TÀI LIỆU GIẢNG DẠY THÍ ĐIỂM
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC
VIỆN TRUNG Y HỌC NAM KINH

TRUNG Y HỌC

KHÁI LUẬN

TẬP III

LỚP GIẢNG VIÊN ĐÔNG Y DỊCH
Phòng Tu thư Huấn luyện Viện nghiên cứu Đông y hiệu đính

IN LẦN THỨ NHẤT

253 211 232 219 190 178 135 113 128 26 19 3

護理 摩功 科科科科科科 科 笑病 傷寒 溫病

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ - NỘI

326

I

NỘI KHOA KHÁI YẾU

Nội khoa học chiếm một phần rất lớn trong toàn bộ lĩnh vực Trung y, nội dung đại khái có thể phân làm hai bộ phận là thời bệnh và tạp bệnh; thời bệnh, là gồm các bệnh thương hàn, ôn bệnh, và tất cả bệnh nhiệt tính thuộc về ngoại cảm; tạp bệnh là chỉ tất cả bệnh thuộc về nội khoa không phải là bệnh nhiệt tính thuộc về ngoại cảm. Vì thế, trong chương này cũng chia ra hai bộ phận là thời bệnh và tạp bệnh để trình bày, bộ phận thời bệnh thì lấy 2 bệnh thương hàn và ôn bệnh làm đại biểu, bộ phận tạp bệnh thì trọng điểm là giới thiệu một số bệnh tật thường thấy trong lâm sàng.

A — THỜI BỆNH

Thời bệnh, tức là những bệnh phát sốt do ảnh hưởng của khí hậu bốn mùa thay đổi, cảm phải tà khí lục dâm mà phát sinh, gọi chung là bệnh ngoại cảm. Trong Trung y nhận thức và xử lý về bệnh ngoại cảm, Trương-trọng-Cảnh đời Hán căn cứ vào đặc điểm của bệnh sốt về thương hàn đã tổng kết những kinh nghiệm của người xưa, kết hợp với sự hiểu biết của mình trong lâm sàng, đem quá trình truyền biến của bệnh sốt thương hàn, rồi dựa vào lục kinh — Thái dương, Dương minh, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm — làm thành lý luận của phép biện chứng luận trị; mặt khác là học thuyết Ôn bệnh của đời nhà Thanh, học thuyết này là phát triển trên cơ sở biện chứng về lục kinh của Thương hàn. Đặc điểm của học thuyết này đối với quá trình phát triển của ôn bệnh càng quan sát được rành rõ hơn, theo đó mà phân biệt ra những loại chứng hậu về vệ khí, vinh huyết và tam tiêu, làm chỗ dựa cho việc biện chứng luận trị. Đã bổ sung vào chỗ thiếu sót của thương hàn, lại làm đầy đủ thêm cho việc chữa bệnh ngoại cảm, thật là một sự tiến bộ rất lớn. Hai phương pháp biện chứng ở trên, đều có một quy luật nhất định của nó, nắm vững được quy luật ấy rồi thì có thể chẩn đoán hết được tính chất và chỗ phát bệnh đồng thời cũng có thể nhân đó mà xác định được phương hướng

chữa bệnh. Điều cần nói rõ là tuy hai phương pháp phân loại chứng hậu này, mỗi thứ đều có đặc điểm riêng, nhưng tinh thần là nhất trí, đều là cách để chữa về bệnh sốt ngoại cảm; đều là dưới sự chỉ đạo của lý luận âm dương, biểu lý, hàn nhiệt, hư thực, để mà biện chứng khi chữa bệnh.

I — THƯƠNG HÀN

Thương hàn là bệnh ngoại cảm phát sốt vì cảm phải phong hàn mà gây nên. Lúc mới phát bệnh, hàn tà trước tiên từ biểu mà vào, cho nên lúc đầu là thấy ngay biểu chứng của kinh Thái dương, nếu bệnh thế phát triển thêm một bước nữa, thì tiếp tục xuất hiện ra trạng chứng của lối truyền kinh, truyền theo kinh như Dương minh truyền vào Thiếu dương, hoặc truyền vượt kinh như vượt qua Dương minh truyền vào Thiếu dương. Nếu bệnh tà ở ba kinh dương không khỏi, thì thế tất sẽ truyền vào ba kinh âm. Bệnh ở ba kinh dương là bệnh nhẹ, ở ba kinh âm là bệnh nặng.

Bệnh thương hàn khi bắt đầu, nếu chữa được đúng, thường thường chỉ phát hãn một lần là bệnh khỏi, nếu chính khí hư, tà khí thịnh, hoặc không biết chữa, hay chữa không đúng, đều có thể làm cho bệnh tà truyền vào mà hiện ra nhiều lối biến chứng. Ở đây chỉ giới thiệu phần quan trọng của phép chữa và hiện chứng chủ yếu về bệnh lục kinh, còn ý nghĩa của lục kinh, chủ chứng của lục kinh, sự truyền biến của lục kinh, và những vấn đề quan hệ lẫn nhau trong đó đã nói rõ ở mục « phân loại chứng hậu » trong chương VII của sách này rồi.

1 — Bệnh Thái dương. Bệnh Thái dương là ngoại tà xâm vào phía ngoài thân thể, cũng là giai đoạn đầu tiên của bệnh thương hàn. Bệnh ở kinh Thái dương là chính khí chống với tà khí ở cơ biểu, nhân đó mà sinh ra một loạt chứng trạng sợ rét, phát nóng, mạch phù, đầu gáy đau cứng, đó là biểu chứng ở kinh Thái dương. Nhưng vì bệnh tà mà người bệnh cảm phải không giống nhau, và thể chất người bệnh cũng khác nhau, cho nên trên cơ sở của những chứng hậu chính về bệnh Thái dương nói ở trên, có thể xuất hiện ra hai loại chứng hậu khác nhau, là mạch « hoãn », mồ hôi tự chảy ra, và mạch « khẩn » không có mồ hôi. Chứng trước gọi là trúng phong. Chứng sau gọi là thương hàn. Trúng phong và thương hàn là căn cứ vào cách « xét chứng trạng mà tìm ra nguyên nhân » bởi vì phong thì tính sơ tán, hàn thì tính bế tàng, cho nên chứng có mồ hôi thì gọi là trúng phong, chứng không có mồ hôi thì gọi là thương hàn, nếu theo quan điểm biện chứng mà xét, thì mạch khẩn không có mồ hôi là biểu thực, mạch hoãn có mồ hôi là biểu hư.

Cách chữa về bệnh Thái dương, chủ yếu là dùng phép phát hãn giải cơ, để giải bệnh tà ở ngoài, nhưng vì các loại biểu chứng không hoàn toàn giống nhau, vì thế nên cách chữa cũng có chỗ khác nhau. Như chứng biểu thực mạch khẩn không có mồ hôi thì dùng bài Ma hoàng thang (xem mục phát biểu trong chương Phương tễ) để khai biểu phát hãn; như chứng biểu hư, mạch hoãn, có mồ hôi, thì dùng bài Quế chi thang (xem mục phát biểu trong chương Phương tễ) để điều hòa dinh vệ mà giải được tà khí ở cơ biểu. Như bệnh ở Thái dương lại thấy hiện ra có cả chứng lưng gáy cứng đờ, là biểu tà không giải được mà

gần đã mất sự nuôi dưỡng, thì nên dùng bài Cát căn thang, (xem mục phát biểu trong chương Phương tễ) để phát biểu giải tà, làm cho lưng gáy đỡ căng cứng. Nếu như biểu tà bó chặt ở ngoài, dương khí uất lại sinh phát sốt thời sẽ có chứng trạng không có mồ hôi mà bứt rứt, nên dùng bài Đại thanh long thang (1) để phát biểu và thanh nhiệt; dưới tâm có thủy khí, kết hợp ngoại tà bó ở biểu, sinh chứng phát nóng ho suyễn thì nên dùng bài Tiểu thanh long thang (2) để phát biểu làm cho ấm để tiêu tan chất lạnh ứ đọng. Những cách chữa ở đây, đều thuộc phạm vi giải biểu.

Phép giải biểu phát hãn cố nhiên là phương pháp rất tốt để chữa biểu chứng ở kinh Thái dương; nhưng nếu phát hãn nhiều quá có thể làm thương tổn dương khí, hao mất tân dịch, cho nên những chứng không nên phát hãn mà lại phát hãn, hoặc phát hãn quá đáng đều có thể gây thành chứng thương âm hoặc vong dương. Khi gặp bệnh cần phải theo đúng nguyên tắc của phép hãn để tránh khỏi sự lầm lẫn.

Phủ của kinh Thái dương là Bàng quang, nếu bệnh tà ở kinh Thái dương không giải được, thì bệnh tà sẽ từ kinh truyền vào phủ, lại có thể gây thành hai tính chất bệnh biến khác nhau, tức là chứng súc thủy và chứng súc huyết. Nếu như nhiệt tà vào phần khí của Bàng quang, thời nhiệt và thủy kết lại với nhau, khí không vận hóa được mà thành ra chứng súc thủy, chứng trạng của bệnh này là mạch phù sác, phát nóng, phiền khát, tiểu tiện không thông uống nước vào thì mửa, nên dùng bài Ngũ linh tán để hóa khí lợi thủy (xem bài thuốc lợi thấp trong chương Phương tễ). Nếu nhiệt tà vào phần huyết của Bàng quang thì nhiệt và huyết kết lại với nhau mà thành ra chứng súc huyết, chứng trạng của bệnh này là mạch trầm, đau kết ở bụng dưới, tiểu tiện tự lợi, và có hiện tượng như phát cuồng, đó là huyết ứ còn nhẹ, nên dùng bài Đào nhân thừa khí thang (xem bài thuốc lý huyết trong chương Phương tễ) để tả nhiệt tà trục ứ huyết; nếu bụng dưới đầy cứng, đè vào đau mà có khối, hoặc thần minh phát hoàng, tiểu tiện lợi mà phát cuồng, đó là nhiệt và huyết ứ tích lại ở trong thuộc về bệnh nặng, nên dùng bài Đề đương thang, (xem thuốc lý huyết trong chương Phương tễ), để công trục ứ huyết; nếu không có chứng trạng phát cuồng, thì có thể dùng bài Đề đương hoàn (3) để trục ứ huyết một cách từ từ ...

Ngoài những chứng trên ra, nếu biểu chứng ở Thái dương chưa hết, mà uống lầm thuốc hạ, thì tà nhiệt sẽ hãm vào Hung cách cùng kết lại với ~~nhau làm~~ dần ra thủy, hiện ra chứng từ dưới tâm đến bụng dưới đầy cứng mà đau, sờ tay vào thì khó chịu, đó là chứng đại kết hung, nên dùng bài Đại hãm hung thang (xem thuốc công lý trong chương Phương tễ) để tẩy nhiệt và trục thủy tà; nếu như kết lại còn nhẹ, chỉ ở dưới tâm, đè vào mới thấy đau, mạch phù hoạt, đó là chứng tiểu kết hung, nên dùng bài Tiểu hãm hung thang (4) để lợi đàm thông kết. Sau khi uống lầm thuốc hạ nếu không thành ra chứng kết hung, vùng dạ dầy đầy mà không đau, gọi là chứng dầy (bĩ). Chứng bĩ là bệnh vì vị khí không điều hòa, mà hư nhiệt tắc trệ lại, nếu có chứng lợm nôn, dưới tâm đầy tức, thì dùng bài Bán hạ tả tâm thang (5), dùng vị đắng để giáng, vị cay để khai mà tiết nhiệt, tiêu bĩ; nếu trong vị không yên, dưới tâm đầy cứng, ợ ra

mùi đồ ăn, dưới sườn có thủy khí, bụng sôi, thì dùng bài Sinh khương tả tâm thang (6) để tán thủy tà đình trệ; nếu đã nhiều lần uống lầm thuốc hạ, làm cho vị khí hư yếu, rồi khí nghịch lên, dưới tâm đầy cứng, thì dùng bài cam thảo tả tâm thang (7) để điều hòa trung tiêu mà chữa bĩ; nếu dưới tâm có nhiệt sinh chứng bĩ, mạch ở bộ quan phù, thì dùng bài Đại hoàng hoàng liên tả tâm thang (8) để tiết hư nhiệt; dưới tâm bĩ mà lại sợ rét thì dùng bài Phụ tử tả tâm thang (9) để trợ dương mà tiêu bĩ.

Tóm lại, chứng chủ yếu của bệnh Thái dương là ớn lạnh, phát sốt, phép chữa chủ yếu là phát hãn giải cơ. Thiên Âm dương ứng tượng đại luận sách Tố-vấn nói: « Người chữa bệnh giỏi là chữa khí tà còn ở lông da ». Cho nên bệnh ở Thái dương không kể là trúng phong, hay thương hàn, nếu chữa được kịp thời, thì phát hãn một lần là tà giải, có thể ngăn chặn được, hoặc trên căn bản đã khống chế được sự phát triển của bệnh.

2) Bệnh dương minh. Bệnh Dương minh là chứng thực nhiệt mà bệnh tà đã truyền vào lý, chứng hiện ra phần nhiều là sốt cao độ, tự ra mồ hôi, khát uống nước nhiều, không ớn lạnh mà sợ nóng, hoặc đại tiện táo kết không thông, bụng đầy đau, nóng từng cơn, nói sảng v.v... Nhưng chứng trạng ấy phần nhiều vì trường vị bị táo nhiệt kết chặt lại mà gây nên, cho nên sách Thương hàn luận lấy chứng « Vị thực » làm đề cương của bệnh Dương minh.

Nguyên nhân của bệnh Dương minh, chủ yếu có ba phương diện dưới đây: một là từ Thái dương truyền vào, vì bệnh ở Thái dương phát hãn nhiều quá, làm hao tổn tân dịch, hoặc bệnh ở Thái dương phát hãn rồi mà chữa đúng mức, biểu tà truyền vào lý mà hóa thành nhiệt thành táo; hai là bệnh từ Thiếu dương truyền đến, vì phát hãn, hoặc lợi tiểu tiện làm hao tổn tân dịch đến nỗi vị táo mà thành kết thực; ba là tà ở kinh Dương minh truyền vào phủ, nhiệt kết ở trường vị gây thành bệnh vị gia thực của Dương minh.

Nguyên nhân gây nên bệnh Dương minh, trừ những nguyên nhân nói ở trên, còn có vì bệnh ở tam âm kinh khi mà chính khí đã dần dần hồi phục, tà khí đạt ra ngoài, âm chứng chuyển sang dương, có chiều hướng chuyển vào Dương-minh; như ý nghĩa của Nội-kinh nói: « tà ở âm kinh truyền vào vị phủ ». Trong ba thiên tam âm ở sách Thương hàn luận, đều có chứng nên hạ, tức là nói rõ âm chứng có thể chuyển thành dương chứng, tà ở tạng có thể trở ra phủ. Căn cứ vào đó thì biết, bất kỳ chứng hậu ở một kinh nào đều có thể chuyển thành bệnh của Dương minh, mà khi bệnh thế truyền đến Dương minh phần nhiều là có triệu chứng tốt, bởi vì người bệnh cần phải có đầy đủ cơ năng chống bệnh, mới có thể gây nên chứng hậu về thực nhiệt, lúc ấy nếu biết chữa ngay, thường thường có thể lành bệnh một cách nhanh chóng.

Tuy như thế, nhưng hoàn toàn không phải là sau khi đã làm thành bệnh dương minh rồi thì không có chuyển biến gì nữa. Nếu người bệnh tỳ vị hư nhược, Dương khí ở trung tiêu kém, thì cũng có thể từ bệnh vị gia thực của Dương minh mà chuyển thành các chứng hư hàn của Thái âm như bụng đầy, ỉa chảy, nôn mửa, không khát nước. Nói chung: « thực thì ở Dương minh, hư thì ở Thái âm ». Thậm chí còn có thể chuyển thành bệnh Thiếu âm tay chân quyết lạnh, mạch trầm tế, đó là căn cứ vào lý luận « Dương minh là che đỡ ở ngoài cho Tam âm ».

Bệnh Dương minh có sự phân biệt là chứng ở kinh và chứng ở phủ, phàm sốt cao độ, tự ra mồ hôi, không sợ rét mà sợ nóng, bứt rứt, khát uống nước nhiều, mạch hồng đại, là tà nhiệt của Dương minh tản mạn khắp toàn thân, chưa kết lại một chỗ mà thành ra thực, gọi là chứng của Dương minh kinh, nên dùng Bạch hổ thang (xem thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ) để thanh nhiệt sinh tân. Nếu đến quá trưa có chứng nóng từng cơn, nóng hâm hấp ra mồ hôi, đại tiện bế, bụng dầy, đau, đánh rắm, nói sảng, mạch thực hữu lực, là nhiệt đã kết ở trường vị, trong bụng đã có phân táo mà thành ra thực rồi, gọi là chứng của Dương minh phủ, nên dùng phép hạ làm chủ yếu; nhưng cần có sự phân biệt về sự nặng nhẹ hoãn cấp của bệnh. Ví như chỉ có chứng trong vị khô táo, chứng bĩ mãn chưa nặng thì nên dùng Điều vị thừa khí thang (xem ở mục thuốc công lý trong chương Phương tễ) để hạ một cách nhẹ nhàng mà điều hòa ở vị và nhuận táo; nếu nhiệt kết ở trong vị còn nhẹ, đầy trướng mà không cứng, thì nên dùng bài Tiểu thừa khí thang (xem ở mục công lý trong chương Phương tễ) để hạ một cách từ từ mà tả nhiệt điều khí; nếu táo nhiệt kết ở trong, phân đã cứng rắn có đủ các chứng trạng bĩ, mãn, táo, thực, thì dùng bài Đại thừa khí thang (xem ở mục thuốc công lý trong chương Phương tễ) để hạ một cách cấp tốc mà làm mềm chất cứng, tả nhiệt, thông lợi đường ruột, tống hết ứ trệ. Vì bệnh Dương minh táo và nhiệt mạnh quá, tất nhiên làm thương tổn đến tân dịch, cho nên khi chữa cần phải tránh những phép phát hãn và lợi tiểu tiện, sợ lại làm thương tổn đến tân dịch, thì lại táo thêm, nếu thế bệnh mới truyền vào Dương minh, biểu tà chưa hết, tân dịch chưa bị thương tổn, thì còn có thể châm trước dùng phép Ma hoàng, Quế chi để giải biểu trước, đợi sau khi biểu tà giải được rồi, thì sẽ công lý.

Bệnh ở Dương minh, ngoài lối tà khí hóa táo mà gây thành hai chứng kinh và phủ ra, có lúc cũng có thể tà khí theo thấp biến hóa mà gây nên chứng phát hoàng, về hiện chứng và cách chữa bệnh này nói rõ ở mục Hoàng đản trong chương này.

Bệnh Dương minh là thời kỳ cao độ của bệnh phát sốt, thế bệnh tuy nặng hơn bệnh Thái dương, nhưng khi tà đã truyền đến Dương minh là bệnh tình có chiều hướng ổn định, đồng thời vì kinh này lại nhiều khí nhiều huyết, sức đề kháng mạnh, nếu chữa được đúng (hoặc thanh, hoặc hạ) thì bệnh chóng lành.

3) Bệnh thiếu dương. Bệnh Thiếu dương thuộc về chứng nhiệt ở bán biểu bán lý. Bán biểu bán lý là nói bệnh tà đã rời khỏi phần biểu của Thái dương, mà chưa truyền vào phần lý của Dương minh, đang ở vào giai đoạn giữa biểu và lý, lúc đó nếu sức chống bệnh của cơ thể mạnh là có thể đuổi tà khí ra biểu mà bệnh khỏi, nếu sức chống bệnh yếu thì tà khí cũng có thể vào lý mà bệnh nặng thêm.

Bệnh Thiếu dương biểu hiện ra những chứng khi nóng, khi rét ngực sườn đầy đau, tâm phiền hay mửa, miệng đắng, cổ khô, mắt hoa. Về cách chữa chỉ nên dùng phép hòa giải, dùng bài Tiểu sài hồ thang (xem ở mục thuốc hòa giải trong chương Phương tễ) làm chủ phương, bởi vì tà không ở biểu, cũng chưa vào kết thực ở lý, cho nên 3 phép hãn, thổ, hạ đều không dùng được.

Bệnh Thiếu dương đã thuộc vào chứng bán biểu bán lý ở vào giữa Thái dương và Dương minh, cho nên thường thấy kiêm có chứng biểu của Thái dương và chứng lý của Dương minh. Nếu kèm có biểu chứng của Thái dương thì nên dùng kiêm với phép hãn, như bài Sài hồ quế chi thang (10); nếu kèm có lý chứng của dương minh, thì có thể dùng kiêm với phép hạ như bài Đại sài hồ thang (xem ở mục thuốc biểu lý trong chương Phương tễ). Đó lại thuộc về cách biến đổi là bệnh Thiếu dương có thể phát hãn hoặc có thể hạ.

Một phương diện khác, vì Thiếu dương và Quyết âm có quan hệ biểu lý với nhau, cho nên bệnh Thiếu dương lúc phát triển mạnh có thể truyền vào Quyết âm, khi bệnh Quyết âm đã giảm bớt cũng có thể chuyển ra Thiếu dương, đó lại là một quá trình chuyển biến về cơ chế của bệnh lý.

4) Bệnh Thái âm. Bệnh Thái âm với bệnh Dương minh tuy cùng là lý chứng, nhưng về tính chất thì lại trái nhau, bệnh Dương minh là dương chứng, thuộc về nhiệt về thực, bệnh Thái âm là âm chứng thuộc về hư về hàn. Trên cơ chế của bệnh lý thì bệnh Dương minh là nhiệt kết hóa ra táo, bệnh Thái âm là hàn kết hóa ra thấp.

Chứng chủ yếu của bệnh Thái âm là: bụng đầy có lúc đau, nôn mửa, ỉa chảy, không ăn uống được, đó là vì tỳ vị hư hàn, thấp tà thịnh ở trong mà gây nên, cho nên phép chữa chủ yếu là phải ôn bổ dương khí ở trung tiêu, trừ hàn, táo thấp như bài Lý trung thang, (11) Tứ nghịch thang. (Xem ở mục thuốc khư hàn trong chương Phương tễ) có thể tùy chứng mà dùng.

Đoạn trên đã nói « thực thì ở Dương minh, hư thì ở thái âm, tức là dương khí ở trung tiêu suy kém thì tà khí có thể từ dương minh chuyển sang thái âm; nếu dương khí ở trung tiêu trở nên thịnh, thì tà khí cũng có thể từ Thái âm chuyển sang Dương minh. Nếu bệnh thái âm bụng đầy mà thực và đau, thì dùng bài Quế chi gia đại hoàng thang, (xem ở mục thuốc biểu lý trong chương Phương tễ) đó chính là trường hợp từ âm chuyển sang dương từ hư chuyển sang thực,

Bệnh Thái âm hàn và thấp uất lại lâu ngày, cũng có thể sinh chứng phát hoàng, nhưng mà sắc tối xẫm và cũng không có hiện tượng dắng miệng phát nóng, khác với bệnh Dương minh vì thấp nhiệt uất lại nung nấu mà sinh chứng vàng da cho nên về Thái âm thì gọi là « âm hoàng »; về Dương minh thì gọi là dương hoàng. Phép chữa cụ thể về chứng âm hoàng xem ở mục Hoàng đản trong chương này.

5 — Bệnh Thiếu âm. Bệnh thiếu âm chủ yếu là dương khí ở tâm thận suy kém, biểu hiện ra hiện tượng hư hàn khắp toàn thân. Sự biến hóa của bệnh lý là dương hư âm thịnh, bệnh hóa ra hàn. Chứng chủ yếu là sợ rét, nằm co, chân tay quyết lạnh, mạch vi tế, chỉ muốn ngủ, chứng bệnh này tương đối nguy hiểm hơn, muốn biết lành hay dữ thì lấy dương khí còn hay mất làm mấu chốt chủ yếu, nếu dương khí còn là sống, dương khí mất là chết. Vì thế, về phép chữa, việc cần thiết là phải phù dương, hồi dương, bài Tứ nghịch thang (xem ở mục thuốc khư hàn trong chương Phương tễ) tức là phương thuốc đại biểu để chữa bệnh Thiếu âm.

Một cách biến hóa khác của bệnh Thiếu âm là: âm hư, dương cang, bệnh hóa ra nhiệt, biểu hiện ra chứng trạng trong tâm phiền, không nằm được; đó

là hiện tượng âm hư dương cang, trái lại với hàn chứng là từ âm hóa hàn, cho nên phép chữa chủ yếu là phải dưỡng âm thanh nhiệt, bài Hoàng liên a giao thang (xem ở mục phụ chú số 13 trong chương Phép tắc chữa bệnh) là một bài thuốc đại biểu cho phép chữa này.

Trong quá trình hàn hóa của bệnh Thiếu âm có khi có thể xuất hiện ra chứng hậu âm cực, giống như dương, lúc đó một mặt biểu hiện ra chứng hư hàn như đi ỉa sống phẩm, chân tay quyết lạnh, mạch vi muốn tuyệt, đồng thời lại biểu hiện ra chứng giả nhiệt như phát nóng, mặt đỏ, phiền táo, đó là âm thịnh ở trong, cách dương ra ngoài, mà gây nên, chứng này chết rất nhanh, lúc đó cần phải dùng ngay bài Thông mạch tứ nghịch thang. (xem ở mục phụ chú 24 trong chương Phép tắc chữa bệnh) hoặc bài Bạch thông gia trư đởm trấp thang (xem ở mục phụ chú số 25 trong chương Phép tắc chữa bệnh) để ôn kinh thông mạch mà hồi dương. Do đó có thể biết Thiếu âm là một tạng vừa có thủy lại vừa có hỏa, nên trong việc chữa có hai phép lớn là hồi dương và cứu âm.

Như bệnh Thiếu âm lúc mới phát mạch trầm mà lại có biểu chứng của thái dương, phát nóng, không có mồ hôi, thì có thể dùng bài Ma hoàng phụ tử tế tân thang (xem ở mục phụ chú số 27 trong chương Phép tắc chữa bệnh) để ôn kinh mà phát hãn, chiếu cố cả hai phần biểu và lý. Như bệnh thiếu âm thận thủy bị nung đốt, nhiệt ở Dương minh phủ lại thịnh lên, hiện ra những chứng miệng ráo, cổ khô, hoặc bụng trướng không đi đại tiện, thì nên dùng Thừa khí thang hạ ngay để bảo tồn phần âm và tả nhiệt ở Dương minh, đó tức là cứu phần âm ở thiếu âm, nếu để chậm không hạ, thì dương sẽ mạnh lên, không kiềm chế lại được, mà âm dịch càng thêm hao kiệt.

6 — Bệnh Quyết âm. Bệnh quyết âm là giai đoạn cuối cùng của chính khí giành nhau với tà khí, cho nên chứng hậu của kinh này biểu hiện ra, nói chung là lẫn lộn, phức tạp, nhưng trên cơ bản có thể chia thành 4 loại — một là « chứng thượng nhiệt hạ hàn », thì biểu hiện ra các chứng « tiêu khát, khí xông lên tâm, trong tâm nóng và đau, đói mà không muốn ăn, ăn vào thì mửa ra dun đũa, uống thuốc hạ vào thì đi ỉa không cầm được » phép chữa nên dùng bài Ô mai hoàn vừa là thuốc hàn vừa là thuốc nhiệt để ấm nội tạng mà yên được dun — hai là chứng « hàn nhiệt thắng phục », thì xuất hiện ra chứng nhiệt và quyết thay đổi nhau. Nếu quyết nhiều hơn nhiệt là chính khí hư, tà khí thịnh, là hiện tượng bệnh tiến, nếu nhiệt nhiều hơn quyết là chính khí hồi phục, tà khí rút lui, là hiện tượng bệnh bớt. Theo vào tình hình quyết và nhiệt thay đổi nhau, thì có thể suy biết tình hình tiêu trưởng của âm dương, thịnh suy của tà khí, chính khí, như thế đối với việc chẩn đoán và chữa bệnh, đều là có ý nghĩa trọng yếu — ba là « chứng quyết âm hàn » thì biểu hiện ra chứng tay chân quyết lạnh, mạch tế, muốn tuyệt, đó là do huyết hư, hàn uất, gây nên, nên dùng bài Đương quy tứ nghịch thang (xem ở mục thuốc khư hàn trong chương Phương tễ) để ôn kinh thông mạch ; vì hàn khí và thủy ẩm nghịch lên sinh chứng mửa ra nước bọt mà đau đầu, thì nên dùng bài Ngô thù du thang. (Xem ở mục thuốc khư hàn trong chương Phương tễ) — bốn là « chứng quyết âm nhiệt » — nếu nhiệt tà của quyết âm bức bách ở dưới mà thành ra chứng lỵ nhiệt, mót rặn, thì nên dùng bài Bạch đầu ông thang (xem ở mục thuốc tả hỏa trong chương Phương

tễ) để thanh nhiệt giữ âm. Còn như khí tà khí ở quyết âm có cơ chuyển ra ngoài, hiện ra chứng mửa, phát nóng của Thiếu dương thì có thể dùng bài Tiểu sài hồ thang (xem ở mục thuốc hòa giải trong chương Phương tễ) để làm cho tà khí từ chỗ Thiếu dương mà giải ra.

II — ÔN BỆNH

Vì thời tiết và nhân tố phát bệnh khác nhau, cho đến chứng hậu biểu hiện ra cũng đều khác nhau, cho nên trong học thuyết ôn bệnh đã phân biệt nêu ra nhiều loại bệnh không giống nhau. Đoạn dưới đây giới thiệu đại khái về mấy chứng chủ yếu có tính chất đại biểu ở trong đó như xuân ôn, thử ôn, thấp ôn, thu táo, đông ôn, và cách chữa những bệnh ấy.

1 — Xuân ôn, Phong ôn. Xuân ôn, phong ôn đều là bệnh phát nhiệt lưu hành về mùa xuân, nhưng về nguyên nhân, chứng hậu và cách chữa đều có chỗ giống và khác nhau, đồng thời quá trình của bệnh phong ôn thì ngắn, quá trình của bệnh Xuân ôn thì dài. Nay đem chỗ cốt yếu về triệu chứng và cách chữa 2 bệnh ấy kể ra dưới đây:

a/ Xuân ôn. Bệnh xuân ôn phần nhiều vì mùa đông cảm phải hàn tà, mà không phát ngay, ẩn phục vào phần trong cơ thể, uất lại lâu ngày hóa thành nhiệt, đến mùa xuân dương khí phát tiết, hoặc vì phong hàn xúc động, nhiệt ẩn phục ở trong phát ra ngoài mà sinh ra bệnh này.

Quá trình bệnh này phát ra, dựa vào sự khác nhau của chứng bệnh thể hiện, có thể đem chia thành hai loại là khí phần và huyết phần để tiện cho việc biện chứng.

Khí phần: Lúc mới phát thì mặt đỏ, mắt đỏ, đau đầu, trán hơi nặng, tay chân mình mẩy đau đớn khó chịu, sợ lạnh, không có mồ hôi, có thể dùng bài Kinh phòng giải biểu thang (12). Nếu nóng dữ sợ gió, hoặc có mồ hôi mà nóng vẫn không giải được, tâm phiền, miệng khát, có thể dùng tân lương giải biểu như Thông sị Cát cánh thang gia Hoàng cầm, để thanh tiết lý nhiệt. Nếu khí nóng khí lạnh, ngực đầy buồn nôn, có thể dùng bài Cao cầm thanh đởm thang (xem ở mục thuốc hòa giải trong chương Phương-tễ); nếu lại có chứng hung cách đầy tức đè vào thì đau, có thể cho uống bài Sài hồ hãm hung thang (14) để sơ khí tán kết; nếu biểu tà đã hết, mà nhiệt ẩn ở trong phát ra sinh các chứng khát uống nhiều nước, phiền táo, nói sảng, có thể dùng bài Lôi thị gia vị bạch hổ thang, thanh lương để trừ nhiệt; nếu có cả chứng đại tiện bí kết, nước tiểu đỏ, hung cách nóng dữ, có thể dùng bài Lương cách tán (xem ở mục thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ) gia giảm; nếu mạch thực hữu lực, bụng đầy trướng đau đè vào khó chịu, cần phải thông lợi ở phủ mà trừ nhiệt, có thể lựa dùng một trong 3 bài Thừa khí thang; nếu âm dịch đã bị hao tổn không thể dùng Thừa khí thang được, thì có thể dùng Tăng dịch thang (16) hoặc hợp với Điều vị thừa khí thang để điều hòa; nếu nhiệt thế bốc lên mạnh, khoảng hông ngực hiện ra ban chẩn lờ mờ không rõ, thì cần phải kịp thời làm cho ban chẩn phát ra hết, muốn cho ban lên khắp thì dùng bài Hóa ban thang (xem thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ) muốn cho chẩn lên khắp, thì dùng bài Ngân kiều tán

(xem ở mục thuốc phát biểu trong chương Phương tễ) bỏ Đậu sị mà gia các vị: Tế sinh địa, Đơn bì, Đại thanh diệp, Huyền sâm; nếu tinh thần mê mẩn thì nên dùng thuốc phương hương khai khiếu, thanh nhiệt giải độc, như bài Chí bảo đan, Tử tuyết đan, (2 bài trên đều xem ở thuốc phương hương khai khiếu trong chương Phương tễ). Nếu sau khi lành bệnh còn hư phiền, nôn ọe, không ngủ được, có thể dùng bài Ôn đởm thang (17) gia các vị Dương sâm, Mạch đông, Giả thạch, Táo nhân... Còn như điều lý sau khi lành bệnh thì có thể dùng những bài như Mạch môn đông thang.

Huyết phần: Lúc mới phát thì cảm thấy gai rét, phát nóng, không có mồ hôi, cổ họng khô đau, miệng ráo, răng khô, cách chữa nên dùng phép tư âm giải biểu, dùng bài Gia giảm nuy dy thang (xem ở mục phụ chú số 4 trong chương Phép tắc chữa bệnh); nếu không thấy rét mà nóng dữ, có thể dùng theo phép thanh lương thấu tà của Lôi thị rồi gia giảm mà chữa, nếu nóng như đốt, phiền táo không yên, có lúc sinh chứng nục huyết, hoặc ho mửa có dây huyết, phép chữa nên lương huyết, thanh nhiệt, thông huyết tiêu ứ, nên dùng bài Tê địa thanh lạc ẩm (20) gia giảm; nếu tinh thần hôn mê, nói sảng, đại tiện bí, nên dùng bài Tê liên thừa khí thang (21); nếu lưỡi rụt ngắn lại, tinh thần mê mẩn thì có thể đổi sang bài Ngưu hoàng thừa khí thang (22); nếu đại tiện không bí phép chữa nên dùng thuốc phương hương khai khiếu, để làm mát và tuyên thông ở bào lạc, dùng bài Yên cung ngưu hoàng hoàn (xem thuốc phương hương khai khiếu trong chương Phương tễ); nếu có chứng động phong, cùng đờ quyết lạnh, chân tay co quắp, mạch huyền mà cứng, phép chữa nên dùng bài Linh dương câu đằng thang gia giảm (xem ở mục thuốc yên thần trấn kinh trong chương Phương tễ) để thanh nhiệt mà thư cân; nếu như chất dịch ở can thận kém, mạch tế sác, tân dịch khô mà phong động lên, lại nên cho uống bài Tam giáp phục mạch thang để dưỡng âm, làm yên phong tà. Nhưng bệnh đã đến như thế, chắc là về sau không tốt. Còn như điều lý khi bệnh đã khỏi, thì có thể chọn mà dùng những bài như Trúc diệp thạch cao thang (xem ở mục thuốc Tả hỏa trong chương Phương tễ) Ngọc trúc môn đông thang (24), Thanh tâm liên tử ẩm (25).

b/ Phong ôn: bệnh phong ôn là cảm thụ khí ấm áp của mùa xuân mà phát ra, như khi trời khô tạnh, khí hậu ấm áp, người ta làm việc nhiều, ra mồ hôi, hoặc người vốn bẩm thụ âm khí bất túc, tấu lý không được kín đáo, cảm nhiễm phải khí ấy, thì phát ra bệnh phong ôn.

Bệnh này lúc mới phát thì có những c ứng minh nóng, sợ gió, đau đầu, ho đờm, khát nước, mạch phù sác, rêu lưỡi trắng mỏng, đó là tà còn ở phần biểu, có thể cho uống bài Thông sị thang (xem ở mục thuốc phát biểu trong chương Phương tễ) hoặc dùng những vị thuốc tân lương giải biểu như Bạc hà, Ngưu bàng tử, Tiền hồ, Hạnh nhân, Cát cánh, Tang diệp, Tượng bối (1) Kinh giới, hết thấy bệnh cảm nhẹ thường thường uống vào là khỏi. Nếu như nóng nhiều, không có mồ hôi, ho đờm, khí suyễn, rêu lưỡi hoặc trắng hoặc vàng, mạch phù hoạt mà sác, đó là tà nhiệt tắc ở phế kinh, không tuyên thông ra được,

(1) Tượng bối tức Bối mẫu (ND).

dùng bài Ma hạnh thạch cam thang (26) gia Ngưu bàng tử, Bạc hà, Bạch tiễn để tuyên thông và giải tà nhiệt; như sau khi biểu chứng đã giải rồi, chỉ nóng mà không rét, ho đờm khí suyễn, tiếng đờm khò khè trong cổ, khát nước, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch hoạt sác, đó là đàm và nhiệt cản trở ở phế, phế không đưa được khí mát xuống mà gây nên, có thể cho uống bài Đình lịch đại táo tả phế thang gia vị (xem ở mục thuốc trừ đàm trong chương Phương tễ) hợp với bài Vi hành thang (27) để tả phế, định suyễn, hóa đờm thanh nhiệt; nếu mình nóng ho đờm khát nước hạ lỵ, ngực đầy, rêu lưỡi vàng, mạch sác, đó là ôn tà từ phế, vị dẫn xuống đại trường, có thể cho uống bài Cát căn cầm liên thang (28); nếu nhiệt ở trong bốc lên mạnh, phiền khát luôn luôn, phép chữa nên thanh phế lương vị, có thể dùng bài Tăng giảm bạch hổ thang; nếu nhiệt tà làm hao hết tân dịch, can phong động ở trong mà sinh ra chứng mình nóng ho đờm, miệng khát, thần mê, chân tay co giật giống như động kinh mạch huyền sác, có thể dùng bài Linh dương câu đằng thang để thanh nhiệt và dập tắt phong tà (xem ở mục an thần trấn kinh trong chương Phương tễ).

Nói tóm lại, chứng phong ôn rất dễ hóa thành táo mà thương tổn đến âm, cho nên về phép chữa chủ yếu là dùng những thuốc hơi ngọt, hơi mát; rất kiêng những vị cay ấm phát tán hoặc thứ thuốc quá mạnh, quá tiêu, để tân dịch khỏi bị hao tổn mà sinh biến chứng.

Nói chung đặc điểm của bệnh Xuân ôn là: về tinh thần thì phần nhiều phiền táo không yên, không được sáng suốt, có lúc không bày tỏ sự đau đớn một cách đúng được. Thời kỳ đầu chất lưỡi phần nhiều đỏ tươi mà có rêu trắng mỏng nổi lên, tiếp đó thì lưỡi đỏ sẫm mà khô táo ít tân dịch, nặng thời tía mà khô tối, hoặc như bầu dục lợn, mạch nói chung thì phần nhiều trầm, sác, tuy có thêm chứng mới cảm, (tân cảm) cũng không hiện rõ ra mạnh phù, chứng này là vì chính khí hư trước, không thể đuổi tà ra ngoài được mà gây nên. Chứng bệnh của bệnh xuân ôn, bệnh còn ở khí phần, phần nhiều là thực chứng; bệnh ở huyết phần, phần nhiều là hư chứng, thực chứng thì dễ kết lại ở trường vị, hư chứng thì dễ hãm vào Quyết âm, hai chiều hướng biến đổi của bệnh đại khái như thế.

2 – Bệnh Thử ôn. (Phụ thêm chứng thử phong, trúng thử). Bệnh thử ôn chủ yếu là bệnh nhiệt tính, vì cảm phải khí hậu nóng bức của mùa nắng mà phát ra, nhưng nếu gặp các khí phong, vũ, hàn, thấp, hoặc ăn nhiều đồ sống lạnh, cũng thường có thể dẫn đến bệnh này, cho nên bệnh Thử ôn lại có những chứng hậu kiêm thấp, kiêm hàn.

Bản chứng của bệnh thử ôn là đau đầu, nóng dữ, nhiều khát, nhiều mồ hôi, mạch hồng, đại mà sác, phép chữa nên thanh thử, tiết nhiệt, dùng bài Bạch hổ thang (xem ở mục thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ.) Nếu mạch yếu có thể gia thêm Nhân sâm. Nếu thử và nhiệt thương tổn đến khí làm hao tân dịch, thân thể nóng, tự ra mồ hôi, người nhọc mệt, mạch hư, hơi thở ngắn như suyễn, có thể dùng bài Tân đính thanh thử ích khí của Vương thị (30). Nếu ra mồ hôi nhiều, mạch tán đại, suyễn, khát muốn thoát, thì có thể dùng bài Sinh mạch tán (xem ở mục thuốc Bổ dưỡng trong chương Phương tễ).

Thử kiêm hàn thì lúc bệnh mới phát ra có cả các chứng rét ở ngoài, đau đầu, nóng rét, chân tay mỏi mệt, không có mồ hôi, hoặc có mồ hôi. Cách chữa

nên dùng phương thuốc cay ấm phát tán và cay mát trừ thử hợp lại dùng bài Nhu hoắc khư thử phương (31) để phát hãn giải biểu; nếu nặng về phần thử và nhiệt, thì nên dùng bài Diệp thị nhu hạnh thang (32) để giải thử nhiệt, và thanh lợi; nếu sau khi ra mồ hôi, chứng thử đã bớt mà đầu hơi trướng lên, mắt không linh lợi, là vì dư tà chưa hết, có thể dùng bài Ngô thị Thanh lạc ẩm (33), dùng thuốc tân lương để trừ hết dư tà còn lại trong phế lạc; nếu vì thương thử; khát nước, ăn bậy những đồ dưa quả sống lạnh mà sinh nôn mửa tiết tả, ngực đầy tức, rêu lưỡi trắng trơn, thì dùng bài Lục hòa thang (xem ở mục thuốc Thanh thử trong chương Phương tễ) bỏ Nhân sâm, Biển đậu để điều hòa lại.

Thử kiêm thấp mà lúc đầu có biểu chứng, thì dùng bài Hoắc hương chính khí tán (xem ở mục thuốc thanh thử trong chương Phương tễ) để hóa thấp trừ thử, khi biểu tà đã giải rồi mà có các chứng ở khoảng miệng dạ dày khó chịu, bụng đầy, tiết tả, tiểu tiện ít, thì đổi dùng bài Đại quất bì thang gia giảm là thuốc thẩm thấu để trừ thấp.

Phép chữa chung về thử và thấp là: trước tiên dùng thuốc tân lương, rồi dùng thuốc cam hàn, cuối cùng dùng thuốc cam toan để thu liễm tân dịch, ngoài ra như thanh tâm, lợi tiểu tiện cũng là điểm chủ yếu để chữa bệnh này.

1) Thử phong: bệnh này là chứng nội phong do thử và nhiệt gây ra. Thường thấy các chứng trạng phát nóng, đau đầu dữ, nôn mửa, co giật, hôn mê, buồn bực vật vã và nói sảng.

Bệnh thử phong mà nặng thì thường thường đột nhiên nóng cao độ, hoặc có rét run, rồi thì co giật, hôn mê, hàm răng nghiến chặt, nặng thì tay chân quyết lạnh.

Bệnh này có thể tham khảo ở cách chữa bệnh thử ôn. Nói chung chủ yếu đều dùng thuốc tân lương để thấu tà, thuốc thanh nhiệt để giải độc, thuốc phương hương khai khiếu để bình can và dập tắt phong tà. Thuốc tân lương thấu tà như bài Bạch hổ thang, (xem ở mục thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ) dùng chung với bài Ngân kiều tán. (Xem ở mục thuốc phát biểu trong chương Phương tễ) và gia các vị Thanh cao, Bội lan. Thuốc thanh nhiệt giải độc như bài Thanh ôn bại độc ẩm. Thuốc phương hương khai khiếu như những bài Tử tuyết đơn, Yên cung ngưu hoàng hoàn, (hai bài này xem ở mục thuốc Phương hương khai khiếu trong chương Phương tễ ở trên) Thuốc bình can dẹp phong như các vị Linh dương giác, Sinh địa, Huyền sâm, Thạch quyết minh, Cam cúc hoa, Câu đằng, Toàn yết. Ngoài ra như khi lợm giọng nôn mửa có thể dùng những vị Giả thạch, Trúc nhự; như thấy chứng cứng đờ quyết lạnh nhiều đờm thì có thể dùng những vị Thiên trúc hoàng, Viễn chí, Xương bồ. Các phép chữa ở trên, có khi có thể kết hợp mà sử dụng.

Như chứng thử phong mà thiên về thấp, trong tình hình răng miệng và rêu lưỡi chưa đến nỗi khô táo, nếu cần dùng thuốc cay mát đuổi tà, thì có thể dùng bài Bạch hổ thang hợp với bài Hương nhu ẩm (xem ở mục thuốc thanh thử trong chương Phương tễ) Khi tinh thần hôn mê thì dùng bài Bạch hổ thang hợp với bài Chí bảo đơn và bài Bảo long hoàn; như lúc mới phát mà hiện ngay ra chứng

tay chân quyết lạnh, thuộc về trường hợp nhiệt cao độ thì quyết cũng cao độ, (1) thì trong tễ tân lương lại nên dùng bài Tô hợp hương hoàn để phụ tá thêm, (xem ở mục thuốc Phương hương khai khiếu trong chương Phương tễ) để thanh nhiệt khai bế kết.

Trong quá trình chữa bệnh Thử phong, cần chú ý xem đại tiểu tiện khó đi hay dễ đi, nếu đại tiện bí, rêu lưỡi vàng thì trong những bài thuốc chữa bệnh có thể gia thêm những vị Huyền minh phấn, Qua lâu để nhuận lợi đại tiện, nếu tiểu tiện không lợi vàng, đỏ, thì có thể gia Liên tử tâm, Ích nguyên tán (37) để thanh lợi tiểu tiện. Chứng này khi đã chữa khỏi rồi, nếu thời gian bị bệnh không dài, thì sau khi bệnh lành là có thể hồi phục như cũ, nếu thời gian hôn mê lâu và liên tục cứng đờ quyết lạnh thì sau khi bệnh lành rồi thường còn có các chứng không nói được, chân tay mình mẩy không mềm mại điều hòa, hoặc một bên tay chân không vận động được. Có thể căn cứ vào tình hình toàn diện lúc đó, mà trong những bài thuốc chữa bệnh lại gia thêm những vị thuốc thông lạc như: Xương bồ, Thuyền y, Trúc nhự, Tang ký sinh, Nhẫn đông đằng để được thích đáng hơn.

2) *Bệnh Trúng-thử*: bệnh này người xưa gọi là « Trúng-yết », cũng gọi là « Thử-quyết ». Nguyên nhân của nó, ngoài lý do như sách Sào thị bệnh nguyên nói « vì trời nắng to đi đường xa », hoặc khi làm việc ở ngoài nắng lâu quá cũng có thể gây ra bệnh này.

Chứng trạng lúc mới phát thường thấy thốt nhiên ngã lăn ra, mê man bất tỉnh, người nóng hơi có mồ hôi, suyễn thở không nói, hàm răng nghiến chặt. Trước khi phát bệnh cũng có thể có những hiện tượng đau đầu chóng mặt, lợm giọng. Bệnh này lúc mới phát mạch thường trầm hoạt hữu lực; nếu bệnh thế trở nên ác liệt thì mạch thường xúc mà nhược, hơi thở cũng ngắn hơn, như lúc ấy không chết ngay, mà chữa được đúng, thì cũng có thể khôi phục dần dần lại được.

Bệnh này khi mới bắt đầu, cấm không được uống hoặc dùng nước lạnh mà phun, để làm cho thử tà khỏi vì thế mà không đạt ra ngoài được. Cần phải dùng ngay phép giải thử khai bế tắc, như đại tễ Lục nhất tán (xem ở mục thuốc thanh thử trong chương Phương tễ), sắc thành nước uống với bài Hành quân tán (38), lại dùng một ít thuốc Bát bảo hồng linh đan (39) thổi vào mũi, để cho hắt hơi, đợi sau khi tinh thần đã tỉnh thì lại cho uống bài Bạch hổ thang hoặc bài Trúc diệp thạch cao thang, (xem ở mục thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ) tùy theo người hư hay thực mà điều trị.

3) *Bệnh thấp ôn*: Bệnh này phần nhiều phát sinh vào khoảng cuối mùa hạ đầu mùa thu, vì cảm phải thấp tà của mùa này mà phát ra. Đặc điểm của bệnh này là thời gian bệnh lâu, phát nhiệt từ nhẹ rồi nặng dần lên, quá trưa lại nóng hơn, hoặc nóng rét như chứng sốt rét. Lúc mới phát thì thường thấy gai rét, hâm hấp phát nóng, rêu lưỡi nhợt, không khát, hoặc tuy khát mà không muốn uống nước, hoặc muốn uống nước nóng, ngực dầy, bứt rứt, mạch phần nhiều nhu hoãn,

(1) Nhiệt thâm quyết diệc thâm (ND)

hoặc trầm mà hoãn trệ; nếu nhiệt tà lưu lại lâu ngày ở khí phần thì phần nhiều sinh chứng « Bạch bồi » (1), ở huyết phần thì có thể phát sinh chứng Xích chẩn (2).

Bệnh này thường vì ôn tà cảm vào nặng hay nhẹ, hóa nhiệt nhiều hay ít, nên chứng hậu biểu hiện ra cũng có khác nhau, nói chung thì có sự phân biệt là thấp nhiều hay nhiệt nhiều. Nguyên tắc chữa bệnh này là dùng 3 phép : phương hương để hóa trọc khí, thấm thâu để hút thấp khí, đắng lạnh để giải nhiệt. Vận dụng cụ thể là nếu thấp nhiều thì dùng thuốc phương hương để hóa trọc khí, thuốc thấm thâu hút thấp khí làm chủ, thuốc đắng lạnh để giải nhiệt là phụ, nếu nhiệt nhiều thì dùng thuốc đắng lạnh để giải nhiệt làm chủ yếu, thuốc phương hương để hóa trọc khí, và thuốc thấm thâu để hút thấp khí là phụ.

Lúc bệnh mới phát có chứng trạng của biểu tà, thì nên dùng phép phương hương hóa trọc (40) của Lôi-thị mà gia giảm, để giải biểu tiêu thấp, làm cho thấp tà theo bì phu mà giải ra. Nếu thấp tà lưu trệ ở khí phần sinh chứng nóng rét như chứng ngược, thì có thể dùng bài Cao cầm thanh đởm thang (xem ở mục thuốc hòa giải trong chương Phương tễ) để hòa giải và hóa thấp. Nếu không còn chứng ớn lạnh nữa, thấp bị nhiệt ngăn lại, mà có hiện tượng ngực bụng đầy tức, buồn bực vật vả, nói sảng, thì dùng bài Tăng giảm hoàng liên tả tâm thang (41), hoặc Hoàng liên giải độc thang (xem ở mục thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ) uống với bài Cam lộ tiêu độc đan (42) để tiết nhiệt lợi thấp. Nếu thấp và nhiệt đều nặng, nóng dữ, khát nước, tự ra mồ hôi, mình nặng, ngực đầy, mạch hồng đại mà trường, có thể dùng bài Thương truật bạch hổ thang (43). Chứng thấp nặng hơn thì : rêu lưỡi trắng dày, hoặc kiêm vàng sẫm, hai bên lưỡi đỏ, đó là hiện tượng thấp nhiều không hóa được, thì phép chữa nên hóa thấp là chủ yếu, thanh nhiệt là phụ, như bài Hoắc phác hạ linh thang (44) hoặc bài Tam nhân thang (45) đều có thể lựa dùng. Chứng nhiệt nặng hơn thì rêu lưỡi vàng lẫn trắng mà hơi khô, rồi sau vàng dày, mạch phần nhiều sáp sác hoặc hồng hoạt, thì phép chữa nên dùng thanh nhiệt là chủ yếu, hóa thấp là phụ, có thể dùng thuốc cay để mở ra, thuốc đắng để giáng xuống hoặc thuốc đắng lạnh để giải nhiệt, như bài Liên phác ẩm của Vương-thị.

Thấp đã hóa thành táo, nhiệt đã vào dinh phần, thời lưỡi đỏ thẫm, thần mê, nên dùng bài Tê giác địa hoàng thang (xem ở mục thuốc lý huyết trong chương Phương tễ) hoặc bài Thanh dinh thang (xem ở mục thuốc Tả hỏa trong chương Phương tễ) phụ thêm bài Tử tuyết đơn, hoặc bài Yên cung ngưu hoàng hoàn (hai bài này đều xem ở mục thuốc khai khiếu trong chương Phương tễ) để thanh tâm lương huyết ; nếu kiêm có chứng run, giật, kinh, quyết thì dùng bài Linh dương câu đằng thang (xem ở mục thuốc trấn kinh trong chương Phương tễ), hoặc bài Tê địa thanh thần thang (47) gia thêm Tử tuyết đan, để mát tim thông kinh lạc, bình can dập tắt phong tà.

Bệnh thế đến thời kỳ sau, nhiệt đã sâu vào dinh phần, cần phải đề phòng, đừng để nhiệt làm tổn thương các âm lạc, mà biến thành chứng hạ huyết. Nói

---

(1) Bạch bồi : một thứ hạt nhỏ trong, bóng như thủy tinh, đây là một loại thủy bào hay mọc ở xung quanh gáy, cổ, ngực bụng và lưng, Nam-bộ gọi là trái trắng.

(2) Xích chẩn : sởi lên mầu đỏ Nam-bộ gọi là trái đỏ.

chung lại nếu thấy chất lưỡi sạch trơn không có rêu, thì nên kịp thời làm mát dinh huyết, đề phòng sự phát sinh ra chứng trạng hạ huyết. Nếu đã có chứng hạ huyết, nhiệt độ bỗng nhiên hạ xuống, sắc mặt xanh nhợt, mạch trầm tế, nặng thì mồ hôi ra, chân tay lạnh, đó là triệu chứng vong dương nguy hiểm, trước tiên nên dùng bài Độc sâm thang (xem ở phụ chú số 17 trong chương Phép tắc chữa bệnh) tiếp đó dùng bài Đào hoa thang (xem ở mục thuốc thu sáp trong chương Phương tễ) hoặc hợp dụng với bài Hoàng thổ thang (xem ở mục thuốc Lý-huyết trong chương Phương tễ) để hồi dương cố thoát. Nếu hạ huyết không có chứng trạng vong dương nói ở trên, mà mạch tế sác, tâm phiền không yên, là hiện tượng thương âm, có thể dùng bài Tê giác địa hoàng thang, hoặc bài Hoàng liên a giao thang (xem ở mục phụ chú số 13 trong chương Phép tắc chữa bệnh) gia Thuyến thảo thán, Địa du, Ngân hoa thán để làm mát dinh huyết.

Ngoài ra thấp là âm tà rất dễ làm hại đến dương khí, như thấp hóa theo hàn, ỉa nhão nên dùng bài Thẩm thị Linh truật thang, (48) để lấy sức ấm hóa tan thấp tà. Hơn nữa nếu có những hiện tượng nguy hiểm thuộc về âm chứng thì nên dùng ngay phép cứu chinh khí để hồi dương (49) của Lôi thị bỏ Ngô thù gia Bạch thược để hồi dương cố thoát.

Chữa bệnh này cần phải chú ý là đã không nên phát hãn nhiều, hoặc phát hẳn liều, cũng không nên hạ mạnh, hoặc hạ sai, hơn nữa đến kỳ giữa kỳ cuối của bệnh càng nên thận trọng.

4) *Bệnh Thu-táo*: thu táo là một thứ bệnh nhiệt tính cảm phải táo khí khô ráo của mùa thu mà phát sinh. Sách Thông tục thương hàn luận nói: « đến cuối mùa thu thì trời mới lạnh, gió tây heo hắt, người bị cảm phải, phần nhiều là bệnh phong táo, chứng này thuộc về lương táo, so với bệnh phong hàn mùa đông thì nhẹ hơn; nếu tạnh lâu không mưa, nắng thu thiêu đốt, người bị cảm phải phần nhiều là bệnh ôn táo, chứng này thuộc về táo nhiệt so với bệnh phong ôn mùa xuân thì nặng hơn. « Vì thế, theo triệu chứng biểu hiện nếu thiên về hàn thì gọi là « lương-táo », thiên về nhiệt thì gọi là « ôn-táo ».

Bệnh này lúc mới phát thường có những hiện tượng đau đầu, ho đờm, nóng rét, không có mồ hôi, như thời gian ớn lạnh ít, nóng dần dần nặng thêm, và không phải vì mồ hôi ra mà dần dần giảm xuống, ho khan không có đờm, hoặc có đờm hơi đặc, cổ họng khô táo mà đau, mũi và miệng môi khô ráo, nứt đau, da khô sáp, tâm phiền, khát nước khi ho thì hai bên sườn đau, rêu lưỡi trắng vàng khô khan, ở đầu lưỡi và hai bên lưỡi đỏ sẫm, đã có hiện tượng nhiệt bệnh lại có tình hình tân dịch khô táo gọi là bệnh « Ôn táo ».

Chứng hậu của bệnh Lương táo căn bản cũng giống với bệnh Ôn táo, nhưng trình độ giữa táo và nhiệt không rõ ràng ra như ôn táo. Nhưng sau khi đã hóa nhiệt rồi, thì những chứng trạng biểu hiện và xu thế phát triển cũng y như bệnh ôn táo.

Đặc điểm của bệnh này là: lúc bắt đầu đã xuất hiện ra chứng trạng tân dịch khô táo và khác với những bệnh nhiệt tính khác. Vì thế phép chữa bệnh thu táo tuy có khi nên uống ôn, có khi nên uống lương khác nhau, nhưng nguyên tắc làm cho nhuận thì là một, cho nên bệnh ôn táo thì uống thuốc lương nhuận, bệnh lương táo thì uống thuốc « ôn nhuận »,

Phép chữa bệnh lương táo : khi bắt đầu có những biểu chứng như đau đầu, mình nóng, sợ rét, không có mồ hôi, nên dùng thuốc tân tán biểu tà, dùng bài Hương tô thông sị thang (50) bỏ Hương phụ gia Hạnh nhân, Ngưu bàng, Tiền hồ, Cát cánh : nếu hàn ở biểu nặng hơn, ho có đờm loãng, mũi ngạt, thở khò khè, nên dùng bài Hạnh tô tán để ôn tán (xem ở mục thuốc nhuận táo trong chương Phương tễ) ; nếu khi nóng khi lạnh ngực đầy sườn đau, ho đờm không khoan khoái thì nên hòa giải và kiêm dùng thuốc đắng để giáng xuống, thuốc cay để phát ra, như bài Sài hồ chỉ cát thang (51) gia những vị Hạnh nhân, Tô diệp, Tiền hồ, Ngưu bàng tử ; nếu nhiệt tà đã giải rồi mà đại tiện bế, bụng hơi đau, thì nên dùng thuốc tân nhuận lợi khí như bài Ngũ nhân quất bì thang gia Qua lâu, Giới bạch ; đợi sau khi bệnh lương táo đã hóa thành nhiệt rồi, thì phép chữa cũng giống với bệnh ôn táo.

Phép chữa bệnh ôn táo : lúc bắt đầu có các chứng đau đầu, mình nóng, khát nước, ho khan, không có đờm, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng mỏng mà khô táo, nhẹ thì dùng bài Tang cúc ẩm (xem ở mục thuốc phát biểu trong chương Phương tễ), nặng thì dùng bài Tang hạnh thang (53) để lương nhuận và sơ tán biểu tà ; nếu cổ họng ngứa ho khan, ngực sườn đau, thì dùng bài Gia vị tả bạch thang (54) để tả phế thanh nhiệt ; nếu đờm dãi dính đặc, ho nhiều, họng đau, có lúc ra huyết, thì dùng theo phép Thanh kim ninh lạc (55) của Lôi thị, và gia những vị Ngưu bàng tử, Bối mẫu, Bạch tiền, Trúc lịch, để nhuận phế long đờm ; nếu lưỡi đỏ không có rêu, thuộc về táo khi làm thương tổn ở phần âm thì nên dùng bài Thanh táo cứu phế thang của Dụ gia Ngôn (xem ở mục thuốc nhuận táo trong chương Phương tễ) ; nếu miệng lưỡi khô ráo mà khát nước nhiều thì dùng bài Ngọc trúc môn đông thang hợp với bài Ngũ trấp ẩm (56) để nhuận táo, thêm tân dịch ; nếu đại tiện bí bụng đầy, đánh rắm luôn, nóng đốt lên, tự ra mồ hôi, rêu lưỡi đen khô, thì dùng bài Điều vị thừa khí thang gia những vị Thủ ô tươi Thạch hộc tươi để giải nhiệt và nhuận trường, nếu chỉ riêng chứng đại tiện bí thì có thể dùng phép Tùng bá thông u của Lôi thị (57) để khai kết, nhuận trường ; nếu thân thể nóng, nhiều mồ hôi, ho mà thở suyễn phiền khát, lưỡi đỏ, mạch hồng, thì dùng bài Ngọc nữ tiễn (xem ở mục tả hỏa trong chương Phương tễ) hợp với bài Sinh mạch tán. (Trong đó đổi Thục địa sang Sinh địa tươi, bỏ Ngưu tất, gia Thạch hộc) để thanh nhiệt nhuận táo mà liễm âm ; nếu táo khí đã lâu làm thương hại đến phần âm của can thận, mà chứng hậu biểu hiện ra là ngày mát đêm nóng, hoặc ho khan, hoặc không ho, thậm chí phát sinh chứng kinh quyết (1), thì có thể dùng những bài Tam giáp phục mạch thang, hoặc bài Đại định phong châu (58) để bổ phần âm ở can thận mà dập tắt phong tà.

---

(1) *Kinh* : Bệnh phát thấy toàn thân gân mạch cứng đờ, chân tay co quắp. *Quyết* : Chân tay mát mà không ấm, gọi là quyết nghịch, quyết có âm quyết dương quyết :

— *Âm quyết*, là hàn quyết là do nội tạng hư hàn, dương khí không tỏa đến chân tay, do đó mà quyết nghịch.

— *Dương quyết* là nhiệt quyết, là do bệnh sốt nóng nhiều hôn mê, hoặc nhiệt độ vùng ngực bụng lên cao, trái lại chân tay thì giá lạnh, là do nhiệt bị ứ tắc bên trong mà ra (ND).

5) *Bệnh Đông ôn*: bệnh này phát sinh phần nhiều do mùa đông mà thấy khí hậu mùa Xuân, ngoài cảm phải khí ấm trái mùa, trong sẵn có phục tà mùa thu, chính khí hư tổn ở trong, hai phương diện ấy ảnh hưởng lẫn nhau mà phát sinh ra.

Đông ôn là một thứ bệnh nhiệt tính lưu hành về mùa đông, vì nguyên nhân dắt dẫn của bệnh ngoại cảm ở ngoài nữa, cho nên có các chứng đầu đau, mình nóng, hoặc có mồ hôi mà sợ gió, hoặc không có mồ hôi mà sợ lạnh; hiện tượng của bệnh này rất giống với bệnh Thương hàn, nhưng vì bệnh này có phục tà ở trong cho nên khi mới phát là có các hiện tượng nóng dữ, tâm phiền, miệng khô mạch sác, đó là điểm chủ yếu, khác với chứng trạng thời kỳ đầu của bệnh thương hàn.

Bệnh này lúc mới phát thì đau đầu phát sốt, ho đờm, khí nghịch, có khi cũng có chứng trạng ngạt mũi chảy nước mũi, lúc đầu tuy sợ rét nhưng sau đó thì không sợ rét mà sợ nóng, tâm phiền miệng khát, mạch phần nhiều phù sác, hoặc huyền sác mà vi trầm, nếu lúc đầu cảm phải hàn nặng thì mạch hơi khẩn.

Rêu lưỡi lúc đầu trắng rồi dần dần từ trắng chuyển sang vàng, mồ hôi ra mà nóng vẫn không bớt, sườn và sườn cụt đau ran, nặng thì buồn bực vật vã không yên. Nếu nhiệt tà vào dinh phần thì phiền táo không ngủ được, mê mẩn, nói sảng, có lúc lại phát sinh chứng xích chẩn, mạch huyền mà sác, lưỡi đỏ sẫm rêu vàng khô. Nhiệt vào huyết phần thời lưỡi đỏ sẫm mà khô, thần mê nói sảng, hoặc tay chân run rẩy, mạch tế sác hoặc huyền tế hoặc xúc.

Phép chữa bệnh Đông ôn. — Như lúc mới cảm bệnh tà còn ở phần vệ, nói chung có thể dùng thuốc cay mát giải biểu như bài Thông sị cát cảnh thang; nếu có hiện tượng ớn lạnh, thời có thể dùng bài Ngân kiều tán gia những vị Tang diệp, Lâu bì, Hạnh nhân, Tỳ bà diệp; nếu nhiệt nặng, khát nước, ho đờm, sườn đau, có thể dùng bài Tang cúc ẩm gia những vị Thạch cao, Tri mẫu, Bối mẫu, Lâu bì, Uất kim, Tỳ bà diệp; nếu họng sưng đau, hoặc răng đau, dùng bài Gia giảm dưỡng âm thanh phế thang (59) để bổ âm, thanh nhiệt, tiêu thũng, giải độc; nếu họng sưng đau, có thể dùng Băng bằng tán (60) thổi vào; nếu sưng mà lở loét có thể dùng Tích loại tán thổi vào (xem mục Phụ chú 2 trong chương Phương tễ) nếu ngực tức bụng đau, đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, nên dùng Lương cách tán (xem mục tả hỏa trong chương Phương tễ) gia Hoạt thạch, Thông thảo để thanh nhiệt tà ở Tam tiêu.

Nhiệt vào phần dinh, nốt sởi đỏ mọc lờ mờ, thần mê, nói sảng, nên dùng bài Thanh dinh thang gia tiên Thạch hộc, Tiên thạch xương bồ, sinh Thạch cao, Hoàng Uất kim, hoặc cho uống chụng với Yên cung ngưu hoàng hoàn thì lại càng tốt; nếu nhiệt tà vào phần huyết, sởi mọc mầu bầm đen, lưỡi đỏ sẫm, thần mê, thì dùng bài Tê giác địa hoàng thang (dùng sinh địa tươi), gia những vị Huyền-sâm, Liên kiều, Nhân trung hoàng, Tử đan sâm, Tử thảo để lương huyết giải độc, hoặc cho uống chung với Tử tuyết đan. Nếu chân âm đã kiệt, hư phong động ở trong, sinh chứng tay chân run rẩy, thì nên dùng những bài: Nhị giáp phục mạch thang (61) hoặc Tam giáp phục mạch thang (23) để bổ âm liễm dương, và nhuận can, dập tắt phong tà.

B — TẠP BỆNH

Nội khoa của Trung y, trừ thương hàn với ôn bệnh ra còn những chứng khác đều ở trong phạm vi tạp bệnh. Tạp bệnh nói chung là chú trọng vào những bệnh nội thương thất tình, ẩm thực, hư lao và tạng phủ khí huyết không điều hòa, nhưng cũng bao gồm phong hàn tà khí, như bệnh trúng phong, bệnh tê... Ở đây chỉ lựa ra 20 thứ bệnh thường thấy mà trình bày đơn giản như sau:

I — TRÚNG PHONG

Trong Y kinh tố hồi tập nói: «Có người thốt nhiên ngã ra cứng đờ, hoặc một bên người bị liệt không cử động được, hoặc chân tay không co lại được, hoặc mê không biết gì, hoặc chết, hoặc không chết, thông thường gọi đó là trúng phong, mà trong các sách cũng nhận là trúng phong mà chữa». Thuyết này có thể là khái niệm chung về bệnh trúng phong. Về nguyên nhân của bệnh này, căn cứ sách vở các thời đại, thì có thể quy nạp vào nhập điểm dưới đây:

1) Ảnh hưởng khí hậu: vì gió độc tà khí bỗng nhiên xâm nhập vào.

2) Sinh hoạt mất bình thường: như uống rượu nhiều, ăn nhiều đồ ngon béo, và dâm dục quá độ.

3) Tinh thần bị kích thích: vì thất tình quá độ, quá mừng, quá giận, tinh thần bỗng nhiên gặp phải sự kích thích, hoặc vì luôn luôn bị căng thẳng đến nỗi làm cho khí huyết âm dương trong người bị rối loạn mất thăng bằng, mà bỗng nhiên sinh ra bệnh này.

Những nhân tố ấy trên thực tế vốn không phải đơn độc mà gây nên bệnh được, thường thường làm nhân quả lẫn nhau, trong đó thì sự kích thích và căng thẳng của tinh thần là nhân tố trọng yếu gây ra bệnh này; chẳng qua vì thể chất người ta khác nhau, đối với sự phản ứng kích thích từ ngoài vào, cũng không giống nhau, vì thế mà triệu chứng thể hiện cũng có nặng nhẹ khác nhau. Người xưa đã căn cứ vào chứng hậu khác nhau biểu hiện trên lâm sàng, mà chia nguyên nhân bệnh ra ngoại phong (tức là chân trúng phong) và nội phong (tức là loại trúng phong), về chứng hậu đã chia ra trúng kinh, trúng lạc, trúng phủ, trúng tạng. Nói là ngoại phong và nội phong là sau khi đã bị bệnh rồi dựa vào chứng hậu mà chẩn đoán được. Nói là trúng kinh lạc, trúng tạng, phủ là dùng để nêu ra sự mắc bệnh nông hay sâu, nặng hay nhẹ, kỳ thực thì chứng trạng của nội phong và ngoại phong có khi có thể hiện ra lẫn lộn nhau, ranh giới giữa trúng phủ với trúng tạng cũng rất khó mà phân biệt rõ ràng, vì thế cần phải nắm vững những trọng điểm của chứng hậu, mà phân tích nghiên cứu thêm, như thế mới có thể xử lý đúng đắn được.

Đặc điểm của bệnh này, ngoài nguyên nhân vì cảm phải gió độc tà khí ở ngoài mà bỗng nhiên phát bệnh, thì nói chung trong thời kỳ phát bệnh thường có các chứng đầu nặng, chân nhẹ, đầu choáng mắt hoa, tê tay chân, không ngủ được, đau đầu, hoặc cử động thì thở gấp, đêm đi tiểu luôn, thậm chí trong sinh hoạt hàng ngày có lúc tiếng nói cứ ngượng nghịu, những hiện tượng ấy là

triệu chứng đầu tiên của bệnh trúng phong, lúc ấy tinh thần và tình tình của người bệnh phần nhiều có vẻ căng thẳng, nếu không kịp thời đề phòng và tìm được cách chữa đúng đắn thì sẽ tiến vào giai đoạn thứ hai một cách rất nhanh, tức là thời kỳ phát ra bệnh trúng phong.

Thời kỳ bệnh này phát, ngoài hiện tượng lúc đầu bỗng nhiên ngã quay ra hôn mê, thì hoặc cấm khẩu, tay nắm chặt, thở kéo khò khè, hoặc mắt nhắm, miệng há, tay buông xòe, són đái. Nếu trong khi hôn mê mà không chết, thời sẽ tỉnh dần, rồi chuyển vào giai đoạn thứ ba, còn lại những chứng trạng miệng mắt méo lệch một bên người không cử động được. Vì những chứng trạng còn lại không giống nhau, cho nên lại có những tên gọi khác nhau như « *Thiên khô* » (1), « *phong phi* » (2), « *phong ý* » (3).

Ngoài ra còn có một thứ khác là: không có chứng hậu phát ra kéo dài như thời kỳ đầu, sau khi mừng quá, vui quá, giận quá, hoặc no say quá, bỗng nhiên ngã quay ra hôn mê giá lạnh, đến nỗi không chữa được nữa. Còn như những chứng miệng mắt méo lệch, một bên người không cử động được, do bệnh tà lưu lại, có khi cũng hiện ra trước khi phát bệnh hoặc đã có sẵn những chứng trạng ấy rồi sau đó bệnh mới phát ra.

Từ khi bệnh bắt đầu phát cho đến thời kỳ cuối của bệnh là một quá trình chữa bệnh phức tạp. Vì thế đối với việc đề phòng và chữa ở thời kỳ mới phát của bệnh này là việc cần thiết, lúc ấy nên căn cứ vào tình hình khác nhau mà chữa cho đúng. Nếu biểu hiện ra chứng đau đầu, choáng váng không ngủ được, mạch huyền mà hữu lực thì nên bình can, giáng nghịch có thể dùng Thiên ma câu đằng ẩm (62); nếu khi thực đại tiện kết, mạch huyền cứng mà to, thì nên bình can tả hỏa, có thể dùng bài Gia giảm tả thanh hoàn (63) mà chữa; nếu người bệnh đầu đau, hành động khó khăn, thỉnh thoảng chóng mặt muốn ngã, mạch ở bộ thốn thịnh mà bộ xích hư, thì nên tư thận trấn can, có thể dùng bài Kiến linh thang (64). Trong thời kỳ này trừ việc dùng thuốc để chữa ra, cách chữa bằng châm cứu cũng đáng được coi trọng, nhưng điều cần thiết nhất là chữa bằng tinh thần.

Khi bệnh trúng phong phát ra, trước tiên cần phải phân biệt chứng bế và chứng thoát, là ý nghĩa cần thiết trong việc chữa bệnh, chứng bế thuộc về thực, chứng trạng hiện ra phần nhiều là tay nắm chặt, miệng cắn chặt, thở to mà dài, mạch trầm mà hữu lực ; chứng thoát thuộc về hư, chứng trạng hiện ra phần nhiều là miệng há, tay buông xòe, són đái, tự đổ mồ hôi, ngủ thở tiếng khò khè, mạch tế sác vô lực hoặc hư đại. Chứng bế chủ yếu là phải khai bế ngay, trước tiên dùng Thông-quan-tán để cho hắt hơi, dùng Khai-quan-tán để cho há mồm, rồi sau tùy theo chứng trạng hàn hay nhiệt mà dùng Tô-hợp-hương-hoàn, hoặc bài Chỉ-bảo-đơn, (hai bài này đều xem ở mục phương hương khai khiếu trong chương Phương tễ) để chữa ngay sự bế tắc ; và châm các huyệt Thủy-câu, Nhân-trung, Thập-tuyên để sơ thông khí huyết, thì tinh thần tự nhiên thanh sảng.

---

(1) — (Liệt nửa người không vận động được).

(2) — (Bệnh phong nhẹ).

(3) — (Thốt nhiên ngã ra hôn mê không biết gì).

Chứng thoát chủ yếu là phải cố thoát ngay, nếu mạch hư tán thì nên dùng Sâm Phụ để hồi dương, gia Ngũ-vị-tử, Long-cốt, Mẫu lệ để giữ âm ; nếu mạch trầm tế thì có thể dùng bài Lý-trung-thang (11) hoặc Phụ-tử-lý-trung-thang ; và cứu ở các huyệt Khí-hải, Quan-nguyên, để hồi dương cứu thoát, đợi đến sau khi bệnh thế yên ổn, lại theo chứng mà chữa.

Nói tóm lại, chữa ngoại phong chủ yếu là phải phát biểu khu phong, chữa nội phong chủ yếu là phải trấn can dẹp phong, mà chứng thuộc về hư thì có phân biệt âm hư và dương hư, cách chữa có khác nhau giữa ôn bổ với tư bổ. Đại để sau khi bị trúng phong mà sắc mặt đỏ, mạch huyền, trường, hữu lực là thuộc về nhiệt về thực, có thể dùng bài trấn can tức phong thang (66) ; nếu sắc mặt xanh nhợt mạch trầm trì, hoặc trì mà vô căn, thì thuộc về hàn, về hư, có thể dùng bài Địa hoàng ẩm tử (xem ở thuốc khử phong trong chương Phương tễ). Nhưng có khi chứng hiện ra vừa hàn vừa nhiệt, vừa hư vừa thực, thì cần phải tổng hợp tình hình toàn diện mà xét.

Đối với việc chữa di chứng cũng không ngoài cách là tùy chứng mà chữa, như miệng mắt méo lệch, lưỡi ngượng không nói được, một bên người không cử động được, mạch huyền trường hữu lực, thì có thể dùng Gia giảm linh dương giác tán (67). Nếu vì trúng phong mà sau để lại chứng một bên người không cử động được, mạch đi như thường, thì có thể dùng những bài như Gia vị kỳ quế ngũ vật thang (nếu mạch huyền cứng thì dùng bài này không thích hợp).

II — CHỨNG TÝ

Tý có nghĩa là bế tắc không thông, gọi là chứng tý hoặc là chứng thống tý, là bệnh mà tay chân, da thịt, khớp xương, mình mẩy đau đớn, tê dại. Nguyên nhân bệnh này phần nhiều vì ở vào chỗ ẩm thấp, ngồi nằm chỗ đất ướt, hoặc vì sau khi làm việc nhọc mệt, bị mưa, bị rét, làm cho ba thứ tà khí : phong, hàn, thấp nhân lúc hư yếu xâm nhập vào nhân thể, lưu lại ở khoảng kinh lạc, làm cho khí huyết không lưu hành được mà thành ra. Bệnh này trong lâm sàng có rất nhiều tên gọi, chủ yếu có ba thứ là Hành tý, Thống tý, Trước tý.

Hiện chứng chủ yếu của bệnh này là : da thịt, các khớp xương đau đớn, ê ẩm, hoặc nặng nề không cử động, hoặc đau chạy từng chỗ, hoặc tê dại, đều là vì sự cảm thụ 3 thứ tà khí phong, hàn, thấp, có nặng nhẹ khác nhau, cho nên chứng trạng hiện ra cũng khác nhau, nếu nặng về phong tà thì sinh chứng « Hành tý », chứng ấy là đau chạy chỗ này qua chỗ khác, mà không đau vào một chỗ nhất định ; nếu nặng về hàn tà thì sinh chứng « Thống tý », hoặc gọi là « Thống phong » (1) hoặc gọi là « lịch tiết phong » (2) chứng này là đau dữ dội lắm, được nóng thì bớt đau, hoặc khắp mình đau đớn, ngày nhẹ, đêm nặng, chân tay co rút, khó co duỗi ; nếu nặng về thấp tà thì thành chứng « Trước tý » chứng này là nặng nề, buồn nhức, tê dại ở một chỗ nhất định, trời âm u thì phát ra, hoặc là ống chân rũ rợi, da thịt tê dại.

---

(1) Thống phong : tức thống tý, một loại tê do hàn khí xâm nhập mà sinh ra.

(2) Lịch tiết phong : đau khắp châu thân các khớp xương, là một loại thống tý nặng.

Khi xem xét bệnh này nên có sự phân biệt với chứng trúng phong, vì hai thứ bệnh này đều có chứng trạng tay chân không cử động được, nhưng chứng trúng phong phần nhiều là phát ra sau khi bỗng nhiên ngã ra hôn mê, mà tay không nắm được, chân không bước được, không đau đớn gì, lại kiêm có những chứng miệng mắt méo lệch, nửa người không cử động được. Còn chứng tý thì lúc mới phát không có những chứng hôn mê ngã lăn ra, tay chân tuy không cử động được, nhưng ngón tay lại nắm được, chỉ khi giơ cánh tay lên thời đau đớn khó chịu, không co duỗi như thường được.

Về mặt chữa bệnh, do bệnh này là vì ba thứ tà khí phong, hàn, thấp, cùng xâm nhập mà phát ra, cho nên phép chữa chủ yếu là phải khư phong, tán hàn, trừ thấp; nhưng lại cần xét xem thuộc về loại khí nào nặng hơn để chọn cách chữa khác nhau. Như chứng Hành-tý thì phải tán phong làm chính, mà khư hàn trừ thấp làm phụ, châm chước gia thêm những thuốc hoạt huyết, vì huyết hành được thì phong tự hết, có thể dùng bài Phòng phong thang (69); chứng Thống tý thì phải tán hàn làm chính, mà sơ phong táo thấp làm phụ, châm chước gia thêm những thuốc ôn thông, vì rằng nhiệt thì lưu thông, hàn thì ngưng trệ, có thể dùng bài Ngũ tích tán (70); chứng Trước tý thì phải táo thấp làm chính mà khư hàn tán phong là phụ, châm chước gia thêm thuốc bổ tỳ, vì tỳ vượng thì thắng được thấp tà, có thể dùng Trừ thấp quyên tý thang (71); nếu cảm phải 3 thứ tà khí phong, hàn, thấp, mà không khí nào hơn khí nào, thì có thể dùng bài Quyên tý thang (xem mục Khư phong trong chương Phương tễ); nếu chứng tý đã lâu ngày khí huyết đều suy kém, thì cần phải bổ chính khí mà trừ chứng tý, có thể dùng bài Cải định tam tý thang.

III — BỆNH HƯ LAO (lao trái)

Hư lao là một thứ bệnh mãn tính tích lại dần dần mà thành ra, phạm vi của bệnh này rất là rộng lớn, như những chứng Ngũ lao (1) Lục cực (2) Thất thương (3) cốt chưng, lao trái đều thuộc về phạm vi của bệnh này. Nguyên nhân và sự biến chuyển của bệnh lao trái có chỗ khác với bệnh hư lao, đặc điểm là bệnh lao trái thì hay truyền nhiễm. Người xưa trong khi thảo luận về bệnh hư lao, thường thường đem chứng lao trái bàn riêng ra, nhưng ở đây để tiện cho việc phân biệt tìm tòi khi gặp bệnh, cho nên cùng giới thiệu luôn thể.

Nguyên nhân phát sinh bệnh này cũng có nhiều lý do, bệnh hư lao phần nhiều vì tinh huyết chưa đầy đủ, trác táng quá sớm, hoặc vì làm việc về trí óc

---

(1) Ngũ lao: lao ngũ tạng, như tâm lao, can lao, tỳ lao, phế lao và thận lao.

(2) Lục cực: Hư lao nặng gọi là cực như cân cực, cốt cực, huyết cực, nhục cực, tích cực và khí cực.

(3) Thất thương: có 2 lối giải thích: 1) Chư bệnh nguyên hầu luận: no quá thương tỳ, giận quá khí nghịch mà thương can, ráng sức cử vật nặng, ngồi lâu chỗ đất thấp thương thận, mình lạnh mà uống đồ lạnh thương phổi, ưu sầu tư lự thương tâm, dầu dãi nắng mưa thương hình, sợ hãi mãi thương chí. 2) Y học nhập môn luận: bộ sinh dục lạnh, liệt dương, mót rặn, hoạt tinh, tinh ít, tinh loãng trong, đái nhắt là 7 thứ thương (N.D.).

nhọc mệt, tâm thần bị hao tổn, hoặc vì thất tình lục dâm xâm phạm lâu ngày làm hao tán chân khí mà gây nên. Chứng trạng của bệnh này hiện ra trên lâm sàng có thể chia thành 4 loại là âm, dương, khí, huyết; nếu sắc mặt trắng nhợt người rét sợ lạnh là dương hư; nóng âm ỉ trong xương, nóng từng cơn, ra mồ hôi trộm, di tinh là âm hư; nhọc mệt, ngắn hơi, cử động thì suyễn lên là khí hư, môi nhợt không tươi, váng đầu hoa mắt là huyết hư. Về mặt cơ chế của bệnh lại còn có tình trạng vì hư tổn ở phía trên mà liên cập đến phía dưới (1), hư tổn ở phía dưới mà liên cập đến phía trên (2). Còn như nguyên nhân sinh ra bệnh lao trái phần nhiều vì lao trùng gây nên, chứng trạng hiện ra phần nhiều là chứng âm hư, như nóng có cơn, ra mồ hôi trộm, người gầy mòn, ho đờm, khạc ra huyết v.v... Hai thứ bệnh này đến lúc đã nặng thì phần nhiều thấy hiện ra những chứng trạng nguy hiểm như toàn thân gầy gò, bắp thịt róc hết; ăn uống kém sút, đại tiện phân sệt không thôi, và ho lao, khản tiếng, cử động thì suyễn thở, hoặc ho ra máu sắc đỏ nhợt, bệnh đến giai đoạn ấy đều thuộc về chứng khó chữa.

Về mặt trị liệu, thì do tình trạng hai bệnh này không giống nhau, nên phép chữa cũng có khác nhau. Như chứng hư lao, nếu là âm hư thì có thể dùng bài Chẩn âm lý lao thang (73) dương hư thì có thể dùng bài Chẩn dương lý lao thang (74), khí hư thì dùng bài Bổ trung ích khí thang (xem mục bổ dưỡng trong chương Phương tễ); huyết hư thì dùng bài Quy tỳ thang (xem mục thuốc bổ dưỡng trong chương Phương tễ) nếu khí huyết đều hư có thể dùng bài Thập toàn đại bổ thang (75), hoặc bài Nhân sâm dưỡng vinh thang (xem phụ chú 14 trong Phương Phép tắc chữa bệnh); nhưng cần phải căn cứ vào chứng trạng cụ thể rồi tùy chứng mà gia giảm. Còn như chứng Lao trái, bệnh thuộc về âm hư nóng ở trong, phép chữa nên tư âm giáng hỏa; như nóng âm ỉ trong xương, nóng từng cơn thì dùng bài Sài hồ thanh cốt tán (74); ho khan không có đờm thì dùng bài Quỳnh ngọc cao (Xem mục nhuận táo trong chương Phương tễ); ho mà nhiều đờm thì dùng bài Thập khôi tán (xem mục thuốc Tỷ huyết trong chương Phương tễ); ra mồ hôi trộm thì dùng bài Đương quy lục hoàng thang (xem ở mục thuốc thu sáp trong chương Phương tễ) v.v...

IV — HUYẾT CHỨNG

Huyết chứng là nói chung tất cả bệnh ra huyết. Những chứng thường thấy như thổ huyết, khạc ra máu, ra máu cam, ỉa ra máu, đái ra máu, phát ban đều gồm trong đó.

---

(1) Hư tổn trên liên cập dưới: 1 tổn phế (ho lao), 2 tổn tâm (đổ mồ hôi trộm), 3 tổn vị (kém ăn), 4 tổn gan (giận giữ), 5 tổn thận (làm lậu) hễ quá khỏi vị là bất trị (Nạn kinh).

(2) Hư tổn dưới liên cập đến trên: 1 tổn thận (di tinh, bạch trọc, kinh bế) 2 tổn gan (đau ruột) 3 tổn tỳ (đầy chướng, ỉa chảy) 4 tổn tâm (hồi hộp không ngủ được), 5 tổn phế (suyễn ho), quá khỏi tỳ là bất trị (Nạn kinh).

Nguyên nhân sinh ra bệnh này, đại khái có mấy phương diện sau đây:

1 — Ngoại cảm phong hàn, tà khí bó chặt ở tầng cơ biểu, uất không giải được, ứ lại thành nhiệt, đến nỗi huyết lạc nóng quá, làm cho huyết phải đi sai đường kinh.

2 — Ăn bừa bãi những thứ cay nồng (bao gồm cả uống rượu nhiều quá) gây thành nhiệt ở trong, tích nhiệt hại đến phần huyết, đến nỗi huyết phải đi sai đường kinh.

3 — Hoặc mừng giận không chừng đỗi, hoặc làm việc nhọc mệt, đói no không chừng mực, hoặc lo nghĩ hại đến tỳ, hoặc dâm dục quá độ, tinh khí bị hao kiệt, nhân đó mà vinh huyết đi lung tung.

4 — Vấp ngã bị thương hoặc hàn tà xâm vào huyết lạc, khí huyết bị ngưng trệ, huyết ứ tụ lại mà gây ra.

Vì bộ vị của tạng phủ kinh lạc bị thương tổn khác nhau, cho nên huyết chứng cũng có các chứng trạng khác nhau. Huyết đi ngược lên trên thì thành các chứng thổ huyết khạc ra huyết, chảy máu cam, huyết chảy xuống dưới thì thấy chứng ỉa ra huyết. Nhiệt kết ở bàng quang thì thấy chứng đái ra huyết; huyết uất kết ở nội tạng thì thành huyết khối, huyết trưng, huyết bị nóng quá bốc ra thì sinh ban, chẩn; ứ trệ ở kinh lạc bị nóng quá làm thối nát ra thì thành những chứng ung, nhọt, mủ, máu.

Mạch về huyết chứng: huyết thiếu phần nhiều hiện ra mạch sáp, huyết nhiệt phần nhiều hiện ra mạch hồng, sác, thực; huyết suy phần nhiều hiện ra mạch hư, sau khi bị xuất huyết nhiều thì hay hiện ra mạch khẩn. Nếu huyết thiếu huyết suy mà lại hiện ra mạch thực, đại, cấp, sác thì sẽ khó lành. Chữa về huyết chứng cần biện biệt được chứng thuộc hư thuộc thực, thuộc hàn, thuộc nhiệt, thuộc ứ huyết, để phân biệt mà định ra nguyên tắc chữa khác nhau, hoặc ôn bổ hoặc công hạ, hoặc thanh lương. Như huyết hư thì phần nhiều hiện ra các chứng nhọc mệt, ít ăn, da thịt gầy mòn, hồi hộp không ngủ được, da dẻ khô sáp nổi vẩy, môi nhợt v.v... phép chữa cần phải bổ huyết dưỡng huyết, thường dùng những bài như Quy tỳ thang, Bổ trung ích khí thang (hai bài này xem mục bổ dưỡng trong chương Phương tễ) Nhân sâm dưỡng vinh thang v.v... (xem phụ chú 14 trong chương Phép tắc chữa bệnh). Như huyết nhiệt thì nên xét xem thực nhiệt hay hư nhiệt, thực nhiệt thì phần nhiều hiện các chứng phát nhiệt, buồn bực vật vã, mặt đỏ, mắt đỏ, miệng khô, môi hồng, khát uống nước nhiều, mạch hồng thực mà sác, phép chữa cần phải tả hỏa lương huyết, thường dùng những bài như Tê giác địa hoàng thang (xem mục lý huyết trong chương Phương tễ) Tử sinh hoàn (78), Hóa ban thang, Thanh dinh thang, (xem mục tả hỏa trong chương Phương tễ); nếu có những chứng như trên nhưng mạch đại mà hư, đó là chứng nội thương vì huyết hư mà phát nóng, thì chủ yếu là nên dùng phép bổ khí cố thoát, thường dùng những bài như Đương quy bổ huyết thang, (xem mục bổ dưỡng trong chương Phương tễ); Nếu có những hiện tượng biểu tà chưa giải hết như đau đầu, các khớp xương khắp thân mình đau nhức, phát nóng, sợ rét, mạch phù khẩn, thì trước hết nên giải biểu, thường dùng những bài như Tang cúc ẩm, Ngân kiều tán, gia những vị Đơn bì, Chi tử v.v... (hai bài này xem ở mục thuốc phát biểu trong chương

Phương tễ). Nếu hư nhiệt thì phần nhiều hiện ra các chứng : buổi sáng mát, buổi chiều nóng, ngũ tâm phiền nhiệt (1), ho khan nóng trong xương, lở miệng lưỡi, tiểu tiện ngắn, đỏ, phép chữa cần phải Dưỡng âm thanh nhiệt, nên dùng những bài như Đại bổ âm hoàn (79). Sinh địa hoàng dẫn tử (80) Lục vị địa hoàng hoàn (xem mục bổ dưỡng trong chương Phương tễ). Huyết hàn phần nhiều hiện ra các chứng tay chân mát lạnh, thích nóng, sợ lạnh, bụng đau, đại tiện lỏng tiểu tiện trong và dài, phép chữa cần phải ôn dưỡng, thường dùng những bài như Lý trung thang (11) Tiểu kiến trung thang, Bát vị địa hoàng hoàn. Huyết ứ phần nhiều hiện ra các chứng trong bụng có hòn, đau không cho nắn vào, hoặc thân mình có huyết ứ dọng lại thành hòn, ban lưỡi đen, đại tiện đen mà ít, phép chữa nên phá ứ sinh tân, thường dùng những bài như Huyết phủ trục ứ thang (81), Đại hoàng giá trùng hoàn. (82)

Người bị huyết chứng kiêng dùng thuốc phát hãn mạnh.

V — CAN KHÍ UẤT NGHỊCH

Can khí uất nghịch, là do tinh thần không khoan khoái mà làm cho can khí không điều hòa. Bệnh này thường thấy ở những người tâm địa hẹp hòi, đa sầu đa cảm, buồn giận uất ức, và hoàn cảnh không thuận. Đến khi sinh bệnh, rất dễ tổn thương đến can tạng, vì can là tạng cứng cỏi, tính thích thoải mái, mỗi khi tinh thần bị sự kích thích quá độ, làm mất tính thông đạt khoan khoái của can, thì sẽ sinh ra chứng can khí uất nghịch. Chẳng những chỉ can kinh bị bệnh mà còn có thể liên lụy đến những tạng khác, lâu ngày có thể hao tổn đến âm huyết, thương tổn đến nội tạng. Cho nên can khí uất nghịch cũng là một thứ bệnh quan trọng trong bệnh nội thương.

Chứng trạng của bệnh này thường hiện ra những chứng giữa khoảng ngực và miệng trên dạ dày khó chịu, mạng sườn sưng đau, đầu mắt choáng váng ợ hơi, thở dài, nặng thì khi nóng khi rét, giống như sốt rét mà không phải sốt rét. Nếu can khí hại đến vị, thường hiện ra các chứng không muốn ăn dạ dày đầy đau khó chịu, nuốt chua, mửa đắng; hại đến tỳ thì sinh ra các chứng bụng đầy, bụng đau, đi tướt, đi tả ; hại đến phế thì hiện ra các chứng ngực tức, khí nghịch lên, đàm uất kết lại thành hạch v.v..., mà những chứng ấy lại thường hiện ra lẫn lộn với nhau.

Cách chữa bệnh này chủ yếu là phải thông can khí, giải uất, tán kết, nhưng khi gặp bệnh còn nên căn cứ vào quá trình của bệnh là lâu ngày hay tạm thời, và chứng trạng cụ thể của tạng nào bị ảnh hưởng, mà tiến hành biện chứng luận trị. Can khí uất kết, hiện ra chứng trạng của can kinh như chứng mạng sườn sưng đau, nếu thuộc về bệnh cấp bệnh mới phát, có thể dùng bài Lý khí bình can tán, (83) để sơ can lý khí; nếu bệnh đã lâu ngày không khỏi, uống thuốc sơ can lý khí không có công hiệu, đó là vì huyết mạch bị tê và ủng tắc, vinh khí không được lưu lợi mà gây nên, tức là nói bệnh mới phát là ở kinh, bệnh đã lâu ngày là ở lạc, có thể dùng bài Toàn phúc hoa thang

---

(1) Ngũ tâm : 2 gan bàn tay, 2 gan bàn chân và dưới tim.

(84) gia những vị như Đương quy tu, Đào nhân, Trạch lan, Uất kim để thông lạc. Nếu lâu ngày không khỏi, tổn thương đến âm huyết, hiện ra những chứng lưỡi sáng ít rêu, mạch huyền tế, đó là vì huyết dịch không đủ, can không được nuôi dưỡng mà gây nên, có thể dùng bài Nhất quán tiễn (85) để nhuận can dưỡng huyết. Nếu can khí bị uất ức sinh chứng phiền nhiệt, khát nước, nóng rét giống như cơn, đau đầu, chóng mặt, hai bên sườn đau, thì nên dùng thuốc thanh nhiệt, sơ can, giải uất, như bài Đơn chi tiêu giao tán (86). Nếu can khí làm hại đến vị, vị không được điều hòa, sinh chứng dạ dày đau, nuốt chua, có thể dùng bài Nhị trần thang (xem mục trừ đàm trong chương Phương tễ) hợp với bài Tả kim hoàn (xem phụ chú 26 trong chương phép tắc trị liệu) để thư tiết can khí, điều hòa vị khí. Can mộc hại đến tỳ thổ, sinh chứng bụng trướng đau đi tả, thì dùng bài Thống tả yếu phương (xem phụ chú 11 trong chương phép tắc chữa bệnh) để bổ tỳ thổ, tả can mộc. Nếu khí uất sinh đàm, tức ngực, khí nghịch, đờm tắc giống như miếng thịt nướng trong cổ, rêu lưỡi trắng nhợt, có thể dùng bài Bán hạ hậu phác thang (xem mục lý khí trong chương Phương tễ) để thư uất, hóa đàm. Còn như chứng bi thương muốn khóc giống như chứng ma làm, hay ngáp vặt, vươn vai, thì gọi là chứng tạng táo, cũng là vì can khí uất kết, vinh huyết kém thiếu mà gây ra, phép chữa nên nhuận táo hoãn cấp, dùng những bài như Cam mạch đại táo thang. (Xem ở mục thuốc kinh sản trong chương Phương tễ).

VI — KHÁI THẤU (ho)

Chứng khái và chứng thấu, đem phân tích ra là có sự khác nhau, khái là có tiếng ho mà không có đờm, thấu là có đờm, mà không có tiếng ho, với tình hình chung, chứng khái và chứng thấu thường thường cùng thấy có đờm có tiếng, cho nên thường gọi chung là chứng khái thấu.

Phổi là tạng có quan hệ trực tiếp đến bệnh khái thấu, cho nên trong Nội kinh có chép : « Phế chủ về bệnh ho ». Nhưng cũng nên nhận thức thêm một bước nữa, thì bệnh tật ở các tạng phủ khác cũng có thể ảnh hưởng đến phế mà sinh ra khái thấu. Vì thế trong Nội kinh đã chỉ rõ : « Năm tạng, sáu phủ đều có thể làm cho người ta sinh ho, không phải chỉ riêng Phế ». Tuy rằng năm tạng sáu phủ đều có thể làm cho người ta sinh ho, nhưng lấy chứng ho của ba tạng tỳ, phế, thận làm chủ yếu, vì rằng tỳ là nguồn gốc sinh ra đờm, phế là chỗ chứa đờm, mà phế với thận lại là tạng mẹ con, ba tạng ấy quan hệ với nhau rất chặt chẽ, cho nên khi bị bệnh là có liên quan đến nhau.

Nguyên nhân sinh ra bệnh khái thấu không ngoài hai loại nội thương và ngoại cảm, ngoại cảm là vì tà khí lục dâm, ủng tắc phế khiếu, phế khí không đưa xuống được mà gây nên ; Nội thương là vì thất tình uất kết, ăn uống không chừng mực, nhọc mệt, tửu sắc quá độ mà gây nên.

Khái thấu vì ngoại cảm : nếu vì phong hàn xâm vào phế làm cho phế khí không tuyên thông được, thì có các chứng trạng ho đờm, ngứa cổ, đờm loãng sắc trắng, ngạt mũi, chảy nước mũi trong, sợ rét, phát sốt, đau đầu, đau mình, mạch phù khẩn ; rêu lưỡi trắng mỏng. Phép chữa nên tán phong hàn và hóa

đờm như bài Chỉ-thấu-tán (87), Kim-phi-thảo-tán (88) v.v... Nếu vì phong nhiệt làm hại đến phế, nung nấu tân dịch mà thành ra đờm, làm cho khí trong trẻo của phế không đưa xuống được, thì có các chứng: ho đờm sắc đờm vàng, khó ho, mặt đỏ, miệng khát, phát nóng, có mồ hôi, mạch phù sác, rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ, tức là chứng phong ôn trong bệnh ôn, phép chữa nên dùng thuốc tân lương giải biểu phụ thêm những thuốc hóa đờm, như bài Tang-cúc-ẩm gia giảm; nếu vì tà khí thử thấp hại đến phế, trở tắc phế khiếu, thì có các chứng trạng đờm nhiều và dễ ra, phát nóng, khát nước, nhưng không muốn uống, tâm phiền, mặt đỏ, lồng ngực đầy tức, chân tay mình mẩy nặng nề, mạch nhu hoạt, rêu lưỡi trắng ướt, bệnh này thường phát về tiết trời nắng nóng, cách chữa nên dùng phép giải khí nắng hút khí thấp làm chủ yếu, thêm vào những thuốc hóa đờm, như bài Lục-nhất-tán. Thanh-lạc-ẩm (89); nếu vì táo và hỏa thương tổn đến phế, làm khô tân dịch ở phế mà phát sinh, thì hiện ra các chứng ho khan không có đờm, nếu như có đờm cũng khó ho ra được, mặt đỏ, phiền khát, đại tiện bế kết, rêu lưỡi vàng, mạch hồng sác, cách chữa nên chữa ở thời kỳ đầu, khi hỏa tà còn vượng thì dùng phép thanh phế giáng hỏa, như bài Hoàng liên giải độc thang (xem mục tả hỏa trong chương Phương tễ) đến thời kỳ bệnh đã lâu, thì nên dùng những bài như Thanh táo cứu phế thang.

Ho đờm vì nội thương. — Nếu vì hỏa của thất tình uất kết xông lên phế mà ho đờm, thì ho khi nặng khi nhẹ, đờm đọng khó ho ra được, ngực sườn đầy trướng, cổ họng tắc vướng, mạch phần nhiều huyền, lưỡi sạch không có rêu, phép chữa chủ yếu là nên thông đạt phần khí, mà thêm vào những thuốc lợi đờm, dùng những bài như Tiêu-dao-tán, Tô-tử-giáng-khí-thang (xem mục, lý khí, trong chương Phương tễ). Nếu ho đờm vì nhọc mệt thương tổn đến tỳ thổ không sinh kim mà phát sinh ra, thì tiếng ho thấp, nhỏ, đờm nhiều dễ ra, nhiều mồ hôi, ít ăn, mặt nhợt, thở ngắn, tinh thần mỏi mệt, sức yếu, nặng thì sinh tiết tả, mạch hư vô lực, để lâu ngày không chữa thường dễ thành ra bệnh lao, phép chữa nên bổ tỳ thổ để sinh phế kim, thêm vào những thuốc hóa đờm, như bài Lục-quân-tử-thang gia giảm (90). Nếu vì tửu sắc quá độ, làm cho âm hư, hư hỏa bốc lên, mà sinh ho, thì ho ít đờm, ngày nhẹ, đêm nặng, cổ họng khô ráo, nóng đêm, ra mồ hôi trộm, mạch phần nhiều tế sác, chất lưỡi đỏ sẫm, phép chữa thì tư âm là chủ yếu, thêm những thuốc lợi đờm, giáng hỏa, dùng những bài như Lục-vị-địa-hoàng-hoàn (xem mục bổ dưỡng trong chương Phương tễ), Nguyệt-hoa-hoàn (91).

Nói tóm lại ho tuy là bệnh nhẹ, nhưng không thể coi thường, nếu không chữa thì có thể gây nên bệnh nặng, phát ra chứng lao tổn, vì thế cần phải tùy bệnh mà chữa cho đúng cách, mới khỏi lầm lẫn.

XII — HEN SUYỄN

Trong các sách Y học đời Tùy, Đường, hai bệnh hen suyễn đã được đề ra mà bàn chung, như sách Chư-bệnh-nguyên-hậu-luận của Sào thị, gọi bệnh hen là bệnh « áp khái », sách Thiên kim Phương kể chứng trạng bệnh ấy là ho đã nhiều năm, có tiếng khò khè trong cổ, mỗi khi phát ra là không nằm được ».

Sách Y-tông-kim-giám đời nhà Thanh nói : « thở gấp gọi là chứng suyễn cấp, nếu trong cổ lại có tiếng khò khè thì gọi là chứng hao hống. Theo đó có thể thấy được chỗ khác nhau của hai bệnh ấy. Bởi vì « Hen » là chỉ vào tiếng khò khè trong cổ mà nói, há miệng, ngậm miệng đều có tiếng đờm ; suyễn là chỉ vào sự hô hấp mà nói, thở cấp bức, hơi đưa lên thì nhiều, hơi đưa xuống thì ít. Nhưng chứng hen khi phát ra là thường kiêm có chứng suyễn, mà chứng suyễn khi phát ra là chưa hẳn kiêm cả chứng hen. Để tiện cho việc biện chứng, nay đem hợp cả hai bệnh giới thiệu như sau :

Nguyên nhân của bệnh hen và bệnh suyễn có khác nhau, hen phần nhiều vì uống phải đồ lạnh hoặc thích những thứ rượu, dấm, mặn, ngọt, đến nỗi làm cho đờm tích thành nhiệt, hoặc chất nước đọng lại ở trong mà thành ra ; cũng có người vì sau khi bệnh đã khỏi rồi, nhưng dư tà còn ẩn phục ở phế lạc mà gây nên, mỗi khi xúc cảm với ngoại tà bệnh sẽ phát ra, nhưng chứng hen còn phân biệt ra lãnh và nhiệt. Nếu vì chất nước đọng lại ở trong, phong hàn cảm ở ngoài mà gây nên thì gọi là chứng « lãnh hao » nếu vì đàm nhiệt uẩn tích ở trong, lại cảm phải phong tà mà phát ra, thì gọi là chứng « nhiệt hao ». Nguyên nhân phát sinh bệnh suyễn ngoài sự khác nhau về hàn nhiệt ra, theo về chứng trạng mà nói, lại còn có sự khác nhau về hư thực nữa, chứng thực suyễn là bệnh ở phế, phần nhiều vì phong hàn uất ở trong, phổi bị căng khí nghịch lên, bệnh đến gấp rút, tiếng to thở mạnh ; chứng hư suyễn là bệnh ở thận, phần nhiều vì chân khí suy kém, thận không thu nạp được khí, bệnh đến từ từ tiếng nhỏ thở ngắn, thở ra, hít vào không tiếp tục với nhau. Ngoài ra, chứng hen suyễn trong thời kỳ nặng, lại dễ xuất hiện ra nhiều chứng hậu nguy hiểm, khi gặp bệnh cũng cần chú ý. Nếu chứng hen mà hiện ra dô ngực, gù lưng, đó là phế lạc đã hư hỏng, khó lành được ; chứng suyễn nếu hiện ra suyễn thở rút so vai, chân tay quyết lạnh, mạch sác mà tán, hoặc người lạnh mồ hôi ra như dầu, mắt đờ nói sảng, buồn bực vật vã, không có mạch, đều thuộc về chứng không chữa được.

Về cách chữa thì chứng lãnh hao chủ yếu là phải phát biểu tán hàn, có thể cho uống bài Xạ can ma hoàng thang (92); nếu đã lâu năm không khỏi thì dùng bài Tử kim đan (93). Chứng nhiệt hao chủ yếu là thông lợi phế khí và hóa đờm, có thể cho uống bài Bạch quả định suyễn thang, (94); nếu hiệp với phong hàn thì dùng bài Việt tỳ gia bán hạ thang (95); chứng nhiệt hao về tiết trời nắng thì cho uống bài Tang bạch bì thang (96). Nói tóm lại, chữa hen trước tiên phải lợi đờm, và thêm vào những thuốc có tính tuyên thông giải tà. Còn như chứng thực suyễn thì phép chữa cần phải lợi phế, khai biểu, giáng khí, định suyễn, nếu vì ngoại cảm phong hàn xuất hiện các chứng trạng đau đầu, sợ rét, không có mồ hôi mà suyễn, ho ra đờm trắng, thì cho uống bài Tam ao thang (97); nếu vì phong hàn ở ngoài xâm lấn vào, đờm ẩm phục ở trong, gây ra chứng ho đờm suyễn thở, thì dùng bài Tiểu thanh long thang, (2); nếu nóng ở phế, vì đờm hỏa mà sinh chứng suyễn, thì dùng bài Ma hạnh thạch cam thang; nếu đờm dãi đầy tắc thì dùng bài Đình lịch đại táo tả phế thang, (xem ở mục thuốc trừ đờm trong chương Phương tễ). Chứng hư suyễn thì chủ yếu là chữa ở thận, nếu vì nhiệt làm thương tổn phần âm ở phế, phế khí kém sút mà sinh

ra, thì dùng bài Sinh mạch tán (xem ở mục thuốc bổ dưỡng trong chương Phương tễ) để tư âm giữ phế. Nếu vì thận không nạp được khí, cử động thì suyễn lên, nguyên khí suy thiếu, trên thịnh mà dưới hư, thì dùng bài Kim quỹ thận khí hoàn để ôn bổ nguyên khí ở hạ tiêu, nếu nặng hơn thì dùng bài Độc sâm thang uống với bài Hắc tinh đan (98).

VIII — ĐÀM ẨM

Đàm và ẩm cũng là một thứ nhưng hình trạng thì khác nhau, đều là tân dịch của đồ ăn uống hóa ra. Đàm thì dẻo dính mà chất trọc thuộc về dương, ẩm thì lỏng loảng mà chất thanh thuộc về âm.

Hình thành chứng đàm ẩm tuy có khác nhau là do phong, hàn, thấp, táo, nhưng thực tế thì lấy 3 tạng phế, tỳ, thận làm chủ yếu. Chứng thuộc về phế, thì phần nhiều vì ngoại cảm tà khí lục dâm làm cho đờm từ phế sinh ra ; chứng thuộc về tỳ thì hoặc vì thấp tà ủng tắc ở trong, hoặc vì tỳ hư không thể vận hóa được thủy cốc, tân dịch ngưng tụ lại mà làm ra chất đờm trọc ; chứng thuộc về thận nếu vì thận âm hư thì hư hỏa nung nấu tân dịch mà thành ra đờm, nếu vì thận dương hư thì thủy tà tràn lên kết lại thành đờm. Nếu là dương thịnh âm hư do hơi nước ngưng lại mà thành ra đờm, phần nhiều thuộc về nhiệt ; nếu là âm thịnh dương hư, do hơi nước tràn lên mà thành ra ẩm phần nhiều thuộc về hàn.

Vì tên gọi của bệnh đàm ẩm có rất nhiều cách giải thích cũng không nhất trí, nói chung đều nhận rằng đờm thì có sự phân biệt về táo thấp, ẩm thì có sự phân biệt về biểu lý, cho nên đờm có táo đờm và thấp đờm, ẩm có nội ẩm và ngoại ẩm.

1 — Thấp đờm, đờm nhiều, trơn mà dễ ra, phần nhiều sinh ở tỳ, nếu vì thấp tà ủng tắc ở trung tiêu, tỳ không kiện vận được thì sinh các chứng mạch hoãn, mặt vàng, mình nặng, muốn nằm, ngực bụng đầy tức, ợ hơi không khoan khoái, rêu lưỡi dày mà trơn, phép chữa nên táo thấp hóa đờm, dùng bài Nhị trần thang gia giảm (xem ở mục thuốc trừ đàm trong chương Phương tễ) ; nếu vì tỳ hư không thể vận hóa được thủy cốc, tân dịch ngưng tụ lại mà thành đờm, thì có các chứng ăn uống sút kém, đại tiện phân sệt, mạch hoãn vô lực, phép chữa chủ yếu là kiện tỳ, thêm vào thuốc hóa đờm. dùng bài Lục quân tử thang (98) rồi tùy chứng mà gia giảm.

2 — Táo đờm, đờm ít, đọng mà khó ra, phần nhiều sinh ở phế ; có các chứng mạch sáp, mặt nhợt, hơi đưa lên suyễn xúc, cổ khô ít tân dịch, da khô sáp, phép chữa nên nhuận phế hóa đàm, dùng bài Bối mẫu qua lâu tán (99) gia giảm ; nếu vì âm hư, hư hỏa bốc lên, xông đốt ở phế, phép chữa nên tư bổ thận âm, dùng bài Lục vị địa hoàng hoàn gia giảm (xem ở thuốc bổ dưỡng trong chương Phương tễ).

3 — Ngoại ẩm, trong sách Kim quỹ yếu lược gọi là « Dật ẩm », chứng trạng hiện ra là : mửa khan, phát nóng, khát nước, mặt mắt chân tay phù thũng, mình mẩy đau đớn nặng nề, phép chữa nên làm cho thông lợi thấp ở phần biểu, nên dùng bài Tiểu thanh long thang gia giảm (2), nếu có nhiệt thì gia thêm Thạch cao.

4 — Nội ẩm thì hoặc đình trệ ở dưới tâm, hoặc ẩn phục ở hai bên sườn, ho thì đau ran đến những chỗ ấy, nặng thì suyễn lên không nằm được, sách Kim quỹ yếu lược gọi đó là chứng Huyền ẩm, Chi ẩm, phép chữa nên tả phế khí hành thủy, dùng những bài Đình lịch đại táo tả phế thang, (xem ở mục thuốc trừ đàm trong chương Phương tễ) Thập táo thang (xem ở mục lợi thấp trong chương Phương tễ). Như có chứng nước chẩy trong ruột, tiếng kêu lọc ọc thì phép chữa nên lợi thủy tiêu đờm dùng bài Tiểu bán hạ gia Phục linh thang (100). Ngoài ra khi gặp bệnh lại càng nên phân biệt hàn nhiệt, tùy bộ vị mà chữa.

IX — KHÔNG NGỦ

Chứng không ngủ nói chung cũng là mất ngủ, trong các sách xưa còn có những tên gọi là: không nằm được, không ngủ được, mắt không nhắm.

Có nhiều nguyên nhân sinh ra chứng không ngủ, trong đó quan hệ nhất là ở chỗ dương khí không vào được ở phần âm, cho nên sách Nội kinh có chép: « Vì âm hư nên mắt không nhắm được ». Bệnh này phần nhiều vì chân âm khuy tổn mà ra. Cũng có khi vì lo nghĩ lao tâm quá độ, tâm tỳ suy kém, tâm huyết thiếu không tàng được thần mà gây nên; cũng có khi vì thấp đàm ngăn trở, làm cho vị không yên mà không ngủ được, ngoài ra như ngoại cảm, thực tích v.v... cũng có thể gây nên chứng này. Ở đây chỉ đem phần chủ yếu để giới thiệu ra mà thôi

Bệnh này lấy hiện tượng không ngủ được làm chứng trạng chủ yếu, nhưng vì âm hư, dương khí không vào ở phần âm được, nên còn gồm có các chứng lưng đau đùi mỏi, ngủ thấy chiêm bao vẩn vơ, đau đầu choáng váng, tâm phiền, miệng khát, nóng đêm, ra mồ hôi trộm, lưỡi đỏ sẫm. ít rêu, mạch hư, sác, vô lực. Vì lo nghĩ nhiều quá tâm tỳ bị hao tổn, huyết kém không đủ dưỡng tâm, thì còn thấy các chứng thấp thỏm, kinh sợ, hồi hộp, ù tai; sắc da không nhuận, mạch hư tế; nếu tỳ khí cũng suy kém thì ngoài những chứng trạng kể trên ra còn có các hiện tượng ăn ít, đại tiện phân sệt, chân tay bủn rủn. Nếu vì đàm thấp trở ngại ở trong làm cho vị không được yên, thì kiêm có các chứng trong ngực đầy tức, nóng nẩy muốn mửa, đầu nặng nề choáng váng, ít ăn mà ăn không ngon, mạch hoạt, rêu lưỡi nhờn; nặng hơn thì vít lấp tâm khiếu mà gây nên các chứng nói năng cuồng loạn, kinh sợ buồn khóc.

Phép chữa, nếu vì thận âm suy kém, dương khí không vào được ở phần âm, thì nên tư âm tiềm dương, dùng bài Chân châu mẫu hoàn (xem mục thuốc Yên thần trấn kinh trong chương Phương tễ); nếu vì lo nghĩ nhiều quá, thương hại đến tâm thần, thì phép chữa chủ yếu là dưỡng tâm ích huyết, dùng những bài Bá tử dưỡng tâm hoàn (101) Thiên vương bổ tâm đan (xem mục yên thần trấn kinh trong chương Phương tễ) nếu kiêm cả tỳ hư thì phép chữa nên bổ tỳ dưỡng tâm, dùng bài Quy tỳ thang; nếu vì thấp đàm rối loạn ở vị, thì phép chữa chủ yếu là phải trừ đàm hòa vị, dùng những bài Bán hạ truật mễ thang, (102) Nhị trần thang gia giảm.

X — HUYỄN VỰNG

Huyễn là trước mắt tối xầm, vựng là đầu thấy xoay chuyển. Chứng huyễn vựng thường nói là đầu váng mắt hoa.

Nguyên nhân gây nên chứng huyễn vựng không ngoài hai thứ nội thương và ngoại cảm. Ngoại cảm tà khí lục dâm lấn vào chỗ các khiếu trống rỗng ở đầu và mắt làm ra chứng huyễn vựng; chứng huyễn vựng này thuộc về một loại chứng trạng của bệnh thương hàn và ôn bệnh, đây không nói lại nữa. Nguyên nhân của chứng huyễn vựng thuộc về nội thương có khi vì đờm thấp làm trở tắc các thanh khiếu, có khi vì can phong động ở trong, có khi vì khí hư kèm với đờm, có khi vì thận thủy không đủ, hư hỏa bốc lên; cũng có khi vì mệnh môn hỏa suy, chân dương nhiễu loạn ở trên mà phát ra. Trên đây đều là nguyên nhân chủ yếu gây nên chứng huyễn vựng thuộc về nội thương.

Chứng trạng của nó biểu hiện như vì can phong động ở trong thì hiện ra các chứng đầu váng, mắt hoa, miệng đắng hoặc chua, ngực sườn đầy trướng, nặng hơn thì có chứng khi nóng khi lạnh, mạch huyền, lưỡi không có rêu; như vì đờm thấp tắc trở các thanh khiếu thì có các chứng lồng ngực đầy tức, nôn oẹ không muốn ăn, đầu trướng, choáng váng, cử động nhọc mệt, mạch hoạt, rêu lưỡi nhờn; như vì khí hư kèm với đàm mà gây nên, thì có những chứng sắc mặt nhợt, ít ăn, tự ra mồ hôi, đại tiện phân sệt chân tay bủn rủn, luôn luôn choáng váng, mạch đại vô lực; như vì thận thủy suy kém, hư hỏa bốc lên, thì đầu đau choáng váng, tâm phiền, miệng khát, lưng đau ngực tức, nóng đêm, ra mồ hôi trộm, đêm không ngủ được, lưỡi đỏ ít rêu, mạch sác vô lực, nặng thì gò má đỏ, ho đờm, thổ huyết; như vì mệnh môn hỏa suy kém, chân dương vượt lên trên, thì có các hiện tượng đầu mặt cứ nóng luôn, choáng váng muốn ngã, trán đỏ nhuận mà chân tay mình mẩy thì mát, ít ăn, bụng sôi, tiết tả, mạch phù đại vô lực, hai bộ xích càng vô lực hơn.

Phép chữa bệnh này, nếu vì can phong động ở trong thì nên bình can tức phong, dùng bài Tiêu dao tán gia Thiên ma câu đằng; nếu vì đàm thấp ủng trệ, thì phép chữa chủ yếu là nên lợi thấp hóa đàm dùng bài Bán hạ bạch truật thiên ma thang; (103) nếu vì khí hư kèm với đờm, thì phép chữa chủ yếu là bồi dưỡng tỳ thổ và tiêu đờm thấp, dùng bài Lục quân tử thang gia giảm; nếu vì thận thủy suy kém hư hỏa bốc lên, thì phép chữa chủ yếu là phải bổ âm, dùng bài Lục vị địa hoàng hoàn; nếu vì mệnh môn hỏa suy kém, thì phép chữa là phải dẫn hỏa quy nguyên và bổ thận âm, dùng bài Bát vị địa hoàng hoàn.

XI — NHỨC ĐẦU

Chứng nhức đầu có thể hiện ra một mình, nhưng phần nhiều thường có những chứng khác xen lẫn với chứng nhức đầu cùng hiện ra. Nguyên nhân gây nên bệnh nhức đầu cũng có thể chia thành hai loại lớn là Nội thương và ngoại cảm.

1 — Ngoại cảm — Vì không giữ gìn cẩn thận, nằm ngủ trước gió, nhiễm phải sương lạnh, hoặc ra giữa trời nắng, làm việc bị cảm nắng, hoặc ở lâu nơi

ẩm ướt, thấp khí xâm vào, đều có thể làm cho người ta nhức đầu, đó là vì cảm phải tà khí phong hàn, thử, thấp ở ngoài mà gây nên. Cũng có khi vì cảm phải khí dịch lệ rồi truyền nhiễm nhà này sang nhà khác, đó là chứng nhức đầu thuộc về dịch khí.

2 — **Nội thương** — Vì nguyên khí suy kém, huyết phận không đầy đủ, hoặc có đờm ẩm tích đọng, thức ăn đình trệ ở trung tiêu; hoặc vì thất tình buồn giận, hỏa khí ở can đởm bị uất lại, đều có thể làm cho người ta nhức đầu.

Nguyên nhân của bệnh nhức đầu không giống nhau, nên chứng trạng hiện ra cũng khác nhau. Đại khái chứng nhức đầu thuộc về ngoại cảm thì bệnh phát ra cấp, nhức như búa bổ không đỡ; nhức đầu về nội thương, thì thế bệnh hoãn hơn, nhức liên miên không khỏi.

a/ Nhức đầu thuộc về phong thì đầu mắt choáng váng, phát nóng có mồ hôi, co giật sợ gió, mạch phù hoãn, phép chữa chủ yếu là phải khư phong, dùng bài Khư phong thanh thượng tán (104).

b/ Nhức đầu thuộc về nhiệt thì phát nóng, nhiều mồ hôi, miệng khát, tâm phiền, mặt đỏ, mắt đỏ, thích mát sợ nóng, tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện bí kết, mạch hồng sác. Phép chữa chủ yếu là phải thanh nhiệt, dùng bài Thanh không cao (105) gia Thạch cao, Tri mẫu.

c/ Nhức đầu vì thấp: đầu nặng mà nhức, trời dâm thì nặng hơn, mạch tế nhu: phép chữa chủ yếu là phải trừ thấp, dùng bài Khương hoạt thắng thấp thang (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ).

d/ Nhức đầu vì hàn: nhức ở não đau ran đến răng, rét run cầm cập, chân tay quyết lạnh, hơi thở lạnh, mạch trầm trì. Phép chữa chủ yếu là tán hàn, dùng bài Khương hoạt hắc phụ thang (106). Người xưa lại còn xem vào chỗ đau nhức khác nhau mà chia ra bệnh của lục kinh, như nhức ở đầu, gáy, chỗ chân tóc là thuộc về kinh Thái dương; nhức ở trước trán thuộc về kinh Dương minh; nhức ở hai bên thuộc về kinh Thiếu dương; nhức suốt lên óc thuộc về kinh Thiếu âm; nhức đầu mà mình mẩy nặng nề, và bụng đau là thuộc về kinh Thái âm, nhức ở đỉnh đầu là thuộc về kinh Quyết âm. Trong việc chữa cũng có thuốc dẫn vào các kinh, như Thái dương dùng Cảo bản, Dương minh dùng Bạch chỉ, Thiếu dương dùng Sài hồ, Thiếu âm dùng Tế tân, Thái âm dùng Thương truật, Quyết âm dùng Ngô thù.

đ/ Nhức đầu vì khí hư: buổi sáng nặng buổi chiều nhẹ, đầu như trống rỗng, làm việc nhọc quá thì nhức nặng thêm, tinh thần mỏi mệt, thở ngắn yếu sức, kém ăn, mạch hư đại. Phép chữa chủ yếu là bổ khí, dùng bài Thuận khí hòa trung thang (107).

e/ Nhức đầu vì huyết hư thì tuy không nhức dữ, nhưng thấy trong đầu thỉnh thoảng thường nhức nhói như dâm, quá trưa thời nhức nặng hơn, ngũ tâm phiền nhiệt, đánh trống ngực, hồi hộp, sắc mặt vàng nhợt, môi miệng xanh bạc, mạch tế sáp. Phép chữa chủ yếu là bổ huyết, dùng bài Tứ vật thang gia Bạc hà, Cúc hoa, (xem mục bổ dưỡng trong chương Phương tễ).

f/ Nhức đầu vì đàm: choáng váng, tối xầm, lợm giọng, phiền muộn, rạo rực muốn mửa, mình nặng như đá, thường ngày nhiều đờm, mạch hoạt đại. Phép chữa chủ yếu là phải hòa trung hóa đàm, dùng bài Bán hạ bạch truật Thiên ma thang.(103)

g/ Nhức đầu vì thất tình: thường thấy ở chứng thất tình buồn giận, hỏa ở can đởm bị uất lại, mỗi khi xúc phạm đến là phát ra, đau ran xuống hai bên sườn, mạch huyền sác. Phép chữa chủ yếu là phải thanh can hỏa, dùng bài Sài hồ thanh can tán (108).

h/ Nhức đầu vì thức ăn đình trệ: thức ăn uống đình trệ, trọc khí xông lên trên, ngực bụng đầy trướng ợ hăng nuốt chua, kém ăn, mạch hoạt. Phép chữa chủ yếu là phải tiêu đạo, dùng bài Bảo hòa hoàn. (Xem mục tiêu đạo trong chương Phương tễ).

XII — VỊ QUẢN THỐNG

Vị quản thống thường gọi là Tâm khẩu thống; bệnh này phát ra ở trung tiêu, đau ở dưới tim (chỗ lõm dưới xương mỏ ác) đau có khi cấp, có khi hoãn, thời gian mắc bệnh cũng có dài ngắn khác nhau. Nguyên nhân của bệnh này phần nhiều vì ăn uống bừa bãi, thích ăn những vị cay chua, hoặc uống rượu nóng, hoặc ăn đồ lạnh, hoặc vì lo nghĩ uất kết lại, lâu ngày làm cho khí xung hòa của tỳ vị lên xuống không được bình thường, tỳ vị bị can mộc hại đến, khí cơ bị uất trệ mà thành ra. Theo sự phân loại chứng hậu thì có chia ra những loại khác nhau như hàn, nhiệt, thực, đờm, huyết, trùng.

Bởi vì bệnh này phần nhiều do can và vị không được điều hòa, khí cơ bị trở tắc mà sinh ra, cho nên phép chữa là phải sơ can hòa vị, lý khí, chỉ thống. Những bài thuốc thường dùng là những bài như Tứ thất thang (109) Diên ô nhị trần thang (110). Nhưng vì nguyên nhân của bệnh không giống nhau, cho nên phép chữa cũng khác nhau, nếu vì hàn mà đau thì đau liên miên không dứt, chân tay buốt lạnh, mửa ra nước bọt, đó là vì hàn tà phạm vào vị mà gây nên, phép chữa nên tán hàn lý khí, có thể dùng bài Cao lương khương thang (111); nếu có những chứng nôn mửa, nuốt chua, mạch huyền rêu lưỡi vàng, đau từ miệng dạ dày ran đến hai bên sườn, đó là vì can hỏa phạm đến vị, có thể cho uống bài Tả kim hoàn hợp với bài Nhị trần thang để sơ can hòa vị; nếu vì thực tích mà đau thì khi đau là khó chịu ở vị quản lờm lợm không muốn ăn, ợ hơi có mùi đồ ăn, phép chữa nên tiêu thực hành khí, có thể dùng bài Hương sa chỉ truật hoàn (112); nếu vì đờm mà đau thì đau râm râm, lợm giọng, đầy, khó chịu, có khi mửa ra nước chua, phép chữa nên hóa đờm hành khí, có thể dùng bài Quát đàm yên vị tan (113); nếu vì ứ huyết mà đau, thì ở vị quản đau như dao cắt, đại tiện sắc đen, phép chữa nên hóa ứ hành khí có thể dùng bài Thử niêm tán (114); nếu vì trùng mà đau thì đau, từng cơn, trên mặt có những điểm trắng, khi không đau thì ăn uống như thường, có khi có dun dũa ra ở miệng, phép chữa nên hòa vị yên trùng, có thể dùng bài Ô mai hoàn.

XIII — ĐAU BỤNG

Phàm đau từ bụng dưới trở lên, từ vị quản trở xuống đều gọi là chứng đau bụng. Trong đó có chia ra ba bộ vị là bụng trên, bụng giữa, rốn, và bụng dưới. Nếu đau ở dạ dày là thuộc về kinh Túc thái âm tỳ, đau ở rốn là thuộc về kinh Túc thiếu âm thận, đau ở bụng dưới là thuộc về kinh Túc quyết âm can.

Chứng đau bụng cũng cần phải phân biệt rõ ràng về hư, thực, hàn, nhiệt. Nói chung, đau mà có hình tích là phần nhiều thuộc về các loại thực tích, trùng tích, ứ huyết và đau vào một chỗ nhất định mà đau liên miên. Đau không có hình tích phần nhiều thuộc về các loại khí tụ, hàn ngưng, nhiệt ủng, khí hư, huyết hư, thì đau không có chỗ nhất định, và khi đau khi không. Đau mà thích xoa bóp, trước khi ăn lại đau dữ hơn, phần nhiều thuộc về hư chứng; đau mà không cho xoa bóp, sau khi ăn lại đau dữ hơn, phần nhiều thuộc về thực chứng. Mạch sác, miệng khát, rêu lưỡi vàng, nước tiểu đỏ là thuộc về nhiệt; Mạch trì không trầm, rêu lưỡi vàng, tiểu tiện trong và dài, hơ nóng thì đỡ đau là thuộc về hư hàn. Những điều ở trên là những điểm cần chú ý trong việc biện chứng.

Cách chữa bệnh đau bụng, nếu vì can mộc khắc thổ, thì thường đau ở trên rốn, nặng thì đau ran đến hai bên sườn, khi đau thì co rút, bụng sôi, sau khi đi đại tiện rồi vẫn cứ đau, miệng đắng, nôn chua, mạch phần nhiều huyền, phép chữa nên ức can phù tỳ, dùng những bài như Thược dược cam thảo thang (115) Tiểu kiến trung thang, Tiêu dao tán. Vì hư ở trong mà bụng đau, khí hư thì đau mà thích xoa bóp, thở ngắn hơi, chân tay bủn rủn, lao động thì đau dữ, phép chữa chủ yếu là phải bổ khí, dùng bài Tứ quân tử thang (xem mục bổ dưỡng trong chương Phương tễ); huyết hư thì bụng đau lâm dâm như bị đâm vào, sắc mặt vàng sẫm, đánh trống ngực ít ngủ, phép chữa chủ yếu là phải bổ huyết, dùng bài Tứ vật thang, huyết hư mà phát nóng thì gia Tri mẫu, Hoàng bá; như vì hàn ở trong mà bụng đau thì phần nhiều đau liên miên không dứt, miệng không khô, thích uống nóng, gặp nóng thời đỡ đau, tiểu tiện trong dài, chân tay quyết lạnh, mạch trầm trì vô lực, cách chữa chủ yếu là nên ôn trung lý khí, dùng bài Hương sa lý trung thang (116); Vì huyết ứ mà bụng đau thì đau mà không no, không đầy, đêm lại đau nặng hơn, đau ở một chỗ nhất định, hơ nóng thì đỡ, cách chữa chủ yếu là phải hoạt huyết và phải thêm thuốc hành khí, dùng bài Thử niêm tán; vì khí trệ mà bụng đau; thì lồng ngực đầy trướng, khi đau khi không, sau khi đánh rắm thì đỡ đau, khi đau thì ran khắp ra, thường thường vì thất tình không điều hòa mà nặng thêm, phép chữa chủ yếu là nên hành khí tán kết, dùng bài Mộc hương thuận khí ẩm, (117); nếu vì thực tích mà bụng đau thì ngực sườn đầy tức, nuốt chua ợ hăng, miệng hôi, không muốn ăn uống, khi đau thì có một đường nổi lên, đau ê không cho đè vào, mạch hoạt, rêu lưỡi nhờn, phép chữa chủ yếu là nên tiêu hóa thực tích, dùng bài Bảo hòa hoàn; nếu trùng tích mà bụng đau thì đau mà hay ăn, khi đói lại đau nặng hơn, đại tiện có lúc ra dun, nặng thì mửa ra dun đũa, trên môi có những điểm trắng, bụng to, nổi gân xanh, muốn ăn những thứ lạ, mạch đi không nhất định, phép chữa chủ yếu là nên trừ trùng hóa tích, dùng bài Hóa trùng hoàn (xem mục sát trùng trong chương Phương tễ).

XIV — NÔN MỬA

Nôn mửa là một tên bệnh chung, đem phân biệt kỹ ra thì có tiếng và có chất gọi là « nôn », có chất không có tiếng gọi là « mửa », có tiếng không có chất ụa ra, gọi là « nôn khan ». Nhưng bất luận là chứng nào, đều là do trung

tiêu bất hòa, vị khí nghịch lên mà sinh ra. Xét nguyên nhân thì có những tình trạng khác nhau như vị hàn, vị nhiệt, đàm thủy, thực trệ, khí uất. Nhưng theo vào tính chất của bệnh này mà nói, đại để có thể chia ra hai loại là hư và thực. Như chứng nôn mửa vì ăn uống no, mà bị thương, đàm ẩm súc tích, can mộc phạm đến vị, nhiệt ở vị xông lên v.v.., mà gây ra, đều có thể thuộc về thực chứng. Nếu vì trong vị có hàn, tỳ dương không vận hóa được, hoặc vì vị yếu không tiêu hóa được, hoặc vì vị hư đờm trào lên, vị hàn mửa ra dun dũa v.v..., đều có thể thuộc về hư chứng. Còn về phép chữa thì điều lý ở trung tiêu là nguyên tắc chung để chữa bệnh này, nhưng cũng phải chia ra hư và thực mà áp dụng khác nhau. Về phương diện thực chứng, nếu nôn mửa vì thương thực, thì trong dạ dày đầy tức, ghét mùi đồ ăn, ợ hăng, nuốt chua, thì có thể dùng bài Bảo hòa hoàn để tiêu thực kiện tỳ; vì can mộc phạm đến vị, khoảng dạ dày và sườn cụt đầy tức, thì dùng bài Tả kim hoàn; vì đàm ẩm đình trệ, nôn ọe, chóng mặt, thì dùng bài Nhị trần thang; vì vị hỏa xông lên, miệng khát đại tiện bí kết, thì dùng bài Đại hoàng cam thảo thang (118). Về phương diện hư chứng, nếu vị nhược không vận hóa được, ăn vào nôn ngay, thì dùng bài Lục quân tử thang; vì vị hư mửa ra đờm bọt, thì dùng bài Đại bán hạ thang (119); nếu trong vị hư hàn, tỳ dương suy kém, sinh chứng nôn mửa, tay chân lạnh, thì dùng bài Lý trung thang; vị hàn mửa ra dun dũa, thì dùng bài Ô mai hoàn.

XV — TIẾT TẢ

Chứng trạng chủ yếu của bệnh tiết tả là đại tiện lỏng, phân sệt, đi tả ra nước hoặc ra sống phần, đi đại tiện nhiều lần hơn, đồng thời còn có các chứng sôi bụng, đau bụng, không muốn ăn uống, nhọc mệt, nói chung là không có chứng mót rặn đi ra dây máu mủ, như chứng ly, và cách chữa cũng khác với chứng ly. Nhân tố gây bệnh tiết tả có rất nhiều, nhưng khi phát bệnh có nhiều nguyên nhân rõ rệt, đồng thời có quan hệ chặt chẽ tới thời tiết. Nói chung thường hay phát về mùa hạ mùa thu. Hoặc vì ăn uống không chừng mực, ăn uống bừa bãi, hoặc vì ăn bậy những đồ sống lạnh, ham ăn những thứ ngon béo. Chứng tiết tả gây ra vì thời tiết, hoặc vì ăn uống như đã nói ở trên, thì bệnh phát ra cấp hơn và phần nhiều là thực chứng. Cũng có khi thuộc về nhân tố nội tại; như tỳ vị đã yếu sẵn, ăn uống không điều hòa, dương khí ở tỳ thận suy kém không vận hóa nung nấu thức ăn được, do đó mà sinh ra tiết tả, đa số là chứng tả, lâu ngày và chứng thuộc hư

Tóm lại, nguyên nhân của bệnh tiết tả có quan hệ chặt chẽ với khí hậu và sự ăn uống, chỗ phát ra bệnh tiết tả là rất mật thiết với tỳ vị, nặng hơn thời truyền sâu vào thận, cho nên cách phòng bệnh và chữa bệnh tiết tả nên tùy mà thích ứng với sự biến hóa của khí hậu, điều hòa sự ấm lạnh của việc ăn uống, làm cho bệnh tà không có đường mà truyền vào, khi đã bị bệnh rồi thì phép chữa cần phải hòa vị, kiện tỳ, ôn thận là chính, nhưng vì nhân tố gây bệnh và chứng trạng không giống nhau, cho nên bàn về cách chữa còn cần phải phân biệt thêm nữa về hàn nhiệt hư thực. Nay chia ra nói như dưới đây:

1 — Chứng nhiệt tả. Phát nhiệt, khát, uống nước nhiều, thích nước lạnh, lợm giọng nôn mửa, đau bụng từng cơn, mỗi lần đau mỗi lần đi tả, nóng như đốt ở hậu môn, tiểu tiện ngắn đỏ khó đi mà đau, phân đi ra vàng có từng hột, mùi hôi thối, bệnh này phát ra cấp, cần phải chữa ngay, nếu để hơi chậm thường làm cho tân dịch bị tiêu mất mà thành chứng hư thoát. Phép chữa cần phải giải biểu, thanh lý, dùng thuốc khổ hàn tiết nhiệt, như bài Cát căn cầm liên thang hợp với bài Thược dược cam thảo thang (115).

Phụ chứng Thử tả : phiền nóng, khát nước, mặt xạm như bần, mồ hôi ra, mình nóng, đi tả ra như nước, mạch hư. Phép chữa nên thanh thử lợi thấp dùng bài Lục nhất tán hợp với bài Hương liên hoàn (120) hoặc bài Mậu kỳ hoàn (121) gia vị.

2 — Chứng hàn tả. Mình nặng yếu sức, sợ lạnh, nặng hơn thì hoặc chân tay lạnh, miệng nhạt, không muốn uống nước, bụng đau lâm dâm, sôi lọc ọc, thích hơ nóng hoặc xoa bóp, tiểu tiện trong dài, đại tiện ra như nước, hoặc ra sống phần, hoặc như phân vịt, sắc nhợt, không có mùi thối, mạch trầm trì, rêu lưỡi trắng nhuận. Phép chữa nên ấm trung tiêu trừ hàn, dùng bài Lý trung thang (11) hoặc Phụ tử lý trung thang (65).

3 — Chứng thấp tả. Đầu não nặng nề, choáng váng, chân tay mình mẩy đau đớn, miệng có nhớt, ứa nước dãi, không muốn ăn uống, bụng đầy, không đau mà sôi lọc ọc, khi đại tiện như nước rót xuống, mạch nhu tế, rêu lưỡi dày có bợn. Chứng này thường phần nhiều có kèm chứng hàn hoặc kèm chứng nhiệt ; kèm chứng hàn thì phép chữa nên ấm trung tiêu lợi nước tiểu, ấm trung tiêu trừ thấp, dùng bài Vị linh thang; kèm chứng nhiệt thì thấy có chứng phát nóng mình rét, phép chữa nên giải khí thử hút khí thấp, dùng bài Hoắc hương chính khí tán.

4 — Chứng tả vì thương thực thì ợ hăng nuốt chua, ngực tức không khoan khoái, bụng đau đi tả, sau khi đi tả rồi thì bớt đau, tả ra phần nhiều là phân lỏng hoặc có những khối nhỏ ngưng kết lại như chất đồ ăn không tiêu, mùi thối khó chịu, thường đánh rắm luôn, mạch hoạt, rêu lưỡi vàng có bợn. Phép chữa nên tiêu thực hành trệ, dùng bài Mộc hương bình lang hoàn (thấy ở thuốc công lý trong chương Phương tễ).

5 — Chứng tỳ hư tả. Sắc mặt trắng nhợt, vàng úa, người gầy gò, tinh thần nhọc mệt, tả lâu ngày không dứt, đi tả luôn, phân ít, nặng hơn thì ăn vào là tả ra nguyên chất đồ ăn, bụng đầy, mà sôi, ít ăn mà ăn không ngon, mạch hoãn, tiểu, vô lực, rêu lưỡi trắng có bợn hoặc bợn kết thành mảng không tan được. Phép chữa nên bổ trung kiện tỳ , dùng bài Sâm linh bạch truật tán (xem ở phụ chú 16 trong chương Phép tắc trị liệu).

6 — Chứng thận hư tả. Có đặc điểm là vào khoảng gần sáng thì đau bụng đi tả như tháo nước, thường gọi là chứng « Ngũ canh tiết ». Chứng này vì bị bệnh lâu ngày phần nhiều thận khí hao tổn, hoặc vì dâm dục quá độ, dương khí ở thận bị suy kém, không làm được trách nhiệm đóng giữ của nó, thường thấy có các chứng chân sợ lạnh, đi ra phân trắng nhão, lâu ngày không khỏi, mạch nhuyễn nhược hoặc trì tế, rêu lưỡi trắng, trong cuống lưỡi có bợn. Phép chữa nên ôn bổ hạ nguyên để thu liễm thận khí, dùng bài Tứ thần hoàn (xem mục khư hàn trong chương Phương tễ) hoặc gia vị Thất thần hoàn (122).

XVI — KIẾT LỴ

Kiết lỵ phần nhiều phát về mùa hè thu, nguyên nhân phát bệnh có nội nhân và ngoại nhân, ngoại nhân là do cảm phải tà phí phong, hàn, thử, thấp. Nội nhân là do ăn uống không chừng mực nóng lạnh không đều, tà ở ngoài và ở trong kết hợp với nhau mà gây nên bệnh.

Chứng trạng chủ yếu là đi lỵ, đau bụng, mót rặn. Lúc bệnh mới phát phần nhiều có chứng tháo dạ hoặc nặng hoặc nhẹ, sau thì đại tiện có lẫn chất mũi và máu, nặng hơn thì đại tiện đi ra toàn bộ có lẫn một ít chất mũi và máu mủ, đi rất nhiều lần, thường một ngày đêm đi đến vài chục lần, hoặc có khi đến hơn 100 lần, mót rặn đau dớn khó chịu lạ thường. Nói chung thì, đi ra nhiều chất máu gọi là « xích lỵ » đi ra nhiều chất mũi gọi là « bạch lỵ » đi ra có cả chất máu và mũi thì gọi là « xích bạch lỵ ».

Bệnh này đi đại tiện ra phần nhiều là chất máu và mũi hỗn hợp không có mùi thối, nếu mùi tanh thối không chịu được mà sắc như gan lợn thì không chữa được. Tiểu tiện thường ngắn ít vẫn dục và có cảm giác bức tức khó chịu. Nếu đi tiểu riêng được mà dần dần nhiều lên, khi đi tiểu không phải đi đại tiện là bệnh sẽ lành được.

Nói chung bệnh này không kể là chứng trạng gì, nếu mạch tế sác là triệu chứng không tốt lành.

Thời kỳ đầu của bệnh này mà có chứng nóng dữ, mạch phù sác, còn không hề gì, nếu bệnh đã lâu ngày, người đã trở nên suy yếu mà mạch lại phù tiểu mà sác, hoặc phù đại mà sác, là triệu chứng không lành; nếu trước kia mạch đại mà phù sác, nay lại trì hoặc trầm là hiện tượng bệnh bớt.

Nếu đau bụng kịch liệt, mót rặn, không muốn ăn uống gì, phiền nóng, mửa khan, hoặc khát nước nhiều, đại tiện ra máu mũi có mùi hôi thối, tuy là bệnh nặng nhưng không phải chứng hư thì chưa nhất định sẽ là nguy; trái lại, không mót rặn lắm, đại tiện cũng không nhiều lần, nhưng có chứng lợm giọng, miệng khô, tay chân quyết lạnh, lại có hiện tượng buồn bực vật vã, đó là âm chứng, thì biết được bệnh sẽ khó yên lành.

Về tất cả các phép chữa chứng lỵ: khi bệnh mới phát có biểu chứng như sợ rét phát nóng, nên dùng bài Nhân sâm bại độc tán (xem mục phát biểu trong chương Phương-tễ) để tuyên tán biểu tà; nếu biểu chứng nhẹ thì có thể dùng bài Hoắc hương chính khí tán, nếu biểu nhiệt và lý nhiệt đều nặng, thì nên dùng bài Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang để giải tà ở cả biểu và lý; nếu không có biểu chứng, hoặc chỉ nóng sơ qua ở ngoài, mà bụng đau quặn rất khó chịu, rêu lưỡi vàng dày thì dùng phép thanh lỵ đạo tích của Lôi thị (123) gia Sơn tra, Binh lang; nếu không có tích trệ ở trong mà có hiện tượng nhiệt phản ánh ra ở lưỡi và mạch, thì có thể dùng bài Bạch đầu ông thang để thanh nhiệt giải độc; nếu đi ra chất đỏ nhiều chất trắng ít, mà mót rặn nhiều quá thì có thể dùng bài Thược dược thang (124) bỏ Quế và Đại hoàng, gia các vị Ngân hoa, La bặc tử, Sơn tra để điều khí hòa huyết, nếu nôn mửa không ăn; (lỵ cấm khẩu) thì dùng bài Bán hạ tả tâm thang vừa mát vừa thông lợi mà ghé bổ để điều hòa ở trung tiêu, làm khỏe dạ dày; nếu thấp nặng hơn nhiệt, ngực buồn, bụng đau rêu lưỡi dày nhờn, thì dùng bài Hương liên bình vị tán (125),

nếu có tích trệ cần phải tẩy thì dùng bài Phác hoàng hoàn (126); nếu thấp nhiệt đều nặng mà thế bệnh không nặng lắm, thì có thể dùng bài Mộc hương thuận khí hoàn.

Bệnh này phát ra đã trải qua giai đoạn cấp tính rồi, lâu ngày không khỏi, đến nỗi khí huyết đều suy nhược, có hiện tượng đi lỵ không cầm được thì dùng bài Đào hoa thang để cố sáp lại, hoặc dùng phép bổ trung thu thoát của Lôi thị. Còn như chứng « hưu tức lỵ » lúc phát lúc hết, thế bệnh dằng dai lâu ngày, thì có thể căn cứ vào tình hình bệnh rồi châm chước, dùng bài Bạch đầu ông gia Cam thảo A giao thang hoặc bài Ô mai hoàn. Ngoài ra dùng 30 hột Nha đởm tử nhân chia ra, làm viên nhựa (1) mà nuốt hai lần cũng có hiệu quả tốt.

XVII — HOÀNG ĐẢN

Hoàng đản là một thứ chứng hậu do thấp ở tỳ, nhiệt ở vị nung nấu làm cho mặt mắt và toàn thân đều vàng, tiểu tiện không lợi mà đỏ.

Nguyên nhân của bệnh này tuy có những nhân tố khác nhau như ngoại cảm phong thấp, cảm mạo thời khí, thử tà ẩn phục ở trong chưa giải được, hoặc bị thương tổn vì cơm rượu, nhưng nói chung phần lớn là do thấp nhiệt uất kết, tà khí không có đường ra, ứ lại mà phát ra hoàng đản.

Có nhiều thứ hoàng đản, nhưng căn cứ vào chứng hậu mà quy nạp lại, đại để có thể chia thành hai loại Dương hoàng và Âm hoàng.

Dương hoàng là do thấp nhiệt uất kết ứ lại mà phát ra vàng, thường hiện ra các chứng trạng như; mạch sác, người nóng, miệng khát, mặt mắt da dẻ vàng, sắc vàng tươi sáng như quả quýt chín, tiểu tiện vàng đỏ, đại tiện bí kết.

Âm hoàng là chứng hậu âm hàn, vì dương khí ở tỳ vị kém, hàn thấp không hóa được, là biến chứng của bệnh hoàng đản, phần nhiều hiện ra những chứng trạng như tay chân quyết lạnh, mạch trầm tế, sắc vàng tối sẫm, đại tiện phân sệt.

Dương hoàng thì chữa ở vị, chủ yếu là dùng phép thanh nhiệt lợi thấp, nhưng khi gặp bệnh lại cần phải phân biệt thấp thắng hay nhiệt thắng. Như người nhọc mệt không muốn ăn, lợm giọng nôn mửa, không muốn uống nước, rêu lưỡi trắng nhờn, là hiện tượng thấp nhiều hơn nhiệt, cách chữa cần chú trọng về mặt ôn hóa, thấm lợi; nếu khát muốn uống nước, rêu lưỡi vàng khô, tiểu tiện ít, đỏ, là hiện tượng nhiệt nhiều hơn thấp, thì cách chữa chủ yếu là phải thanh nhiệt lợi tiểu tiện; nếu người nóng, nhọc mệt, ngực tức, nhác nói, rêu lưỡi vàng nhờn, tiểu tiện đỏ, ít, là thấp và nhiệt đều thịnh, cách chữa nên giải thấp nhiệt.

Về mặt dùng thuốc, nếu thấp nhiều hơn nhiệt thì dùng những bài như Nhân trần quất bì thang, (127) Nhân trần Ngũ linh tán (tức Ngũ linh tán gia nhân trần); nếu nhiệt nhiều hơn thấp hiện ra cả biểu chứng và lý chứng thì dùng bài Chi tử bá bì thang (128); nếu thực tà ở lý không đi đại tiện có chứng trạng bụng đầy, thì dùng bài Nhân trần cao thang (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ); nếu thấp và nhiệt đều thịnh thì dùng bài Gia giảm cam lộ tiêu độc đơn (129).

---

(1) Viên nhựa (capsule); bao nhựa để bọc thuốc đắng khó uống.

Chữa chứng Dương hoàng cố nhiên là lấy phép Thanh lợi thấp nhiệt làm chủ yếu, nhưng nếu có biểu chứng cũng nên phát hãn, có thể dùng bài Ma hoàng liên kiều xích tiểu đậu thang (130); nếu bệnh là ở bán biểu bán lý thì có thể căn cứ vào tình hình khám bụng (phúc chẩn) rồi tùy đó mà dùng các bài Đại, Tiểu sài hồ thang, và đều gia Nhân trần, hoặc dùng chung với bài Nhân trần cao thang.

Chứng Âm hoàng thì chữa ở tỳ, chủ yếu cần phải ôn vận tỳ dương, có thể dùng những bài như Nhân trần tứ nghịch thang (131) Nhân trần phụ tử can khương thang (132).

XVIII — THỦY THŨNG

Thủy thũng là bệnh về thủy khí, do chất nước trong thân thể con người không chuyển vận và bài tiết được như thường, nước đình trệ lại, hoặc tràn ra phía ngoài da, gây nên chứng phù thũng khắp người, tiểu tiện ít.

Thủy thũng có nhiều tình trạng khác nhau, khi mới phát thì ở mu mắt dưới hơi sưng lên như con tằm nằm ngang, rồi thì đi tiểu ít, các bộ phận thọng xuống trong thân thể, như cánh tay dưới, bắp chân, âm nang lần lượt sưng phù lên; cũng có khi trước sưng hai ống chân, rồi dần dần sưng lên đến các bộ phận ngực, bụng, đầu, mặt. Nếu khắp mình đều phù thũng, màu da mỏng sáng, bụng to như trống, đè vào lõm xuống, là hiện tượng thủy khí đã thịnh. Nếu thấy môi đen, rốn lồi, các bộ phận lưng, eo lưng, lòng bàn chân, hõm vai đều đã sưng bằng lên, đó là hiện tượng nặng, bệnh đến như thế phần nhiều là khó chữa.

Nguyên nhân của bệnh thủy thũng có ngoại cảm, có nội thương, nhưng nói tóm lại thì quan hệ rất chặt chẽ với 3 kinh Phế, Tỳ, Thận. Bởi vì phế chủ việc trị tiết, tỳ chủ việc kiện vận, thận coi về thủy dịch, nếu phế khí không làm cho lưu thông đường nước được, hoặc tỳ không vận hóa được, hoặc chất nước ở thận tràn lên làm hại, đều có thể gây nên bệnh này.

Chứng trạng của bệnh thủy thũng như đã nói ở trên, xét vào tính chất của nó có thể chia làm hai loại là Dương thủy và Âm thủy. Dương thủy thì thế bệnh đến cấp, trước thũng ở phần trên thân thể như các chỗ vai, lưng trên, bắp tay, nguyên nhân của nó phần nhiều vì ngoại cảm mà gây nên, chứng trạng của bệnh này là phát nóng phiền khát, mặt mắt tươi, nhuận tiểu tiện đục, đại tiện bí, mạch trầm sác. Âm thủy thì thế bệnh đến chậm, trước thũng ở các bộ phận chân, lưng, bụng, đùi, vế, nguyên nhân của nó phần nhiều vì nội thương, chứng trạng của bệnh này là thân thể mát không khát, sắc mặt xanh nhợt, tiểu tiện trong trắng, đại tiện lỏng sột sệt, mạch trầm trì. Đã rõ được âm chứng dương chứng rồi thì hư thực cũng phán đoán được, dương chứng phần nhiều là thực, âm chứng phần nhiều là hư.

Tất cả các phép chữa bệnh thủy thũng là Dương thủy chủ yếu là phát hãn trục thủy, Âm thủy chủ yếu là thực tỳ, ôn thận, lợi tiểu tiện. Nếu bệnh thủy thũng khi mới phát mà đầu mặt chân tay sưng phù, tiểu tiện không lợi, là phần nhiều vì phong tà phạm ở ngoài da, có thể dùng bài Ngũ bì ẩm (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ); nếu thũng mà nửa người phía dưới nặng hơn

thì dùng bài Ngũ-linh-tán (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ) ; hoặc cũng có thể hợp dụng với bài Ngũ bì ẩm, đó là những bài thuốc thường dùng chữa bệnh thủy thũng; nếu thũng ở ngang lưng trở lên mà thấy có cả chứng phát nóng, không có mồ hôi, hơi suyễn lên, thì nên phát hãn để tán thủy tà, có thể cho uống bài Việt tỳ thang gia Thương truật bì (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ) ; nếu thũng ở ngang lưng trở xuống, phần nhiều vì thủy thấp ở trong sinh ra; thì nên lợi tiểu tiện, có thể dùng bài Trầm hương hồ phách hoàn(133). Nếu là Dương thủy thực chứng, tiểu tiện đỏ vàng đại tiện bí kết, thì không phải chỉ một mực phát hãn, lợi tiểu tiện mà chữa lành được, cần phải dùng những bài thuốc trục thủy mạnh như bài Chu sa thần hựu hoàn (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ). Nếu là Âm thủy hư chứng, lại nên chú trọng bồi bổ tỳ thận, như vì tỳ dương hư nhược thủy thấp không hóa được, hiện ra các chứng đại tiện phân sệt, tiểu tiện ít mà dễ đi, thì dùng bài Thực tỳ ẩm (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ) để kiện tỳ hành thủy; như vì thận dương hư nhược khí không hóa được thủy, có chứng tiểu tiện bất lợi, ống chân lạnh, thì thường dùng bài Tế sinh thận khí hoàn (134 để ôn thận, hóa khí, hành thủy.

Bệnh thủy thũng sau khi đã hạ hoặc lợi tiểu tiện rồi, sưng thũng đã bớt, vẫn nên tiếp tục uống thuốc để điều lý về sau, để phòng bệnh phát lại, thường dùng những bài như Vị linh thang (135) Hoàng kỳ chúc (136).

XIX — CỔ TRƯỚNG

Cổ trướng là tên của bệnh mà chân tay mình mẩy gầy róc, bụng trướng to lên như cái trống. Nói một cách kỹ lưỡng thì cổ và trướng có khác nhau. Trướng thì nhẹ hơn, cổ thì nặng hơn. Trướng mà phát triển lên một mức nữa thì thành ra cổ, là bệnh tình nặng thêm; cổ mà sút xuống một mức thì thành ra trướng, là đầy, là bệnh tình giảm nhẹ dần. Lý do sinh ra bệnh cổ trướng chủ yếu là vì tỳ không vận hóa được, làm cho khí cơ đi sai lạc không lên xuống được như thường, đến nỗi khí thanh khí trọc lẫn lộn với nhau, khí trệ lại, huyết kết lại, đường lưu thông bị ủng tắc mà thành ra.

Nguyên nhân gây nên bệnh này nói chung thì có :

1) *Nội thương thất tình*: thường là vì lo nghĩ quá độ mà hại đến tỳ, hoặc buồn rầu uất giận mà hại đến can, can khí quá vượng, mộc lấn làm hại đến thổ, can và tỳ không bình thường mà làm cho phần khí không điều hòa được.

2) *Ăn uống không điều độ* : no đói không điều độ, hoặc ăn nhiều thứ ngon béo, quá say rượu, ăn nhiều đồ sống, lạnh đến nỗi tổn hại tỳ vị mà làm cho sự vận chuyển của khí bị rối loạn.

3) *Làm việc lao lực* hại đến khí, dương khí ở tỳ bị yếu, không chuyển vận được mà gây nên.

4) *Trùng cổ độc* ăn hại ở trong, khí huyết bị ngừng trệ cũng có thể gây nên bệnh cổ trướng, thủy cổ.

Bệnh cổ trướng bao gồm những thứ như Khí-cổ, Huyết-cổ, Thủy-cổ, Cổ-trướng, Nhiệt-trướng, Hàn-trướng, về chứng hậu của nó có thể đại khái chia làm hai loại là hư và thực. Cổ trướng thuộc về thực chứng, chủ yếu là chỉ vào tà thực;

cổ trướng thuộc về hư chứng, chủ yếu là chỉ vào chính khí hư. Dưới đây theo thứ tự kê ra những chứng chính của bệnh cổ trướng thuộc hư và thuộc thực.

a/ Khí cổ: khí nói ở đây là chỉ vào thất tình bị kích thích, lo nghĩ uất giận quá độ, trực tiếp hoặc gián tiếp làm cho khí cơ bị ủng tắc, ảnh hưởng đến sự thăng giáng của khí cơ, làm cho sự chuyển vận bị thất thường mà gây nên. Chứng trạng của bệnh này hiện ra nếu nhẹ thì khắp bụng đầy trướng, ngực tức, sườn đau, thường hay ợ hơi và đánh rắm; mỗi khi ợ hơi được hoặc đánh rắm được thì có khoan khoái, thường ngày hay lo nghĩ uất ức ít vui, không muốn ăn uống; nặng thì bụng phình to lên, ngoài thì da dày mà sắc xanh, vỗ tay vào thì có tiếng kêu bình bình, đè tay vào rồi nhấc tay lên thì trở lại bình thường ngay, mạch phần nhiều trầm huyền.

b/ Thủy cổ: bệnh này có thủy và có khí, khí trệ thì thủy đọng lại, khi vận hành thì thủy vận hành cho nên nước đọng lại ảnh hưởng đến sự vận hành của khí. Đó là một loại thuộc về thực chứng; còn có một loại thủy cổ vì hư mà sinh ra, loại này thì chính khí hư là chính, tà khí thực là phụ. Sẽ thấy rõ ở chứng cổ trướng thuộc hư dưới đây.

Chứng trạng chủ yếu của bệnh Thủy cổ là: bụng trướng to khác thường xem ngoài thì da mỏng và sáng, đè vào thì lõm xuống không nổi lên ngay, tay chân gầy gò, trong lâm sàng lại có tên gọi là « Đan phúc trướng » hoặc là « tri thù cổ » (bụng nhện). Nếu đã lâu ngày không khỏi, bệnh tình nặng, lộ ra sự suy yếu đến cực độ, sắc mặt vàng héo không tươi không sáng, chất lưỡi nhợt mềm, rêu lưỡi sáng, mạch trầm tế hoặc vi nhược, là đã đến giai đoạn tà khí thực chính khí hư.

c/ Huyết cổ: phần nhiều vì khí trệ huyết ứ, cũng có khi vì bị đòn ngã bị thương, bị ứ huyết tích ở trong mà thành ra. Chứng trạng của nó là bụng trướng to, nhẹ thì ngoài da hiện rõ tia máu đỏ, nặng thì nổi lên gân xanh. Nếu đơn thuần ứ huyết thì tiểu tiện tự lợi; kèm có thủy thũng thì tiểu tiện không lợi. Đại tiện thường đen, sắc mặt xanh đen mà gầy, mạch trầm.

d/ Cổ trướng: là vì trùng cổ độc ăn hại mà gây nên, chứng trạng hiện ra là bụng to như trống, chân tay gầy mòn, có khi bụng trướng lên mà đau, môi đỏ, sắc mặt nhợt, đói thì mửa ra nước trong, thích ăn đồ béo, ngọt, mắt lờ đờ trên lưỡi có điểm, mạch không to không nhỏ.

e/ Nhiệt trướng: thường vì thấp nhiệt trở tắc ở trong mà gây nên, chứng trạng hiện ra là: bụng trướng to mà cứng, đau không cho nắn tay vào, phát nóng, miệng đắng, cổ khô lưỡi khô, tiểu tiện đỏ, đại tiện bí, rêu lưỡi vàng nhờn, mạch hoạt sác.

g/ Tỳ hư cổ trướng: chứng trạng chủ yếu là: bụng đầy có khi bớt, đè vào thì mềm, không thấy đau đớn, bụng sôi, đại tiện lỏng, sắc mặt vàng héo, tiếng nói nhỏ yếu, hơi thở ngắn, người nhọc mệt, chất lưỡi nhợt, sáu bộ mạch trầm nhược.

h/ Tỳ thận hư cổ trướng: ăn vào không tiêu hóa, bụng trướng đầy, đại tiện phân sệt, phần nhiều đi vào lúc mờ sáng, đầu mắt choáng váng, tai ù nghe không rõ, lưng đau, gối mỏi, di tinh, ra mồ hôi trộm, mạch trầm tế, hai bộ xích càng trầm tế hơn.

i/ Hàn trướng: người vốn suy yếu mà âm hàn thịnh ở trong, tụ lại lâu ngày không tán, làm hại đến dương khí ở tỳ. Chứng trạng hiện ra bụng đầy trướng, ngầm ngầm đau gò lên, gặp nóng thì bớt, chân tay lạnh, tiểu tiện trong đại tiện phân sệt, lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch phần nhiều trầm trì.

Phép chữa bệnh cổ trướng, nếu thuộc về thực chứng thì có thể hành khí, hoặc hoạt huyết, hoặc trục thủy khí, hoặc thanh nhiệt, hoặc sát trùng; nếu thuộc về hư chứng thì phải làm cho trung tiêu ấm và mạnh lên, cần chiếu cố đến tỳ thận; nếu hư kiêm cả thực thì nên vừa bổ vừa tiêu.

Về thực chứng: như khí cổ, thì phép chữa nên làm cho khí trung tiêu khoan khoái, dùng bài khoan trung thang (137); Thủy cổ, thì nên công trục thủy khí, dùng những bài Vũ công tán (138) Châu sa thần hựu hoàn (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ); huyết cổ, thì nên thông huyết trừ ứ đọng để hành khí, dùng bài Đương quy hoạt huyết thang (139); Cổ trướng, thì nên sát cổ (sát trùng) tiêu trướng, (tức là các cách, hoạt huyết khứ ứ, hành khí trục thủy) dùng bài Tiêu cổ thang (140); Nhiệt trướng, thì nên thanh nhiệt trừ thấp, dùng bài Trung mãn phân tiêu hoàn (141).

Về hư chứng: cần phân biệt rõ ràng tạng nào bị hư, như vì tỳ hư thì chủ yếu là phải thực tỳ, dùng bài Thực tỳ ẩm (xem mục lợi thấp trong chương Phương tễ) như vì tỳ thận đều hư thì nên ôn bổ tỳ thận, dùng những bài như Phụ tử lý trung thang, (65), Tứ thần hoàn (xem mục khư hàn trong chương Phương tễ). Nếu cổ trướng có trùng mà ghẻ hư thì chủ yếu là nên ôn trung tán hàn, dùng bài Lý trung thang (11).

XX — SỐT RÉT (ngược)

Bệnh này là một thứ bệnh nhiệt riêng biệt, lưu hành khá rộng. Trong sách Nội kinh và sách Kim quỹ yếu lược đều có ghi chép rõ ràng, như những thiên « Ngược luận » « Thích ngược » trong sách Tố Vấn và thiên « Ngược bệnh mạch chứng tính trị » trong sách Kim quỹ yếu lược, đều là chuyên bàn về nguyên nhân, bệnh lý, chứng hậu, và phép chữa của bệnh này. Về sau, y gia các thời đại cũng đều có thảo luận đến một cách chu đáo. Căn cứ vào chứng trạng của nó có thể chia ra những thứ như ôn ngược, đan ngược, tần ngược (hàn ngược) chướng ngược (dịch ngược) lao ngược.

Sự phát cơn điển hình của bệnh này có ba giai đoạn là rét run, nóng cao độ, mồ hôi ra. Quy luật phát bệnh của nó có khác nhau, có bệnh mỗi ngày phát một lần, có bệnh hai ngày phát một lần, có bệnh ba ngày phát một lần. Nhưng vì bệnh nguyên và bệnh lý có khác nhau, nhân thế chứng trạng biểu hiện ra ôn ngược, đan ngược thì nóng cao độ mà không rét, hoặc ít rét; tần ngược thì rét nhiều mà nóng ít; chướng ngược thì không chừng độ, thời kỳ phát cũng không nhất định, và chứng trạng toàn thân đều nặng; lao ngược, lâu ngày không khỏi, có khi ở dưới sườn kết lại thành khối, gọi là « ngược mẫu ».

Phép chữa bệnh này, lúc mới phát có chứng khi nóng khi rét thì nên hòa giải để sơ tán tà khí ở Thiếu dương kinh, dùng bài Tiểu sài hồ thang gia Hậu phác, Cát căn, Thanh bì, nếu ít mồ hôi, đau đầu, biến chứng nặng thì gia Khương

hoạt, Bạch chỉ; nếu mồ hôi nhiều, nóng dữ, thì gia Sơn chi, Đơn bì, nếu mửa nhiều thì gia Giả thạch, Thảo quả. Nếu nhiệt tà mạnh ở trong, lưỡi đỏ, miệng khát, tiểu tiện đỏ ngắn, mạch huyền sác, thì dùng bài Sài hồ bạch hổ thang (142) gia Thường sơn, Thanh cao, Trúc diệp, để thanh nhiệt ở Thiếu dương và Dương minh; nếu nóng nhiều, rét ít hoặc không rét, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng mà khô, chân tay nóng ran, mồ hôi nhiều, miệng khát, nôn nao muốn mửa, thì dùng bài Trúc diệp thạch cao thang gia Trúc nhự, Thanh cao, Hoa phấn; nếu lại có hiện tượng các khớp xương đau nhức, gai rét, thì cho uống bài Bạch hổ thang gia quế chi (134), dùng thuốc tân lương để giải tà; nếu có hiện tượng nóng dữ, nói sảng, cứng đờ, quyết lạnh, hôn mê, lưỡi đỏ, mạch sác, thì dùng bài Thanh cung thang (144) gia Thanh cao, đồng thời uống kiêm với bài Yên cung ngưu hoàng hoàn để giải độc thanh tâm; nếu nóng ít rét nhiều, rêu lưỡi trắng, không khát, mạch huyền trệ, bụng đầy mà nôn mửa, tiết tả, thì dùng bài thanh tỳ ẩm (145) gia thường sơn, Ô mai, hoặc dùng bài Sài bình Thang gia Thảo quả, Thường sơn Táo tâm thổ phương (146) để hóa thấp triệt ngược; nếu ngực sườn đầy tắc thì dùng bài Sài hồ hãm hung thang. Nếu sốt rét lâu ngày không khỏi thì nên dưỡng chính khí và điều hòa ở trong, dùng bài Thẩm thị triệt ngược ẩm (147) để vừa bổ vừa chữa; nếu sốt rét đã lâu mà có hiện tượng tỳ vị hư nhược thì dùng bài Lục quân tử thang gia Sài hồ; nếu dưới sườn kết lại thành chứng « Ngược mẫu » thì dùng bài Miết giáp tiễn hoàn (148) để phá tích tiêu báng.

PHỤ CHÚ:

1 — Đại Thanh long thang (Thương hàn luận):

Ma hoàng 6 lạng (bỏ mắt), *Quế chi* 2 lạng (bỏ vỏ), *Cam thảo* 2 lạng (chích), *Hạnh nhân* 40 hạt (bỏ vỏ và đầu nhọn), *Sinh khương* 3 lạng, *Đại táo* 10 quả (dập dập), *Thạch cao* bằng quả trứng gà (đâm nhỏ), sắc uống.

2 — Tiểu thanh long thang (Thương hàn luận):

Ma hoàng (bỏ mắt), *Thược dược, Tế tân, Càn khương, Cam thảo* (bỏ vỏ) *Quế chi* (bỏ vỏ), mỗi vị 3 lạng, *Ngũ vị tử* nửa thăng, *Bán hạ* (rửa) nửa thăng, sắc uống.

3 — Đề đương hoàn (Thương hàn luận):

Vị thuốc và đồng lạng cũng như bài Đề đương thang, mà chế thành thuốc hoàn.

4 — Tiểu hãm hung thang (Thương hàn luận):

Hoàng liên 1 lạng, *Bán hạ* (rửa) nửa thăng, *Qua lâu thực* 1 quả to, sắc uống.

5 — Bán hạ tả tâm thang (Thương hàn luận):

Bán hạ (rửa) nửa thăng, *Hoàng cầm* (dâm dập) 3 lạng, *Càn khương, Nhân sâm, Cam thảo* (chích), mỗi vị 3 lạng, *Hoàng liên* 1 lạng, *Đại táo* 12 quả, sắc uống.

6 — Sinh khương tả tâm thang (Thương hàn luận):

Sinh khương (thái mỏng) 4 lạng, *Cam thảo* (chích) 3 lạng, *Nhân sâm* 3 lạng, *Càn khương* 1 lạng, *Hoàng cầm* 3 lạng, *Bán hạ* (rửa) nửa thăng, *Hoàng liên* 1 lạng, *Đại táo* (dâm dập) 12 quả, sắc uống.

7 — Cam thảo tả tâm thang (Thương hàn luận) :

Cam thảo 4 lạng (chích) *Hoàng cầm* 3 lạng, *Càn khương* 3 lạng, *Bán hạ* (rửa) nửa cân. *Đại táo* (đâm dập) 12 quả, *Hoàng liên* 1 lạng, sắc uống.

8 — Đại hoàng, hoàng liên tả tâm thang (Thương hàn luận) :

Đại hoàng 2 lạng, *Hoàng liên* 1 lạng, sắc uống.

9 — Phụ tử tả tâm thang (Thương hàn luận) :

Đại hoàng 2 lạng, *Hoàng liên*, *Hoàng cầm*, mỗi vị một lạng. *Phụ tử* 1 củ, sắc uống.

10 — Sài hồ Quế chi thang (Thương hàn luận) :

Quế chi (bỏ vỏ), *Hoàng cầm* mỗi vị 1 lạng rưỡi, *Nhân sâm* 1 lạng rưỡi, *Cam thảo* (chích) 1 lạng, *Bán hạ* (rửa) 2 cáp rưỡi, *Đại táo* 6 quả (đâm dập), *Sinh khương* (thái mỏng) 1 lạng rưỡi, *Sài hồ* 4 lạng, sắc uống.

11 — Lý trung thang (Thương hàn luận) :

Nhân sâm, *Càn khương*, *Cam thảo* (chích) *Bạch truật*, mỗi vị 3 lạng, sắc uống.

12 — Kinh phòng giải biểu thang (Thời thị xử phương học) : *Kinh giới*, *Tô diệp*, *Hạnh nhân*, *Phòng phong*, *Xích linh*, *Bạch chỉ*, *Trần bì*, *Thần khúc*, *Thông bạch*, *Sinh khương*, sắc uống.

13 — Thông sị cát cánh thang (Thông tục Thương hàn luận) :

Thông bạch tươi 3 củ đến 5 củ, *Đạm đậu sị* 3 đồng đến 5 đồng, *Tiểu sơn chi* 2 đồng đến 3 đồng, *Khổ cát cánh* 1 đồng đến 1 đồng rưỡi, *Bạc hà* 1 đồng đến 1 đồng rưỡi, *Liên kiều* 1 đồng rưỡi đến 2 đồng, *Sinh cam thảo* 6 phân đến 8 phân, *Đạm trúc diệp* 30 lá, sắc uống.

14 — Sài hồ hãm hung thang (Thương hàn luận) :

Sài hồ 1 đồng, *Bán hạ chế gừng* 3 đồng, *Xuyên liên* nhỏ 8 phân, *Khổ cát cánh* 1 đồng, *Hoàng cầm* 1 đồng rưỡi, *Qua lâu nhân* (đâm dập) 5 đồng, *Chỉ thực* thứ nhỏ 1 đồng rưỡi, *Sinh khương trấp* 4 giọt, sắc uống.

15 — Lôi thị gia vị bạch hổ thang (Thời bệnh luận) :

Liên kiều (bỏ ruột) 4 đồng, *Thạch cao* (đốt) 5 đồng, *Tây dương sâm* 2 đồng, *Sinh cam thảo* 8 phân, *Tri mẫu* 2 đồng (sao nước muối) *Tế sinh địa* 5 đồng, *Gạo tẻ* 1 nắm, sắc uống.

16 — Tăng dịch thang (Ôn bệnh điều biện)

Huyền sâm 1 lạng, *Mạch đông* (để ruột) 8 đồng, *Tế sinh địa* 8 đồng, sắc uống.

17 — Ôn đởm thang (Thiên kim phương) :

Trần bì 1 lạng rưỡi, *Bán hạ* 1 lạng, *Phục linh* 7 đồng, *Cam thảo* 4 đồng, *Trúc nhự* 1 lạng, *Chỉ thực* 1 lạng, sắc uống.

18 — Mạch môn đông thang (Kim quỹ yếu lược) :

Mạch môn đông 7 thăng, *Gạo tẻ* 3 cáp, *Nhân sâm* 3 lạng, *Bán hạ* 1 thăng, *Đại táo* 12 quả, *Cam thảo*, sắc uống.

19 — Lôi thị thanh lương thấu tả pháp (Thời bệnh luận) :

Lô căn tươi 5 đồng, *Thạch cao* 6 đồng (đốt) *Liên kiều* 3 đồng (bỏ ruột), *Trúc diệp* 1 đồng 5 phân, *Đạm đậu sị* 3 đồng, *Vỏ đậu xanh* 3 đồng, sắc uống.

20 — Tê địa thanh lạc ẩm (Thông tục Thương hàn luận) :

Tê giác trấp 4 thìa (chế vào sau), *Đơn bì* 2 đồng, *Liên kiều* (bỏ ruột) 1 đồng rưỡi, *Đạm trúc lịch* 2 thìa (chế vào sau). *Sinh địa tươi* 8 đồng ; *Xích thược sống* 1 đồng rưỡi, *Đào nhân* 9 đồng, *Sinh khương trấp* 2 giọt (chế vào sau) sắc uống.

21 — Tê liên thừa khí thang (Thương hàn luận) :

Tê giác trấp (chế vào sau) 2 thìa, *Tiểu xuyên liên* 8 phân, *Tiểu chỉ thực* 1 đồng rưỡi, *Nước sinh địa tươi* (chế vào sau) 6 thìa, *Sinh đại hoàng* 3 đồng, *Chân kim trấp* (chế vào sau) 1 lạng, sắc uống.

22 — Ngưu hoàng thừa khí thang (Ôn bệnh điều biện :

Yên cung ngưu hoàng hoàn 2 viên, *Sinh đại hoàng* 2 đồng (nghiền nhỏ), lấy yên cung ngưu hoàng hoàn hòa với nước cho tan ra, cho bột Đại hoàng vào, trước cho uống 1 nửa, chưa bớt thì cho uống nữa.

23 — Tam giáp phục mạch thang (Ôn bệnh điều biện) :

Chích cam thảo 6 đồng, *Càn địa hoàng* 6 đồng, *Sinh bạch thược* 6 đồng, *Mạch đông* 5 đồng, *A giao* 5 đồng, *Ma nhân* 3 đồng, *Sinh mẫu lệ* 2 lạng, *Sinh miết giáp* 8 đồng, *Sinh quy bản* 1 lạng, sắc uống.

24 — Ngọc trúc mạch đông thang (Ôn bệnh điều biện) :

Ngọc trúc 3 đồng, *Mạch đông* 3 đồng, *Sa sâm* 2 đồng, *Cam thảo* 1 đồng, sắc uống.

25 — Thanh tâm liên tử ẩm (Cục phương) :

Liên tử, Mạch đông, Nhân sâm, Địa cốt bì, Hoàng kỳ, Phục thần, Xa tiền tử, Cam thảo, Hoàng cầm, Sài hồ, mỗi vị 5 phân, sắc uống.

26 — Ma hạnh thạch cam thang (Thương hàn luận) :

Ma hoàng 4 lạng (bỏ mắt). *Hạnh nhân* 50 hạt (bỏ vỏ), *Cam thảo* 2 lạng, *Thạch cao* nửa cân (đâm nhỏ bọc vải) sắc uống.

27 — Vi hành thang (Thiên kim phương) :

Măng lau 2 thăng, *Sinh ý dĩ* nửa thăng, *Qua biện* nửa thăng, *Đào nhân* 50 hạt, sắc uống.

28 — Cát căn cầm liên thang (Thương hàn luận) :

Cát căn nửa cân, *Cam thảo* 2 lạng (chích), *Hoàng cầm* 2 lạng, *Hoàng liên* 3 lạng, sắc uống.

29 — Tăng giảm bạch hổ thang (chép trong Thiềm tây ôn bệnh học) :

Sinh thạch cao, Tri mẫu, Sơn chi, Rìa lá sen tươi, Trúc diệp, Lô căn, sắc uống.

30 — Thanh thử ích khí phương (Vương mạnh Anh) :

Bắc sa sâm, Mạch đông, Tri mẫu, Cam thảo, Hoàng Liên, lá tre tươi, Thạch hộc tươi, vỏ xanh dưa hấu, vỏ đậu xanh, gạo tẻ, sắc uống.

31 — Nhu hoắc khư thử phương (Diệp thiên sỹ) :

Hương nhu, Hoắc hương, Bội lan diệp, Tử tô, Hậu phác, Ngân hoa, Trúc diệp, Bạc hà, sắc uống.

32 — Diệp thị Nhu hạnh thang (Diệp thiên sỹ) :

Tây hương nhu, Quang hạnh nhân, Hoạt thạch, Ty qua lạc, Thông thảo ; Bạch khấu nhân, sắc uống.

33 — Ngô thị thanh lạc ẩm (Ôn bệnh điều biện):

Rìa lá sen tươi 2 đồng, *Ngân hoa tươi* 2 đồng, *Vỏ xanh dưa hấu* 2 đồng, *Hoa đậu ván tươi* 1 nhánh, *Xơ mướp* 2 đồng, *Trúc diệp tâm* 2 đồng, sắc uống.

34 — Đại quất bì thang (Cục phương):

Quất bì, Xích linh, Bạch truật, Trư linh, Trạch tả, Quế chi, Binh lang, Mộc hương, Ích nguyên tán, (bao) sắc uống.

35 — Thanh ôn bại độc ẩm (Nghiệm án chữa bệnh não viêm ở Thị trấn Thạch gia trang):

Quảng tê giác, Toàn yết, Đại ngô công, Nhân trần, Ngân hoa, Liên kiều, Thanh trúc nhự, Hoa phấn, Thạch cao, Cam thảo, Thiên trúc hoàng, Chi tử, Xương bồ, sắc uống.

36 — Bảo long hoàn (Tiền ất):

Thiên trúc hoàng 1 lạng, *Hùng hoàng* (thủy phi) *Thần sa* mỗi vị 5 đồng, *Xạ hương* 1 đồng, *Thiên nam tinh* 4 lạng, các vị tán nhỏ viên với nước Cam thảo. Có bài thì có *Khương tàm, Ngưu hoàng, Toàn yết, Hồ phách, Phục linh,* nấu *bấc đèn, Bạc hà* làm thang mà uống.

37 — Ích nguyên tán (Lưu hà Gian):

Hoạt thạch 6 lạng, *Cam thảo* 1 lạng, (chích), *Thần sa* 5 đồng, sắc uống.

38 — Hành quân tán (Gia cát Vũ hầu):

Ngưu hoàng, Xạ hương, Trân châu, Băng phiến, Bồng sa, mỗi vị 5 đồng, *Hùng hoàng* 8 đồng, *Hỏa tiêu* 3 phân, *Vàng thếp* 20 tờ nghiền thành bột.

39 — Bát bảo hồng linh đan:

Chu sa, Nha tiêu mỗi vị 1 lạng, *Hùng hoàng* (phi) *Bồng sa* mỗi vị 6 đồng, *Mông thạch* (đốt) 4 đồng, *Băng phiến, Đương môn tử* mỗi vị 3 đồng, *Vàng thếp* 50 tờ. Các vị nghiền thật nhỏ trộn đều mà dùng.

40 — Lôi thị phương hương hóa trọc pháp (Thời bệnh luận):

Hoắc hương 1 đồng, *Bội lan diệp* 1 đồng, *Quảng bì* 1 đồng 5 phân, *Chế bán hạ* 1 đồng 5 phân, *Đại phúc bì* 1 đồng, (rửa rượu) *Hậu phác* 8 phân (sao nước gừng) *Lá sen tươi* 3 đồng làm thuốc dẫn sắc uống.

41 — Tăng giảm Hoàng liên tả tâm thang (Thông tục Thương hàn luận):

Xuyên liên 8 phân, *Hoàng cầm* 1 đồng rưỡi, *Hoạt thạch* 6 đồng, *Chỉ thực* 1đ5, *Bán hạ* 1đ5, Ý dĩ 5 đồng, *Trúc lịch* 2 thìa, *Sinh khương trấp* 2 giọt (chế vào sau), sắc uống.

42 — Cam lộ tiêu độc đan (Diệp thiên sỹ):

Hoàng cầm, Liên kiều, Nhân trần, Hoắc hương, Bạc hà, Bạch khấu, Xạ can, Xương bồ.

43 — Thương truật Bạch hổ thang (Trương thị Y thông):

Tức là bài Bạch hổ thang gia *Thương truật.*

44 — Hoắc phác hạ linh thang:

Hoắc hương, Hậu phác, Bán hạ, Bạch linh.

45 — Tam nhân thang (Ôn bệnh điều biện):

Hạnh nhân 5 đồng, *Khấu nhân* 2 đồng, *Ý dĩ* 6 đồng, *Hậu phác* 2 đồng, *Bán hạ* 5 đồng, *Trúc diệp* 2 đồng, *Hoạt thạch* 6 đồng, *Thông thảo* 2 đồng, sắc với nước *Cam lang* (1).

---

(1) Cam lang thủy: Nước múc vào gáo giội lên giội xuống nhiều lần cho sôi bọt lên rồi mới sắc. (N.D.)

46 — Vương thị liên phác ẩm (Vương mạnh Anh):

Xuyên liên, Chi tử, Bán hạ, Tiên xương bồ, Chỉ thực, Xuyên phác, Đậu sị, Lô căn, Hoạt thạch, Hoàng cầm sắc uống.

47 — Tê địa thanh thần thang (Thạch phế nam):

Tê giác, Sinh địa tươi, Ngân hoa, Liên kiều, Quảng uất kim, Thạch xương bồ tươi (bỏ vào sau), *Lệ trấp* (chế vào sau), *Trúc lịch* (chế vào sau), *Khương trấp* (chế vào sau), sắc uống.

48 — Thẩm thị Linh truật thang (Tôn sinh Thư):

Bạch linh, Bạch truật, Trạch tả, Quế chi, Đạm can khương, sắc uống.

49 — Lôi thị Văn chính Hồi dương pháp (Thời bệnh luận):

Đông dương sâm 3 đồng (sao gạo), *Bạch linh* 3 đồng, *Ư truật* 1 đồng (thổ sao), *Cam thảo* 5 phân (chích) *Bào khương* 6 phân, *Yên quế* 8 phân (gọt nhỏ bỏ vào sau), *Đạm phụ phiến* 8 phân, *Ngô thù du* 8 phân (ngâm cho nhạt đi), sắc uống.

50 — Hương tô thông sị thang (Thông tục Thương hàn luận):

Hương phụ 1 đồng rưỡi đến 2 đồng, *Tô diệp* 1 đồng rưỡi đến 3 đồng, *Trần bì* 1 đồng rưỡi đến 2 đồng, *Cam thảo* 6 phân đến 8 phân, *Thông bạch* 2 củ đến 3 củ, *Đậu sị* 3 đồng đến 4 đồng, sắc uống.

51 — Sài hồ chỉ cát thang (Thông tục Thương hàn luận):

Sài hồ 1 đồng đến 1 đồng rưỡi, *Chỉ xác* 1 đồng rưỡi, *Bán hạ* chế gừng 1 đồng rưỡi, *Thanh tử cầm* 1 đồng đến đồng rưỡi, *Cát cánh* 1 đồng, *Tân hội bì* 1 đồng rưỡi, *Gừng tươi* 1 đồng, *Vũ tiền trà* 1 đồng, sắc uống.

52 — Ngũ nhân Quất bì thang (Thông Thương hàn luận).

Điềm hạnh nhân 3 đồng nghiền nhỏ, *Tùng tử nhân* 3 đồng, *Úc lý nhân* 4 đồng, *Quất bì* 1 đồng rưỡi sao mật, *Đào nhân* 2 đồng, (đâm dập) *Bá tử nhân* 2 đồng (đâm dập) sắc uống.

53 — Tang hạnh thang (Ôn bệnh điều biện):

Tang diệp 1 đồng, *Hạnh nhân* 1 đồng 5 phân, *Sa sâm* 2 đồng, *Tượng bối* 1 đồng, *Hương sị* 1 đồng, *Chi bì* 1 đồng, *Lê bì* 1 đồng, sắc uống.

54 — Gia vị Tả bạch thang (Tiền trọng dương phương gia vị):

Sinh tang bì, Địa cốt bì, Mạch đông, Qua lâu xác, Hạnh nhân, Tiền hồ, Ngưu bàng tử, Hoàng cầm, Cát cánh, Tô tử, Quất bì, Cam thảo, sắc uống.

55 — Lôi thị thanh kim ninh lạc pháp (Thời bệnh luận):

Mạch đông 3 đồng (bỏ ruột) *Bắc sa sâm* 3 đồng, *Sinh địa* 3 đồng, *Hạn liên thảo* 3 đồng, *Đông tang diệp* 3 đồng, *Ngọc trúc* 2 đồng, *Huyền sâm* 1 đồng 5 phân, sắc uống.

56 — Ngũ trấp ẩm (Ôn bệnh điều biện):

Lê trấp, Bột tề trấp, Tiễn vi căn trấp, Mạch môn đông trấp, Tiền ngẫu trấp, (hoặc dùng nước mía) nhiều ít tùy bệnh, các thứ hòa lẫn nhau uống nguội, nếu không uống nguội được thì hâm cách thủy lên mà uống.

57 — Lôi thị Tùng bá thông u pháp (Thời bệnh luận):

Tùng tử nhân 4 đồng, *Bá tử nhân* 3 đồng, *Đông quỳ tử* 3 đồng, *Hỏa ma nhân* 3 đồng, *Cát cánh* 1 đồng, *Qua lâu xác* 3 đồng, *Giới bạch đầu* 8 phân, *Đại phúc bì* 1 đồng rửa rượu, *Mật ong* một thìa con (chế vào sau), sắc uống.

---

(1) *Bột tề*: củ Mã thầy — năn.

58 — Đại định phong châu (Ôn bệnh điều biện):

Sinh bạch thược 6 đồng, *A giao* 3 đồng, *Sinh quy bản* 4 đồng, *Cân địa hoàng* 6 đồng, *Ma nhân* 2 đồng, *Ngũ vị tử* 2 đồng, *Sinh mẫu lệ* 4 đồng, *Mạch đông* 6 đồng (cả ruột), *Chích thảo* 4 đồng, *Lòng đỏ trứng gà* 2 cái (để sống) *Miết giáp* 4 đồng (để sống) sắc uống.

59 — Gia giảm dưỡng âm thanh phế thang (Trùng lâu ngọc thược phương gia giảm):

Sinh địa, Mạch môn, Bối mẫu, Đơn bì, Huyền sâm, Bạc hà, Sơn chi, Hoàng cầm, Ngân hoa, Bồ công anh, Bản lan căn, Sinh thạch cao, Xuyên phác, Tửu quân, Cam thảo, Cát cánh, sắc uống.

60 — Băng bằng tán (Ngoại khoa chính tông):

Băng phiến 5 phân, *Chu sa* 6 phân, *Huyền minh phấn* (chế kỹ) *Bằng sa* mỗi vị 5 phân (có phương gia chế tàm 3 phân), *Đởm phàn* 5 phân, *Bồ hoàng* 7 phân, các vị trên đem nghiền thật nhỏ bôi vào chỗ đau, ngày 5 — 6 lần.

Phụ chép: *cách chế Huyền minh phấn*. Sau tiết đông chí dùng 10 cân Phác tiêu thứ trong sạch, một đấu rưỡi nước, 5 cân củ cải trắng đâm nhỏ, cho vào nồi đun sôi, bỏ cải trắng ra, dùng 2 lớp giấy mềm lọc cho trong, đem phơi sương nắng ba ngày đêm, đến khi Phác tiêu đã như ngưng kết rồi, thì bỏ chất nước thừa đi, lại cho vào cái nồi đất, để lên trên lò lửa than, đổ nước vào, dùng cái xẻng bằng đồng quấy mãi cho đến lúc sắp ngưng kết lại, rồi lại để vào trong nồi nhỏ, kê lên cái kiềng 3 chân *trên đất bùn*, cao chừng nửa tấc, trên úp một miếng ngói, xung quanh xây một cái lò nhiều lỗ, cách cái nồi chừng nửa tấc, rồi cho than lửa vào trong lò, nung khắp cả trên dưới và xung quanh nồi, đến khi nồi đỏ lên là được. Ngày hôm sau đem ra nghiền thật nhỏ, để một tờ giấy lên trên chỗ đất râm mát sạch sẽ, rây Phác tiêu lên trên giấy dày bằng đồng tiền, sau 3 ngày cho vào trong cái bình sứ, lấy giấy vụn dày chừng một tấc để lên trên, để rút hết hơi trong thuốc, đừng cho thuốc ướt.

61 — Nhị giáp phục mạch thang (Ôn bệnh điều biện):

Chích cam thảo 6 đồng, *Cân địa hoàng* 6 đồng, *Sinh bạch thược* 6 đồng, *Mạch đông* 5 đồng (để nguyên ruột) *A giao* 3 đồng, *Ma nhân* 3 đồng, *Sinh mẫu lệ* 5 đồng, *Sinh miết giáp* 8 đồng, sắc uống.

62 — Thiên ma câu đằng ẩm (Tạp bệnh chứng trị tân nghĩa):

Thiên ma, Câu đằng, Sinh quyết minh, Sơn chi, Hoàng cầm, Xuyên ngưu tất, Đỗ trọng, Ích mẫu thảo, Tang ký sinh, Dạ giao đằng, Chu phục thần, sắc uống.

63 — Gia giảm Tả thanh hoàn (như trên):

Phòng phong, Long đởm thảo, Sơn chi, Đại hoàng, Hoàng cầm, Xuyên ngưu tất, sắc uống.

64 — Kiến linh thang (Trung trung tham tây lục):

Sinh địa hoàng, Ngưu tất, Bạch thược, Bá tử nhân, Sinh giả thạch, Sinh long cốt, Sinh mẫu lệ, sắc uống.

65 — Phụ tử lý trung thang (chứng trị chuẩn thằng):

Tức là Lý trung thang gia Phụ tử sắc uống.

66 — Trấn can tức phong thang (Trung trung tham tây lục):

Sinh giá thạch, Sinh long cốt, Sinh mẫu lệ, Sinh quy bản, Sinh bạch thược, Hoài ngưu tất, Huyền sâm, Mạch đông, Xuyên luyện tử, Sinh mạch nha, Nhân trần, Cam thảo, sắc uống.

67 — Gia giảm linh dương giác tán (Tạp bệnh chứng trị tân nghĩa):

Linh dương giác, Thiên ma, Câu đằng, Long đởm thảo, Tang ký sinh, Xuyên ngưu tất, Kê kuyết đằng, Cương tàm, Ngô công, (đốt, nghiền) *Toàn yết* (đốt, nghiền) các vị sắc trước, sau hòa nước Linh dương giác, bột Ngô công, bột Toàn yết vào uống.

68 — Gia vị kỳ quế ngũ vật thang (tạp bệnh chứng trị tân nghĩa):

Hoàng kỳ, Quế chi, Bạch thược, Quy vĩ, Đào nhân, Ngưu tất, Sinh khương, Đại táo, bốc thành thuốc chén mà uống, chứng nặng có thể tùy đó mà gia các vị Giá trùng, Đại hoàng.

69 — Phòng phong thang (Lưu hà Gian):

Phòng phong (có chỗ 1 đồng rưỡi) *Đương quy* (rửa rượu) *Xích linh* (bỏ vỏ *Hạnh nhân* (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) mỗi vị 1 đồng, *Tần giao, Hoàng cầm, Cát căn*, mỗi vị 2 đồng, (có chỗ mỗi vị 3 đồng) *Khương hoạt* 8 phân, *Quế chi* (có chỗ Quế tâm), *Cam thảo*, mỗi vị 5 phân (có chỗ mỗi vị 1 đồng) (có bài không có Khương hoạt, có Độc hoạt 1 đồng, Ma hoàng 5 phân).

70 — Ngũ tích tán (Cục phương):

Thương truật 14 lạng, (Tẩm nước gạo rửa sạch, bỏ vỏ) *Cát cánh* 12 lạng, (bỏ vỏ, lông) *Ma hoàng* 6 lạng (bỏ mắt, rễ) *Chỉ xác* (bỏ nuốm, thái, sao) *Trần bì* (bỏ cùi trắng) *Hậu phác* 3 lạng (bỏ vỏ, chế gừng) *Càn khương* 3 lạng (nướng) *Bán hạ* 3 phân (rửa bảy lần) *Phục linh* 3 phân (bỏ vỏ) *Cam thảo* 3 phân (chích, thái mỏng) *Bạch chỉ* 3 phân, *Đương quy thân* 3 phân, (bỏ nuốm, rửa) *Bạch thược* 3 phân, *Xuyên khung* 3 phân, *Nhục quế* 3 phân (bỏ vỏ).

71 — Trừ thấp quyên tý thang (Chứng trị chuẩn thằng):

Thương truật (tẩm nước gạo, bỏ vỏ, thái, sao) 2 đồng. *Bạch truật*, (sao với Thương truật, có chỗ 2 đồng, *Phục linh, Khương hoạt, Trạch tả*, mỗi vị một đồng 5 phân, *Trần bì* 1 đồng, *Cam thảo* 4 phân, (chích) *Khương trấp, Trúc lịch*.

72 — Cải định tam tý thang:

Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Hoàng kỳ, Bào ô đầu, Quế tâm, Phòng phong, Phòng kỷ, Tế tân, Sinh khương, Đại táo.

73 — Chẩn âm lý lao thang (Thẩm thị Tôn sinh thư):

Đơn bì, Quy thân, Mạch đông, Cam thảo (chích) *Ý dĩ, Bạch thược, Bắc ngũ vị, Nhân sâm, Liên tử, Quất hồng, Sinh địa*, (sao rượu nước gừng) *Đại táo.*

74 — Chẩn Dương lý lao thang (như trên):

Hoàng kỳ, Nhân sâm, Nhục quế, Đương quy, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bắc ngũ vị, Sinh khương, Đại táo.

75 — Thập toàn đại bổ thang (Cục phương):

Nhân sâm, Thục địa (Rửa rượu, chưng, sấy) *Hoàng kỳ* (tẩm nước muối sao, có chỗ nói tẩm mật sao) mỗi vị 1 đồng, *Bạch truật* (sao, có chỗ nói hấp cơm)

Đương quy (rửa rượu) *Bạch thược* (sao, có chỗ nói rửa rượu) *Nhục quế* (có chỗ nói 5 phân) mỗi vị một đồng, *Xuyên khung* (có chỗ nói 1 đồng), *Bạch linh* (có chỗ 1 đồng), *Cam thảo* (chích, có chỗ nói 5 phân) mỗi vị 8 phân.

76 — Sài hồ thanh cốt tán :

Tần giao, Tri mẫu, Chích thảo, Hồ liên, Miết giáp, Thanh cao, Sài hồ, Địa cốt bì, Giới bạch, Trư đởm trấp, Đồng tiện.

77 — Tử uyển tán (chứng trị chuẩn thắng):

Tử uyển, Nhân sâm mỗi vị 1 đồng, *Phục linh, Tri mẫu, Cát cánh* (mỗi vị 1 đồng 5 phân) *A giao* (sao bột cáp phấn) 1 đồng, *Xuyên bối* (bỏ ruột) 1 đồng 2 phân, *Ngũ vị tử* 15 hột, *Cam thảo* 5 phân (đốt), (có bài không có Tri mẫu, có 1 đồng Mạch đông bỏ ruột).

78 — Tứ sinh hoàn (Cục phương):

Sinh địa tươi, Lá sen tươi, Lá ngải cứu tươi, Lá trắc bá tươi. Các vị bằng nhau.

79 — Đại bổ âm hoàn (Chu Đan khê):

Hoàng bá, (tẩm nước muối, rượu sao trên miếng ngói cho hơi đen) *Tri mẫu* (bỏ vỏ, tẩm rượu sao ướt, có chỗ sao nước muối) mỗi vị 4 lạng. *Thục địa* (thứ lớn mập chìm xuống nước, rửa rượu, phơi khô) *Bại quy bản* (tẩm dấm nướng vàng) mỗi vị 6 lạng, lấy tủy xương sống lợn mà viên với mật.

80 — Sinh địa hoàng dẫn tử (Giản dị phương):

Sinh địa, Thục địa, Hoàng cầm, Địa cốt bì, Thiên môn đông, Bạch thược, Cam thảo, Ngân sài hồ, Mạch môn đông, Hoàng kỳ.

81 — Huyết phủ trục ứ thang (Y lâm cải thác):

Đương quy 3 đồng, *Sinh địa* 3 đồng, *Đào nhân* 4 đồng, *Hồng hoa* 3 đồng, *Chỉ xác* 2 đồng, *Xích thược* 2 đồng, *Sài hồ* 1 đồng, *Cam thảo* 1 đồng, *Cát cánh* 1 đồng rưỡi, *Xuyên khung* 1 đồng rưỡi, *Ngưu tất* 3 đồng.

82 — Đại hoàng giá trùng hoàn (Kim quỹ yếu lược):

Đại hoàng 10 phân (sao), *Đào nhân* 1 thăng, *Hạnh nhân* 1 thăng, *Hoàng cầm* 2 lạng, *Thược dược* 4 lạng, *Địa hoàng* 10 lạng, *Càn tất* 1 phân, *Manh trùng* 1 thăng, *Thủy diệt* 100 con, *Tề tào* 1 thăng, *Giá trùng* nửa thăng.

83 — Lý khí bình can tán (Thống chỉ phương):

Ô dược, Hương phụ, Thanh bì, Chỉ xác, Thược dược, Xuyên khung, Sài hồ, Mộc hương, Cam thảo, Sinh khương, sắc uống.

84 — Toàn phúc hoa thang (Kim quỹ yếu lược):

Toàn phúc hoa 3 lạng, *Tinh giáng* một ít, *Hành ống xanh* 14 nhánh, sắc uống.

85 — Nhất quán tiễn (Nguy ngọc hoàng):

Bắc sa sâm, Mạch đông, Đương quy thân, Sinh địa hoàng, Câu kỷ tử, Xuyên luyện tử, sắc uống.

86 — Đơn chi tiêu giao tán (Cục phương):

Đương quy (rửa rượu) *Thược dược* (sao rượu) mỗi vị 1 đồng rưỡi, *Sài hồ, Bạch linh, Bạch truật* (sao đất) mỗi vị 1 đồng, *Cam thảo* (chích) 5 phân, *Sinh khương, Bạc hà, Đơn bì, Sơn chi,* sắc uống.

87 — Chỉ thấu tán (Y học tâm ngộ):

Kinh giới, Tử uyển (chưng) *Bạch tiền* (chưng) *Cát cánh* (sao) *Bách bộ* (chưng) mỗi vị 2 cân, *Trần bì* (rửa nước cạo ruột) 1 cân, *Cam thảo* (sao) 12 lạng, các vị đem tán nhỏ, mỗi lần uống 3 đồng với nước gừng.

88 — Kim phí thảo tán (Cục phương):

Kinh giới 4 lạng, *Ma hoàng, Tiền hồ*, mỗi vị 3 đồng, *Chích thảo, Xích thược, Bán hạ*, mỗi vị một lạng, *Toàn phúc hoa* 3 lạng.

89 — Thanh lạc ẩm tức là bài Ngô thị thanh lạc ẩm thấy ở mục Phụ chú 33 trong chương này.

90 — Lục quân tử thang (Cục phương):

Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Bán hạ, Trần bì, các vị bằng nhau.

91 — Nguyệt hoa hoàn :

Thiên đông, Mạch đông, Sinh địa, Thục địa, Sơn dược, Bách bộ, Sa sâm, Xuyên bối, A giao, Phục linh, Gan rái cá, Tam thất các vị tán nhỏ, dùng lá dâu, cúc hoa ngào thành cao, bỏ A giao vào trong cao ấy, luyện với mật viên bằng hòn bi, mỗi lần uống một viên, ngày uống 3 lần.

92 — Xạ can ma hoàng thang (Kim quỹ yếu lược):

Ma hoàng 4 lạng, *Xạ can* 13 củ, *Tế tân, Đông hoa, Tử uyển*, mỗi vị 3 lạng, *Bán hạ* (lấy thứ to, rửa) 8 hột, *Sinh khương* 4 lạng, *Ngũ vị tử* nửa cân, *Đại táo* 7 quả.

93 — Tử kim đan (Phổ tế bản sự phương):

Bạch phế 5 phân, *Đạm đậu sị* 2 đồng, hòa với nhau đâm nhỏ, viên bằng hạt vừng, mỗi lần uống từ 5 đến 10 viên khi đi nằm, uống với nước chè.

94 — Bạch quả định suyễn thang:

Bạch quả, Hoàng cầm, Hạnh nhân, Tang bạch bì, Tô tử, Cam thảo, Ma hoàng, Bán hạ, Khoản đông hoa.

95 — Việt tỳ gia bán hạ thang: Tức là Việt tỳ thang (xem ở mục lợi thấp trong chương Phương tễ) gia Bán hạ.

96 — Tang bạch bì thang (Y tông kim giám):

Tang bạch bì, Phục linh, Cát cánh, mỗi vị 7 phân, *Trạch tả, Huyền sâm*, mỗi vị 8 phân, *Cúc hoa* 5 phân, *Cam thảo* 2 phân rưỡi, *Hoàng cầm, Toàn phúc hoa, Mạch môn đông* (bỏ ruột) mỗi vị một đồng.

97 — Tam áo thang (Cục phương):

Ma hoàng, Hạnh nhân, Cam thảo, các vị bằng nhau.

98 — Hắc tích đơn (Cục phương) :

Kim linh tử, Hồ lô ba, (sao rượu) *Mộc hương, Phụ tử*, (nướng) *Nhục khấu*, (nướng) *Phá cố chỉ* (sao rượu) *Trầm hương* (dẽo ra) *Hồi hương* (thứ tốt) *Dương khởi thạch* (chưng rượu nghiền nhỏ) mỗi vị 1 lạng. *Nhục quế* nửa lạng, *Hắc tích, Lưu hoàng* mỗi vị 2 lạng.

99 — Bối mẫu qua lâu tán :

Bối mẫu, Qua lâu, Hoa phấn, Phục linh, Quất hồng, Cát cánh.

100 — Tiểu bán hạ gia Phục linh thang (Kim quỹ yếu lược):

Bán hạ 1 cân, *Sinh khương* nửa cân, *Phục linh* 3 lạng, (có chỗ 4 lạng).

101 — Bá tử dưỡng tâm hoàn (Nghiệm phương):

Bá tử nhân, Bạch phục linh, Toan táo nhân, Sinh hoàng kỳ, Đương quy thân, mỗi vị 2 lạng, *Ngũ vị tử, Chu sa*, (phi) *Tê giác tiêm*, mỗi vị 5 đồng, *Cam thảo* 4 đồng, các vị tán nhỏ hoàn với mật.

102 — Bán hạ Truật mễ thang (Linh khu kinh):

Bán hạ 5 cáp, *Truật mễ* 1 cân.

103 — Bán hạ Bạch truật Thiên ma thang (Vạn bệnh hồi xuân):

Bán hạ (chế nước gừng) *Bạch truật* (tẩm nước gạo) *Trần bì* (bỏ cùi trắng) *Mạch nha*, mỗi vị 7 phân rưỡi, *Phục linh* (bỏ vỏ) *Hoàng kỳ* (sao) *Nhân sâm*, *Trạch tả*, *Thương truật*, *Thiên ma*, mỗi vị 3 phân rưỡi, *Thần khúc* (sao) 5 phân, *Hoàng bá* (sao rượu) *Càn khương* (sao) mỗi vị 2 phân.

104 — Khư phong thanh thượng tán (Thống chỉ phương):

Hoàng cầm (sao rượu) *Khương hoạt*, *Phòng phong*, *Sài hồ tiêu*, *Bạch chỉ*, mỗi vị 1 đồng, *Xuyên khung* 1 đồng 2 phân, *Kinh giới* 8 phân, *Cam thảo* 5 phân.

105 — Thanh không cao (Lý đông viên phương):

Khương hoạt, *Hoàng liên* (sao rượu), *Phòng phong* mỗi vị 1 lạng, *Sài hồ* 7 đồng, *Xuyên khung* 5 đồng. *Cam thảo* (chích) 1 lạng rưỡi, *Hoàng cầm* 3 lạng, (một nửa chế rượu, 1 nửa sao).

106 — Khương hoạt bắc phụ thang (Lý đông viên):

Ma hoàng, *Khương hoạt*, *Phòng phong*, *Thương truật*, *Thăng ma*, *Cam thảo*, *Phụ tử*, *Bạch chỉ*.

107 — Thuận khí hòa trung thang (Chứng trị chuẩn thằng phương):

Hoàng kỳ 1 đồng 5 phân, *Nhân sâm* 1 đồng, *Bạch truật*, *Trần bì*, *Đương quy*, *Thược dược*, mỗi vị 5 phân, *Cam thảo* (chích) *Thăng ma*, *Sài hồ*, mỗi vị 3 phân, *Mạn kinh tử*, *Xuyên khung*, *Tế tân* mỗi vị 2 phân.

108 — Sài hồ thanh can tán:

Sài hồ, *Bạch thược*, *Sơn chi*, *Hoàng cầm*, *Đơn bì*, *Đương quy*, *Thanh bì*, *Câu đằng*, *Cam thảo*.

109 — Tứ thất thang (Cục phương):

Bán hạ 1 đồng 5 phân, *Phục linh* 1 đồng 2 phân, *Tử tô* 6 phân, *Hậu phác* 9 phân, *gừng* 7 nhát, *Táo* 2 quả.

110 — Diên ô nhị trần thang:

Diên hồ, *Ô dược*, *Hương phụ*, *Sa nhân*, *Trần bì*, *Cam thảo*.

111 — Cao lương khương thang (Thiên kim phương):

Lương khương, *Hậu phác* (chế gừng), *Đương quy*, *Quế tâm*, mỗi vị 2 đồng.

112 — Hương sa chỉ truật hoàn (Trương khiết cổ):

Mộc hương, *Sa nhân*, *Chỉ thực*, (sao cám) mỗi vị 1 lạng, *Bạch truật* (chưng với Thổ chu) 3 lạng.

113 — Quát đàm yên vị tán:

Nam tinh, *Bán hạ*, *Quất hồng*, *Hương phụ*, *Hoạt thạch*, *Chỉ xác*, *Huyền minh phấn*, *Thương truật*, *Sa nhân*, *Phục linh*, *Cam thảo*, *Mộc hương*, *Vỏ ốc* (Bạch loa sư xác), Thanh bì.

114 — Thủ niêm tán (Kỷ hiệu phương):

Diên hồ, *Ngũ linh chi* (nghiền rượu) *Thảo quả*, *Một dược* các vị bằng nhau.

115 — Thược dược cam thảo thang (Thương hàn luận):

Thược dược (rửa rượu) *Chính thảo* mỗi vị 4 lạng.

116 — Hương sa lý trung thang:

Mộc hương, *Sa nhân*, *Càn khương*, *Bạch truật*, *Nhân sâm*, *Cam thảo*,

117 — Mộc hương thuận khí ẩm:

Hương phụ, Binh lang, Trần bì, Chỉ xác, Hậu phác, Cam thảo, Mộc hương, Sa nhân, Thương truật, Sinh khương.

118 — Đại hoàng cam thảo thang (Kim quỹ yếu lược):

Đại hoàng 4 lạng, *Cam thảo* 1 lạng.

119 — Đại bán hạ thang (Kim quỹ yếu lược):

Bán hạ 2 thăng (rửa), *Nhân sâm* 3 lạng, *Bạch mật* 1 thăng.

120 — Hương liên hoàn (Cục phương):

Mộc hương 5 đồng (quấn giấy bản thấm ướt mà nướng) *Hoàng liên* 2 lạng (bỏ râu).

121 — Mậu kỷ hoàn (Cục phương):

Xuyên hoàng liên, Ngô thù du, Bạch thược dược, các vị bằng nhau, nghiền thật nhỏ viên với nước hồ bằng hạt Ngô đồng mỗi lần uống 30 viên.

122 — Gia vị thất thần hoàn:

Nhục đậu khấu, Bồ cốt chỉ, Ngô thù du, Mộc hương, Bạch truật, Bạch linh Xa tiền tử.

123 — Lôi thị thanh lý đạo tích pháp (Thời bệnh luận):

Quảng mộc hương, Hoàng liên, Đại hoàng, Chỉ xác, Hoàng cầm, Bạch thược, Cam thảo, Cát căn, lá sen tươi.

124 — Thược dược thang (Chứng trị chuẩn thằng):

Bạch thược, (sao) 2 lạng, *Hoàng cầm* (sao) *Quy vĩ, Hoàng liên* (sao) mỗi vị 5 đồng, *Đại hoàng* 3 đồng, *Mộc hương, Cam thảo* (chích), *Binh lang* mỗi vị 3 đồng, *Quan quế* 2 đồng rưỡi.

125 — Hương liên bình vị tán (Cục phương):

Mộc hương 1 lạng, *Hoàng liên* 2 lạng (sao nước gừng), *Thương truật* 8 lạng, *Hậu phác* 5 lạng (bỏ vỏ) *Trần bì*, (rửa bỏ cùi), *Cam thảo* (chích, thái) mỗi vị 1 lạng.

126 — Phác hoàng hoàn:

Hậu phác, Đại hoàng, Mộc hương, Trần bì.

127 — Nhân trần quất bì thang:

Nhân trần, Bán hạ, Trần bì, Bạch truật, Bạch linh.

128 — Chi tử bá bì thang (Thương hàn luận):

Chi tử 15 quả (bóc vỏ) *Hoàng bá* 2 lạng, *Cam thảo* 1 lạng (chích).

129 — Gia giảm cam lộ tiêu độc đơn:

Nhân trần, Sơn chi, Hoàng cầm, Thạch xương bồ, Hoắc hương, Bạch khẩu, Bạc hà, Hoạt thạch, Mộc thông, Chỉ xác.

130 — Ma hoàng liên kiều xích tiểu đậu thang (Thương hàn luận):

Ma hoàng (bỏ mắt) *Liên kiều*, mỗi vị 2 lạng, *Xích tiểu đậu* 1 thăng, *Hạnh nhân* 40 hạt (bỏ vỏ, dầu nhọn) *Sinh tử bạch bì* 1 thăng, *Cam thảo* 2 lạng (chích) *Sinh khương* 2 lạng (thái mỏng) *Hồng táo* 12 quả (bóp ra bỏ hột đi).

131 — Nhân trần tứ nghịch thang (Trương thị y thông):

Nhân trần, Bào khương, mỗi vị 1 đồng 5 phân, *Bào phụ phiến, Chích thảo*, mỗi vị một đồng.

132 — Nhân trần phụ tử can khương thang (Vệ sinh bảo giám) :

Nhân trần 1 đồng 2 phân, *Bào phụ phiến* 3 đồng, *Bào khương* 2 đồng, *Thảo khấu* 1 đồng (đốt) *Bạch truật* 4 phân. *Chỉ thực* (sao cám) *Bán hạ* (chế) *Trạch tả* mỗi vị 5 đồng, *Phục linh Quất hồng* mỗi vị 3 phân, *Sinh khương* 5 nhát.

133 — Trầm hương Hồ phách hoàn (chứng trị chuẩn thằng) :

Trầm hương 1 lạng rưỡi, *Hổ phách*, *Hạnh nhân* (bỏ vỏ, đầu nhọn sao) *Tử tô*, *Xích phục linh*, *Trạch tả* (mỗi vị 5 đồng) *Khổ đinh lịch* (sao) *Úc lý nhân* (bỏ vỏ) mỗi vị một lạng rưỡi, *Trần bì*, (bỏ vỏ) *Phòng kỷ* (rửa rượu) mỗi vị 7 đồng 5 phân. Các vị tán nhỏ hoàn với mật, lấy Xạ hương làm áo.

134 — Tế sinh thận khí hoàn (Nghiệm thị tế sinh phương) :

Tức Lục vị địa hoàng hoàn gia Ngưu tất, Xa tiền tử, Phụ tử, Nhục quế.

135 — Vị linh thang (Chứng trị chuẩn thằng) :

Thương truật, *Hậu phác*, *Trần bì*, *Bạch truật*, *Bạch linh*, mỗi vị 1 đồng 5 phân, *Trạch tả*, *Trư linh*, mỗi vị 1 đồng, *Cam thảo* 6 phân, *Nhục quế* 5 phân, *Sinh khương* 3 nhát. *Đại táo* 3 quả.

136 — Hoàng kỳ thang :

Hoàng kỳ, *gạo nếp*, Sắc hoàng kỳ lấy nước nấu cháo.

137 — Khoan trung thang :

Binh lang, *Hậu phác*, *Mộc hương*, *Khấu nhân*, *Thanh bì*, *Trần bì*, *Đại phục bì*, *Uất kim*, *Trạch tả*.

138 — Vũ công tán (Trương tử hòa) :

Hắc sửu, 4 lạng, *Tiểu hồi hương* (sao) 1 lạng, *Quảng mộc hương* 1 lạng.

139 — Đương quy hoạt huyết thang (Trương thị y thông) :

Đương quy 3 đồng, *Xích thược dược* (rửa rượu) *Sinh địa hoàng* (tẩm rượu) *Quế tâm*, mỗi vị 1 đồng 5 phân, *Đào nhân* 20 hột. *Bạch linh*, *Chỉ xác*, *Sài hồ*, mỗi vị 8 phân, *Cam thảo* 5 phân, *Càn khương* (nướng) 4 phân, *Hồng hoa* 2 phân.

140 — Tiêu cổ thang :

Bán hạ, *La bặc tử*, *Chích thảo*, *Tử tô*, *Sa nhân*, *Nhục khấu*, *Chỉ xác*, *Thanh bì*, *Trần bì*, *Tam lăng*, *Nga truật*, *Binh lang*, *Quan quế*, *Bạch khấu*, *Tất trừng già*, *Mộc hương*, *Sinh khương*, *Đại táo*.

141 — Trung mãn phân tiêu hoàn (Lý đông viên phương) :

Hoàng liên 5 đồng, *Hoàng cầm* 5 đồng, *Hậu phác* 1 lạng, *Chỉ xác* 5 đồng, *Bán hạ* 5 đồng, *Phục linh* 2 đồng, *Bạch truật* 1 đồng (có chỗ 5 đồng rưỡi) *Nhân sâm* 1 đồng (có chỗ 5 đồng), *Trư linh* 1 đồng (có chỗ 5 đồng 5), *Trạch tả* 3 đồng, *Cam thảo* 1 đồng (chích), *Càn khương* 2 đồng.

142 — Sài hồ bạch hổ thang :

Sài hồ, *Thạch cao*, *Thiên hoa phấn*, *Gạo tẻ*, *Hoàng cầm*, *Tri mẫu*, *Cam thảo*, *Lá sen tươi*.

143 — Bạch hổ gia quế chi thang :

Tức Bạch hổ thang gia *Quế chi*.

144 — Thanh cung thang (Ôn bệnh điều biện) :

Huyền sâm tâm 3 đồng, *Liên tử tâm* 5 phân, *Trúc diệp tâm* 2 đồng, *Liên kiều tâm* 2 đồng, *Mạch đông* (cả lõi) 3 đồng, *Tê giác tiêm* 2 đồng (mài cho vào sau).

145 — Thanh tỳ ẩm gia Thường sơn ô mai thang :

Sài hồ, Hậu phác, Bán hạ, Xích linh, Bạch truật, Thanh bì, Hoàng cầm, Thảo quả, Chích thảo, Thường sơn (sao rượu), *Ô mai, Sinh khương, Đại táo.* Các vị bằng nhau.

146 — Sài bình thang gia Thảo quả Thường sơn Táo tâm Thổ phương :

Sài hồ, Bán hạ, Xuyên phác, Chích thảo, Hoàng cầm, (sao) *Xích linh, Thương truật, Trần bì, Sinh khương, Thảo quả, Thường sơn, Đất lòng bếp.*

147 — Thẩm thị triệt ngược ẩm (Thẩm thị Tốn sinh thư) :

Hoàng kỳ 2 đồng, *Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh,* mỗi vị 1 đồng, *Sa nhân, Thảo quả, Quất hồng* mỗi vị 1 đồng, *Ngũ vị tử* 8 phân, *Cam thảo* 6 phân, *Ô mai, Sinh khương, Đại táo.*

148 — Miết giáp tiễn hoàn (Kim quỹ yếu lược) :

Miết giáp, Sài hồ, Thược dược, Đơn bì, Giá trùng, Ô phiến, Thử phụ, Khương lang, Quế chi, A giao, Hoàng cầm, Đào nhân, Cán khương, Đại hoàng, Bán hạ, Nhân sâm, Hậu phác, Phong phòng, Thạch vi, Tử uy, Đình lịch, Cù mạch, Mang tiêu, Tro bếp (tẩm rượu) chế thành thuốc viên mà uống.

II

CHÂM CỨU KHÁI YẾU

Châm cứu thuộc về phạm vi phép chữa ngoài, là một phép chữa làm cho kích thích, trên những du huyệt nhất định của thân thể người ta, khiến cho sinh ra sự phản ứng nặng nhẹ khác nhau, và vận dụng các thủ pháp, hoặc bổ hoặc tả theo đó mà điều chỉnh chỗ thịnh suy chênh lệch của âm dương, khí huyết trong thân thể người ta, kích động được khả năng chữa bệnh một cách tự nhiên, để đạt được mục đích tiêu trừ tật bệnh, khôi phục sức khỏe.

Châm và cứu là hai bộ phận của một phép chữa bệnh. Đối với hết thảy tật bệnh, thường thường đều dùng cả hai cách. Châm là lấy cái kim bằng kim loại, châm vào trong da thịt. Cứu là lấy ngải đốt ở ngoài da. Châm thì cần dùng thủ pháp bổ hay tả; lúc châm vào thì có những phản ứng đặc biệt như: đau, trướng, nặng, tê. Cứu thì chỉ có cảm giác lửa đốt ấm hay nóng, và lại không cần đến thủ pháp gì cả. Phương pháp và tính năng của châm và cứu có chỗ khác nhau, vì thế lúc chữa bệnh cũng đều có sự nên làm hay kiêng làm, đó là điểm khác nhau của châm và cứu. Một phương diện khác, châm và cứu thường thường đều cần phải dùng thủ thuật, châm hoặc cứu trên những huyệt nhất định, đó lại là điểm giống nhau. Về lý luận và kinh nghiệm của phép chữa bằng châm cứu, là tổng kết nhiều trong thực tiễn lâm sàng, trải qua thời kỳ lâu dài, của người xưa. Đem giá trị thực dụng mà nói, thì ngoài xiệc sử dụng tiện lợi ra, phạm vi trị liệu của nó cũng rất rộng rãi và còn có công hiệu đặc biệt, đối với nhiều tật bệnh. Đem nội dung học thuật mà nói, đặc biệt là học thuyết kinh lạc ở trong đó, đối với những phương diện sinh lý, bệnh lý của nhân thể; và lâm sàng chẩn đoán, đều có giá trị nghiên cứu khoa học rất cao. Châm cứu là một bộ phận trọng yếu của Trung y.

I – KINH LẠC

Học thuyết kinh lạc, quán triệt cả mọi phương diện sinh lý, bệnh lý, chẩn đoán, trị liệu, trong toàn bộ Trung y học. Phàm những người nghiên cứu Trung y, đều cần phải hiểu rõ kinh lạc; phép chữa bằng châm cứu thì từ lý luận đến thực hành đều không thể tách rời kinh lạc được. Cho nên học tập châm cứu, trước hết cần phải học kỹ kinh lạc. Nội dung cụ thể về Kinh lạc, quyển trên đã có một chương chuyên thảo luận về kinh lạc, ở đây không nói lại nữa.

II – DU HUYỆT

1 – Ý nghĩa của Du huyệt. Du huyệt là chỗ mà khí của Kinh lạc, Tạng-phủ của người thấu ra ngoài thân thể. « Du » có hàm nghĩa chuyển vận ; « Huyệt » có ý nghĩa trống không. Du huyệt lại còn có những tên gọi như : « Khí huyệt », « Khổng huyệt », « Cốt không ».

2 Phân loại của Du huyệt.

1) Theo trên đại thể mà chia ra, thì có mấy loại dưới đây :

Kinh huyệt : Là du huyệt thuộc về trong hệ thống 14 kinh. « Nội kinh » có thuyết 365 huyệt, nhưng vì đã lâu đời quá, có chỗ thiếu sót, cho nên hiện nay trong nguyên văn của Nội-kinh chỉ có 295 huyệt. Nhưng căn cứ vào sự ghi chép của những sách như : Giáp ất, Đồng nhân, Châm cứu đại thành mà bổ sung vào, thì lại không phải chỉ có chừng ấy mà thôi.

Kinh ngoại kỳ huyệt : Ước chừng có hơn 200 huyệt, mà Nội kinh chưa chép đến ; đó là những du huyệt, mà trải qua các thời đại, đã dần dần phát hiện ra, tuy nhiên cũng là chỗ kinh khí thấu đến, trên lâm sàng có công hiệu đặc biệt, nhưng còn chưa xếp vào hệ thống 14 kinh. Ngoài ra cũng có những lối xử phương phụ theo kinh huyệt như 12 Tỉnh huyệt, tức là do những du huyệt ở trên đầu ngón tay, của sáu kinh vùng tay, mà tổ chức nên.

A thị huyệt : Những huyệt vị mà châm và cứu ở chỗ đau, hoặc gần đó, thì gọi là A thị huyệt. Vì những huyệt đó không có vị trí cố định, mới lấy chỗ đau làm bộ vị, cho nên Nội-kinh nói : « Lấy chỗ đau làm du huyệt » A thị huyệt lại có những tên « Bất-định-huyệt », « Thiên-ứng-huyệt », « Thống-ứng-huyệt ».

2) Dựa trên những bộ vị và tác dụng của một số du huyệt nào đó, mà chia ra, lại có mấy thứ tên gọi riêng biệt dưới đây :

Du huyệt ở lưng : Tức là huyệt du của ngũ tạng lục phủ ở vùng lưng như Tâm du, Phế du... là những kinh khí của tạng phủ thấu đến.

Mộ huyệt ở ngực : Tức là huyệt mộ của ngũ tạng lục phủ ở vùng ngực như mộ huyệt phế là Trung phủ, mộ huyệt tâm là Cự khuyết, là chỗ kinh khí của tạng phủ tụ lại. Người xưa căn cứ tác dụng của du huyệt mộ huyệt mà chế định ra phép du mộ phối huyệt để chữa bệnh ở tạng phủ hiệu quả rất tốt.

Tỉnh, Huỳnh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp : Tức là « 5 du của ngũ tạng, 6 du của lục phủ », những huyệt vị ấy đều ở từ khuỷu tay, đầu gối trở xuống ; bắt đầu từ đầu ngón tay, ngón chân, huyệt thứ nhất là tỉnh huyệt, lần lượt phân bố lên trên : huỳnh huyệt, du huyệt, nguyên huyệt, kinh huyệt, đến chỗ gần khuỷu tay, đầu gối thì có hợp huyệt. Người xưa đem kinh lạc ví như dòng nước, thiên Cửu châm thập nhị nguyên sách « Linh-khu » nói : « chỗ đi ra là tỉnh, trôi chảy là huỳnh, dồn lại là du, đi qua là kinh, nhập vào là hợp ». Những huyệt vị đó, dùng để chữa bệnh của bản kinh, công hiệu rất cao. Người xưa lại kết hợp với học thuyết Ngũ hành định ra phép phối huyệt Tỉnh Huỳnh, Du.

Lạc huyệt : Tức là du huyệt của 15 lạc mạch hợp với 14 kinh mạch ở tay chân, như huyệt Liệt khuyết của thủ Thái âm kinh, huyệt Thiên lịch của Thủ dương minh kinh, v.v... Những lạc huyệt ấy, ngoài việc có thể chữa được tật bệnh của bản kinh ra, đồng thời còn chủ trị các tật bệnh của những kinh có biểu lý với nó, và ở những bộ vị tuần hành của lạc mạch.

Khích huyệt: « Khích » có nghĩa là chỗ trống, đó là chỗ khí huyết tụ hội, cũng có một số công hiệu đặc biệt trong việc chữa bệnh, như bệnh đau dạ dầy chữa ở huyệt Lương khâu v.v...

Bát hội huyệt: Tức « Khí » hội ở Chiên trung, « Huyết » hội ở Cách du, « Mạch » hội ở Thái uyên, « Cốt » hội ở Đại trữ, « Cân » hội ở Dương lăng tuyền, « Tủy » hội ở Tuyệt cốt, « Tạng » hội ở Chương môn, « Phủ » hội ở Thái thương (Trung quản), đó là tùy theo tác dụng của nó mà đặt ra. Như chữa bệnh về huyết lấy huyệt Cách du, chữa bệnh về khí lấy huyệt Chiên trung.

Hội huyệt: « Hội huyệt » là chỗ kinh khí giao hội của hai kinh hoặc hai kinh trở lên; toàn thân có ước chừng hơn 90 huyệt.

3 — Tác dụng của du huyệt.

Bộ vị của du huyệt rải rác ở những chỗ nhất định trên đường tuần hành của kinh lạc; vì thế tác dụng của du huyệt và công năng của kinh lạc có quan hệ không thể tách rời nhau được, phép trị liệu bằng châm cứu là căn cứ vào đặc điểm ấy để điều chỉnh công năng của kinh lạc, tạng thủ mà thu được công hiệu. Nay nói rõ về tác dụng của nó dưới đây:

1) Tác dụng sinh lý: thiên Cửu châm thập nhị nguyên sách « Linh khu » nói: khớp xương giao lại có 365 chỗ. Khớp xương ở đây, là nơi thần khí đi lại ra vào, không phải là da, thịt, gân, xương. « Điều ấy nói rõ du huyệt không phải là hình chất đơn thuần của da, thịt, gân, xương, mà là có công năng hoạt động đặc biệt tức là thần khí, công năng ấy thể hiện trên phương diện kinh lạc, thì gọi là kinh khí.

2) Tác dụng bệnh lý: khi một tạng nào đó phát bệnh thì ở trên du huyệt nào đó, của kinh thuộc về tạng đó, thường thường có điểm ấn thấy đau. Sự phản ứng về bệnh lý trên du huyệt như thế, là có một giá trị nhất định trong việc chẩn đoán.

3) Tác dụng trị liệu: du huyệt là bộ vị để châm cứu. Mấy nghìn năm lại đây, người làm công tác châm cứu, đời xưa hoặc đời nay, trong nước hoặc ngoài nước, tuy ở trên hệ thống lý luận, thủ pháp, công cụ, có chỗ khác nhau, nhưng đều cần phải thông qua « du huyệt » để tiến hành trị liệu, điều đó thì nhất trí. Cho nên thi hành phép trị liệu bằng châm cứu để kích thích huyệt vị, thông qua tác dụng của Kinh lạc, thì có thể điều chỉnh được công năng của khí huyết và tạng phủ do đó đạt được mục đích chữa khỏi tật bệnh.

4 — Phép lấy du huyệt.

Lúc chữa bệnh chúng ta muốn nắm vững được vị trí đích xác của du huyệt, thì cần phải hiểu được phương pháp lấy huyệt, mà huyệt vị có được đích xác hay không, lại quan hệ trực tiếp đến vấn đề hiệu quả trị liệu. Cho nên trong bài « Tiêu-u-phú » của Đậu-hán-Khanh từng nói: « Lấy 5 huyệt dùng 1 huyệt thì tất đúng, lấy 3 kinh dùng 1 kinh, ắt chẳng sai » phép lấy huyệt thận trọng như thế là có giá trị nên bắt chước.

Nay đem ba phép lấy huyệt, thường dùng phân biệt nói rõ dưới đây:

(1) Phép đo cốt đạc (đo dọc xương): phép đo cốt đạc đời xưa gọi là « cốt đạc pháp », trong linh khu có chép riêng một thiên. Phép ấy là xét theo từng bộ vị trong thân thể người ta, chia thành phân thốn làm tiêu chuẩn nhất định, rồi sau lại chiếu theo phân thốn đó, mà lấy huyệt. Phương tiện sử dụng phép lấy huyệt đó, cho đến ngày nay vẫn được dùng phổ biến trong khi chữa bệnh.

Bảng sơ lược về phân thốn của phép đo cốt đạc lấy huyệt

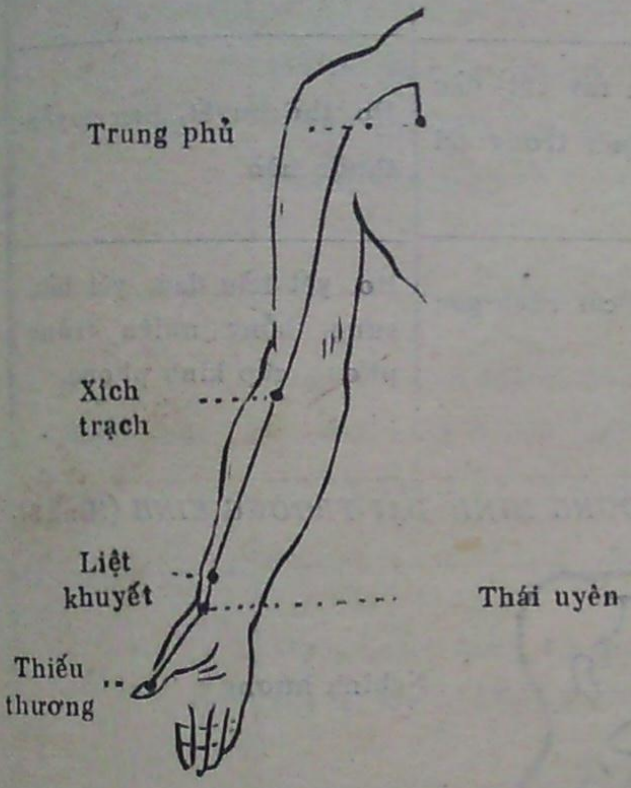
Phân mục / Phân vùng	Chỗ từ đầu đến cuối của vùng	Bề ra làm thước đo	Cách đo	THUYẾT MINH
Vùng đầu	Từ mí tóc trước đến mí tóc sau	12 thốn	Đo thẳng	Nếu chỗ mí tóc trước không rõ. Có thể từ giữa lông mày thẳng lên đo đến chỗ mí tóc sau, thêm 3 thốn thành 15 thốn. Nếu chỗ mí tóc sau không rõ, có thể từ huyệt Đại chùy thẳng lên đo đến chỗ mí tóc trước, thêm 3 thốn thành 15 thốn. Nếu cả mí tóc trước, mí tóc sau đều không rõ, thì có thể từ huyệt Đại chùy đo thẳng lên, đo đến giữa lông mày, tính là 18 thốn
	Sau tai khoảng giữa hai xương chũm	9 thốn	Đo ngang	Dùng làm thốn đo ngang vùng đầu.
Vùng ngực bụng	Thiên đột đến Chiên trung	8 thốn	Đo thẳng	Thốn đo thẳng để đo vùng ngực và sườn, thì cứ một khoảng sườn cách nhau, tính là 1,6 thốn. Tức là lấy huyệt ở chỗ hở giữa hai xương sườn. Định huyệt Cưu vĩ ở bụng trên thì lấy dưới xương Tế cốt 5 phân, không có xương Tế cốt thì theo xương dưới Kỳ cốt 1 tấc mà định huyệt Cưu vỹ
	Kỳ cốt đến Thiên khu	8,5 thốn		
	Thiên khu đến Hoành cốt	5 thốn		
	Giữa khoảng 2 vú	8 thốn	Đo ngang	Thốn đo ngang giữa 2 vú, thì vùng ngực và bụng đều dùng thốn ấy
Vùng bên ngực bụng	Từ nách xuống đến sườn cụt	12 thốn	Đo thẳng	
	Từ sườn cụt xuống đến khớp háng	9 thốn		

Phân mục / Phân vùng	Chỗ từ đầu đến cuối của vùng	Bề ra làm thước đo	Cách đo	THUYẾT MINH
Vùng lưng	Từ thắn lưng xuống đến xương cùng	30 thốn (21 đốt xương sống)	Đo thẳng (số đốt xương sống)	Từ xương Đại chùy đến xương cùng, có 21 đốt xương sống, đời xưa tính là 3 thước, đời nay lúc chữa bệnh đều dùng phép đếm số đốt xương sống. Còn như thốn đo ngang của vùng lưng (Kinh huyệt Bàng quang) có thể dùng phép đo thốn tay.
Vùng tay	Từ nếp nhăn ngang trước nách đến lằn chỉ ngang khuỷu tay	9 thốn	Đo thẳng	Phân thốn để lấy huyệt ở tay, chân, có thể dùng phép đo thốn tay.
	Từ lằn chỉ ngang khuỷu tay đến lằn chỉ cổ tay	12,5 thốn		
Vùng chân	Từ phía trên xương mu xuống đến mé trên lồi cầu trong	18 thốn	Đo thẳng	Phân thốn dùng để đo ở Túc Tam âm kinh
	Từ mé dưới lồi cầu trong xuống đến mắt cá trong	13 thốn		
	Từ xương mông xuống đến giữa đầu gối	19 thốn	Đo thẳng	Phân thốn dùng để đo ở Túc Tam dương kinh
	Từ giữa đầu gối xuống đến mắt cá ngoài	16 thốn		

2) *Phép đo tấc đồng thân thốn :* bảo người bệnh co ngón tay giữa với ngón tay cái lại 2 đầu ngón tay giáp nhau thành hình vòng tròn, lấy chỗ đầu tận cùng của hai lằn chỉ của đốt giữa ngón giữa tính làm 1 thốn. Nói chung có thể dùng làm thốn, để đo ở tứ chi và lưng (Hình 1).



Hình 1 — *Phép đo tấc đồng thân thốn*



Hình 2 — *Du huyệt thường dùng của Thủ Thái âm phế kinh*

Ngoài ra một bề ngang ngón tay (đốt ngón giữa) cũng có thể tính làm một thốn, cách này lúc dùng được tiện lợi hơn, cũng nên tham khảo.

3) *Căn cứ vào mục tiêu tự nhiên của thân thể người ta làm chuẩn đích để lấy huyệt :* như từ hai chót tai thẳng lên để lấy huyệt Bách-hội — Buông xuôi tay xuống, chỗ tận cùng đầu ngón tay giữa, để lấy huyệt Phong-thị — Chỗ tận cùng đầu ngón tay trỏ chẳng chéo với nhau, lấy huyệt Liệt khuyết — Đầu chót xương sườn thứ 11 để lấy huyệt Chương-môn — Đối ngang rốn để lấy huyệt Mệnh môn v.v...

5 — Du huyệt thường dùng :

1) *DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH* (Hình 2).

Tên huyệt	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Trung phủ	Ở dưới xương đòn gánh, đúng giữa chỗ lõm, ở cạnh ngoài của xương sườn thứ hai	Ho, suyễn thở, ngực đau, vai lưng đau.
Xích trạch	Mé cạnh ngoài cái gân to, chính giữa ngấn ngang chỗ lõm của khuỷu tay	Ho, thổ huyết, suyễn đầy, đau họng, khuỷu tay, cánh tay đau co lại

Tên huyệt	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Liệt khuyết	Về phía ngón tay cái, sau cổ tay nửa thốn, giữa 2 hổ khẩu của hai tay cặp chéo lại, chỗ lõm xuống mà đầu ngón tay trỏ chấm đến	Ho, họng đau, nhức nửa đầu, khuỷu tay đau.
Thái uyên	Sau bàn tay (về phía ngón tay cái) đầu lằn chỉ ngang chỗ lõm cạnh trong cái gân to	Ho, thổ huyết, hen suyễn thuộc hàn
Thiếu thương	Phía cạnh trong ngón tay cái cách góc móng gần 1 phân.	Ho, yết hầu đau, yết hầu sưng, bỗng nhiên trúng phong, cấp kinh phong.

2) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH (Hình 3).

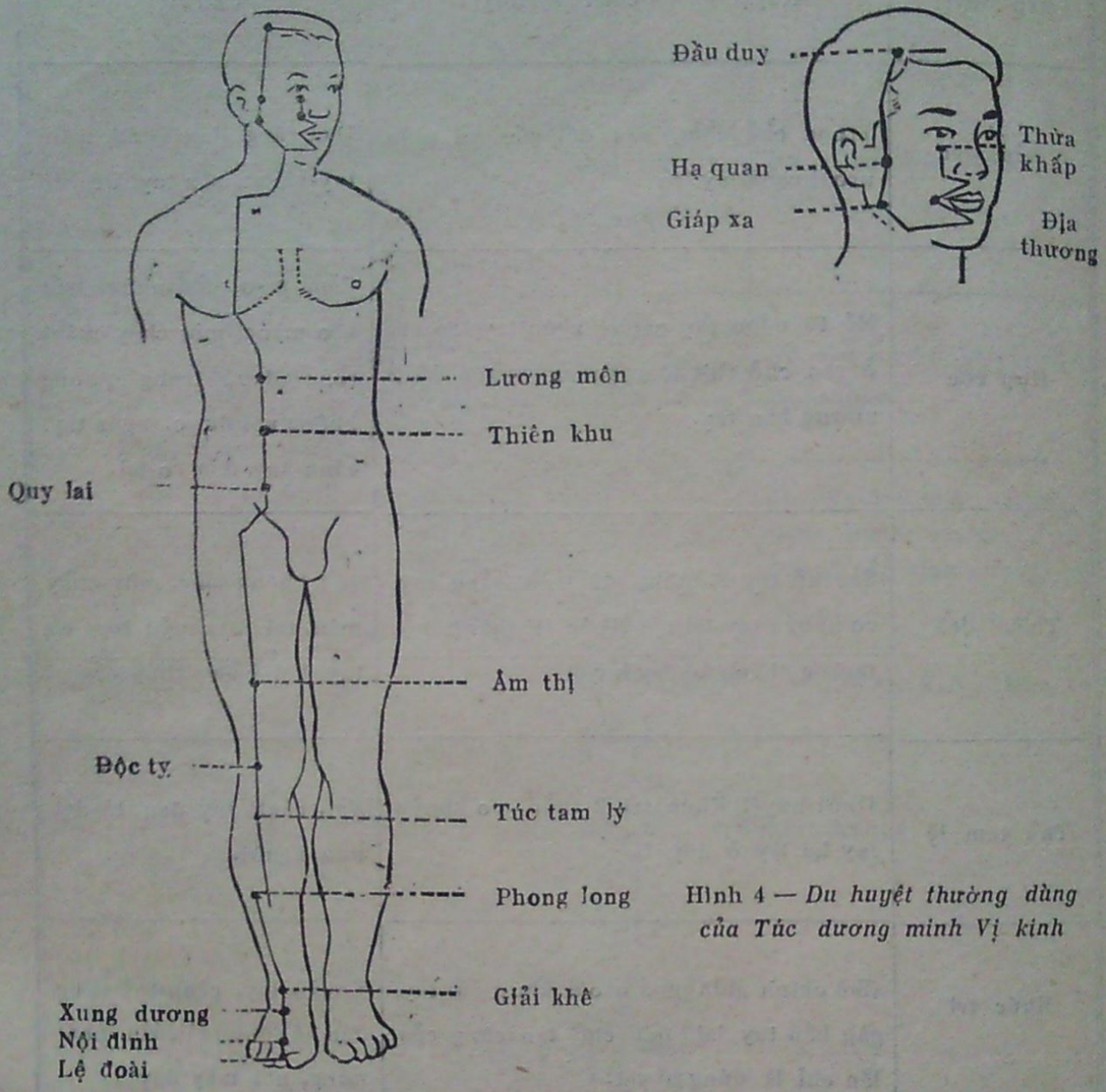


Hình 3 — *Du huyệt thường dùng của Thủ dương minh đại trường kinh*

Tên huyệt	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Thương dương	Bên cạnh phía trong ngón tay trỏ, cách góc móng gần một phân	Đau răng, đau họng, trúng phong hôn mê.

Tên huyệt	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Tam gian	Trong chỗ lõm, sau đốt gốc về phía ngoài ngón tay trỏ	Đau răng, đau họng, ngón tay và mu bàn tay sưng đỏ
Hợp cốc	Mở to ngón tay cái và ngón tay trỏ ra, ở vào chỗ thịt lõm xuống, trước kẽ 2 xương bàn tay.	Cảm mạo, đầu nhức, mắt kéo màng, mũi chảy máu, răng đau, trúng phong không nói được, ngón tay, cánh tay đau co lại.
Thiên lịch	Sau cổ tay 3 thốn, mé trên cẳng tay, co khuỷu tay lại với Khúc trì thành một đường thẳng mà lấy huyệt.	Mắt không sáng, mũi chảy máu, tai ù, khuỷu tay, cổ tay đau ê ẩm, thủy cố
Thủ tam lý	Dưới huyệt Khúc trì 2 thốn, co khuỷu tay lại lấy ở đấy.	Vai, cánh tay đau, tê dệt nửa người.
Khúc trì	Chỗ chính giữa phía ngoài khớp cùi tay, gập bắp tay lại, đầu chỗ tận cùng của lằn chỉ là đúng huyệt.	Khuỷu tay, cánh tay sưng đau, tê dệt nửa người. phát nóng, nổi mày đay.
Kiên ngung	Trong chỗ lõm, khoảng hai cái xương đầu vai, giơ cánh tay lên có chỗ lõm xuống, đối thẳng với huyệt Khúc trì ở dưới	Vai cánh tay đau, tê dệt nửa người.
Nghinh hương	Giữa chỗ lõm, cách phía lỗ mũi 5 phân.	Mũi ngạt, mũi chảy máu, mặt ngứa, phù thũng.

3) *DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA TÚC DƯƠNG MINH VỊ KINH* (Hình 4)



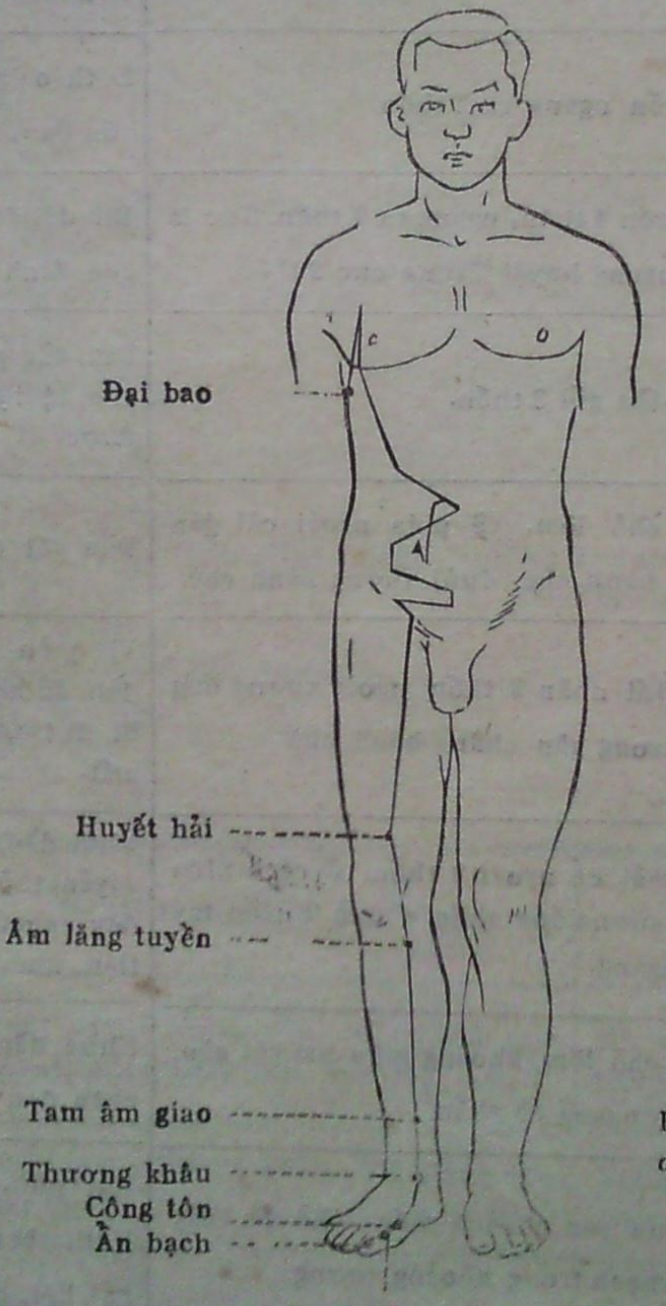
Hình 4 — *Du huyệt thường dùng của Túc dương minh Vị kinh*

Tên huyệt	Huyệt vị và phép lấy huyệt	Chủ trị
Thừa khấp	Dưới mắt 7 phân, đối với thẳng con ngươi, đúng ngay bên dưới hố mắt.	Mi mắt mấp máy, mắt trông không rõ.
Địa thương	Bên khóe miệng 4 phân, đối thẳng với con ngươi.	Miệng mắt méo lệch, môi mấp máy.
Giáp xa	Trong chỗ lõm, đầu góc hàm dưới tai.	Miệng mắt méo lệch, miệng mím không mở, răng đau, xương má sưng.

Tên huyệt	Huyệt vị và phép lấy huyệt	Chủ trị
Hạ quan	Trước nhĩ châu, dưới xương gò má, há mồm ra, có chỗ lõm là huyệt.	Răng đau, miệng mắt méo lệch.
Đầu duy	Từ góc trán, xiên vào chỗ mí tóc 5 phân	Đầu nhức, mắt đau, nhìn không rõ.
Lương môn	Trên rốn 4 thốn, ngang ra 2 thốn tức là cách ngang huyệt Trung quản 2 thốn	Khí tụ thành khối, đau đớn không thiết ăn uống, đại tiện lỏng.
Thiên khu	Bên rốn ngang ra 2 thốn.	Đi tháo dạ, đại tiện bí, quanh rốn đau, ăn không tiêu.
Quy lai	Dưới rốn 4 thốn, ngang ra 2 thốn. Tức là cách ngang huyệt Trung cực 2 thốn.	Bìu dái đau sa xuống, sa dạ con Kinh bế tắc
Âm thị	Trên đầu gối 3 thốn.	Đùi, đầu gối đau ê ẩm, thiếu sức, tê liệt, không co ruỗi được.
Độc tỵ	Giữa chỗ lõm, về phía ngoài cái gân chằng bánh chè, dưới xương bánh chè	Đầu gối đau tê.
Túc tam lý	Dưới Tất nhãn 3 thốn, ngoài xương ống chân trong gân chằng bánh chè	Vị quản và bụng trướng đau, ăn không tiêu, đại tiện bí, đi tháo dạ, hư lao, đau mắt.
Phong long	Trên mắt cá ngoài 8 thốn, ở cách phía ngoài xương ống chân chừng 2 ngón tay nằm ngang.	Nhức đầu, choáng váng, hen suyễn, thở gấp, phong đờm đầy nghẹt, bệnh điên, đại tiện khó.
Giải khê	Trong chỗ lõm, khoảng giữa hai cái gân, ở ngấn ngang cổ chân.	Nhức đầu, mặt phù, cổ chân đau nhức.
Xung dương	Trên mu bàn chân 5 thốn, chỗ sờ thấy động mạch trong khoảng xương.	Mặt phù, miệng mắt méo lệch, bụng trướng, chân bại liệt, bệnh cuồng.

Tên huyệt	Huyệt vị và phép lấy huyệt	Chủ trị
Nội đình	Khoảng giữa ngón chân thứ 2 và ngón chân giữa, trong chỗ lõm đằng trước, đốt thứ nhất.	Răng đau, mũi chảy máu, bụng trướng, tả ly.
Lệ đoài	Mé cạnh ngoài ngón chân thứ hai, cách góc móng 1 phân	Điên cuồng, mất ngủ, nhiều mơ mộng.

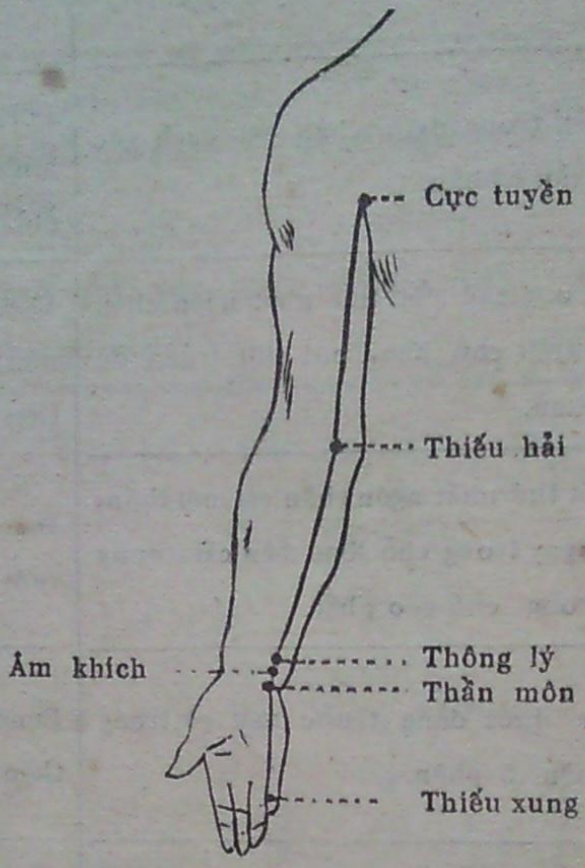
4) *DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA TÚC THÁI ÂM TỲ KINH* (Hình 5)



Hình 5 — *Du huyệt thường dùng của Túc thái âm Tỳ kinh*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Ẩn bạch	Mé cạnh trong ngón chân cái, cách góc móng gần 1 phân.	Bụng trướng, đi tả mạnh, kinh nguyệt quá kỳ không chỉ. Kinh phong.
Thái bạch	Phía trong sau đốt thứ nhất ngón chân cái, ở giữa chỗ lõm, nơi thịt trắng đỏ giáp nhau.	Vị và tâm đau, bụng trướng nôn mửa, đi tháo dạ, đại tiện bí, mình nóng phiền đầy
Công tôn	Sau đốt thứ nhất ngón chân cái một thốn, đúng ngay trong chỗ lõm, bên cái xương phía trong, chỗ cao nhất.	Đau dạ dày, hay nôn, trong ruột đau thắt.
Thương khâu	Ở phía dưới đằng trước mắt cá trong của chân, 5 phân.	Bụng trướng, sôi bụng, đi tháo dạ, không muốn ăn.
Tam âm giao	Trên mắt cá chân 3 thốn, ngay trong chỗ lõm ở phía trong xương chầy.	Ngực và bụng trướng đầy, bìu dái đau sa xuống, trưng hà, kinh nguyệt bế tắc, Băng lậu, Đới hạ, Kinh nguyệt không đều, tiểu tiện không lợi.
Âm lăng tuyền	Giữa chỗ lõm ở phía dưới lồi cầu trong đầu gối.	Sườn trướng, thủy thũng, tiểu tiện không lợi, di tinh
Huyết hải	Trên lồi cầu trong 2 thốn ở mé trong đùi	Kinh nguyệt bế tắc, Băng lậu, Đới hạ, phong chẩu thấp chẩu
Đại bao	Dưới nách 6 thốn thẳng lỗ nách xuống, chỗ cách sườn cụt 2 phân.	Đau trong ngực sườn, suyễn thở.

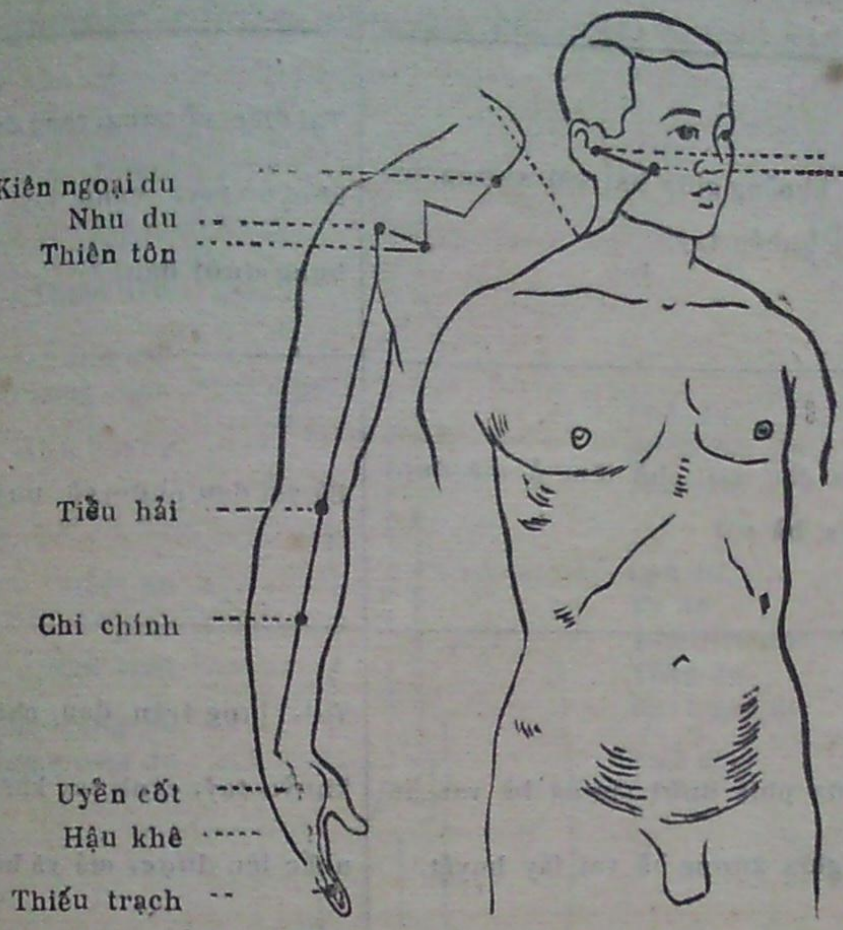
5) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH (Hình 6)



Hình 6 — *Du huyệt thường dùng của Thủ thiếu âm Tâm kinh.*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Cực tuyền	Chỗ lõm xuống, chính giữa nách.	Rẻ sườn đau nhức. Cánh tay, khuỷu tay lạnh đau.
Thiếu hải	Chỗ lõm đầu lằn chỉ ngang, mé cạnh trong khuỷu tay.	Tâm đau, nôn mửa, hai cánh tay tê dại, tràng nhạc.
Thông lý	Về phía ngón tay út, chỗ sau bàn tay 1 thốn.	Tâm rung động, hồi hộp, lưỡi cứng không nói được.
Âm khích	Về phía ngón tay út, chỗ sau bàn tay 5 phân.	Run sợ, đổ mồ hôi trộm.
Thần môn	Về phía ngón tay út, chỗ lõm đầu ngấn ngang sau bàn tay.	Run sợ. Tâm phiền hay quên, mất ngủ, Điên giản.
Thiếu xung	Mé cạnh trong ngón tay út, cách chân móng 1 phân.	Tâm đau, mừng giận thất thường. Trúng phong, phát nóng.

6) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRƯỜNG KINH (Hình 7)

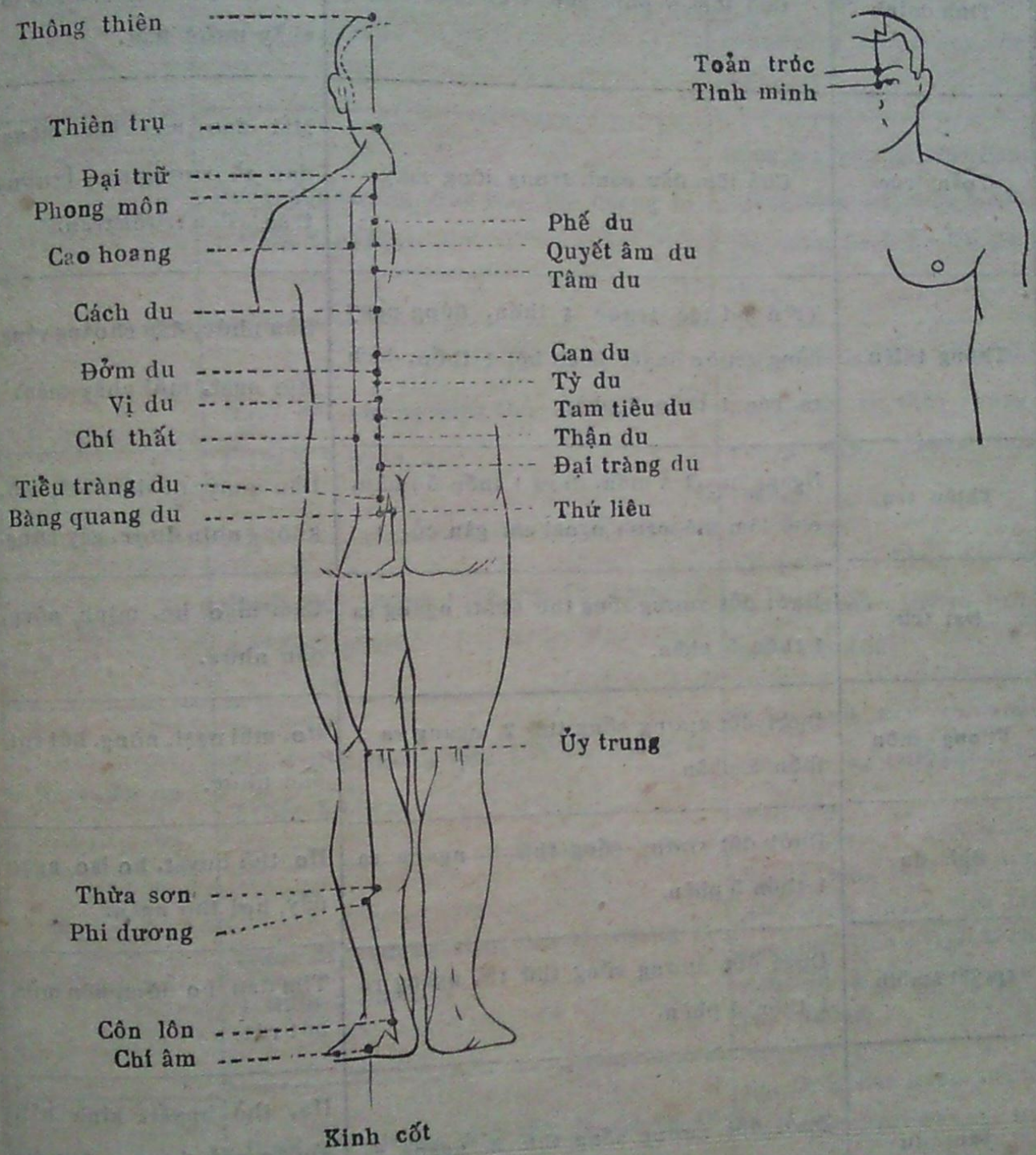


Hình 7 — *Du huyệt thường dùng của Thủ thái dương Tiểu trường kinh*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Thiếu trạch	Mé cạnh ngoài, ngón tay út, cách chân góc móng 1 phân.	Đầu nhức, mắt kéo màng, hầu tê, ít sữa, vú đau, trúng phong cấp cứu.
Hậu khê	Chỗ lõm đằng sau đốt thứ nhất, cạnh ngoài ngón tay út.	Điên cuồng, sốt rét, đầu và gáy cứng, năm ngón tay đau, tai điếc, mũi chảy máu, mắt đỏ.
Uyển cốt	Cạnh ngoài tay, trong chỗ lõm dưới xương đằng trước cổ tay.	Đầu nhức, tai ù, hoàng đản, cổ tay, cánh tay, đau nóng, mồ hôi không ra.
Chi chính	Mé ngoài cẳng tay, về phía ngón tay út, sau cổ tay 5 thốn.	Gáy cứng, hàm sưng, mắt hoa, khuỷu tay co quắp. Bệnh điên. Kinh sợ.

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Tiểu hải	Chỗ lõm khoảng giữa hai cái xương, mé trong đầu khuỷu tay.	Tai điếc, cổ sưng, răng đau, khuỷu tay, cánh tay tê, bụng dưới đau.
Nhu du	Cạnh sau đầu vai, chỗ lõm ở mé dưới cái xương bả vai	Bả vai đau nhức, cổ sưng.
Thiên tôn	Chính giữa phía dưới xương bả vai, ấn vào chỗ giữa xương bả vai lấy huyệt.	Vai, lưng trên đau nhức, khuỷu tay, cánh tay không nhấc lên được, má và hàm sưng
Kiên ngoại du	Chỗ ngang khoảng giữa đốt xương sống thứ nhất, và thứ hai cách ra ngoài 3 tấc.	Cổ và gáy cứng đờ, vai và lưng trên lạnh đau.
Quyền liêu	Chỗ lõm ở khoảng cái xương trên xương gò má.	Miệng mắt méo lệch, dưới mu mắt sưng, Răng đau.
Thính cung	Trong chỗ lõm, trước nhĩ châu.	Tai ù, tai điếc.

7) *DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG KINH* (Hình 8)



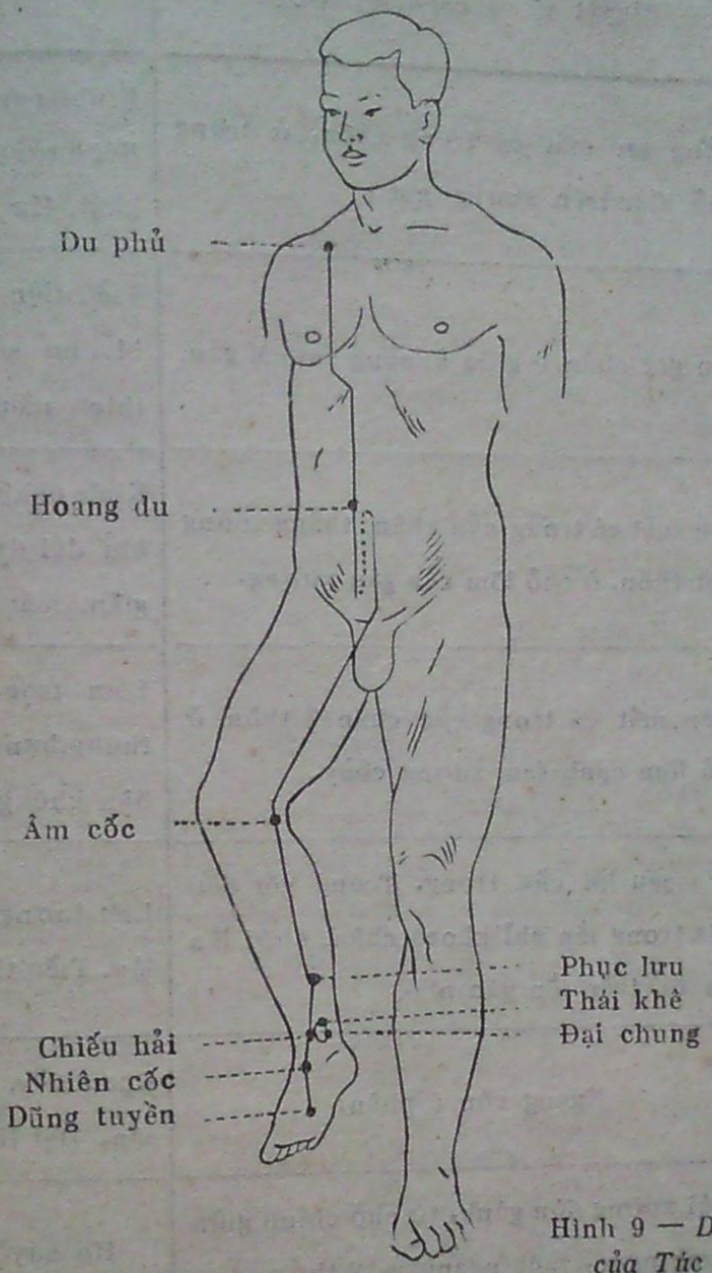
Hình 8 — *Du huyệt thường dùng của Túc thái dương bàng quang kinh*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Tình minh	Chỗ lõm ở phía góc trên đầu mắt	Mắt đỏ sưng đau, mắt kéo màng, quáng gà, ra gió thì chảy nước mắt.
Toản trúc	Chỗ lõm đầu cạnh trong lông mày.	Mắt đau, mắt kéo màng, đau gồ xương mày (xương trán), đau trước trán.
Thông thiên	Trên mí tóc trước 4 thốn, đúng ngay đằng trước huyệt Bách hội 1 thốn, lệch ra bên 1 thốn 8 phân.	Đầu nhức, đầu choáng váng, Mũi ngạt, mũi chảy máu.
Thiên trụ	Ngang huyệt Á môn, đi ra 1 thốn 5 phân, chỗ lõm mé cạnh ngoài cái gân cổ.	Đầu quay, óc đau, mắt mờ, không nhìn được, gáy cứng.
Đại trữ	Dưới đốt xương sống thứ nhất, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Cảm mạo, ho, mình nóng, đầu nhức.
Phong môn	Dưới đốt xương sống thứ 2, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Ho, mũi ngạt, nóng, bứt rứt, đầu nhức.
Phế du	Dưới đốt xương sống thứ 3, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Ho, thổ huyết, ho lao, ngực đầy, hơi thở ngắn.
Quyết âm du	Dưới đốt xương sống thứ tư, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Tim đau, ho đờm, nôn mửa, bứt rứt.
Tâm du	Dưới đốt xương sống thứ 5, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Ho, thổ huyết, kinh hãi, không ngủ được, mộng dl, hay quên, điên cuồng, động kinh.
Cách du	Dưới đốt xương sốn thứ 7 ngang ra 1 thốn 5 phân.	Ho, tim đau, nghẹn, ăn vào mửa ra, các chứng huyết.

Huyệt vị	Huyệt vị và phép lấy huyệt	Chủ trị
Can du	Dưới đốt xương sống thứ 9, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Ho đau rút 2 bên sườn, hoàng đản, đầy tức, mắt không sáng, kinh cuồng, sán thống.
Đởm du	Dưới đốt xương sống thứ 10, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Bụng đầy trướng, sườn đau, miệng đắng, hay nôn, hoàng đản, nóng âm ỉ, hư lao, đầu nhức.
Tỳ du	Dưới đốt xương sống thứ 11, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Bụng trướng, đầy tức, sôi bụng, tiết tả, thủy thũng, hoàng đản, huyền tích (báng).
Vị du	Dưới đốt xương sống thứ 12, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Vị quản và bụng trướng đau, nôn mửa, tiết tả, ngực sườn đầy tức.
Tam tiêu du	Dưới đốt xương sống thứ 13, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Tạng phủ tích tụ, thủy thũng. Bụng trướng, đi ly, lưng đau.
Thận du	Dưới đốt xương sống thứ 14, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Ngang lưng đau, Di tinh, liệt dương, hư lao, xích đới, bạch đới. Kinh nguyệt không đều. Đi tả lúc canh năm, thủy thũng.
Đại trường du	Dưới đốt xương sống thứ 16, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Sôi bụng, đau bụng, tiết tả, đại tiểu tiện không lợi, ngang lưng đau.
Tiểu trường du	Dưới đốt xương sống thứ 18, ngang ra 1 thốn 5 phân.	Đại tiện lỏng, Đái ra máu, di tinh, đái són, tiểu tiện đỏ, khó đi. Bụng dưới trướng đầu đau.

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Bàng quang du	Dưới đốt xương sống thứ 19, ngang ra ra 1 thốn 5 phân.	Đái són, tiểu tiện bế, đau bụng tiết lợi, Đại tiện khó khăn.
Thứ liêu	Dưới đốt xương sống thứ 19, ngang ra độ chừng một ngón tay.	Xích đới, bạch đới, lâm trọc, tiểu tiện không lợi, ngang lưng đau.
Cao hoang	Dưới đốt xương sống thứ 4, ngang ra 3 thốn.	Ho lao, di tinh, tỳ vị hư yếu, ho suyễn, thổ huyết.
Chí thất	Dưới đốt xương sống thứ 14, ngang ra 3 thốn	Liệt dương, di tinh, lâm trọc, lao sái.
Ủy trung	Chỗ lõm ở giữa lằn chỉ ngang khoeo chân (nhượng).	Ngang lưng đau, ngực bụng quặn đau, phong hủi, đầu gối khó co duỗi.
Thừa sơn	Nơi chỗ rẽ dưới bắp trái chân.	Chuyển gân, bệnh trĩ, đại tiện bí.
Phi dương	Sau mắt cá ngoài thẳng lên 7 thốn, đối thẳng với huyệt Côn lôn.	Đầu nhức, mắt hoa, mũi ngạt, mũi chảy máu, phong đau khớp xương, bệnh điên.
Côn lôn	Chỗ lõm sau mắt cá ngoài.	Đầu nhức, gáy cứng, lưng co quắp đau nhức, nhau (rau) không ra, động kinh, co giật.
Kinh cốt	Mé cạnh ngoài bàn chân, sau đốt thứ nhất ngón chân út, ở khoảng thịt đỏ trắng.	Đầu nhức, gáy cứng, mũi chảy máu, mắt đỏ, điên, động kinh, hay sợ.
Chí âm	Mé cạnh ngoài ngón chân út, cách góc móng 1 phân.	Đầu nhức mắt đau, mũi ngạt, chậm đẻ.

8) *DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA TÚC THIẾU ÂM THẬN KINH* (Hình 9)

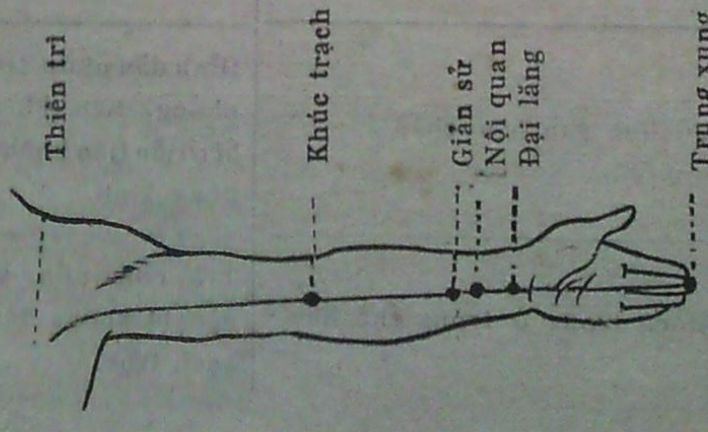


Hình 9 — *Du huyệt thường dùng của Túc thiếu âm thận kinh*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Dũng tuyền	Chỗ lõm gan bàn chân	Đỉnh đầu nhức, trẻ con kinh phong, tiêu khát, chuyển bí o tiểu tiện không ra được, động kinh.
Nhiên cốc	Trước mắt cá trong ở trong chỗ lõm.	Trẻ con uốn ván, kinh nguyệt không đều, di tinh, bạch trọc.

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Thái khê	Đằng sau mắt cá trong chân, ở trong chỗ lõm trên xương gót.	Kinh nguyệt không đều, liệt dương, sốt rét lâu. Tiêu khát, Hư lao, ho suyễn.
Đại chung	Sau gót chân, ở giữa khoảng hai cái gân.	Tiểu tiện buốt dắt, Đại tiện bí, ho suyễn, ngây ngất, thích nằm.
Chiếu hải	Đầu mắt cá trong của chân, thẳng xuống một thốn, ở chỗ lõm của gân xương.	Kinh nghịch lên, sa dạ con bìu dái đau sa xuống, Điên giản, mất ngủ, mắt mờ.
Phục lưu	Trên mắt cá trong của chân 2 thốn, ở chỗ lõm cạnh sau xương chầy.	Lâm trọc, Tiết tả, Thủy thũng, bụng trướng. Thương hàn không ra mồ hôi.
Âm cốc	Phía sau lồi cầu trong. Trong gối đầu phía trong lằn chỉ khoeo chân, dưới lằn gân to, trên lằn gân nhỏ.	Liệt dương, Sán thống, Băng lậu, Tiểu tiện vội vàng.
Hoang du	Ngang rốn 5 phân.	Bụng đầy, đau thắt, hàn sán, Đại tiện táo bón.
Du phủ	Dưới xương đòn gánh, từ chỗ chính giữa xương ngực, vạch ngang ra 2 thốn.	Ho suyễn, ngực đau

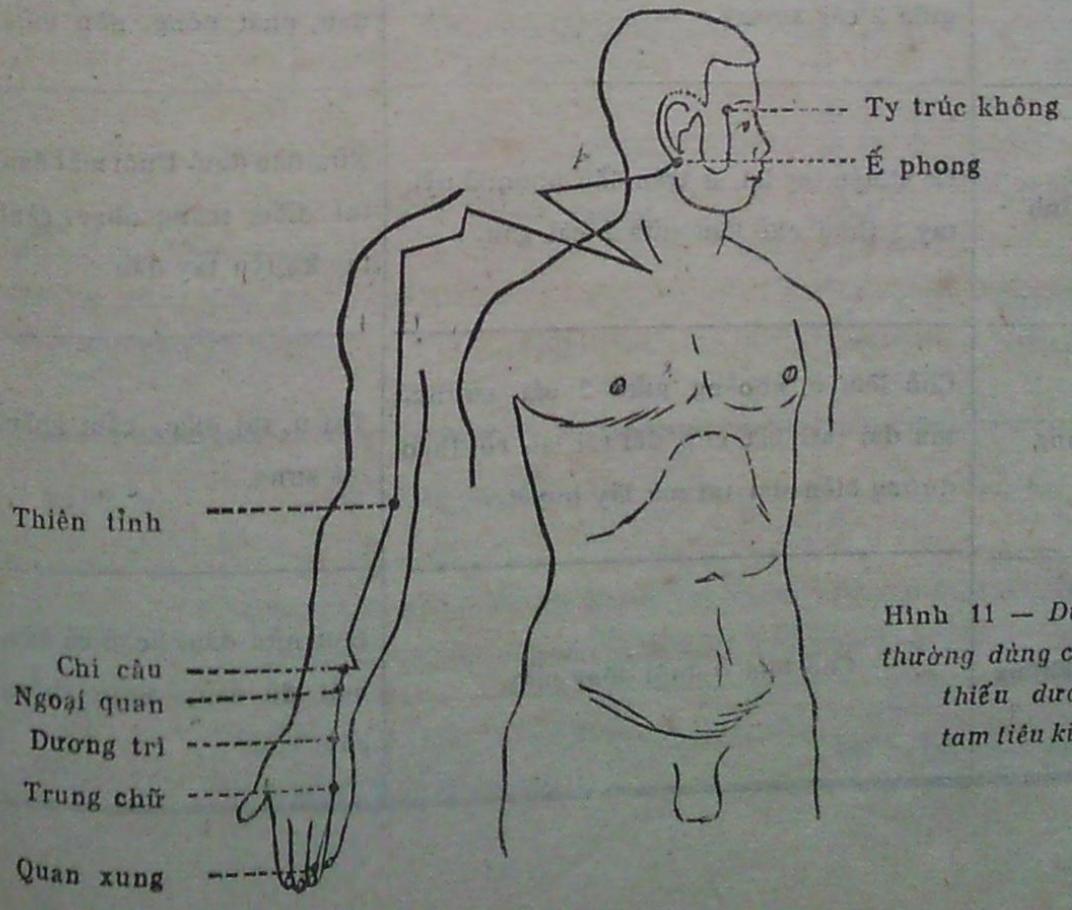
9) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO KINH (Hình 10).



Hình 10 — *Du huyệt thường dùng của Thủ quyết âm Tâm bào lạc kinh.*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Thiên trì	Đầu vú vạch ngang ra 1 thốn.	Ngực sườn đau, phiền muộn, nách sưng.
Khúc trạch	Chỗ lõm trong cái gân to chính giữa lằn chỉ ngang khuỷu tay.	Tim đau, run sợ, mình nóng, tâm phiền, cánh tay, khuỷu tay đau.
Giản sử	Sau bàn tay 3 thốn ở khoảng giữa hai cái gân.	Bệnh nóng, tâm phiền, kinh sợ, điên giản, sốt rét lâu.
Nội quan	Sau bàn tay 2 thốn ở khoảng giữa hai cái gân.	Tâm vị thống, Tâm phiền, ngực đầy bĩ trướng, (nấc), nôn mửa.
Đại lăng	Sau bàn tay, chính giữa lằn chỉ ngang, ở khoảng hai cái gân.	Hồi hộp, run sợ, Tâm phiền, không dứt, thổ huyết, ngực sườn đau, bệnh dạ dày.
Trung xung	Ở đầu nhọn ngón tay giữa cách móng 1 phân.	Mình nóng, phiền đầy, cấp kinh phong, bỗng nhiên trúng phong.

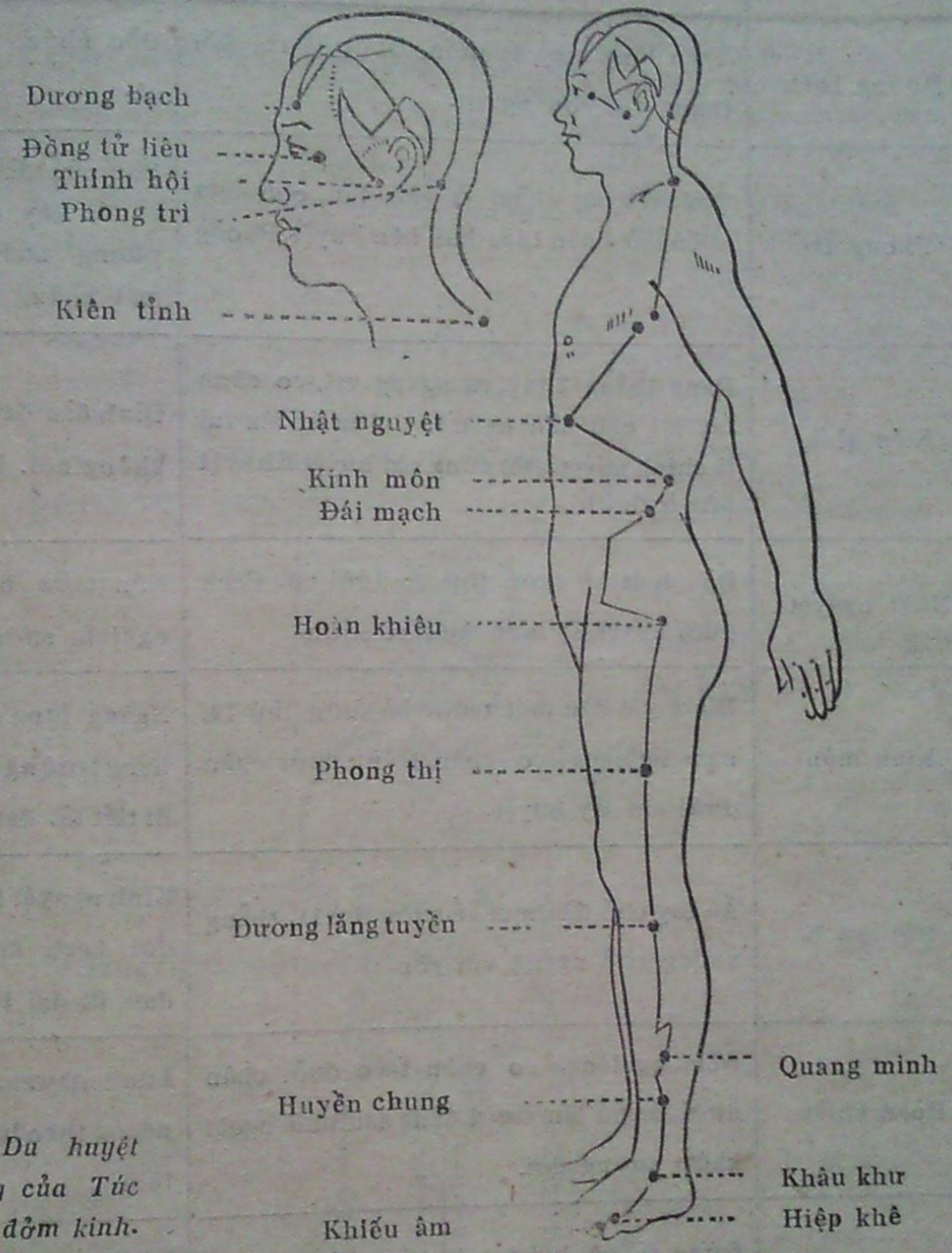
10) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU KINH (Hình 11).



Hình 11 — *Du huyệt thường dùng của Thủ thiếu dương tam tiêu kinh.*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Quan xung	Cạnh ngoài ngón vô danh, cách góc móng 1 phân.	Nhức đầu, mắt kéo màng, Hầu tê, Trúng phong.
Trung chữ	Chỗ lõm sau đốt thứ nhất của ngón tay vô danh (gần ngón út).	Nhức đầu, họng sưng, tai ù, tai điếc.
Dương trì	Chỗ lõm chính giữa lằn chỉ ngang cổ tay, hơi chếch ra ngoài.	Tiêu khát, phiền muộn, cổ tay đau ê ẩm.
Ngoại quan	Sau cổ tay 2 thốn chỗ lõm giữa 2 cái xương.	Nhức đầu, tai ù, tai điếc, sốt nóng.
Chi câu	Sau cổ tay 3 thốn chỗ lõm ở khoảng giữa 2 cái xương.	Tự nhiên câm, ngực sườn đau, phát nóng, nôn mửa.
Thiên tỉnh	Co khuỷu tay lại, ở trên đầu nhọn khuỷu tay 1 thốn chỗ lõm giữa 2 cái gân.	Nửa đầu đau. Đuôi mắt đau, tai điếc, tràng nhạc, cánh tay khuỷu tay đau.
Ế phong	Chỗ lõm ở khoảng giữa 2 cái xương, sau dái tai, bắt cụp dái tai lại, rồi theo đường biên dái tai mà lấy huyệt.	Tai ù, tai điếc, cấm khẩu, má sưng.
Ty trúc không	Chỗ lõm ở đuôi lông mày	Đau nửa đầu, hoặc cả đầu, mắt đỏ đau, nhìn không rõ.

11) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỞM KINH (Hình 12)



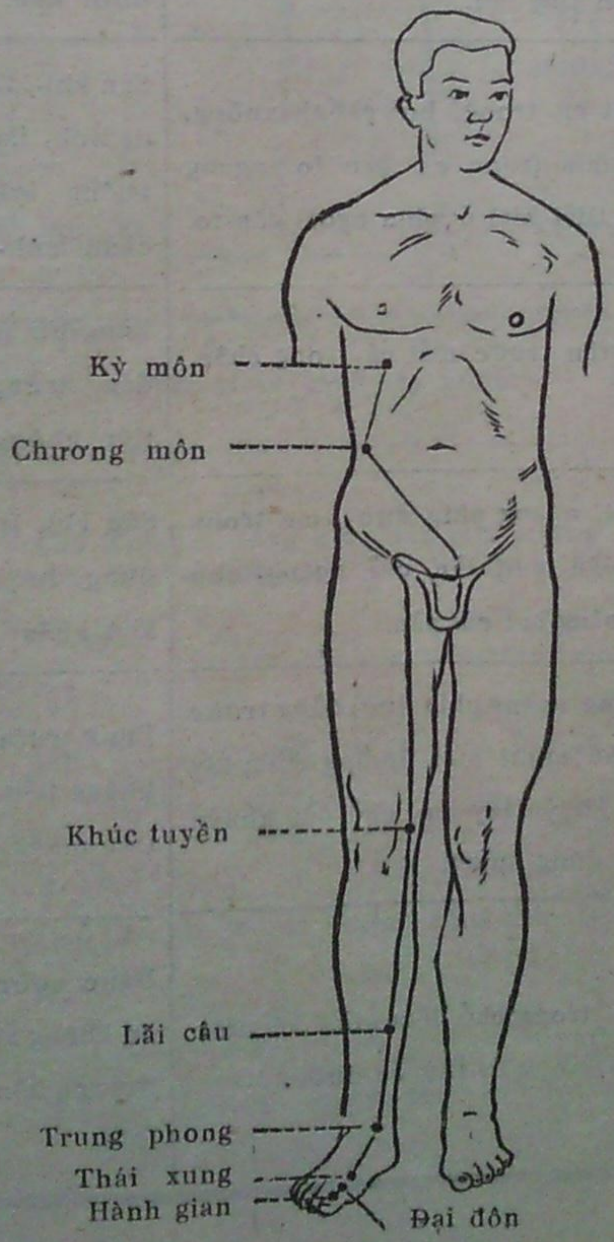
Hình 12 — *Du huyệt thường dùng của Túc thiếu dương đởm kinh.*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Đồng tử liêu	Cách đuôi mắt 5 phân, đương lúc nhắm mắt, lấy ở chỗ tận cùng của ngấn đuôi mắt.	Đầu nhức, mắt đau, nhìn xa không rõ.
Thính hội	Chỗ lõm ở phía dưới trước nhĩ châu, há mồm mà lấy huyệt.	Tai ù, tai điếc, răng đau.

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Dương bạch	Trên lông mày 1 thốn, ở dưới thì đối thẳng với con ngươi.	Đầu nhức, mắt mờ, quáng gà.
Phong trì	Dưới xương chẩm ở sau tai, chỗ lõm xuống ở chân tóc, hai bên huyệt Phong phủ.	Đau nửa đầu, hoặc cả đầu, cổ và gáy cứng đờ, trúng phong không nói được, mắt không rõ.
Kiên tỉnh	Dang thẳng 2 tay ra ngang vai, co cánh tay lại chỗ đầu ngón tay giữa áp lên vai là chính huyệt. Đối xứng với huyệt Khuyết bồn ở dưới.	Đỉnh đầu đau. Trúng phong không nói. Vú sưng.
Nhật nguyệt	Đầu mút kẻ sườn thứ 3, dưới vú. Cách dưới huyệt Kỳ môn một rẻ sườn.	Nôn mửa, hoàng đản, Ách nghịch, sườn đau.
Kinh môn	Dưới chỗ đầu mút trước kẻ sườn thứ 12, nằm nghiêng, co chân trên, duỗi chân dưới mà lấy huyệt.	Ngang lưng đau, nóng rét, bụng trướng nước tiểu vàng, đi tiết tả, đau xương đùi.
Đới mạch	Ấn tay chỗ đầu mút kẻ sườn thứ 11, thẳng xuống chỗ ngang với rốn.	Kinh nguyệt không đều, xích đới, bạch đới, bụng dưới đau, đi đại tiện mót rặn.
Hoàn khiêu	Nằm nghiêng, co chân trên duỗi chân dưới, ở chỗ lõm dưới đằng sau phía ngoài khớp xương đùi.	Lạnh phong, Thấp tê, đau ngang theo lưng, nửa người tê liệt.
Phong thị	Đứng thẳng, hai tay buông xuống, huyệt ở chỗ đầu ngón giữa chấm đến.	Lệ phong, Cước khí, chân đau ê ẩm, đùi, đầu gối không có sức.
Dương lăng tuyền	Dưới khớp phía ngoài gối, đúng ngay chỗ lõm của đầu xương mác, đối xứng với huyệt Âm lăng tuyền.	Nửa người tê liệt. Đùi và đầu gối đau ê ẩm, sườn đau, mặt sưng.
Quang minh	Đầu xương mắt cá ngoài, thẳng lên 5 thốn.	Đau mắt, sườn đau. Nuy tích (liệt chân).

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Huyền chung	Giữa xương mắt cá ngoài kéo thẳng lên 3 thốn.	Mũi chảy máu, hầu tê, cổ và gáy cứng, đau các khớp xương khắp người. Trúng phong, chân tay tê liệt.
Khâu khư	Ở chỗ lõm, xế phía trước, xương mắt cá ngoài.	Mắt kéo màng, nách sưng sườn đau, đầu gối, ống chân đau ê ẩm.
Hiệp khê	Chỗ lõm trước đốt thứ nhất khoảng giữa xương ngón chân thứ 4 và ngón út.	Tai ù, tai điếc, mắt hoa, sườn đau nhức, bệnh nóng, mồ hôi không ra.
Khiếu âm	Mé cạnh ngoài ngón chân út, cách góc móng độ 1 phân.	Đầu nhức, tai điếc, sườn đau, hay chiêm bao, phiền nóng, mồ hôi không ra.

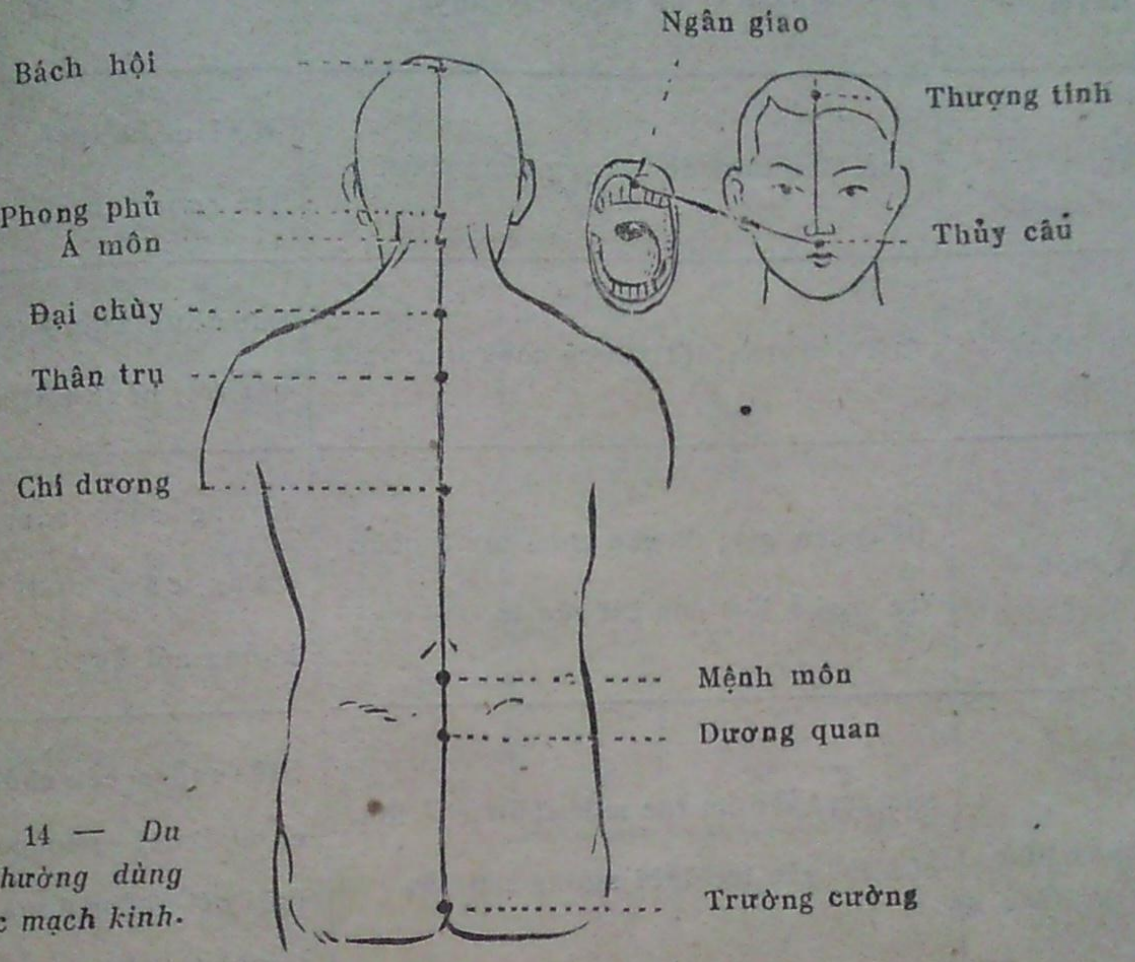
12) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA TÚC QUYẾT ÂM CAN KINH (Hình 13)



Hình 13 — *Du huyệt thường dùng của Túc quyết âm can kinh*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Đại đôn	Mé cạnh trong ngón chân cái ở chỗ góc móng xiên về sau 3 phân.	Sán khí. Đau cửa mình, băng lậu, sa đi.
Hành gian	Chỗ lõm trước đốt thứ nhất của ngón thứ hai, cạnh ngón cái.	Đái són, tiểu tiện bế, sườn đau, mắt đỏ sưng, mất ngủ, điên giản, trúng phong.
Thái xung	Sau đốt thứ nhất, ngón chân cái, 1 thốn rưỡi, chỗ lõm giữa xương ngón chân cái và ngón thứ hai.	Sán khí, Lâm trọc, Tiểu tiện không lợi, băng lậu, Bụng dưới đau.
Trung phong	Trước mắt cá trong, hơi chếch xuống, chỗ lõm phía trong cái gân to, ngang với huyệt Giải khê ở phía ngoài gân to.	Sán khí, đái thụt vào bụng, di tinh, lâm trọc, tiểu tiện không lợi, đau eo lưng chân lạnh.
Lãi câu	Chỗ phía trên trước mắt cá trong chân, 5 thốn.	Băng đới, kinh nguyệt không đều, trứng dái đau, Tiểu tiện không lợi, hàn sán.
Khúc tuyền	Co đầu gối, ngang phía dưới, mé trong đầu gối, đầu mút lằn chỉ ngang, chỗ lõm ở khoảng hai cái gân.	Sán khí, Huyết hà, sa đi. Bụng dưới đau, tiểu tiện khó khăn.
Chương môn	Nằm nghiêng, ngang phía dưới đằng trước kẽ sườn thứ mười một, buông cẳng tay xuống, co khuỷu tay lên, chỗ đầu khuỷu chỉ vào là đúng huyệt.	Bụng trướng, sôi bụng, ăn không tiêu, cực báng, nước tiểu nhiều, bạch trọc.
Kỳ môn	Nằm ngửa, trong chỗ lõm giữa kẽ sườn thứ hai, và kẽ sườn thứ ba dưới vú.	Ngực sườn đau, hay nôn, ăn không xuống, đàn bà bị thương hàn nhiệt vào huyết thất.

13) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA ĐỐC MẠCH KINH (Hình 14)

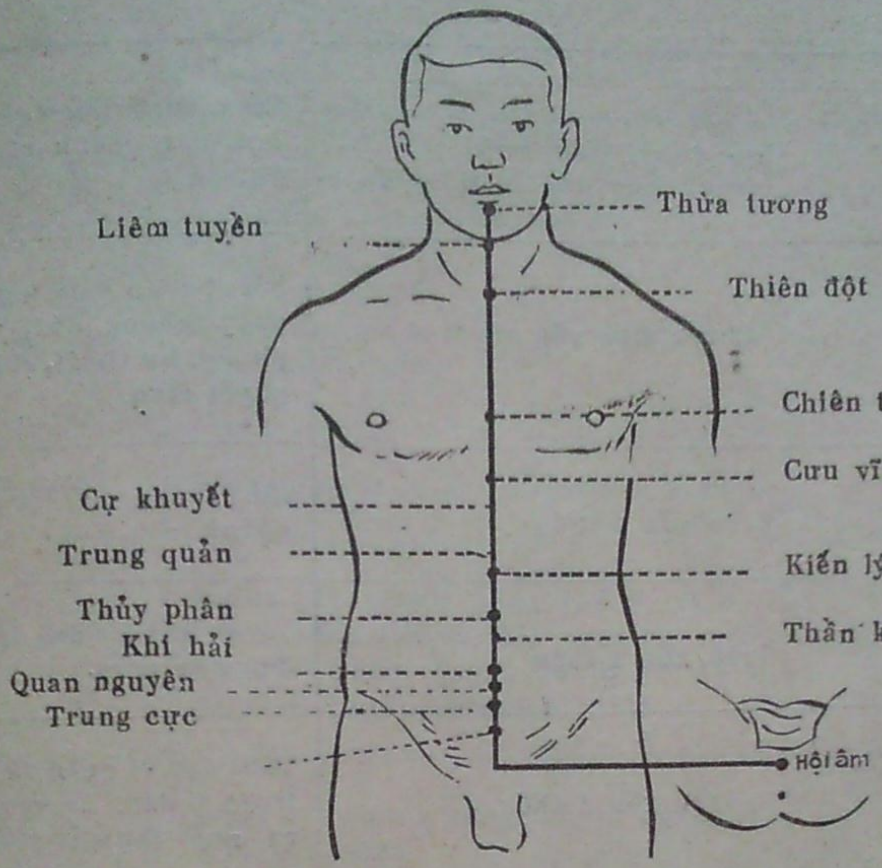


Hình 14 — *Du huyệt thường dùng của Đốc mạch kinh.*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Trường cường	Chỗ lõm ở khoảng giữa đầu mút xương cụt và hậu môn	Trĩ sang, trường phong hạ huyết, tiết tả, xương sống lưng đau, điên cuồng, kinh giản.
Dương quan	Chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 16	Đau ngang thắt lưng, chân tệ đại, bệnh kinh nguyệt đới hạ, di tinh, bạch trọc.
Mệnh môn	Chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 14	Hư lao xương sống lưng cứng và đau. Đầu nhức mình nóng, xích đới, bạch đới. Trẻ con kinh giản.
Chí dương	Chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 7	Hoàng đản. Sườn đau ho suyễn.

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Thân trụ	Chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 3	Hư lao, ho suyễn, co giật, trẻ con kinh giản.
Đại chùy	Chỗ lõm trên đốt xương sống thứ nhất	Đầu nhức, xương sống cứng sốt rét, nóng rét, hư lao.
Á môn	Đằng sau gáy, đi vào chân tóc 5 phân. trong chỗ lõm của cái gân to	Xương sống cứng, uốn ván, câm, lưỡi cứng, không nói được.
Phong phủ	Sau gáy, vào mí tóc một thốn chỗ lõm của cái gân to, dưới xương sau đầu	Điên cuồng, đầu nhức, gáy cứng, trúng phong, cứng lưỡi nói không được. Nửa người tê liệt.
Bách hội	Ngay ở đường chính giữa đầu từ chỗ mí tóc đằng trước thẳng lên 5 thốn	Trúng phong, đầu phong, run sợ, hay quên, mũi ngạt, tai ù, lòi dom.
Thượng tinh	Ngay ở đường chính giữa đầu từ chỗ mí tóc đằng trước thẳng lên 1 thốn	Nhức đầu, đau mắt, mũi ngạt, mũi chảy máu.
Thủy câu	Chỗ 1 phần 3, của rãnh môi và mũi (Nhân trung)	Điên giản, cuồng, thốt trúng, cấp kinh phong, mặt phù, thủy thũng, cấm khẩu.
Ngân giao	Trong môi trên, chỗ một phần 3 lợi trên	Răng lợi sưng đau, miệng hôi.

14) DU HUYỆT THƯỜNG DÙNG CỦA NHÂM MẠCH KINH (Hình 15)



Hình 15 — *Du huyệt thường dùng của Nhâm mạch kinh*

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Hội âm	Ở chỗ chính giữa tiền âm và hậu âm	Kinh nguyệt không đều, cửa mình sưng đau, di tinh.
Trung cực	Dưới rốn 4 thốn	Lòi dom, ngứa âm hộ, kinh nguyệt không đều, đi tiểu luôn, hoặc không đi tiểu được.
Quan nguyên	Dưới rốn 3 thốn	Di tinh, lâm trọc, bụng dưới quặn đau, bệnh kinh nguyệt đới hạ, hư thoát, ho lao.
Thạch môn	Dưới rốn 2 thốn	Trưng hà (đau bụng có hòn) băng lậu, đau sán khí, thủy thũng.

Huyệt vị	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Khí hải	Dưới rốn 1 thốn rưỡi	Băng lậu, xích đới, bạch đới, đau quanh rốn, sản hà, hư lao, tiết tả.
Thần khuyết	Chính giữa rốn	Sôi bụng, đau bụng, ỉa chảy không dứt, trúng phong, hư thoát, chân tay quyết lãnh.
Thủy phân	Trên rốn 1 thốn	thủy thũng, sôi bụng, đau quanh rốn.
Kiến lý	Trên rốn 3 thốn	Vị quản và bụng trướng đau nôn mửa.
Trung quản	Trên rốn 4 thốn	Tâm đau vị quản và bụng trướng đau, ăn vào mửa ra, nuốt chua, ỉa chảy.
Cự khuyết	Trên rốn 6 thốn	Tâm đau, ăn vào mửa ra, nghẽn nôn mửa, điên giản, run sợ, hay quên.
Cưu vĩ	Đằng trước ngực, dưới xương mỏ ác 5 phân	Tâm đau, ăn vào mửa ra, điên cuồng.
Đản trung (Chiên trung)	Giữa khoảng hai vú	Ho, hen suyễn, hơi thở ngắn, nghẽn đau ngực, ít sữa.
Thiên đột	Chỗ lõm sâu, đầu xương ức	Ho suyễn. Trong cuống họng đờm khò khè, ngực bức tức.
Liêm tuyền	Chỗ lõm ở phía trên cục a-dong (mô diều)	Dưới lưỡi sưng, nói khó khăn, khí đưa lên, ho sốc lên.
Thừa tương	Ở chính giữa rãnh môi dưới	Mặt sưng, miệng mắt méo lệch, tiêu khát.

Tên huyệt	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Bách lao	Trên huyệt Đại chùy 2 thốn vạch ngang ra 1 thốn ngồi cúi sấp mà lấy	Tràng nhạc, kết hạch
Suyễn tức	Trên đốt xương sống thứ nhất, vạch ngang ra 1 thốn	Thở khó khăn
Khí suyễn	Đốt xương sống thứ 7, ngang ra 2 thốn	Hen suyễn
Tứ hoa	Dưới đốt xương sống thứ 7, và đốt xương sống thứ 10, đều vạch ngang ra 1 thốn 5 phân, tương đương với Cách du và Đởm du, cộng có 4 huyệt	Khí suyễn, hư lao.
Bĩ căn	Dưới đốt xương sống thứ 13 ngang ra 3 thốn 5 phân	Cục báng. Sốt rét dai dẳng
Yêu nhãn	Ở hai bên, khoảng giữa đốt xương sống thứ 16 và 17, nằm sấp xuống thì có chỗ lõm sâu	Hư lao, gầy yếu
Tử phùng	Ở giữa lằn chỉ ngang của đốt giữa bốn ngón tay: ngón trỏ, ngón giữa, ngón nhẫn, ngón út — Hai tay cộng 8 huyệt	Bệnh cam còm trẻ con
Tam giác	Dưới rốn 2 thốn, ngang ra độ 2 thốn, liền với Thần khuyết, cộng là 3 huyệt	Đau sán khí, vị lạnh đau.
Thập tuyên	Trên đầu mười ngón tay chỗ cách móng độ 1 phân, cộng 10 huyệt	Thốt nhiên trúng phong. Hôn mê ngã vật. Bệnh thổ tả dữ dội.
Bát phong	Khoảng giữa kẽ xương của 5 ngón chân, bên tả và bên hữu, cộng có 8 huyệt	Cước khí. Ngón chân co quắp.
Bát tà	Khoảng giữa kẽ xương của 5 ngón tay, bên tả và bên hữu, cộng có 8 huyệt	Mu bàn tay sưng đỏ, ngón tay co quắp.

Tên huyệt	Huyệt vị và cách lấy huyệt	Chủ trị
Kim tân Ngọc dịch	Trên mạch máu tím hai bên rìa dưới lưỡi: đầu lưỡi cong lên, sát với hàm trên, mà lấy huyệt.	Lưỡi cứng. Tiêu khát, nôn mửa không dứt
Nữ tất	Ở chỗ thịt đỏ trắng trên xương gót chân	Bệnh cốt tào phong (1)
Kỵ trúc mã	Chính chỗ đốt xương sống thứ 10, ngang ra mỗi bên 5 phân.	Tràng nhạc, ung thũng
Thái dương	Ở khoảng cuối lông mày, đuôi mắt, chếch về phía sau 1 thốn	Đau nửa đầu. Đau mắt
Ấn đường	Ở khoảng giữa đầu lông mày, đối thẳng chính giữa mũi	Trẻ con kinh phong, sản hậu huyết vựng (xây xẩm).
Tử cung	Chỗ huyệt Trung cực ngang ra 3 thốn	Lòi dom. Đàn bà không có thai được.
Yêu kỳ	Trên xương cụt 2 thốn	Lên cơn kinh

(1) Bệnh cốt tào phong: chứng này do phong hỏa của hai kinh Thủ thiếu dương tam tiêu và túc dương minh vị kinh gây nên. Mọc ở trước tai, liên cập đến má, đau ngầm trong gân cốt, lâu ngày lở loét gân cốt trong ngoài má vẫn sưng lan ra, đau cứng, cứng hàm đều do tà phong xâm nhập sâu vào gân cốt, mà ra, cho nên nó ở trong gân cốt, nên mới phát thì sưng cứng khó tiêu, lỗ dò thì khó thu miệng, phần nhiều là khó cứu được.

III –PHÉP CHÂM

1 – Ý nghĩa của phép châm. Đương khi thân thể người ta phát sinh ra bệnh, căn cứ vào bệnh tình khác nhau, lựa chọn những thứ kim khác nhau, châm vào những du huyệt để lấy được đúng, thi hành thủ pháp thích đáng, khiến cho khí huyết điều hòa, kinh lạc thông suốt, để đạt được mục đích đuổi tà giúp chính khôi phục sức khỏe, phương pháp ấy gọi là châm.

2 – Công cụ để châm.

a/ Chín loại kim của đời xưa: Căn cứ vào lời ghi chép của Thiên-Cửu-châm thập-nhị-nguyên sách Linh khu, thì hình thức và lối dùng đều có chỗ khác nhau, nay giới thiệu như sau .

– *Sàm châm*: dài 1 thốn 6 phân, đầu kim to mà nhọn, thích dụng với khi tà còn ở ngoài phần biểu, dùng để châm nông.

– *Viên châm*: dài 1 thốn 6 phân, mũi hình viên chùy, thích dụng khi tà còn ở ngoài phần thịt, châm khơi qua ở quãng ấy, không được châm sâu, làm tổn thương đến bắp thịt.

– *Đề châm*: dài 3 thốn 5 phân, thân to mà mũi tròn, thích dụng khi tà còn ở huyệt mạch, nhưng không nên ấn vào sâu.

– *Phong châm*: dài 1 thốn 6 phân, ba mặt có cạnh sắc, tương đương với tam lăng châm đời nay, thích dụng cho bệnh ung nhọt nhiệt độc hoặc bệnh tê liệt lâu ngày thành tật, dùng để châm cho chảy máu.

– *Phi châm*: dài 4 thốn, thân kim và mũi kim như mũi gươm dùng để chích rộng mà nặn cho ra mủ.

– *Viên lợi châm*: dài 1 thốn 6 phân mũi tròn mà thân hơi thô có thể chữa những tật bệnh cấp tính và ung nhọt, tê liệt.

– *Hào châm*: dài 3 thốn sáu phân, thân kim và mũi kim đều rất nhỏ, có thể chữa những bệnh thống tê. Hào châm đời nay tức là do loại kim này cải tiến mà thành ra.

– *Tràng châm*: dài 7 thốn mũi sắc mà thân mỏng, có thể chữa được bệnh tê dai dẳng.

– *Đại châm*: dài 4 thốn mũi kim hơi tròn, có thể chữa những bệnh khớp xương có nước đọng.

Chín loại kim này, do y học đời sau, phân khoa càng ngày càng tinh vi, có một bộ phận đã phân vào các khoa khác. Theo sự tiến bộ của công nghiệp, sự cải tiến của phép châm thì hình dáng và phẩm chất của kim cũng ngày càng tốt.

b/ Kim thường dùng hiện nay đại khái chia làm 3 loại:

– *Hào châm*: dài ngắn, có mấy thứ từ 5 phân đến 3 thốn 5 phân, to nhỏ cũng có những số khác nhau cỡ 26, 28, 30, 32. Thân kim tròn trơn, lấy các sợi dây thuộc kim loại, chế thành ra, lúc chữa bệnh sử dụng rất rộng rãi, còn như của các địa phương khác và các y gia chế ra, thì không kể vào đây.

– *Tam lăng châm*: là thứ kim mũi nhọn, hình ba cạnh, cũng có to, nhỏ dài ngắn khác nhau, phần nhiều là dùng để châm cho chảy máu.

— *Bì phu châm*: lại có tên là « Tiểu nhi châm », hoặc « Thất tinh châm » « mai hoa châm » là dùng 5, 7 cái kim nhỏ, cắm lên một đầu cán châm, hình như cái gương sen, phần nhiều dùng cho đàn bà — trẻ con sợ đau, để gõ nhè nhẹ vào.

Ngoài ra còn có *Hỏa châm* (lại gọi là Phiên châm, Toái châm phần nhiều dùng về ngoại khoa; khoa châm cứu thỉnh thoảng cũng dùng đến.

3 — Chứng nên châm và chứng cấm châm: Về chứng nên châm, hiện nay cũng còn khó khẳng định tuyệt đối được. Đại để những bệnh ở trường vị, bệnh về bộ sinh dục, bộ bài tiết, bệnh lao phổi, bệnh thần chi, bệnh liệt, bệnh tê, các chứng đau thì công hiệu đều tốt. Còn về cấm châm đại khái có thể chia làm 4 phương diện dưới đây:

a/ Cấm châm nói chung: thiên Chung thủy sách « Linh khu » nói: « Phàm cấm châm là: Mới nhập phòng chớ châm, đã châm chớ nhập phòng; đã say rượu chớ châm, đã châm chớ uống rượu say; mới tức giận chớ châm, đã châm chớ tức giận; mới làm lụng mệt nhọc chớ châm, đã châm chớ ăn no, đã châm chớ để đói, đã khát chớ châm, đã châm chớ để khát; kinh quá, sợ quá tất phải định khí rồi mới châm; đi xe đến hãy nằm nghỉ, độ chừng ăn xong bữa cơm rồi mới châm; đi bộ đến hãy ngồi mà nghỉ khoảng chừng đi được 10 dặm rồi mới châm ».

b/ Cấm châm trên sinh lý giải phẫu: phàm thuộc những chỗ: thóp thở, tròng mắt, tim phổi, cổ họng, âm môn, đầu vú, rốn, đều không nên châm hoặc không nên châm sâu. Đàn bà có thai 5 tháng trở xuống, chỗ bụng dưới, chỗ ngang lưng, và chỗ xương cùng cấm châm; năm tháng trở lên chỗ bụng trên cũng cấm châm; gặp tình hình ấy thì ở những huyệt cảm ứng mạnh như Hợp cốc, Tam âm giao, Côn lôn cũng cấm châm.

c/ Cấm châm về bệnh lý khác thường: thiên Nghịch thuận sách « Linh khu » nói: « Nóng bừng bừng không châm; mồ hôi ròng ròng không châm; mạch lộn xộn không châm mạch và bệnh trái nhau không châm. » Nóng bừng bừng là hình dung độ nóng cao; mồ hôi ròng ròng là hình dung mồ hôi ra nhiều; mạch lộn xộn là hình dung mạch tượng hư thực chưa rõ; bệnh với mạch trái nhau là chỉ về mạch và chứng không phù hợp. Trong những tình hình ấy đều không nên tùy tiện chữa ngay.

d/ Những huyệt cấm châm ghi chép trên sách vở: Não hộ, Tín hội, Thần đình, Ngọc chẩm, Lạc khích, Thừa linh, Thanh linh, Lộ tức, Giác tôn, Thừa khấp, Thần đạo, Linh thai, Chiên trung, Thủy phân, Thần khuyết, Hội âm, Hoàn cốt, Khí xung, Cơ môn, Thừa cân, Thủ ngũ lý, Tam dương lạc, Cấp mạch, Nhũ trung, cộng có 24 huyệt. Xét trong đó, có một số huyệt hiện nay không tuyệt đối cấm châm, sở dĩ được như thế vì loại kim đời nay so với đời xưa có tinh xảo hơn.

4 — Quá trình thao tác lâm sàng.

a/ Rèn luyện lực ngón tay và cách chọc kim: Khi mới học châm trước hết phải rèn luyện lực ngón tay, và luyện tập cách chọc kim; đến khi thành thạo rồi, thì lúc chọc kim vào mới có thể làm cho bệnh nhân đỡ đau đớn, và tăng cao được hiệu quả.



Hình 16 — *Rèn luyện lực ngón tay cách chọc kim*

Cách rèn luyện : lấy nhiều tờ giấy bản (xếp lại dầy độ nửa thốn, dùng chỉ buộc chằng thành nhiều ô vuông, tay trái cầm chặt bó giấy, tay phải cầm kim vào ba ngón, ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa, luôn luôn cứ chọc vào giấy, và vừa vê chuyển vừa nâng lên, cắm xuống, làm như thế để cho lực ngón tay mạnh thêm. Trải qua một thời gian luyện tập, thì chọc kim tự nhiên nhanh chóng ; vê kim và nâng lên cắm xuống cũng vận dụng được tự nhiên (hình 16).

b/ Tiêu độc : (thanh trùng) : trước khi làm thủ thuật, ngoài việc cần kiểm tra lại kim và các dụng cụ khác ra thì ngón tay của thày thuốc và chỗ phải châm trên mình người ốm (tức là Du huyệt) đều phải tiến hành tiêu độc, theo qui tắc là đề phòng cảm nhiễm.

c/ Tư thế : trước khi châm phải điều chỉnh tư thế của bệnh nhân nói chung chọn những tư thế ngồi ngửa tựa ghế, ngồi cúi nghiêng, ngồi chống cằm, ngồi cúi xấp, ngồi duỗi ngửa tay, ngồi co khuỷu tay, nằm nghiêng, nằm ngửa, co gối và nằm sấp... Lúc chữa bệnh cần cố gắng dùng tư thế nằm trước hết, lại dùng gối kê để điều chỉnh tư thế làm cho bệnh nhân thoải mái, chịu đựng được lâu.



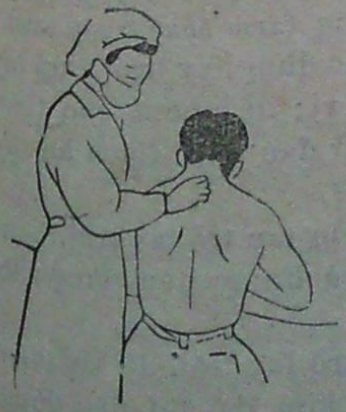
Hình 17 — *Ngồi ngửa tựa ghế*



Hình 18 — *Ngồi cúi nghiêng*



Hình 19 — *Ngồi chống cằm*



Hình 20 — *Ngồi cúi sấp*



Hình 21 — *Ngồi duỗi ngửa tay*



Hình 22 — *Ngồi co khuỷu tay*



Hình 23 — *Nằm nghiêng*



Hình 24 — *Nằm ngửa co gối*



Hình 25 — *Nằm sấp*

d/ Thứ tự, chiều hướng của việc châm:

— Thứ tự thông thường của việc châm đều là: « Trước trên, sau dưới; trước lưng sau bụng, trước đầu mình, sau tay chân, trước dương sau âm ».

— Chiều hướng của kim châm là căn cứ vào nơi chọc kim mà quyết định, nói chung có thể chia làm ba loại dưới đây:

Châm thẳng: Thân kim 90°, châm thẳng vào, đó là một loại thường dùng nhất.

Châm xiên: Thân kim 45°, châm xiên vào như những huyệt Phong trì ở đầu, huyệt Trung phủ ở ngực, huyệt Liệt khuyết ở cổ tay, huyệt Côn lôn ở chân v.v... đều nên lựa theo hướng châm xiên mà châm vào.

Châm ngang: (còn gọi là châm dưới da). Thân kim đặt 15°, châm ngang vào, nên dùng cho những chỗ da thịt mỏng yếu, như huyệt Bạch hội, huyệt Thượng tinh ở đầu, huyệt Địa thương, huyệt Dương bạch, huyệt Toản trúc ở mặt, huyệt Chiên trung ở ngực.

e/ Châm sâu, châm cạn: nói chung xét theo tiêu chuẩn người lớn, kể ra giới thiệu như dưới đây, nếu gặp trẻ con hoặc người gày quá, béo quá, thì nên căn cứ vào tình hình cụ thể mà linh động nắm vững (*xem bảng trang sau*).

f/ Cách ấn tay: cách ấn tay tức là cách mà thày thuốc dùng tay trái, giúp tay phải châm kim vào, có tác dụng cố định được huyệt vị; đề phòng cho thân kim khỏi cong, tránh châm rộng mạch máu, làm cho đỡ đau đớn. Cách ấn tay thường dùng có 4 loại kể dưới đây:

— *Cách ấn sát huyệt:* là dùng móng tay cái, hoặc ngón tay trỏ tay trái, bấm sát lỗ huyệt, đem mũi kim theo ven móng châm vào, cách này nên dùng cho loại kim ngắn.

— *Cách đè tay đỡ kim:* dùng ngón tay cái và ngón trỏ tay trái, đỡ lấy thân kim, tay phải đem mũi kim đâm vào. Châm bằng loại kim dài thì nên dùng cách này.

BỘ VỊ	SÂU — CẠN	BỘ VỊ	SÂU — CẠN
Đỉnh đầu	2—3 phân (châm ngang)	Ngực	3—5 phân (châm ngang)
Mặt	2—4 phân —nt—	Lưng trên	3—5 phân (châm xiên)
Tai	2—8 phân (châm thẳng)	Bả vai	3—8 phân (châm thẳng)
Cổ	2—5 phân —nt—	Eo lưng	5—8 phân —nt—
Gáy	2—8 phân —nt—	Khoảng đốt xương sống	3—8 phân —nt—
Chính giữa bụng trên	5 ph—1 thốn —nt—	Cổ tay	2—4 phân —nt—
Hai bên bụng trên	3—8 phân —nt—	Ngón tay	1—2 phân —nt—
Bụng dưới	5ph—1 tấc 5ph —nt—	Mông đít	5 phân — 2 thốn 5 phân (châm thẳng)
Vai	5 ph — 1 thốn —nt—	Đầu gối ống chân	5 phân — 1 thốn 5 phân (châm thẳng)
Khuỷu tay cánh tay	3—8 phân —nt—	Ngón chân	1—2 phân (châm thẳng)

— *Cách đè phẳng bàn tay:* duỗi thẳng năm ngón tay trái, đè bằng xuống chỗ huyệt, mũi kim châm từ kẽ ngón vào. Cách này thường dùng cho chỗ huyệt ở lưng.

— *Cách véo da lên:* ngón cái và ngón trỏ tay trái, nắm chặt lấy da thịt ở chỗ huyệt, tay phải đưa kim ngược về hướng của đầu ngón tay trái, dí đến mà châm xuyên vào. Cách này phần nhiều dùng cho những huyệt ở mặt, như Giáp xa, Địa thương (hình 26).

g/ Cách chọc kim thường dùng:

— *Cách đơn thích:* khi chọc kim vào da, đến một độ sâu nhất định thì rút kim ra ngay không xoay chuyển nữa. Phép này nên dùng cho đàn bà, trẻ con, và bệnh nhân thể chất gầy yếu, hoặc bệnh nhân mới đến châm lần đầu.

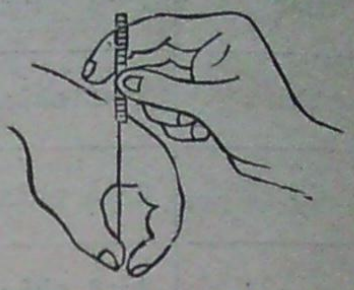
— *Cách xoay chuyển kim:* chọc kim vào và rút kim ra, đều dùng cách xoay chuyển sang phải, sang trái, như thế có thể làm cho bệnh nhân phát sinh cảm giác: đau, tê, nặng, trướng. Xoay chuyển nhiều lần thì phản ứng nhiều; xoay chuyển ít lần thì phản ứng cũng ít. Cách này lúc chữa bệnh được dùng rất nhiều.

— *Cách chim sẻ mổ:* khi đâm kim vào da thịt, đã đến mức sâu nhất định rồi, lại luôn luôn nâng lên cắm xuống, giống như chim sẻ mổ thóc. Tốc độ nâng lên và cắm xuống nhanh, và để lâu thì phản ứng mạnh; tốc độ nâng lên cắm xuống chậm, và thời gian chóng thì phản ứng yếu. Cách này nói chung phần nhiều dùng cho bệnh cấp, và các bệnh tật đau nhức.

– *Cách châm cho chảy máu:* không dùng cách ấn tay, trực tiếp đem kim ba cạnh đâm vào trong huyệt, rồi rút ra ngay; hoặc trực tiếp đâm ở trên tĩnh mạch, sau khi rút kim ra, không cần lấp lỗ kim, để cho huyết tự do chảy. Cách này dùng cho bệnh phát nóng và bệnh đột nhiên xảy ra.



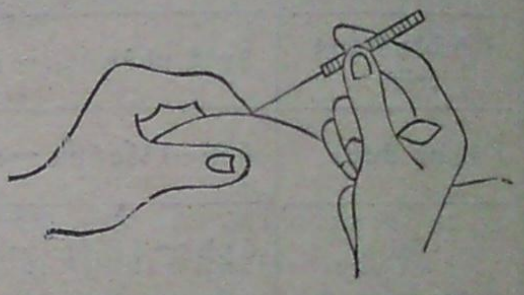
Phép di ngón tay



Phép đỡ kim



Phép đè thẳng bàn tay



Phép cặp da

Hình 26 — *Các cách đè tay để châm*

h/ Châm đợi khí đến: sau khi đâm kim vào, trước hết xét xem dưới kim có đắc khí hay không, như thầy thuốc thấy dưới kim nặng và chặt, bệnh nhân cảm thấy: đau, tê, nặng, trướng, đó là phản ứng đã đắc khí. Nếu thấy dưới kim nhẹ và trơn mà không thấy cảm giác: đau; tê nặng, trướng, đó là chưa đắc khí. Nên xét kỹ xem huyệt vị đúng hay sai, nếu huyệt vị không chệch sai, có thể đợi sau chốc lát lại xoay chuyển, đó gọi là « Châm đợi khí đến ». Nếu bệnh tình rất nguy, kinh khí đã tuyệt, hoặc cục bộ tê dại, thì không ở trong lệ này. Sau khi đắc khí rồi mới sinh ra hiệu quả trị liệu. Thiên-cửu-châm-thập-nhị-nguyên, sách Linh-khu nói: « Điều cốt yếu của việc châm, là khí đến mới có công hiệu ».

i/ Bổ tả của phép châm: bổ tả là 2 cương lĩnh lớn của phép châm trong việc chữa bệnh, đại khái có:

Cách bổ tả theo hô hấp: Thiên-ly-hợp-chân-tà-luận sách Tố Vấn nói: « Hít vào thì đâm kim vào... thở ra hết thì rút kim ra, đại khí ra cả cho nên gọi là Tả... Thở ra hết thì châm vào... đợi khi hít vào thì đẩy kim... khiến cho thần khí vẫn còn, đại khí lưu lại, cho nên gọi là bổ ». Đó là nói rõ hít vào thì đâm kim, thở ra thì rút kim là phép tả, trái lại là phép bổ.

Cách bổ tả châm theo châm đón: Thiên chung thủy sách Linh Khu nói: « Tả là đón, bổ là theo ». Đó là nói rõ châm theo hướng đi của kinh mạch là bổ, châm trái hướng đi của kinh mạch là tả. (Kinh Thủ tam âm, từ ngực đi ra tay; kinh Thủ tam dương, từ tay đi lên đầu kinh Túc tam dương, từ đầu đi xuống chân. Kinh Túc tam âm từ chân đi lên bụng).

Cách bổ tả châm nhanh châm chậm : Thiên Châm giải sách Tố Vấn nói : «Chậm rồi nhanh, là làm cho thực, tức là rút kim ra từ từ mà đẻ vào thật nhanh.

Nhanh rồi chậm là làm cho hư, tức là rút kim ra nhanh, mà đẻ vào từ từ». Đó là nói rõ sau khi từ từ rút kim ra, lập tức lấy tay đẻ bịt chỗ châm, là phép bổ, trái lại là phép tả.

k/ Lưu kim : châm vào huyệt đã đến mức sâu nhất định, sau khi bệnh nhân thấy có cảm giác : nhói, tê, nặng, trướng rồi ; nói chung nên lưu kim lại trong huyệt, từ 10 đến 20 phút đồng hồ ; có khi cần lưu lại lâu mấy giờ, rồi mới rút ra, lưu kim phần nhiều dùng cho chứng bệnh đau, hoặc bệnh đã lâu.

l/ Rút kim : khi rút kim, tay trái cầm cục bông tiêu độc, theo thân kim ấn giữ lấy huyệt vị, ba ngón : ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa tay phải, nhẹ nhẹ xoay chuyển thân kim, từ từ kéo ra. Sau khi mũi kim ra khỏi da rồi, lấy ngay nắm bông, ấn giữ lỗ châm và nhấn nhẹ nhẹ một lát có thể đề phòng khỏi chảy máu và sưng đỏ.

m/ Xử lý khi có hiện tượng khác thường :

— *Kim bị cong :* phần nhiều bởi thủ pháp quá mạnh, hoặc bởi thân thể chuyển động mà sinh ra, phải sửa lại tư thế như trước, thuận theo thế tự nhiên mà rút ra.

— *Kim bị rít* : phần nhiều vì chỗ châm chặt cứng, thân kim bám chặt mà gây nên, phải thử nhè nhẹ kéo lên cắm xuống, đợi khi lay động được thì có thể rút kim ra.

— *Châm rồi bị ngất* : phần nhiều gây nên bởi những nguyên cớ thân thể hư, tinh thần không yên, hoặc mới đến châm lần đầu hoặc thủ pháp quá mạnh, thường thấy những hiện tượng hư thoát, lợm giọng, nôn mửa, hôn mê, ra mồ hôi, quyết nghịch. Khi gặp tình hình ấy, nên lập tức rút kim ra, bảo nằm ngay ngắn, cho uống nước sôi để ấm nhẹ thì một lúc tự nhiên khỏe lại ; nặng thì có thể châm vào những huyệt Nhân trung, Trung xung, và cứu những huyệt Bách hội, Tam lý, để cho chóng tỉnh.

— *Gẫy kim :* phần nhiều gây nên bởi những nguyên nhân thân kim bám chặt, tư thế chuyển động, gân thịt co cứng. Nông thì dùng cái nhíp rút kim ra, sâu thì mổ mà lấy kim ra.

— *Tình hình còn sót lại :* sau khi rút kim, nếu chỗ ấy sưng tấy bầm, nên ấn nắn vào chỗ đau, hoặc dùng phép xoa nóng. Nếu đau ê ẩm, sưng nặng quá, không tiêu được, có thể lại cứu tại chỗ một lượt nữa, thì tiêu hết rất nhanh.

IV — PHÉP CỨU

1 — Ý nghĩa của phép cứu. Nói chung lấy mồi chế bằng ngải đốt lên, chiếu vào du huyệt, hoặc chỗ đau, làm cho ấm nóng, hoặc bỏng đau, để thông kinh lạc, làm cho người ấm lại, do đó đạt được mục đích phòng bệnh, hoặc chữa bệnh, phép ấy gọi là phép cứu.

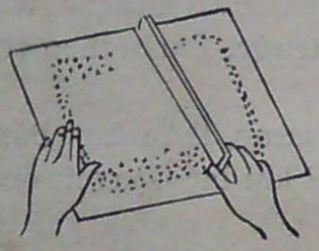
2 — Nguyên liệu để cứu. Nguyên liệu dùng để cứu, chủ yếu là lấy lá ngải chế thành ngải nhung, lại đem ngải nhung làm ra thoi ngải, hoặc mồi ngải, rồi sau dùng chữa bệnh.

Cách chế mồi ngải : dùng một ít ngải nhung, bỏ trên mảnh ván phẳng và nhẵn, lấy ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa của tay phải, vê lại thành hình là được, to hoặc nhỏ theo sự cần thiết mà định, nói chung thứ thường dùng, thì to bằng hột đậu nành.

Phép chế thoi ngải : đem giấy hút thuốc lá, cắt thành chữ nhật dài 24cm, rộng 28cm, lấy ngải nhung thật sạch 20 gam giải lên trên giấy, san cho đều, ép cho chắc, sau cuộn lại như làm pháo, rồi dùng cái ván cuộn, cuộn chặt dán hồ kín miệng là xong (hình 27, 28).

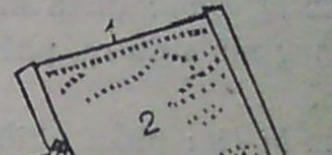


Hình 27 — *Mồi ngải*



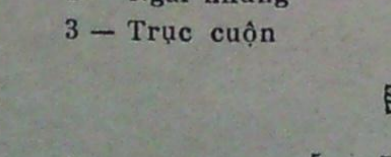
1 — Giải ngải nhung

1 — Giấy bản
2 — Ngải nhung
3 — Thanh tre để san



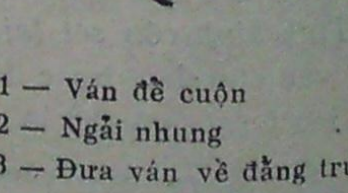
2 — Bắt góc

1 — Giấy bản
2 — Ngải nhung
3 — Bắt góc



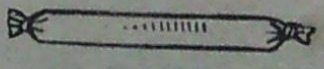
3 — Cuộn thoi

1 — Giấy
2 — Ngải nhung
3 — Trục cuộn



4 —

1 — Ván để cuộn
2 — Ngải nhung
3 — Đưa ván về đằng trước



5 — Thỏi ngải đã làm thành

Hình 28 — *Cách làm thỏi ngải*

3 — Chứng nên cứu: Phần nhiều lấy tật bệnh thuộc mãn tính đã lâu ngày, dương khí suy kém làm chủ yếu.

4 — Chứng cấm cứu :

a/ Tình hình nói chung, đại khái cũng như phép châm.

b/ Cấm cứu theo sinh lý giải phẫu : trên mặt không nên cứu thành sẹo. Bộ phận tâm tạng, chỗ huyết mạch ở nông, và chỗ bụng dưới đàn bà có mang đều cấm cứu.

c/ Cấm cứu theo bệnh lý : bệnh thuộc nhiệt tính không cứu.

d/ Những huyệt cấm cứu ghi trên sách vở : á môn, phong phủ, thiên trụ, thừa quang, lâm khấp, đầu duy, ty trúc không, toản trúc, tình minh, tố liêu hòa liêu, nghinh hương, quyền liêu, hạ quan, nhân nghinh, thiên dũ, thiên phủ, chu vinh, uyển dịch, nhũ trung, cưu vĩ, phúc ai, kiên trinh, dương trì, trung xung, thiếu thương, ngư tế, kinh cừ, địa ngũ hội, dương quan, tích trung, ẩm bạch, lậu cốc, âm lăng tuyền, điều khẩu, độc tỵ, âm thị, phục thỏ, bễ quan, thân mạch, ủy trung, ân môn, thừa phù, bạch hoàn du, tâm du. (Xét trong những huyệt cấm cứu nói trên, có một ít huyệt vị, hiện nay vẫn đem cứu).

5 — Các loại cứu cùng cách cứu :

a/ Cứu trực tiếp :

Cứu bằng mồi ngải : đem mồi ngải trực tiếp để trên du huyệt đốt cháy, đợi khi đốt gần hết mà bệnh nhân kêu nóng lắm rồi, phải lấy ngay mồi ngải đương đốt ấy ra, thay một mồi khác lại đốt. Thường thường mồi huyệt vị chỉ nên cứu từ 3 đến 5 tráng. Bệnh nặng hoặc bệnh lâu ngày, có khi nên cứu vài mươi tráng, đến vài trăm tráng. Phép cứu này thích dụng cho hết thảy bệnh thuộc mãn tính, hoặc bệnh đã lâu ngày.

Cứu bằng thoi ngải : vốn từ phép châm Thái ất đời xưa phát triển ra, lúc chữa bệnh lấy một thoi ngải, đốt cháy một đầu, hơ vào chỗ cách du huyệt một thốn, làm cho chỗ cứu đỏ ửng lên, hơi cảm thấy nóng, mà tùy sức chịu được nóng làm chừng mực. Phép cứu nầy gọi là cứu ôn hòa. Thời gian cứu, nói chung là từ 3 đến 5 phút : có khi cũng cầm thoi ngải nhắm vào huyệt vị, dí vào, rồi lại kéo ra, giống như chim sẻ mổ thóc, gọi là cứu tước trác. Gần đây phần nhiều dùng hai phép này.

b/ Cứu gián tiếp : là để vị thuốc vào chỗ cứu, bên trên đặt mồi ngải rồi đốt, như cứu lót gừng, cứu lót muối, cứu lót tỏi, v.v... đều có công năng khác nhau.

— Cứu cách gừng : lấy gừng tươi thái thành nhát, dày độ nửa phân, đường kính sít soát nửa thốn, dùng kim xăm nhiều lỗ lên miếng gừng, rồi để trên chỗ phải cứu, lại đem mồi ngải để trên gừng mà đốt cháy. Đợi bệnh nhân cảm thấy nóng bỏng mới thay mồi ngải khác. Nếu miếng gừng cháy khô, có thể lại thay miếng khác. Phép cứu này thích dụng cho hết thảy các bệnh đường ruột nôn mửa, tả lỵ, và khớp xương chân tay đau nhức.

Cứu cách muối : cứu lót muối phần nhiều dùng cho huyệt thần khuyết (rốn). Phép này lấy muối ăn lấp phẳng núm rốn, sau để thỏi ngải lên trên mà đốt cháy ; khi bệnh nhân cảm thấy nóng bỏng đau nhức, thì lại thay mồi khác, số cứu mấy tráng không cứ nhiều hay ít. Đối với những chứng tứ chi phát lạnh, mạch trầm phục, do đau bụng, do thổ tả gây ra, thì phép cứu này có công cứu cấp hồi dương. Nhưng tất phải cứu liên tiếp, đến khi tứ chi ấm nóng, mạch nổi lên thì mới thôi.

— *Cứu cách tỏi :* Đem củ tỏi to, thái thành nhát (tỏi một càng tốt). Y như nhát gừng nói trên, phép cứu cũng giống thế. Thích dụng cho những bệnh mụn nhọn mới mọc, rắn cắn và bệnh phế lao.

c/ Các phép cứu khác : trừ những phép cứu nói trên ra, còn có phép cứu ôn châm, là đốt mũi kim ; phép cứu Thái-ất-châm, Lôi-hỏa-châm, là lấy thuốc chế thành hình như chiếc pháo ; phép Thiên-cứu là bôi thuốc vào cục bộ, cho phồng lên ; phép cứu ôn đồng, là sử dụng ống để cứu ; cả đến phép cứu gỗ dâu, và phép thần-đăng-chiếu, mà ngoại khoa thường dùng.

6 — Tư thế : Tư thế để cứu cũng như phép châm, căn cứ bộ vị khác nhau, lựa tư thế khác nhau để cứu cho tiện, mà lại đem được hết khả năng, khiến cho thân thể bệnh nhân khoan khoái, làm nguyên tắc.

7 — Thứ tự và tiêu chuẩn của phép cứu : Thứ tự của phép cứu với thứ tự của phép châm đại khái giống nhau. Mỗi lần cứu một mồi ngải gọi là một « tráng ». « Tráng » là có ý nghĩa lấy người tráng niên làm tiêu chuẩn. Phàm khi cứu ở những chỗ đầu mặt, và đầu ngón chân, ngón tay, mồi ngải nên nhỏ, nên ít ; (người già và trẻ con cũng nên giảm nhỏ, giảm ít vừa vặn). Lưng, bụng, vai, vế đùi, thời nên to, nên nhiều ; đồng thời còn nên căn cứ vào bệnh tình mà quyết định, nói chung tiêu chuẩn người lớn như dưới đây :

Bộ vị	Số tráng	Thời gian cứu	Bộ vị	Số tráng	Thời gian cứu
Đỉnh đầu		3—5 phút	Mông đít đùi vế	5—10 tráng	5—10 phút
Vùng mặt	3—5 tráng	3—5 phút	Lưng	3—10 tráng	3—10 phút
Vùng tai	3—5 tráng	3—5 phút	Bả vai	3—10 tráng	3—10 phút
Cổ, gáy	3—5 tráng	3—5 phút	Eo lưng	5—15 tráng	5—15 phút
Vùng ngực	3—10 tráng	3—10 phút	Xương sống lưng	3—10 tráng	3—15 phút
Bụng dưới	5—20 tráng	5—20 phút	Bụng trên	5—15 tráng	3—15 phút
Vai	5—15 tráng	5—10 phút	Đầu gối + ống chân	5—10 tráng	5—10 phút
Khuỷu tay	5—15 tráng	5—10 phút	Mắt cá + ngón chân	3—7 tráng	3—5 phút
Cổ tay + ngón tay	3—5 tráng	3—5 phút			

8 — Những việc chú ý trong lúc cứu.

a/ Phòng bỏng : lúc cứu mồi ngải nên để ngay ngắn, để phòng động đậy, cứu bằng thoi ngải, nên thỉnh thoảng hướng lên trên, hoặc xê dịch qua lại để

phồng, đốt nóng quá, lại luôn luôn gạt tàn, chú ý tàn lửa rơi xuống, để khỏi bỏng da thịt hoặc cháy chăn đệm.

b/ Xử lý sau khi cứu: cứu xong, chỗ da thịt bệnh nhân bị cứu nói chung hơi ửng đỏ, một lúc rồi tự nhiên tiêu hết, không phải xử lý gì nữa. Nếu chỗ ửng đỏ sẫm, hoặc có cảm giác bỏng dau, nên xoa một ít thuốc mỡ. Nếu vết bỏng đã phồng lên, có thể dùng kim châm một lỗ nhỏ ở chân mụn phỏng, cho nước ra hết, lại xoa một ít cao sinh ngọc cơ hồng; lấy vải thưa cuốn lại, dùng vải băng buộc cho chặt, để phòng mưng mủ. Lần sau đổi huyệt khác mà cứu.

PHỤ : ỐNG GIÁC

Ống để giác, thường gọi là bầu giác, lại còn có tên là phép giác; vốn là một phép chữa bệnh của nhân dân, gần đây thày châm cứu cũng nhiều người dùng làm phép chữa phụ.

1 — Các loại ống giác:

a/ Ống giác bằng tre: dùng 1 ống tre thẳng, đường kính rộng từ 1, 2 thốn, theo từng đốt cưa ra, một đầu để đốt lại làm đáy, một đầu bỏ đốt đi làm miệng, cao độ 3, 4 thốn, róc hết vỏ ngoài mài nhẵn miệng ống, hai đầu vót hơi nhỏ, đoạn giữa để to, như hình tang trống, không cứ to nhỏ có thể tùy theo sự cần thiết mà lựa dùng.

b/ Ống giác bằng sành: to, nhỏ không cứ, dùng đất thó chế ra, miệng và đáy phải phẳng, hình như cái bát gỗ, hoặc cái liễn sứ. Thứ ống giác này có sức hút mạnh nhưng dễ rơi vỡ.

c/ Ống giác bằng thủy tinh: hình như cái đấu, bụng to, miệng nhỏ, rìa miệng chìa ra ngoài, có ba thứ to, nhỏ, nhỡ giác xong có thể trông ở ngoài mà biết được da biến đổi thế nào, dễ nắm vững trình độ phản ứng cục bộ, nhưng cũng dễ rơi vỡ. (Hình 29).



Hình 29 — *Các loại ống giác*

2 — Phương pháp dùng ống giác: Thông thường dùng hai phép dưới đây:

a/ Cách dán bông: dùng miếng bông thấm nước hình vuông nặng độ 1 gam, nhúng cồn 90° (không nên ướt quá) dán vào giữa thành trong ống, đánh diêm châm rồi, lập tức úp lên trên chỗ phải giác.

b/ Cách giật lửa: dùng cái panh giữ chặt cục bông thấm cồn đã đốt cháy khua vào trong ống, để cho cồn cháy ở trong ống; rồi giật mau ra, úp lên trên chỗ phải giác.

3) Thứ tự dùng ống giác:

a/ Chuẩn bị: trước khi giác phải chuẩn bị những đồ dùng: ống giác, panh, cục bông, diêm, vaselin, cao ngọc hồng, vải gạc, vải băng; kiểm tra xem chỗ phải giác có trở ngại hay không; và chỗ giác có thích đáng hay không?

b/ Thủ tục thao tác:

— Trước hết đem ống giác to, hoặc nhỏ, so với chỗ phải giác xem có thích hợp hay không.

— Ống mới thì nên xoa một ít vaselin lên miệng ống để tránh khỏi hút mạnh, làm cho da thịt bị thương.

— Thời gian nhấc ống, nói chung là: từ 5 đến 10 phút, nhưng bệnh nhân cảm thấy đau lắm, phải nên nhấc ống ra sớm.

— Khi nhấc ống, tay phải giữ lấy ống, ngón trỏ tay trái ấn nhẹ vào da thịt ở bên miệng ống, để cho không khí vào suốt trong ống, thì ống rời ra.

— Sau khi nhấc ống ra, nếu da thịt có bị tổn thương, nên bôi cao Ngọc hồng vào, đắp vải gạc, băng lại cho chặt, để khỏi mưng mủ.

4) Chứng nên dùng ống giác:

a/ Những chứng ngoại cảm phong hàn, đầu nhức choáng váng, mắt sưng đau dữ dội, nhìn ra sáng thì chói, có thể dùng ống giác, giác ở huyệt thái dương.

b/ Ho, khí suyễn và đờm suyễn lâu năm, có thể giác ở vùng lưng.

c/ Đau bụng, sôi bụng, tiết tả, có thể giác ở vùng bụng.

d/ Phong thấp, tê đau, gân xương đau ê ẩm, có thể giác ở chỗ đau.

5) Chứng cấm dùng ống giác:

a/ Chỗ da thịt có bệnh, hoặc khắp thân thể gầy còm, da thịt mất sức co dãn thì cấm dùng.

b/ Khắp thân thể co giật kịch liệt thì cấm dùng.

c/ Khớp xương lồi lên, tĩnh mạch nổi lên, và những vùng trước tim, đầu vú đều cấm dùng.

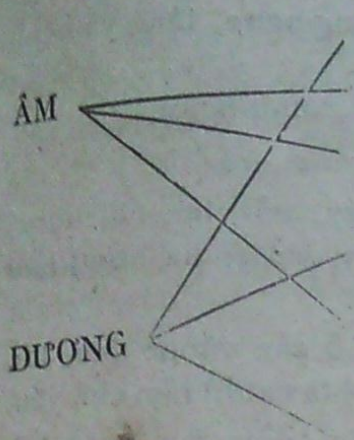
d/ Trong thời gian có mang, cấm dùng ở bụng dưới.

d/ Bộ phận bướu sưng và tràng nhạc cấm dùng.

e/ Đối với người mắc bệnh thủy thũng, nên dùng cẩn thận.

V — TRỊ LIỆU

1 — Nguyên tắc trị liệu. Thiên « Cửu-châm-thập-nhị-nguyên » sách Linh-khu nói: « Phàm dùng châm, hư thì làm cho thực, đầy thì làm tiết đi, tích lại thì trừ khử, tà mạnh thì làm yếu đi ». Thiên « Kinh Mạch » lại nói: « Thịnh thì tả, hư thì bổ, nóng thì châm nhanh, lạnh thì lưu châm; bệnh tà hãm xuống thì cứu; không thịnh, không hư thì theo kinh mà chữa ». Đó là nguyên tắc chữa bệnh bằng châm cứu, căn cứ vào những nguyên tắc ấy, kết hợp với phân chứng Bát cương, đại khái quy nạp như dưới đây:



Biểu : nên châm nông.

Lý : nên châm sâu

Hư : châm ít cứu nhiều, nhẹ về châm, mà nặng về cứu.

Thực : châm nhiều, cứu ít, nặng về châm, mà nhẹ về cứu.

Hàn : châm nhẹ và lưn kim, cứu nhiều, cứu nặng.

Nhiệt : châm nặng và rút mau, hoặc châm ra máu không cứu.

Trừ những điều đã nói trên, khi chữa còn cần phải xem xét, thời cơ đã đúng hay chưa. Thí dụ như Thiên Nghịch-thuận sách Linh-khu nói: « Thày thuốc giỏi châm vào lúc bệnh chưa phát sinh; thày thuốc khá, châm vào lúc bệnh tà chưa thịnh; thày thuốc vừa, châm vào lúc bệnh đã suy; thày thuốc vụng, châm vào lúc bệnh mới nhóm, vào lúc bệnh đương thịnh, và vào lúc bệnh với mạch trái nhau ».

2 — Cương yếu Kinh Huyệt chủ trị: Hiểu rõ phạm vi chủ trị của Du huyệt, thì nắm vững và vận dụng được then chốt chủ yếu của châm cứu; nhưng vì Du huyệt rất nhiều, chủ trị cũng rất phức tạp, muốn hiểu được toàn diện, một cách nhanh chóng, và nắm vững trọng điểm thì rất là khó khăn; nhưng về chủ trị của Du huyệt 14 kinh, là có quy luật có thể tìm ra được. Thí dụ như: Mỗi một du huyệt đều có thể chủ trị bệnh tại chỗ, đồng thời phạm vi chủ trị của nó hoặc ít hoặc nhiều đều có thể trị một số bệnh gần đó. Những du huyệt ở đầu mình thì chỉ chữa bệnh tại đó hoặc lân cận quanh đó làm chủ yếu; du huyệt ở ngực, đại để đều trị bệnh ở ngực (bao quát cả nội tạng) du huyệt ở vùng bụng, trị bệnh ở bụng; du huyệt vùng mặt, trị bệnh ở mặt; du huyệt ở đầu trị bệnh ở đầu; du huyệt vùng tai ở mặt có thể trị bệnh ở tai; du huyệt ngực gần bụng có thể trị bệnh ở bụng v.v .. Cho đến nhưng du huyệt ở chân tay, nhất là ở khuỷu tay và đầu gối trở xuống, trừ chủ trị những bệnh tại đó và gần đó như trên đã nói, đồng thời nó còn có công năng chữa bệnh ở cách xa, như ở vùng đầu mặt và mình; công năng đặc biệt đó không thể tách rời với tác dụng của kinh lạc được. Thí dụ: trọng điểm chu trị của du huyệt thủ tam âm kinh là ở vùng ngực; trọng điểm chủ trị của du huyệt thủ tam dương kinh là ở vùng đầu. Nay căn cứ du huyệt chủ trị trong sách vở các thời đại lấy hệ thống 14 kinh làm đường dọc, lấy các đường toàn thân làm đường ngang, thông qua tổng kết quy nạp thành ra cương yếu du huyệt chủ trị của 14 kinh như thế có thể nắm vững được quy luật chủ trị của du huyệt tốt hơn. Xin giới thiệu sau đây:

1) Thủ tam âm kinh:

a/ Du huyệt thủ thái âm kinh, chủ trị các bệnh ở họng, ngực, vùng phổi, lấy vùng phổi làm chủ yếu.

b/ Du huyệt thủ quyết âm kinh, chủ trị các bệnh ở vùng ngực, tâm, vị, và bệnh thần chí, lấy bệnh vị làm chủ yếu.

c/ Du huyệt thủ thiếu âm kinh, chủ trị các bệnh ở vùng ngực, tâm, và bệnh thần chí, lấy bệnh tâm, bệnh thần chí làm chủ yếu.

Du huyệt của 3 kinh nói trên, đều chủ trị các bệnh ở vùng ngực.

2) *Thủ tam dương kinh*:

a/ Du huyệt thủ thái-dương-kinh, chủ trị bệnh đầu, gáy, mắt, tai, mũi, họng, bệnh thần chí và bệnh nóng; lấy chữa tật bệnh ở gáy, vai (phía lưng) làm chủ yếu.

b/ Du huyệt thủ thiếu dương kinh, chủ trị các bệnh ở các vùng: đầu, tai, mắt, họng, ngực, sườn và bệnh nóng; lấy chữa bệnh tai, (phía cạnh) làm chủ yếu.

c/ Du huyệt thủ dương minh kinh, chủ trị các bệnh ở vùng đầu, mắt, mặt, tai, mũi, miệng, răng, họng và bệnh phát nóng; lấy chữa bệnh ở vùng mặt, miệng, răng (mặt chính) và bệnh nóng làm chủ yếu.

Du huyệt 3 kinh ở trên, đều có thể chữa các bệnh ở vùng đầu.

3) *Túc Tam dương kinh*:

a/ Du huyệt túc thái dương kinh, chủ trị các bệnh ở vùng mắt, mũi, đầu, gáy, lưng, hậu âm, và bệnh thần chí, cùng bệnh nóng; mà lấy chữa các bệnh ở sau lưng làm chủ.

b/ Du huyệt túc thiếu dương kinh, chủ trị các bệnh ở đầu, mắt, tai, mũi, ngực, sườn và bệnh nóng; mà lấy chữa bệnh ở phía cạnh thân thể làm chủ yếu.

c/ Du huyệt túc dương minh kinh, chủ trị các bệnh ở vùng đầu, mặt, miệng, mũi, răng, họng và bệnh thần chí, bệnh trường vị, bệnh nóng; mà lấy chữa bệnh ở phía chính thân thể, và lấy bệnh trường vị làm chủ yếu.

Những Du huyệt 3 kinh ở trên, chủ trị các bệnh ở đầu, mặt, ngũ quan, lấy du huyệt vùng chân làm chủ. Du huyệt chủ trị mình mẩy, tạng phủ, phần nhiều đều ở từ đầu gối trở xuống.

4) *Túc tam âm kinh*:

a/ Du huyệt túc thái âm kinh, lấy chữa các bệnh ở trường vị là chủ yếu, các bệnb ở bộ sinh dục, tiểu tiện là thứ yếu.

b/ Du huyệt túc quyết âm kinh, lấy chữa các bệnh ở bộ sinh dục là chủ yếu; các bệnh ở bộ phận tiểu tiện và bộ phận ruột là thứ yếu.

c/ Du huyệt túc thiếu âm kinh, chủ trị các bệnh, ở bộ sinh dục, tiểu tiện, và các bệnh ở ruột, ở phổi.

Những du huyệt ba kinh ở trên, đều chữa được các bệnh ở bụng.

5) *Mạch nhâm và mạch đốc*:

Hai mạch nhâm, đốc thì ở chân tay không có huyệt. Huyệt đều ở đầu và mình, cho nên trừ ra một bộ phận huyệt có thể chữa được tật bệnh thuộc toàn thân, còn nói chung đều có thể chủ trị bệnh thần chí và bệnh cục bộ.

8 — Quy luật xử phương của kinh huyệt. Căn cứ vào trọng điểm chủ trị của du huyệt mà tìm ra được quy luật xử phương, tóm tắt có 3 loại dưới đây:

1) *Theo kinh lấy huyệt*: phàm khi chứng bệnh phát hiện ra ở tạng phủ, mình hoặc đầu mặt, mà đường tuần hành của kinh nào đó đi đến được, thì lựa dùng

những du huyệt của kinh ấy, từ khuỷu tay, đầu gối trở xuống, như bệnh mũi lấy huyệt hợp cốc; bệnh vị lấy huyệt túc-tam-lý, gọi là phép lấy huyệt theo kinh. Phép lấy huyệt này, đối với chứng đau thuộc cấp tính, chữa rất công hiệu.

2) *Lấy huyệt tại chỗ*: phàm chứng bệnh phát hiện ra ở bộ phận nào, thì lấy huyệt ở bộ phận đó, như bệnh đau mắt lấy huyệt tình minh; bệnh đau tai lấy huyệt Nhĩ môn; gọi là lấy huyệt tại chỗ. Phép lấy huyệt này, ngoài sự thích ứng cho tật bệnh ở phần ngoài cơ thể ra, cũng còn thích dụng cho các bệnh ở nội tạng nữa (như nội tạng có bệnh thì lấy du huyệt, mộ huyệt; đều thuộc vào loại này). Đối với bệnh lâu, thuộc mãn tính, công hiệu rất tốt.

3) *Lấy huyệt ở lân cận*: phàm lấy huyệt trên các kinh ở bộ vị lân cận, trên dưới và hai bên chỗ đau, như đau đầu lấy huyệt phong trì, đau tai lấy huyệt Hạ quan, thì gọi là lấy huyệt ở lân cận.

Ba phép lấy huyệt ở trên, có thể dùng riêng, cũng có thể phối hợp dùng chung. Tóm lại là lấy sự thu được công hiệu làm mục đích.

(Phụ) Vận dụng ngũ hành sinh khắc trong việc chữa bệnh bằng châm cứu.

Mười hai kinh mạch trong thân thể con ta, đều liên thuộc với tạng phủ, cùng có quan hệ biểu lý với nhau. Vì thế 12 kinh mạch theo vào sự phối hợp của ngũ tạng, lục phủ, với ngũ hành, thì cũng có liên hệ với nhau. Sáu mươi sáu du huyệt có tác dụng lớn của 12 kinh, từ khuỷu tay đầu gối trở xuống là: Tỉnh, Huỳnh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp, cũng đều phối hợp với ngũ hành. Có thể xét theo phép « hư thì bổ mẹ; thực thì tả con » mà chữa, thường thường có công hiệu rất tốt. Nay giới thiệu sơ lược dưới đây:

Bảng kê những huyệt Tỉnh, Huỳnh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp của âm kinh phối với ngũ hành.

Phân biệt các kinh	Kinh thuộc về	Tỉnh (mộc)	Huỳnh (hỏa)	Du Nguyên (thổ)	Kinh (kim)	Hợp (thủy)
Thủ-thái-âm phế-kinh	Kim	Thiếu-thương	Ngư-tế	Thái-uyên	Kinh-cừ	Xích-trạch
Túc-thái-âm tỳ-kinh	Thổ	Ẩn-bạch	Đại-đô	Thái-bạch	Thương-khâu	Âm-lăng tuyền
Thủ-thiếu-âm tâm-kinh	Hỏa	Thiếu-xung	Thiếu-phủ	Thần-môn	Linh-đạo	Thiếu-hải
Túc-thiếu-âm thận-kinh		Dũng-tuyền	Nhiên-cốc	Thái-khê	Đại-chung	Âm-cốc
Túc-quyết-âm can-kinh	Mộc	Đại-đôn	Hành-gian	Thái-xung	Trung-phong	Khúc-tuyền
Thủ-quyết-âm tâm-bào-lạc	Hỏa	Trung-xung	Lao-cung	Đại-lăng	Giản-sử	Khúc-trạch

Bảng kê những huyệt Tỉnh, Huỳnh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp của dương kinh phối với ngũ hành.

Phân biệt các kinh	Kinh thuộc về	Tỉnh (kim)	Huỳnh (thủy)	Du (mộc)	Nguyên (mộc)	Kinh (hỏa)	Hợp (thủy)
Thủ-dương-minh đại-tràng-kinh	Kim	Thương-dương	Nhị-gian	Tam-gian	Hợp-cốc	Dương-khê	Khúc-trì
Túc-dương-minh vị-kinh	Thổ	Lệ-đoài	Nội-đình	Hãm-cốc	Xung-dương	Giải-khê	Túc-tam-lý
Thủ-thái-dương tiểu-trường-kinh	Hỏa	Thiếu-trạch	Tiền-cốc	Hậu-khê	Uyển-cốt	Dương-cốc	Thiếu-hải
Túc-thái-dương bàng-quang-kinh	Thủy	Chí-âm	Thông-cốc	Thúc-cốt	Kinh-cốt	Côn-lôn	Ủy-trung
Túc-thiếu-dương đởm-kinh	Mộc	Túc-khiếu-âm	Hiệp-khê	Túc-lâm-khấp	Khâu-khư	Dương-phụ	Dương-lăng-tuyền
Thủ-thiếu-dương, tam-tiêu-kinh	Hỏa	Quan-xung	Dịch-môn	Trung-chữ	Dương-trì	Chi-câu	Thiên-tỉnh

Nay đem phương pháp vận dụng thí dụ để nói rõ:

a/ Thí dụ như: kinh thủ thái âm phế (kim) phát bệnh thì thấy có những chứng: ho, ngực đầy, suyễn thở, đau yết hầu, đó là thực chứng của phế, cách chữa có thể dùng phép « thực thì tả con », lấy huyệt « xích- trạch », là huyệt hợp của kinh ấy, (thuộc thủy, thủy là con kim). Châm huyệt xích-trạch tức có ý là « thực thì tả con ».

b/ Thí dụ như: người ốm ra nhiều mồ hôi, ho, ít hơi không đủ để thở, đó là hư chứng; vì bệnh phế mà chính khí kém; cách chữa có thể dùng phép: « hư thì bổ mẹ », lấy huyệt « thái-uyên », là huyệt du của kinh ấy (thuộc thổ, thổ là mẹ kim). Châm huyệt thái uyên tức là có ý « hư thì bổ mẹ ».

Theo hai thí dụ đơn giản ở trên mà xét, thì phạm vi vận dụng thuyết ngũ hành vào châm cứu rất rộng rãi. Cho nên nói: sự vận dụng thuyết ngũ hành là quán triệt tất cả trong mỗi một bộ phận của Y-học Trung-quốc. Mười hai kinh chia ra ngũ hành, mỗi huyệt Tỉnh, Huỳnh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp, của từng kinh, lại chia ra ngũ hành; phương pháp ấy, càng chia ra, càng nhỏ, như vậy là nhất trí với quy luật diễn biến của học thuyết âm dương, trong âm có âm, trong dương có dương.

4 — Biện chứng và cách chữa những tật bệnh thường thấy.

A — BỆNH NỘI KHOA

1) Trúng phong (Phụ thêm loại trúng phong):

— *Nguyên nhân bệnh*: chủ yếu là bởi hư tà, tặc phong, thốt nhiên xâm lấn, nhưng đồng thời phần nhiều cũng có quan hệ với nhân tố bên trong, như người vốn ham mê ăn uống, thích ăn những đồ ngon béo, đến nỗi đờm hỏa bốc lên

ở trong, khi huyết bị chênh lệch, nguyên nhân bệnh đã phục sẵn ở trong, đến khi có tà phong dẫn động, thì bỗng chốc phát ra. Ngoài ra cũng thường thường vì tinh thần bị kích thích, bởi nghĩ ngợi quá độ, lo lắng uất ức, mừng giận không có chừng mực, hoặc trong tình trạng giữ gìn không cẩn thận, mà bỗng chốc phát ra.

— *Chứng trạng*: do trình độ trúng tà sâu nông khác nhau, cho nên khi lâm sàng cũng có chỗ phân biệt. Nay chia ra như dưới đây:

— **Trúng tạng phủ**: thốt nhiên ngã vật, mê man. Nếu miệng mím không mở, sắc mặt đỏ hồng, hai tay nắm chặt, thở dốc, mạch hoạt mà cứng, là bế chứng thuộc thực. Nếu mắt nhắm, miệng há hốc, tay buông thõng, mũi khò khè. đái són, mồ hôi toát ra nhiều, mạch vi mà yếu, là thoát chứng thuộc hư. (Nếu thoát chứng hiện ra cả, thì phần nhiều không cứu được).

— **Trúng kinh lạc**: không có trạng thái ngã vật, hôn mê, chỉ thấy những chứng trạng miệng mắt méo lệch, hoặc nửa người tê liệt, tiếng nói ngọng nghịu. Nói chung cùng một lúc trúng tạng phủ, hoặc sau khi hơi đỡ, cũng phần nhiều kiêm có chứng trạng trúng kinh lạc.

Phép chữa:

— **Trúng tạng phủ**: *bế chứng*: nên khai bế, tiết nhiệt, lấy 12 huyệt Tỉnh (1), hoặc thập tuyên, thích cho ra máu, châm huyệt bách hội, thủy câu; những huyệt dự bị để dùng: giáp-xa, hợp-cốc, dũng-tuyền.

Thoát chứng: nên cố thoát hồi dương lấy ngay huyệt thần khuyết (dùng lối cứu cách muối), khí-hải, quan-nguyên, dùng mồi ngải lớn mà cứu, từ vài chục đến một trăm tráng, đến khi mồ hôi thu, chân tay ấm, mạch lên, tiểu tiện không thể són nữa là được, nếu tinh thần không tỉnh táo có thể... châm tiếp theo huyệt thủy-cấu, trung-xung để tinh thần tỉnh táo khiếu khai thông.

— **Trúng kinh lạc**: miệng mắt méo lệch: lấy những huyệt Giáp-xa, địa-thương, hợp cốc, thái-xung, những huyệt dự bị để dùng: nghinh-hương, hạ-quan, ế-phong, quyền-liệu, dương-bạch, liệt-khuyết, khúc-trì, hành-gian, nội-đình. Phàm-xếch về bên trái, thì châm bên phải, xếch về bên phải, thì châm bên trái.

Nửa người tê liệt: Lấy những huyệt khúc-trì, dương-lăng-tuyền làm chủ yếu. Những huyệt dự bị để dùng: Hai tay thì lấy những huyệt kiên-ngung, thiên-tỉnh, thủ-tam-lý, ngoại-quan, hợp-cốc. hai chân thì lấy những huyệt: hoàn-khiêu, phong-thị, túc-tam-lý, huyền-chung. Nếu bệnh lâu, hoặc chữa lâu không khỏi, trước nên châm du-huyệt bên không bệnh, sau châm du-huyệt bên bị bệnh, và sau khi châm bên bị bệnh rồi, lại cứu thêm.

Lưỡi cứng không nói: lấy những huyệt á-môn, liêm-tuyền, thông-lý; những huyệt dự bị để dùng: phong-phủ, quan-xung.

(Xét) Phàm người tuổi cao, khí hư, có những hiện tượng, đầu ngón tay thỉnh thoảng tê dại, hoặc choáng váng, hoặc một lúc lưỡi cứng, đó là triệu chứng sắp phát bệnh trúng phong, có thể cứu những huyệt bách-hội, phong-trì, kiên-tỉnh, khúc-trì, phong-thị, túc-tam-lý, huyền-chung, để đề phòng.

---

(1) 6 huyệt ở tay: Thiếu thương, thương dương, trung xung, quan xung, thiếu xung, thiếu trạch. 6 huyệt ở chân: dũng tuyền, ẩn bạch, đại đôn, lệ đoài, khiếu âm, chí âm (N.D.).

(Phụ) Loại trúng phong. (giống chứng trúng phong).

Nguyên nhân bệnh: phần nhiều bởi khí huyết thịnh suy không đều, lại thêm những nhân tố khác xúc động mà phát ra. Ngoại nhân có nhân hàn, nhân trúng ác. Nội nhân có nhân khí, nhân thực, (vì ăn) v.v...

Chứng trạng: thốt nhiên ngã vật, mê man, giống như thực chứng trúng phong, nhưng không có những trạng thái miệng mắt méo lệch, nửa người tê liệt. Đại khái « khí trúng » là bởi tức giận quá, khí xốc lên, chứng hiện ra hàm răng nghiến chặt; « thực trúng » là bởi no say quá độ, chứng hiện ra ngực bụng trướng bứt rứt; « hàn trúng » thì chân tay quyết nghịch, miệng mũi hơi thở lạnh. « ác trúng » thì nói năng lẫn lộn, đầu mặt xanh đen.

Phép chữa: lấy những huyệt bách-hội, nhân-trung, trung-xung, dũng-tuyền. Thực trúng thì phối hợp với những huyệt: trung-quản, thiên-khu, túc-tam-lý. Hàn trúng thì cứu thêm những huyệt thần-khuyết, khí-hải. Ác-trúng thì gia thêm những huyệt thần-khuyết, giản-sử, túc-tam-lý, ẩn-bạch. Phàm thể chất thiên về thực, có thể dùng phép châm nhiều; thể chất thiên về hư có thể dùng phép cứu nhiều, lấy những huyệt khí-hải, quan-nguyên mà cứu.

2) Cảm mạo:

Nguyên nhân bệnh: bởi ngoại cảm khí phong, hàn, hoặc khí trái thời tiết sinh ra.

Chứng trạng: ngạt mũi, sổ mũi, sợ gió phát nóng, đầu nhức, ho, mạch phù, rêu lưỡi mỏng.

Phép chữa: lấy những huyệt phong trì, đại chùy, đại trữ, phong môn, hợp cốc, ngoại quan, phục lưu. Mũi ngạt, thì phối hợp với những huyệt thượng tinh, nghinh hương, ho, phối hợp với những huyệt liệt khuyết, thái uyên. Yết hầu đau, phối hợp với những huyệt ngư tế, thiếu thương. Đầu nhức lấy thêm những huyệt phong phủ, thái dương.

3) Thử chứng:

Nguyên nhân bệnh: thử chia ra 2 loại: hóng mát ở nhà sâu, nhà Thủy tạ, thích ăn dưa, hoa quả, mà phát ra, thì gọi là « âm thử ». Xông pha dưới trời nắng chang chang, nhân bị thử nhiệt hun đốt mà bị bệnh thì gọi là « dương thử ».

Chứng trạng:

a/ Âm thử: đầu nhức, mình đau, sợ rét, bụng đau, nôn mửa, chân tay quyết lạnh, mạch trì, rêu lưỡi trắng.

b/ Dương thử: lại chia ra cảm thử, trúng thử, kinh phong do thử. Mình nóng có mồ hôi, miệng khát, bứt rứt, hồi hộp, mạch hư đại.

Trúng thử: Mặt đỏ, mình nóng lắm, ra nhiều mồ hôi, khát nước nhiều, hôn mê, không tỉnh, mạch hồng đại.

Kinh phong do thử (say nắng lên cơn kinh): lại có tên là Thử kính, Thử kinh phong, là trên cơ sở trúng thử kịch liệt, phong tà nổi lên trong mình, phát sinh bệnh nguy cấp, thốt nhiên hôn mê ngã vật, tinh thần mờ quáng, chân tay co giật, uốn ván, hàm răng nghiến chặt, mạch huyền kính, hoạt, đại, phần nhiều phát về mùa Hạ. Trẻ con 10 tuổi trở xuống càng dễ phát bệnh này.

Phép chữa :

a/ Âm thử : đầu nhức, sợ rét, thì lấy những huyệt phong trì đại trữ, hợp cốc, bụng đau nôn mửa, chân tay quyết lạnh thì cứu những huyệt tỳ du, vị du trung quản, thiên khu, khí hải, túc tam lý.

b/ Dương thử : thương thử, thì lấy những huyệt đại chùy, hợp cốc, khúc trì, phục lưu trúng thử ; thì lấy thêm những huyệt bạch hội, thập tuyên, dũng bách-hội, nhân trung, thập nhị tỉnh ; sốt cao độ, lấy những huyệt khúc trì, ủy trung, giản sử, thập tuyên. Co giật, lấy những huyệt đại chùy, khúc trì, hợp cốc, thừa sơn, hành gian. Đờm dãi dính đặc. lấy những huyệt liệt khuyết, phong long. Không nói được, lấy những huyệt á môn, liêm tuyền, quan xung. Mắt trông lệch, lấy những huyệt phong trì, toản trúc, thượng tinh. Đầu nhức, lấy những huyệt thượng tinh, ấn đường, hợp cốc. Gáy cứng, lấy những huyệt phong phủ, đại trữ.

Xét : Dương thử nói chung dùng phép tả, chỉ châm không cứu ; nhất là say nắng, lên cơn kinh lại phải lấy tả nhiệt, định phong, khai khiếu, làm cần kíp, phép tả càng rất nên.

4) Nôn mửa (Phụ : « nấc »)

Nguyên nhân bệnh : nguyên nhân của chứng nôn mửa, rất nhiều, như tỳ vị hư yếu bởi khí hàn, tà nhiệt, đồ ăn uống làm cho tổn thương, đều có thể sinh ra bệnh này.

Chứng trạng : ăn uống vào lại mửa ra.

a/ Hàn thổ : chân tay mát lạnh, miệng không khát, ăn không tiêu, luôn luôn mửa nước trong đờm dãi, không có mùi hôi, mạch phần nhiều trì hoãn, rêu lưỡi trắng dày, bệnh phát từ từ.

b/ Nhiệt thổ : thích lạnh ghét nóng, ngực và vị quản đầy, bứt rứt, ợ hăng, nuốt chua, phiền khát, mửa ra chất đục nóng hôi, tiểu tiện đỏ sẻn, mạch hồng mà sác, rêu lưỡi vàng ráo, bệnh phát nhanh gấp.

Phép chữa :

a/ Hàn thổ : lấy những huyệt đởm du, vị du, chiên trung, trung quản, khí hải, nội quan, túc tam lý. Những du huyệt ở trên thân mình thì dùng phép cứu, những du huyệt ở chân tay có thể trước châm sau cứu.

b/ Nhiệt thổ : lấy những huyệt trung quản, nội quan, túc tam lý, phong long, đều dùng phép châm. Như lấy những huyệt trên không công hiệu, mà bệnh thế nguy cấp thì châm những huyệt kim tân, ngọc dịch, cho ra máu, công hiệu rất tốt. Nếu trong có đồ ăn ngừng trệ, mà thành ra nôn mửa, tất nhiên phải đợi sau khi trừ hết đồ ăn đình trệ rồi mới chữa khỏi nôn được.

Nấc phần nhiều bởi can khí xông lên, làm cho nấc luôn luôn, tiếng khẽ mà nhiều lần, có thể thêm huyệt cự khuyết, vào trong phép trị nôn mửa, nói ở trên mà chữa, như ốm đã lâu thấy nấc là triệu chứng vị khí sắp tuyệt, phần nhiều thuộc về bệnh khó chữa.

5) Ỉa chảy :

Nguyên nhân bệnh : ngoài bị thủy thấp làm hại, trong bị đồ ăn uống làm hại, đều có thể sinh ra bệnh này. Cũng có khi bởi tỳ thận dương hư mà gây nên.

Chứng trạng : sôi bụng, đau bụng, đại tiện lỏng, đồ ăn không tiêu, tiểu tiện trong, không khát, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì, đó là hàn tả. Ỉa chảy màu vàng, phân sệt, thối, hậu môn nóng rát, miệng khát phiền táo, tiểu tiện sẻn đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sác, đó là nhiệt tả. Lại có bệnh tả canh năm, bởi tỳ thận dương khí suy yếu, không có thể tiêu hóa được đồ ăn uống, gọi là thận tiết, cứ mỗi ngày lúc gần sáng (canh năm) ỉa tháo ra 2, 3 lần.

Phép chữa : tiết tả lấy những huyệt tỳ du, vị du, trung quản, thiên khu, khí hải, túc tam lý, thượng cự hư, tam âm giao, công tôn. Hàn tả, thì cứu những huyệt tỳ du, vị du, đại tràng du, thiên khu, khí hải, làm cốt yếu. Nhiệt tả thì châm những huyệt thiên khu, túc tam lý, âm lăng tuyền, làm cốt yếu. Nếu là thận tiết về canh năm, thì lại cứu thêm những huyệt mệnh môn, thận du, thần khuyết, quan nguyên, tam âm giao, công hiệu rất tốt.

6) Thổ tả cấp tính :

Nguyên nhân bệnh : chứng này phần nhiều bởi ăn phải thức ăn không sạch sẽ, lại kèm cả thử, nhiệt, hàn, thấp, chất trong đục lẫn lộn, khí cơ bế tắc làm cho tiêu hóa mất bình thường mà sinh ra.

Chứng trạng : bởi vì bệnh này thốt nhiên phát ra, *huy hoắc* rối loạn, cho nên người xưa gọi là « Hoắc loạn ». Đại khái chia ra mấy loại như dưới :

a/ Vị quản và bụng đau quặn, hoặc thổ, hoặc tả, hoặc cả thổ cả tả, chân tay lạnh, mồ hôi toát ra, sắc mặt xanh xạm, hai mắt mất thần, khát không uống được nhiều, mạch tế hoặc phục, đó là thuộc hàn mà có chiều hướng vong dương.

b/ Phiền khát không yên, thở mạnh nôn khan, ỉa chảy nước vàng, đầu ngón tay nhăn nheo, chân tay lạnh chuyển gân, rêu lưỡi vàng dầy *khô dáp*, thần chí hôn mê, mạch phần nhiều trầm sác, đó là thuộc nhiệt, mà có chiều hướng vong âm.

c/ Bụng dạ đau quặn, muốn thổ không thổ được, muốn tả không tả được, móng chân móng tay bầm, phiền táo không yên, mạch trầm phục, người xưa đặt tên là « Càn hoắc loạn », tục gọi là Phát sa trướng, thế bệnh rất nguy cấp.

Phép chữa :

a/ Hàn chứng : lấy những huyệt trung-quản, thần-khuyết, (cứu cách muối) thiên-khu, quan-nguyên, túc-tam-lý. Những huyệt dự bị để dùng ; tỳ-du, vị-du, đại-tràng-du, âm-lăng-tuyền.

b/ Nhiệt chứng : lấy những huyệt thập-tuyên, ủy-trung, khúc-trạch (đều thích cho ra máu), khúc-trì, nội-quan, thừa-sơn, những huyệt dự bị để dùng : thượng cự-hư, tam-âm-giao, nội-đình, công-tôn.

c/ Càn hoắc loạn : lấy những huyệt thập-tuyên, ủy-trung, khúc-trạch (đều thích cho ra máu), trung-quản, khí-hải, hợp-cốc, nội-đình, nội-quan, túc-tam-lý, hoặc dùng đồng tiền đồng, chấm dầu xát vào những huyệt khúc trạch, ủy trung, và hai hàng huyệt của bàng quang kinh, ở vùng lưng, khiến cho chỗ da thịt bị xát hiện ra những vằng đỏ, là được.

7) Sốt rét :

Nguyên nhân bệnh : phong, hàn, thử, thấp, chướng, dịch, đều có thể gây ra sốt rét.

Chứng trạng : rất nhiều loại, phần nhiều đều khi nóng khi rét phát ra từng cơn. Trước rét sau nóng, rét nhiều nóng ít gọi là sốt rét hàn. Trước nóng sau rét, nóng nhiều rét ít gọi là sốt rét ôn. Như 1 ngày 1 cơn, gọi là sốt rét hàng ngày. Cách một ngày một cơn, gọi là sốt rét cách nhật. 3 ngày một cơn gọi là sốt rét cách tam nhật. Cũng có nóng rét không rõ ràng, rất dễ lẫn lộn với bệnh nhiệt.

Phép chữa : bệnh sốt rét tuy nhiều loại nhưng trong phép chữa bằng châm cứu thì việc triệt cơn là điều kiện quyết định trước nhất, lấy những huyệt đại chùy, đào đạo, giản sử, hậu khê, làm cốt yếu ; — linh thai, chương môn, nội quan, hợp cốc, phục lưu, nên tùy tiện phối dụng.

Phàm chữa sốt rét, tất phải châm trước lúc lên cơn hai giờ, mới có thể kiềm chế không cho lên cơn, lúc châm nên dùng phép tả, đến khi cảm thấy đau rồi thì lưu châm từ 15 đến 20 phút, trong khi lưu châm, cứ cách 4, 5 phút lại vê kim một lần.

8) Kiết ly :

Nguyên nhân bệnh : kiết ly đời xưa gọi là « Trệ hạ » thường thường lưu hành vào khoảng mùa hạ mùa thu. Vì trời nóng nực, người ta phần nhiều thích mát, cảm phải gió, sương, dịch, lệ ; ăn uống đồ sống lạnh, không sạch sẽ, tỳ vị bị tổn thương, kiên vận không làm được, vị không tiêu hóa thức ăn, thời khí độc của thời tiết đem vật tích trệ dồn xuống ruột.

Chứng trạng : những chứng trạng nói chung là bụng đau, mót rặn, đại tiện có lẫn mũi, hoặc toàn những mũi, mỗi ngày đi nhiều đến vài mươi lượt, không chừng. Đi ra những mũi sắc trắng gọi là bạch ly ; đi ra mũi sắc đỏ gọi là xích ly ; đi ra mũi đỏ trắng lẫn lộn thì gọi là xích bạch ly. Nếu lúc đi, lúc thôi, liên miên không khỏi thì gọi là hưu tức ly, phần nhiều bởi bệnh cấp tính chuyển biến mà thành ra, đến nỗi thân thể suy yếu, chân tay không có sức.

Phép chữa : lấy những huyệt vị du, đại tràng du, trung quản, khí hải, khúc trì, hợp cốc, phục lưu, đại đô, công tôn ; mà lấy thiên khu, túc tam lý làm cốt yếu. Thiên về nhiệt thì châm, thiên về hàn thì sau khi châm lại cứu thêm. Nếu là hưu tức ly, lại nên lấy những huyệt tỳ du, thận du, quan nguyên, dùng cả châm và cứu.

9) — Đại tiện bí :

Nguyên nhân bệnh : đại tiện bí là một loại chứng trạng, nguyên nhân rất nhiều, phần nhiều bởi hạ tiêu âm hư, tân dịch ít mà thành ra.

Chứng trạng : đại tiện bí kết không thông, lúc đi ngoài rất khó khăn, có khi vài ngày mới đi một lần, mãi mãi thành ra thói quen.

Phép chữa : trừ phép chữa đối chứng ra, tất phải tìm được nguyên nhân chủ yếu của bệnh. Châm cứu lấy những huyệt trung quản, thiên khu, chi câu, túc tam lý, làm chủ yếu. Đại tràng du, trường cường, đại hoành, phong long, nội đình, chiếu hải, đại đôn, đều có thể phối hợp mà châm.

10) Lòi dom (thoát giang) :

Nguyên nhân bệnh : đại khái bởi rặn quá, khí trung tiêu hãm xuống mà gây ra.

Chứng trạng: hậu môn lòi ra, không thu vào được, thực nhiệt thì đỏ sưng, đau như kim châm, ngứa ngáy ; khí hư thì không sưng đau lắm, tinh thần tiều tụy.

Phép chữa : lấy những huyệt bách hội, đại tràng du, trường cường. Những huyệt dự bị để dùng : khí hải du, hội dương, thừa phù, thừa sơn, hết thảy chứng thoát giang đều nên dùng cả châm cứu. Nếu thuộc thực nhiệt thì chỉ nên châm, không nên cứu.

11 — Bí tiểu tiện :

Nguyên nhân bệnh : phần nhiều bởi khí hóa ở tam tiêu mất bình thường, thấp nhiệt đọng lại ở bàng quang mà sinh ra. Đàn bà chửa có khi bởi chuyển bào mà gây nên.

Chứng trạng : tiểu tiện ra từng giọt, hoặc tiểu tiện không thông đại tiện bí kết, bụng dưới trướng đau, phiền táo không yên, mạch hoạt thực.

Phép chữa : lấy những huyệt thận du, khúc tuyền, khí hải, quan nguyên, xích trạch, âm lăng tuyền, mà lấy 3 huyệt bàng quang du, trung cực, tam âm giao làm cốt yếu. Nói chung đều dùng phép châm ; nếu là thai khí hãm xuống thì không nên dùng phép châm, có thể cứu những huyệt bách hội, âm lăng tuyền.

12 — Đái dầm :

Nguyên nhân bệnh : là khí của 2 kinh thận và bàng quang hư yếu, thường thấy ở trẻ con.

Chứng trạng : phần nhiều đêm nằm ngủ đái dầm ra không biết, hoặc trong khi mơ mộng thấy đái mà đái dầm ra giường.

Phép chữa : lấy những huyệt thận du, bàng quang du, quan nguyên, khí hải trung cực, tam âm giao làm cốt yếu. Bát liêu, đại tràng du, khí hải du, cũng có thể lựa dùng. Chữa bệnh này bằng châm cứu rất công hiệu, thường khi châm 1, 2 lần thì khỏi hẳn.

13 — Sán khí :

Nguyên nhân bệnh: chủ yếu là khí hàn, nhiệt, thấp xâm lấn, làm cho khí huyết bế tắc ở can kinh mà thành ra.

Chứng trạng: loại bệnh sản khí tuy nhiều, nhưng đa số lấy chứng đau bụng dưới làm chủ chứng. Căn cứ vào tinh thần sách Nội kinh, có thể chia ra làm 7 loại : như tiểu tiện không thông, gọi là lung sán, khí xông lên gọi là xung sán, khí xông lên trên xuống dưới, sang phải, sang trái, không nhất định, chân tay quyết lạnh, gọi là quyết sán. Bụng có hòn báng, nóng mà đau gọi là hà sán. Bụng dưới kéo giẳng đến hòn dái, sưng trướng đau gấp, bìu dái sưng to như cái đấu cái thăng, gọi là đôi sán. Một loại hòn dái sưng rắn chắc như đá, đau kéo lên rốn, gọi là hội sán. Nằm thì vào bụng, đứng thì ra khỏi bụng, ẩn hiện không có chừng, gọi là Hồ sán.

Phép chữa: lấy những huyệt khí hải, quan nguyên, tam giác cửu, tam âm giao, trung phong làm chủ yếu. Như khí xông lên tâm thì lấy tam giác cửu, quan nguyên, khúc tuyền, tam âm giao, thái khê, thái xung ; hòn dái sưng to thì lấy khúc tuyền, hoành cốt, túc tam lý, tam âm giao, hành gian, đại đôn.

(Xét) Những chứng trạng ở trên, như thuộc thực nhiệt thì nên dùng châm, thích ; thuộc hư hàn thì dùng cứu, chườm ; nếu là hồ-sán ẩn hiện không chừng, dùng châm cứu để chữa, chỉ có thể làm hoãn sưng đau, tất phải có phép khác chữa từ gốc.

14 — Ho lao :

Nguyên nhân bệnh : ngũ tạng đều có thể thành lao. Nói chung phần nhiều bởi ngoại tà lưu lại lâu làm tổn thương phế ; ăn uống, lao động, mỏi mệt làm tổn thương đến tỳ, tức giận uất ức làm tổn thương đến can ; tinh thần mỏi mệt quá độ làm tổn thương đến tâm, dâm dục không điều độ làm tổn thương đến thận, mà sinh ra. Người xưa cũng nhận rằng bệnh này có tính truyền nhiễm, cho nên sách « chư bệnh nguyên hậu chép » : « Sau khi chết truyền sang người ở gần, rồi đến chết cả nhà ».

Chứng trạng : bệnh này sau khi đã thành, ngũ tạng lục phủ đều ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên chứng trạng cũng phức tạp, đem quy nạp lại, có thể chia làm 2 loại : dương hư, âm hư.

a/ Dương hư : mình mẩy mỏi mệt, tinh thần không phấn chấn, hơi ho, có lúc đau ngực, ăn uống giảm kém, trọng lượng giảm dần, da dẻ xanh xao, con gái thì kinh nguyệt ít, mà sắc nhợt.

b/ Âm hư : ho có nhiều đờm, thỉnh thoảng khạc ra máu, sức khỏe suy yếu rõ rệt, nóng âm ỉ, nóng cơn, ra mồ hôi trộm, có khi di tinh. Con gái thì kinh nguyệt bế tắc.

Phép chữa :

a/ Dương hư : lấy những huyệt phế du, cao hoang, quan nguyên, túc tam lý, cứ 3 ngày cứu một lần, mỗi ngải to bằng hạt lúa mạch, mỗi huyệt mỗi lần đều cứu 3 tráng. Túc tam lý có thể cứu 7 tráng, Các huyệt khác như tứ hoa, hoạt môn, yêu nhãn đều có thể đem dùng.

b/ Âm hư : phát nóng, lấy những huyệt đại chùy, gian sử, đại lăng, tam âm giao, phục lưu, thái khê ; ra mồ hôi trộm lấy âm khích, hậu khê, phục lưu ; ho lấy phế du, xích trạch, thái uyên ; đờm nhiều lấy phong long, thái khê ; khạc ra máu lấy cách du, can du, xích trạch, ngư tế, hành gian ; ăn không biết ngon lấy tỳ du, trung quản, túc tam lý. Trừ chứng đổ mồ hôi trộm ra, có thể cứu huyệt âm khích ; nói chung đều là châm thích, không nên cứu chườm.

— Chữa ho lao cần phải chú ý mấy điểm dưới đây :

a/ Mạch tứ chí (một hơi thở 4 lần đập) có thể dùng phép cứu. Như mạch ngũ chí trở lên, nên dùng phép châm, nhất thiết chớ nên cứu. Bệnh âm hư, sau khi những chứng nóng cơn, đổ mồ hôi trộm đã lui, mạch tứ chí, thì vẫn chữa cùng với phép cứu. Trong quá trình trị liệu, người ốm tất phải thanh tâm tiết dục yên tâm chịu cho chữa.

b/ Khi châm nói chung thủ thuật đều dùng phép bổ.

c/ Về những du huyệt ở vùng ngực và lưng, mồi ngải dùng để cứu nên nhỏ, nên ít (nói chung 3 tráng). Những du huyệt ở hạ bộ, như yêu nhãn, túc tam lý, thì mồi ngải nên to, nên nhiều (nói chung 7 tráng).

d/ Thứ tự của phép chữa : xét hoãn hay cấp để xử phương định huyệt, như đổ mồ hôi trộm và nóng cơn đều hiện ra, thì nên chỉ mồ hôi làm chính, giải nóng làm phụ. Nóng cơn và khạc ra máu cùng hiện ra, nên giải nhiệt làm chính, chỉ huyết làm phụ. Khạc ra máu và ho cùng hiện ra, chỉ huyết làm chính, dẹp ho làm phụ.

đ/ Đàn bà kinh nguyệt bế tắc, da dẻ bong vảy, mắt trông có lúc tối sầm, đó là có triệu chứng huyết khô, nên dùng cả thuốc để chữa, như kinh nguyệt thông được, thì còn có thể cứu vớt.

e/ Như thấy người gầy trơ xương, sắc mặt khô bợt, thở khó khăn, tiếng rè rè, đại tiện lỏng, đó là lao sái đã đến giai đoạn nghiêm trọng, dùng phép chữa bằng châm cứu cũng không công hiệu nhiều.

15 – Di tinh :

Nguyên nhân bệnh : có mơ mộng mà di tinh, phần nhiều bởi tướng hỏa vượng quá, tâm thận bất giao mà gây nên. Không mơ mộng mà xuất tinh, là vì thận không vững chắc, tinh khiếu trơn tuột, so với chứng có mơ mộng mà di tinh, thì bệnh lại nặng hơn một tầng.

Chứng trạng :

a/ Mộng di : là trong khi ngủ có mơ mộng mà di tinh, bệnh nhẹ thì không cảm thấy đau khổ ; bệnh nặng thường có hiện tượng đầu choáng váng mỏi mệt, lưng đau ê ẩm.

b/ Hoạt tinh : không mơ mộng mà xuất tinh, hoặc nghĩ đến tức thời di tinh, không cứ ngày đêm, chân tay không có sức, trí nhớ kém dần, hoặc có khi choáng váng hoa mắt, thường thường lâu năm không khỏi.

Phép chữa :

a/ Mộng di : lấy những huyệt tâm du, thận du, thần môn, tam âm giao. Các huyệt dự bị để dùng: quan nguyên, trung cực, trung phong, thái xung. Phần nhiều dùng phép châm.

b/ Hoạt tinh : lấy những huyệt thận du, tinh cung, quan nguyên, túc tam lý. Các huyệt dự bị để dùng: khí hải, trung cực, đại hách, tam âm giao. Phần nhiều dùng phép cứu.

16 — Liệt dương :

Nguyên nhân bệnh : phần nhiều đều bởi thủ dâm, hoặc dâm dục quá độ mà gây nên.

Chứng trạng : dương vật không cương được, hoặc nhập phòng không lâu, tinh tức khắc thoát ra, lưng đau ê ẩm, đùi vế mềm yếu, đầu choáng váng, mắt hoa, tinh thần tiều tụy.

Phép chữa : lấy những huyệt : mệnh môn, thận du, yêu dương quan, quan nguyên, trung cực, túc tam lý, tam âm giao ; châm thích phần nhiều dùng phép bổ, hoặc lấy phép cứu giúp vào.

17 — Mất ngủ :

Nguyên nhân bệnh : phần nhiều bởi nghĩ ngợi quá độ. Tâm thận bất giao, hoặc can đởm hỏa vượng, hoặc đồ ăn, đờm ứ đọng ở vị phủ mà gây nên.

Chứng trạng : đêm không ngủ được, hoặc ngủ mà dễ tỉnh, tỉnh rồi không ngủ lại được nữa.

a/ Tâm thận bất giao, mạch phần nhiều tế sác, kiêm có những chứng đầu choáng váng di tinh.

b/ Can đởm hỏa vượng, phần nhiều kiêm có tính nóng nẩy hay tức giận, đầu nhức, sườn trướng.

c/ Vị không điều hòa thì kiêm thấy những chứng ngực bứt rứt không thoải mái, đại tiện không khoan khoái.

Phép chữa: lấy những huyệt thần môn, tam âm giao làm chủ yếu. Nội quan, hợp cốc, túc tam lý, cũng có thể lựa dùng. Như tâm thận bất giao lấy thêm tâm du, thận du, chiếu hải, dũng tuyền; can đởm hỏa vượng, lấy thêm phong trì, can du, đởm du, hành gian, thái xung, túc khiếu âm; vị không điều hòa lấy thêm tỳ du, vị du, thượng quản, thương khâu, ẩn bạch, Lệ đoài. Nói chung trước khi ngủ hai giờ làm thủ thuật, thì chữa có công hiệu hơn, dùng phép lưu châm. Bệnh trình đã lâu có thể phối hợp với phép cứu.

18 — Ho :

Nguyên nhân bệnh: đại khái chia làm 2 loại: ngoại cảm và nội thương. Ho ngoại cảm bởi ngoại tà xâm lấn bên ngoài phế khí không thông mà gây nên. Ho nội thương, phần nhiều bởi âm hư ở dưới, phế ráo ở trên, hoặc tỳ dương không kiện vận, sinh thấp sinh đờm.

a/ Ho ngoại cảm: phát nóng sợ rét, mũi ngạt tiếng nặng, ho không dễ dàng, mạch phần nhiều phù, rêu lưỡi mỏng trắng.

b/ Ho nội thương: âm hư thì ho khan không có đờm, cuống họng rát mà đau, mình mẩy gầy mòn, mạch tế sác, chất lưỡi đỏ thẫm, ho bởi tỳ dương không vận thì ho đờm nhiều hơn, mùa đông bệnh phát càng nặng, nặng lắm hoặc trong cuống họng có đờm khò khè, khí nghịch không xuôi, mạch phần nhiều huyền hoạt, rêu lưỡi trắng trơn dầy nhờn.

Phép chữa:

a/ Ngoại cảm: lấy những huyệt đại trữ, phong môn, phế du, hợp cốc, thái uyên, đều có thể dùng phép châm.

b/ Nội thương: âm hư dương cang, thì lấy những huyệt phế du, trung phủ, xích trạch, ngư tế, túc tam lý, thái khê, đều dùng phép châm; tỳ dương không vận, lấy phế du, cao hoang, tỳ du, chiên trung, trung quản, thái uyên, mà cứu, túc tam lý, phong long dùng cả châm và cứu.

19 — Hen :

Nguyên nhân bệnh: bị cảm hàn không uống thuốc phát tán, ăn quá nhiều đồ chua mặn, đờm, nước đình trệ mà thành ra « hen hàn », đờm, nhiệt đọng lại ở trong mà thành ra « hen nhiệt ».

Chứng trạng: thở dốc, trong cuống họng có tiếng khò khè. Hen hàn thì sợ rét thích nóng, chân tay phát lạnh, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch khẩn hoạt, phần nhiều phát về mùa đông. Hen nhiệt thì phát nóng thích lạnh, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sác, phần nhiều phát về mùa hè.

Phép chữa: trên nguyên tắc thì hen hàn dùng phép cứu, hen nhiệt dùng phép châm. Lấy những huyệt phế du, cao hoang, thiên đột, chiên trung, liệt khuyết, túc tam lý, phong long. Những huyệt dự bị để dùng: phong phủ, phong môn, trung phủ, trung quản, thái uyên.

20 — Chứng suyễn :

Nguyên nhân bệnh: bởi ngoại cảm hàn phong hoặc nhiệt phong, làm cho thủy khí bế tắc là thực suyễn. Bởi thận khí suy yếu, làm cho mọi khí đưa lên là hư suyễn.

Chứng trạng: chứng trạng chung là thở dốc. Những chứng thuộc thực, thì ngực dô thở mạnh, làm nẩy vai và lưng, không nằm bằng phẳng được, mạch hoạt thực. Thuộc hư thì thở nhanh nhưng yếu, khí từ bụng dưới đưa ngược lên, chân tay quyết lạnh, tâm rung động, mồ hôi chẩy ra, mạch phù, vi, nhược.

Phép chữa: đại khái thực suyễn chữa ở phế, hư suyễn chữa ở thận.

a/ Thực suyễn lấy những huyệt phế du, phong môn, khí suyễn, xích trạch, phong long. Những huyệt dự bị để dùng: đại trữ, chiên trung, trung quản, kinh cừ, đều dùng châm tả.

b/ Hư suyễn, lấy những huyệt cao hoang, thận du, du phủ, quan nguyên; phong long. Những huyệt dự bị để dùng: thân trụ, linh thai, túc tam lý, nên dùng phép cứu kiêm châm bổ.

21 — Thủy thũng:

Nguyên nhân bệnh: nguyên nhân gây nên bệnh này, nói chung không tách rời ba kinh: phế, tỳ, thận. Vì phế chủ thông điều, tỳ chủ thâu bố, thận chủ hóa thủy. Nếu 3 kinh ấy, không làm tròn nhiệm vụ, thì khí cơ bế tắc không thông, thủy thấp ứ đọng mà không bài tiết được. Đại khái có thể phân ra hai chứng hư và thực. Nếu phong thấp cảm ở ngoài, trường vị ngừng trệ thì phần nhiều là chứng thực. Như khí của tỳ, vị, thận, hư yếu không làm được công năng vận hóa, tuyên, tiết mà thành ra thì phần nhiều là hư chứng.

Chứng trạng: bắt đầu mu trên mu dưới mắt hơi sưng lên, hình như con tằm nằm, dần dần thấy đầu, mặt, chân tay phù lên, rồi đến cả mình mẩy. Nặng lắm thì khí bứt rứt suyễn gấp, bìu dái sưng bóng. Cũng có khi phù từ bụng ra chân tay.

a/ Chứng thực: mặt phù, chân tay sưng, bụng to, rốn lồi, tiểu tiện sẻn ít, ngực bứt rứt, thở dốc, không nằm bằng phẳng được, thường thường phần nhiều phát ra bệnh cấp tính.

b/ Chứng hư: phần nhiều ở mặt hoặc chân, khi phù khi xẹp, không khi nào sưng to khắp toàn thân, tiểu tiện hoặc lợi hoặc sẻn, đại tiện phần nhiều lỏng, thường thấy ở bệnh đã lâu.

Phép chữa:

a/ Chứng thực: lấy những huyệt thủy phân, khí hải, cứu bằng mồi ngải, mỗi lần hơn 10 tráng. Hoặc lấy những huyệt thiên lịch, hợp cốc, âm lăng tuyền, túc tam lý, tam âm giao mà châm.

b/ Chứng hư: lấy những huyệt phế du, tỳ du, thận du, bàng quang du; nếu thủy thũng xẹp dần dần, duy ống chân hoặc mu bàn chân không tiêu. Có thể dùng kim to số 26 châm những huyệt tam âm giao, túc lâm khấp. Sau khi châm rồi, lấy dầu bôi vào lỗ châm, khiến cho nước toát ra. Nói chung ở những huyệt thủy phân, quan nguyên, túc tam lý, tam âm giao, phần nhiều dùng phép cứu.

22 — Hoàng đản:

Nguyên nhân bệnh: bởi tửu thấp hoặc thực tích, uất lại nung nấu mà thành ra. Đại khái không ngoài phạm vi của can, đảm, tỳ, vị.

Chứng trạng : da dẻ, mắt, và tiểu tiện đều vàng, ngại lao động, ăn khó tiêu, ngực thường đau như bị đè ; no bứt rứt, không biết đói. Như mạch sác, miệng khát, da dẻ vàng mà tươi sáng là dương chứng. Mạch trì, thích nằm, da dẻ vàng mà xám tối, là âm chứng.

Phép chữa : dương chứng lấy những huyệt trung quản, nội quan, đởm du, vị du, túc tam lý. Những huyệt dự bị để dùng: dương cương, dương lăng tuyền, lao cung, kiến lý. Âm chứng lấy can du, tỳ du, chí dương, trung quản, hợp cốc, túc tam lý. Những huyệt dự bị để dùng: Ý xá, kiến lý, công tôn. Nói chung dương chứng dùng phép châm, âm chứng sau khi châm lại cứu thêm.

23 — Điên cuồng, động kinh :

Nguyên nhân bệnh :

a/ Chứng điên : phần nhiều bởi tình chí ức uất, dục vọng không được thỏa mãn mà gây nên.

b/ Chứng cuồng : bởi thất tình quá độ, làm cho đờm hỏa kết tụ che lấp tâm bào mà gây nên. Cũng có khi bởi bệnh nhiệt mà sinh ra.

c/ Chứng động kinh : trừ chứng thuộc về tiên thiên ra, phần nhiều bởi trong thời kỳ thơ ấu thường phát kinh quyết, đến nỗi tạng khí không bình thường, uất lại mà sinh đờm, sinh hỏa, bế tắc mọi đường kinh mà thành ra.

Chứng trạng :

a/ Chứng điên : thấy trạng thái ngây dại, hoặc cười hoặc khóc, như say rượu, như mơ mộng, nói năng lộn xộn, bệnh nặng thì không biết sạch hay bẩn, lâu năm không khỏi, tục gọi là văn-si (ngơ ngẩn lú lẫn).

b/ Chứng cuồng : cuồng táo bạo tợn, trèo lên cao mà hát, vất áo mà chạy, mắng chửi không từ kẻ thân người sơ, ngày đêm không yên tục gọi là võ si (ra dại dữ dội).

c/ Chứng động kinh : khi phát bệnh thốt nhiên ngã vật, mê man, rồi thì co duỗi giật gân, mắt trông xiên, mửa nước bọt, lại có tiếng kêu đặc biệt khác thường (như dê kêu, lợn kêu v.v...) Sau khi tỉnh rồi lại như người không bệnh, có khi phát liên tiếp, hoặc 1 tháng vài cơn, vài tháng một cơn không chừng tục gọi là Dương giản phong. (1)

Phép chữa :

a/ Chứng điên : lấy những huyệt bách hội, tâm du, tỳ du, nhân trung, trung quản, nội quan, đại lăng, thần môn, thiếu thương, túc tam lý, phong long, ẩn bạch, nên dùng cả châm và cứu.

b/ Chứng cuồng : lấy 13 quỷ huyệt ở Thiên kim phương : nhân trung, thiếu thương, ẩn bạch, đại lăng, thân mạch, phong phủ, giáp xa, thừa tương, lao cung, thượng tinh, hội ẩm, khúc trì, thiệt hạ phùng, dùng kim to số 26, làm phép tả, sau lưu kim ; nói chung không dùng phép cứu. Bệnh nhân sẽ thấy trở lại yên tĩnh, về nhà có thể ngủ yên. Sau 3, 4 bận thì có thể dần dần chuyển ra tốt. Những huyệt dự bị để dùng : châm những huyệt cưu vỹ, giản sử, hậu khê, tứ thần thông, có thể cứu cả huyệt quỷ khốc.

---

(1) Chứng động kinh thuộc về phế, chứng này mặt như xương khô, mắt trắng trông lật ngược, kinh hoảng nhảy nhót, mửa máy, tiếng kêu như tiếng dê. (N.D.)

c/ Chứng động kinh: lấy những huyệt: phong trì, tâm du, can du, yêu kỳ, cưu vỹ, trung quản, giản sử, thần môn, phong long, giải khê, lần lượt sử dụng, như bệnh phát ban ngày, thì thêm huyệt thân mạch, phát ban đêm thì thêm huyệt chiếu hải.

24 — Nhức đầu:

Nguyên nhân bệnh: nguyên nhân sinh ra chứng nhức đầu rất nhiều, bởi ngoại cảm gây ra, thì nên theo chủ chứng luận trị, ở đây không nói lại nữa. Thuộc về nội thương nên chia làm 2 loại: hư, thực.

a/ Chứng thực: phần nhiều bởi đờm, đồ ăn ngừng trệ ở trong, tiêu hóa kém, hoặc uất ức, tức giận, khí nghịch mà gây nên.

b/ Chứng hư: phần nhiều bởi khí huyết trong mình suy yếu, làm cho âm dương hư lệch mà gây nên.

Chứng trạng:

a/ Chứng thực: nhức đầu bởi đờm, đồ ăn ngừng trệ ở trong phần nhiều thấy lợm giọng, nôn mửa đờm dãi, hoặc có những chứng ngực bụng trướng bứt rứt, nuốt chua, ợ hăng, đại tiện bí; bởi uất ức, tức giận, khí nghịch mà sinh ra nhức đầu thì phần nhiều có uất ức, tức giận hoặc sườn nhâm nhẩm đau.

b/ Chứng hư: nhức đầu bởi khí hư, thì có lúc đau nhức có lúc không, lao động quá càng nặng hơn, ngày thường biếng nói chán ăn, mỏi mệt, hơi thở ngắn, mạch hư đại, hoặc vô lực. Nếu là nhức đầu bởi huyết hư thì tuy không nhức lắm, nhưng suốt ngày nhâm nhẩm nhức, như có sợi gân nhỏ kéo giằng lên, thường cùng hiện ra với những chứng run sợ, hồi hộp.

Phép chữa: lấy những huyệt bách hội, đại chùy, đầu duy, phong trì, thái dương, hợp cốc, liệt khuyết, nội đình, phục lưu; chứng thực dùng phép châm, chứng hư dùng phép cứu. Như bởi đờm, đồ ăn ngừng trệ ở trong mà gây nên thì lấy cả tỳ du, vị du, trung quản, thiên khu, phong long; như vì uất ức, tức giận, khí nghịch mà gây nên thì lấy cả can du, đởm du, dương lăng tuyền, hiệp khê; khí hư cứu thêm khí hải, quan nguyên; huyết hư cứu cả tâm du, cách du.

(Phụ) chia huyệt vị chủ trị ra từng bộ.

Nhức ở trước đầu: Lấy những huyệt thượng tinh, ấn đường, đầu duy, dương bạch, toản trúc, hợp cốc, (đốc mạch, vị kinh) làm chủ yếu.

Đau nhức ở đỉnh đầu: lấy bách hội, thông thiên, côn lôn, chí âm, (đốc và bàng quang) làm chủ yếu.

Đau nhức ở sau đầu: Lấy hậu đỉnh, phong trì, đại trữ, côn lôn, (đốc và bàng quang kinh) làm chủ yếu.

Đau nhức ở hai bên đầu: Lấy thái dương, đầu duy, suất cốc, giác tôn, liệt khuyết, trung chữ, hiệp khê (đởm và tam tiêu kinh) làm chủ yếu.

25 — Can phong:

Nguyên nhân bệnh: là can âm hư, mà can dương thịnh, đến nỗi phong nội tạng bốc lên quấy rối mà đầu choáng váng mắt hoa, nhẹ thì mí mắt máy động, nặng thì kinh quyết, thường vì buồn bực, tức giận mà phát ra. Nay trình bày như dưới đây:

a/ Choáng váng mắt hoa: đầu choáng váng, mắt tối xầm, trong ngực lờm lợm muốn mửa, thậm chí mắt không nhìn thấy.

b/ Kinh quyết: thốt nhiên uốn ván, nghiến răng, chân tay quyết nghịch, giật, động, nhưng sau khi tỉnh không có chứng trạng miệng mắt méo lệch; nếu thường thường phát ra, phần nhiều là chứng động kinh.

c/ Mí mắt máy động: khóe mép thỉnh thoảng kéo giằng về một bên, mí mắt có khi nhắm mở máy động, thường lâu năm không khỏi, rất là gay go.

Phép chữa: a/ Choáng váng mắt tối xầm: lấy những huyệt bách hội, phong trì, trung quản, túc tam lý, can du, hành gian.

b/ Kinh quyết: châm những huyệt: Nhân trung, đại chùy, hợp cốc, côn lôn, hành gian. Nặng thì châm thêm 12 huyệt « tỉnh ». Nếu khắp mình mẩy da thịt máy động, có thể châm bách hội, khúc trì, dương lăng tuyền.

c/ Mí mắt máy động: lấy những huyệt quyền liêu, giáp xa, địa thương, hợp cốc, dùng phép tả, sau lưu châm.

Lời nhận xét: người xưa theo trong thực tiễn không ngừng xem xét và nhận biết, phàm những chứng thốt nhiên biến đổi, lớn như gân mạch co giật, da thịt máy động, đầu choáng, mắt hoa, run đây đẩy, đều gọi tên là phong, và quy nạp vào loại bệnh thuộc can. Xét theo lý luận và tùy chứng luận trị, công hiệu rất tốt.

26 — Đau dạ dày:

Nguyên nhân bệnh: nguyên nhân thì khá nhiều, nhưng thường thấy nhiều là do sự tức giận, uất ức, ăn uống bừa bãi đồ sống lạnh mà gây nên.

Chứng trạng: Vùng dạ dày đau, lợm giọng nôn mửa, mạch phần nhiều trầm tế hoặc huyền tế; Thích xoa bóp là hư, không cho xoa bóp là thực.

Phép chữa: lấy những huyệt trung quản, nội quan, túc tam lý, làm chủ yếu. Những huyệt tỳ du, vị du, bất dong, lương môn, thượng cự hư, hạ cự hư, phong long, đều có thể lựa dùng. Đau thuộc thực dùng phép châm, đau thuộc hư sau khi châm lại cứu thêm. Nếu vốn có bệnh thổ huyết, thì ở vùng dạ dày, không nên dùng phép châm.

27 — Mai hạch khí:

Nguyên nhân bệnh: tâm tình bị uất ức, khí trệ, đờm ngừng, gây nên.

Chứng trạng: trong cuống họng thấy có vật vướng mắc, giống như hột mơ, (thực ra không có vật gì). Nuốt không xuống, khạc không ra, ngực tức dầy bứt rứt, khí không khoan khoái.

Phép chữa: lấy những huyệt cách du, thiên đột, chiên trung, giản sử, hợp cốc, đều dùng phép châm. Những huyệt dự bị để dùng: thương dương, thiếu thương, túc tam lý đều dùng phép châm.

28 — Đau sườn:

Nguyên nhân bệnh: phần nhiều bởi khí của can, đởm, bị uất ức gây nên.

Chứng trạng: sườn đau, có lúc đau một bên, có lúc đau hai bên, miệng đắng, mạch huyền.

Phép chữa: lấy những huyệt can du, đởm du, nhật nguyệt, kỳ môn, chương môn, chi câu, dương lăng tuyền.

26 — Đau bụng:

Nguyên nhân bệnh: bệnh này trừ những chứng tả, lỵ, hoặc ung ruột (trường ung) ra, phần nhiều là cảm lạnh, đồ ăn đình trệ, và bụng có tích khối gây nên.

Chứng trạng: đại khái có thể chia làm 2 loại: hư, thực.

a/ Thực thống: đau có chỗ nhất định, bụng phình, không cho xoa nắn, ợ hăng, ngực bứt rứt, đại tiện bí kết, nặng thì hoặc mửa khan.

b/ Hư thống: đau không có chỗ nhất định, ngực và dạ dày không bứt rứt, không đầy, thích xoa nắn, chườm nóng thì dễ chịu, hơi cho ăn uống tức khắc giảm nhẹ cơn đau.

Phép chữa: thực thì dùng phép châm, hư dùng phép cứu.

Đau chung quanh rốn, lấy những huyệt hạ quan, thần khuyết, thiên khu, khí hải, túc tam lý, phong long. Đau ở bụng dưới lấy quan nguyên, quy lai, tam âm giao, hành gian.

30 — Đau lưng:

Nguyên nhân bệnh: ngoài bởi hàn thấp xâm lấn, trong bởi thận khí không đủ,

Chứng trạng:

a/ Lưng đau ê ẩm, bởi ngoại cảm không thể cúi ngẩng, xoay chuyển được, quá lắm thì đau ran cả đùi vế, mỗi khi gặp trời âm u lại nặng thêm, chỗ đau thường cảm thấy rét lạnh.

b/ Lưng đau bởi thận hư, lâm dâm đau mãi không thôi, lưng đùi ê ẩm, mềm yếu, không có sức, tinh thần tiều tụy.

Phép chữa: lấy những huyệt: mệnh môn, thận du, yêu dương quan, chí thất, thượng liêu, hoàn khiêu, ủy trung, thừa sơn, côn lôn. Thận hư phần nhiều cứu các du huyệt ở chỗ đau. Ngoại cảm phần nhiều châm các du huyệt theo kinh.

31 — Tê thấp:

Nguyên nhân bệnh: phần nhiều đều bởi lao động quá mạnh, thở thịt sơ hở, cảm phải 3 khí: phong, hàn, thấp, xâm lấn vào, trệ lại ở kinh lạc mà thành ra.

Chứng trạng: ê ẩm, nặng nề, ấn vào thì đau, hoặc tê dại, khớp xương co duỗi khó khăn. Phong khí mạnh thì phần nhiều chạy chỗ nọ, chỗ kia, không nhất định. Hàn khí mạnh thì phần nhiều đau. Thấp khí mạnh thì phần nhiều ở nguyên một chỗ, mà không xê dịch. Thường phát ra ở những chỗ: chân, tay, lưng, xương sống, chỗ đau hay cảm thấy lạnh, được ấm áp thì dễ chịu, thường theo khí hậu biến hóa mà phát bệnh.

Phép chữa:

a/ Hai tay: lấy những huyệt: kiên tỉnh, kiên ngung, khúc trì, ngoại quan, hậu khê, hợp cốc; những huyệt dự bị để dùng: đại chùy, thiên tôn, vân môn thiên tỉnh, túc tam lý, trung chử.

b/ Hai chân: lấy những huyệt hoàn khiêu, phong thị, túc tam lý, lương khâu, tất nhãn, huyền chung, côn lôn. Những huyệt dự bị để dùng: Yêu dương quan, thứ liêu, ủy trung, dương lăng tuyền, giải khê, hiệp khê.

c/ Lưng, xương sống: lấy những huyệt đại chùy, thận du, mệnh môn, hoàn khiêu, ủy trung, côn lôn. Những huyệt dự bị để dùng: Phong trì, thân trụ, chí thất, kinh môn, yêu du.

Phép châm cứu: có thể lựa cứu thêm, sau khi châm.

32 — Chứng bại (nuy)

Nguyên nhân bệnh: bệnh này phần nhiều bởi ngũ tạng có nhiệt đốt hao tân dịch, hoặc bởi chứng tê lâu ngày, chuyển biến mà thành ra.

Chứng trạng: Ở tay hoặc ở chân, thiên về bên tả, hoặc thiên về bên hữu. Mềm yếu không có sức, hoặc tê dại, hoặc hoàn toàn không cử động được, da thịt ngày càng gầy mòn, như cỏ cây héo rũ.

Phép chữa:

a/ Ở tay: lấy những huyệt: kiên ngung, khúc trì, hợp cốc; những huyệt dự bị để dùng: kiên liêu, thiên tỉnh, thủ tam lý, ngoại quan, hậu khê.

b/ Ở chân: lấy những huyệt: hoàn khiêu, dương lăng tuyền, huyền chung; những huyệt dự bị để dùng: bát liêu, phong thị, túc tam lý.

Phép châm cứu: như thế bệnh nhiệt vẫn tồn tại, chỉ nên tả nhiệt, tạm không dùng phép cứu; nếu nhiệt đã trừ đi hết, thì nên bổ hư, dùng cả châm cứu.

33 — Cước khí:

Nguyên nhân bệnh: phần nhiều bởi khí thấp của nước xâm lấn vào ống chân mà gây nên.

Chứng trạng:

a/ Thấp cước khí: chân thũng, ê ẩm, nặng nề, không có sức, hoặc tê dại, mềm nhão, nặng hơn thì phù thũng đến đầu gối.

b/ Càn cước khí: bởi thấp cước khí chuyển biến lại mà gây ra, chân mềm yếu không có sức, da thịt ngày càng gầy mòn, tê đau lạnh nhức, so với trước càng nặng hơn.

Phép chữa: lấy những huyệt túc tam lý, huyền chung, tam âm giao, côn lôn, thái khê, thương khâu. Những huyệt dự bị để dùng: phong thị, dương lăng tuyền, hành gian.

Lời nhận xét: không cứ càn cước khí hay thấp cước khí, như chỗ mắc bệnh phát nóng, thì không có thể dùng phép cứu, nếu thốt nhiên có hiện ra những chứng trạng: tâm rung động, hơi thở gấp, trong ngực đau, bứt rứt, chân tay lạnh, người nóng dữ, thì gọi là « cước khí xông lên tim » cần phải đồng thời dùng cả phép chữa bằng thuốc.

B — BỆNH PHỤ KHOA

1 — Kinh bế:

Nguyên nhân bệnh: bệnh này có khi bởi mất huyết, phòng lao, đẻ nhiều, ốm lâu làm cho huyết mạch khô cạn, cũng có khi bởi lo nghĩ, tức giận, làm cho huyết mạch ứ trệ không thông, mà thành ra.

Chứng trạng:

a/ Huyết khô kinh bế: phần nhiều có chứng trạng tiêu hóa kém, như ăn được ít, đại tiện lỏng, sắc mặt và môi không tươi nhuận, kinh huyết cứ dần dần giảm ít, rồi sau cùng đến bế tắc, rêu lưỡi thường trắng nhợt, mạch thường tế sáp.

b/ Huyết trệ kinh bế: thường có hỏa ở trong ngũ tâm phiền nhiệt, bụng có hòn cục, đại tiện táo kết, da dẻ bong vảy, quầng mắt xám đen, miệng khô thích uống nước, chất lưỡi thường hồng, mà rêu lưỡi vàng, mạch thường tế sác.

Phép chữa:

a/ Huyết khô kinh bế: lấy việc giúp tiêu hóa, bổ can thận làm mục đích, thì châm huyệt tỳ du, vị du, trung quản, khí hải, túc tam lý; những huyệt dự bị để dùng: cao hoang, can du, vị du, quan nguyên, tam âm giao.

b/ Huyết trệ kinh bế: làm bớt phiền nhiệt, giải uất kết là mục đích thông kinh, thì châm huyệt đại tràng du, quan nguyên, khúc trì, hợp cốc, tam âm giao, huyết hải, hành gian; những huyệt dự bị để dùng: thận du, bát liêu, chi câu, giản sử, khúc tuyền, trung phong, đại đôn.

2 — Hành kinh đau bụng:

Nguyên nhân bệnh: bởi lo nghĩ tức giận, hoặc bị cảm khí hàn, ăn uống đồ lạnh, làm cho uất kết, kinh không hành mà sinh đau.

Chứng trạng: đại để có thể chia làm 2 loại: Hư, thực.

a/ Đau thuộc thực: mỗi khi trước kỳ hành kinh, bắt đầu bụng dưới thấy đau, sợ xoa nắn, máu mầu bầm, có cả máu cục.

b/ Đau thuộc hư: mỗi khi sau kỳ hành kinh qua rồi, bụng dưới đau, thích xoa nắn, huyết ít, sắc nhợt.

Phép chữa:

a/ Đau thuộc thực: lấy những huyệt Khí hải, Hợp cốc, Tam âm giao, những huyệt dự bị để dùng: Thận du, Khúc trì, Giản sử, Huyết hải, Địa cơ, Thủy tuyền phần nhiều dùng phép châm.

b/ Đau thuộc hư: lấy những huyệt Thận du, quan nguyên, túc tam lý, tam âm giao; những huyệt dự bị để dùng: tỳ du, mệnh môn, trung quản, khí hải quy lai, huyết hải, phần nhiều dùng phép cứu.

— Băng huyết, lậu huyết:

Nguyên nhân bệnh: chủ yếu vì mạch xung, mạch Nhâm không giữ được, và can tỳ mất chức trách tàng huyết thống huyết mà gây nên.

Chứng trạng: kinh nguyệt tự nhiên ra dữ dội là băng huyết; kinh nguyệt đầm đìa không dứt là lậu huyết. Tuy chia ra hoãn cấp, nhưng đều nguy hiểm là mất huyết cả.

Phép chữa: lấy những huyệt cách du, can du, thận du, quan nguyên, huyết hải, tam âm giao, đại đôn, ẩn bạch; những huyệt dự bị để dùng: chí thất, tỳ du, bát liêu, túc tam lý, trung phong.

4 — Đới hạ:

Nguyên nhân bệnh: bởi tỳ thận khí hư hãm xuống, hoặc thấp nhiệt dồn xuống mà thành ra.

Chứng trạng: ngoài những kỳ hành kinh, thường thường từ trong âm đạo, thấm ra chất dịch đặc và dính, liên miên không dứt, bởi tỳ hư thấp nhiệt chảy xuống, thì sắc hoặc đỏ hoặc vàng mà tanh hôi; bởi khí hư hãm xuống hoặc kiêm có thấp nhiệt thì sắc trắng mà tanh hôi, chất dịch hơi loãng hơn.

Phép chữa: lấy những huyệt: thận du, quan nguyên, trung cực, âm lăng tuyền, tam âm giao; những huyệt dự bị để dùng: tỳ du, đới mạch, túc tam lý, trung đô, hành gian.

5 — Sa dạ con:

Nguyên nhân bệnh: chứng này bởi khí hư hãm xuống, lúc đẻ dặn nhiều quá, dùng sức lao động mạnh quá, làm cho bào lạc bị tổn thương mà gây nên.

Chứng trạng: đàn bà con gái có vật trong âm hộ lòi ra, giống như ngọc hành, hoặc như trứng ngỗng, sắc hồng nhạt, nét mặt vàng bủng, tinh thần uất ức, bệnh tình có khi lâu hơn hai, ba mươi năm không khỏi.

Phép chữa: Lấy những huyệt: khí hải, quan nguyên, đại hách, quy lai, khúc tuyền, tam âm giao, trung cực, chiếu hải, hành gian, thái xung, mà châm. Có thể cách một ngày châm một lần, mỗi lần lấy từ 3 đến 5 huyệt, dùng thủ pháp kích thích mạnh, lưu châm từ 20 đến 30 phút. Hoặc dùng mồi ngải mà cứu các huyệt trung cực, quan nguyên.

6 — Trệ sản (đẻ chậm):

Nguyên nhân bệnh: bởi mới đẻ lần đầu, chưa có kinh nghiệm, lên giường cữ sớm quá mà gây nên.

Chứng trạng: nước đòi ối đã vỡ, ngang lưng ê ẩm, bụng đau, nhưng chưa đau dồn, thai nhi chầm chậm không xuống, sản phụ sắc mặt sắc lưỡi bình thường.

Phép chữa: châm những huyệt hợp cốc, tam âm giao, thái xung; cứu huyệt chí âm.

7 — Nhau (rau) không ra:

Nguyên nhân bệnh: lúc đẻ sức yếu, mỏi mệt, không thể rặn ra được.

Chứng trạng: nhau không xuống, bụng dưới đau, huyết hôi không ra nhiều.

Phép chữa: lấy những huyệt kiên tỉnh, trung cực, hợp cốc, tam âm giao, độc âm.

8 — Sản hậu xây xẩm:

Nguyên nhân bệnh: sản hậu khí huyết thốt nhiên hư quá, tâm không có gì nuôi, huyết không về kinh, tinh thần vượt ra ngoài, mà gây nên.

Chứng trạng: sau khi đẻ xong, bỗng nhiên đầu choáng váng, mắt hoa, trong tâm không tự chủ được, sắc mặt xanh bợt, mồ hôi lạnh đầm đìa, chân tay quyết nghịch, mê mẩn không biết gì.

Phép chữa: châm cứu huyệt ấn đường, châm huyệt thủy câu, cứu huyệt túc tam lý; những huyệt dự bị để dùng: chi câu, tam âm giao.

9 — Sữa ít:

Nguyên nhân bệnh: ngày thường vốn hư yếu, hoặc ra mất huyết nhiều quá, cũng có khi bởi tình chí mất điều hòa, mà gây nên.

Chứng trạng: sản hậu sữa không đủ.

Phép chữa: lấy những huyệt chiên trung, thiếu trạch, nhũ căn, can du.

C — BỆNH NHI KHOA

1 — Trẻ con phát nóng:

Nguyên nhân bệnh: lấy ngoại cảm làm chủ yếu, thứ đến thực tích, cũng có khi bởi kinh hãi mà gây nên. Ở đây chỉ nói về các chứng phát nóng.

Chứng trạng: phát nóng hoặc có hiện tượng phiền táo không yên, nhưng ăn uống, đại tiểu tiện đều không biến đổi nhiều.

Phép chữa: lấy những huyệt đại chùy, khúc trì, hợp cốc, thiếu thương, thương dương, đều dùng phép châm.

2 — Cấp kinh phong:

Nguyên nhân bệnh: trẻ con thể chất yếu đuối, ngoài bị cảm phong hàn, trong kèm có đờm trệ, tích lại mà hóa nóng; nóng cực độ sinh ra phong. Nóng vào tâm thì thành ra kinh Can, sinh phong thì thành ra giật.

Chứng trạng: nóng dữ dội, miệng mím, uốn ván, mắt trông ngược, thần chí hôn mê, co giật, sắc mặt xanh tía.

Phép chữa: lấy những huyệt thủy câu, đại chùy, thập tuyên, hợp cốc, dũng tuyền, hành gian mà châm. Những huyệt dự bị để dùng: khúc trì, ủy trung, thái xung, đều dùng phép châm.

3 — Mạn kinh phong:

Nguyên nhân bệnh: bệnh này phần nhiều hiện ra, sau khi đi lỵ lâu, sốt rét lâu, thổ tả, hoặc phong hàn, ăn uống tích trệ, dai dẳng lâu ngày mà thành ra.

Chứng trạng: thần chí hôn mê, hơi thở ngắn, ngủ li bì, lộ con ngươi, hư hàn, nóng cơn, trong họng nhiều đờm, sắc mặt trắng bợt, chân tay mát lạnh, luôn luôn co giật, tiểu tiện trong, đại tiện lỏng, hoặc đi sống phần, mạch hư yếu, rêu lưỡi trắng nhợt.

Phép chữa: châm cứu huyệt đại chùy; cứu những huyệt tỳ du, thiên khu, quan nguyên, túc tam lý; những huyệt dự bị để dùng: bách hội, can du, vị du, khí hải, đều dùng phép cứu.

4 — Tề phong (uốn ván):

Nguyên nhân bệnh: trẻ con mới đẻ, khi cắt rốn, bị khí phong, hàn, thủy, thấp, xâm phạm vào, hoặc vật nhơ bẩn lọt vào trong huyết mà thành ra.

Chứng trạng: bắt đầu hay hắt hơi, khóe mắt, chóp mũi sắc vàng, mút vú không mạnh, rồi thì bụng trướng, hàm răng co cứng, uốn ván, phần nhiều hiện ra sau khi sinh từ 4 đến 7 ngày, cho nên lại gọi là Thất triêu phong.

Phép chữa: châm cứu những huyệt nhiên cốc, chiếu hải, cứu chung quanh rốn và trên gân xanh ở rốn, miệng mím thì châm thêm Giáp-xa, địa thương, hợp cốc.

5 — Bệnh cam:

Nguyên nhân bệnh: chứng này phần nhiều bởi ăn uống không điều độ, ăn bừa bãi những đồ béo ngọt, hoặc kèm có dun sán, tỳ vị bị tổn thương mà sinh ra.

Chứng trạng: mình gầy, da dẻ *bong* vẩy, như củi khô, bụng trướng to, lông tóc cằn cỗi hay rụng, không thích ăn, đại tiện thối khẳm lạ thường, tiểu tiện vẩn dục, nóng cơn, không ra mồ hôi, lúc khóc không có nước mắt nước mũi, rêu lưỡi lỗ chỗ như hoa, chất lưỡi tươi, đầu lưỡi đỏ thẫm, mạch huyền tế mà sác.

Phép chữa: lấy những huyệt tỳ du, vị du, tam tiêu du, hợp cốc, túc tam lý, tứ phùng.

Trừ huyệt tứ phùng dùng tam lăng châm, thích cho chảy nước vàng ra; các huyệt khác đều dùng phép thích nông, lại dùng thuốc kiện tỳ sát trùng, để chữa phụ vào.

1 — Bệnh uốn ván (Phá thương phong):

Nguyên nhân bệnh: bệnh này bởi bên ngoài bị sang thương, da thịt rách đứt, làm cho phong tà xâm phạm vào kinh lạc mà phát ra.

Chứng trạng: bị thương trong một thời gian ngắn, thường thường không có chứng trạng toàn thân, khi sưng đau đã đỡ, vết thương dần dần gắn miệng, mới phát triển ra chứng: hàm răng nghiến chặt, kế đến chân tay co giật, uốn ván, hết cơn nọ lại cơn kia, tinh thần mỏi mệt, nói khó ra tiếng.

Phép chữa: lấy những huyệt bách hội, phong phủ, á môn, đại chùy, hạ quan, giáp xa, thừa sơn, hợp cốc, hành gian; những huyệt dự bị để dùng: phàm các du huyệt của kinh đốc mạch, và các huyệt khúc trì, dương lăng tuyền đều có thể thay đổi sử dụng; phép châm cứu đều lấy kim to thích mạnh, thời gian lưu kim lâu nhất có thể suốt từ 24 đến 48 giờ.

2 — Mụn đầu đanh:

Nguyên nhân bệnh: chứng này phần nhiều đều bởi ăn bừa bãi những thức béo bổ, nhiệt độc tích tụ, hoặc cảm phải khí trái thời tiết, đến nỗi khí huyết ngừng đọng mà thành ra.

Chứng trạng: bệnh này phần nhiều sinh ra ở đầu mặt chân tay, mới mọc như hột thóc, hình nhỏ chân sâu, giống như cái đanh, trước ngứa tê, rồi thì nhức lắm, kèm cả sợ rét phát nóng, nếu phát hiện những chứng phiền táo nôn mửa, đầu choáng váng, thậm chí mê loạn, thì gọi tên là tẩu hoàng (1), cũng khá nguy hiểm.

Phép chữa: lấy huyệt Linh-thai thích cho ra máu làm chủ yếu, còn các huyệt khác thì lấy theo kinh như mọc ở vùng mặt lấy huyệt hợp cốc, mọc ở vùng lưng lấy huyệt Ủy trung; mọc ở chân tay, chỗ đau có 1 tia như sợi chỉ hồng, đi rất nhanh về phía khuỷu tay, đầu gối, gọi tên là Hồng ti đinh, nếu không cấp cứu thì cũng nguy hiểm, có thể theo từ đuôi, đến đầu giây đỏ ấy, mà châm cho tiết hết máu độc, công hiệu chóng.

3 — Nhũ ung (nhọt ở vú):

Nguyên nhân bệnh: phần nhiều bởi nhiệt độc ứ đọng ở vị kinh, cũng có khi bởi giòng sữa bế tắc mà thành ra.

Chứng trạng: đỏ sưng, bầu vú nóng bừng đau nhức, lại có những hiện tượng nóng rét, phiền khát.

Phép chữa: trước khi chưa mưng mủ, chữa bằng châm cứu, công hiệu rất tốt, lấy những huyệt kiên tỉnh, phong môn, xích trạch, túc tam lý; những huyệt dự bị để dùng: hành gian, túc lâm khấp, ngư tế, hạ cự hư.

4 — Tràng nhạc:

Nguyên nhân bệnh: tức bực, uất giận, hiệp có độc của đờm, thấp, phong, nhiệt, đọng lại ở huyết mạch mà không đi, đến nỗi gân căng mà sinh ra tràng nhạc.

---

(1) Tẩu hoàng = Thế nhọt sưng to, hôn mê, tâm phiền loạn thì gọi là tẩu hoàng, rất nguy hiểm.

Chứng trạng: tràng nhạc phần nhiều sinh ở khoảng trước, sau tai và cổ gáy, hình như hột đậu, một hoặc ba, năm hột chẳng hạn, ấn vào có thể chuyển động được thì dễ chữa; như dầy không chuyển được thì phép châm cứu không chữa nổi.

Phép chữa: bách lao (cứu), kiên tỉnh, ế phong, thiên tỉnh, đều dùng phép châm; những huyệt dự bị để dùng: khúc trì, trửu tiêm, thái xung, khâu khư, túc lâm khấp, đều dùng phép châm.

5 — Thấp chẩn:

Nguyên nhân bệnh: da dẻ không sạch sẽ, thấp nhiệt ứ đọng ở da thịt mà sinh ra.

Chứng trạng: da dẻ mọc mụn nhỏ, thường cảm thấy rất ngứa, gãi sượt ra, nhơm nhớp nước vàng.

Phép chữa: lấy khúc trì, huyết hải, ủy trung; những huyệt dự bị để dùng: cách du, can du, đại lăng, đều dùng phép châm.

6 — Bong gân:

Nguyên nhân bệnh: bệnh này phần nhiều sinh ra trong lúc vận động, hoặc trong lúc làm lao động chân tay, như mang nặng, trượt ngã, nhảy cao, làm sái và tổn thương gân mạch, khiến cho khí huyết ngừng trệ mà gây nên.

Chứng trạng: phần nhiều phát sinh ở chỗ khớp xương, thường cảm thấy đau như bị đè, ê ẩm khốn khổ, hoặc sưng tấy xanh tím, đến nỗi không thể vận động được.

Phép chữa: căn cứ vào bộ vị chỗ đau mà lấy huyệt:

a/ Khớp cổ tay: dương trì, dương khê, hợp cốc, dương cốc, ngoại quan.

b/ Khớp khuỷu tay: khúc trì, khúc trạch, tiểu hải, thiên tỉnh.

c/ Khớp đầu gối: độc tỵ, lương khâu, dương lăng tuyền, âm lăng tuyền.

d/ Khớp mắt cá chân: thương khâu, giải khê, khâu khư, côn lôn, thân mạch, thái khê.

7 — Sái cổ:

Nguyên nhân bệnh: lúc nằm ngủ, thân thể không bình thường, bị phong hàn xâm phạm, đến nỗi gân mạch không được khoan khoái.

Chứng trạng: sau khi ngủ dậy, cổ gáy cứng đờ, đau đớn, cử động khó khăn.

Phép chữa: không có thể cúi xuống đằng trước, ngửa ra đằng sau được, thì lấy những huyệt đại trữ, kinh cốt; những huyệt dự bị để dùng: phong phủ, thiên trụ, đại chùy, côn lôn; không có thể ngảnh sang bên phải bên trái được, thì lấy những huyệt kiên ngoại du, hậu khê. Những huyệt dự bị để dùng: phong trì, kiên tỉnh, thiên tỉnh.

8 — Chai chân:

Nguyên nhân bệnh: bởi vì bị sức ép bên ngoài hoặc đi giầy chặt quá, cọ xát vào da, dần dần phát sinh ra.

Chứng trạng: thường đều thấy ở gót chân, và ngón chân, da dẻ lồi lên rắn chắc, hình tròn như mắt gà, chân rễ khá sâu, chạm đến thì đau đớn, bệnh nhân vì thế mà đi giầy không được.

Phép chữa: dùng dao con gọt hết da rắn ở phía ngoài chỗ đau, lại lấy mồi ngải mà cứu, làm như thế 4, 5 lần thì có thể khỏ quắt rụng đi.

Đ — BỆNH NGŨ QUAN

1 — Tai ù, tai điếc (Phụ: câm điếc).

Nguyên nhân bệnh: nguyên nhân của bệnh này là vì khí bế, can đởm hỏa, đưa đờm xốc lên; thận hư, phong dương quấy rối ở trong, đều có thể gây nên.

Chứng trạng:

a/ Tai ù: là trong tai có tiếng vo vo, lúc kêu, lúc không. Nhấn tay vào thấy tiếng kêu sẽ mà giảm bớt đi là thuộc về hư, không giảm là thuộc về thực.

b/ Tai điếc không nghe thấy gì, hoặc sức nghe giảm kém, bệnh thốt nhiên phát ra, phần nhiều thuộc về thực; cũng có khi dần dần mới thành bệnh, thì phần nhiều thuộc về hư.

Phép chữa: chứng thực thì lấy những huyệt thính hội, ế phong, trung chử, hiệp khê, phần nhiều dùng phép châm. Những huyệt dự bị để dùng: thính cung, nhĩ môn, ngoại quan, hợp cốc, túc lâm khấp. Như thuộc về chứng hư, dùng cả châm và cứu, lại lấy thận du, túc tam lý.

(Phụ): Câm điếc:

Nguyên nhân bệnh: trừ bệnh thuộc về tiên thiên ra, phần nhiều bởi bệnh nhiệt và bệnh thối tai gây nên.

Chứng trạng: không nghe thấy, không nói được.

Phép chữa: chữa điếc thì cũng như phép trên; chữa câm thì lấy những huyệt á môn, liêm tuyền, phong phủ, thiên đột, thông lý, quan xung, sử dụng châm lượt, mỗi lần lưu kim từ 10 đến 30 phút, cứ cách 1 ngày, châm 1 lần, lấy 10 lần làm một đợt, sau khi nghỉ 10 hôm, lại làm đợt thứ hai.

(Xét): Phàm chữa bệnh câm điếc, trước hết nên chữa điếc, lấy ế phong, thính hội làm chủ yếu; phối với những huyệt trung chử, hiệp khê; đợi điếc đỡ thì chữa cả câm. Chữa câm thì lấy những huyệt á môn, liêm tuyền, làm chủ yếu; chờ đến khi sức nghe dần dần khôi phục, thì bảo bệnh nhân nói; trước hết bắt đầu nói những tiến ba, má; rồi sau từ dễ đến khó; lại dò người nhà bệnh nhân chịu khó dẫn bảo. Như bệnh thuộc về tiên thiên, bộ màng tai đã thủng, hay dầy quá, chữa đến hơn 20 lần, vẫn không thấy công hiệu, thì thường thường khó khỏi.

2 — Đau mắt:

Nguyên nhân bệnh: đại khái vì phong thương, hỏa uất, huyết hư, khí yếu, gây nên.

Chứng trạng:

a/ Mắt đau sưng: đỏ, sưng, sợ ánh sáng, dử che kín, khó mở mắt, hoặc sinh ra mây màng, nước mắt ràn rụa.

b/ Ra gió chảy nước mắt: mắt không sưng đau, ra gió tức khắc chảy nước mắt.

c/ Hoa mắt: mắt không có hiện tượng gì khác thường, nhưng nhìn không rõ.

d/ Quáng gà: ban ngày trông như thường, đến tối thì khác hẳn, nhìn chỉ thấy lờ mờ, nặng hơn thì không thấy gì cả.

Phép chữa:

a/ Mắt sưng đau: Châm huyệt tinh minh, lể huyệt thái dương cho ra máu; châm huyệt hợp cốc và khúc trì, lể huyệt thượng tinh cho ra máu.

b/ Ra gió chảy nước mắt: châm các huyệt phong trì, tình minh, đầu duy châm và cứu các huyệt can du, túc lâm khấp.

c/ Hoa mắt: châm những huyệt phong trì, tình minh, toản trúc, dưỡng lão; cứu các huyệt: can du, túc tam lý.

d/ Quáng gà: châm những huyệt tình minh, can du, hợp cốc, túc tam lý, quang minh, hành gian. Trẻ con quáng gà cứu huyệt phượng nhãn.

3 — Bệnh mũi:

Nguyên nhân bệnh:

a/ Ngạt mũi: vì phong, hàn xâm phạm vào.

b/ Chảy máu cam: huyết nhiệt đi càn mà thành ra.

c/ Sổ mũi: là đờm, thấp, nhiệt, dọng lại ở trong, mà dưa nóng lên óc.

d/ Đỏ mũi: là do tửu thấp tích nhiệt sinh ra.

Chứng trạng:

a/ Ngạt mũi: thở khó khăn, mũi ngạt ra nhiều nước mũi, khứu giác kém sút;

b/ Chảy máu cam: lỗ mũi chảy máu, quá lắm thì máu trào ra, không chỉ.

c/ Sổ mũi: trong mũi thường chảy ra nước đục hôi hám, không ngửi biết mùi thơm hay thối, đầu và trán thường đau.

d/ Đỏ mũi: mũi đỏ như mào gà, hoặc như gan lợn.

Phép chữa:

a/ Ngạt mũi: châm và cứu huyệt thông thiên; châm những huyệt nghinh hương, hòa liêu, hợp cốc.

b/ Chảy máu cam: cứu huyệt tín hội; châm những huyệt thượng tinh, nghinh hương, hợp cốc, thiếu thương, nội đình.

c/ Sổ mũi: châm những huyệt thông thiên, phong trì, nghinh hương, hợp cốc, thái xung.

d/ Đỏ mũi: châm những huyệt tố liêu, nghinh hương; (lể thích) nông huyệt A thị cho ra máu. Cấm dùng phép cứu.

4 — Đau răng:

Nguyên nhân bệnh: chứng này trừ sâu răng ra, phần nhiều bởi nhiệt của dương minh, hoặc phong hàn xâm phạm mà gây nên.

Chứng trạng:

a/ Răng sâu: răng có lỗ thủng, thường thấy đau nhức.

b/ Răng đau: chân răng đau nhức, nếu rêu lưỡi vàng, mồm hôi, không thích nống nước nóng, phần nhiều thuộc về nhiệt thịnh ở Dương minh — Trái lại lưỡi không có rêu, miệng không hôi, phần nhiều thuộc về âm hư dương cang.

Phép chữa: lấy những huyệt hạ quan, giáp xa, hợp cốc, thiên lịch, nội đình (nói chung răng sâu chỉ có thể tạm thời chữa được khỏi đau thôi). Còn bệnh bởi âm hư dương cang, có thể lấy thêm những huyệt thái khê, hành gian.

5 — Bệnh yết hầu:

Nguyên nhân bệnh: bởi vì ăn quá nhiều những đồ ngon lành béo bổ, tích nhiệt ở phế vị, lại cảm phải phong tà, đến nỗi khí huyết ngừng dọng mà thành ra.

Chứng trạng:

a/ Hầu phong: bắt đầu sợ rét, phát nóng, yết hầu sưng đỏ, đau nhói; nặng hơn thì sưng lên và tắc lại, nước uống vào không nuốt xuống được, đờm dãi ứ đọng, thở khó khăn.

b/ Hầu nga: mọc ở bên yết hầu, giống như con ngài tằm, sưng đỏ đau nhức.

c/ Hầu thống: khoảng yết hầu hơi sưng đỏ đau nhức, thường hiện ra sau khi bị thương phong.

Phép chữa:

a/ Hầu phong: châm những huyệt phong phủ, thiên đột, hợp cốc, thích những huyệt xích trạch, thiếu thương cho ra máu. Những huyệt dự bị để dùng: thích những huyệt ngoại quan, phong long, thương dương, quan xung, cho ra máu.

b/ Hầu nga: châm những huyệt: hợp cốc, dịch môn, ngư tế, thiếu thương.

c/ Hầu thống: châm những huyệt: hợp cốc, chiếu hải, túc tam lý, nội đình.

6 — Cấm khẩu:

Nguyên nhân bệnh: phần nhiều là kiêm chứng của những bệnh khác.

Chứng trạng: hàm răng co cứng, miệng mím không mở.

Phép chữa: lấy những huyệt giáp xa, hợp cốc, nội đình; những huyệt dự bị để dùng: ế phong, hạ quan, thương dương, quan xung, giải khê.

Bệnh này có chứng trạng nóng và sưng, chỉ nên châm thích, không nên cứu chườm. Như không có chứng trạng nóng và sưng thì có thể làm cả châm và cứu ở cục bộ.

III

PHỤ KHOA KHÁI YẾU

Phụ khoa học là một môn học chuyên nghiên cứu về tật bệnh của phụ nữ; phạm vi của nó nói chung bao gồm 4 phương diện kinh, đái, thai, sản. Bệnh biến về mấy phương diện ấy đều là theo ở đặc điểm sinh lý của phụ nữ mà ra, đó là nội dung chủ yếu của phụ khoa học. Hơn nữa, những tật bệnh của phụ nữ tuy không khác gì đàn ông, nhưng ở một số tình trạng nào đó, thì không thể xem như nhau được, đặc biệt là khi hành kinh, khi có thai, cho đến sau khi sinh đẻ, cần phải xem xét đặc điểm sinh lý của họ để cân nhắc phương pháp chữa bệnh, vì thế học tập và nghiên cứu về phụ khoa là rất cần thiết.

I — ĐẶC ĐIỂM SINH LÝ CỦA PHỤ NỮ

Sinh lý của đàn bà có nhiều chỗ không giống với đàn ông, tức như lấy nội tạng mà nói, thì bào-cung là khí quan riêng của phụ nữ, chuyên chủ giữ việc nguyệt kinh và hệ bào, nó là chỗ phát nguồn của mạch xung và mạch nhâm. Mạch xung là bể của huyết, mạch nhâm là chủ về bào thai, cho nên công năng của bào cung cùng với hai mạch xung, nhâm có quan hệ không thể tách rời ra được. Sau nữa đàn bà vì sự nuôi con bú, nên hai vú cũng phát triển đặc biệt. Vú thuộc về kinh Túc-dương-minh vị, vị là bể chứa đồ ăn uống, tinh khi của đồ ăn uống, có thể do chỗ ấy mà biến hóa thành nước sữa.

Sự phát dục của đàn bà sớm hơn đàn ông, căn cứ lời ghi chép trong thiên Thượng-cổ-thiên-chân-luận sách Tố-vấn thì nói chung là trên dưới 14 tuổi, sự phát dục đã thành thục, sinh ra thiên quý, khí huyết của mạch xung mạch nhâm bắt đầu đầy đủ thịnh vượng mà đúng tháng thì hành kinh, có thể thụ thai và sinh con được rồi; trên dưới 28 tuổi, thì thể lực mạnh mẽ đầy đủ tột bực; 35 tuổi trở về sau thì đã bắt đầu suy yếu; đến trên dưới 49 tuổi thì khí huyết của mạch xung, mạch nhâm suy hết, nguyệt kinh ngừng hẳn, thiên quý kiệt hết, nói chung khi ấy là không thể sinh đẻ được nữa. Ở đây cần phải nói rõ : đời sau thường đem « thiên quý » và « nguyệt kinh » bàn chung làm một, kỳ thực trong sách « Nội kinh » đã nói rất rõ ràng con trai khi bộ máy sinh dục phát triển đầy đủ, cũng sinh ra

thiên quý, vậy có thể thấy nó là một thứ vật chất sinh ra sau khi thân thể đã phát triển đầy đủ chứ không phải nói riêng về kinh nguyệt mà chỉ đàn bà mới có.

Đàn bà sau khi thụ thai, về sự biến hóa trên sinh lý, thì trước hết là tắt kinh, cuối tháng thứ nhất, nói chung đã bắt đầu có những hiện tượng kén lựa thức ăn, dạ dày không thư thái, lợm dọng, nôn oẹ v.v... ; đến tháng thứ 3, hai vú dần dần nở to, có khi cảm thấy đau nhói, đầu vú và quầng vú đổi sắc, bụng cũng to lên dần dần ; đến cuối tháng thứ tư thì đã có thể biết thai nhi ở chỗ nào. Tháng thứ 5, thứ 6 thì các chứng phù thũng, nôn oẹ lại dần dần tiêu diệt, vú lại càng to thêm, nắn thì có thể có ít sữa chảy ra, bụng dưới phình ra rõ rệt, người mẹ đã cảm thấy thai cử động, khoảng tháng thứ 7, thứ 8 bụng phình rất to, rốn lồi, thai cử động càng mạnh thêm ; tháng thứ 9, cảm thấy thở có hơi gấp ; tháng 10, rốn lồi thêm thai lại trụt xuống, thường tiểu tiện luôn, đại tiện bí. Đương khi mới bắt đầu có thai, là lúc mới xuất hiện dấu hiệu nên phải để ý biện biệt là có bệnh hay có thai, chớ cho uống thuốc bừa bãi, vì sự thay đổi ấy phần nhiều thuộc về phạm vi sinh lý, nói chung sau khi sinh đẻ rồi ; các chứng trạng đều sẽ tiêu hết, mà trở lại bình thường ; nếu gặp lúc vì sự biến hóa sinh lý mà đưa đến sự biến hóa bệnh lý, thì nên kịp thời mà chữa cho thích đáng.

Đàn bà sinh đẻ cũng là hiện tượng sinh lý tự nhiên về mặt tinh thần không nên vội vàng quá, các thầy thuốc xưa ví như tai hay nghe, mắt hay thấy, tay hay cầm, chân hay bước và đề ra 6 chữ : « **ngủ, nhịn đau thong thả đẻ** » để làm bí quyết khi lâm sản, làm cho tinh thần sản phụ không bị ảnh hưởng gì, để đảm bảo được sự tiến hành thuận lợi trong quá trình sinh đẻ.

Mỗi tháng một lần hành kinh là quy luật chung, nhưng cũng có khi hai tháng một lần, gọi là « tính nguyệt » ; 3 tháng một lần gọi là « cư kinh », cũng gọi là « án quý » ; mỗi năm một lần gọi là « tỵ niên », suốt đời không hành kinh, đến kỳ chỉ thấy hơi mỏi lưng một chút gọi là « ám kinh ». Những người đàn bà ấy cũng có thể sinh đẻ như thường. Lại còn có người đã có thai rồi, mà vẫn hàng tháng hành kinh, nhưng so với khi bình thường thì ít hơn, mẹ con đều không tổn hại gì cả, gọi là « thịnh thai » hoặc « thai cấu », lại gọi là « khích kinh », đó đều là hiện tượng riêng biệt trên sinh lý của đàn bà.

II — CHẨN ĐOÁN VỀ PHỤ KHOA

a/ Về kinh nguyệt. Điều mà cần phải hiểu biết trước nhất là kỳ hành kinh cho đến sắc kinh, chất kinh và lượng kinh. Nói chung, kinh nguyệt của phụ nữ, trừ thời gian có thai và cho con bú ra, thường thường đều là mỗi tháng hành kinh một lần, kinh kỳ kéo dài từ 3 đến 5 ngày. Có người hành kinh trước kỳ hay sau kỳ, hoặc thời gian hành kinh quá dài hay quá ngắn, đều là hiện tượng trái thường. Nói chung hành kinh trước kỳ phần nhiều thuộc chứng thực chứng nhiệt ; hành kinh sau kỳ phần nhiều thuộc chứng hư, chứng hàn ; trước sau không nhất định, phần nhiều vì can khí uất kết, và tỳ vị khí hư. Nếu 1 tháng 2, 3 lần hành kinh, hoặc 2, 3 tháng mới có một lần, biểu hiện rõ là khí huyết ở mạch

Xung, mạch Nhâm đã hỗn loạn, thường làm dấu hiệu cho những chứng băng lậu, kinh bế, đàn bà ngoài 40 tuổi rất dễ phát sinh ra hiện tượng ấy. Sau nữa là lượng và sắc của nguyệt kinh cũng rất trọng yếu, nói chung lượng nhiều sắc bầm mà đặc, phần nhiều là thuộc chứng nhiệt, lượng ít sắc nhợt mà loãng và ít phần nhiều thuộc chứng hư hàn ; sắc tía mà thành cục là có ứ tích. Ngoài ra còn phải hiểu trong thời gian hành kinh có hay không những hiện tượng trướng bụng, đau bụng, đau lưng, phát nóng, đau đầu, nôn oẹ, không muốn ăn uống, để tiện việc biện chứng luận trị.

b/ Về khí hư, đái hạ. Nói chung phụ nữ khỏe mạnh, đều thường có bạch đái hạ chút ít nếu có nhiều thì thành ra hiện tượng bệnh lý. Bệnh đái hạ thường thấy, nhất là chứng bạch đái, rồi đến chứng hoàng đái, ngoài ra còn có những chứng xích đái, thanh đái, hắc đái, nhưng ít thấy hơn, nói chung bệnh bạch đái thuộc phần khí, bệnh xích đái thuộc phần huyết. Về phương diện ngũ tạng thì bạch đái thuộc phế kinh, xích đái thuộc tâm kinh, hoàng đái thuộc tỳ kinh thanh đái thuộc can kinh, hắc đái thuộc thận kinh. Nếu thấy kiêm cả 5 sắc là chứng không lành. Nói chung bệnh đái hạ không có mùi hôi, hoặc hơi có mùi tanh, nếu tanh hôi lạ thường, phần nhiều thuộc chứng không lành. Ngoài ra, còn phải kết hợp với chứng cả toàn thân mà xem xét bệnh tình, như thấy bụng dưới khó chịu, mạch di hoạt sác, phần nhiều thuộc thấp nhiệt dồn xuống, phiền khát không thôi, phần nhiều thuộc nhiệt chứng, mạch đi vi sáp, mình lạnh bụng đau, phần nhiều thuộc dương khí hư ở trong ; đi tiểu tiện luôn, đại tiện sống phân, phần nhiều thuộc khí của tỳ thận hư yếu v.v...

c/ Về thai nghén. Hễ thấy phụ nữ tắt kinh, trước hết phải xét xem có phải là thai nghén hay không ? Phải hiểu tình hình kinh nguyệt thông thường trở về trước như thế nào ? rồi sau lại phải hiểu xem có những sự thay đổi sinh lý về kỳ đầu thai nghén hay không, lại phải xét kỹ mạch có hoạt sác hay không, trên mặt có quầng đen hay không, tổng hợp lại như thế mà phân tích, thì có thể rút được sự phán đoán bước đầu. Trên kia đã nói qua khi phụ nữ mới có thai, nói chung thường có hiện tượng dạ dày không bình thường ưa ăn đồ chua, có hơi lợm giọng, nôn oẹ, váng đầu hoa mắt tinh thần không phấn chấn, gọi là ốm nghén, trường hợp đó có thể không cần phải chữa. Nếu thấy chứng tương đối nặng, có thể ảnh hưởng đến người mẹ và bào thai, thì cần phải chữa. Cuối kỳ có thai, ống chân thường hơi phù thũng, nếu phù thũng tương đối nặng, ăn uống không ngon, nặng hơn thì toàn thân đều thũng, như chứng thủy thũng, gọi là chứng « tử thũng ». Nếu đã đến thời kỳ sắp đẻ, phát ra những chứng cấm khẩu, lưng cứng đờ, mê mẩn, co quắp gọi là chứng « tử giản ». Thường ở khoảng giữa thời kỳ có thai, hay có triệu chứng, đầu choáng váng, xây xẩm, tim động hồi hộp thì sẽ gây ra chứng kinh sợ, nên chữa sớm đi. Thai đến kỳ sắp sinh thường vì bào thai đè lên bàng quang, đến nỗi tiểu tiện không lợi, đó tức là hiện tượng thai to đè lên bàng quang, gọi là chứng « chuyển bào ». Nếu tiểu tiện không lợi đi nhỏ giọt đau buốt, gọi là chứng « tử lâm », phần nhiều vì thấp nhiệt dồn xuống mà sinh ra. Lại có khi cuối kỳ có thai, phát sinh ra chứng ngọng miệng, gọi là chứng « tử ấm », phần nhiều vì thai khí ảnh hưởng đến thận mạch mà gây ra, không cần phải chữa, đẻ rồi lại tự khỏi.

d/ Về sinh đẻ. Chẩn đoán về tật bệnh sản hậu, cần phải chú trọng ba phương diện dưới đây: (1) — Bụng dưới có đau hay không, để có thể biện biệt được có huyết xấu hay không. (2) — Đại tiện có thông suốt hay không, để có thể suy biết được tân dịch thịnh hay suy. (3) sữa có xuống hay không, muốn ăn hay không để có thể phán đoán được vị khí mạnh hay yếu, đó tức là 3 phép xét mà người xưa đã từng nói.

Đối với người bệnh sau khi đẻ phát nóng, trước hết nên xem xét ở hai vú, thấy vú sưng cứng mà không có chứng vêm thì sự phát nóng đó thường thường là hiện tượng căng sữa. Nếu phát nóng là vì tà phạm vào âm hộ, huyết xấu lưu trệ lại, tất nhiên bụng dưới căng cứng, nắn thì đau mà huyết xấu ra không thông lợi, lại có mùi hôi. Như thế có thể phân biệt với chứng phát nóng ngoại cảm thông thường.

III — CHỨNG TRẠNG VÀ PHÉP CHỮA

A. Bệnh nguyệt kinh. Bệnh nguyệt kinh bao gồm những chứng hành kinh mà đau bụng, kinh không đều, kinh bế, băng lậu, hễ khi bị tinh thần kích thích, ngoại cảm lục dâm hoặc nội thương về ăn uống, đều có thể sinh ra bệnh nguyệt kinh; sự phát sinh bệnh nguyệt kinh chủ yếu là thân thể bị sự xâm hại của các nguyên nhân nói trên, mà làm cho khí huyết của mạch Xung mạch Nhâm và bào cung mất điều hòa. Một phương diện khác trong khi các nội tạng khác có bệnh, đặc biệt là các tạng tâm, tỳ, can, thận thì cũng thường thường gây ra bệnh nguyệt kinh. Vì rằng tâm chủ huyết, can chứa huyết, tỳ thống huyệt, mạch can liên lạc với âm khí mà rải rác khắp bụng dưới; thận thì khai khiếu ở tiền âm và hậu âm, lại là chủ tể của cơ năng sinh đẻ, cho nên cơ năng của mấy tạng ấy mất điều hòa, đều có thể ảnh hưởng đến nguyệt kinh; trái lại bệnh nguyệt kinh cũng có thể có ảnh hưởng đến các nội tạng mà gây ra bệnh. Do đó có thể biết bệnh nguyệt kinh có quan hệ đến sức khỏe toàn cơ thể, đồng thời lại ảnh hưởng đến công năng sinh dục, cho nên trong bệnh phụ khoa, thường lấy việc điều kinh làm vấn đề chủ yếu.

Chữa bệnh nguyệt kinh trước hết phải nhận rõ nó là bệnh phát đầu tiên, hay là phát sau. Nếu là phát đầu tiên, thì có thể trực tiếp điều kinh; nếu vì tật bệnh khác mà sau đó mới phát, thì phải chữa tật bệnh kia trước. Bệnh kia đã lành, thì nguyệt kinh tự nhiên điều hòa, đó tức là lẽ « chữa bệnh phải tìm gốc bệnh ».

a/ Hành kinh đau bụng: là chỉ vào thời gian trước, sau hoặc đang hành kinh, có chứng đau bụng dữ dội, là một thứ nguyệt kinh rất thường thấy, phần nhiều vì ấm lạnh không giữ cẩn thận, hoặc trong khi hành kinh ăn uống bừa bãi những đồ sống lạnh, hoặc tinh thần uất ức mà gây ra. Đại để có thể chia ra hai loại là hư và thực.

1) *Thực chứng*: đau kịch liệt, lưng đau như gẫy, và thường có cảm giác đầy trướng mà không muốn nắn bóp, thường phát trước khi hành kinh, khi đã sạch kinh, liền thấy khoan khoái ngay. Nếu vì phong hàn phạm vào bào cung và mạch Xung, Nhâm mà gây ra, thì phép chữa phải ôn kinh, khử hàn, nên

dùng bài Ôn-kinh-thang (kê trong bài thuốc sinh sản ở chương Phương tễ) nếu vì cảm thương thất tình mà gây ra, phần nhiều thấy hiện tượng bụng đau hoặc ran đến lưng sườn, hoặc ran đến lưng thăn, trên dưới đau nhói, mạch trầm trì, thì nên dùng bài Huyền-hồ-sách-thang (1); mạch huyền sác, thì dùng bài Huyền hồ sách thang bỏ Quan-quế, Đương quy, gia Sài hồ, Bạc hà, Đan bì, nếu vì khí trệ, thì tất có thêm những chứng ăn uống không ngon, bụng đầy ợ hơi, nên dùng bài Gia-vị-ô-dược-thang (2) vì tình trạng có ứ huyết, kinh nguyệt đỏ tím, chảy ra không thông lợi, nên dùng bài Thông-ứ-tiễn.

2) *Hư chứng*: đau bụng liên miên, ưa nắn bóp, thường phát ra sau khi hành kinh, kinh màu nhợt mà ít, nếu vì khí hư, thì nên bổ ích trung khí, mà dùng bài Bổ-trung-ích-khí-thang, (kể trong bài thuốc Bổ dưỡng ở chương Phương tễ); nếu dương hư sợ rét thì có thể dùng bài Tiểu-kiến-trung-thang, (kê trong bài thuốc Bổ dưỡng ở chương Phương tễ).

b/ Kinh nguyệt bất điều: Kinh nguyệt bất điều bao gồm sự trái thường về kinh kỳ, kinh lượng và màu sắc. Những chứng ngoại cảm nội thương cho đến những tật bệnh khác, như trưng hà, tích tụ, hư lao, trùng tích, đều có thể gây ra bệnh này.

1) Hành kinh sớm: (Kinh trồi) chứng này nói chung phần nhiều thuộc nhiệt, nhưng tất nhiên phải hiện ra những chứng kinh ra thêm nhiều hơn, màu sắc đỏ tía, ưa lạnh ghét nóng, lưỡi sầm mạch sác, mới là thuộc chứng thực nhiệt, phép chữa nên lương huyết cố kinh, dùng bài Tiên-kỳ-thang (4) cũng có vì âm hư, trong nóng mà gây ra, nhưng tất nhiên phải hiện ra những chứng sắc nhợt mà ít, kinh nhỏ xuống từng giọt, lưng mỏi, đái hạ nhiều, nóng phiền mê mẩn choáng váng, lòng bàn tay nóng bừng, nên dùng bài Lục-vị-địa-hoàng-hoàn (kê ở bài thuốc Bổ dưỡng trong chương Phương tễ) gia những vị Tri mẫu, Hoàng bá mà chữa, nếu đầu đau, đầu choáng, bụng dưới đau nhức, là vì can kinh mất sự điều đạt, nên dùng bài Tiêu-dao-tán (kê ở bài thuốc Hòa-giải trong chương Phương tễ) gia những vị Đơn bì, Chi tử mà chữa.

2) Hành kinh chậm. (Kinh sụt) Chứng này thông thường đều vì thể hư huyết ít, hoặc dương hư lạnh ở trong mà gây nên. Phần nhiều kinh ít, loãng, màu nhợt, sắc mặt xanh nhợt không tươi, mạch tế sác, thậm chí đầu choáng mắt hoa, đó là huyết ít, nên dùng bài Nhân-sâm-dưỡng-vinh-thang (kê trong mục phụ chú số 14 ở chương Trị liệu pháp tắc) mà bổ; nếu sợ lạnh, tay chân không ấm, lưỡi trắng không tươi, bụng dưới đau xoắn không thư thái đó là dương hư, nên dùng bài Tứ-vật-thang (kể trong bài thuốc Bổ-dưỡng ở chương Phương tễ) gia những vị Quế-chi, Phụ-tử, Bạch-truật, Sa-nhân để làm cho ấm lại. Trừ nguyên nhân bị hư tổn ra, còn như vì can uất, huyết ứ, cũng đều có thể gây ra chứng này; nếu vì can uất mà sinh ra, thì nên thư can lý khí, dùng bài Tiêu-dao-tán hoặc Việt-cúc-hoàn mà chữa (2 bài đều có trong bài thuốc Lý-khí ở chương Phương tễ); nếu vì huyết ứ mà sinh ra thì nên khử ứ hoạt huyết, nên dùng những bài Quế-chi-Phục-linh-hoàn hoặc bài Đào-hồng-tứ-vật-thang. (6)

3) *Rối loạn kinh nguyệt*. Kỳ kinh trước sau không nhất định, phần nhiều thuộc can kinh uất kết, và tỳ vị khí hư. Nếu vì can kinh uất kết, phép chữa

nên hòa can dưỡng huyết, dùng bài Tiêu-dao-tán làm chủ; nếu vì tỳ vị khí hư, phép chữa nên bổ tỳ yên vị, dùng bài Quy-tỳ-thang làm chủ. Nếu 1 tháng 2, 3 lần hành kinh, hoặc 2, 3 tháng một lần hành kinh, thường thường là triệu chứng của bệnh băng lậu. Nếu đàn bà ngoài 40 tuổi mà thấy chứng ấy cũng có thể là triệu chứng hết kinh. Tình trạng 2 loại ấy đều không giống nhau, đại để 1 tháng 2, 3 lần hành kinh, phần nhiều vì tỳ kinh hư lạnh, hoặc can kinh có hỏa; trường hợp trước là khí không nhiếp được huyết, chứng của nó là tâm động hồi hộp, choáng đầu ù tai, tiêu hóa không tốt, mạch hư đại, vô lực, nên dùng những loại bài Thập-toàn-đại-bổ-thang (kê trong mục phụ chú số 75 ở chương Nội-khoa-khái-yếu) bài Giao-ngải-thang (kê trong mục Kinh-sản ở chương Phương tễ) để bổ khí mà nhiếp huyết; trường hợp sau là huyết nhiệt chạy lung tung, chứng của nó là kinh ra nhiều mà thường lẫn có máu cục tim bầm, đầu tối xầm và đau, bụng đau, mạch huyền sác, nên dùng bài Đan-chi-tiêu-dao-tán gia Hoàng-cầm, Sinh-địa mà thanh nhiệt; nếu có máu cục tim bầm, lại gia thêm Đào-nhân, Hồng-hoa. Hai, ba tháng một lần thấy kinh, phần nhiều do khí huyết đều hư, hoặc ứ huyết ngăn trở ở trong; chứng trước là kinh trong và ít, sắc mặt xanh nhợt, môi và móng tay chân không tươi, đầu choáng mắt hoa, thân thể tay chân rã rời, mạch tế sác, phép chữa nên kiêm bổ cả khí và huyết, dùng như loại bài Bát-trân-thang (7) chẳng hạn. Chứng của trường hợp sau thì thấy bụng dưới cứng rắn, ấn vào thì đau, thậm chí ngoài da nổi vầy, mạch đi trầm sáp, cần phải hoạt huyết thông kinh, nên dùng bài Đào-nhân-thang (8) gia giảm.

c/ Kinh bế: là chỉ vào chưa đến thời kỳ dứt kinh, mà kinh bế lại không hành, chứng ấy có 2 loại hư và thực; chứng hư thì bổ ích khí huyết, chứng thực thì phải khử ứ sinh tân, hoặc hoạt huyết thông kinh. Nếu người ngoài 40 tuổi mà thấy chứng ấy càng nên đề phòng còn có chứng trưng hà, nếu sờ vào thấy có cục cứng, chẩn đoán đã chắc chắn, thì dùng những bài Đại hoàng giá trùng hoàn, (kê trong mục phụ chú số 82 ở chương Nội khoa khái yếu), bài Đào nhân thừa khí thang (kê trong mục Lý huyết ở chương Phương tễ), bài Gia giảm tứ vật thang (9) mà công trục đi. Nhưng thuốc công phạt rất tổn hại nguyên khí, người hình khí còn thịnh, thì mới có thể dùng được, người thể chất hư yếu, thì không nên cho uống bậy, có thể dùng những bài như Thập toàn đại bổ để bổ chính khí trước, chờ chính khí hơi đầy đủ, lại chữa chứng trưng hà. Hoặc lựa dùng phép vừa công vừa bổ cũng được, là vì trong khi trưng hà tiêu tán, rất dễ đưa đến băng lậu, nhất thiết phải chú ý. Ngoài ra người bệnh hư lao, vì huyết hải khô kiệt mà kinh bế, thì nên bổ dưỡng khí huyết, lại nên điều hòa tỳ vị, để khai thông nguồn hóa sinh ra khí huyết, những thuốc công phạt phải nên nghiêm cấm.

d/ Băng lậu: Băng và lậu là hai tình trạng, băng thì đột nhiên ra huyết như dội; lậu thì dây dưa nhỏ giọt không cầm. Hai chứng ấy là làm nhân quả lẫn nhau, vì sau một thời gian băng huyết, thường thường cứ nhỏ giọt không cầm; mà nhỏ giọt không cầm cũng thường thường đưa đến băng mạnh, vì tính chất 2 chứng ấy, trên cơ bản là giống nhau, chỉ khác nhau ở trình độ mà thôi. Chứng ấy phần nhiều do nguyệt kinh không đều mà phát triển ra, vả lại thường có quan hệ với chứng kinh bế, đặc biệt là đàn bà ngoài 40 tuổi thường thường nguyệt kinh tắt đi vài tháng, rồi kế đến băng huyết như dội, là điều rất nên chú ý.

Còn có người tinh thần lo uất, nguyệt kinh bế tắc, cũng thường thường là triệu chứng băng lậu, do đó những chứng băng lậu có thể theo phương pháp nguyệt kinh bất điều mà chữa; nhưng trong khi ra huyết quá nhiều, đổ mồ hôi muốn thoát, thì cần phải dùng đại tễ mà bổ khí nhiếp huyết, như bài Độc sâm thang (kê trong mục phụ chú số 17 ở chương Trị liệu pháp tắc) mới có thể thu được hiệu quả; chứng băng đã bớt, mà mạch nhược hư hàn, thì có thể dùng bài Giao ngải thang (kê trong mục Kinh sản ở chương Phương tễ); tỳ hư không nhiếp được huyết, thì có thể dùng bài Quy tỳ thang (kê trong mục Bổ dưỡng ở chương Phương tễ); băng lậu đã lâu, huyết hoạt không cầm, thì lại nên dùng những bài cố sáp như những bài Long cốt tán (10), Thất khôi tán (11),

Lại có một loại nữa, là đàn bà tuổi già, kinh tắt đã lâu, bỗng nhiên sinh chứng băng lậu, phần nhiều vì chứng trưng hà tan vỡ ra mà thành, chứng này rất nguy hiểm, nên theo bệnh trưng hà mà chữa.

B. Bệnh khí hư. Nguyên nhân bệnh khí hư rất nhiều, như thấp nhiệt hoặc đàm thấp dồn xuống, tinh thần bị kích thích, phòng lao quá độ, tỳ thận hư yếu, v.v... đều có thể gây nên. Vì thấp nhiệt hoặc đàm thấp dồn xuống mà uất kết ở tử cung, thì bụng dưới thế tất đau xoắn không thư thái, mạch đi hoạt sác, phép chữa nên táo thấp hóa đàm; nếu vì tinh thần bị kích thích mà sinh ra, nên lấy phép điều can lý khí mà chữa; nếu vì tỳ thận dương hư mà đến nỗi thủy thấp không hóa được dồn xuống làm bạch đái; thì tất nhiên lưng mỏi, ỉa chảy, sống phần, nên bổ ích dương khí ở tỳ thận, dùng xen với thuốc thẩm hút khí thấp mà chữa. Nhưng không nên dùng thuốc khô ráo mãnh liệt sớm quá, nếu dùng thì thận thủy khô kiệt, tất nhiên sinh ra phiền khát, tiểu tiện không lợi, mặt phù, chân thũng; trên đây đều là nguyên tắc chung chữa về chứng đái hạ.

Theo màu sắc mà chia, thì có 5 loại đái hạ là trắng, vàng, đỏ, xanh, đen, cũng có trắng đỏ và 5 sắc cùng thấy một lúc, trong đó thường thấy nhiều nhất là bạch đái và xích bạch đái lẫn lộn. Chứng bạch đái chủ yếu chia ra 2 loại là hư hàn và thực nhiệt, chứng thuộc hư hàn, phần nhiều vì tỳ thận dương hư bị hãm xuống, thấy những chứng mắt vàng môi trắng, lưỡi nhợt, ăn ít, bụng dưới đau liên miên, lưng mỏi, người mệt, bạch đái chảy ra tanh hôi, như tỳ hư thì nên, kiện tỳ hòa vị, có thể dùng loại bài Hương sa lục quân thang (12) mà chữa; như thận hư thì nên ôn bổ thận dương, có thể dùng loại bài Thận khí hoàn mà chữa (kê trong mục Bổ dưỡng ở chương Phương tễ). Thuộc về chứng thực nhiệt, phần nhiều vì can khí uất ức, thấp nhiệt thấp đàm ngăn trở trong bào cung mà gây nên, thấy những chứng bạch đái ra nhiều, giống như đờm đục, phiền khát nóng nhiều, tiểu tiện không lợi, hoặc khi đi tiểu đau buốt, phép chữa phải giải uất, nên dùng loại bài Long đảm tả can (13); nếu cần trừ đàm khử thấp, thì nên dùng loại bài Nhị diệu tán (vị thuốc cũng như Nhị diệu hoàn, kê trong mục Lợi thấp ở chương Phương tễ) hoặc bài Tỳ giải phân thanh ẩm (14). Bạch đái nặng lắm thế mạnh như băng, gọi là bạch băng, nên dùng loại bài Cố nguyên đan (15).

Còn như chứng đái hạ vàng, đỏ, xanh, đen cho đến lẫn lộn cả 5 sắc, thông thường đều thuộc thấp tà gây nên, chữa thì nên lấy phép thanh nhiệt hóa thấp làm chủ. Nhưng chứng hoàng đái phần nhiều kiêm tỳ hư, nên dùng bài

Hương sa lục quân thang (12) gia Hoàng bá, Xa tiền tử; xích đái phần nhiều kiêm cả tâm kinh có nhiệt, nên dùng bài Thanh tâm liên tử ẩm (16) gia Hoàng liên, Mộc thông, Đương quy, Đan bì, Xích thược, Tế sinh địa; Thanh đái phần nhiều kiêm can kinh uất nhiệt, nên dùng loại bài Long đảm tả can thang (13); Hắc đái phần nhiều kiêm thận hư, nên dùng bài Lục vị địa hoàng hoàn (kê trong mục Bổ dưỡng ở chương Phương tễ) gia Hoàng bá, Thương truật; nếu thấy 5 sắc lẫn lộn mà tanh hôi quá, đó là chứng triệu tử cung bại hoại, phần nhiều khó chữa.

Chữa chứng đái hạ trừ thuốc uống trong ra, còn có thể lựa dùng phép chữa ngoài, như dùng Xà sàng tử, Khô bạch phàn, liều lượng đều nhau tán bột, lấy dấm, bột khuấy hồ mà viên, nhét vào âm hộ làm thuốc tọa dược; cũng có dùng bài Ngô thù du dục thang (17) nấu mà xông và rửa để chữa chứng đái hạ 5 sắc.

C. Tật bệnh khi có thai. Những bệnh trong khi có thai, có khi vì bệnh mẹ mà làm động đến thai, có khi vì có thai mà sinh ra tật bệnh khác, nên phải phân biệt mà chữa. Như vì bệnh mẹ mà động đến thai, thì chỉ nên chữa mẹ, thai tự khắc yên; như vì thai khí không bền chặt, hoặc bị xúc động, đến nỗi mẹ bị bệnh, chỉ nên an thai, thì bệnh mẹ tự nhiên lành, đó là then chốt chủ yếu chữa đàn bà có thai. Đàn bà có thai nhờ huyết mẹ để nuôi thai, nếu huyết không đủ thì thai không có gì nuôi; nguyên nhân huyết không đủ lại phần nhiều vì nóng ở trong, hỏa thịnh, dương vượng mà âm thiếu, cho nên dùng thuốc trong khi có thai, thường lấy việc thanh nhiệt dưỡng huyết làm chủ, mà dinh tử trung tiêu ra huyết theo khí mà lưu hành, nên lại lấy phép chữa tỳ điều khí để giúp đỡ. Khi huyết điều hòa, mới có thể làm cho mẹ mạnh thai yên. Còn như những phép phát hãn, công hạ, lợi tiểu tiện, người xưa đặt vào 3 phép cấm trong khi có thai, vì rằng quá phát hãn thì vong dương hại đến khí, quá công hạ thì vong âm hại đến [illegible] chính kỷ đại luận sách Tố vấn) cũng không phải tuyệt đối không nên dùng, nhưng cần phải rất cẩn thận, vừa phải thì thôi.

nắm vững được nguyên tắc: « bớt được quá nửa thì thôi » (thiên Lục nguyên

[illegible] nhược, đờm ẩm tích trệ. Chứng này phần nhiều sinh ra lúc đã thụ 3 tháng, thường hiện ra những chứng đầu nặng mắt hoa, mỗi một ăn đồ chua mặn, hoa quả, trong lòng rạo rực, thấy hơi cơm thì hai dậy hay lợm dọng, hoặc ăn vào thì nôn mửa, thậm chí thấy . Chứng này có chia ra hàn, nhiệt, hư, thực, lúc chữa nên biện ng thuốc. Nói chung, dùng thuốc phần nhiều lấy những vị Bán hạ, u làm chủ, mà lấy những vị Sinh khương, Trúc nhự, Quất bì, Phục , tỳ hư thì gia Sâm, Truật, khí trệ thì gia Tử tô, Sa nhân, vị hàn m chước gia càn khương, kiêm có chứng phiền nhiệt miệng khát, g liên, Hoàng cầm.

hũng.: đàn bà có thai mà mình mẩy sưng phù, người xưa có tên , tử khí, tử mãn, xuệ cước, sô cước, tuy tên khác nhau, kỳ thực là một. Nguyên nhân chủ yếu của nó là do đàn bà tỳ thổ không có thai mà hư yếu thêm, đến nỗi không chế được thủy, thủy khí thành phù thũng. Chữa chứng này nên lấy phép kiện tỳ thẩm thấp, thai làm chủ. Dùng vị thuốc kiện tỳ như Nhân sâm, Bạch truật, vị

thuốc thẩm thấp như Phục linh, Trạch tả, vị thuốc thuận khí như Trần bì, Tô ngạnh. Còn như bài thuốc, nếu tỳ hư, thì có thể dùng bài Toàn sinh bạch truật tán (18) Thiên kim lý ngư thang (19) mà chữa; nếu thủy thấp nặng thì có thể dùng những bài Quỳ tử phục linh tán (20) Phục linh đạo thủy thang (21) mà chữa; nếu khí trệ thì có thể dùng bài Thiên tiên đằng tán (22) mà chữa.

c/ Tử giản: thời kỳ cuối thai, hoặc khi đẻ, phát ra những chứng trạng toàn thân co giật, uốn ván, tay chân giật rút, mắt trực thị, hàm răng ngậm chặt, tinh thần hôn mê, gọi là chứng tử giản. Nguyên nhân gây ra chứng tử giản, đại khái không ngoài huyết hư bị phong, đàm, nhiệt rược lên. Chữa thì lấy phép dưỡng huyết khu phong, mát gan tiêu đàm làm chủ, bài Linh dương giác tán (kê trong mục An thần trấn kinh ở chương Phương tễ) và bài Câu đằng thang (23) đều là chủ phương chữa chứng tử giản.

d/ Tử huyền: thai động không yên, ngực sườn đầy trướng, gọi là chứng tử huyền. Xét nguyên nhân của nó, phần nhiều do can khí nghịch lên mà gây ra, phép chữa thì lấy bình can lý khí làm chủ, nếu thuộc thực thì có thể dùng loại bài tử tô ẩm (24) như thuộc hư, có thể dùng loại bài Đương quy thang (25); như kiêm có nhiệt thì nên dùng loại bài Giải uất thang (26).

e/ Tử phiền: đàn bà có thai, trong lòng thường thường buồn phiền, gọi là tử phiền. Nguyên nhân của nó không ngoài hai chứng đàm và nhiệt quấy rối, như vì đàm ẩm mà gây nên, có thể dùng loại bài Nhị trần thang (kê trong mục Trừ đàm ở chương Phương tễ) để trừ tích tiêu đờm; nếu có đàm mà kiêm nhiệt thì nên dùng loại bài Trúc như thang (27) để thanh nhiệt tiêu đờm; nếu vì trong có uất nhiệt thì nên dùng loại bài Tri mẫu thang (28) để dưỡng âm thanh nhiệt.

g/ Có thai đau bụng: đàn bà có thai bụng đau mà làm cho thai động không yên, thì gọi là chứng có thai đau bụng, nguyên nhân chứng này đại để có thể chia ra: (1) hàn khí phạm vào tử cung; (2) mạch Xung Nhâm hư yếu, (3) kiêm có thủy ẩm, (4) sẵn có đau bụng, lạnh lại cảm phải phong hàn. Về phép chữa, nếu thuộc hàn, thì đau bụng mà kiêm sợ rét, phải làm cho ấm dương tán hàn, có thể dùng loại bài Phụ tử thang — (kê trong mục Hư hàn ở chương Phương tễ); nếu vì mạch Xung Nhâm huyết hư, phần nhiều thấy sắc mặt xanh nhợt, hoặc vàng úa, đầu choáng tâm động, phải nên hòa dinh ích huyết, có thể dùng loại bài Giao ngải thang, nếu vì huyết hư mà trong có nước tích đọng phần nhiều thấy mặt mắt, bắp chân phù thũng, đi ỉa chảy nên dùng loại bài Đương quy thược dược tán (kê trong mục Kinh sản ở chương Phương tễ), nếu mới cảm phong hàn mà đau bụng, phần nhiều kiêm cả mình đau sợ rét, nên dùng loại bài Tử tô ẩm (24).

h/ Tử lâm: đàn bà có thai đi tiểu tiện luôn, nhỏ giọt, mà đau, gọi là tử lâm. Nguyên nhân chứng ấy không ngoài vì thận hư, bàng quang có chứa thấp nhiệt mà gây nên, phép chữa nên lấy thanh nhiệt lợi thấp làm chủ, có thể dùng loại bài Ngũ lâm tán (29); nếu kiêm có chứng hư, thì nên xét rõ khí hư hay là huyết hư, mà châm chước gia thêm những vị bổ khí hay là bổ huyết. Như sinh chứng chân và bắp chân chuyển gân, mà tiểu tiện không lợi, có thể dùng bài Thận khí hoàn; nếu bào thai đè lên bàng quang, đến nỗi tiểu tiện không lợi, gọi là chứng chuyển bào, có thể dùng bài Bát vân thang (7).

i/ Động thai ra huyết: là chỉ vào chứng thai động không yên, như muốn sa xuống, nặng thì bụng đau thấy ra huyết, nguyên nhân chủ yếu của bệnh này là vì mạch Xung Nhâm suy kém, không thu nạp được huyết; hoặc vì vấp ngã, hoặc lao động quá độ, hoặc ăn uống không cẩn thận, hoặc uống nhầm thuốc, hoặc nhân bệnh nhiệt làm thương tổn đến thai, v.v... mà gây ra. Phép chữa phải lấy chỉ huyết an thai làm chủ, nếu thuộc khí hư, nên bổ khí làm cho vững thai, có thể dùng loại bài Bổ trung ích khí thang; như vì huyết hư, thì nên dưỡng huyết an thai, có thể dùng loại bài Giao ngải thang; nếu vì bệnh nhiệt làm tổn thương đến thai, lại nên chữa bệnh nhiệt, sau khi bệnh nhiệt lành, thì tự nhiên thai yên mà huyết chỉ.

k/ Sẩy thai, đẻ non: sẩy thai và đẻ non, phần nhiều tiếp tục phát ra sau khi bị thai động ra huyết, phép chữa thì khi thai chưa sẩy, nên căn cứ phép chữa chứng động thai ra huyết; nếu thai bị sẩy rồi, thì nên chiếu theo phép chữa bệnh sản hậu mà chữa. Nói chung, sau khi sẩy thai thường hay thấy 2 chứng, là huyết ra không cầm, và huyết ngừng lại không ra. Chứng trước là kinh mạch bị tổn thương, khí hư không giữ được huyết, phép chữa nên đại bổ khí huyết để giữ vững khỏi thoát, có thể dùng những bài Bổ trung ích khí thang, hoặc Quy tỳ thang. chứng sau là huyết xấu bế lại không thông, phép chữa nên khơi thông ứ trệ, thông kinh hoạt huyết, có thể dùng những bài như Sinh hóa thang (kê trong mục Kinh sản ở chương Phương tễ), bài Thất tiếu tán (kê trong mục Lý huyết ở chương Phương tễ).

D. Bệnh sau khi sinh đẻ. Các loại tật bệnh phát sinh ra sau khi sinh đẻ, có thể tổng hợp vào 3 tình trạng như dưới: (1) Nhân mạch Xung Nhâm bị hư tổn, huyết ra quá nhiều làm mất huyết, thương tổn tân dịch; (2) nhân hàn ngừng khí trệ, ứ huyết ngăn trở ở trong; (3) cảm ngoại tà, hoặc nhân ăn uống, phòng lao làm cho thương tổn.

Người xưa đối với bệnh sản hậu có nói: 3 gấp 3 xung, 3 bệnh: 3 gấp là oẹ mửa, mồ hôi trộm, đi tả, 3 chứng này cùng thấy một lần là nguy; 3 xung là máu xấu xung lên, có chia ra xung tâm, xung phế, xung vị; chứng xung tâm thì 10 bệnh khó cứu được một, chứng xung phế thì 10 bệnh chữa được một, hai, chứng xung vị thì 5 bệnh chết, 5 bệnh sống. 3 bệnh là như thiên phụ nhân sản hậu bệnh trong sách Kim quỹ yếu lược nói: « Một là bệnh co cứng, hai là bệnh uất kết, ba là đi đại tiện táo bón ».

Sách Đan khê tâm pháp nói: « Sản hậu thì không một người nào là không hư, nên trước hết phải đại bổ khí huyết, dầu có chứng khác, cũng sẽ chữa sau ». Sách Nho môn sự thân nói: « Sản hậu thì chữa phải thận trọng, chớ cho là bệnh gì cũng hư ». Thuyết của 2 nhà, thật có khác nhau, một nhà thì cho là sản hậu phải lấy bổ hư làm chủ; một nhà thì cho là sản hậu không thể nhất khái đều cho là hư mà chữa. Sách Y tông kim giám nói: « Đời xưa nói: khi có thai, không có bệnh bất túc, khi đẻ rồi không có bệnh hữu dư, đó là lẽ thường. Nhưng sản hậu tuy nhiều bệnh bất túc, cũng nên xét kỹ xem có kiêm chứng hữu dư chăng? ». Đó là nói rõ khi lâm sàng cần phải biện chứng luận trị. Tật bệnh thường thấy nhiều hơn sau khi đẻ, là có mấy loại dưới đây:

a/ Sản hậu đau bụng: căn cứ vào nguyên nhân bệnh mà quy nạp, chứng này chủ yếu có 4 loại: đau vì huyết hư, đau vì ứ huyết, đau vì thương thực,

đau vì hàn lãnh, về phép chữa, nếu vì huyết hư mà đau, không cảm thấy trướng dầy chút nào, lại ưa xoa nắn, hoặc ưa chườm nóng, thì nên dưỡng dinh bổ huyết, có thể dùng loại bài Tiểu kiến trung thang; vì có ứ huyết mà đau, đó là máu hôi còn lại, bụng dưới cứng đau, chứng nặng thì có thể dùng bài Hạ ứ huyết thang (30), nhẹ thì có thể dùng bài Thất tiếu tán; vì thương thực mà đau, hiện ra ngực và cách mô no trướng, hoặc ghét ăn nuốt chua, bụng đau mà không thể nắn được, nên mạnh tỳ tiêu hóa đồ ăn, có thể dùng bài Dị công tán (31) gia Sơn tra, Thần khúc; nhân bị hàn mà đau, nên dùng bài Phật thủ tán (32) gia Nhục quế.

b/ Máu hôi ra không dứt: đàn bà sau khi đẻ, máu hôi ra dầm dề, lâu ngày không ngớt, có 2 nguyên nhân: một là mạch Xung mạch Nhâm bị hư tổn, không thu nạp điều khiển được huyết, sắc huyết vàng nhợt, bụng không đau, đó là chứng bất túc; hai là vì ứ huyết không hết, lưu lại trong bụng, đau bụng không ưa nắn, đó là thuộc chứng hữu dư. Phép chữa như mạch Xung Nhâm hư tổn, thì nên bổ khí huyết, dùng bài Thập toàn đại bổ thang gia A giao, tục đoạn; như ứ huyết ngừng trệ thì nên trừ ứ hóa trệ, dùng loại bài Sinh hóa thang, Thất tiếu tán.

c/ Sản hậu băng huyết: nguyên nhân của chứng này có thể chia làm 3 loại: vì mệt nhọc hại đến mạch Xung Nhâm, giận dữ tổn hại đến can, trong có ứ trệ. Sản hậu âm huyết vốn hư, lại bị băng huyết, đó là thuộc chứng nặng, khí hãm huyết thoát, nên kíp dùng bài Độc sâm thang để bổ khí giữ thoát, nếu thấy mạch trầm vi, tay chân quyết lạnh, nên dùng Đại tễ sâm phụ để hồi dương; như vì giận dữ hại đến can, huyết theo khí nghịch mà đi sai đường, nên dùng bài Tiêu dao tán để sơ can lý khí, gia Sơn chi, Sinh địa, Bạch mao căn, để tư âm lương huyết; như thuộc thực chứng ứ trệ, thì nên dùng bài Thất tiếu tán để phá ứ.

d/ Sản hậu huyết vựng: đàn bà sau khi đẻ, đột nhiên đầu choáng mắt hoa, không ngồi dậy được, hoặc lợm giọng muốn mửa, nặng thì mê man, không biết gì cả, nguyên nhân chứng này có thể chia ra 2 loại: một là vì ra huyết quá nhiều, hoặc nhọc phiền quá độ mà gây ra; hai là vì ứ huyết xông lên mà gây ra. Về phép chữa, như vì ra huyết quá nhiều, hoặc nhọc mệt buồn phiền quá độ mà gây ra, nhẹ thì dùng bài Bát-trân-thang để bổ dưỡng khí huyết; nặng thì dùng bài Độc-sâm-thang để bổ khí giữ cho khỏi thoát; vì ứ huyết xông lên, thì nên cứu gấp, có thể dùng đồ sắt đốt đỏ, tôi vào trong giấm mà xông vào lỗ mũi, hoặc đốt Sơn khô (càn tất) để cho ngửi khói, rồi sau uống thuốc khử ứ như bài Đoạt-mệnh-tán (33), bài Hắc-thần-tán (kê trong mục Kinh-sản ở chương Phương-tễ).

e/ Sản-hậu bị bệnh kinh: sản-hậu thấy cấm khẩu, lưng cứng đờ, uốn ván, đó là sản-hậu bị bệnh kinh. Nguyên nhân chủ yếu chứng này không ngoài vì sản hậu ra huyết quá nhiều, huyết hư không nuôi được can, can phong động ở trong, và huyết hư bị phong ở ngoài xâm tập vào mà gây nên. Nhưng cũng có phong ở ngoài vào hiệp với đàm thấp nữa. Về phép chữa, nếu vì huyết hư sinh phong, thì nên bổ hư làm chủ, có thể dùng bài Thập-toàn-đại-bổ-thang; nếu vì phong ở ngoài xâm tập vào mà gây ra, có thể dùng những bài

Hoa-đà-dụ-phong-tán (34), bài Đương-quy-tán (35); nếu kiêm có đàm thấp, nên trừ thủy ẩm và hóa đàm, có thể dùng loại bài Thiên-ma-tán (31), Lục-thần-thang (37).

g/ Sản-hậu đại tiện táo bón: sản hậu, ăn uống như thường mà đại tiện khó đi, thậm chí nhiều ngày không đi được, đó là vì ra huyết quá nhiều, thương tổn tân dịch, trường vị khô ráo mà gây ra, không thể dùng bậy thuốc đắng lạnh mà công hạ được, nên bên trong thì uống thuốc dưỡng huyết nhuận trường, bên ngoài thì dùng phép mật tiễn đạo (kê trong mục Phụ-chú số 44 ở chương Phép tắc chữa bệnh).

h/ Sản-hậu phát sốt: sản hậu phát sốt, nguyên nhân rất nhiều, có khi thì vì dậy làm lao động sớm quá, cảm phong hàn ở ngoài mà phát sốt; có khi thì vì ăn uống quá chừng mà thương thực phát sốt; có khi thì máu hôi không ra hết, ứ huyết lưu trệ lại mà phát sốt; cũng có khi vì ra huyết quá nhiều, âm huyết không đủ mà thành huyết hư phát sốt; có khi vì lúc đẻ rặn quá mà thành mệt sức phát sốt; lại có khi căng sữa mà phát sốt, về phép chữa thì như vì bị ngoại cảm phát sốt, thì trong thuốc dưỡng huyết nên thêm thuốc giải biểu làm tá, như bài Tứ-vật-thang gia Kinh-giới, Sài-hồ; vì thương thực mà phát sốt, nên dùng bài Dị-công-tán (31) gia thêm thuốc Tiêu đạo; vì huyết hư mà phát sốt, thì lấy bổ huyết làm chủ, như bài Đương-quy-bổ-huyết-thang (kê trong mục Bổ-dưỡng ở chương Phương tễ); vì ứ huyết mà phát sốt, cần phải hành huyết khử ứ nên dùng bài Sinh-hóa-thang; vì mệt nhọc mà phát sốt, phải bổ mạnh khí huyết, như bài Thập-toàn-đại-bổ-thang; vì căng sữa mà phát sốt, chỉ làm cho sữa ra thông lợi là sốt tự lui, thông sữa có thể dùng bài Qua-lâu-tán (38), lại có thể dùng bã thuốc mà xông và rửa, nếu không cần cho con bú, thì có thể dùng Mạch-nha sao cháy sắc uống, cũng có thể tiêu hết sữa mà hạ cơn sốt.

PHỤ CHÚ

1) Diên-hồ-sách-tán: (Phụ nhân đại toàn lương phương).

Diên-hồ-sách, Đương-quy, Xuyên-khung, Quế-tâm, đều 7 đồng 5 phân, *Mộc-hương, Chỉ-xác, Xích-thược, Đào-nhân* đều 5 đồng, *Thục-địa-hoàng* 1 lạng, gia 3 nhát gừng sống sắc uống.

2) Gia-vị-ô-dược-thang: (Nữ khoa chuẩn thằng).

Ô-dược, Sa-nhân, Mộc-hương, Diên-hồ-sách đều 1 lạng, *Hương-phụ,* (sao bỏ lông) 2 lạng, *Cam-thảo* 1 lạng rưỡi, xắt nhỏ mỗi lần dùng 7 đồng, nước 1 bát rưỡi, gừng sống 3 nhát, sắc còn 7 phân, uống ấm lúc nào cũng được.

3) Thông ứ tiễn: (Cảnh-nhạc-toàn-thư).

Quy-vĩ 3 đồng đến 5 đồng, *Hương-phụ, Hồng-hoa,* (còn tươi sao vàng) đều 2 đồng, *Ô-dược* 1 đồng, *Thanh-bì* 1 đồng rưỡi, *Mộc-hương* 7 phân, *Trạch-tả* 1 đồng rưỡi, 2 bát nước, sắc lấy 7 phân, gia rượu 1, 2 cốc nhỏ uống trước bữa ăn.

4) Tiên-kỳ-thang: (Chứng-trị-chuẩn-thằng).

Sinh-địa-hoàng, Xuyên-đương-quy, Bạch-thược-dược đều 2 đồng, *Hoàng-bá, Trí-mẫu* đều 1 đồng, *Ngải-diệp, Hương-phụ, Cam-thảo* đều 7 phân, *Điều-cầm,*

Hoàng-liên, Xuyên-khung, A-giao (sao, đều 8 phân, 2 bát nước, sắc lấy một bát uống trước bữa ăn.

5) Quế-chi-phục-linh-hoàn (Kim-quỹ-yếu-lược).

Quế-chi, Phục-linh, Mẫu-đơn, (bỏ tim), *Đào-nhân* (bỏ vỏ và đầu nhọn ngào), *Thược-dược* đều nhau, 5 vị đều tán bột luyện mật mà viên to thành phân thỏ, mỗi ngày uống 1 viên trước bữa ăn, không lành gia đến 3 viên.

6) Đào-hồng-tứ-vật-thang : (Y-tông-kim-giám).

Bài Tứ vật thang gia Đào-nhân, Hồng-hoa.

7) Bát-trân-thang : (Chứng-trị-chuẩn-thằng).

Đương-quy, Xuyên-khung, Bạch-thược, Thục-địa-hoàng, Nhân-sâm, Bạch-truật, Phục-linh đều 1 đồng, *Cam thảo* 5 phân, 2 bát nước trong gia 3 lát gừng sống, 2 quả *Đại-táo*, sắc còn 8 phân, uống trước khi ăn.

8) Đào-nhân-thang : (Thiên-kim-yếu-phương).

Đào-nhân 5 hạt, *Trạch-lan, Cam-thảo, Khung-cùng, Nhân-sâm* đều 2 lạng, *Ngưu-tất, Quế-tâm, Đan-bì, Đương-quy* đều 3 lạng, *Thược-dược, Sinh-khương, Bán-hạ* đều 4 lạng, *Địa-hoàng* 8 lạng, *Bồ-hoàng* 7 cáp, 14 vị xắt nhỏ, nước 3 thăng, nấu lấy 1 thăng rưỡi, chia 6 lần uống.

9) Gia-giảm-tứ-vật-thang : (Phụ-nhân-đại-toàn-lương-phương).

Bài Tứ-vật-thang gia Nga-truật, Tam-lăng, Quế-tâm, Cần tất).

10) Long-cốt-tán : (Phụ-nhân-đại-toàn-lương-phương).

Long-cốt, Đương-quy, Hương-phụ đều 1 lạng, *Tông-mao-khôi* 5 đồng, tán bột, mỗi lần uống 4 đồng, hòa nước cơm uống khi đói lòng,

11) Thất khôi tán : (Phụ nhân đại toàn lương phương.

Liên bồng xác, Anh túc xác, Yêm giải xác, Ích mẫu thảo,... Hạn liên thảo, Tông mao khôi, Ngẫu tiết đều nhau, đốt còn tinh, tán bột, mỗi lần dùng 3 đồng, hòa giấm, uống khi đói lòng

12) Hương sa lục quân tử thang :

Nhân-sâm, Bán-hạ đều 1 đồng, *Bạch-truật, Phục-linh* đều 2 đồng, *Cam thảo* 7 phân, *Trần-bì* 8 phân, *Mộc-hương* 7 phân, *Sa nhân* 8 phân.

13) Long-đảm-tả-can : (Cục-phương).

Long-đảm-thảo, Sài-hồ, Trạch-tả đều 1 đồng, *Xa-tiền, Mộc-thông, Sinh-địa, Quy-vĩ, Chi-tử, Hoàng-cầm, Cam thảo* đều 5 phân, xắt nhỏ, độ 3 bát nước, nấu lấy một bát, uống nóng xa bữa ăn.

14) Tỳ-giải-phân-thanh-ẩm (Dương thị phương).

Xuyên-tỳ-giải, Ích-trí-nhân, (ngâm nước muối hơn một đêm) *Thạch-xương bồ,* (sao nước muối), *Ô-dược* đều nhau, (có một phương gia *Phục-linh, Cam-thảo,* xắt nhỏ, mỗi lần dùng 4 đồng, thêm một nhúm muối, đổ một bát nước, sắc còn 7 phân, uống ấm trước lúc ăn.

15) Cố-nguyên-đan (trực-chỉ-phương)

Thương-truật 1 cân, chia làm 4 phần, một phần dùng *Tiểu-hồi-hương* 1 lạng, muối ăn 1 lạng sao chung ; 1 phần dùng *Xuyên-tiêu, Bồ-cốt-chỉ* đều 1 lạng sao chung ; 1 phần dùng *Xuyên-ô-đầu, Xuyên-luyện-tử* đều 1 lạng sao chung ; 1 phần dùng giấm tốt, rượu cũ đều nửa cân nấu chung, cạn khô rồi sấy cho ráo. Cùng vớ các vị thuốc sao chung ở trên mà tán thành bột, dùng rượu nấu hồ mà viên to bằng hột Ngô đồng, mỗi lần uống từ 30 viên đến 50 viên, dùng rượu hoặc giấm ấm mà nuốt.

16) **Thanh-tâm-liên-tử-ẩm** : (Nữ-khoa-chứng-trị-ước-chỉ-phương).

Thạch-liên-nhục, Tây-dương-sâm, Mạch-đông, Địa-cốt-bì, Hoàng-cầm, Sơn-chi (sao đen) *Sinh-cam-thảo, Xa-tiền-tử*.

17) **Thang thuốc tắm Ngô-thù-du** : (Nữ-khoa-yếu-chỉ).

Ngô-thù-du 1 lạng, *Mộc-hương* 1 lạng, *Đinh-hương* 1 lạng, *Xà-sàng-tử* 2 lạng, *Đỗ-trọn* 2 lạng, *Ngũ-vị-tử* 1 lạng, nấu nước, nhân đương nóng, xông rửa. Hàn thấp nhân hư mà xâm tập vào, thương tổn tạng khí, sinh ra chứng đái-hạ 5 sắc, uống thuốc sắc không có hiệu được mau chóng, nên lập ra phép rửa này để xông.

18) **Toàn-sinh-bạch-truật-tán** : (Toàn-sinh-chỉ-mê-phương).

Bạch-truật 2 đồng rưỡi, *Phục-linh* bì 1 đồng rưỡi, *Trần-bì* 1 đồng, *Sinh-khương* bì 1 đồng rưỡi, *Đại-phúc-bì* 1 đồng, sắc nước uống, hoặc tán bột, mỗi lần hòa với nước cơm uống 3 đồng.

19) **Thiên-kim-lý-ngư-thang** : (Thiên-kim-yếu-phương).

Đương-quy 3 đồng, *Bạch-thược* 3 đồng, *Bạch-linh* 1 đồng rưỡi, *Bạch-truật* 3 đồng, *Quất-hồng* 5 phân, 1 con *cá chép*, trên đây là 1 lần uống. Cá chép bỏ vẩy, ruột, đổ nước nấu chín, bỏ cá dùng nước 1 bát rưỡi, gia miếng gừng sống, sắc còn 1 bát uống lúc đói lòng.

20) **Qui-tử-phục-linh-tán** : (Kim-quỹ-yếu-lược).

Quỳ-tử 1 cân, *Phục-linh* 3 lạng, 2 vị tán bột, mỗi lần uống 1 thìa ngày 3 lần, tiểu tiện lợi là khỏi.

21) **Phục-linh-đạo-thủy-thang** (Y-tông-kim-giám).

Mộc-hương, Mộc-qua, Tân-lang, Đại-phúc-bì, Bạch-truật, Phục-linh, Trư-tinh Trạch-tả, tang-bì, Sa-nhân, Tô-diệp, Trần-bì.

22) **Thiên-tiên-đằng-tán** : (Hoài-nam-trần-cảnh-sơ-phương).

Thiên-tiên-đằng, Chế-hương-phụ, Trần-bì, Cam-thảo, Ô-dược, Mộc-qua đều nhau, xắt nhỏ, mỗi lần dùng 5 đồng, gia 3 lát gừng, 5 lá Tử tô ; sắc uống ngày 3 lần.

23) **Câu-đằng-thang** (Phụ nhân đại toàn lương phương).

Câu-đằng, Đương-qui, Phục-thần, Nhân-sâm, đều 1 lạng.

Khổ cát cánh 1 lạng rưỡi, *Tang-ký-sinh* 5 đồng, đều giã nhỏ vừa, mỗi lần dùng 5, 6 đồng, 2 bát nước, sắc còn một bát, bỏ bã uống ấm lúc nào cũng được, kiêng ăn thịt lợn, và cải bẹ trắng.

24) **Tử-tô-ẩm** (Bản sự phương).

Nước cây Tử-tô 1 lạng, *Đại-phúc-bì, Nhân-sâm, Xuyên-khung, Trần-bì, Bạch-thược*, đều 5 đồng, *Đương-qui* 7 đồng rưỡi, *Cam-thảo* 2 đồng rưỡi, xắt nhỏ chia làm 3 thang, mỗi lần dùng nước 1 bát rưỡi, *Sinh-khương* 4 nhát, *Thông-bạch* 7 tấc, sắc còn 7 phân, bỏ bã uống lúc đói lòng.

25) **Đương-quy-thang** : (Sản-bảo).

Đương-qui, A-giao, (sao), *Cam-thảo* đều 1 lạng, *Nhân-sâm* 1 lạng rưỡi, *Thông-bạch* cả rễ 1 nắm.

26) **Giải-uất-thang** (Phó-thị-nữ-khoa).

Nhân-sâm 1 đồng, *Bạch-truật* (thổ sao) 5 đồng, *Bạch-phục-linh* 3 đồng, *Đương-qui* (rửa-rượu) 1 lạng, *Bạch-thược* (sao rượu) 1 lạng, *Chỉ-xác* (sao) 5 phân, Sa-nhân (sao nghiền) 3 hột, *Sơn-chi* (sao) 3 đồng, *Bạc-hà* 2 đồng, sắc nước uống.

27) **Trúc-nhự-thang** : (Phụ-nhân-đại-toàn-lương-phương).

Cạo lấy tinh tre 1 lạng, nước lạnh 1 bát lớn, nấu lấy 4 cáp, từ từ uống hết làm chứng.

28) Tri-mẫu-thang: (Phụ-nhân-đại-toàn-lương-phương).

Tri-mẫu, Mạch-đông, (bỏ tim) *Xích-linh, Hoàng-cầm* đều 1 đồng, *Cam-thảo* 5 phân, trên đây là 1 lần uống, sắc nước thêm vào 1 cáp nước *trúc lịch*, lại nấu sôi 2 trào mà uống.

29) Ngũ-lâm-tán: (Cục-phương).

Xích-thược (có chỗ chép *Bạch-thược*) *Sơn-chi* đều 2 lạng *Xích-linh* 6 đồng, *Đương-quy* 5 đồng, *Cam-thảo* sống 5 đồng, nghiền nhỏ, mỗi lần dùng 1 đồng, nước 1 chén, sắc còn 8 phân, uống lúc đói lòng trước bữa ăn.

30) Hạ-ứ-huyết-thang (Kim-quỹ-yếu-lược).

Đào-nhân 20 hột, *Đại-hoàng,* 1 lạng, *Giá-trùng*, 20 con, (ngào bỏ chân) 3 vị tán bột, luyện với mật làm 4 viên, dùng 1 thăng rượu sắc 1 viên lấy 8 cáp, uống hết ngay, ứ huyết ra như gan lợn.

31) Dị-công-tán (Tiền-ất-phương).

Nhân-sâm, Phục-linh, Bạch-truật, Cam-thảo, Trần-bì đều bằng nhau, mỗi lần dùng 3, 4 đồng, gia Sinh-khương, Đại-táo, sắc nước uống.

32) Phật-thủ-tán (Từ-văn-trọng).

Xuyên-khung 2 lạng, *Đương-quy* 3 lạng, mỗi lần dùng 2 đồng, 1 chén nước, 2 phần *Hoàng-tửu* (1), sắc lấy 7 phân uống ấm, hoặc nghiền bột hòa với hồng tửu mà uống.

33) Đoạt-mệnh-tán (Phụ-khoa-chuẩn-thằng).

Huyết-kiệt, Một-dược, đều nhau, nghiền nhỏ, vừa mới đẻ xong, liền dùng nước tiểu trẻ con và rượu đều nửa chén, sắc sôi 1, 2 trào, hòa vào 2 đồng thuốc mà uống, 1 lát lại uống, thì máu hôi tự ra, không xung lên nữa, hoặc chỉ dùng nước sôi hòa uống cũng được.

34) Hoa-đà-dũ-phong-tán (Hoa-nguyên-Hóa).

Kinh-giới-tuệ (sấy vừa tán bột, mỗi lần dùng 3 đồng, rượu hoặc nước tiểu hòa uống, nếu cấm khẩu, thì cạy răng mà đổ vào.

35) Đương-qui-tán (Chỉ-mê-phương).

Đương-quy, Kinh-giới-tuệ đều nhau tán nhỏ, mỗi lần dùng 2 đồng, 1 chén nước, nửa chén rượu, sắc còn 1 chén đổ cho uống, như cắn răng chặt quá, cạy ra đổ từng tý một, hễ xuống họng được là sống.

36) Thiên-ma-tán (Phụ-khoa-chuẩn-thằng).

Thiên-ma 7 đồng rưỡi, *Bạch-phụ-tử* (bào) *Thiên-nam-tinh* (bào) *Bán-hạ,* (rửa nước sôi 7 lần, bỏ màng chế với gừng), *Càn-yết* (sao) đều 5 đồng, tán bột, mỗi lần dùng 1 đồng, lấy Sinh-khương, Bạc-hà nấu với rượu làm thang, hòa thuốc uống lúc nào cũng được, răng cắn chặt thì cạy ra mà đổ.

37) Lục-thần-thang: (Lại gọi Quyên-ẩm-lục-thần-thang, nữ-khoa-tập-yếu-phương).

Quất-hồng, Thạch-xương-bồ, Bán-hạ-khúc, Đảm-tinh, Phục-thần, Toàn-phúc-hoa đều 1 đồng, sắc nước bỏ bã uống ấm.

38) Qua-lâu-tán: (Tế-âm-cương-mục).

Qua-lâu 1 quả để nửa sống, nửa sao, phấn-thảo 1 tấc, để nửa sống nửa chích, gừng 1 củ nhỏ để nửa sống nửa nướng xắt nhỏ dùng 2 bát rượu nấu uống, 1 lát đau không chịu nổi liền nặn bỏ sữa xấu đi, khi đi nằm lại uống 1 lần nữa.

---

(1) Hoàng tửu: Rượu cúc (?)

IV

NHI KHOA KHÁI YẾU

Nhi khoa cũng gọi là Tiểu phương mạch là một bộ phận tổ chức trong Y học Trung-quốc. Bởi vì trẻ con tạng phủ còn non yếu, huyết khí còn chưa mạnh, dễ hư dễ thực, dễ hàn dễ nhiệt, nếu có chỗ nào đau đớn, thì không biết nói, tay không biết trỏ; một khi có bệnh hoạn, chủ yếu là nhờ ở thầy thuốc xem hình xét sắc, nghiệm chỉ tay, nghe tiếng, hết lòng suy xét mới có thể dò biết được bệnh nguyên, nắm vững được bệnh tình, cho nên đời sau lại có tên gọi là Á-khoa.

Thiên này chỉ bàn những nét đại khái về chứng trị của Nhi khoa.

I — BẢO DƯỠNG

Trẻ con thể chất còn non yếu, khí huyết chưa ổn định, sự bảo dưỡng lỡ có sơ xuất, có thể sẽ gây nên bệnh, cho nên công tác bảo dưỡng làm được tốt, thực có bao hàm ý nghĩa dự phòng. Nay đem chia từng điểm để trình bày dưới đây.

Cắt rốn: Trẻ con mới sinh ra, việc đầu tiên là săn sóc về cuống rốn, nếu việc săn sóc không đúng, sẽ có thể ảnh hưởng đến sự an toàn về tính mệnh của nó, đối với vấn đề này, người xưa đã có bàn đến. Như thiên Tề-phong-trị-vị-bệnh trong sách « Ấu-khoa-phát-huy » nói: « Phàm trẻ mới sinh ra, việc cắt rốn, gìn giữ rốn, cần phải cẩn thận, cho nên khi cắt rốn lấy vải lót mà cắn đứt đi là hơn hết; lấy lửa đốt cho nó đứt đi là thứ nhì; lấy kéo cắt rồi lấy lửa hơ lại là thứ ba. Về cách gìn giữ rốn, thì khi đã cắt rốn rồi, dùng miếng vải mềm quấn bọc, đợi khô là nó tự rụng, chớ cho nước chạm vào. Ngày thứ ba tắm cho trẻ, cần giữ gìn chỗ rốn, chớ cho nước thấm vào. Sau khi rốn đã rụng, nên thay tã lót, đừng để cho nước tiểu trẻ con thấm ướt vào trong rốn ». Lại thiên Sơ-sinh trong sách « Ấu-khoa-chuẩn-thằng » nói: « Để cho nước thấm vào rốn, hay sinh ra bệnh Thiên-điếu, đau khổ la khóc, sắc mặt xanh đen, rốn bị thương, làm cho lâu ngày

không khô, bị thương ngoại phong, thì cấm khẩu, không cứu chữa được ». Mục Ấu-khoa-tâm-pháp-yếu-quyết sách « Y-tông-kim-giám » cũng có chép: trước khi cắt rốn, dùng kéo hơ vào lửa cho nóng, cắt dứt cuống rốn, rồi lại dùng lửa hơ chung quanh rốn. Theo trên đây thì ta có thể biết được người xưa rất coi trọng về việc cắt rốn, giữ gìn rốn.

Móc miệng: Khi đứa trẻ mới lọt lòng mẹ, trong miệng có ngậm chất dịch độc, nếu để cho nó nuốt xuống, có thể sinh ra các bệnh sởi, nhọt. Vì thế phải dùng ngón tay móc ngay nó ra (xem ở sách « Anh-đồng-bách-vấn ». Nhưng trong lúc thẳng thốt, thường không dễ làm được. Vì thế người xưa có dùng những thứ nước Hoàng liên, hay Châu sa Mật ong hoặc nước Cam-thảo để thay cho việc móc miệng. Ngoài ra các khu vực ở Tô-nam phần nhiều cho uống bài Tê-hoàng hoặc bài Tam-hoàng-thang để giải thai độc, cũng là phương pháp rất tốt.

Tắm rửa: Muốn cho trẻ con da dẻ sạch sẽ để phòng ngừa sinh ra các bệnh ngoài da, tục có thói quen là 3 ngày tắm cho trẻ. Ở mục Ấu-khoa-tâm-pháp-yếu-quyết trong sách « Y-tông-kim-giám » đã nói rất rõ ràng: « Sau khi cắt rốn 3 ngày thì tắm cho trẻ. Phép này có đã lâu đời là làm cho sạch chất nhơ bẩn. Khi tắm nên tìm nơi kín gió, tắm vừa thì thôi, không nên để lâu trong chậu nước.., để tẩy hết chất nhơ bẩn lại có thể mượt da dẻ, làm cho trẻ con không sinh lở ngứa.

Mặc áo: Quần áo của trẻ con, nguyên tắc là nên dùng những thứ vải mềm nõn, nhẹ mỏng và sạch sẽ, và nên theo sự thay đổi của khí hậu mà thêm bớt dày mỏng cho thích hợp, đã không nên cho lạnh quá, cũng không nên cho ấm quá; ấm quá thì dễ bị cảm mạo. Nên tập dần dần cho trẻ con quen chịu rét, để tăng cường sức đề kháng trong thân thể.

Bú mớm: Việc bú mớm có quan hệ đến sức khỏe và sự phát dục của trẻ con. Người xưa cho là trẻ mới sinh được 12 giờ (24 giờ ngày nay), mới nên cho bú, nếu sữa của người mẹ chưa ra, thì tìm người vú sữa khỏe mạnh không có bệnh mà cho bú dần dần. Đồng thời trong thời kỳ cho trẻ bú, cần phải chú ý mấy điểm như dưới đây: như lúc trẻ con đương la khóc thì không nên cho bú, khi cho bú lại không nên vội quá, no quá, để cho trẻ khỏi bị ho sặc, nôn trớ và không tiêu. Mục Tiểu-nhi-tạp-bệnh-chư-hậu-ẩu-thổ-nghịch-hậu trong sách « Chư bệnh-nguyên hậu nói: « Trẻ con la khóc chưa nín, hơi thở chưa đều, mà nhũ mẫu vội vàng cho bú, khi ấy hơi còn nghịch lên, sữa không xuống được, lưu trệ ở hông ngực, thì ngực đầy thở gấp, làm cho trẻ nôn ọe ra ». Thứ hai là, tư thế trong khi nằm cho con bú cũng cần phải chú ý, như mục Sơ-sinh-xuất-phúc-đệ-nhị trong sách « Thiên-kim-phương » nói: « nếu con nằm thì người mẹ nên lấy cánh tay mà gối cho nó để cho vú với đầu đứa trẻ ngang bằng nhau, rồi mới cho bú, thế là làm cho con không bị nghẹn. Khi mẹ muốn ngủ thì phải rút vú ra, kẻo sợ làm lấp tịt miệng mũi đứa trẻ, lại không biết là no hay đói ». Ngoài ra ở mục Sơ-sinh-xuất-phúc-đệ-nhị trong sách « Thiên-kim-phương » có câu nói: « mùa hạ không vắt bỏ sữa nóng, thì làm cho trẻ nôn trớ; mùa đông không vắt bỏ sữa lạnh thì làm cho trẻ ho và đi lỵ » Câu ấy chỉ rõ ra rằng trong khi cho con bú cần phải chú ý đến quan hệ về nóng lạnh của khí hậu và sữa người. Còn như sự lựa chọn vú sữa, càng cần phải chú ý đến các phương diện như: thể cách tính tình, chất sữa cho đến bệnh tật, v.v... Như mục Sơ-sinh-xuất-phúc-đệ-nhị trong sách

« Thiên-kim-phương » nói : hình sắc vú sữa nên thế nào, cách lựa chọn rất nhiều không thể cầu toàn được, chỉ nên dùng những người không có những bệnh như : hôi nách, lên bướu, ho thở, lở ghẻ, si ngốc, trọc tóc, mụn nhọt, sứt môi, điếc tai, tịt mũi, điên giản, là có thể cho trẻ bú được ».

La khóc : La với khóc khác nhau, la thì luôn mồm, có tiếng mà không có nước mắt ; khóc thì khi khóc khi nín, có tiếng lại có nước mắt. Nói chung trẻ con la khóc nếu không phải đói thì là khát, không phải ngứa thì là đau, cha mẹ cần phải dò xét cho khéo, hễ biết khát thì cho uống, đói thì cho bú, đau thì xoa, ngứa thì gãi, thế là thôi không khóc nữa ; nếu khóc mãi không nín, nên dò tìm một nguyên nhân khác. Nếu như vẫn không nín, thì phải mời thầy thuốc đến xem. Bởi vì la khóc mãi không nín, thường thường do ở tật bệnh gây ra, nên mời thầy thuốc sớm chừng nào hay chừng ấy. Đối với câu nói : « trẻ con la khóc là có ích cho sự lớn mạnh của nó » và câu « trẻ con khóc tức là trẻ con hát » nên xét kỹ tình hình mà linh hoạt đối xử.

Rét ấm : Mục Dưỡng-tiểu-nhi-hậu trong sách « Chư-bệnh-nguyên-hậu-luận » nói : « lúc khí trời ôn hòa không có gió, bảo mẹ bế con ra chơi ở dưới bóng mặt trời, thường có nắng gió, thì huyết đặc khí mạnh, da thịt rắn chắc, quen chịu gió lạnh thì không hay đau yếu. Nếu cứ cho ở luôn trong chỗ màn trướng kín đáo, mặc nhiều áo cho ấm nóng, không khác gì cây cỏ mọc trong chỗ âm, không thấy nắng gió, thì mềm yếu không chịu nổi gió lạnh ». Đó là nói rõ trong sinh hoạt hàng ngày của trẻ con, thì ánh sáng mặt trời và không khí tươi tốt rất là cần thiết, lại nêu ra rằng : muốn được thể chất mạnh khỏe, không sợ gió và lạnh, thì cần phải luyện tập từ khi nhỏ. Nhưng chúng ta cũng cần phải chú ý, là phải tránh những khi gió mạnh nắng gắt, không thì hiểu lầm ý nghĩa của người xưa, thế tức là có hại đến sức khỏe của trẻ con.

Nằm và bế : Trẻ con sau khi sinh ra không nên cho nằm lâu, nằm lâu thì đầu sọ dễ bị méo, chỉ nên vừa nằm vừa bế, thay đổi là tốt hơn ; khi bế nên bế nằm ngang, không nên bế dựng thẳng, vì trẻ con chất còn non, xương còn mềm, bế dựng thẳng hay làm cho khớp xương sống uốn cong, dễ thành người gù lưng. Khi nằm cũng cần thường thường thay đổi vị trí, để cho xương thịt có đủ sức phát triển toàn diện, những điều này người săn sóc các cháu cần phải thông hiểu.

II — CHẨN ĐOÁN

Phép chẩn đoán về nhi-khoa trên nguyên tắc cũng nhất trí với nội-khoa, chẳng qua vì trẻ con hình thể chưa sung túc, phát triển chưa toàn diện, có điểm khác với người lớn về mặt sinh lý, đồng thời là vì trẻ con không biết dùng lời nói để trình bày sự đau khổ của mình, vả lại trong khi chẩn đoán thường la khóc dãy dụa, làm cho mạch tượng và hơi thở rối loạn, rất khó dựa vào biện chứng, cho nên chẩn đoán nhi khoa phải cần nắm vững mấy đặc điểm để nhận xét. Nay kể sơ lược như sau :

I — Trông sắc mặt và các khiếu.

Bởi vì trẻ con chưa biết nói, hoặc có biết nói cũng không thể trình bày hết sự đau khổ được, cho nên xem xét hiện tượng sắc mặt và các khiếu, là có ý nghĩa rất trọng yếu.

Trông xét nhan sắc ở trên mặt cũng phải dựa vào 5 bộ vị phối hợp với 5 tạng, 5 tạng phối hợp với năm sắc. Nói chung thấy bộ vị với sắc tương sinh là thuận, bộ vị với sắc tương khắc là nghịch. Về phương diện 5 sắc chủ bệnh, thông thường là lấy sắc mặt xanh thì chủ về kinh phong và đau nhức, sắc mặt đỏ hồng chủ về nhiệt; sắc vàng chủ về thương thực và tỳ hư, sắc trắng chủ về bệnh hư và hàn; sắc đen chủ đau, lại chủ bệnh nguy kịch. Các điểm này đều là mẫu mực để xem sắc mặt.

Sách « Ấu-khoa-thiết-kinh » nói: « 5 tạng không thể trông thấy được, chỉ trông thấy ở các khiếu của 5 tạng, nếu thấy sắc khác với ngày thường, mà sắc của các khiếu với sắc mặt phù hợp nhau thì trong tạng phủ chỗ nào hư thực đều biết rõ ». Cho nên cách trông các khiếu là có giúp đỡ chỗ thiếu sót của cách trông sắc mặt. Nói chung thì cho là: lưỡi là khiếu của tâm; lỗ mũi là khiếu của phế, đầu sống mũi thuộc tỳ; tai là khiếu của thận; mắt là khiếu của can. Cho nên môi lưỡi đỏ là tâm nhiệt, trắng nhợt là huyết hư, mũi đỏ, ráo là tỳ nhiệt, vàng sẫm là tỳ hư; lỗ mũi khô ráo là thuộc nhiệt, chảy nước trong là thuộc hàn, mắt nhìn dữ tợn mà tròng chuyển động là chủ về phong, nhìn thẳng mà tròng không chuyển động là can khí tuyệt... đó đều là bệnh ở nội tạng phản ánh ra các khiếu.

2 — Xem chỉ ngón tay. Cách xem chỉ ngón tay là phương pháp để chẩn đoán riêng biệt của nhi-khoa, từ cuối đời Bắc Tống đã đem ứng dụng vào việc lâm sàng.

Bộ vị để xem chỉ ngón tay, thì lấy ngón tay trỏ của trẻ con, làm tiêu chuẩn, đốt thứ nhất gần huyệt hổ-khẩu là phong quan, đốt thứ nhì là khí quan, đốt thứ ba là mệnh quan, đó tức là « hổ-khẩu tam-quan ». Căn cứ vào hình sắc của chỉ mạch hiện ra ở tam quan, có thể biện biệt được các loại bệnh. Như mạch chỉ hiện ở phong quan, là bệnh tà mới cảm vào, tương đối còn dễ chữa; chỉ hiện ở khí quan, là bệnh tà dương thịnh; chỉ chạy ra mệnh quan, là thời kỳ rất nặng, phần nhiều thuộc bệnh nguy hiểm. Bởi thế mới có câu nói là « phong nhẹ, khí nặng, mệnh nguy ».

Màu sắc của chỉ ngón tay, có thể chia làm mấy loại: xanh, đen, đỏ, tía, vàng, kê trong biểu đồ nói rõ ở dưới đây:

Chỉ ngón tay	Nổi	Chìm	Nhạt	Trệ	Đỏ	Tía	Xanh	Bầm	Đen
Chẩn đoán	Biểu	Lý	Hư	Thực	Hàn	Nhiệt	Phong	Thực tích	Nguy

Những điểm trình bày trên biểu đồ này chỉ mới là một số tình hình, để xem chỉ ngón tay, trong khi lâm sàng còn cần phải tham hợp với chứng trạng toàn thân để xem xét toàn diện.

3 — Nghe tiếng la khóc. Trẻ con tuy chưa biết nói, nhưng những tiếng la khóc của nó thường có thể biểu lộ được một bộ phận bệnh tình và sự đau khổ. Như đói bụng mà la khóc, phần nhiều thấy tiếng kéo dài mà yếu sức, thường có động tác mút vú và mút ngón tay, đã được bú rồi thì lập tức nín; vì bệnh đau mà la khóc thì tiếng khóc thét to, khi cấp khi hoãn, khi khóc khi nín, trong cổ họng có bệnh, thì tiếng khóc phần nhiều khàn khàn, và thở không thông lợi; bị bệnh cam tích mà khóc, thì tiếng khóc chậm và rên rỉ. Nói tóm lại, tiếng khóc thấy trong trẻo hòa hoãn là tốt, thét to và nhỏ yếu hoặc khóc không có nước mắt, phần nhiều thuộc về thời kỳ nguy hiểm.

4 — Nắn ngực bụng. Trẻ con nhiều khi ăn uống không có điều độ, dễ bị thương thực mà phát sinh ở trường vị, cho nên cách nắn ngực bụng, cũng là một điểm trọng yếu trong việc chẩn đoán bệnh tật trẻ con. Nhưng trước khi xem bệnh và sờ nắn thầy thuốc cần phải làm cho tay của mình ấm lên, gặp mùa rét lạnh lại càng phải chú ý hơn, vì trẻ con gặp phải khí lạnh dễ bị kinh sợ, làm cho da bụng căng rắn, mất bình thường. Khi sờ nắn nên dùng tay ấn nhẹ hoặc ấn nặng để biện biệt sự cứng mềm lạnh nóng, và ưa nắn hay sợ nắn. Theo đó mà quyết định bệnh chứng thuộc hàn hay nhiệt, hư hay thực. Nói chung, bụng mềm và ưa nắn, là thuộc hư thuộc hàn; bụng dầy cứng mà sợ nắn, là thuộc thực thuộc nhiệt; nắn vào như ống hơi trống rỗng là đầy hơi; nắn vào thấy có chất nước động dậy, là trong có tích nước, nếu nắn vào gần như kết lại nắn lâu và nặng tay, dưới tay thấy chuyển động là có trùng tích. Trong khi xem xét ngực bụng, trước hết chú ý đến tình hình chuyển động của huyệt Hư-lý (ở dưới vú bên trái, chỗ đầu tim chuyển động). Nếu thấy đập động nhanh hơn đứa trẻ thường, hoặc không thích ứng với ôn độ trong thân thể, thì phần nhiều là thân thể hư nhược, vì tiên thiên bất túc, hậu thiên thất điều, trong khi chữa bệnh, phải nên dùng ít thuốc công phạt để khỏi hại đến chính khí.

Ngoài những điểm đã kể ở trên ra, trong khi lâm chứng còn cần phải hỏi han người mẹ những tình hình có quan hệ với bệnh trạng, trước và sau khi bị bệnh, cho đến sự ăn uống v.v... để tham khảo mà chẩn đoán.

III — CHỨNG TRẠNG VÀ CÁCH CHỮA

Bệnh tật của trẻ con, tuy đơn thuần hơn bệnh người lớn, nhưng cũng có một số bệnh riêng biệt, rất hay phát hiện ra, như các bệnh sởi đậu, kinh, cam và ho gà. Trừ những chứng ấy ra, còn có những nhân tố như: khi đứa trẻ đương còn ở trong bụng mẹ, bị những ảnh hưởng về sự ăn uống, hoặc tinh thần hoạt động của người mẹ; và khi mới sinh; việc hộ lý không được chu đáo mà gây ra những bệnh: thai kinh, khóc đêm, trớ sữa; cho đến các chứng hư nhược; 5 chậm 5 mềm (1) do tiên thiên không đầy đủ, hậu thiên mất điều hòa mà gây ra.

---

(1) 5 chậm: chậm biết đi, chậm mọc răng, chậm biết ngồi, chậm mọc tóc, chậm biết nói; 5 mềm: đầu cổ mềm, tay mềm, chân mềm, miệng mềm, bắp thịt mềm, mềm tức là yếu sức.

Về phương diện trị liệu, vì trẻ con thể chất còn non yếu, rất dễ sinh biến, cho nên khi dùng thuốc chữa bệnh, càng nên hết sức cẩn thận, hễ trúng bệnh thì thôi, chớ nên cho uống quá tễ, để khỏi hại đến chính khí.

Nay đem 4 chứng đại yếu trong nhi khoa là: đậu, kinh, cam, sởi, và các bệnh thường thấy như cảm mạo, ho gà v.v... giới thiệu sơ lược dưới đây:

1 — Sởi. Bệnh sởi lại có tên gọi là « sa tử », là bệnh thường thấy của trẻ con, bệnh này hay phát về mùa đông xuân, nguyên nhân gây ra bệnh này, phần nhiều do thai độc của tiên thiên uất kết ở trong, lại cảm phải khí trái thường của thời tiết lưu hành mà phát ra, cho nên sách « Ấu-ấu-tập-thành » nói: « bệnh sởi tuy là thai độc, nhưng phần nhiều có kèm khí hậu nóng lạnh lưu hành trái mùa, trai gái truyền nhiễm nhau mà gây nên ».

Chứng trạng khi mới phát đại để cũng giống như bệnh thương phong: phát sốt, ho thở, mũi chảy nước trong, hắt hơi, ngáp vặt, hai mắt đỏ ngầu, sợ ánh sáng, chảy nước mắt, tiếp đó thì sốt cao độ, hoặc thể sốt khi nặng khi nhẹ, tinh thần mỏi mệt hay ngủ, hoặc buồn bã trằn trọc không yên, qua ngày thứ tư thì mụn sởi phát ra, trước hiện ra ở các nơi mặt, ngực, lưng, ngang, eo lưng, rồi khắp cả toàn thân và tay chân, sắc đỏ hình nhỏ như hạt vừng, khi mới mọc thì thưa ít, dần dần mọc dầy thành từng mảng. Sởi mọc được 3 ngày, thì theo thứ tự mà lặn, chỗ mọc trước thì lặn trước sốt nóng cũng giảm dần, rồi các chứng trạng cũng hoàn toàn tiêu hết, đó là quá trình của bệnh sởi.

Chứng này có chia ra thuận, nghịch, nặng, nhẹ. Phàm thấy phát nóng có ra mồ hôi ho nhẹ, đại tiểu tiện điều hòa, mụn sởi theo thứ tự mà phát ra, đều là chứng thuận, chứng nhẹ, nếu nóng dữ dội không có mồ hôi, tay chân lạnh, mặt xanh, mụn sởi ẩn nấp trong da, hoặc có phát ra nhưng lặn ngay, ho suyễn mũi phập phồng, ỉa chảy như rót nước, hoặc mụn sởi phát ra khắp mình mà trên đầu trên mặt không có, đều thuộc chứng nghịch chứng nặng.

Chứng thuận, chứng nhẹ của bệnh sởi nói chung khi mới bắt đầu, chỉ cần dùng thuốc mát, thông phát tán và săn sóc cho chu đáo, là có thể dần dần lành khỏi.

Nguyên tắc chữa bệnh sởi: mục Chẩn-đậu-tâm-pháp-yếu-quyết trong sách « Y-tông-kim-giám » nói: « Sởi cần phát biểu, hàn lương, rất kỵ độc tà nội công, mọc rồi « thanh lợi » đề phòng, lặn rồi « dưỡng huyết » khỏi vòng thương âm ». Vì thế khi bệnh mới bắt đầu, trước hết nên phát tán đuổi tà ra. Căn cứ vào nguyên tắc chữa bệnh sởi ở câu « Ma hý thanh lương, đậu hý ôn » (bệnh sởi ưa dùng thuốc mát, bệnh đậu ưa dùng thuốc ấm) thì nên dùng các vị thuốc cay mát để phát biểu cho sởi thấu suốt ra nhưng cũng phải tham hợp với khí hậu ấm lạnh của thời tiết, cả đến chứng trạng ở toàn thân để biện chứng luận trị, nói chung có thể dùng bài Tuyên-độc-phát-biểu thang gia giảm (xem ở phụ chú 3 ở chương Phép tắc chữa bệnh); sau khi sởi đã mọc khắp, nếu nhiệt độc còn ngăn trở không giải được, thì dùng phép « Thanh nhiệt giải độc làm chủ, như bài Hóa-độc-thanh-biểu thang (1). Nếu sau khi bệnh sởi khỏi rồi, vì tân dịch bị thương mà nóng còn lại, thì dùng pháp dưỡng âm làm chủ, như bài Sài-hồ-thanh-nhiệt-ẩm (2). Các lối này đều là phép tắc cơ bản để chữa bệnh sởi. Ngoài ra, như việc săn sóc không chu đáo, hàn tà bó lại ở ngoài nhiệt độc chứa ở

trên, làm cho ho suyễn, thậm chí hai bên mũi phập phồng rung động, thì châm chước dùng bài Ma-hạnh-thạch-cam-thang xem ở Nội khoa yếu phụ chú 26). Nếu sốt cao độ, dây dưa liên tục, khí nóng vào tâm bào, hiện ra các chứng trạng thậm chí mê man nói nhảm, lưỡi đỏ mạch sác, thì dùng phép « mát tim mát huyết mà trị, như bài Tê-giác-địa-hoàng thang, Ngưu-hoàng-thang-tâm-hoàn (xem mục Phương-hương-khai-khiếu-tễ ở chương Phương tễ), Chí-bảo-đan, Tử-tuyết-đan (xem mục Phương-hương-khai-khiếu tễ ở chương Phương tễ), đều có thể tùy chứng mà dùng. Tóm lại, nhất thiết phải cấm dùng thuốc bậy bạ, cho uống lung tung, dùng bậy thuốc phát hãn và tả lợi, để tránh gây nên những biến chứng như: ho ra máu, đổ máu mũi, đau cổ họng, tai đỏ, buồn bực, trằn trọc, tỳ hư và ỉa chảy v.v... đó là cần phải chú ý.

2 — Đậu mùa. Bệnh đậu mùa là một thứ bệnh rất hiểm ác, nguyên nhân của bệnh này cũng do thai độc chứa ở trong, cảm xúc với thời khí mà phát ra. Từ khi giải phóng đến nay, được sự coi trọng và lưu tâm của Đảng hết sức phát triển công tác dự phòng đậu mùa, phổ biến chủng đậu, cho nên về bệnh đậu căn bản đã tiêu diệt, nhưng trong khi lâm sàng, còn thấy có một loại thủy đậu, chứng hậu của nó cũng có chỗ giống với bệnh đậu mùa, vả lại thủy đậu cũng là bệnh thường thấy của trẻ con, để phân biệt nhận định cho được rõ ràng, nay kê thành biểu đồ như dưới đây:

Biểu đồ phân biệt bệnh đậu mùa và thủy đậu

ĐẬU MÙA	THỦY ĐẬU
1. Phát nóng 3 ngày mới mọc	1. Phát nóng 1, 2 ngày mọc ra mụn nước có khi phát nóng, chứng trạng không rõ rệt
2. Mụn đậu dày, sờ vào rắn chắc chối tay	2. Sờ vào không chối tay, hình như thấm nước
3. Sưng cao dần lên mà mưng mủ, đầu mụn lõm xuống	3. Có nước mủ lờ, không lõm đầu vào
4. 11 — 13 ngày thì thu áp đóng vảy	4. 3 đến 4 ngày phát ngứa, rồi thu áp, cũng có khi dài ngày mới thu
5. Nốt đậu đầy đặc phát đều ra một lúc	5. Nốt đậu thưa thớt, nốt này áp nốt khác mọc, trước sau không đều
6. Bệnh tình nặng, thời kỳ kéo dài	6. Bệnh tình nhẹ, thời kỳ ngắn
7. Sau thành mặt rỗ	7. Mặt không thành rỗ
8. Trẻ con người lớn đều có	8. Người lớn bị rất ít

Bệnh đậu mùa nói chung khi mới bắt đầu mọc mụn, nên dùng thuốc phát tán giải độc trước, có thể dùng bài Thăng-ma-cát-căn-thang (ở phụ chú 2 chương Phép tắc chữa bệnh) gia giảm mà chữa), nếu nhiệt độc chứa đầy, nóng cao độ,

thần chí mê man, mụn đậu hiện ra sắc tía, thì nên lựa các bài Tê-giác-địa-hoàng-thang (ở mục Lý-huyết-tễ chương Phương tễ) hoặc Hoàng-liên-giải-độc-thang (ở mục Tả-hỏa-tễ chương Phương-tễ) gia giảm mà dùng, nếu nguyên khí hư nhược đậu bị hãm không mọc ra được, hoặc mọc được mà không mưng mủ, thì nên dùng bài Bảo-nguyên-thang (3) để bồi dưỡng nguyên khí thác độc ra ngoài.

Bệnh thủy đậu mà không có kiêm chứng có thể không uống thuốc cũng khỏi. Như khi đậu mới mọc ra mà có nóng nhiều, nôn mửa, buồn bực, khát nước, nên dùng phép sơ thông tiêu trệ, bài Khoan-trung-thấu-độc-ẩm làm chủ (4). Nếu vì ăn nhiều thức ăn có tính kích thích hoặc cục bộ chưa thể giữ gìn trong sạch, đến nỗi mụn đậu dập choét không đóng vảy được, thì trong nên uống bài Hoàng-liên-giải-độc-thang, ngoài dùng Miên-kiên-tán (5) mà rắc vào.

8 — Kinh phong. Bệnh kinh phong có thể chia ra hai loại: là cấp kinh và mạn kinh. Bệnh cấp kinh phát rất mau chóng, hình chứng đều hữu dư là thuộc dương, thuộc nhiệt và thuộc thực; bệnh mạn kinh thì phát chậm hơn, phần nhiều là bệnh đã lâu ngày, trung khí đã hư, hình chứng đều bất túc là thuộc âm, thuộc hàn và thuộc hư. Bệnh kinh phong thấy biểu hiện trong khi lâm sàng, đại khái có thể chia ra tám chứng hậu căn bản là: co giật, nắm mở, đầu vai co rút, run, ưỡn mình, giương tay, trợn mắt, tròng mắt trương đờ. Các chứng trạng này có khi xuất hiện một chứng cũng có khi xuất hiện cả các chứng một lúc.

Bệnh cấp kinh, phần nhiều là do phong hàn cảm ở ngoài, hoặc ăn uống tích ở trong, hoặc đờm nhiệt bế tắc, hoặc vấp ngã kinh sợ mà gây nên, trong khi lâm sàng phần nhiều biểu hiện các chứng trạng, nóng cao độ, khát nước, sặc đờm suyễn gấp, thần chí không sáng láng ngủ ly bì kêu thét lên, tay chân co giật, thậm chí thành chứng uốn ván. Trong khi trị liệu đều dùng phương pháp « cấp thì trị tiêu »; dùng bài Khai-quan-tán (6) trước để khai khiếu cho hắt hơi, sau thì căn cứ vào nguyên nhân khác nhau và chứng trạng cụ thể, để biện chứng luận trị. Như vì ngoại cảm phát nóng, hoặc nội thương về ăn uống mà gây nên bệnh co giật thì nên dùng thuốc giải biểu, hoặc tiêu thực làm chủ, dùng thuốc thanh nhiệt trấn kinh làm tá. Nóng ở trong dữ dội, nhiệt độ lên cao, khát nước, thì dùng bài Đạc-xích-tán (7); Lương-cách-tán (xem ở tễ Tả-hỏa trong chương Phương tễ). Thần chí không sáng láng, ngủ ly bì kêu thét lên, thì dùng bài Gia-ngưu-hoàng-thanh tâm hoàn, hoặc Tử-tuyết-đan, Chí-bảo-đan (xem ở mục Phương-hương-khai-khiếu trong chương Phương tễ). Tay chân co giật uốn ván, cấm khẩu, thì nên dùng bài Dĩ-phong-đan (8), Chí-kinh-tán (9). Vì kinh sợ mà sinh chứng co giật, thì nên dùng bài Chu-san-an-thần-hoàn (10) nhiều đờm sặc lên bế tắc lại, nên hợp dùng với bài Tô-hợp-hương-hoàn (xem ở mục Phương-hương-khai-khiếu trong chương Phương tễ) hoặc Hầu-táo-tán.

Nguyên nhân gây nên chứng mạn kinh, đại khái chia làm 3 phương diện 1) sau khi bị những bệnh như cấp kinh, thương hàn, sốt rét lâu ngày, đi lỵ lâu ngày, lên sởi xong, hoặc ăn uống tích trệ chưa khôi phục kịp thời mà chuyển thành; (2) đột ngột bị thổ tả dữ dội, thổ lâu tả lâu, đến nỗi tỳ vị cực hư mà gây nên; (3) do chữa tầm bậy mà gây nên, như cho uống hàn lương công phạt

quá, hoặc hãn hạ tầm bậy đến nỗi làm tổn thương chính khí v.v... Tóm lại, chứng mạn kinh là do sau khi bệnh nặng hư yếu lâu không khôi phục được hoặc săn sóc không đúng cách, hoặc chạy chữa không thích đáng mà gây nên.

Trong khi lâm sàng thấy biểu hiện ra, phần nhiều đều là sắc mặt xanh nhợt, người gầy mòn, tinh thần rầu rĩ, hô hấp nhỏ chậm, miệng mũi thở hơi lạnh, ngủ ly bì mà mắt không nhắm, đại tiện ra nước trong lạnh, tiểu tiện trong dài mà thông lợi, mạch đi trì hoãn, co giật chậm và đuối sức v.v...

Về mặt trị liệu, nói chung đều dùng phép bồi dưỡng nguyên khí, ôn bổ tỳ vị làm chủ, như những bài Lục-quân-tử-thang gia giảm (xem ở phụ chú 90 trong Nội khoa khái yếu), Trang-thị-gia-vị-lý-trung-địa-hoàng-thang (11) đều có thể tùy chứng lựa chọn mà dùng.

4 — Cam tích. Cam tích là chỉ về bệnh mãn tính của trẻ con, do tỳ vị vận hóa không được mạnh, sự dinh dưỡng mất điều hòa mà gây nên, những hiện tượng sắc mặt vàng, da thịt gầy, lông tóc tiều tụy, đồng thời trong đó cũng bao gồm cả chứng trùng tích. Trong các bệnh trẻ con thì bệnh cam tích tương đối nhiều hơn, nguyên do gây ra bệnh này rất có quan hệ mật thiết với sự ăn uống và săn sóc cho nên bệnh này phần nhiều là do ở sự ăn uống không điều độ, tỳ vị bị thương tổn nhiều quá mà gây nên, như cai sữa sớm quá, hoặc cho ăn nhiều thức ngọt, thức béo quá hoặc khi no khi đói thất thường, hoặc sau khi bị bệnh nặng và săn sóc không đúng hoặc uống thuốc công phạt nhiều quá, làm cho nguyên khí hao tổn, tân dịch bị thương.

Tất cả chứng trạng của bệnh cam tích là mặt vàng người gầy, bụng to và đau, đại tiện phân sệt tanh hôi, và thường kèm có dun đũa và sán, hoặc tiểu tiện đục lờ như nước vo gạo, thậm chí có các chứng nóng cơn, mồ hôi trộm, mắt khô, chói ánh sáng, kéo màng v.v...

Phép chữa không ngoài hai mặt công và bổ. Khi bệnh mới phát, do ở tích trệ, phần nhiều là thuộc chứng thực thì trước nên tiêu tích sau thêm thuốc trục dun, như bài Tiêu-cam-lý-tỳ-thang (xem mục phụ chú 10, chương Phép tắc chữa bệnh), Sử quân tử tán (12) chờ khi tích đã tiêu, trùng đã hết rồi thì lấy lý tỳ điều trị làm chủ, như bài Sâm-linh-bạch-truật-tán (xem phụ chú 16 chương Phép tắc chữa bệnh), Dị-công-tán (xem phụ chú 31 chương Phụ khoa khái yếu) Tiền-thị-khái-tỳ-tán (13). Nếu thể chất đã hư mà tích trệ chưa tiêu hóa thì nên kiêm dùng cả công lẫn bổ như bài Phì nhi hoàn (14). Nếu bệnh lâu thể nặng, biểu hiện chứng hư toàn bộ thì nên dùng đại tễ để bồi bổ như những bài Tứ-quân-tử-thang (xem mục bổ dưỡng chương Phương tễ) Sâm-linh-bạch-truật-tán (đã kể trên). Ngoài ra như các bài Hương-liên-đạo-trệ-hoàn (15) Kê-can-tán (16) đều có thể tùy chứng chọn mà dùng.

5 — Cảm mạo. Cảm mạo tục gọi là cảm gió. Vì trẻ con thể chất yếu đuối da dẻ non nớt dễ bị gió lạnh xâm nhập, khi thời tiết thay đổi và khí hậu lạnh nóng biến đổi đột ngột cho đến sự chăm nom săn sóc không chu đáo càng dễ phát sinh ra bệnh này.

Triệu chứng bệnh cảm mạo có hai loại nặng và nhẹ, nhẹ thì thấy ngạt mũi, chảy nước mũi, ho hắng hắt hơi, sợ gió hoặc phát sốt nhẹ, nặng thì sốt cao độ sợ lạnh, đau đầu ngạt mũi tiếng nói nặng, ho hắng nhiều, hơi thở không

bình thường, hoặc đau bụng ỉa lỏng, không muốn ăn uống, hoặc nằm ngủ không yên, kinh sợ hơi giật...

Về phép chữa nhẹ thì chỉ cần chú ý kiêng gió, giảm bớt ăn bú và chú ý săn sóc hơn, tuy không uống thuốc cũng có thể khỏi. Nặng thì nên phát tán như bài Kinh phong giải biểu thang (xem Phụ chú chương nội khoa khái yếu); nếu kèm chứng thực trệ thì có thể dùng loại phát tán mà có gia các vị tiêu đạo như bài Bảo-hòa-hoàn (xem mục tiêu đạo chương Phương tễ) nếu sốt cao độ nằm ngủ không yên, có hơi co giật, lại cần dùng phép phát tán lấy các vị trấn kinh làm tá, như bài Thái-cực-hoàn (17).

6 — Ho gà. Ho gà gọi là « bách nhật khái » bởi hay truyền nhiễm cho nên cũng gọi là « dịch khái ». Nguyên nhân phần nhiều là do gió lạnh xâm nhập vào phổi lưu đó mà không giải được hoặc vội dùng các thuốc tư bổ, tà hư lại ở phổi mà không tuyên thông được mà gây nên.

Hiện chứng chủ yếu là : ho từng chặp khi phát ho thì liên lục không dứt, lại có biểu hiện ra chứng thở suyễn cấp bách, lâu ước mấy phút đồng hồ, bao giờ mửa ra hết đờm dãi trong loãng mới thôi. Khi bệnh nặng thì có thể ho ra máu, đỏ máu mũi, đầu mặt phù thũng nặng thì khó ho vãi đái vãi cứt, trẻ con mới đẻ thêm có chứng đờm sặc lên thành kinh, quyết rất nguy hiểm.

Về phép chữa khi mới mắc bệnh nên thông phế khí, tán đờm dãi như bài Hạnh-tô-tán (xem mục Nhuận táo trong chương Phương tễ) gia giảm, khi ho từng chặp liên miên, nên dùng bài Chỉ-thấu-tán gia giảm (xem ở Phụ chú trong Nội khoa khái yếu). Còn như những bài Lu-từ-diên-hoàn (18) mật gà trích cho ra nước hòa với đường kính cho vừa, trộn đều như nước hồ cho uống, và bài Thiên-môn-đông hợp tễ (19) đều có thể lựa dùng cho thích đáng.

PHỤ CHÚ

1) Hóa độc thanh biểu thang (Y-tông kim-giám).

Cát căn, Lá bạc hà, Địa cốt bì, Ngưu bàng tử (sao nghiền) *Liên kiều* (bỏ ruột), *Phòng phong, Hoàng cầm, Hoàng-liên, Huyền-sâm, Sinh tri mẫu, Mộc thông, Sinh cam thảo, Cát cánh*, lấy gừng sống và bấc đèn làm thang sắc uống.

2) Sài hồ thanh nhiệt ẩm (Y-tông kim-giám).

Sài-hồ, Hoàng-cầm, Xích thược, Sinh địa, Địa cốt bì, Mạch đông (bỏ lõi) *Sinh tri mẫu, Sinh cam thảo*. Lấy gừng sống và bấc đèn làm thang sắc uống.

3) Bảo nguyên thang (Lý đông viên).

Nhân sâm, Hoàng kỳ, Cam thảo, Nhục quế (một bài không có Nhục quế, một bài không có Nhân sâm).

4) Khoan trung thấu độc ẩm.

Cát căn, Cát cánh, Tiền hồ, Thanh bì, Chỉ xác, Sơn tra, Thuyền thoái, Liên kiều, Kinh giới, Mạch nha.

5) Miên kiển tán (Chứng trị chuẩn thằng).

Kén tằm, lấy phèn chua đập cho nát rồi nhét đầy vào trong vỏ kén, đốt cho phèn khô, đem ra nghiền nát cho thật nhỏ, chùi sạch mủ ở mụn, rồi, rắc thuốc này lên.

6) Khai quan tán (Nghiệm-phương).

Tế tân, Nha tạo, nghiền nhỏ thổi vào mũi cho hắt hơi.

7) Đạo xích tán (Tiền-ât-phương).

Sinh địa hoàng, Sinh cam thảo, Mộc thông, Các vị bằng nhau làm thành bột mỗi khi uống dùng 3 đồng cân, 1 bát nước và 1 nắm lá tre, sắc lên lấy nửa bát, sau khi ăn cơm cho uống, uống hơi âm ấm.

8) Dĩ phong đan (Chứng-trị-chuẩn-thằng).

Thiên-trúc-hoàng (nghiền nhỏ), *Phòng-phong, Câu-đằng* đều 1 lạng. *Bạch-cương-tàm, Can-toàn-yết, Bạch-phụ-tử, Xạ-hương* đều 5 đồng; sắc nước Kinh giới làm thang mà uống.

9) Chỉ kinh tán (Phương chữa Viêm màng Não loại B của Trung y — Nhân dân xuất bản xã Hà-bắc xuất hản lần đầu tháng 7 năm 1955).

Toàn-yết, Ngô-công, nghiền nhỏ như phấn.

10) Chu sa yên thần hoàn (Lý-đông-viên).

Chu-sa 1 đồng (nghiền, thủy phi một nửa vào thuốc một nửa làm áo), *Hoàng-liên* 1 đồng rưỡi (rửa bằng rượu), *Cam-thảo* 5 phân (nướng), *Sinh-địa-hoàng, Đương-quy*, đều 1 đồng, tán nhỏ, luyện với mật làm hoàn, lớn bằng hột gạo, Chu-sa làm áo, mỗi lần uống từ 10 hoàn đến 30 hoàn, uống trước khi đi ngủ.

11) Trang thị gia vị Lý trung địa hoàng thang (Trang-nhất-quỳ phúc-ấu biên),

Thục địa 5 đồng, *Đương-quy, Chích-kỳ, Kỷ-tử, Bạch-truật*, (sao với Hoàng-thổ), *Đảng-sâm, Cố-chỉ, Táo-nhân*, (sao nghiền), đều 2 đồng, *Bào-khương, Chích-thảo, Thù-nhục, Nhục-quế* đều 1 đồng.

12) Sử quân tử tán (Chứng-trị-chuẩn-thằng).

Sử-quân-tử 10 quả (sao), *Cam-thảo* (lầm nước mật lợn 1 đêm), *Bạch-vu-di* đều 1 phân, *Khổ-luyện-tử* 5 quả (nướng, bỏ hột đi). Nghiền làm bột, mỗi lần uống 1 đồng cân, dùng nước đun lên mà uống.

13) Tiền thị Khải tỳ tán(Thành-phương-tiện-độc).

Đảng-sâm, Đông-truật, Liên-nhục, Tra-thán, (1) *Ngũ-cốc, Trùng-thán*, (2) *Trần-bì, Sa-nhân*.

14) Phì nhi hoàn (Nghiệm phương).

Hậu-phác, Kê-nội-kim, Phục-linh, đều 4 lạng. *Tân-hội-bì, Thanh-bì*, đều 2 lạng. *Ngũ-cốc-trùng, Súc-sa-nhân, Hồ-hoàng-liên*, đều 3 lạng *Bạch-truật* (sao sém) 6 lạng, *Mạch-đông* (sao) *Biển-đậu, Sơn-tra-nhục* (sao sém) đều 8 lạng. *Tân-lang* 1 lạng 5 đồng, *Can-thiềm* (nướng) 11 con, *Lục-thần-khúc* 1 2 lạng, nghiền thành bột, luyện với mật làm hoàn (mỗi hoàn nặng 2 đồng 5 phân), mỗi lần uống 1 hoàn, thang bằng nước cơm.

---

(1) Tra thán : Sơn tra đốt thành than.

(2) Ngũ cốc trùng thán : dòi cầu tiêu đốt thành than.

15) Hương liên đạo trệ hoàn (Ý-tông-kim-giám).

Thanh-bì, Trần-bì, Khương-xuyên-liên, Cam-thảo, Sơn-tra-nhục, Thần-khúc, Mộc-hương, Tân-lang, Đại-hoàng, Hậu-phác.

16) Kê can tán (Nghiệm phương).

Lô-cam-thạch (chế) 6 đồng, *Xích-thạch-chỉ, Hoạt-thạch* (phi), *Hồ-hoàng-liên* đều 5 đồng, *Thần-sa* 4 đồng, *Thanh-đại* 3 đồng, *Thạch-quyết-minh* (đốt) 1 lạng, *Gan gà trống* 1 cái.

17) Thái cực hoàn (Ấu-ấu-tập-thành).

Thiên-trúc-hoàng, Đởm-nam-tinh, Tửu-đại-hoàng, Cương-tàm, Xạ-hương, Thượng-mai-phiến.

18) Lư từ diên hoàn (Nghiệm phương).

Hạnh-nhân, Chi-tử (sao đen), *Thạch-cao, Cáp-phấn, Thiên-hoa-phấn* đều 2 lạng, *Ngưu-bàng-tử* 3 lạng, *Cam-thảo* sống 4 đồng, *Ma-hoàng* 8 đồng, *Thanh-đại, Xạ-can* đều 1 lạng, *Tế-tân* 5 đồng. Tán nhỏ thành bột, lấy dãi con chim Cồng Cộc thêm mật vào rồi quấy đều làm hoàn, lớn bằng viên đạn, dùng bấc đèn, lá tre sắc lấy nước làm thang.

19) Thiên môn đông hợp tễ (Trương-bi nh-quang-thị kinh nghiệm phương, Trung y tạp chí tháng 1/1955).

Thiên-đông, Mạch-đông, Bách-bộ-căn, Qua-lâu-nhân, Quất hồng làm thang sắc uống.

V

NGOẠI - KHOA KHÁI - YẾU

Ngoại khoa đời xưa gọi là Dương khoa. Đời nhà Chu đã có chế độ dùng thày thuốc Dương y (1) để chữa các bệnh thũng dương, hội dương, kim dương, chiết dương. Phạm vi chủ trị của khoa này rất là rộng rãi. Nói tóm lại, phàm là những bệnh của các tổ chức khí quan ở phần ngoài thân thể, hoặc ở nội tạng nào phát sinh những chứng trạng cục bộ như đau, ngứa, sưng thũng, làm mủ thì cần phải lựa dùng vị thuốc, khí cụ thủ thuật để chữa ở ngoài hoặc chữa ở trong như: ung thư, nhọt đinh, mụn nhọt, tràng nhạc, bướu cổ và bệnh ở mắt, tai, mũi, miệng, cho đến bị thương vì gươm dao, bị thương vì đòn ngã, bị thương vì rết cóng vì bỏng, bị trùng thú cắn v.v... đều có thể gọi là bệnh ngoại khoa cả. Nhưng do sự phát triển của Y học, sự phân công của nghiệp vụ càng ngày càng đi sâu vào chỗ tinh vi, đối với sự nghiên cứu và trị liệu của một số tật bệnh cũng càng ngày càng đi vào chuyên môn, vì thế mà kế tiếp dựng lên được các loại chuyên khoa. Lại nhân kết quả của chuyên khoa hóa mà thu hẹp được phạm vi chữa bệnh ngoại khoa lại. Vì thế chương này chỉ chú trọng ở trong phạm vi ngoại khoa mà trình bày, còn như Nhãn khoa, Hầu khoa, Thương khoa, v.v... thì lập ra từng chương riêng để thảo luận. Bệnh ngoại khoa tuy phần nhiều là phát ở bên ngoài thân thể, hoặc theo ở ngoài để chữa, nhưng các tạng phủ, kinh lạc, dinh vệ khí huyết cùng với tứ chi, bách hài, ngũ quan, thất khiếu của thân thể người ta, đều là trong, ngoài trên dưới, từng giây, từng phút có quan hệ với nhau, vì thế trong khi xử lý tất cả các bệnh ngoại khoa, quyết không thể đối với chứng trạng cục bộ để chữa một cách lẻ loi. Người xưa đã có câu: «Bệnh ung thư tuy thuộc về ngoại khoa, kỳ thực căn bản là ở trong tạng phủ». Vì thế trong khi chữa bệnh ngoại khoa, cần phải, kết hợp với chứng trạng toàn thân hiện ra lúc ấy hoặc kiêm chứng để xem xét cho kỹ càng, phải nghiên cứu về nguyên nhân phát bệnh cùng với bệnh lý chuyển biến để xử lý cho toàn diện, tức là nói đối với sự nhận thức và xử lý tất cả các bệnh ngoại khoa phải nên xuất phát theo toàn bộ của người bệnh.

---

(1) Dương y: thày thuốc ngoại khoa.

Nguyên nhân gây nên bệnh ngoại khoa, cũng không ngoài lục dâm, thất tình, ăn uống khởi cư, phòng sự, đao thương, trùng thú cắn, v.v... Nhưng ở khoảng giữa nguyên nhân và bộ vị phát bệnh lại có qui luật chung của nó: tức là bệnh phát ở thượng bộ phần nhiều vì phong ôn hoặc phong nhiệt, bệnh phát ở trung bộ phần nhiều do khí uất hoặc hỏa uất, bệnh phát ra ở hạ bộ phần nhiều do thấp nhiệt hoặc hàn thấp. Tất cả các bệnh ấy hoàn toàn thuộc về bệnh sang dương thuộc thực tính; nhưng cũng có tình trạng cá biệt do sự lao thương khí huyết, và sự dinh dưỡng không điều độ mà gây ra bệnh đó tức là chứng sang dương thuộc hư tính. Bởi thế những điều luận đoán ở trong này cố nhiên không phải là tuyệt đối, nhưng nếu nắm vững được trọng điểm thì đối với sự chẩn đoán và trị liệu tất cả các bệnh ngoại khoa cũng có phần giúp đỡ rất lớn.

I – PHÂN LOẠI CÁC BỆNH CHỦ YẾU

Trong phạm vi bệnh ngoại khoa, đều lấy loại ung nhọt làm chủ bài tổng luận ở sách « Dương khoa tuyền túy » nói: « Chứng bệnh của Dương khoa không gì quan trọng bằng chứng ung nhọt (thư) ». Cho nên các sách vở ngoại khoa ở thời đại Minh Thanh đều chú trọng về lý luận của bệnh ung nhọt. Đây xin đem những bệnh chủ yếu mà thường thấy trong môn ngoại khoa, để giới thiệu những điểm trọng yếu.

Ung: cứng ung mọc ở khoảng giữa bắp thịt, khi mới phát thì ở ngoài da, chưa có đầu làm mủ, chỉ sưng đỏ cao lớn, nóng bừng, đau nhức, chung quanh giới hạn phân minh. Khi chưa thành mủ, thì dễ tiêu, khi đã thành mủ thì dễ vỡ, vỡ rồi cũng dễ thu miệng. Như ung ở cổ, ung ở vú, ung ở đít v.v...

Nhọt: thư có 2 loại. Một loại phát ở khoảng giữa bắp thịt, khi mới phát đã có đầu mủ, hình như hạt lúa, rất dễ lở toét lan rộng ra xung quanh, có nhiều đầu giống như cái từng ong, như các loại não thư, bối thư, lại có một loại ngoài da không có đầu mủ bằng phẳng và sưng tản mản ra màu da như thường, không đỏ, không nóng, chưa thành mủ thì khó tiêu, đã thành mủ thì khó vỡ, khi vỡ rồi cũng khó hàn và thường thường tổn hại đến gân xương, như các loại Phụ cốt thư và Hoãn thư.

Nhọt đinh: phần nhiều lên ở đầu, mặt, chân tay. Đinh mọc ở đầu mặt thì khi mới lên có đầu như hạt thóc, chân đinh sâu mà cứng rắn, hoặc tê, hoặc ngứa, hoặc trước ngứa sau đau, chung quanh sưng tấy lên và nóng như đốt, nếu nặng quá thì kèm có chứng trạng toàn thân như nóng rét, và lại rất dễ thành chứng Tẩu hoàng (1). Đinh mọc ở chân tay thì phần nhiều thấy sưng đỏ, nhưng không có đầu mụn rõ rệt. Nếu có tia đỏ chạy lên, thì gọi là Hồng ty đinh.

Mụn nhọt: là một loại bệnh ở ngoài da, có thể chia ra hai loại: có đầu và không có đầu, chân mụn rất nông (cạn), sưng tấy đỏ đau, ấn nắn không thấy cứng rắn, chỗ sưng có hạn, ngang dọc ước độ 1 tấc, cho nên nhẹ và dễ chữa.

(1) Tẩu hoàng: Nhọt sưng to, hôn mê phiền muộn, rất nguy hiểm.

Tràng nhạc: là một loại bệnh mãn tính, phần nhiều lên ở giữa cổ và gáy, có khi cũng có thể mọc lan xuống đến ngực đến nách. Khi mới mọc hình như một hạt đậu, màu da không thay đổi, dần dần to lớn, hoặc dài, hoặc tròn, hoặc chỉ mọc một mụn, hoặc tua tủa như chuỗi hạt, lấy tay day vào thì thấy trì trệ, ấn vào thì thấy đau, dằng dai lâu ngày không chữa thì vỡ ra, đã vỡ ra thì khó mà thu miệng được.

Bướu cổ (*Anh lựu*): bướu cổ gọi anh lựu, anh thuộc về dương chứng, hình dáng như cái giải mũ, sắc đỏ mà nhô cao lên, da phẳng phiu không có nhăn, cuống nhỏ mà thõng xuống, nắn vào hơi mềm, không bao giờ vỡ ra. Lựu thuộc về âm chứng, chỗ sưng có giới hạn rõ ràng, da non mà sáng bóng, đầu nhỏ mà chân lớn, nắn vào thấy hơi cứng, cũng có cái để lâu ngày rồi tự nó vỡ ra.

Bướu độc (*Nham*) khi mới mọc hình như cái hạch kết lại, về sau thì rắn như đá, không đau nhức gì cả. Vài năm sau mới bắt đầu vỡ dập ra, nhưng chỉ chảy máu mà không có mủ khi ấy đau thấu đến tim, chỗ bị đau nứt loe lồi ra, hoặc nhân nứt toe lồi ra lâu ngày quá, có đôi chút mủ dính quấn quết trên mặt nhọt phát ra mùi hôi thối, hình dáng bệnh này, lồi lõm như nham thạch, cho nên sách đời xưa có tên gọi là Nham, như chứng nhũ nham chẳng hạn. Bệnh này rất khó chữa khỏi.

Nhọt di chuyển (*Lưu chú*): phát ra không nhất định chỗ nào chỗ nào cũng có thể phát ra được, chứng trạng chủ yếu của nó, sưng lan man không có đầu, màu da không thay đổi. Chứng này rất dễ chạy quanh, thường thường chỗ này chưa khỏi, chỗ khác đã sinh ra, không có huyệt để có thể đặt tên được, cho nên gọi nó là nhọt di chuyển.

Trĩ: phàm trong các hốc lỗ có miếng thịt thừa lồi ra tức gọi là bệnh trĩ, như trĩ tai, trĩ mũi, và trĩ hậu môn. Có chứng trĩ đầu to chân nhỏ, có chứng trĩ đầu nhọn chân rộng như cái nấm, như quả cà, hình trạng không nhất định. Bệnh trĩ ở hậu môn lại có thể chia làm hai loại, mọc ở phía ngoài hậu môn gọi là trĩ ngoại, mọc ở phía trong hậu môn thì gọi là trĩ nội.

Lỗ dò (*Lậu*) : phàm các nhọt ở ngoài vỡ đã lâu mà không thu miệng, miệng nhọt sâu lỏm, nước mủ chảy ra dầm dề, thì gọi là dò (lậu). Như nhãn lậu, nha lậu, tề lậu và hậu môn lậu. Khi lâm sàng ta thường thấy bệnh dò ở xung quanh hậu môn rất nhiều.

Đơn độc: bệnh đơn độc phát sinh ở ngoài da, có 2 loại là càn tính và thấp tính. Loại thuộc càn tính thì sắc đỏ, hình như đám mây, lượn, chạy không nhất định, trên nổi mụn như hạt lúa, mưng nóng phát ngứa; loại thuộc thấp tính thì nổi mụn, phồng lên sắc vàng hay sắc trắng, chảy nước đến đâu thì lở loét đến đó, đau — nhức nặng hơn.

Nhọt nội tạng *Nội dun* : Phàm mụn nhọt phát triển ở trong nội tạng, tức là nội ung, như phế ung, vị-ung, can ung, tỳ-ung và trường-ung, v.v... Về cách phân biệt nhận xét tương đối phức tạp hơn, phải đợi có sách chuyên đề thảo luận, ở đây miễn bàn đến.

II — CHẨN ĐOÁN

Việc chẩn đoán bệnh ngoại khoa cũng như chẩn đoán bệnh nội khoa, cần phải thông qua tứ chẩn, mới có thể nhận đúng được âm dương, biểu lý, hàn nhiệt, hư thực và sự lành dữ thuận nghịch của bệnh tình. Còn chỗ khác với nội-khoa tức là cần đem chứng trạng toàn thân và chứng trạng cục bộ kết hợp lại để xem xét và phân tích.

1) Biện về âm dương. Âm dương là cương lĩnh của bát cương, cho nên, có hiểu rõ được âm dương mới phân tích được hàn, nhiệt, hư, thực, biểu, lý của bệnh tình, ở đây căn cứ vào những đặc điểm thường vận dụng trong môn ngoại khoa, đem âm chứng và dương chứng phân biệt mà bàn luận dưới đây:

a/ Dương chứng: phàm thấy hình nhọt sưng cao, vành chân bó chặt, nóng dữ, mưng đau, màu da đỏ thẫm, khi phát lên mau gấp dữ dội, chưa thành mủ, thì dễ tiêu, đã thành mủ thì dễ vỡ, khi vỡ rồi nước mủ đặc dính, rất dễ thu miệng, thế là thuộc về dương chứng.

b/ Âm chứng: phàm hình nhọt sưng loang ra, mà bằng đầu, chân nó tản mạn, không đỏ, không nóng, hoặc cứng rắn hoặc mềm lõm hoặc không đau, hoặc hơi đau hoặc cả nhức cả đau, khi phát lên chậm chập, chưa thành mủ khó tiêu, đã thành mủ khó vỡ, khi vỡ rồi thì nước mủ trong loãng, không dễ thu miệng được, thế là thuộc về âm chứng.

Nếu chứng hậu thấy chỗ sưng tản mạn mà không cao, hơi đau mà không đau quá, hơi mưng lên mà không nóng, hơi đỏ mà màu nhợt, thế là thuộc vào chứng bán âm bán dương.

Nói chung, dương chứng nhẹ mà dễ chữa, âm chứng nặng mà khó khỏi; chứng bán âm bán dương và chứng Nham khó nhận thức hơn, cho nên trong khi chẩn đoán, phải nên biện biệt rành mạch, mới có thể tránh được sự chữa sai lầm.

Bảng phân biệt âm chứng và dương chứng

	DƯƠNG CHỨNG	ÀM CHỨNG
Thời gian	Thể phát lên mạnh, chóng	Thể phát lên nhẹ, chậm
Bộ vị	Phát ở da thịt	Phát ở can cốt
Hình trạng	Nổi cao lên	Bằng phẳng
Phạm vi	Chân nhịt bó gọn	Tản mạn không gọn
Màu da	Tươi đỏ, hồng hoạt	Màu da không thay đổi
Đau nhức	Đau nhức kịch liệt	Không đau, hoặc hơi đau
Độ nóng	Nóng đốt	Không nóng hoặc hơi nóng hoặc đau ê ẩm
Độ cứng	Mới mọc tuy cứng, khi vỡ thì mềm	Hoặc mềm lõm, hoặc cứng như đá
Mủ	Đặc dính sắc vàng không hôi thối	Loãng trong sắc nhợt có hôi thối
Quá trình bệnh	Ngắn (dễ tiêu, dễ vỡ, dễ thu)	Dài (khó tiêu, khó vỡ, khó thu)
Dự đoán	Tốt (lành, thuận)	Không tốt (xấu nghịch)

2) Phân biệt tốt, xấu, thuận nghịch.

A — NĂM ĐIỀM LÀNH, BẢY ĐIỂM DỮ

Là tổng kết kinh nghiệm của người xưa trong khi lâm sàng thực tiễn lâu dài. Chủ yếu là nắm vững bệnh cơ khi bấy giờ, để dự đoán sự lành, dữ về sau của bệnh ung nhọt. Nói chung thì có cách giải thích là: « Năm điềm lành thấy 3 điềm là tốt, bảy điềm dữ thấy 2 điềm là xấu ».

Chứng lành:

(1) Tinh thần tỉnh táo khoan khoái, tiếng nói hòa nhã, thông suốt, lưỡi nhuận không khô, nhọt mụn tuy đau mà miệng không khát, không có hiện tượng buồn bực trằn trọc, nằm ngủ bình thường.

(2) Thân thể nhẹ nhàng thuận tiện, tâm yên ổn không buồn bực mỏng, tay hồng hoạt, khi nằm, khi dậy yên tĩnh.

(3) Môi miệng hoạt nhuận, ăn uống như thường, mủ đặc vàng mà không hôi thối.

(4) Tiếng nói rắn rỏi, da dẻ nhuận hoạt, không có ho hắng, thở xuyễn, hô hấp như thường, đại tiện như thường.

(5) Quá trưa không phát nóng, miệng răng không khô ráo, tiểu tiện trong và dài, đêm ngủ ngon giấc.

Chứng dữ:

(1) Thần chí tối mờ, tâm buồn bực không yên, miệng lưỡi khô ráo, nói năng rìu rít, mầu chỗ nhọt bầm đen.

(2) Thân thể cứng thẳng, tròng con mắt nhìn nghiêng, kinh sợ không yên, miệng nhọt thường khi chảy máu.

(3) Hình dung gầy còm, không muốn ăn uống, chỗ nhọt mềm mà lõm xuống, không biết đau nhức, mủ trong, ít mà hôi thối.

(4) Da dẻ khô rọp, nhiều đờm, thanh âm ngọng lịu, thở suyễn nghịch mũi phập phồng.

(5) Hình dạng đen xám, cổ họng khô ráo, buồn bực, khát nước uống nhiều, bìu dái co lên.

(6) Tay chân mình mẩy phù thũng, nôn mửa, nấc nghịch, bụng sôi, ỉa chảy.

(7) Nhọt độc lõm xuống hình như tổ con lươn, máu tự nhiên chảy ra tay chân quyết lạnh.

B — CHỨNG THUẬN, CHỨNG NGHỊCH

Chứng thuận và chứng nghịch chủ yếu là dựa theo quá trình diễn biến của bệnh trạng để dự đoán sự phát triển của bệnh tình tốt hay xấu. Phàm thấy những chứng trạng của bệnh thế phát triển bình thường và dự đoán về sau được tốt, thì gọi là chứng « thuận », trái ngược lại thì gọi là chứng « nghịch ».

1) Chứng thuận, khi mới bắt đầu, đỉnh cao, chân hoạt, sắc đỏ phát nóng, sưng tấy nhức đau, mỗi ngày nổi to dần lên, sưng mà không tản mạn.

2) Khi đã thành hình nhọt sưng tấy lên, nóng và đau, da mỏng sáng bóng, dễ làm nung, dễ ra mủ, ăn uống biết ngon, đại tiểu tiện điều hòa.

3) Sau khi nhọt vỡ, mủ đặc màu tươi không hôi, thịt mùn nát tự rớt hết, sưng tấy dễ tiêu, mình nhẹ nhàng, đau giảm bớt.

4) Thu miệng, mủ đặc màu vàng, dễ sinh ra non, miệng nhọt dễ hàn kín, ăn uống hơn lên dần, không có đau khổ gì, mà lại thấy phát ngứa.

1) Chứng nghịch — Khi mới bắt đầu, đỉnh bằng phẳng, chân tản mạn, sắc tối hơi sưng, không nóng, không đau, thân thể mỏi mệt.

2) Khi đã thành chỗ sưng thì cứng, sắc tím bầm, không làm mủ không vỡ, đầu nhọt mềm mà lõm xuống, miệng khô, khát nước, tâm thường buồn bực.

3) Sau khi nhọt vỡ da nát choét, thịt cứng không tan, sưng đau không bớt, tâm buồn nằm ngủ không yên.

4) Thu miệng, nước mủ trong loãng, hủ nhục tuy thoát mà không sinh da non, sắc bớt hôi thối, ăn uống đều kém.

Bệnh ung nhọt thông qua sự nhận xét phân tích về tốt xấu thuận nghịch đã nói trên, không những có thể dự đoán được sự kết quả tốt hay xấu, đồng thời khi phát hiện ra được chứng xấu, chứng nghịch, còn có thể cứu chữa được, sớm có đủ ý nghĩa dự phòng rất là trọng yếu.

3 — Biện về kinh lạc. Bệnh ung nhọt tuy mọc ở phần biểu thân thể, nhưng cùng với tạng phủ kinh lạc sẵn có quan hệ mật thiết, bởi vậy, có nắm vững được học thuyết kinh lạc, mới có thể theo trên bộ vị phát bệnh mà biết bệnh thuộc kinh nào rồi theo đó mà chia kinh để dùng thuốc, như nhọt mọc ở quãng giữa đỉnh đầu, là bệnh thuộc kinh Đốc mạch ; mọc ở hai bên Đốc mạch, là bệnh thuộc Túc thái dương bàng quang kinh ; mọc ở bộ mặt, là bệnh thuộc Túc dương vị kinh ; ở quãng mắt, là bệnh thuộc Can kinh ; mọc ở trong tai, là bệnh thuộc Thận kinh; mọc ở quãng mũi, là bệnh thuộc Phế kinh ; mọc ở quãng mồm là bệnh thuộc tâm kinh ; mọc ở quãng môi là bệnh thuộc tỳ kinh; mọc ở trước hay sau tai là bệnh thuốc Túc thiếu dương đởm kinh ; mọc ở quãng xương sườn, là bệnh thuộc Túc quyết âm can kinh ; mọc ở quãng vú, là bệnh thuộc Can kinh hoặc Vị kinh ; ở lòng bàn tay, là bệnh thuộc Thủ quyết âm tâm bào lạc kinh ; mọc ở lòng bàn chân, là bệnh thuộc Túc thiếu âm thận kinh; mọc ở vùng lưng, là bệnh thuộc sáu dương kinh, mà mọc ở hàng giữa lưng, thì lại là kinh Đốc mạch làm chủ ; mọc ở ngực bụng, là bệnh thuộc sáu âm kinh, mà mọc ở hàng giữa của bụng lại là kinh Nhâm mạch làm chủ. Phía ngoài bắp cánh tay thuộc về Thủ tam dương kinh ; phía trong đùi chân thuộc về Túc tam âm kinh ; phia ngoài đùi chân thuộc về Túc tam dương kinh.

Về sự biện biệt khí huyết nhiều hay ít của kinh lạc, cũng có phần giúp đỡ cho việc chữa bệnh và dự đoán về sau, như các kinh Thủ thiếu dương tam tiêu, Túc thiếu dương đởm, Thủ thiếu âm tâm, Túc thiếu âm thận, đều ít huyết nhiều khí ; Thủ thái âm phế, Túc thái âm tỳ, đều nhiều khí ít huyết ; Thủ quyết âm tâm bào lạc, Túc quyết âm can, Thủ thái dương tiểu trường, Túc thái dương bàng quang đều nhiều huyết ít khí ; Thủ dương minh đại trường, Túc dương minh vị đều nhiều huyết nhiều khí. Phàm nhọt mọc ở những kinh nhiều huyết ít khí và những kinh nhiều huyết nhiều khí đều dễ chữa khỏi; nếu... nhọt mọc ở những kinh nhiều khí ít huyết thì khó chữa hơn.

4 — Phân biện về mạch. Chẩn mạch là một việc rất trọng yếu trong khi chẩn bệnh nội khoa, mà trong khi chẩn đoán bệnh ngoại khoa cũng trọng yếu như thế. Bệnh ung nhọt tuy có hình trạng làm bằng chứng ; nhưng phép chẩn mạch nhất định có sự giúp đỡ để dò xét sự biến chuyển của bệnh tình, như : mạch tượng phù khẩn, không phát nóng, chỉ gai gai rét, đồng thời trong mình có chỗ đau, phần nhiều là phát bệnh ung nhọt. Như : mạch tượng phù tán, thân thể phát nóng, vẻ người lặng lẽ, trong ngực hơi có phiền táo, tuy có cảm thấy đau mà không chỉ ra là đau ở chỗ nào, đó là triệu chứng bệnh ung nhọt sắp phát ra.

Theo quá trình của bệnh ung nhọt mà nói đại khái trước khi chưa vỡ mủ, mạch nên hữu dư ; sau khi đã vỡ mủ rồi, thì mạch nên bất túc ; bởi vì khi chưa thấy vỡ mà mạch hữu dư, là biểu hiện độc khí đương thịnh, khi vỡ rồi mà thấy mạch bất túc, là biểu hiện chính khí đã hư, đều là hiện tượng bình thường của mạch và chứng cùng thích ứng với nhau. Nếu như khi chưa vỡ mà thấy mạch bất túc, đó là chính khí hư mà độc khí hãm lại ; hoặc khi đã vỡ rồi, mà vẫn thấy mạch hữu dư, đó là chính khí bị trệ mà độc khí thịnh, đều là hiện tượng phản thường của mạch và chứng không thích ứng với nhau.

Cho nên sự xem mạch về bệnh ngoại khoa, không những có thể dò xét được sự biến hóa của bệnh tình, còn có thể do đó mà biết đúng được phương hướng chữa bệnh.

5 — Biện về sưng, đau, mủ, ngứa. Tất cả các bệnh ngoại khoa, trong cả một quá trình của nó, thì những hiện tượng sưng, đau, làm mủ và ngứa là những chứng trạng tất nhiên phải có, bởi vì nguyên nhân khác nhau, cho nên cũng đều có biểu hiện ra khác nhau.

1) **Sưng** : khí huyết trong thân thể người ta, tuần hoàn không ngừng, lỡ có chỗ nào đọng trệ lại, thì sưng đau cũng theo đó mà phát ra ; những hình trạng cùng màu sắc của chỗ sưng đều có khác nhau. Nói chung, chỗ sưng tản mạn thuộc hư, chỗ sưng cao đột thuộc thực ; sưng thuộc hỏa, thì sắc hồng mà da sáng, nóng rực, cứng ngắc ; sưng thuộc hàn, thì sưng mà cứng như cây gỗ, màu da xanh tối ; sưng thuộc thấp, thì da thịt nặng trĩu xuống mà cố định một nơi ; sưng thuộc phong, thì chỗ sưng nổi phồng lên, mà hay chạy ; sưng thuộc đờm, thì mềm nhũn như bông, hoặc cứng như cái bánh bao, không hồng, không nóng, màu da như thường ; vì ứ huyết mà sưng, thì sắc hơi hồng hồng mà xanh bầm, nếu ứ huyết trệ lại lâu ở kinh lạc, thì sưng mà cứng như cây gỗ, chỉ đỏ mà không nóng ; nếu đã làm mủ mà sắp vỡ, thì màu sắc tất nhiên tím bầm.

2) **Đau** : đau là do khí huyết không lưu thông mà gây nên, đau thuộc hư, thì ưa xoa nắn, được xoa nắn có thể tạm thời giảm nhẹ ; đau thuộc thực, thì sợ xoa nắn, xoa nắn thì lại đau không chịu nổi ; đau thuộc hàn, thì tụ lại một chỗ mà không di dịch, màu da không thay đổi, gặp khí nóng thì bớt đau ; đau thuộc nhiệt thì màu mưng đỏ, gặp khí lạnh thì đau nhẹ ; vì làm mủ mà đau thì vừa đau vừa sưng to ; vì phong mà đau, thì đau chạy khắp người rất chóng ; vì khí mà đau, thì đau chạy quanh không nhất định chỗ nào.

3) **Làm mủ**: mủ là do khí huyết hóa sinh ra, nếu khí huyết suy kém, thì không thể đẩy độc ra ngoài được, vì thế sự bài nung của các chứng ung nhọt là chính khí đẩy độc ra ngoài, cho độc khí theo mủ mà tiết ra, phép này có tác dụng giống như bệnh thương hàn là biểu chứng thì phát hãn, lý chứng thì hạ. Cho nên, bệnh ung nhọt thũng độc đã đến giai đoạn thành hình, cần phải nhận xét kỹ càng, xem nó đã làm mủ hay chưa; nếu đã có mủ lại cần phải nhận xét rõ ràng, xem mủ ở sâu hay cạn, rồi mới có thể xử lý thích đáng. Bởi thế về phương diện chẩn đoán bệnh ung nhọt cục bộ, thì sự biện biệt xem có mủ hay không mủ, là một mấu chốt rất trọng yếu. Đồng thời sau khi đã làm mủ, đã vỡ mủ thì việc xem xét tính chất của mủ, cũng có tác dụng nhất định cho sự dự đoán về sau của việc chẩn đoán bệnh ung nhọt. Ở đây đem phương pháp xem mủ và tính chất của mủ chia ra trình bày như sau:

1) *Phương pháp xem mủ*: lấy tay ấn vào chỗ lên nhọt, cảm thấy có nóng, là có mủ, không nóng là không có mủ; ấn vào thấy cứng rắn là không có làm mủ, mềm nhũn là trong đã có mủ và đã chín; ấn nhẹ liền thấy đau, là mủ ở ngoài cạn, ấn vào nặng mới thấy đau, là mủ ở trong sâu; da mỏng phồng lên là mủ ở cạn, màu da không thay đổi lại không cao lên là mủ ở sâu. Đó đều là phương pháp để xem mủ mà người xưa đã bàn tới. Theo hiểu biết của chúng tôi, thì cách phân biệt có mủ hay không mủ, chủ yếu là lấy tay ấn vào thấy có động ngón tay hay không động ngón tay, thấy động ngón tay là mủ đã có, thấy không động ngón tay là chưa làm mủ, cái gọi là động ngón tay với không động ngón tay, tức là lấy hai đầu ngón tay trỏ đặt nhè nhẹ lên chỗ đau nhọt, hai ngón cách nhau cho vừa phải, rồi ấn mạnh ngón trỏ tay trái xuống thì đầu ngón trỏ tay phải cảm thấy giật giật, lại ấn ngón trỏ bên phải xuống, thì đầu ngón trỏ bên trái cũng có cảm giác như thế, hai ngón cứ thay đổi nhau mà ấn, thì càng thấy giật giật rõ rệt, như thế tức là động ngón tay, nếu không tức là không động ngón tay. Phương pháp này trừ những ung nhọt mọc ở đầu ngón tay, đầu ngón chân và gót chân là chỗ da dầy không nắn được ra, còn các chỗ khác thì không kể ung nhọt ở bộ vị nào, đều có thể chiếu theo phương pháp này để phân biệt có mủ hay không có mủ.

2) *Tính chất của mủ*: bởi vì nguyên nhân phát bệnh khác nhau cho nên tính chất của mủ không nhất trí. Phàm người khí huyết thịnh vượng thì mủ ra đặc và vàng; người bệnh khí huyết hư yếu thì mủ ra loãng cũng và trắng; nếu mủ ra như nước đục, hoặc nước như bột, tức là nước mủ thối, đó là chứng không chữa được. Đại khái về bệnh ung nhọt, ghẻ lở khi đầu ra mủ vàng mà đặc, sau thì ra mủ như màu hoa đào rồi sau nữa ra nước đỏ nhợt, thế là hiện tượng bình thường, dễ thu miệng để ra da non, nếu sắc mủ như dầu trẩu hoặc thường chảy nước vàng hay nước trong, thì phần nhiều thuộc về chứng bại nghịch.

4) **Ngứa**: phàm bệnh ung nhọt trước khi chưa vỡ mà phát ngứa, là phong với nhiệt cấu kết nhau. Sau khi đã vỡ mà phát ngứa, thuộc về bình thường thì là hiện tượng khí huyết dần dần đầy đủ, bồi dưỡng cho thịt mới da non, nhưng cần phải ngứa như kiến bò mới tốt. Nếu thuộc về bệnh biến mà phát ngứa, bệnh nhẹ thì do nước mủ thấm ngầm, bệnh nặng thì do miệng nhọt cảm

phong mà phát ra. Mụn nhọt lồi ra hình như bột gạo mà ngứa, sau khi gãi thì chảy nước, là tỳ kinh có thấp, chảy ra máu tươi, là tỳ kinh táo quá, ngoài ra như ngoài da bị lở ghẻ mà ngứa, là thuộc về bệnh phong, lại nên phải phân biệt.

III — PHÉP CHỮA

A — PHÉP CHỮA TRONG

Về sự vận dụng cách uống thuốc trong để chữa bệnh ung nhọt ngoại khoa, trên nguyên tắc chia làm ba phép là *tiêu*, *thác* và *bổ*. Phép tiêu để dùng cho chứng mụn nhọt chưa có mủ, làm cho nó tiêu tán đi một cách vô hình, phép thác để dùng vào thời kỳ bệnh ung nhọt đã mưng mủ và khi mới vỡ có thể thác độc ra ngoài và phòng ngừa khi độc vào sâu lan rộng, phép bổ để dùng vào thời kỳ sau khi nhọt đã vỡ, khi ấy mủ đã ra, độc khí đã tiết, khí huyết đã hư, phải nên bổ để giúp cho chính khí khỏi phục. Ba phép ấy là ba mấu chốt để chữa bệnh ngoại khoa, bởi vì nguyên nhân phát bệnh khác nhau, biểu lý, hư thực, hàn nhiệt của bệnh tình đều khác nhau, vậy trong ba phép chữa này lại có thể chia ra nhiều phép chữa nữa. Căn cứ khi lâm sàng thực tiễn, thì phương pháp thường dùng có mấy loại kể dưới đây:

1 — Giải biểu tán tà. Phàm các bệnh ung nhọt khi mới bắt đầu phát bệnh, có những biểu chứng như sợ lạnh phát nóng, đau đầu, mạch phù, thì phải dùng phép giải biểu tán tà mà chữa, hơn nữa là bệnh ung nhọt do lục dâm gây nên khi mới phát đều có biểu chứng xuất hiện, vậy dùng phương thuốc giải biểu tán tà để chữa, có thể làm cho độc khí theo mồ hôi mà ra.

Phương thức thông dùng để giải biểu thì lấy bài Kinh-phòng-bại-độc-tán làm đại biểu (xem ở phụ chú 1, chương Phép tắc chữa bệnh).

Thiên về nhiệt nặng nên dùng bài Ngưu-bàng-giải-cơ-thang (1) để trừ phong khí, tiết nhiệt khí, nhất là ung nhọt sinh ở thượng bộ, phần nhiều vì phong nhiệt mà gây nên, dùng phương này rất là thích đáng.

Nếu vì phong hàn mà gây nên, thì dùng bài Bảo-an-vạn-linh-đan (2) để phát tán phong hàn và thông hành kinh lạc.

Những bệnh ngoại khoa như đinh, nhọt là do có độc rất nặng, thế phát ra phần nhiều là xấu, nên dùng bài Thiềm-tô-hoàn (3) để cho ra mồ hôi và giải độc.

2 — Công lý tiết nhiệt. Phàm các bệnh ung nhọt hiện ra những lý chứng, như phát nóng, khát nước, phiền táo, đại tiểu tiện bí kết, và mạch trầm thực hữu lực, thì phải dùng phương thuốc công lý. Lý chứng phần nhiều là thuộc thực nhiệt, hết thảy là hiện ra ở sau biểu chứng, bài thuốc thường dùng thì có những bài Lương-cách-tán (xem mục Tả-hỏa-tễ ở chương Phương tễ) và Nội sơ hoàng-liên-thang (xem ở mục Ung dương trong chương Phương tễ).

Nếu khi bệnh ung nhọt có lý chứng, lại kiêm có biểu chứng như: sợ lạnh, phát nóng, đau đầu, thì phải giải cả biểu cả lý dùng cả phép hãn và phép hạ. Phương thuốc thường dùng thì có bài Thần-thụ-vệ-sinh-thang chẳng hạn.

3 – Thanh nhiệt tiêu độc. Bệnh ung nhọt có chứng trạng cục bộ như: đỏ, nóng, sưng, đau, đều thuộc về dương chứng, nên dùng phép thanh nhiệt tiêu độc. Khi nhiệt độc đương còn nhẹ, thì dùng bài Tiên-phương-hoạt-mệnh-ẩm (xem ở mục Ung dương trong chương Phương tễ).

Nếu nhiệt nặng hỏa thịnh, có chứng trạng phát nóng, khát nước, phiền táo, mạch sác, nên dùng phép thanh nhiệt tả hỏa, như bài Hoàng-liên-giải-độc-thang chẳng hạn (xem ở mục Tả hỏa trong chương Phương tễ) nếu hỏa nhiệt ở trong thịnh quá, độc vào phần dinh, có chứng mặt đỏ, lưỡi đỏ tươi, phiền táo nặng quá thì hôn mê nói nhảm, nên dùng phép thanh nhiệt lương huyết, như bài Tê-giác-địa-hoàng-thang chẳng hạn (xem ở mục Lý huyết trong chương Phương tễ).

Vì thấp nhiệt mà gây nên, thì phần nhiều sinh ở hạ bộ, phép chữa phải thanh nhiệt lợi thấp như bài Tỳ-giải-thẩm-thấp-thang (5) chẳng hạn.

4 — Thanh tâm giải độc. Bệnh ung nhọt mà nhiệt độc nung đốt dữ dội, độc khí hãm vào tâm bào, mà lúc có những chứng trạng nóng cao độ, phiền táo, hôn mê, nói nhảm, co cứng, quyết nghịch, nên dùng phép thanh tâm giải độc. Nếu chứng « tẩu hoàng » thuộc bệnh dinh và chứng « nội hãm » thuộc bệnh nhọt, tức là độc khí hãm vào tâm bào mà gây nên. Phương thuốc thường dùng để chữa thì có những bài như: Tử-tuyết-đan, Nguu-hoàng-thanh-tâm-hoàn (2 bài này đều thấy ở mục Phương-hương-khai-khiếu trong chương Phương tễ).

5 — Ôn kinh thông lạc. Bệnh ung nhọt thuộc hư hàn thì chỗ nhọt bằng đầu mà sưng loang ra, màu da không thay đổi, không đỏ không nóng ê ẩm hơi đau mạch trì tế như chứng phụ-cốt-thư (1) chứng nhọt di chuyển chẳng hạn, nên dùng phép ôn kinh thông lạc, có thể dùng bài Dương-hòa-thang (thấy ở mục Ung-dương trong chương Phương tễ).

6 — Sơ can giải uất. Vì lo nghĩ, uất giận, tình tứ không được thư sướng, thất tình uất kết mà gây nên, như những bệnh sưng vú, thất vinh (2), thạch thư (3) tràng nhạc, chỗ sưng cứng rắn khác thường, màu da không thay đổi, khó tiêu cũng khó vỡ, về loại này phải dùng phép sơ can giải uất, phương thuốc thường dùng để chữa thì có bài Thư-can-hội-kiên-thang (6).

7 Bài nung thác độc. Bệnh ung nhọt đã mọc lên rồi, không có cách gì mà tiêu tan đi được, khi sắp làm mủ hoặc đã làm mủ mà chưa chín mùi, thì phép chữa nên thác độc cho ra ngoài, làm cho độc theo mủ mà ra, như do khí hư thì nên dùng bài Thác-lý-thấu-nung-thang (thấy ở mục Ung dương trong chương Phương tễ). Như vì khí trệ thì nên dùng bài Thấu-nung-tán (ở mục Ung dương trong chương Phương tễ).

Bệnh ung nhọt khi sắp thành mủ hoặc đã thành mủ, tuy là nên uống thuốc thác lý, nhưng có trường hợp độc thế quá mạnh, phải cần phối hợp với thuốc tiêu độc mà dùng, nên cho uống bài Thác-lý-tiêu-độc-tán (7).

---

(1) Phụ cốt thư: một chứng nhọt mọc ở bắp đùi.

(2) Thất vinh: cục hạch mọc trước và sau tai và trong gáy là một thứ hạch nguy hiểm.

(3) Thạch thư: cục hạch mọc ở gáy, cổ, rắn như đá khó tiêu, khó vỡ mủ.

Bệnh ung nhọt khi mới vỡ thì phải cho uống phương thuốc Thác lý bài nùng, để cho mủ độc tức thì bài tiết ra mà dễ thu miệng ra da non, nên dùng bài Thác-lý-bài-nung-thang (8).

8 — Sơ phong giải nhiệt. Khi phong nhiệt, uất kết ở ngoài da, mọc nốt như nốt sởi, ngứa gãi không thôi, đỏ quầng thành từng đám, phát nóng, phát rét, nặng hơn thì nước mủ đầm đìa, bệnh này nên dùng phép Sơ phong giải nhiệt làm chủ, dùng phép khư thấp hoạt huyết làm phụ, nên dùng bài Tiêu-phong-tán (9), Đương-quy-ẩm-tử (10).

9 — Bổ ích điều lý. Bệnh ung thư sau khi đã vỡ, mủ đã ra hết, thịt thối đã rụng hết, khi ấy khí huyết trong người cũng hư, bởi vì mủ và thịt thối là do khí huyết hóa ra, hơn nữa, là bệnh ung nhọt khi nào mà chỗ miệng nhọt hoen loét rộng lớn quá, nếu không bồi bổ khí huyết, thì phần nhiều không dễ thu miệng được, mà chính khí cũng khó khôi phục được, huyết hư phải bổ huyết, dùng bài Tứ-vật-thang (xem ở mục Bổ dưỡng trong chương Phương tễ) khí hư phải bổ khí, dùng bài Tứ-quân-tử-thang (xem ở mục Bổ dưỡng trong chương Phương tễ); cả khí cả huyết đều hư thì phải bổ cả hai mặt, nên dùng bài Bát-trân-thang (xem ở phụ chú số 7 trong Phụ-khoa-khái-yếu). Như chỗ miệng nhọt nhỏ cạn, người bệnh chính khí không hư thì bất tất phải dùng bổ. Lại như bệnh ung thư trước khi chưa vỡ, do ảnh hưởng của sự đau sưng làm cho tỳ vị bị tổn thương, người bệnh không muốn ăn uống, khi đã vỡ ra mủ rồi bớt đau, khí của tỳ vị dần dần khôi phục lại, thì muốn ăn uống ngay, cũng bất tất phải uống thuốc, nếu bệnh tình nặng, thời gian dài, khí của tỳ vị khó khôi phục ngay được thì cần nhờ vào thuốc để điều lý. Tỳ vị là nguồn gốc để sinh hóa khí huyết, tỳ vị được bình thường thì ăn uống được tốt, khí huyết cũng tự nhiên thịnh vượng. Những bài thuốc chung để điều bổ tỳ vị, như bài Hương-sa-lục-quân-tử-thang (thấy ở phụ chú 12 trong Phụ-khoa-khái-yếu). Ích-khí-dưỡng-vinh thang (11). Ngoài ra sau khi bệnh ung thư đã vỡ mà thận thủy bị hư nên uống bài Lục-vị-địa-hoàng-hoàn (thấy ở mục Bổ dưỡng trong chương Phương tễ). Thận dương hư, thì nên dùng bài Kim-quỷ-thận-khí-hoàn (thấy ở mục Bổ dưỡng trong chương Phương tễ).

Các mục bàn ở trên đây chỉ là tình trạng chung chung, ngoài ra còn phải xem xét thể chất của người bệnh, và sự biến hóa của bệnh tình, để tiến hành những cách điều trị khác.

B — PHÉP CHỮA NGOÀI

Phép chữa ngoài của bệnh ngoại khoa phải nên căn cứ vào giai đoạn khác nhau (khi sưng và khi vỡ mủ) và chứng hậu khác nhau (âm chứng và dương chứng) trong quá trình của bệnh để phân biệt lựa dùng mọi phương pháp và vị thuốc khác nhau, mới có thể thu được công hiệu chữa bệnh, nay đem phương pháp thường dùng khi lâm chứng, trình bày sơ lược dưới đây :

1 — Thuốc dán. Thuốc dán tức là thuốc cao thường dùng của bệnh ngoại khoa, trên phương diện ngoại khoa, dùng nó để tiêu thũng hút độc, trừ thịt

thối khỏi đau, ra da non, thu miệng. Bởi vì các phương thuốc cao có khác nhau, cho nên trong khi ứng dụng cũng sẽ có các chứng thích ứng khác nhau, ví dụ như cao Gia-vị-thái-ất (12) có thể thanh hỏa tiêu thũng, lại có thể hút mủ sinh cơ, cho nên nó là phương thuốc cao thông dụng để chữa khi nhọt mưng, và khi nhọt vỡ, thích hợp với chứng dương và chứng nửa âm nửa dương; bài cao Dương-hòa-giải-ngưng (13) tính thiên về ôn nhiệt không kể nhọt đã vỡ hay chưa vỡ đều thích dụng cả, nhưng chỉ thích hợp với chứng âm hàn. Bài Hoàng-liên-cao (14) có công năng thanh hỏa nhuận táo, cho nên bệnh ung nhọt đã vỡ rồi, mà lại sưng lên đau nhức, thì rất là thích hợp; bài Sinh-cơ-ngọc-hồng-cao (15) có công năng chuyên trừ thịt thối, ra da non, là phương thuốc cao thu liễm rất hay của môn ngoại khoa.

2 — Thuốc bao vây. Bệnh ung nhọt khi mới phát, có sưng lên thành khối thì dán cao tiêu tan rất là thích hợp, nếu như sưng tản mạn mà không có chân, không nổi cục lên, cứng chắc rõ rệt thì phải cần dùng thuốc bao vây, bởi vì tác dụng của thuốc bao vây có thể làm cho ung độc thu lại, không đến nỗi lan rộng ra, chứng nhẹ có thể tiêu đi rồi khỏi. Nếu như độc khí đã kết tụ cũng có thể làm cho mụn nhọt thu nhỏ lại, và dội cao lên, dễ mưng mủ, dễ vỡ mủ, thuốc này không những khi mới phát nên dùng, mà dù sau khi đã vỡ mủ rồi, chỗ sưng còn sót lại, cũng cần dùng nó để tiêu sưng. Chẳng qua vì sự hàn nhiệt khác nhau của tính thuốc lại nên tùy chứng mà lựa dùng, như bài Như-ý-kim-hoàng-tán (thấy ở phụ chú 1 chương Phương tễ) thì thích hợp với chứng dương mà không lợi cho chứng âm. Bài Hồi-dương-ngọc-long-cao (16) thì thích hợp với chứng âm, mà không lợi cho chứng dương.

3 — Thuốc rắc. Có mấy công dụng như sau :

1) Tiêu tan: bất kể bệnh ngoại khoa nào mà có thể tiêu tan đi được thì tức là có thể rút ngắn được bệnh trình, giảm nhẹ được sự đau đớn của người bệnh, cho nên mức yêu cầu số một của sự chữa bệnh ngoại khoa, tức là việc tiêu tan được mau chóng. Thuốc rắc là một phương pháp dùng các vị thuốc để làm cho ung nhọt tiêu tan đi, tức là rắc lên trên lá cao một thứ thuốc bột có tác dụng tiêu tan, rồi dán vào chỗ sưng, ưu điểm chủ yếu của nó là : đã có thể phát huy sức thuốc được mau chóng lại có thể tùy chứng để gia giảm. Thực là một phương pháp giản đơn mau lẹ nhất, những bài phổ thông thích dụng về dương chứng có bài Dương-độc-nội-tiêu-tán (17) thích dụng về âm chứng có bài Âm-độc-nội-tiêu-tán (18). Còn bài Não-sa-tán (19) lại là bài thuốc thông dụng.

2) Thác độc ra, trừ thịt thối: tất cả chứng ung nhọt thũng độc khi mới bắt đầu vỡ mủ thì cách chữa cục bộ phải cần dùng phương pháp thác độc ra, trừ thịt thối. Vì rằng mủ và thịt thối không hết thì không sinh được da non không những thêm sự đau khổ cho người bệnh, mà còn ảnh hưởng đến sự thu miệng của miệng nhọt. Bởi thế việc thác độc ra, trừ xem thịt thối, là một phép cơ bản nhất để chữa bệnh ung nhọt. Hồng-thăng-đan (xem ở mục phụ chú số 3 trong chương Phương tễ), Bạch-giáng-đan (thấy ở mục phụ chú số 4 trong chương Phương tễ) tức là bài thuốc chủ yếu để thác độc ra và trừ thịt thối. Bài Bạch giáng đan chuyên ăn mòn thịt thối, chỉ có thể dùng tạm mà không nên dùng lâu, bài Hồng thăng đan đã có thể trừ bỏ thịt thối, lại có thể mau ra da

hơn, trong sự ứng dụng có rộng rãi hơn. Còn như các bài Cửu nhất đan (20), Ngũ-hổ-đan (21) ngoài việc thác độc trừ thịt thối ra, còn có thể sinh da non và kín miệng nữa, cho nên trong khi chữa bệnh phần nhiều dùng loại thuốc này.

3) Ra da non thu miệng: sau khi ung nhọt đã vỡ, vào thời kỳ thịt thối hết, mủ ít, khí huyết của người bệnh dần dần đầy đủ, thì có thể tự ra da non và thu miệng. Nhưng chỉ đơn thuần dựa vào khả năng tự nhiên của thể chất người bệnh, thì thời gian tương đối chậm, hơn nữa, nếu người bệnh mà khí huyết kém, tuy thịt thối đã thoát hết, mủ đã ra ít đi, mà da non vẫn không thể sinh ra được, trong tình trạng này, ngoài việc dùng thuốc bổ uống trong ra, lại cần phải dùng cao sinh cơ dán ở ngoài, để giúp cho sự ra da non và thu miệng. Thuốc sinh cơ thường dùng những bài Bát-bảo-sinh-cơ-đan (22), Can-khương-sinh-cơ-tán (23) (thích hợp với các chứng âm hàn).

4) Cầm máu: chứng ung nhọt hỏa độc nóng dữ dội, hoặc bầu mủ lớn quá, ăn đứt đường lạc của huyết, cho đến bị thương vì gươm đao hoặc mổ xẻ không cẩn thận làm tổn thương huyết lạc, đều thấy ra máu không thôi, mà gây ra sự nguy hiểm, cho nên sử dụng thuốc cầm máu cũng rất trọng yếu. Những phương thuốc thường dùng như bài Tử-kim-đan (24), Kim-ngân-độc-thanh-đan (25) hiệu quả rất tốt.

4 — Cách rửa. Rửa là cách dùng thuốc nấu lấy nước, nhân khi nước nóng đem ra rửa rảy, ngâm thấm, bôi ướt và ngồi tắm vào chỗ bị đau, như bài Song-qui-tháp-thũng thang (26) dùng vào khi ung nhọt mới sưng và khi sắp vỡ mủ, bài Ngải-nhung-phu-pháp (27) dùng vào khi chứng nhọt âm chứng không nổi lên được, đều có tác dụng làm cho thớ thịt sưa hở, huyết mạch thông đều; bài Tru-đề-thang (28) dùng vào khi ung nhọt đã vỡ, có khả năng làm cho đỡ đau; hết thịt thối, sạch sẽ miệng nhọt; bài Khổ-sâm-thang (xem ở phụ chú 29 chương Phép tắc chữa bệnh) có thể dùng rửa tất cả các chứng, lác lở, hắc lào, ngứa ngáy không chịu nổi, có đủ tác dụng khu phong, trừ thấp, sát trùng khỏi ngứa? Đại để bệnh ở chân tay, có thể dùng nước thuốc để ngâm dầm; bệnh ở lưng bụng, thì nên thấm rửa luôn luôn; bệnh ở hạ bộ, có thể dùng cách ngồi tắm. Khi dùng phép tắm rửa, thì nước thuốc phải nên âm ấm, hơi nguội thì thay ngay, mùa đông càng phải giữ cho ấm, mùa hạ cũng phải tránh gió, bởi vì khí huyết gặp nóng thì lưu thông, gặp lạnh thì ngưng trệ, cho nên độ ấm của nước rửa, cần được vừa phải.

5 — Cách cứu. Dùng phép cứu chữa bệnh ngoại khoa, thì trong sách Nội-kinh đã có rất sớm. Có phép dùng một mình mồi-ngải để cứu, có phép dùng vị thuốc khác làm thành cuộn thuốc cứu, có phép dùng miếng thuốc lót dưới mồi ngải mà cứu; loại cứu rất nhiều, phạm vi ứng dụng cũng rất rộng rãi, như phép cứu lót tỏi (29), phép cứu bằng bánh đậu sị (30) v.v... dùng vào chứng ngoại khoa mới phát, có khả năng sơ thông khí huyết, khai kết, tán độc, tạo được tác dụng tiêu tan. Phép cứu bằng Phụ-tử-bĩnh (31) thích dụng vào bệnh ung nhọt đã vỡ, vì khí huyết hư hàn không thể thu liễm miệng nhọt được. Phép Lôi-hỏa-thần-châm (32) chữa bệnh phong, hàn, thấp, xâm lấn vào kinh lạc; phép cứu gỗ dâu (tang mộc cứu) (33) thì phàm những âm chứng, cứng mà không vỡ được, không sinh được da non, đau nhức không khỏi đều có thể ứng dụng.

6 — Cách soi lửa. Dùng thứ thuốc bột rắc vào tờ giấy bông, xe lại như ngón tay, tẩm vào trong chai dầu vừng cho ngấm dầu, rồi đốt lên, hơ vào chỗ đau cách độ nửa tấc, hơi thuốc nhờ hơi lửa đưa lọt vào chỗ đau, khí độc có thể lập tức tiêu mất, chứng xấu trở thành chứng tốt, bằng phẳng có thể nổi cao lên được, tiêu sưng bớt đau, hết thịt thối sinh ra thịt mới, rất là hiệu nghiệm. Cách soi lửa (34) dùng vào tất cả các chứng ung nhọt lâu ngày không thu miệng và có mùi hôi thối thuộc loại hư hàn.

Cần nên nói rõ là phép cứu cũng có trường hợp phải cấm kỵ, như dương chứng không nên cứu, sợ rằng dùng lửa giúp lửa; trên đầu là nơi dương khí tụ hội, cổ gáy tiếp cận với yết hầu, cho nên trên đầu và cổ gáy không nên cứu; nhưng chứng thuần âm thì không cấm kỵ. Các đầu ngón tay là nơi da thịt mềm mỏng, cũng không nên cứu, sợ rằng cứu thì hay bị nứt da lồi thịt, khi chữa bệnh cần phải chú ý.

7 — Cách nhể. Nhể là phương pháp dùng mảnh sành nhọn, hoặc dao nhọn, thích nhẹ vào chỗ bị đau, cho rớm máu ra, để bài tiết chất độc. Phép này tiện dùng cho chứng đơn chạy đinh tơ hồng(1), và chứng ung nhọt nào phạm vi chỗ sưng đỏ tản mạn quá. Khi dùng thì đem miếng sành nhọn buộc vào đầu chiếc đũa, hoặc dùng mũi dao nhỉ thẳng vào da, luôn luôn di động gõ nhẹ lên đầu chiếc đũa, hoặc chuôi dao cho chảy máu ra là được, không nên thích sâu quá, cho máu khỏi chảy ra nhiều, khỏi thương tổn đến mạch lạc; và nên cần chú ý về sự sạch sẽ, khi thích xong dùng nước ấm ấm rửa sạch rồi băng bó lại.

8 — Cách mổ. Trước khi mổ cần phân biệt nước mủ xem đã chín mùi hay chưa ở sâu hay cạn, khi mổ phải tập trung tinh thần cho chuyên chú, có can đảm và cẩn thận, mới có thể làm đúng ý muốn. Nếu mủ chưa mùi mà mổ sớm quá thì khí huyết đã tiết ra mà lại khó thành mủ; ngược lại, mủ đã thành, mà vẫn chưa mổ, thì thịt thối càng sâu rất khó thu miệng, thậm chí khí độc hãm vào trong, hoặc loét vào màng mỡ. Mổ sâu hay cạn cũng cần phải chú ý. Như nhọt ở cánh tay nhọt ở mông đít, sinh ở bộ vị thịt dầy, thì nên mổ sâu để tiết độc ở trong ra, nếu mủ ở sâu mà rạch miệng cạn, thì mủ không thể ra được lại gây nên sưng tấy lên và ra máu; như các chứng hột xoài ở hai bên háng, nhọt ở lưng, nhọt ở rốn, nhọt ở bụng và tràng nhạc, thì nên mổ cạn, nếu bọc mủ cạn mà chích sâu quá, thì tổn thương đến thịt lành, mổ miệng nên rộng lớn, và nên theo chỗ nhọt của người bệnh tìm chỗ hơi thấp mà mổ để cho nước mủ dễ chảy ra, khỏi bị mủ chứa lại rồi làm hại. Phàm những chỗ khó mổ như khớp xương và các đường gân mạch, càng nên cẩn thận, nhất thiết không được liều lĩnh cả gan cắt đứt, gân mạch mà những chứng thất vinh, nhất thiết không được mổ, nếu không thì tất nhiên huyết lựu, thạch thư và nhọt vú gây nên hậu quả không tốt, người bệnh nào thể chất hư yếu quá, lại nên phải bồi dưỡng trước đã, rồi sau mới mổ, để khỏi sự hư thoát.

9 — Nung dùi lửa (hỏa châm). Dùng cách nung dùi lửa để chữa bệnh ngoại khoa có hai loại: loại dùi to để tháo mủ, loại dùi nhỏ để tiêu tán. Nay chia ra trình bầy như sau :

---

(1) Đinh tơ hồng là một thứ đinh độc có đường huyết chạy rất nguy hiểm.

Dùi to hình như chiếc đũa, bằng sắt dài ước chừng 20cm đầu tròn, khi dùng phải chuẩn bị mỗi thứ hai cái, nhúng mũi dùi vào dầu vừng, rồi đút vào lửa đốt cho đỏ lên, nhắm vào chỗ thấp nhất của bầu mủ dùi xiên vào mé trên, lập tức mủ chảy vọt ra, một mồi không thông phải dùng mồi nữa. Phép này thích dùng cho các nhọt âm chứng, thịt dày, mủ sâu như phụ-cốt-thư, nhọt di chuyển... Sau khi nung dùi rồi miệng nhọt chưa dễ thu lại ngay như thế dễ để cho tháo hết mủ ra, không đến nỗi tích đọng lại mà gây hại.

Dùi nhỏ làm bằng bạc, cũng đốt đỏ như phép trên, đâm thẳng vào chỗ sưng đau, thích dụng về những chứng sưng khó tiêu, chậm nung mủ, thuộc loại âm chứng, chỗ sưng hơi to có thể dùi 3 hay 5 lỗ, có tác dụng làm cho hồi dương và tiêu tán.

Các âm chứng kể trên dùng phép hỏa châm để chữa, thì công hiệu tương đối tốt, nhưng dùng không thỏa đáng, sẽ gây ra nhiều tệ hại, như dùng vào chứng sưng đỏ mưng đau, hỏa độc thịnh vượng thì càng thêm sưng đau, mà vỡ ra lở loét càng sâu. Đầu và mặt là chỗ các dương kinh tụ hội, da thịt mỏng cạn, không nên khinh xuất mà dùng. vùng ngực, vùng lưng không thể chích sâu để khỏi thương tổn nội tạng. Các chỗ gân xương và khớp xương, cũng không thể dùng được hỏa châm để tránh khỏi nạn khô gân, cháy xương, rồi thành ra người tàn tật.

10 — Cách giác thuốc (35). Giác thuốc là phép dùng nước thuốc để nấu ống trúc cho nóng, úp chặt vào miệng nhọt để hút lấy máu mủ ra, thích dùng vào những chứng nhọt ở lưng, nhọt ở não mà mủ độc đã vỡ ở trong, nhưng còn đặc tính không ra được, có thể giảm bớt được sự đau khổ vì nặn ép, khi dùng, xem đường kính của miệng ống trúc lớn hay nhỏ, cốt là làm cho vừa hợp với diện tích của nhọt, nếu miệng nhọt nông và nhỏ quá, khó hút mủ ra, có thể trước khi làm chọc miệng nhọt ra 3 lỗ. Tóm lại là cốt để làm cho hút hết mủ đọng ở trong ra, những bệnh ung nhọt nào lở loét nhiều quá, thì không nên dùng phép giác, để khỏi mất nhiều máu.

(PHỤ) Phép chữa bệnh trĩ dò.

Phép chữa bệnh trĩ dò của Trung-y, không những giản tiện dễ làm mà còn có hiệu quả chắc chắn. Hiện nay có 3 loại kê dưới đây là hay áp dụng nhất trong khi lâm sàng.

1) Cách chữa khô trĩ: phép chữa khô trĩ là dùng bột Khô-trĩ-tán (36) bôi lên mụn trĩ làm cho mụn trĩ hoại tử, rồi rụng đi là khỏi. Thích dùng cho chứng nội trĩ, lồi ra ngoài hậu môn, khi đã khỏi rồi không có các di chứng về sau như chứng hẹp hậu môn và rộng hậu môn. Những chứng trĩ ngoại và chứng trĩ nội mà không lồi ra ngoài hậu môn thì đều không dùng được.

Cách thao tác: đầu tiên bắt người bệnh rặn cho trĩ lòi ra, rồi nằm nghiêng lên giường, hết sức co hai đùi lại, làm cho mụn trĩ lòi hết ra ngoài. Đồng thời đem thuốc Khô-trĩ-tán hòa với nước nguội như hồ đặc, trát lên miếng giấy bông, rồi dán lên trên mụn trĩ, lại dùng giấy bông bao phủ lại, ước độ 8 hay 10 giờ, thì mụn trĩ sưng trướng lên, không thụt vào được nữa, sau đó, cứ mỗi ngày 2 lần thay thuốc, khi thay thuốc phải rửa mụn trĩ cho sạch, dùng giấy bông cuộn lại

che khuất chung quanh chân mụn trĩ, để phòng thuốc khô trĩ ăn vào thịt lành. Lại đem thuốc khô trĩ bôi lên mụn trĩ, độ dày lấp kín mụn trĩ là vừa, dùng giấy bông bọc kín. Sau 3 đến 5 ngày, thì mụn trĩ khô quắt đen cứng, châm vào cũng không thấy ra máu. Khi ấy dùng bài Khởi-trĩ-thang (37) để rửa hàng ngày, và bôi dán Hoàng-liên-cao. Sau 1 tuần lễ mụn trĩ bắt đầu rụng, đổi dùng kim ngân hoa và cam thảo nấu nước mà rửa, và dán Sinh-cơ-ngọc-hồng-cao cho ra da non và thu miệng.

2) *Cách chữa xâu giây :* phép chữa xâu giây, là lựa dùng thứ giây thuốc hơi có tính ăn mòn thối thịt, là Nguyên-hoa-tiên (38) để chữa chứng lỗ dò ở hậu môn. Phép này không những giản tiện, mà lại không bị ra máu, sau khi khỏi rồi cũng không bị di độc về sau mà sinh chứng ỉa trống tràng.

Cách thao tác : trước tiên dùng sợi giây bạc, hai đầu giây có nút tròn, giây nhỏ bằng sợi tơ, để làm cái kim dò tìm miệng trong, luồn từ miệng ngoài lỗ dò vào trong lỗ dò, để dò tìm miệng bên trong. Đầu trước của giây bạc xuyên qua miệng trong thông sang hậu môn, lại dùng cái móc luồn vào hậu môn kéo sợi giây bạc ra ngoài, đem sợi giây thuốc buộc vào đuôi sợi giây bạc do đường hậu môn kéo sợi giây bạc ra thì sợi giây thuốc cũng chui vào lỗ dò, rồi theo đường hậu môn mà ra, liền đem đầu giây chắp vào giữa chỗ giấp của giây thuốc ngoài, rồi nhẹ tay quay một vòng, tức thì đường giây trong ống dò thành ra 2 sợi. Cuối cùng đem hai đầu giây buộc lại, trên cái nút lại thắt thêm 1 vòng chừa mối, cho nó chắc chắn, còn sợi giây thừa ngoài cái nút, thì cắt bằng đi. Về thủ thuật như thế là xong.

Sau khi buộc giây rồi, cứ cách 2, 3 ngày thắt chặt lại 1 lần, khi thắt giây thì phải cởi cái vòng và mở nút ra, rồi kéo nút cho giây chặt lại, và bôi cao Hoàng-liên vào. Chừng mực thắt chặt giây, thì coi chừng hễ người bệnh không chịu nổi nữa thì thôi, thắt chặt quá thì đau, thắt lỏng lại không có tác dụng. Về sau đường ống dò cứ lần lượt mở rộng, da non cũng sinh ra dần, đến khi ống dò hoàn toàn mở rộng hết, thì giây thuốc tự nhiên rơi đi, chỗ miếng lở của lỗ dò cũng kín lại mau chóng. Về sau cứ mỗi ngày lại bôi cao Sinh-cơ-ngọc-hồng-cao đến khi thật lành thì mới thôi.

3) *Cách chữa thắt buộc* : tất cả các chứng trĩ nội, trĩ ngoại, mà mụn trĩ đầu thì to cuống thì nhỏ, đều có thể dùng cách này. Nếu mụn trĩ hình dạng bằng và dẹp, hoặc đầu nhọn chân rộng cho đến bệnh trĩ thời kỳ cuối, hình dạng vòng tròn mà vây quanh hậu môn, vì các chứng ấy có thắt buộc cũng không vững để rơi đi mất, cho nên đều không thích hợp.

Cách thao tác : sau khi đã định mụn trĩ nào nên dùng thắt buộc để chữa thì liền dùng một sợi giây thuốc (phép chữa cũng như phép chữa xâu giây) làm một cái vòng đôi buộc ở chân mụn trĩ, rồi sau lại thắt thêm một nút nữa. Sau đó, mỗi ngày rút chặt lại 1 lần và bôi cao Hoàng-liên, mụn trĩ dần dần tím bầm và lạnh, ước độ từ 2 đến 7 ngày, tự nhiên rụng mất, rồi mỗi ngày bôi Cao sinh-cơ-ngọc-hồng, đến khi thu miệng thì thôi.

Trung y chữa bệnh trĩ dò, ngoài mấy cách trên, còn có cách mổ và cách cắt một số lỗ dò ngắn cạn ở hậu môn, và những mụn trĩ không thích dụng cách khô trĩ và cách thắt buộc, đều có thể dùng thủ thuật mổ cắt để chữa.

(PHỤ CHÚ)

1) Ngưu bàng giải cơ thang (Dương-khoa tâm-đắc-tập).

Ngưu-bàng-tử, Bạc-hà, Kinh-giới, Liên-kiều, Sơn-chi, Đan-bì, Thạch-hộc, Huyền-sâm, Hạ-khô-thảo, (liều lượng và cách uống, trong nguyên bản đều bỏ sót).

2) Bảo an vạn linh đan (ngoại khoa chính tông).

Mao-truật 8 lạng, *Toàn-yết, Thạch-hộc, Đương-quy, Cam-thảo, Minh-thiên-ma, Xuyên-khung, Khương-hoạt, Kinh-giới, Phòng-phong, Ma-hoàng, Bắc-tế-tân, Xuyên-ô* (ngâm nước bỏ vỏ), *Thảo-ô,* (ngâm nước sôi bỏ vỏ), *Hà-thủ-ô* đều 1 lạng, *Minh-hồng-hoàng* 6 đồng cân, làm thành bột, luyện với mật làm hoàn, cứ 1 lạng thuốc chia làm 4 hoàn ; 1 lạng làm 6 hoàn ; 1 lạng làm 9 hoàn, tức là 3 loại dùng 6 đồng cân Chu-sa nghiền thật nhỏ làm áo, đựng vào lọ sành, nút thật kín. Xét xem người bệnh tuổi già hay trẻ, bệnh thế hoãn hay cấp, rồi châm chước mà dùng. Như mụn độc mới phát khoảng 2, 3 ngày hoặc bệnh ung nhọt đã thành, đến trước sau 10 ngày mà chưa ra mủ, trạng thái giống bệnh thương hàn, đau đầu, buồn bực, khát nước, co quắp sợ rét, tay chân mình mẩy đau rức, lợm giọng, nôn mửa, tay chân nặng nề, hoảng hốt, phiền loạn, da dẻ nóng dữ dội... dùng 9 nhánh hành trắng để cả rễ, nấu làm thang uống 1 hoàn, nằm đắp chăn lại cho ra mồ hôi là khỏi ; Nếu mồ hôi chậm ra dùng nước hành mà thúc mồ hôi ra đầm đìa, để mặc kệ nó rồi tự khô ráo, không được cho gió lọt vào, người bệnh thấy khoan khoái, mụn nhọt chưa thành thì tiêu liền, đã thành thì sưng cao lên và vỡ mủ ; nếu bệnh không kiêm cả biểu cả lý, thì bất tất phải phát tán ; chỉ dùng rượu mài, thuốc cho uống, uống xong phải tránh gió, kiêng ăn những thức lạnh, cấm phòng sự. Phụ nữ dương kỳ hành kinh và phụ nữ có thai thì kiêng dùng.

3) Thiềm tô hoàn (ngoại khoa chính tông).

Thiềm-tô 2 đồng (hòa vào rượu cho tan ra), *Khinh phấn* 5 phân, *Khô-phàn, Hàn-thủy-thạch* (nướng), *Đồng-lục, Nhũ-hương, Một-dược, Đởm-phàn, Xạ-hương,* đều 1 đồng, *Hồng-hoàng,* 2 đồng, *Oa-ngưu* 20 con, *Chu-sa* 3 đồng.

Các vị thuốc trên tán thành bột, chọn giờ ngọ ngày Đoan-ngọ ở trong nhà kín đáo, im lặng, trước hết đem Oa-ngưu giã nát, rồi đem trộn với Thiềm-tô nghiền cho đều, cho thuốc bột vào lèn mãi cho thật đều hoàn bằng bột đậu xanh, mỗi khi uống 3 hoàn, dùng hành trắng nhai nhỏ, bọc viên thuốc vào trong, nuốt đi, tiêu với 1 chén rượu, nằm đắp chăn cho ra mồ hôi là khỏi. Chứng nặng có thể lại uống 1 lần nữa. Cũng có thể làm thành bánh để đắp ở ngoài.

4) Thần thụ vệ sinh thang (Y-tông-kim-giám).

Xuyên-sơn-giáp (sao) 6 phân, *Tạo-giác-thích* 1 đồng, *Phòng-phong* 6 phân, *Khương-hoạt* 8 phân, *Bạch-chỉ* 6 phân, *Liên-kiều* 6 phân, *Quy-vĩ* 1 đồng, *Kim-ngân-hoa* 1 đồng, *Nhũ-hương* 5 phân, *Trầm-hương* 6 phân, *Thạch-quyết-minh* 6 phân, *Hồng-hoa* 6 phân, *Đại-hoàng* (sao rượu) 2 đồng, *Cam-thảo* tiết 1 đồng, Thiên hoa phấn 1 đồng.

15 vị trên đây, đổ vào 2 bát nước sắc lấy 8 phần, bệnh ở thượng bộ thì uống 1 chén trước, rồi sau mới uống thuốc; bệnh ở hạ bộ thì uống thuốc trước rồi sau mới uống 1 chén rượu, để dẫn thuốc đi. Nếu người bệnh khí hư đại tiện lợi thì không dùng vị Đại-hoàng.

5) Tỳ giải thảm thấp thang (Dương-khoa-tâm-đắc).

Tỳ-giải, Dĩ-nhân, Hoàng-bá, Xích-linh, Đan-bì, Trạch-tả, Hoạt-thạch, Thông-thảo (phân lạng và phép dùng đều thiếu).

6) Thư can hội kiên thang (Y-tông-kim-giám).

Hạ-khô-thảo, Sao-cương-tàm đều 2 đồng, *Tửu-sao, Hương-phụ tử, Thạch-quyết-minh* (đốt) đều 1 đồng 5 phân, *Đương-quy, Bạch-thược* (sao dấm), *Trần-bì, sài-hồ, Phủ-khung, Xuyên-sơn-giáp* đều 1 đồng, *Hồng-hoa, Phiến-tử-khương-hoàng, Cam-thảo* đều 5 phân, dùng 50 tấc bấc đèn làm thang 3 bát nước lấy 1 bát uống hơi nóng cách xa bữa ăn. Nếu đại tiện táo bón gia 1 đồng Nhũ-hương, đại tiện đi lỏng gia 1 đồng Mẫu-lệ nung đỏ.

7) Thác lý tiêu độc tán (ngoại-khoa-chính-tông).

Nhân-sâm, Xuyên-khung, Bạch-thược, Hoàng-kỳ, Đương-quy, Bạch-truật, Phục-linh, Kim-ngân-hoa đều 1 đồng.

Bạch-chỉ, Chích-cam-thảo, Cát-cánh, Tạo-giác-châm đều 5 phân. Cho vào 2 bát nước sắc lấy 8 phân, uống cách xa bữa ăn, người nào tỳ hư yếu, thì khử Bạch-chỉ, bội nhân-sâm.

8) Thác lý bài nùng thang (Y-tông-kim-giám).

Nhân-sâm, Bạch-truật (sao hoàng thổ) *Bạch-thược* (sao rượu) *Phục-linh, Đương-quy, Liên-kiều* (bỏ tim) *Kim-ngân-hoa, Chiết-bối-mẫu* (bỏ tim) đều 1 đồng, *Sinh-hoàng-kỳ* 2 đồng, *Trần-bì* 8 phân, *Nhục-quế* 6 phân, *Cam-thảo* 4 phân, gia *Sinh-khương* 1 lát cho vào ba bát nước, sắc lấy 1 bát uống ấm cách xa bữa ăn. Độc ở trên ngực, gia *Cát-cánh* 1 đồng; ở hạ bộ thì gia *Ngưu-tất* 8 phân, ở đỉnh đầu thì gia *Bạch-chỉ* 5 phân.

9) Tiêu phong tán (Y-tông-kim-giám).

Đương-quy, Phòng-phong, Tri-mẫu, Hồ-ma-nhân, Thương-truật, Sinh-thạch-cao đều 1 đồng.

Mộc-thông 5 phân, *Sinh-địa, Thuyền-thoái, Khổ-sâm, Kinh-giới, Ngưu-bàng-tử* đều 1 đồng, Sinh-cam-thảo 5 phân, cho vào 2 bát nước, sắc lấy 8 phân, uống cách xa bữa ăn.

10) Đương quy ẩm tử (Lệ-dương-cơ-yếu).

Đương-quy, Xuyên-khung, Phòng-phong, Kinh-giới đều 1 đồng rưỡi, *Sinh-cam-thảo* 1 đồng, *Bạch-thược, Sinh-địa, Bạch-tật-lê* đều 1 đồng rưỡi, *Sao-hoàng-kỳ, Hà-thủ-ô* đều 1 đồng, sắc uống.

11) Ích khí dưỡng vinh thang (Chứng-trị chuẩn-thằng).

Nhân-sâm 1 đồng, *Sao-bạch-truật* 2 đồng, *Phục-linh* 1 đồng, *Sinh-cam-thảo* 5 phân, *Đương-quy, Bạch-thược, Thục-địa, Hương-phụ, Hoàng-kỳ*, đều 3 đồng, *Trần-bì, Bối-mẫu* đều 1 đồng, *Sinh-khương* 3 lát, sắc uống.

12) Gia vị thái ất cao (Ngoại-khoa-chính-tông).

Nhục-quế, Bạch-chỉ, Đương-quy, Huyền-sâm, Xích-thược, Sinh-địa, Đại-hoàng, Thổ-mộc-miết đều 2 lạng, *Chân-a-ngùy* 3 đồng, *Khinh phấn* 4 đồng, *Hòe-chi, Liễu-chi* đều 100 đoạn, *tóc* 1 lạng, *Đông-đơn* 40 lạng, *Nhũ-hương* tán nhỏ 3 đồng, *Một dược* (tán nhỏ) 3 đồng, *Chân-ma-du* 5 cân.

Trước đem từ Nhục-quế đến Liễu-chi 10 vị ngâm vào dầu, mùa xuân-ngâm 5 ngày, mùa hạ 3 ngày, mùa thu 7 ngày, mùa đông 10 ngày, xong đổ cả thuốc cả dầu vào nồi to sạch sẽ, đun nhỏ lửa cho đến bao giờ thuốc khô nổi lên thì tắt lửa, dùng túi vải lọc hết bã thuốc, chùi sạch nồi dầu, lại dùng lụa dầy lọc dầu vào nồi, càng trong càng tốt, rồi cho tóc vào, đun nhỏ lửa, nấu cho đến dầu chín đến tóc nổi lên, giống như cao hỏa tan ra, nấu cho dầu chín đến khi nhỏ vào nước thành như hạt châu, cứ mỗi một cân dầu chín thì từ từ cho vào 6 lạng rưỡi Đông-đơn đã phi rồi : về tiết hạ thu nóng quá, có thể cho thêm 5 đồng nữa. Khi ấy đốt lửa to thêm, dùng đũa cả bằng cành liễu quấy luôn tay, đợi cho trong nồi thấy khói xanh phát ra, rồi đến khói trắng ngùn ngụt bốc lên thì là cao đã ngào xong, đem cao nhỏ vào trong bát nước, để thử xem mềm hay rắn, nếu cao loãng thì thêm Đông đơn, cao già quá thì thêm dầu chín, bắc lên lửa ngào lại thong thả, cốt làm cho cao non già được vừa phải. Sau khi bắc ra ngoài và đã hết khói, thì tán A-ngùy thành bột, rồi rắc mỏng lên mặt cao. A-ngùy tan hết, lại cho Nhũ-hương, Một-dược, Khinh-phấn vào, quấy đều rót vào thùng nước, dùng cành liễu ngoáy cho thành một khối, thay nước lạnh ngâm cao vào, đem chứa cất cẩn thận chờ khi dùng đến.

13) Dương hòa giải ngưng cao (Ngoại-khoa-chứng-trị-toàn-sinh-tập).

Ngưu bàng tử tươi cả gốc, rễ, cành lá 3 cân.

Cành cây móng tay, Xuyên-khung đều 4 lạng. Dầu vừng 10 cân.

Nấu trước cho thuốc khô rồi bỏ bã đi, hôm sau dùng:

Xuyên-phụ, Quế-chi, Đại-hoàng, Đương-quy, Nhục-quế, Quan-quế, Thảo-ô, Xuyên-ô, Địa-long, Cương-tàm, Xích-thược, Bạch-chỉ, Bạch-liễm, Bạch-cập đều 2 lạng. *Tục-đoạn, Phòng-phong, Kinh-giới, Ngũ-linh-chi, Mộc-hương, Hương-duyên, Trần-bì* đều 1 lạng.

Lại bỏ vào nấu cho thuốc khô, bỏ bã đi lọc cho trong, để 1 đêm cho dầu nguội, cân lên cho biết bao nhiêu cân lạng, cứ mỗi cân dầu là dùng 7 lạng Đông-đơn đã phi rồi cho vào quấy đều, đun nhỏ lửa mà ngào, đến khi giọt nước cao như hạt châu mà không dính tay là được. Đem nồi cao để vào chỗ lạnh, lại cho bột Nhũ-hương, Một-dược mỗi thứ 2 lạng, 4 lạng dầu Tô-hộp-hương, 1 lạng Xạ-hương vào trong nồi cao, quấy cho thật đều, làm cho hỏa khí đi hết, sau nửa tháng đem ra dùng.

14) Hoàng-liên-cao (Y-tông-kim-giám).

Hoàng-liên 3 đồng, *Đương-quy-vĩ* 5 đồng, *Hoàng-bá* 3 đồng, *Khương-hoàng* 3 đồng, *Sinh-địa* 1 lạng.

Dùng 12 lạng dầu vừng, bỏ các vị thuốc này vào nấu cho thuốc khô, bỏ bã thuốc rồi lọc trong, thêm vào 4 lạng sáp vàng, nấu cho hóa ra là thành cao.

15) Sinh cơ ngọc hồng cao (Ngoại-khoa-chính-tông).

Đương-quy 2 lạng ; *Bạch-chỉ* 5 đồng, *Cam-thảo* 1 lạng 2 đồng, *Tử-thảo* 2 đồng.

Dùng 1 cân dầu vừng, cho thuốc vào ngâm 3 ngày, nấu cho thuốc khô bỏ bã đi, cho vào 2 lạng sáp trắng, nấu cho hóa ra lại cho *Huyết-kiệt*, *Khinh-phấn* mỗi thứ 4 đồng vào, quấy cho thấu đều, cho vào lọ thu cất kỹ.

16) Hồi dương ngọc long cao (Ngoại-khoa-chính-tông).

Sinh-khương 3 lạng sao, *Nhục-quế* 5 đồng, *Xích-thược* (sao) 3 lạng, *Nam-tinh* 1 lạng, *Thảo-ô* 3 lạng (sao), *Bạch-chỉ* 1 lạng. 6 vị trên đây, sau khi bào chế kỹ rồi, cùng tán thật nhỏ, hòa với rượu nóng bôi vào chỗ đau.

17) Dương độc nội tiêu tán (Ngoại-khoa-chính-tông).

Xạ-hương, *Băng-phiến* 2 đồng, *Bạch-cập*, *Nam-tinh*, *Khương-hoàng*, *Sao-giáp-phiến*, *Long não Băng phiến* đều 4 đồng, *Khinh-phấn*, *Đởm-phản* đều 3 đồng, *Đồng-lục* 4 đồng, *Thanh-đại* 2 đồng.

Các vị trên nghiền thật nhỏ, rắc vào lá cao mà dán.

18) Âm-độc nội tiêu tán (Ngoại-khoa-chính-tông).

Xạ-hương 1 đồng, *Khinh-phấn* 3 đồng, *Đinh-hương* 1 đồng, *Nha-tạo* 2 đồng, *Long-não Băng-phiến* 4 đồng, *Hùng-hoàng* 3 đồng, *Lương-khương* 2 đồng, *Nhục-quế* 1 đồng, *Xuyên-ô* 3 đồng, *Sao giáp-phiến* 3 đồng, *Hồ-tiêu* 1 đồng, *Chế-nhũ-hương* 2 đồng, *Chế-một-dược* 2 đồng. *A-ngùy* sao bỏ dầu đi 3 đồng.

Các vị thuốc trên nghiền thật nhỏ, rắc vào trong miếng cao mà dán.

19) Não sa tán (Trần-hiệp-Cát).

Não-sa-phấn 1 lạng, *Thần-sa* 1 đồng 5 phân, *Hùng-hoàng* 3 đồng, *Hỏa-tiêu* 5 đồng, *Tây-nguyệt-thạch* 5 đồng, Tán thật nhỏ, rắc vào trong lá cao mà dán.

20) Cửu nhất đan (Ngoại-khoa-chính-tông).

Hồng-thăng-đơn 1 đồng, *Thạch-cao-nung* 9 đồng, 2 vị này cùng tán thật nhỏ rắc lên miệng nhọt hoặc đem thuốc xe trộn với giấy, nhét vào miệng nhọt, ngoài dán cao.

21) Ngũ hổ đơn (Trần-hiệp-cát).

Hoàng-thăng 2 lạng 5 đồng, *Khinh-phấn* 1 lạng, *Thạch-cao nung* (ngâm vào trong hố tiểu độ trên 1 năm, rồi lại ngâm rửa xuống sông nước chảy nửa năm là tốt) 6 lạng, *Mai-phiến* 5 đồng, *Hoàng-liên* 10 đồng (1 lạng), đều tán thành bột rất nhỏ, đựng vào lọ sành cho kín. Bôi lên miệng nhọt, hoặc xe giấy bông chấm thuốc nhét vào trong miệng nhọt, ngoài dán cao ; thuốc này không nên dùng nhiều, dùng nhiều thì miệng nhọt phát đau.

22) Bát bảo sinh cơ đan (Dược-liễm-khải-bí).

Thục-thạch-cao 1 lạng, *Khinh-phấn* 1 lạng, *Hoàng-đơn* 3 đồng, *Long-cốt* 3 đồng, *Xích-thạch-chi* 1 lạng, *Nhũ-hương* 3 đồng, *Một dược* 3 đồng.

Các vị trên cùng nghiền thật nhỏ, rắc vào chỗ đau, ngoài dán cao.

23) Càn khương sinh cơ tán (Y-tông-kim-giám).

Càn-khương 1 lạng. Nghiền thật nhỏ, rắc vào miệng nhọt, ngoài dán cao.

24) Tử kim đan (Dương-khoa-cương-yếu)

Tử-kim-đằng (tức là giáng-hương) 5 lạng, *Nhũ-hương, Một dược* bỏ hết dầu, đều 2 lạng. *Huyết-kiệt, Ngũ-bội-tử* (sao) đều 1 lạng 5 đồng cân.

Các vị trên đều tán thật nhỏ, trộn đều, mỗi lạng thuốc bột cho vào 3 đồng Mai-phiến, cho vào lọ nút thật kín đợi khi dùng để lâu càng tốt.

25) Kim nhẫn độc thánh đan (Dương-khoa-cương-yếu).

Long-nhãn-hạch (sao) 1 lạng, *Băng-phiến* 2 đồng.

Đều tán nhỏ, trộn đều cất giữ cho kỹ để rắc lên miệng nhọt.

26 Thông quy pháp thũng thang (Y-tông-kim-giám).

Độc-hoạt, Đương-quy, Bạch-Chỉ, Cam-thảo đều 3 đồng, 7 củ hành đổ vào 3 bát nước, nấu đến khi nào được đặc, lọc bỏ bã, lấy lụa chấm nước thuốc mà rửa nóng, khi rửa phải tránh gió lạnh, nước ấm lại thay, rửa cho đến khi trong nhọt nóng và ngứa là được.

27) Ngải nhung phu pháp (Y-tông-kim-giám).

Lưu-hoàng 5 đồng, *Hùng-hoàng* 5 đồng, *Ngải-nhung* 1 cân. Trước tán Lưu-hoàng, Hùng-hoàng cho thật nhỏ, cùng với ngải đổ nước nấu nửa ngày, khi nước sắp cạn, đem Ngải giã nhỏ, nhân khi đương nóng đắp vào chỗ đau, lại nấu, lại thay, hơn 10 lần, nhưng đồng thời phải uống thuốc đại bổ hồi dương.

28) Trư đề thang (Ngoại-khoa-chính-tông).

Hoàng-cầm, Cam-thảo, Đương-quy, Xích-thược, Bạch-chỉ, Phòng-phong (tổ ong), *Khương-hoạt*.

Các vị bằng nhau, tán nhỏ dùng một chiếc chân dò trước lợn đực, đổ 6 bát nước, nấu đến khi chân dò nhừ, lọc trong, bỏ váng mỡ trên mặt nước đi, cho 1 lạng thuốc bột vào, đun nhỏ lửa nấu cho sôi hơn mười dạo, lấy lụa dày lọc bỏ bã, rồi dùng lụa mềm, nhúng nước sôi chấm lên chỗ nhọt lở nhẹ, tay cọ hết mủ, thịt thối, lau khô miệng nhọt, rồi sau bôi thuốc lên.

29) Cứu cách tỏi (Ngoại-khoa-chính-tông).

Dùng củ tỏi lớn thái 1 nhát mỏng, bề dày ước trên dưới 1 phân, đặt lên đầu mụn nhọt, dùng mồi ngải đốt 3 tráng, rồi lại thay 1 lát tỏi khác; khi mới cứu mà thấy đau, thì cứu đến khi không đau giống như ngứa là được, khi mới cứu mà không đau, thì cứu đến khi biết đau ngứa là được. Nếu chỗ sưng tản mát không có đầu thì lấy miếng giấy ướt đắp lên trên, xem chỗ nào khô trước, thì đặt miếng tỏi lên mà cứu, nếu 2 hay 3 chỗ cùng khô trước, thì cứu luôn 2 hay 3 chỗ ấy. Có cái đầu nhọt đỏ sưng cả bốn chung quanh, thì để giữa trên đầu nhọt mà cứu. Nếu nhọt lớn quá mà lâu ngày rồi, thì dùng tỏi giã nhuyễn đắp lên chỗ nhọt, rải ngải lên trên tỏi mà cứu, hễ tỏi nóng thì thay tỏi khác, và nên uống bài Hộ-tâm-tán trước: (Trong phương dùng Lục-đậu-phấn, Nhũ-hương, Chu-sa, Cam-thảo, thấy ở Y-tôn-kim-giám), để đề phòng hơn lửa cháy vào trong. Nếu cứu cho trẻ con thì đem miếng tỏi đặt lên cánh tay người lớn trước, chờ cho miếng tỏi nóng rồi sẽ chuyển sang trên nhọt độc của trẻ con.

30) Cứu cách bánh đậu sị (Y-tông-kim-giám).

Giang-tây-đậu-sị nghiền thành bột, dùng nước bọt trong miệng nhào thành bánh, bề rộng vừa với cái nhọt úp lên trên nhọt đặt ngải lên mà cứu, miếng

bánh ấy khô thì thay miếng khác. Nếu nhọt đã có lỗ, đừng đặt lên lỗ, để chung quanh mà cứu, làm cho nó hơi nóng thôi, chớ có làm cho chớt da lồi thịt, một ngày cứu ba lần.

31) Cứu cách bánh phụ tử (Y-tông-kim-giám).

Sinh-phụ-tử nghiền nhỏ trộn với rượu làm thành cái bánh dày độ trên dưới 1 phân, đặt lên chỗ đầu nhọt, dùng mồi ngải mà cứu, mỗi ngày 3 tráng, nhưng chỉ cho hơi nóng, chớ làm cho đau, bánh khô thì thay bánh khác, lấy miếng nhọt đỏ tươi làm chừng.

32) Châm bằng mồi lửa (lôi hỏa thần châm) (Y-tông-kim-giám).

Kỳ ngải 3 đồng, Đinh-hương 5 phân, Xạ-hương 2 phân. Đem thuốc bột cùng với lá ngải vò cho đều, dùng 1 tờ giấy bản, đàn thuốc bột lên giấy, cuộn cho thật chắc bằng ngón tay, khi cứu lấy giấy lót bằng lên trên chỗ nhọt 7 lần, rồi đốt châm cho cháy, nhằm vào chỗ đau mà dí vào cho chặt, bao giờ không thấy đau thì mới bắt đầu lay châm. Bệnh nặng thì châm 2 lần, sau 7 ngày mụn phồng nổi lên, tức là có thể thu được công hiệu.

33) Cứu bằng que dâu (Ngoại-khoa-chính-tông)

Dùng cây dâu tươi, chẻ bằng ngón tay, dài độ 20 cm, đốt cháy một đầu, rồi thổi tắt, hơ vào chỗ đau, lửa tắt hết lại thay, mỗi lần 3 hay 4 que, mỗi ngày làm 2, 3 lần, đến khi nào cảm thấy nóng nhọt vỡ, thịt nhũn làm chừng, sau khi hở liền theo phép mà dán cao.

34) Cách soi lửa (Lục-tự-ngoại-khoa-chính-tông)

(Có tên khác là Trần-đăng-Chiếu).

Chân-huyết-kiệt, Chu-sa, Một-dược, Minh-hồng-hoàng đều 1 đồng, *Xạ-hương* 2 phân.

Các vị nghiền thật nhỏ trộn đều, dùng giấy bông xe thành cuộn dài 6 tấc, rộng chừng 1 tấc, cho thuốc vào xe lại như ngón tay, tẩm vào dầu vừng cho ngấm đều, bảo người bệnh ngồi yên lặng, rồi đốt mồi lên hơ vào chung quanh chỗ đau cách xa độ nửa tấc, mỗi ngày hơ vài lần, thì tiêu hết thịt thối ra da non, chuyển âm thành dương.

35) Cách giác thuốc (Y-tông-kim-giám)

Khương-hoạt, Độc-hoạt, Tử-tô, Kỳ-ngải, Xương-bồ, Bạch-chỉ, Cam-thảo đều 5 đồng, *Liên-tu-thông* (hành cả rễ) 2 lạng. Đổ vào 10 bát nước nấu sôi lên vài dạo, rót vào cái ống bằng trúc non tươi, đường kính ống trúc lớn hay nhỏ tùy theo miệng nhọt (dài ước 28 cm, một đầu bít mắt, cạo hết da xanh, bề dày độ 1 phân, bên cạnh mắt dùi một cái lỗ nhỏ, lấy miếng gỗ the móc làm cái nút, nút lại). Lại nấu sôi lên vài mươi dạo đem luôn cả nồi đặt ở trước giường người bệnh, lấy cái ống ra đổ hết nước đi, thừa khi đương nóng mau tay úp lên miệng nhọt; thì tự nhiên nó hút chặt lấy, một chốc, ống thuốc nguội lạnh, rút cái nút the-mốc ra, thì cái ống rơi ngay nước mủ tức thì vọt ra, rồi dùng cao dán kín miệng nhọt lại, nếu mủ chưa ra hết thì ngày mai lại dùng phép hút này.

36) Khô trĩ tán (Hoàng-tế-xuyên trĩ-lậu-liệu-pháp).

Bạch-phê 5 đồng, *Hùng-hoàng* 2 đồng, *Bằng-sa* 2 đồng, *Nụy-lưu-hoàng* 2 đồng, *Bạch-phàn* 2 lạng.

Các vị thuốc trên nghiền riêng thành bột nhỏ, để riêng lưu-hoàng ra, còn các vị khác trộn cho thật đều, đựng vào cái nồi đất, lấy giấy bịt kín miệng nồi lại (ở giữa khoét ra một cái lỗ nhỏ, ước độ 1 phân rưỡi) đặt lên lò than mà đốt, một chốc thì có khói vàng ở trong lỗ nhỏ ấy bốc ra, trong nồi cũng phát ra tiếng réo lớn nhỏ không đều, đợi đến khi khói vàng biến ra khói xanh và ít khói hơn, sau khi tiếng réo ở trong nồi đều đặn rồi (khi ấy toàn bộ các vị thuốc trong nồi đã chảy tan), lại rót lưu-hoàng vào lỗ con ở miệng nồi và bớt dần lửa đi, đợi đến khi tiếng réo ở trong nồi im lặng, khói xanh ra hết rồi, bắc xuống để nguội, đồ thuốc ra cất vào nơi kín và tối hơn 1 tháng, để cho hết độc lửa, nghiền thành bột thật nhỏ mà dùng.

37) Thuốc rửa trĩ (khởi trĩ thang).

(Trương-thị-y-thông).

Hoàng-liên, Hoàng-bá, Hoàng-cầm, Đại-hoàng, Phòng-phong, Kinh-giới, Chi-tử, Hòe-giác, Khổ-sâm, Cam-thảo đều 1 lạng; *Phác-tiêu* 5 đồng.

Thuốc trên đây chia làm 3 lần, dùng nấu nước để rửa các chỗ trĩ lở.

38) Nguyên hoa tuyến (Y-tông-kim-giám).

Nguyên-hoa 5 đồng, *Bích-tiền* (bao trứng nhện) 2 đồng, *Chỉ-tơ-trắng* 3 đồng.

Dùng một bát con nước, cho cả giây và thuốc vào trong cái bình sành, đun nhỏ lửa, nấu dần khi nước cạn hết làm chừng. Lấy chỉ tơ ra, phơi dâm cho khô, cất đi mà dùng.

VI

THƯƠNG KHOA KHÁI YẾU

Thương khoa là một môn học chữa về vấp ngã bị đánh tổn thương. Từ đời nhà Chu đã sớm đặt ra Dương-y (thầy thuốc ngoại-khoa). Dương-y lúc bấy giờ là chữa chung tất cả các tật bệnh như bị sưng, bị loét, bị đâm chém, bị gãy. Từ đời Tống trở về sau, mới lập ra chuyên khoa, trong đó bộ phận nắn xương lại có thành tựu rất lớn, nhất là đời Nguyên, vì hay dùng việc võ, tinh nghề cỡi ngựa bắn cung, cho nên đối với sự chữa bị bổ ngã, bị đâm chém có phát triển khá, theo đó mà làm thêm phong phú nội dung của thương khoa.

Thương-khoa chép trong sách vở của các đời, tuy có tên gọi khác nhau, như rơi ngã, đánh té, vết đâm, chém, bong gân, gẫy xương, nắn bó gẫy xương, kỳ thực những bệnh chứng chủ trị đều không ngoài phạm vi vết thương và gẫy xương.

Sinh ra bệnh thương khoa, nguyên nhân của nó là lấy ngoại thương làm chủ, ví như bị rơi, bị đánh, vấp ngã, bị gẫy, cất nặng, bị đâm, bị dẫn, cho đến bị chém, bị đứt, bị thương ở ngoài, v.v... đều gây nên sự tổn thương nặng nhẹ khác nhau; nhưng ngoài những nguyên nhân ấy, cũng còn có vì nguyên nhân bên trong gây ra nữa, ví như trật khớp hàm dưới, phần nhiều vì khí hư không giữ chặt được khớp xương mà sinh ra. Do đó, theo thói quen, thì đều lấy bộ vị hoặc chứng trạng của vết thương mà phân loại, tức như bị gẫy nát tay chân thân thể, da thịt, gân cốt, thì gọi là ngoại thương, nếu ảnh hưởng đến tạng phủ khí huyết trong thân thể, thì gọi là nội-thương.

I — CHẨN ĐOÁN

Chính như đã nói trên đây, thương khoa có chia nội thương và ngoại thương. Trong đó bệnh nội thương, tuy nguyên nhân sinh bệnh cùng với bệnh nội khoa khác nhau, nhưng vì có ảnh hưởng đến sự hoạt động bình thường của tạng phủ khí huyết, cho nên các chứng trạng phản ảnh ra cùng với một

số bệnh nội-khoa, thật có chỗ giống nhau, cần phải phân biệt. Bài tựa họ Lục trong sách Chính-thể-loại-yếu nói : « Tay chân thân thể thương tổn ở ngoài thì khí huyết bị thương ở trong, phần vệ phần dinh không thông suốt với nhau, tạng phủ do đó mà không hòa, không lẽ cứ đơn thuần dùng thủ pháp, mà không tìm mạch lý, xét hư thực để bổ tả hay sao ? » Lại nữa trong bệnh ngoại-khoa, có những chứng như nhọt di chuyển ở chỗ Hoàn-khiêu, mụn ở chỗ bả vai và hết thảy mụt trong xương, theo bề ngoài mà xem xét, cách đau, hình lệch, thế sưng v.v... thường thường hơi giống những chứng sai xương, gẫy xương, trật xương của thương-khoa, nhưng xét cho kỹ, thì hoàn toàn khác nhau. Do đó, có thể biết chẩn đoán về thương-khoa, là tương đối trọng yếu. Nay lấy bốn phép chẩn làm cương lĩnh, trình bày sơ lược dưới đây :

1 — Vọng chẩn. Chứng trạng của thương khoa, trừ về mặt nội thương ra, nói chung là biểu hiện ra bề ngoài thân thể, cho nên đầu tiên cần xét về vọng chẩn cho rõ.

1) Toàn thân :

a/ Phàm thấy hiện tượng thần sắc chưa suy, đổ mồ hôi kêu gào, đau nhức không yên, đó là sự phản ảnh chính thường, bệnh tình còn thuận.

b/ Phàm thấy sắc mặt xanh nhợt, 2 con mắt không có thần, rên rỉ tiếng nhỏ, thường ra mồ hôi lạnh, hơi thở vắn gấp, đó là chính khí suy yếu, bệnh đã nghiêm trọng.

c/ Phàm thấy môi xanh mặt bạc, tinh thần mê mẩn, con ngươi khuếch tán mồ hôi ra như dầu, hơi thở nhỏ yếu, là đã đến lúc nguy hiểm.

d/ Ngoài ra còn có một số chứng trạng cũng không dễ chữa, trình bày dưới đây để tiện tham khảo :

— Như trên 2 lòng trắng con mắt có nhiều gân đỏ, thì trong người ứ huyết tất nhiên, chữa cũng khó hơn (có một thuyết nói Hoành-cách-mô rách nát thì mắt đỏ như máu).

— Ngũ quan bị phá hoại nghiêm trọng, thì khó khôi phục lại được.

— Thương tổn vào đến phế, hoặc dưới sườn bị thương thấu vào trong, ruột bị thương đứt, bụng dưới bị thương thấu vào trong, hòn dái bị thương vỡ hoặc thụt lên trên, trong vai và sau tai bị thương thấu vào trong, huyết ra hết, đều thuộc chứng nguy hiểm khó chữa.

— Bóp nơi móng tay mà máu trở lại ngay là dễ chữa, không thế thì khó chữa. Móng tay móng chân đều đen, lòng bàn chân đều vàng như sáp là chứng nguy.

2) Cục bộ :

a/ Phàm bị sang thương chưa có miệng, thì phải xem sưng lớn nhỏ, sắc hồng, đỏ, tía, đen, thế nào, bị ở chỗ nào, về kinh nào, lạc nào. Đặc biệt là theo những phương diện hình, sắc, cứng, mềm của dấu sưng, lại có thể xét biết hư thực của khí huyết, trình độ dấu sưng, ví dụ dưới đây :

1) Thế sưng như bông, màu da và ôn độ bình thường, nắn xuống thì lên ngay, là sưng thuộc thực.

2) Nắn chỗ xương lõm xuống, không lên ngay được, là sưng thuộc hư.

3) Sưng cứng như có cục hoặc trong da có vệt máu bầm, ôn độ không lên cao, sưng thuộc huyết.

4) Sưng cứng như đá, màu da hồng tía, ôn độ tăng cao, là khí huyết đều bị thương.

b) Phàm bị vết thương mà có vỡ miệng, trừ phải xét bộ vị của nó ở chỗ nào ra, còn phải chú ý đến miệng to hay nhỏ, sâu hay nông bị ở da, bị ở thịt, hoặc bị ở gân, bị ở xương, v.v...

c/ Phàm bị vết thương ra máu, nếu máu theo vết thương luôn luôn rỉ ra, sắc máu tươi hồng mà ít, đó là bị thương đến mạch máu nhỏ, nếu sắc máu tươi hồng phun ra như suối mà không ngừng, là bị thương đến mạch máu to. Nếu máu ra không cầm được thì khó chữa.

d/ Phàm thấy khớp xương sai bộ vị, gọi là trật xương :

1) Trật xương quai hàm dưới, há miệng không ngậm lại được, ăn nuốt khó khăn, chảy nước dãi luôn. Trật bên trái thì nghiêng sang bên phải, trật bên phải thì nghiêng sang bên trái, trật một bên thì nói năng không rõ, trật cả hai bên thì miệng há càng to, không nói năng được.

2) Trật khớp xương vai : cánh tay thõng xuôi không động đậy được, chỗ vai thành hình vuông, không duỗi nhấc lên được.

3) Trật khớp xương khuỷu tay : chỗ khuỷu tay sưng lên rõ rệt, thấy như co nửa chừng, vận động bị ngăn trở.

4) Trật khớp xương cổ tay : cổ tay và ngón tay không vận động được.

5) Trật khớp xương mông : chỗ mông dít lồi ra. không co lại được đi đứng vẫn yếu sức. chân co vẫn lại hay duỗi dài ra.

6) Trật khớp xương gối ; chỗ gối sưng lên, lồi ra rõ rệt, không co duỗi được.

7) Trật khớp xương mắt cá : thường thường xương mắt cá ngoài, lồi ra phía ngoài, chỗ bàn chân có hình trạng quắp vào phía trong; nhưng cũng có một số rất ít là xương mắt cá trong lồi vào phía trong.

e/ Phàm xương bị gãy, gọi là gãy xương :

1) Gãy xương đầu : chỗ gãy sưng lên, màu da bầm tím, hoặc có chảy máu, nặng thì có thể chóng mặt chết ngất.

2) Gãy xương mũi : sống mũi lõm xuống, đổ máu mũi.

3) Gãy xương hàm : há miệng không thuận, nước bọt có máu, nói năng khó khăn, không thể nhai được, có dạng xiên lệch.

4) Gãy xương đòn gánh : xung quanh chỗ xương đòn gánh có hình cong, một bộ phận hoặc toàn bộ cánh tay không vận động được.

5) Gãy xương mông : chỗ xương mông sưng lên, không vận động được chân quặt ra phía sau, hoặc nghiêng vào phía trong.

6) Gãy xương bánh chè : chỗ xương bánh chè sưng lên, khớp xương đầu gối không co duỗi vận động được.

7) Gãy xương sườn : ở bên bị thương có khi lồi ra, có khi lõm xuống, thở thì khó khăn, ho thì đau dữ dội, mình không quay trở được.

8) Gãy xương sống : chỗ lưng không cong xuống được, mất hết công năng vận động, nặng thì chân tay không lay động được, toàn thân tê dại, đại tiểu tiện đi sớn, 2 chân co giật, mất hẳn tri giác.

9) Gãy xương chân tay : a/ năng lực vận động của tay chân bị thương đều mất hết.

b/ Bề ngoài thấy có thay đổi và tay chân bị thương rút vắn lại.

c/ xung quanh sưng lên.

d/ chỗ bị thương có hiện tượng cong.

2 — Vấn chẩn. Phép vấn chẩn về thương khoa, trừ các cách vấn chẩn chung ra, nên lấy 2 phương diện về nguyên nhân sinh ra bệnh và sự cảm giác ở chỗ đau làm trọng điểm.

1) Nguyên nhân sinh ra bệnh :

a/ Tự mình sinh ra bệnh: người bệnh vì bởi tự mình vấp ngã, tránh né mà sinh ra, nói chung thì thế bệnh tương đối đơn thuần.

b/ Vì nguyên nhân ngoài mà sinh bệnh : là người bệnh bị vật khác đè ép phải, chà phải, đụng phải, đâm phải mà gây ra, nói chung, thế bị thượng có phức tạp hơn.

c/ Cớ khác: lai lịch bệnh đã qua của người bệnh, có bệnh gì cũ không, cho đến quá trình chữa thế nào, cần phải hỏi rõ toàn diện :

2) Sự cảm giác ở chỗ đau :

a/ Chỗ bị thương đau nhức mà không cho nắn và sưng đỏ là thực chứng, quá nửa là hiện tượng mới bị thương ở bắp thịt hoặc ở huyết phận ; nếu đau phiền không nhất định chỗ nào, ưa nắn mà sắc da bình thường, phần nhiều là hư chứng, là ở kinh lạc, khớp xương bị thương, hoặc vết thương cũ đồng thời phát ra.

b/ Chỗ bị thương tê dại mà sưng đỏ méo vẹo, hoặc không biết đau không vận dụng được, phần nhiều là kinh lạc hoặc trong xương bị thương; nếu tê dại không biết đau, sắc da như thường; nặng thì teo nhăn lại, phần nhiều là bệnh nặng, vì kinh lạc và gân thịt bị thương.

c/ Ngực buồn thiếu sức, tự cảm thấy tim nhảy, mà đau không nhất định chỗ nào, là bị thương ở khí phận.

d/ Thiếu sức, bụng đầy, hoặc đau bụng mà tiện bí, là bị thương ở huyết phận.

e/ Họng ngứa mà ho, thổ huyết, khi chưa thổ huyết thì ngực buồn, thổ rồi thì nghe thư thái, cho đến thiếu sức, thở gấp, mỏi rũ, là chứng hậu ứ huyết.

g/ Thổ huyết ngực buồn và ho, là huyết khí đều bị thương.

3 — Văn chẩn : Phép văn chẩn của thương-khoa, cần đặc biệt chú ý đến 2 phương diện tiếng nói và tiếng vang của xương :

1) Tiếng nói :

a/ Khí suy tiếng nhỏ là hư ; khí thịnh tiếng mạnh là thực. Hết to mà rên rỉ nặng tiếng là đau lắm ; nói năng trước sau không tiếp tục, là hôn mê chứng nguy.

b/ Ngọng nghịu, tiếng nhỏ yếu, hoặc nói ra chậm chạp, phần nhiều là bệnh đã lâu. Thở gấp tiếng nói nhỏ, phần nhiều là bị thương ở bụng và ngực.

2) *Tiếng chạm của xương*:

a/ Về phương diện gãy xương, trừ vọng chẩn, xúc-chẩn ra, xét nghe tiếng cọ xát của xương nát, là một điểm trọng yếu làm căn cứ.

b/ Khi nắn xương trật trở lại chỗ cũ, có thể bằng vào tiếng trật lại của đầu xương ở bộ phận khớp xương, mà đoán được thủ thuật nắn lại chỗ cũ có thành công hay không.

4 — Thiết chẩn:

A) *Chẩn mạch*: Tật bệnh của thương-khoa, tuy không phải vì nội tạng phát bệnh, hoặc cũng không phải có thương tổn đến thực chất của nội tạng, nhưng khi ngoài thân thể bị tổn hại đến một trình độ nhất định, thì từ ngoài vào trong cũng ảnh hưởng đến toàn thể, cho nên ở nơi mạch cũng có sự phản ứng biến hóa, hư, thực, thuận, nghịch.

a/ Bề ngoài tuy vết thương không chảy máu, nhưng ở trong có huyết ứ khí trệ, mà hiện ra sưng đau, thuộc về thực chứng. Nếu thấy mạch hồng, đại khẩn là thuận; trái lại thấy mạch hư, vi, sáp, tiểu là nghịch.

b/ Vết thương ra máu nhiều hơn, khí tất theo huyết mà tiết ra, thấy mạch hư, tế vi khẩn là thuận, trái lại thấy huyền, khẩn hồng, đại là xấu.

c/ Thương tổn đến khí trong tạng phủ, mạch trầm hoạt mà khẩn là ứ trệ mà kiêm có đàm; phù hoạt mà sác, tất có phong đàm cùng phát.

d/ Chứng trạng tuy giống nhau như đơn thuần, mà 6 bộ mạch lờ mờ phần nhiều khó trị, bệnh tình tuy nặng, mà mạch hoãn có thần, dự đoán phần nhiều là tốt. Đang lúc vết thương nặng, đau nhức kịch liệt, mà hiện ra mạch kết mạch đại, cũng đều là hiện tượng bệnh lý chung.

B) *Xúc chẩn*: xúc chẩn ở trong 8 phép chỉnh cốt, gọi là cách sờ nắn; là một khâu trọng yếu trên thứ tự xử lý. Phương pháp xúc chẩn và thứ tự, phần nhiều là trước nhẹ sau nặng, từ nông đến sâu, từ xa đến gần, hai đầu đối nhau, đồng thời sờ nắn, tình trạng dồi khác của đầu xương, đốt xương và khúc xương dài.

a/ Lạnh hay nóng: đem chỗ đau mà so sánh trình độ lạnh nóng với những bộ vị khác hoặc xung quanh, có thể biện biệt ra được là thuộc về những chứng nhiệt hay hàn. Sưng mà nóng là biểu thị ra mới bị thương và có nhiệt; sưng mà mát là biểu thị ra chứng hàn hoặc ứ huyết.

b/ Điểm đau: điểm đau là biểu thị ra gần quanh đó còn có đầu xương gãy hoặc mảnh xương gãy còn lại. Phạm vi đau của xương gãy xiên thì lớn, gãy ngang thì nhỏ, xương không gãy hoàn toàn thì đau có chỗ nhất định.

c/ Hình xiên vẹo: theo hình xiên vẹo biết được có bị trật không? có tròng lên nhau không, có thành góc hoặc xoay chuyển biến hình hay không, cho đến tình hình xương nát thế nào.

d/ Tiếng chạm của xương: tức là lấy tay mò rờ để đoán biết trình độ xương gãy. Tiếng cọ sát nhau rõ rệt là xương gãy hoàn toàn.

II — CHỨNG TRẠNG VÀ CÁCH CHỮA

A — NGOẠI THƯƠNG

Ngoại thương làm tổn hại, phần nhiều ở da thịt gân xương, vì nguyên nhân và hoàn cảnh sinh bệnh khác nhau, tên bệnh rất khó nhất trí. Đại để bị chém, cắt, xây xát, đâm, đánh, mà làm cho một chỗ nào ở da thịt bị rách mà ra huyết gọi là bị vết (sang thương); nhân vì né tránh bị đánh đấm, bị vặn, bị bẻ sái, đến nỗi gân thịt bị thương, tuy có sưng đau mà da thịt còn hoàn toàn, gọi là bị sái (nữu thương); nhân bị rơi ngã, bị đè ép, bị vấp ngã, mà đến nỗi đốt xương sai khớp, hoặc gãy cả ống xương, thì gọi là bị gãy (chiết thương); nay đem chứng trạng và phép chữa, phân biệt trình bày đại khái như sau:

1 — Sang thương.

1) Cánh chữa ngoài:

a/ Khi bị thương ở ngoài mà da chưa rách, chỉ sưng đau nhè nhẹ, có thể dùng bài tán-ứ-hòa-thương-thang (1), hoặc bài Chỉ-thống-tán (2) sắc nước xông rửa.

b/ Bị thương bên ngoài, da thịt sưng đỏ, nóng bừng mà chưa bị rách lở, có thể dùng bài Như-ý-kim-hoàng-tán (kê trong mục phụ chú số 1 ở chương Phương tễ), hoặc bài Tử-kim-đĩnh (3) mà bôi.

c/ Sưng trướng không đỏ, khí hư rét lạnh, có thể dùng bài Hồi-dương-ngọc-long-cao (kê trong mục phụ chú số 16 ở chương Ngoại khoa khái yếu).

d/ Sang thương chảy máu không cầm mà thế hoãn, trước nên dùng nước muối nấu sôi, hoặc bài Cam-thông-tiễn (4) mà rửa miệng vết thương cho sạch, rồi rắc bài Đào-hoa-tán (5), rồi băng bó lại ngay, chớ để lộ ra gió.

e/ Phàm miệng vết thương đã hóa mủ, hoặc lâu ngày không thu miệng, nên chiếu theo phép chữa về ngoại khoa.

g/ Như vết thương ở ngoài chảy máu không cầm, thấy thế gấp hơn, có thể dùng bài Như-thánh-kim-đao-tán (6) rắc lên, ngoài băng bó lại; hoặc dùng Chỉ-huyết-hắc-nhự-nhung-điếm (7) đắp lên miệng vết thương, rồi ép chặt lại.

h/ Phàm lưỡi, môi, tai, thịt, bị xé rách, có thể dùng chỉ lụa hoặc chỉ tơ khâu lại, rồi bôi thuốc vào.

i/ Nếu bị thương rách da thịt, phong tà vào lạc, đến nỗi uốn ván co rút không thôi; đó là chứng phá-thương-phong có thể dùng phép châm cứu mà chữa, phép chữa đã bày rõ trong chương châm cứu khái yếu.

2) Phép chữa trong.

a/ Phàm hết thảy sự dụng chạm, mà đến nỗi ứ huyết chứa đọng lại, chỗ au sưng cao lên, nên dùng bài Đại-thành-thang (8).

b/ Phàm bị thương sưng đau dữ dội, nên dùng bài Nhũ-hương-định-thống tán (9).

c/ Phàm mọi vết thương sưng, nếu có hiện tượng mưng mủ làm thành nhọt, nên dùng bài Trần-thụ-vệ-sinh-thang (kê trong mục phụ chú số 4 ở chương Ngoại khoa khái yếu).

d/ Như vết thương có miệng, chảy máu khá nhiều, lúc dùng thuốc uống nói chung nên lấy sự dưỡng dinh hòa vệ làm chủ; như thấy mình nóng sưng đau; mạch phù, có thể dùng viên Tam-hoàng-bảo-lạp-hoàn (10) hòa ra mà uống.

e/ Như vết thương ra máu nhiều quá, mặt vàng mắt đen, không nên chỉ chuyên về công ứ huyết, nên dùng bài Bát-trân-thang (kể trong mục phụ chú số 7 ở chương Phụ khoa khái yếu).

g/ Phá rách da thịt, phong tà vào lạc, đến nỗi hàm răng cắn chặt, uốn ván, co quắp không yên, nên trong uống bài Ngọc-chân-tán (11) hoặc bài Giang-phiêu-hoàn (12).

h/ Như miệng vết thương lâu ngày không lành, vì khí huyết đều suy kém, nên dùng bài Thập-toàn-đại-bổ-thang (kê trong mục phụ chú số 75 ở chương Nội khoa khái yếu).

(3) Dự đoán.

a/ Hết thảy vết thương, nếu vị khí bình thường, ăn uống không sút, tuy chưa thu miệng, nhưng vì khí dương thịnh vượng, âm huyết dễ sinh, dự đoán phần nhiều là tốt.

b/ Phàm não vỡ tủy lòi ra, mà thấy hơi thở không đều, trong họng có tiếng đờm sùi sục, 2 mắt trực thị, có thể biết là bệnh không ở chỗ vết thương, mà đã ngấm thấu vào trong, bệnh ấy khó chữa, hoặc ra máu không cầm, trước đỏ sau đen, chân tay mình mẩy phù thũng, cũng khó chữa.

2 — Nữu thương.

1) Phép chữa ngoài:

a/ Phàm những bộ phận khớp tay khớp chân, gân thịt, bị vặn sái, vận động không lợi, sưng đau nhè nhẹ, thì có thể châm cứu ở chỗ đau và ở những kinh huyệt xung quanh đó, rồi xoa bóp, ngoài thì bôi Tán-thũng-cao (13).

b/ Phàm sái gân mạch ở chỗ lưng và xương cùng, tuy không sưng lên rõ rệt, nhưng đau nhức khó chịu, đứng ngồi không được, có thể châm cứu ở chỗ đau, và các huyệt xung quanh đó, lại châm 2 huyệt Nhân-trung và Ủy-trung, rồi xoa bóp ở chỗ đau, và bôi Bảo-trân-cao (14).

c/ Gân mạch bị sái lâu ngày, máu sưng không tan, nắn thì đau mà không cho nắn, có thể dùng Tam-lăng-châm (kim 3 cạnh) châm chỗ đau cho ra máu đen, rồi bôi thuốc Xạ-quế-bảo-trân-cao (15), hoặc dùng bài Tán-ứ-hòa-thương-thang mà xông (1).

d/ Gân mạch bị sái, không chữa hoặc chữa nhầm, rồi phát ra nhọt di chuyển hại đến gân, nên theo cách chữa ngoại khoa mà chữa.

2) Phép chữa trong:

a/ Đường gân bị sái, đau nhức không thôi, nên uống Tiêu-hoạt-lạc-đan (16).

b/ Gân thịt gần khớp xương bị sái, sưng đau kịch liệt nên uống bài Tráng-cân-dưỡng-huyết-thang (17) hoặc bài Bổ-cân-thang (18).

c/ Chỗ lưng bị sái thuốc thực chứng mà đau, nên dùng bài Thất-ly-tán (19) hay bài Tử-kim-tán (20).

d/ Sau khi bị sái, ứ huyết xông lên, đối với người thể thực, thì nên dùng bài Sâm-hoàng-tán (21) hoặc bài Phục-nguyên hoạt-huyết thang (kê trong mục

Lý huyết ở chương Phương tễ), nếu huyết xấu ngưng kết, sắc da như thường, sưng lên không đỏ, nên dùng bài Gia-vị-quy-tỳ-thang (22).

(3) **Dự hậu:** phàm bệnh ở gân thịt, nếu chữa được sớm, thì lành mạnh rất mau, nếu dây dưa không chữa hay chữa nhầm, có thể chuyển biến thành mụn lở, nếu để vết thương còn lại lâu ngày, có khi sinh ra đau ê tê dại, dần dần thành bệnh nặng mà ảnh hưởng đến sức khỏe.

3 — Chiết thương. (Gãy xương và trật khớp).

Trật khớp xương và gãy xương là chứng bệnh chủ yếu trong khoa nắn bó gãy xương, cũng là một bộ phận tổ chức trọng yếu của thương khoa. Vì việc xử lý chỗ xương bị thương, ngoài những việc chữa bằng cách uống thuốc trong, chữa thuốc ngoài, và cách băng bó nói chung, còn cần phải vận dụng thủ thuật và khí cụ nhất định mới có thể làm chỗ vết thương được lành lặn ngay thẳng, đặc biệt là có khéo tay, thì trong quá trình nắn bó xương mới làm nổi bật được tác dụng quyết định.

1) Thủ thuật: thầy thuốc nắn xương gần đây, về cách chữa bằng thủ thuật phần nhiều lấy 8 phép nắn xương của sách « Y-tôn-kim-giám » làm nguyên tắc, nhưng vì truyền thụ kinh nghiệm khác nhau, rồi xử dụng cụ thể trong lâm sàng, có thể có hơi xê xích nhau, nay xin trình bày sơ lược dưới đây:

a/ *Cách sờ nắn:* Cách sờ nắn thực ra là phép xúc chẩn chủ yếu của thương khoa, là bước thứ nhất của việc nắn xương, mục đích là để kiểm tra vị trí của xương và sự thay đổi của chân tay thân thể, theo đó mà hiểu tình hình cụ thể là gãy xương hoặc trật xương.

b/ *Cách chắp xương:* Là cách đem mẩu xương gẫy chắp liền với nhau cho như cũ. Phàm bị ngã trật gẫy xương, sai lạc, gẫy rời ra, hoặc lõm xuống, lồi lên, thì vận dụng cách chắp, có thể khiến gẫy thì nối liền lại, sai lạc thì trở lại như cũ, lõm xuống thì nổi lên, lồi lên thì bằng lại, nát ra thì hợp lại được.

c/ *Cách nắn cho ngay:* là một trong thủ thuật nắn lại như cũ những xương bị trật khớp. Trong khi thi hành phải căn cứ vào phương hướng trật, độ số sai nhau lấy 1 tay hoặc 2 tay nắm vững chỗ cần sửa lại cho ngay, hoặc lôi kéo từ trên xuống dưới, hoặc nắn thẳng từ ngoài vào trong, hoặc kéo thẳng, hoặc kéo xiên, và sau khi xương trở lại chỗ cũ rồi, theo hướng vận chuyển trở được, dùng thủ thuật giúp cho nó chuyển trở một cái.

d/ *Cách nâng lên:* là một cách lôi kéo nâng đỡ, có thể đem cái xương bị gẫy lõm xuống, nâng cho nó lên nguyên chỗ cũ. Hoặc lấy 2 tay mà nâng, hoặc lấy giây buộc lên chỗ cao mà nâng hoặc sau khi đã nâng lên, dùng cái đỡ cho nó vững chắc phòng nó khỏi lõm xuống trong khi làm việc ấy, cần phải do lường trình độ lõm xuống thế nào, không nên quá nhẹ hay quá nặng, nhẹ thì chỗ lõm không trở lại như cũ được, nặng thì lại sinh ra có khớp có ngấn.

e/ *Cách miết*: có 2 mục đích: một là làm cho cái xương gẫy sai đó trở lại chỗ cũ; hai là làm cho gân thịt bị căng thẳng trở lại bình thường.

g/ *Cách nắm*: là một loại động tác kéo lại trái với cách miết, trên thực tế thì trong khi làm, phần nhiều kết hợp vận dụng với cách miết. Phàm gặp xương

gẫy sau khi đã chữa rồi, vết thương tuy đã lành mà khí huyết chưa thông lại không thể dùng những cách chắp, cách chỉnh lại, cách nắm ngay, cách nâng lên, thì có thể dùng cách miết cách nắm để cho thông kinh lạc mà hoạt huyết.

h/ Cách ấn : là ở chỗ đau mà trên một huyệt vị nhất định, dùng tay ấn đè xuống, để cho hoạt huyết và tan ứ, tiêu trừ sưng đau làm mục đích, có thể làm cho chỗ đau nổi phồng trở lại bình thường; huyết mạch không thông thì được lưu thông.

i/ Cách xoa: xoa là nắn nhẹ, ấn là ấn nặng, 2 phép thường thường cũng kết hợp vận dụng. Một nhẹ, một nặng, có thể điều dinh vệ, thông khí huyết. Phàm da dẻ gân thịt bị thương, chỉ thấy sưng đau tê dại mà xương chưa gẫy đứt, hoặc vì bị vấp ngã, dấm thụi, khớp xương có sái 1 ít, chỗ bị thương sưng đau, đều có thể vận dụng phép ấn, xoa. Sách Y-tông-kim-giám nói: « ấn chỗ kinh lạc cho thông chỗ bế tắc; xoa chỗ ứ đọng lại cho tan ứ kết ». Đó là tác dụng trọng yếu của hai phép ấn và xoa.

Nói tóm lại, trong khi lâm sàng, 8 phép là có liên hệ lẫn nhau. Trước khi làm phép sờ nắn, phải sờ cho rõ ràng; trước khi làm phép chắp, phép nắn ngay cần phải làm cách nâng lên cho tốt; trước khi làm cách nâng lên, cần phải làm cách nắm và cách miết; sau khi làm phép chắp và cách nắn cho ngay rồi, lại phải làm cách sờ nắn để kiểm tra xem đã lại chỗ cũ hay chưa; sau khi lại chỗ cũ rồi, lại thường thường cần làm những cách miết, nắm, ấn xoa để trừ hết sưng đau, thông lợi khí huyết. Do đó 8 cách cần phải phối hợp mà vận dụng.

2) Dụng cụ: dụng cụ nắn bó gẫy xương theo sách Y tông kim giám chép có 10 loại: băng vải (1), gậy gõ (2), da ốp (3), dây vịn (4), gạch kê (5), gỗ lót (6), đòn ép (7), mành tre (8) (đăng), phên the mốc (9), bó gối (10). Mục dích của nó đều là để giúp đỡ thủ thuật, giữ vững tư thế, sửa chữa lại tình trạng bệnh. Hiện nay, trong lâm sàng thường dùng, đại khái chia ra 3 loại: miếng ghép cứng; miếng ghép mềm và lưới sắt.

---

1) Băng vải (*khỏa liêm*). Băng vải là lấy vải trắng làm ra vì chỗ đau không tiện dùng đồ khác, chỉ nên dùng vải vấn, mới là đúng phép, cho nên gọi là Băng vải, dài vấn rộng hẹp, thì lường theo bệnh tình mà làm.

2) Gậy gõ (*chẩn đỉnh*). Tức là cái dùi gỗ dài 60cm, tròn bằng mặt đồng tiền, hoặc chày giã bột cũng được. Vì chỗ bị thương khí huyết ngưng kết, đau nhức sưng cứng, dùng gậy này gõ nhè nhẹ bên trên bên dưới và xung quanh cho khí huyết lưu thông, thì đau nhức bớt dần, sưng cứng lần lần sẽ hết.

3) Da ốp (*Phi-kiên*). Dùng một miếng da trâu thuộc dài 20cm, rộng 12cm, mỗi đầu dùi 2 lỗ, úp vào chỗ đau lấy giây vải xâu vào mà buộc chặt nhất định lại, so với ván gỗ, thì mềm dịu hơn.

4) Dây vịn (*Phan-sách*). Lấy dây buộc lên chỗ cao dùng hai tay mà vịn.

5) Gạch kê (*Điệt-chuyên*). Gạch kê là lấy 6 viên gạch, chia ra 2 bên, mỗi bên chồng 3 viên, rồi đạp 2 chân lên trên.

6) Gỗ lót (*Thông mộc*). Dùng tấm ván gỗ the mốc rộng 12cm, dày 8cm, bề dài thì bắt đầu đo từ thắt lưng, lên quá vai chừng 1 tấc, bề ngoài ván bằng phẳng, bề trong là bề úp vào lưng, thì phải đục hình lõm, làm thế nào cho vừa khít với xương sống và

a/ Miếng ghép cứng: có chia ra những loại ván gỗ, miếng gỗ sam, vỏ cây, miếng tre, phần nhiều dùng cho những ống xương dài bị gẫy, dài vắn rộng hẹp, phải tùy theo bộ vị và hình thể vết thương mà quyết định.

b/ Miếng ghép mềm : có thể chia ra mấy loại tấm giấy, tấm da, mành mành sơn bột keo, phần nhiều dùng cho những xương dẹp bị gẫy hoặc khớp xương bị thương, khi dùng thì nên lót bông ở trong, lấy dây băng bó ở ngoài.

c/ Lưới sắt hoặc lồng tre: phải theo hình mà thiết kế, phần nhiều dùng cho xương bánh chè bị gẫy, giống như mục đích bó đầu gối của phép xưa.

Còn như khí cụ thường dùng trong ngoài khoa chung, thì ở đây không thuật lại nữa. Nhưng khi sử dụng các miếng ghép, cần phải chú ý mấy điểm sau đây : chỗ bị thương ở đoạn giữa cái xương, thì dùng miếng ghép không được quá 2 đầu đốt xương ; khi bị gẫy gần chỗ khớp xương thì miếng ghép chỉ có thể cho 1 đầu quả vết thương một chút mà bó không nên chặt quá, trong khi đương liền trở lại không được cởi mở một cách khinh thường, như khi mình mẩy chân tay tê dại, cho nên phải nói lỏng ngay miếng ghép ra mà xem xét, nhưng vài ba ngày sau khi băng bó cố định miếng ghép rồi, 2 đầu trên dưới chỉ có phát

---

thăn thịt chia chừng ra 5 phần, phần thứ nhất mỗi cạnh phải cạnh trái đều dùi xiên 2 lỗ, bỏ qua phần thứ 2 đến phần thứ 3, thứ tư, thứ 5, từ hai cạnh trái phải đều dùi xiên 1 lỗ. Dùng một cái giây rộng, xâu vào lỗ bên thái trên phần thứ 1, lên vắt qua vai bên phải, xuống trước ngực xiên vào dưới nách bên trái, quanh ra sau lưng, xâu vào trong lỗ thứ 2 bên phải của phần thứ nhất. Lại dùng giây nữa, xâu vào lỗ bên phải trên phần thứ 1, lên vắt gua vai bên trái ; xuống trước ngực xiên xuống dưới nách bên phải, quanh ra sau lưng, xâu vào lỗ thứ 2 bên trái của phần thứ 1, 2 đầu dây xoắn với nhau và buộc chặt trên ván gỗ. Phần thứ 3, thứ 4, cũng lấy dây xâu từ sườn non quanh ngang ra trước bụng, lại quay về sau xâu vào lỗ phần nào theo phần ấy mà cột chặt lên ván gỗ, phần thứ 5 thì lấy dây xâu vào lỗ, quanh ngang qua trước bụng, lại quanh về sau cột chặt trên ván, chờ cho xê dịch lay động, mới có bổ ích cho chỗ đau. Phàm dùng ván ấy, trước hết lấy bông xơ mềm mỏng lót mình cho êm, để tránh khỏi đau.

7) Đón ép (yêu trụ). Lấy 4 miếng gỗ the mốc đẽo như hình đòn gánh dẹp, rộng 1 tấc, dày 5 phân, dài ngắn tùy theo vết dau làm chừng, từ các phía cạnh đều dùi lỗ, lấy dây xâu liền lại với nhau.

8) Mành tre (Trúc liêm). Tức là cái mành mành treo cho mát về tháng hè, dài vắn rộng hẹp lượng theo vết thương mà cắt lấy cho vừa.

9) Phên the mốc (Sam ly). Phên the mốc là đồ để bó ép; lường theo vết thương dài ngắn rộng hẹp, hình nó cong thẳng lồi lõm, lấy gỗ the mốc mà làm, theo số nó bao nhiêu, ghi rõ thứ tự chớ nên lẫn lộn rồi hai đầu từng miếng đều dút 1 lỗ, lấy dây xâu liền lại với nhau giống như bức phên, cho nên gọi là phên, nhưng bày ra thưa thưa không dày như mành mành.

10) Bó gối (Bão tất). Là cái vòng tre có 4 chân, lấy tre làm cái vòng, so với đầu gối hơi rộng chút ít, lại dùng 4 miếng tre, lấy dây gai buộc chặt lên vòng tre, làm như hình 4 chân, đem vải trắng quấn khắp trên vòng và cả 4 chân, dùng vào đầu gối thì tuy có bóp nắn cũng không đau tới.

sưng mà không có chứng trạng gì khác, thì không nên nới lỏng ra. Nói tóm lại, phải chờ sau khi xương gẫy đã gắn liền chắc chắn rồi, mới có thể không dùng miếng ghép nữa.

3) Dùng thuốc:

a/ Khi bị gãy xương mà hôn mê, thấy có chứng bế, có thể dùng bài Tô-hợp-hương-hoàn (kê trong mục phương hướng khai khiếu ở chương Phương tễ); thấy có chứng thoát, nên dùng bài Phụ-tử-tứ-nghịch-thang.

b/ Lúc mới bị gãy xương nên uống trong bài Chính-cốt-đan (23) hoặc bài Tiếp cốt đan (24) ; thời kỳ cuối nên uống bài Tráng-cân-dưỡng-huyết-thang ; sau khi liền lại rồi, nên uống bài Hổ-tiềm-hoàn.

c/ Phàm gãy xương thì ngoài nên bôi Chính-cốt-khổ-tửu-cao (25), hoặc Tiếp-cốt-thương-cao (26).

d/ Sau khi xương gãy đã lành như cũ rồi, nếu vì hình khí bị tổn thương, kinh lạc căng đầy quá độ, ứ huyết ủng trệ sưng đau ở ngoài nên bôi Bảo-trân-cao.

e/ Phàm gân sưng, khớp xương đau, ở chỗ đau nên thay dùng Xạ-quế-cao.

g/ Xương gãy mà chỗ đau có miệng, theo phép chữa sang thương ở trên mà xử lý.

(PHỤ) — Phương pháp nắn bó gãy xương, trừ nội dung khái quát về chữa trong chữa ngoài đã nói ở trên ra, còn có một phép gọi là chấp xương bằng cành liễu. Trong sách vở đời Đường đã có chép, nhưng về sau hầu như thất truyền, sau khi giải phóng, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đã sưu tầm ra, đáng cho chúng ta từ nay về sau coi trọng và nghiên cứu thêm.

B — NỘI THƯƠNG

Nội thương về thương khoa không ngoài sự tổn thương khí huyết và tạng phủ. Nhưng trên lâm sàng thì lại thường thường thấy lẫn lộn với nhau. Vì muốn cho rõ ràng trọng điểm, để dễ nắm vững thì chia ra nói rõ như sau :

1 — Tổn thương khí huyết :

a/ Nói chung, huyết bị ứ đọng lại, thì dùng bài Phục-nguyên-hoạt huyết thang, Kê minh tán (27), bệnh nặng hơn mà ứ huyết xông lên tâm, thì nên dùng bài Lê-đông-hoàn (28).

b/ Huyết ứ ở trong, ngực bụng trướng đau, hoặc đại tiện không thông, nên dùng bài Gia-vị-thừa-khí-thang (29) chẳng qua trong một tình hình nào đó, vì quan hệ về thể chất người bệnh, dùng thuốc tính-hàn phá ứ, lại làm cho ứ huyết ngưng trệ không thông, nên phải lấy thuốc cay nóng làm tá, như bột Nhục-quế, Mộc-hương, rồi dùng rượu nóng hòa uống.

c/ Vì bị thương mà chỗ đau hoặc các khiếu ra máu, can hỏa thịnh lắm, dùng bài Gia-vị-tiêu-dao-tán (30) hoặc bài Tứ-sinh-hoàn (kê trong mục Phụ chú số 78 ở chương Nội-khoa-khái-yếu).

d/ Nhân bị thương ra máu, dùng bài Huyết-kiệt-tán (31).

e/ Mất huyết quá nhiều, dùng bài Tứ-vật-thang (kê trong mục Bổ-dưỡng ở chương Phương-tễ), bài Đương-quy-tán (32).

g/ Bệnh nội thương mà khí bế tắc, tức thời mê mẩn, ngã lăn ra, thì dùng bài Tô-hợp-hương-hoàn.

h/ Bệnh nội thương mà khí nghịch huyết đọng lại ở thượng tiêu, phát nóng thở dốc, hoặc ho ra máu, đổ máu mũi, nên dùng bài Thập-vị-sâm-tô-ẩm (33).

i/ Bệnh nội thương mà khí hư, dùng bài Bát-trân-thang.

2 — Tổn thương tạng phủ.

a/ Tổn thương đến tâm : phàm thấy những chứng tức thời mê mẩn, hư thoát, phun máu, nên dùng bài Độc-sâm-thang (kê trong mục phụ-chú số 17 ở chương Phép tắc chữa bệnh), hoặc đổ cho uống bài Đoạt-mệnh-đan (34), ngoài thổi Thông-quan-tán (35).

b/ Tổn thương đến phế : phàm thấy, ho suyễn, ngực đau, thổ huyết, chứng thực, thì uống bài Thập-vị-sâm-tô-tán, chứng hư thì uống bài Nhị-vị-sâm-tô-ẩm (36).

c/ Tổn thương đến can : phàm thấy 2 sườn đau nhức, 2 mắt đỏ, lại thấy ho ra huyết, lấy bài Gia-vị-tiêu-dao-tán làm chủ, chứng thực, châm chước dùng bài Đương-qui-tán-ứ-thang (37) chứng hư, châm chước dùng bài Gia-vị-tứ-quân-tử-thang (38).

d/ Tổn thương đến tỳ : phàm thấy không cho nằm vào sườn bên phải, nên uống bài Bát-trân-thang gia Uất-kim, Chỉ-thực, Thanh-bì, nếu hư thì nên uống bài Quy-tỳ-thang (ở mục Bổ-dưỡng chương Phương-tễ).

e/ Tổn thương đến thận : phàm thấy những chứng lưng đau, không động được, tai điếc, tự khóc tự cười ; nên uống bài Đoạt-mệnh-đan, chứng thực thì nên uống bài Thất-ly-tán, bài Phục-nguyên-hoạt-thuyết-thang ; chứng hư thì uống bài Bổ-thận-tráng-cân-thang (39).

g/ Tổn thương đến vị : phàm thấy mửa ra thức ăn, dạ dày đau nhức, không ăn được, thổ huyết sắc như nước đậu ; chứng thực thì nên uống bài Mộc-hương-lưu-khí-ẩm (40), hoặc bài Bách-hợp-tán (41) chứng hư thì uống bài Khung-quy-thang (42).

h/ Tổn thương đến tiểu-trường : phàm thấy bụng đau không cho nằm, nôn mửa, thực thì nên uống bài Đương-qui-đạo-trệ-tán (43), hư thì nên uống bài Thư-trường-hoạt-huyết-thang (44).

i/ Tổn thương đến đại trường : phàm thấy những chứng đại tiện bí, đau bụng, thở dốc, bụng trướng hoặc ỉa chảy, chứng thực thì uống bài Đào-nhân-thừa-khí-thang (trong mục Lý-huyết ở chương Phương tễ), hoặc bài Thừa-khí-dưỡng-vinh-thang (kê trong mục Công-lý ở chương Phương-tễ).

k/ Tổn thương đến đảm : phàm thấy những chứng thổ ra nước đắng, sườn bên trái đau dữ, 2 mắt phát vàng ; nên uống bài Tiểu-sài-hồ-thang (trong mục Hòa-giải ở chương Phương-tễ) gia Nhân-trần, Thanh-bì, kiêm uống bài Hòa-thương-hoàn (45).

l/ Tổn thương đến bàng-quang : phàm thấy những chứng bụng dưới đau, tiểu tiện gắt mà đau, hoặc đái ra máu, nên uống bài Hồ-phách-tán (46) hoặc bài Phục-nguyên-hoạt-huyết-thang gia Mộc-thông.

m/ Đàn bà có thai bị thương, sinh ra đau bụng, nên uống bài An-thai-hòa-khí-ẩm (47) gia một ít thuốc trừ huyết ứ, sinh huyết mới, để hòa khí huyết.

1) Tấn-ứ-hòa-thương-thang (Y-tông-kim-giám).

Phiến-mộc-miết 5 đồng, *Hồng-hoa* 5 đồng, *Sinh-bán-hạ* 5 đồng, *Cốt-toái-bổ* 3 đồng, *Cam-thảo* 3 đồng, *rễ hành* 1 lạng, đổ 5 bát nước nấu sôi, thêm vào 2 lạng 2 đồng dấm thanh, sắc vài mươi trào, xông rửa chỗ đau, mỗi ngày vài lần.

2) Chỉ-thống-tán (Y-tông-kim-giám).

Phòng-phong, Kinh-giới, Đương-qui, Kỷ-ngải, Đan-sâm, Hạc-sắt, Thăng-ma đều 1 đồng, *Khổ-sâm* 2 đồng, *Thiết-tuyến-thảu-cốt-thảo, Xích-thược* đều 2 đồng, *Xuyên-tiêu* 3 đồng, *Cam-thảo* 8 phân, đều tán bột bỏ vào trong đãy, cột miệng cho chặt, nấu sôi xông rửa.

3) Tử-kim-đĩnh (Thương-khoa-tâm-đắc-tập)

Sơn-từ-cô 2 lạng, *Ngũ-bội-tử* 1 lạng, *Thiên-kim-tử* (*Tục-tùy-tử*) 1 lạng, *Châu-sa* 5 đồng, *Hùng-hoàng* 5 đồng, *Đại-kích* 1 lạng rưỡi, nghiền bột, gia bột gạo nếp hòa đều, giã thật nhuyễn làm thành từng thoi, khi dùng lấy nước sôi mà hòa tan ra, hoặc mài nát cũng được.

4) Cam-thông-tiễn (Thương-khoa-bổ-yếu).

Cam-thảo, Hành-tươi đều nhau, đổ nước nấu sôi, chờ nguội lọc trong, dùng để rửa ngoài miệng vết thương.

5) Đào-hoa-tán (Y-tông-kim-dám).

Bạch-thạch-khôi 8 lạng, *Đại-hoàng-phiến* 2 lạng, dùng nước tôi *Thạch-khôi* cho ra bột, cùng sao với Đại-hoàng, Thạch-khôi biến ra sắc đỏ là được, bỏ Đại-hoàng đi, đem Thạch-khôi nghiền nhỏ, hòa nước lạnh bôi.

6) Như-thánh-kim-đao-tán (Y-tông-kim-giám).

Tùng-hương 7 lạng, *Sinh-bạch-phàn* (phèn chua sống) 1 lạng rưỡi, *Khô-bạch-phàn* 1 lạng rưỡi, nghiền thành bột cất mà dùng.

7) Chỉ-huyết-hắc-như-nhung-điểm (Thương-khoa-bổ-yếu).

Nguyên-sâm, Thuyền-thảo, Lưu-kỷ-nô, Đại-hoàng, Hoàng-cầm, Hoàng-bá, Ô-mai, Ngũ-bội-tử đều nhau, sắc 3 lần, bỏ bã giữ nước trong lại, lại dùng nước Hồn-liên-thảo, nước Mã-lan, Tạo-phàn, Kinh-mặc, Bách-thảo-sương, cùng sắc đặc, dùng bông xơ tốt thấm lấy 2 thứ nước ấy cho khô, cùng nấu với sáp, khi sôi sẽ cho phèn, mực, nhọ-nồi vào, rồi đem bông thấm lấy để dùng.

8) Đại-thành-thang (Y-tông-kim-giám)

Đại hoàng 3 đồng, *Phác-tiêu* 2 đồng, *Chỉ-xác* 2 đồng, *Hậu-phác* 1 đồng, *Đương-quy* 1 đồng, *Hồng-hoa* 1 đồng, *Mộc-thông* 1 đồng, *Tô-mộc* 1 đồng, *Trần-bì* 1 đồng, *Cam-thảo* 1 đồng, 2 bát nước, sắc còn 8 phân, uống lúc nào cũng được.

9) Nhũ-hương-định-thống-tán (Trương-thị-y-thông).

Bạch-chỉ, Đương-quy, Sinh-địa-hoàng, Đơn-bì, Xích-thược, Xuyên-khung, Nhũ-hương, Một-dược, Bạch-truật, Cam-thảo, đều nhau, tán bột, mỗi lần uống 3 đồng, tiêu với rượu ấm.

10) Tam-hoàng-bảo-lạp-hoàn (Y-tông-kim-giám).

Thiên-trúc-hoàng 3 lạng, *Hùng-hoàng* 2 lạng, *Đằng-hoàng* 4 lạng, *Đại-kích* 3 lạng, *Lưu-ký-nô* 3 lạng, *Huyết-kiệt* 3 lạng, *Quy-vĩ* 1 lạng rưỡi, *Châu-sa* 3 đồng, *Nhi-trà* 3 đồng, *Nhũ-hương* 3 đồng, *Hồ-phách* 3 đồng, *Khinh-phấn* 3 đồng, *Thủy-ngân* (cùng nghiền với *Khinh phấn* không thấy ông ánh nữa). *Xạ hương* 3 đồng, nghiền nhỏ, lại dùng sáp vàng 24 lạng, nấu cho tan ra, bỏ bột thuốc vào khuấy đều, bệnh nặng thì mỗi viên 1 đồng, bệnh nhẹ thì mỗi viên 5 phân, dùng rượu nóng hòa uống, nếu bị thương rất nặng, uống luôn vài lần, sau khi uống thuốc, uống rượu cho ra mồ hôi càng tốt.

11) Ngọc-châu-tán (Y-tông-kim-giám).

Thiên-nam-tinh 1 lạng, *Phòng-phong* 1 lạng, *Bạch-chỉ* 1 lạng, *Thiên-ma* 1 lạng, *Khương-hoạt* 1 lạng, *Bạch-phụ-tử* 1 lạng 2 đồng, tán bột, mỗi lần uống 3 đồng, tiêu với nước đái trẻ con.

12) Giang-phiêu-hoàn (Chứng-trị-chuẩn-thắng)

Thiên-ma 1 đồng, *Hùng-hoàng* 1 đồng, *Ngô-công* 2 con, *Giang-phiêu* 5 phân, *Cương-tàm* 5 phân, *Dã-cáp-phấn* 5 phân ; đều nghiền bột, chia làm 2 phần, 1 phần viên với cơm bằng hột ngô đồng, lấy *Châu-sa* làm áo ; còn 1 phần gia *Ba-đậu-sương*, 2 phân rưỡi, cũng viên với cơm bằng hột Ngô đồng. Mỗi lần dùng thuốc có châu sa 20 viên, thì gia thuốc có Ba đậu 1 viên, lần uống thứ 2, gia lên 2 viên, tiêu với nước sôi.

13) Tán-thũng-cao :

Hắc-chi-tử 8 lạng, *Tử-kinh-bì* (sao đến lên màu tía) 8 lạng, *Toàn-đương-quy* 2 lạng, *Xích-thược* 2 lạng, *Uy-linh-tiên* 2 lạng, *Phòng-phong* 2 lạng, *Bạch-chỉ* 2 lạng, *Ngũ-gia-bì* 2 lạng, *Phòng-kỷ* 2 lạng, *Xuyên-ngưu-tất*, 2 lạng, *Đan-sâm* 2 lạng, *Mộc-qua* 2 lạng, *Khương-hoàng* 2 lạng, *Khương-hoạt* 2 lạng, *Độc-hoạt* 2 lạng, *Xuyên-khung* 1 lạng, *Tần-giao* 1 lạng, *Liên-kiều* 1 lạng, *Cam thảo* 6 đồng, *Thiên-hoa-phấn* 2 lạng. Các vị trên đều nghiền bột hòa đều, lấy mật đường và di-đường (kẹo mạch nha) mỗi thứ một nửa, hòa như hồ mà dùng.

14) Bảo-trân-cao :

Đương-quy, Hoàng-kỳ, Xuyên-khung, Đậu-sị, Xuyên-quân, Sinh-địa, Bạch-chỉ, Thương-truật, Nhục-quế, Xuyên-ô, đều 2 lạng 4 đồng.

Sơn-nại, Thăng-ma, Ngô-thù, Ma-hoàng, Tế-tân, Lương-khương, Hồng-hoa, đều 2 lạng.

Đan-bì, Thảo-ô, Xích-thược, Phòng-phong, Độc-hoạt, Thủ-ô, Khương-hoạt, đều 1 lạng 6 đồng. *Dầu vừng tốt* 1 cân nấu chín, rồi bỏ vào 2 cân hành tươi, 8 lạng gừng sống, nấu lên cho vàng, rồi đem 25 vị thuốc trên kia bỏ vào, chờ khi thuốc nấu đã thành sắc đen, dầu thuốc nhỏ vào nước đã thành châu, dùng cái rây bằng tre lọc bỏ bã thuốc, lại lấy 5 cân Quảng-đan bỏ vào dần dần để thu cao. Khi dùng phết vào miếng vải nhỏ hoặc trên giấy bìa làm thành 3 hạng, lớn (3 × 3 tấc), vừa : (2 × 2 tấc), nhỏ : (1,5 × 1) theo phạm vi lớn nhỏ của dấu đau mà dùng.

15) Xạ-quế-bảo-trân-cao : (tức Bảo-trân-cao gia Xạ-hương).

16) Tiêu-hoạt-lạc-đan (Cục-phương) :

Bào-xuyên-ô, Bào-thảo-ô, Đảm-tinh, đều 6 lạng, *Địa-long* (sấy), *Chích-nhũ-hương, Chích-một-dược* đều 3 lạng 3 đồng, nghiền bột làm hoàn, mỗi hoàn nặng 6 phân, mỗi lần uống 1 hoàn.

17) Tráng-cân-dưỡng-huyết-thang : (Thương-khoa-bổ-yếu).

Tứ-vật thang gia Hồng-hoa Xuyên-đoạn Đỗ-trọng Ngưu-tất Đơn-bì.

18) Bổ-cân-thang (Thương-khoa-bổ-yếu)

Đương-quy, Thục-địa, Bạch-thược, Hồng-hoa, Phục-linh, Trần-bì, Cốt-toái-bổ, Công-đinh-hương, Nhũ-hương, Một-dược.

19) Thất-ly-tán (Thương-khoa-bổ-yếu)

Nhũ-hương, Một-dược đều 15 lạng, *Đương-quy* 2 lạng, *Nhi-trà* 1 lạng 8 đồng, *Hồng-hoa* 15 lạng, *Huyết-kiệt* 12 lạng 8 đồng, *Châu-sa* 15 lạng, *Xạ-hương* 1 lạng 2 đồng. *Băng-phiến* 2 đồng, đều nghiền bột, uống bên trong, dùng 5 phân đến 1 đồng, nuốt với rượu lâu năm hâm nóng, dùng bên ngoài thì hòa với rượu mà bôi.

20) Tử-kim-tán :

Tử-kim-bì, Cốt-toái-bổ, Sinh-bồ-hoàng, Đan-bì, Quy-vĩ, Hồng-hoa, Xuyên-khung, Xuyên-đoạn, Địa-miết-trùng, Đơn-đào-nhân, Nhũ-hương, Một-dược, đều 1 lạng, nghiền bột, mỗi lần uống từ 1 đến 3 đồng, sớm và chiều 2 lần, dùng rượu lâu năm hâm nóng mà uống.

21) Sâm-hoàng-tán (Thương-khoa-bổ-yếu)

Sâm-tam-thất 1 lạng *Đại-hoàng* 4 đồng *Xuyên-phác* 1 lạng, *Chỉ-thực* 1 lạng, *Đào-nhân* 3 lạng, *Quy-vĩ* 3 lạng, *Xích-thược* 1 lạng rưỡi, *Hồng-hoa* 1 lạng rưỡi, *Xuyên-sơn-giáp* 1 lạng rưỡi, *Uất-kim* 1 lạng, *Diên-hồ* 1 lạng, *Nhục-quế* 5 đồng, *Sài-hồ* 6 đồng, *Cam-thảo* 4 đồng, *Thanh-bì* 1 lạng, nghiền bột, mỗi lần uống 1 đến 3 đồng, hòa rượu lâu năm mà uống.

22) Gia-vị-quy-tỳ-thang: (Chứng-trị-chuẩn-thằng).

Hắc-chi, Đan-bì, Nhân-sâm đều 1 đồng, *Hoàng-kỳ, Bạch-truật* đều 1 đồng rưỡi, *Phục-thần* 3 đồng, *Táo-nhân* 1 đồng rưỡi, *Đương-quy* 1 đồng, *Mộc-hương* 5 phân, *Viễn-chí* 8 phân, *Long-nhãn-nhục* 2 đồng, *Cam-thảo* 5 phân, và *Khương-táo* sắc uống.

23) Chỉnh-cốt-đan :

Đương-quy-vĩ 1 cân 6 lạng, *Xuyên-quân* 4 lạng, *Một-dược* 4 lạng, *Ngũ-gia-bì* 4 lạng, *Nhũ-hương* 6 lạng 4 đồng, *Thanh-bì* 3 lạng 2 đồng, *Xuyên-khung* 2 lạng 4 đồng, *Hương-phụ* 2 lạng 4 đồng, *Tự-nhiên-đồng* 2 lạng 4 đồng, *Băng-sa* 1 lạng. Nghiền bột làm hoàn với mật, to bằng hột đậu xanh, mỗi lần uống 2 đến 3 đồng, mỗi ngày 2 đến 3 lần.

24) Tiếp-cốt-đan (Dương-khoa-đại-toàn) :

Thổ-miết-trùng, 10 con, bỏ đầu chân, tẩm rượu phơi 3 nắng 3 sương, lấy ra sao. *Cốt-toái-bổ* xắt miếng, thả sương 3 đêm, phơi khô. *Tự-nhiên-đồng*, nướng lửa tôi vào giấm 7 lần, *Bã-đậu-sương, Nhũ-hương* bỏ dầu, *Huyết-kiệt, Một-dược* bỏ dầu đều 5 đồng. *Qui-vĩ* tẩm rượu 1 đêm sấy khô, *Băng-sa* đều 3 đồng, *Địa-long* 14 con, bỏ đất tẩm rượu phơi khô, đều tán bột, mỗi lần uống 7, 8 ly đến 3 phân, hòa với rượu nóng mà uống.

25) Chinh-cốt-khổ-tửu-cao :

a/ Khổ-tửu-tán : Ý-dĩ-nhân, Mạch-phấn đều 8 lạng, *Địa-du* 3 lạng, *Tự-nhiên-đồng* 4 đồng, *Tang bì* 2 lạng, *Chương-não* 2 đồng, nghiền bột dùng.

b/ Khổ-tửu-phương : Kê-huyết-đằng, Thảo-ô đều 2 lạng, *Hải-đồng-bì, Độc-hoạt* đều 1 lạng, *Ngũ-gia-bì* 7 đồng, *Thấu-cốt-thảo* 8 đồng, *Hoàng-bá* 8 đồng; *Nhục-quế* 4 đồng, giấm mẻ 20 cân, dùng 2 lạng Khổ-tửu-tán, Khổ-tửu 1 cân 4 lạng, ngâm 5 phút quấy đều, rồi dùng lửa nho nhỏ ngào thành cao, dán vào chỗ đau.

26) Tiếp-cốt-thương-cao :

Tức Bảo-trân-cao gia Xạ-hương 1 phân, Băng-phiến 1 phân.

27) Kê-minh-tán (Tam-nhân-cực-nhất-bệnh-chứng-phương-luận).

Quy-vĩ 5 đồng, *Đào-nhân* 3 đồng, *Đại-hoàng* 1 lạng. Sắc với rượu uống lúc gà gáy, đến sáng sớm có thể đại tiện ra ứ huyết.

28) Lê-động-hoàn (Ngoại-khoa-toàn-sinh-tập).

Ngưu-hoàng, Băng-phiến, Xạ-hương, đều 2 đồng rưỡi, *A-ngùy, Hồng-hoàng* đều 1 lạng, *Sinh-đại-hoàng, Hài-nhi-trà, Thiên-trúc-hoàng, Tam-thất, Huyết-kiệt, Nhũ-hương, Một-dược, Đăng-hoàng* đều 2 lạng. *Sơn-dương-huyết* 5 đồng. Các vị trên đều tán bột, làm chảy tan Đăng-hoàng(1) mà viên lớn bằng hột Khiếm-thực, nếu khô quá thì thêm vào một ít mật ong.

29) Gia-vị-thừa-khí-thang (Thương-khoa-bổ-yếu).

Đại-hoàng 2 lạng, *Phác-tiêu* 2 lạng, *Chỉ-thực* 1 đồng, *Hậu-phác* 1 đồng, *Cam-thảo* 5 đồng, *Đương-quy* 1 đồng, *Hồng-hoa* 1 đồng, Rượu và nước đều 1 bát sắc uống.

30) Gia-vị-tiêu-dao-tán (Chứng-trị chuẩn-thắng).

Sài-hồ, Đương-quy, (sao rượu) *Bạch-thược*, (sao rượu) *Bạc-hà, Bạch-truật* (thổ sao), *Phục-linh, Cam-thảo* (chích) đều 1 đồng. *Đơn-bì, Sơn-chi* (sao đen) đều 7 phân, tán bột uống với nước sôi.

31) Huyết-kiệt-tán (Thương khoa bổ yếu).

Huyết-kiệt, Phát-khôi, (tóc rối đốt tồn tính), *rễ cỏ tranh, Cửu-căn* (rễ hẹ) đều nhau, sắc với nước tiểu trẻ con mà uống.

32 — Đương-quy-tán (Chứng-trị-chuẩn-thắng).

Đương-quy, Xuyên-khung, Càn-khương, Xuyên-tiêu, Hoàng-cầm, Tang-bạch-bì, Ngô-thù-du, Bạch-thược, Chích-cam-thảo, đều 5 đồng ; *Nhục-thung-dung* 4 lạng, *Nhân-sâm, Hoàng-kỳ, Hậu-phác* đều 1 lạng, đều tán bột, mỗi lần uống 2 đồng, mỗi ngày uống 3, 4 lần, trước khi ăn hòa với rượu ấm mà uống.

33) Thập-vị-sâm-tô-ẩm (Chỉnh-thể-loại-yếu).

Nhân-sâm, Tử-tô, Bán-hạ, Phục-linh, Trần-bì, Cát-cánh, Tiền-hồ, Cát-căn, Chỉ-xác, đều 1 đồng, *Cam-thảo* 5 phân, dùng nước gừng sắc uống.

---

(1) Đăng Hoàng : tiếng Anh : Gambogé là chất nhựa cây Hải đằng. Tính chua, gắt, có độc, dùng làm thuốc xổ, chữa bệnh trùng và thủy thũng.

34) Đoạt-mệnh-đan (Thương-khoa-bổ-yếu).

Quy-vĩ, Đào-nhân đều 3 lạng, *Huyết-kiệt* 5 đồng, *Thổ-miết-trùng* 2 lạng, *Nhi-trà* 5 đồng, *Nhũ-hương, Một-dược* đều 1 lạng, *Tự-nhiên-đồng* 2 lạng, *Hồng-hoa* 5 đồng, *Đại-hoàng* 3 lạng, *Châu-sa* 5 đồng, *Cốt-toái-bổ* 1 lạng, *Xạ-hương* 5 phân, nghiền bột làm hoàn, lớn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 1 hoàn tiêu với rượu nóng.

35) Thông-quan-tán (Thương-khoa-bổ-yếu).

Nha-tạo 5 đồng, *Bạch-chỉ* 3 đồng, *Tế-tân* 3 đồng, *Băng-phiến* 2 phân, *Xạ-hương* 2 phân, *Thiềm-tô* 5 phân, đều tán bột, cất đựng vào bình sứ, khi dùng sẽ lấy thổi vào lỗ mũi.

36) Nhị-vị-sâm-tô-ẩm (Chinh-thể-loại-yếu).

Nhân-sâm 1 lạng, *Tô-mộc* 2 lạng, sắc uống.

37) Đương-quy-tán-tứ-thang (Thương-khoa-bi-yếu).

Quy-vĩ, Huyền-hồ, Hồng-hoa, Ngũ-linh-chi, Xích-thược, Đào-nhân, Cam-thảo, Xuyên-sơn-giáp, Nhũ-hương, Một-dược, sắc uống.

38) Gia-vị-tứ-quân-tử-thang (Vương-hải-tàng).

Tứ-quân-tử-thang gia *Hạnh-nhân, Tang-bạch-bì* đều nhau *Bán-hạ* bớt nửa, đồ nước sắc uống.

39) Bổ-thận-tráng-cận-thang (Thương-khoa-bổ-yếu).

Thục-địa, Quy-thân, Ngưu-tất, Sơn-thù, Vân-linh, Xuyên-đoạn, Đỗ-trọng, Bạch-thược, Thanh-bì, Ngũ-gia-bì sắc uống.

40) Mộc-hương-lưu-khí-ẩm (Cục phương).

Mộc-hương 6 lạng, *Bán-hạ* 2 lạng, *Thanh-bì, Hậu-phác, Tử-tô, Hương-phụ, Cam-thảo* đều 1 cân; *Trần-bì* 2 cân, *Nhục-quế, Bồng-nga-truật, Đinh-hương-bì, Đại-phúc-bì, Tân-lang, Mạch-đông, Thảo quả-nhân* đều 8 lạng; *Mộc-thông* 8 lạng, *Hoắc-hương, Bạch-chỉ, Phục-linh, Bạch-truật, Mộc-qua, Nhân-sâm, Thạch-xương-bồ* đều 4 lạng, nghiền nhỏ, mỗi lần dùng 4 đồng, gia 2 lát gừng sống, 2 quả táo sắc uống.

41) Bách-hợp-tán (Thương-khoa-bổ-yếu).

Tế-giác, Uất-kim, Đan-bì, Hoàng-liên, Đương-quy, Xuyên-khung, Xích-thược, Sinh-địa, Bách-hợp, Trắc-bá-diệp, Kinh-giới, Chi-tử, Đại-hoàng, đều tán bột, dùng rượu ấm hoặc đồng tiện mà uống.

42) Khung-quy-thang (Chứng-trị-chuẩn-thằng),

Xuyên-khung, Đương-quy, Nhân-sâm, Phục-linh, Ngô-thù, Khổ-cát-cánh đều 3 đồng; *Xuyên-phác, Thược-dược*, đều 2 đồng, nước trong 9 thăng sắc lấy 3 thăng chia làm 3 lần uống.

43) Đương-qui-đạo-trệ-tán (Thương khoa bổ yếu)

Đại-hoàng, Đương-quy đều 1 lạng, *Xạ-hương* 1 phân tán bột, mỗi lần uống từ 1 đến 3 đồng.

44) Thư--trường-hoạt-huyết-thang (Thương khoa bổ yếu).

Xuyên-khung, Đương-quy, Đào-nhân, Đại-phúc-bì, Thanh-bì, Hồng-hoa, Xuyên-tục-đoạn, Huyền-hồ, Chỉ-xác, Mộc-thông, Đại-hoàng, sắc thành thang để uống trong.

45) Hòa-thương-hoàn :

Ngũ-linh-chi 2 lạng, *Phục-thần* 4 lạng, *Xuyên-khung*, *Ngũ-gia-bì*, *Chỉ-xác*, *Xích-thược*, *Bạch-thược*, *Nhũ-hương*, *Bạch-truật*, *Thanh-bì*, *Quy-vĩ*, *Thương-truật*, *Hương-phụ*, *Quảng-tô-mộc* đều 1 lạng; *Địa-miết-trùng* 19 con *Nguyên-hồng-hoa* 7 đồng, *Hoàng-cầm* 6 đồng, *Thảo-quả* 7 đồng, *Nga-truật* 5 đồng, *Thục-cam-thảo* 5 đồng, *Hồng-khúc* 3 đồng, *Đơn-bì* 3 đồng, *Tuyền-Mộc-qua* 5 đồng, *Kinh-tam-lăng* 5 đồng, nghiền bột làm hoàn bằng hột đậu xanh, lấy 5 đồng, Nhục-quế làm áo, mỗi lần uống 2 đến 4 đồng, mỗi ngày uống 2 lần.

46) Hồ-phách-tán :

Nhũ-hương, *Một-dược*, *Trạch-lan*, *Xích-thược*, đều 1 đồng; *Đào-nhân* 3 đồng, *Mộc-thông* 1 đồng, *Độc-hoạt* 8 phân, *Sinh-quân* 2 đồng (bỏ vào sau), *Mang-tiêu* 1 đồng (hòa vào mà uống), *Cam-thảo-tiêu* 1 đồng, Thăng-ma 4 phân.

47) An-thai-hòa-khí-âm (Thương-khoa-bổ-yếu).

Đương-quy, *Bạch-thược*, *Sinh-địa*, *Xuyên-khung*, *Điều-cầm*, *Bạch-truật*, *Sa-nhân*.

∴

VII

NHÃN KHOA - KHÁI - YẾU

Nhãn khoa của Trung y từ đời Tống đã đặt thành một chuyên-khoa, về sau trên cơ sở ấy các y gia đều có phát minh và bổ sung thêm. Ở đây chủ yếu là tham khảo các sách « Chứng trị chuẩn - thằng » của Vương-khẳng-Đường « Nhãn-khoa-thẩm-thị-dao-hàm » của Phó-nhân-Vũ và các quyển « Ngân-hải-tinh-vi », « Nhãn-khoa-cẩm-nang » mà biên chép ra một cách khái quát.

I — SINH LÝ VÀ SỰ CẤU TẠO CỦA MẮT

Mắt tuy là một trong những khí quan ở ngoài thân thể, nhưng có quan hệ mật thiết với nội tạng theo vào toàn bộ mà nói, mắt là bộ phận khai khiếu ra rất ngoài của can; thiên âm dương ứng tương đại luận sách Tố Vấn nói: « Can chủ ở mắt... Khiếu của can là mắt ». Thiên Ngũ duyệt ngũ sử sách Linh khu lại nói: « Mắt là khí quan của can ». Nhưng các bộ phận trong mắt thì lại đều có chỗ sở thuộc của nó, cho nên đời sau phát triển ra thành thuyết « Ngũ luân » « Bát quách » để nói rõ công năng sinh lý của mắt, và quan hệ giữa các bộ phận tổ chức của mắt với nội tạng. Trong đó thuyết Ngũ luân là chỗ thường dùng của các thày thuốc nhãn khoa qua các thời đại. Ngũ luân là: Nhục luân, Khí luân, Huyết luân, Phong luân và Thủy luân. Nay nói rõ như dưới đây:

Nhục luân: nhục luân là chỉ vào mu mắt cũng tức là mý trên mý dưới. Rìa ngoài mý trên và mý dưới gọi là « vành mi » (mí trên gọi là « thượng huyền » mí dưới gọi là « hạ huyền », cũng gọi là thượng cương và hạ cương) đều có sinh lông mi. Mí mắt thì ngoài việc quản lý sự nhắm mở ra còn có tác dụng trọng yếu cùng với lông mi và lông mày để bảo vệ mắt. Trên quan hệ với nội tạng thì mí mắt thuộc tỳ, vì tỳ chủ về cơ nhục, cho nên mu mắt gọi là nhục luân.

Huyết luân: chỗ mí trên và mí dưới kết hợp với nhau, phía đầu bên trong gọi là khóe trong (đầu mắt) phía bên ngoài gọi là khóe ngoài (đuôi mắt).

Đầu mắt và đuôi mắt gọi là Huyết luân. Ở mí trên chỗ đầu hai con mắt có tổ chức phân tiết nước mắt, ở mí dưới thì có cái ống để bài tiết nước mắt. Trên quan hệ với nội tạng thì huyết luân thuộc với tâm, vì tâm chủ về huyết, cho nên đầu mắt và đuôi mắt gọi là huyết luân.

Khí luân : khí luân là chỉ vào tròng trắng mà nói, lúc bình thường thì sắc trắng tươi nhuận, và không hiện ra tia máu. Trên quan hệ với nội tạng, thì tròng trắng thuộc với phế, vì phế chủ về khí, cho nên tròng trắng gọi là khí luân.

Phong-luân : phong-luân tức là tròng đen. Lúc bình thường thì lấp lánh trong trẻo. Trên quan hệ với nội tạng, thì tròng đen thuộc can, vì can là tạng thuộc về phong-mộc, cho nên tròng đen gọi là phong-luân.

Thủy luân : ở phía sau tròng đen có một lớp niêm mạc gọi là « hoàng nhân » để phân tiết những chất thủy dịch mà nuôi dưỡng mắt, (người xưa gọi là thần thủy), ở chính giữa có một lỗ tròn, gọi là « con ngươi » (có tên gọi là đồng tử) có thể tùy theo sức mạnh yếu của ánh sáng mà rãn ra co lại. Lớp niêm mạc, lỗ con ngươi thủy dịch hợp với nhau thành ra thủy-luân. Trên quan hệ với nội tạng thì thủy luân thuộc thận, vì thận là tạng thuộc thủy, cho nên gọi là thủy-luân.

Thủy-luân và phong luân có quan hệ mật thiết với thị lực (sức thấy) của mắt nhất là thủy luân thì lại quan hệ rất lớn. Phía sau thủy-luân có gương mắt (tinh châu thủy tinh thể) và thần cao bao xung quanh có « thị y » và « tĩnh mạc », người xưa nhận rằng những thứ ấy đều là chỗ sinh ra thị lực. Da, thịt chung quanh tròng mắt gọi là « cơ mắt », chủ việc vận động của mắt. Xương vành xung quanh gọi là khung mắt. Phía sau tròng mắt có đường kính mạch thông lên não, đi ra sau liền với xương sống, gọi là « mục hệ ».

Mắt tuy là một trong những khí quan ở ngoài thân thể, nhưng trên thực tế thì mắt có quan hệ mật thiết với ngũ tạng lục phủ, 12 kinh mạch và đại não ở trong. Cho nên thiên Đại-hoặc-luận sách Lin..-khu nói : « Tinh khí của ngũ tạng lục phủ đều dồn lên mắt, mà thành tinh, chỗ các tinh tụ lại là mắt, tinh của xương là đồng tử (con ngươi) tinh của gân là tròng đen, tinh của huyết là đường lạc, tinh của phế khí là tròng trắng, tinh của bắp thịt là cơ mắt, tinh bọc lấy gân xương, huyết, khí cùng với mạch thành ra mục hệ, đi lên thuộc với não, đi ra sau vào chính giữa gáy». Thiên Tà-khí-tạng-phủ-bệnh-hình lại nói : « Huyết khí ở 12 kinh mạch và 365 đường lạc, đều đi lên mặt mà chạy vào những chỗ hở, thứ dương khí tinh hoa trong đó chạy vào mắt mà thành con ngươi ». Những điều đó đều đã nói rõ sự tổ chức của mắt đều có liên quan với ngũ tạng, lục phủ, kinh lạc, huyết, khí, cân, mạch và xương thịt. Cho nên sự thịnh suy và bệnh biến của ngũ tạng, lục phủ và khí huyết đều có ảnh hưởng đến công năng của mắt, đặc biệt là não và mắt, thì trong cơ chế sinh bệnh thường có quan hệ nhân quả với nhau. Những lý luận trên đây đối với sự nhận thức về bệnh tật của mắt và cách chẩn đoán trị liệu đều có ý nghĩa trọng yếu.

II — CÁCH CHẨN ĐOÁN VỀ NHÃN KHOA

Trong việc chẩn đoán về nhãn-khoa, trước hết cần xem tình hình về 2 mí mắt, rồi sau xem màu sắc ở : tròng trắng và 2 khóe mắt, có mộng thịt hay không; ở tròng đen có sáng suốt và có màng với tia máu hay không, màu sắc ở chỗ niêm mạc như thế nào, chỗ con ngươi thu dãn như thế nào, và lỗ con ngươi có mây che không ; sau hết lật hai mí mắt ra để thấy rõ hết được đường giây trong mí mắt, xem có nổi hột, nổi mụn và đỏ sưng hay không. Nếu gặp chứng mây màng nhiều và có nội-chướng, thì cần xác định được đã hoàn toàn mù hay chưa. Nếu như không thấy được vật gì, nhưng còn cảm giác được tối đen và ánh sáng, là chưa phải hoàn toàn mù, còn có thể chữa được. Đó là quá trình chung trong việc xem xét về tròng mắt. Ngoài ra cũng cần phải hỏi để biết rõ tình hình đau đầu, đau mắt, ngứa mắt như thế nào. Còn như cách biện chứng về nhãn-khoa, thì nên chú ý mấy điểm dưới đây:

1 — Phân biệt nội-chướng, ngoại-chướng. Bệnh đau mắt rất là phức tạp, nhưng mà xét vào chỗ bệnh biến, đại khái có thể chia ra 2 phương diện, là nội chướng và ngoại chướng. Ngoại chướng thì bệnh nhẹ và dễ chữa, nội chướng thì bệnh nặng và khó chữa.

a) Ngoại chướng: bao gồm bệnh ở những bộ phận mí mắt, lông mi, khóe mắt, tròng trắng, và tròng đen. Về nguyên nhân bệnh thì phần nhiều thuộc về ngoại cảm lục dâm, hoặc trong có tình trạng thấp nhiệt, thực trệ, hỏa uất, cho nên chứng trạng hiện ra phần nhiều là mắt đỏ bừng, sưng thũng, đau nhức, chói mắt, chảy nước mắt, nhiều (dử) như mủ, hoặc mộng thịt che con ngươi, hoặc tròng đen có mây che, đồng thời thường thường kiêm có các chứng khác của toàn thân, như đau đầu, sợ rét, phát nóng, hoặc bụng đầy không muốn ăn, nói chung là thuộc về chứng hàn nhiệt hữu dư.

b/ Nội-chướng: bao gồm bệnh ở những bộ vị thủy-luân, thần thủy, tinh-châu, thần-cao, thị-y. Về nguyên nhân bệnh nói chung, phần nhiều thuộc về nội-thương thất tình, hoặc uống nhiều rượu, hoặc dâm dục quá độ, cho nên chứng trạng hiện ra phần nhiều thường là lỗ con ngươi mất bình thường, ở trong sinh ra mây màng, mắt nhìn tối xầm, xem trong tròng thì thường như người không có bệnh, nhưng hai mắt tối mù không thấy gì, có khi tuy có tình trạng mắt đỏ, đau nhức, chảy nước mắt, chói v.v... nhưng đều không nặng như chứng ngoại-chướng, đồng thời thường kiêm có chứng trạng của toàn thân, do can thận suy kém, khí huyết đều hư, hoặc âm hư hỏa vượng, biểu hiện ra. Cho nên nói chung nội chướng, phần nhiều thuộc về chứng tinh khí suy kém, hư ở trong.

2 — Phân biệt về chứng mắt đỏ. Mắt đỏ là chứng trạng thường thấy nhất trong bệnh đau mắt, hiện tượng này cũng có nhiều nguyên nhân khác nhau, cho nên khi chữa bệnh cần phải phân biệt được tính chất và cơ chế phát bệnh. Nếu 2 mí đỏ bừng sưng thũng đau nhức, phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt ở biểu, do phong nhiệt ở tỳ kinh gây nên. Nếu ngoài vành mí hoặc trong

mu mắt đỏ tươi, lở loét, phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt ở lý, do thấp nhiệt ở tỳ kinh bốc lên. Nếu tròng trắng đột nhiên đỏ bừng sưng đau, dây máu chằng đầy mắt, là phần nhiều do phong nhiệt tà ở phế kinh bốc lên, nếu đỏ, loét, dử nhiều như nước mủ, lại là do phong nhiệt hiệp với thấp, đều là chứng thực nhiệt ở biểu của phế kinh. Nếu 2 khóe mắt đỏ như máu, là phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt, do tâm hỏa bốc lên. Nếu tròng trắng ít tia máu, mắt khi đỏ nhiều khi đỏ ít dây dưa không khỏi, phần nhiều là chứng lý hư, do hư hỏa ở tâm phế bốc lên. Nếu xung quanh tròng đen có sắc đỏ sẫm, hoặc tròng trắng biến thành sắc xanh lam, đó là hiện tượng bệnh nặng ở chỗ hoàng-nhân do uất hỏa ở can thận bốc lên.

3 — Phân biệt về đau, ngứa, dử và nước mắt.

a/ Đau, ngứa nói chung thì mắt đau phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt, mắt ngứa phần nhiều thuộc về chứng hư hàn; nhưng cũng có khi hoàn toàn không phải như thế. Nếu mắt đỏ mà đau nhức phần nhiều thuộc về phong nhiệt, là chứng biểu thực; mắt không đỏ mà đau nhức, phần nhiều thuộc về hỏa ở can thận, là chứng lý hư. Lại có bệnh mắt đau, khi đau khi tạm ngừng, như đau vào buổi sáng là chứng dương hư âm thịnh, hoặc chứng đầu phong; như đau nhức vào buổi chiều, phần nhiều là chứng âm hư dương thịnh; nếu rất ngứa khó chịu, phần nhiều thấy ở chứng vì can hư phong nhiệt công phá ở trên; nếu gặp gió thì ngứa, là phần nhiều thấy ở chứng can kinh hư hàn.

b/ Dử, nước mắt: nói chung, nước trong mắt chảy ra là nước mắt, nước mắt ủ lại thành dử, nước mắt và dử mắt ra nhiều quá, thường thấy ở lúc mắt đỏ sưng đau, nếu dử ra như mủ là rất dễ sinh mây màng ở tròng đen, những tình trạng như thế phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt; nếu ở hai khóe mắt thường thấy dử đọng lại, là phần nhiều vì phế bị tà nhiệt mà gây nên, nếu hai mắt không đỏ không đau mà gặp gió lại chảy nước mắt ra, đó là nước mắt lạnh, thường phát ra ở chứng hư hàn vì can kinh bị hư tổn, trái lại, nước mắt giảm mất khác thường làm cho hai mắt trở nên khô sáp, đó lại là vì tinh khí của can thận suy kém không dồn lên trên được.

4 — Phân biệt về màng váng, mộng thịt.

1) Màng: *màng* là bệnh ở tròng đen, nói chung chia làm 2 loại, là màng mây và màng lốm đốm. Màng mây là bọc khắp tròng đen, màng lốm đốm là tròng đen có những điểm, hoặc như đường dây, hoặc như từng khối nhỏ. Đó là theo trên hình thái của màng mà phân biệt đại khái, kỳ thực thì màng mây khi mới sinh, thường thường có lẫn những điểm lốm đốm sắc trắng, mà màng lốm đốm đến khi nặng cuối cùng, cũng có thể thành màng mây, cho nên hai thứ ấy hoàn toàn không có giới hạn rõ rệt.

a/ Màng lốm đốm: lúc đầu mới có một hoặc hai điểm nổi lên ở tròng đen, chưa to rộng ra, thì gọi là «Ngân tinh độc hiện» là chứng rất nhẹ, thường không chữa cũng khỏi, sau khi khỏi rồi, cũng không lưu lại dấu vết gì, nếu màng lốm đốm phát ra có từng lúc thì gọi là «thời phục xứng tinh». Chứng này phần nhiều vì có đàm hỏa thấp nhiệt ở trong, nếu phát ra luôn cũng tổn hại đến mắt. Màng lốm đốm lúc đầu từ mấy điểm tròn nối liền nhau mà sinh ra, hoặc tụ lại mà thành, hoặc tan ra mà thành, bỗng nhiên hiện ra một chỗ lõm

xuống như hột tấm thì gọi là « băng hà ế » hoặc « bạch hãm ngư lân », rất dễ tổn thương đến tròng đen, thậm chí cái nũ trắng đóng sâu vào hoàng nhân mà thành bệnh nặng. Nếu không chữa ngay thì phần nhiều biến thành màng mây, mà không trông thấy gì nữa. Ngoài ra còn có một thứ gọi là « Đinh ế », chứng này lúc đầu ở tròng đen nổi lên một điểm màng trắng, như hột vừng, hoặc như đầu mũi kim, lâu ngày thì đóng sâu vào niêm mạc; chứng này phải phân biệt với chứng « Ngân tinh độc hiện » vì hậu quả của hai chứng ấy rất khác nhau, chứng « Ngân tinh độc hiện » thì trắng nõn nổi lên trên tròng đen mà không lan rộng ra; mà chứng « đinh ế » thì sắc trắng ẩn vào phía trong tròng đen, lan ra nhanh chóng và dễ đóng sâu vào niêm mạc, hoặc dễ phá vỡ tròng đen. Nói tóm lại chứng màng lốm đốm thì nổi lên và non mà không lan rộng ra là nhẹ; trắng lõm sâu vào là nặng; cứ phát đi phát lại không chịu khỏi là càng nặng; lan rộng ra nhanh chóng, ăn thối tròng đen là nguy hiểm, đều là chứng thực nhiệt vì phong nhiệt hỏa độc có thừa gây nên.

b/ Màng mây: phần nhiều vì « thời khí dịch » mắt đỏ, « đau mắt cảm phải phong nhiệt » « lông quặm đâm vào mắt » mà gây nên, nhưng cũng có khi nguyên phát ra ở tròng đen, chứng này có hư và có thực. Chứng hư như các chứng « cam nhãn » « mã não ế » của trẻ con, do ở can thận tỳ vị bị thương ở trong mà gây nên, chứng này tuy rất sợ ánh sáng, nhưng không đỏ, không đau mấy, và kiêm có triệu chứng hư nhược của toàn thân. Chứng thực như các chứng « hỗn chướng », « hoa ế bạch hãm » do thực nhiệt ở can đởm mà gây nên những chứng đỏ, đau, chảy nước mắt, chói ánh sáng đều là chứng đau nặng. Cho nên chứng màng mây thì tương đối dễ phân biệt về hư thực. Nhưng còn có mây dày mây mỏng, mây nổi mây chìm, chữa được và không chữa được, khác nhau.

Màng mây như lớp mù mỏng, mây nổi, sắc trắng mà non, còn nhìn thấy được con ngươi, là chứng màng mỏng và nhẹ, chữa là có thể sáng lại được. Nếu thấy màng sắc xanh già hoặc trắng, hoặc vàng là thứ màng dày, màng dày mà còn có thể phân biệt được tối sáng, hoặc có những điểm mỏng nhợt ở một chỗ, hoặc nhiều chỗ mà hơi có sắc xanh, là còn có thể chữa khỏi, nếu thành phiến dày tối, không biết sáng tối nữa, là khó chữa. Nếu màng dày mà lộ ra sắc vàng, sẫm, bẩn, và có dây máu chằng chịt lên như màn che đi, tuy chưa tan hết cả tròng đen, cũng thuộc về chứng khó chữa, vì thứ màng đó đã ăn sâu vào thực chất của tròng đen, về sau tất nhiên sẽ hủy hoại toàn bộ tròng đen.

Còn như « Hắc châu ế » cũng gọi là « giải tinh ế » là trong đen có một hột hoặc hai hột màng, sắc đen như ngọc huyền, hoặc như mắt cua. Chứng này là vì tròng đen đã bị phá vỡ, hoàng nhân lồi ra mà gây nên, là hậu quả nghiêm trọng của chứng màng mây và màng lốm đốm. Lại như tròng đen bị phá vỡ mà hoàng nhân không lồi ra, thì thành chứng « nhãn lậu nung huyết », bệnh đến như thế, phần nhiều là không chữa được nữa.

2) *Váng:* váng sinh ở tròng trắng mà lan đến tròng đen, cho nên thường lẫn lộn với màng mây mà khó phân biện. Điểm chủ yếu để thấy được sự khác nhau là: màng mây nhìn vào thì có hình mà thật ra là không có vật để lấy ra được, váng thì như sợi bông, chẳng những là có hình tích, mà còn có vật, có thể lấy ra được. Váng mà sắc đỏ là còn nhẹ, sắc vàng là nặng, nếu lại thấy có

chứng đầu đau dữ, tròng đau sưng lên, là bệnh nặng và cấp; nếu làm thối nát tròng đen, lại lây đến hoàng nhân, là rất nguy hiểm, váng như miếng thịt đỏ, là không chữa được. Chứng này phần nhiều là thực chứng về phong hỏa và thấp nhiệt.

3) *Mộng thịt*: là trong mắt sinh ra một thứ thịt thừa, sắc hoặc đỏ hoặc trắng, lúc mới phát thường thấy ở khóe đầu con mắt, dần dần lớn lên thời xâm phạm vào tròng đen.

Mộng thịt là chất thịt nổi lên, nếu đỏ sưng đau nhức, có đường gân mỏng sắc vàng, nổi bằng lên ở tròng đen là dễ chữa, nếu đường gân dày sắc đỏ nổi nhọn lên và ăn sâu vào tròng đen là khó chữa, tuy chữa khỏi rồi cũng dễ tái phát.

5 — Phân biệt về ngũ phong nội chướng. Ngũ phong nội chướng là gọi chung về 5 thứ nội chướng: ngân phong, thanh phong, hoàng phong, lục phong, hắc phong.

Ngân phong nội chướng, bệnh ở con ngươi, xem kỹ vào lỗ con ngươi phía trong có một điểm trắng sáng, hoặc như một miếng ngân tinh, (sao bạc) hoặc như hoa cây táo, hình thái không nhất định. Lúc mới phát người bệnh chỉ thấy mắt mờ trông không rõ, và không thấy có chứng trạng đỏ đau gì khác, lâu ngày thì trông không rõ nữa, chỉ có thể phân biệt được tối sáng mà thôi, chứng này phần nhiều thấy ở người già cả;

Thanh phong nội chướng là xem kỹ ở lỗ con ngươi thấy như có một làn mây mù mỏng bọc lên trên dãy núi xanh, lỗ con ngươi hơi tán rộng ra; người bệnh thường có những chứng trạng đầu đau, mắt đau, trông không rõ, đêm nhìn vào đèn thì thấy có một quầng sáng chung quanh;

Lục phong nội chướng và *Hoàng phong nội chướng*, đều là sự phát triển nghiêm trọng của chứng thanh-phong nội chướng; nhìn kỹ vào lỗ con ngươi, thấy có trạng thái như một lớp mây mù xanh hoặc vàng ở phía trong, bệnh khi đã thành chứng hoàng-phong nội chướng, thì phần nhiều là trông không thấy nữa. Chứng này bệnh phát ra không phải là ở con ngươi, nhất thiết không thể nhận lầm là chứng ngân-phong nội chướng, mà chữa bằng hình thức dùng kim vàng để lấy màng.

Hắc-phong nội chướng là xem kỹ ở 2 mắt không khác gì mắt người khỏe mạnh vô bệnh, cũng không có chứng trạng đau ngứa gì, chỉ có người bệnh tự biết là mù mịt, và thường cảm giác thấy như có ruồi bay bướm bay ở không trung.

Biện chứng về nhãn khoa là phức tạp, sự ghi chép ở trên, chỉ là tình hình đại khái, ở đây cần phải chỉ rõ ra là biện chứng về bệnh đau mắt, cũng cần phải kết hợp với 4 phép chẩn đoán, tổng hợp tình hình toàn bộ của bệnh mà xem xét phân tích, mới có thể chẩn đoán được một cách toàn diện và chính xác.

III — CHỨNG TRẠNG VỀ CÁCH CHỮA VỀ NHÃN KHOA

Y gia các thời đại chia ra rất nhiều chứng về nhãn khoa, như sách « Đắc-hiệu-phương » chia ra 23 chứng về nội chướng, 45 chứng về ngoại chướng. Đến sách « Chứng-trị-chuẩn-thằng » lại tăng thêm đến 160 chứng; nhưng trong đó

phần nhiều là một bệnh mà chia ra nhiều chứng. Ở đây thì vì giấy mực có hạn, chỉ chọn lấy những bệnh hậu thường thấy nhiều hơn làm trọng điểm giới thiệu ra như dưới đây:

1 — Ngoại chướng

a/ Nhãn đơn: (Mụt lẹo) thường gọi là « Du chảm nhãn » do tỳ kinh có phong, vị kinh có nhiệt, 2 thứ kết hợp với nhau thành ra độc khí đưa lên mí mắt sinh ra những mụn sưng nhỏ, lúc đầu thì ngứa rồi sau đỏ sưng đau nhức, phần nhiều phát ra ở trẻ con và người còn ít tuổi. Lúc đầu còn dễ tiêu, nhiệt quá thì sưng cứng khó tan, mà trở nên làm mủ. Cách chữa chứng này lúc mới phát thì trong nhân dân thường dùng lông gáy con lợn thông ở bộng nước mắt, làm cho nhiệt độc theo nước mắt mà ra, là có thể tiêu được. Về thuốc chữa, như có biểu chứng thì dùng bài Kinh-phòng-bại-độc-tán (xem ở mục phụ chú 1 trong chương Phép tắc chữa bệnh), như có lý chứng thì dùng bài Thanh-vị-tán gia Đại-hoàng để thông lợi (xem ở thuốc tả hỏa trong chương Phương tễ), và dùng bã thuốc sắc lên xông ở mắt. Nếu đã cứng sưng làm mủ, thường phần nhiều tự vỡ mủ ra, đợi sau khi mủ ra rồi, thì cách chữa là theo vào phương pháp ngoại khoa chung; nếu đầu làm mủ ở trong mí mắt, thì nên lật mí mắt ra mà nhề cạo, rửa sạch máu mủ, rồi nhỏ thuốc Long-não-hoàng-liên-cao (1). Chứng này tuy dễ chữa, nhưng chữa không đúng, thì đã không tan đi được, lại không thể làm vỡ ra được, phần nhiều làm cho sưng cứng thêm, lúc ấy nên cao vỡ ở đầu chỗ sưng, trừ hết mủ độc đã cố kết lại, nếu để lâu không trừ đi thì có thể hại đến tròng đen mà sinh màng.

b/ Lông quặm: chứng trạng của bệnh lông quặm là thỉnh thoảng nước mắt chảy ra, đau ngứa, chói, đỏ khó mở ra được, thích dụi vào mắt. Chứng này là da ở phía ngoài mu mắt dãn ra, mà màng ở bên trong mu mắt săn lại, đến nỗi lông mi đâm vào mắt, rất dễ tổn thương đến tròng đen mà dần dần sinh ra mây màng. Cách chữa có thể dùng cái kẹp bằng tre, kẹp vào da phía ngoài mu mắt (cách làm xem ở mục phụ chú số 3 trong chương này) và cứu 4, 5 mồi ở chỗ kẹp lại, làm cho lông quặm hướng ra phía ngoài. Nếu vì lông mi mọc loạn lên, thì nên nhổ hết những lông mọc không đúng chỗ đi, mà dùng cái đồ bằng sắt nung đỏ, nung vào để trừ hết chân lông, nhưng thường thường về sau lại mọc lên. Nếu tròng đen vì lông quặm đâm vào mà sinh mây màng, thì dùng thuốc Nhị-bát-đơn giỏ vào, (xem ở phụ lục số 4 trong chương này), màng sẽ tiêu mòn ngay.

c/ Phong huyền xích lạn, (mắt toét): chứng này phần nhiều vì thấp nhiệt ở tỳ vị hiệp với phong tà mà làm cho rìa ngoài mí mắt đỏ, loét chảy nước mắt, nhiều dử chỗ đau *ngứa nhặm*, sợ ánh sáng, nên dùng bài Xuyên-khung-trà-điều-tán (2) hoặc bài Tam-hoàng-thang (3). Ngoài thì rửa bằng bài Kim-tiền-thang (4) và nhỏ bằng thuốc Thanh-lương-đơn (xem ở phụ lục 4 trong chương này). Nếu ra gió thì đỏ, loét, chảy nước mắt, kiêng gió thì lại lành, gọi là chứng

Nghinh phong xích lạn nên uống bài Sài-hồ-tán (5) và rửa bằng bài Sơ-phong-tán-thấp-thang (6).

d/ Phong-túc, tiêu-sang. (*mắt hột*): chứng phong-túc là những hột tròn rất nhỏ tụ lại sinh ở mé trong 2 mu mắt, sắc vàng mà mềm. Nếu thấy sắc đỏ mà cứng, là chứng Tiêu-sang, 2 chứng ấy có khi cùng phát hiện với nhau. Lúc mới phát không có cảm giác mấy, thỉnh thoảng thấy như có cát dáp khó chịu, hoặc hơi đau ngứa, đến khi nặng thì màng ở mu mắt đỏ sưng, chồng chất thành từng phiến như lở giang mai, nhiều nước mắt, nhiều dử, thường làm cho hai mí mắt dính lại, thậm chí tròng trắng đỏ sưng đau nhức, chói, sợ ánh sáng. Nếu để lâu ngày không chữa thì chứng trạng tuy bớt, mà niêm mạc mu mắt còn có vết sẹo, hoặc có lông quặm, hoặc ra gió thì nước mắt chảy ra.Đồng thời chứng phong-túc, tiêu-sang thường dễ làm thương tổn đến tròng đen, mà sinh ra mây màng. Cách chữa có thể lật mí mắt lên, dùng kim nhọn khêu vỡ từng hạt ra, lại dùng cành *Long-tu-thảo* xát vào, để trừ hết hạt tròn và huyết ứ đi, là có công hiệu. Về phương diện uống thuốc ở trong, nếu là chứng phong-túc thì dùng bài Trừ-phong-thanh-tỳ-ấm (7); nếu là chứng tiêu-sang thì dùng bài Quy-thược-hồng-hoa-tán (8). Về thuốc nhỏ ngoài, thì khi mới đỏ sưng, có thể dùng bài Hùng-đởm-cao (9) hoặc gia bài Thanh-lương-đơn, khi tròng đen sinh màng có thể dùng bài Tam-thất-đơn (thấy ở phụ lục 4 trong chương này).

đ/ Mắt nhặm (*Dịch đau mắt đỏ*). Mắt nhặm là bệnh đau mắt cấp tính, truyền nhiễm lẫn nhau, vì cảm phải một thứ độc khí lưu hành. Bệnh này có loại nặng loại nhẹ.

Chứng nhẹ thì tròng trắng đỏ tươi, đầu đau, mắt đau, chói sợ ánh sáng, nhiều nước mắt, dử đặc, nặng hơn thì hai mí sưng phù, *nhặm khó mở*. Có thể dùng nước tiểu trẻ con sắc với Hoàng-liên, dãi sương một đêm, hâm ấm lên mà rửa, mỗi ngày rửa 4, 5 lần, để giải trừ hết độc khí, trong thì uống bài Tẩy-can-tán (xem ở thuốc minh-mục trong chương Phương-tễ) và dùng Thanh-lương-đơn nhỏ vào.

Chứng nặng phần nhiều là tự nhiên phát ra, ngoài những hiện trạng như chứng nhẹ nói ở trên, hai mắt sưng to như quả đào, nước mắt nước mũi đầm đìa, sợ lạnh, phát nóng, nằm ngồi không yên, nặng hơn thì suốt đêm không ngủ được, ăn uống không biết ngon. Nếu không chữa ngay, thì rất dễ làm cho tròng đen sinh màng nên dùng bài Hồ-tuyên-nhị-liên-thang (10) nghiền thật nhỏ hòa với nước gừng, nhỏ vào khóe mắt, để làm thông nước mắt ứ đọng, thì sẽ bớt đau và dùng các thứ lá đào đắng, lá trắc bá, lá cúc, lá liễu, sắc làm nước thang mà xông rửa; về thuốc uống thì lúc bệnh mới phát, nên dùng bài Tẩy-can-tán gia Liên-kiều, Ngưu-bàng, nếu không có biểu chứng, thì có thể dùng bài Bát-chính-tán (11) hoặc bài Đạo-xích-tán (12); về thuốc nhỏ, thì dùng bài Hùng-đởm-cao, nếu tròng đen sinh màng mà dày thì có thể dùng bài Nhất-cửu-đơn (xem ở mục phụ chú 4 trong chương Phương tễ). Bệnh này nếu chứng nhẹ thì trong một hai tuần có thể khỏi, nếu chứng nặng thì cần phải chữa ngay, không thì tổn hại đến tròng đen, mà suốt đời mang bệnh. Lại có một thứ khác vì gió dữ, nóng, lạnh, phần nhiều bởi phong nhiệt ở can phế công lên trên mà gây nên, chứng trạng cũng tương tự với chứng mắt nhặm, nhưng ít

khi truyền nhiễm. Cách chữa có thể xét theo chứng mắt nhặm, rồi tùy đó mà gia giảm. Nếu vì độc giang mai gây ra, nên kiêm chữa cả bệnh giang mai.

e/ Bụi bặm vào mắt: chứng này là một bệnh đau mắt vì bị thương ở ngoài như mụn đá, mụn sắt nhỏ, hoặc bụi, cát, bắn vào mắt mà gây ra. Nếu bụi ấy dính lại ở khoảng màng mu mắt, thời đau khó mở mà nước mắt chảy ra. Nếu mụn sắt gắn vào tròng đen, thì có thể gây ra đau nhức kịch liệt, sợ ánh sáng, chảy nước mắt, mắt nhắm khó mở. Cách chữa lúc đầu nên xem kỹ bụi nhỏ ấy ở đâu, nếu ở khoảng niêm mạc mu mắt thì nên dùng cái tăm quấn bông mà gạt ra là khỏi, nếu ở vào tròng đen thì nên dùng kẹp mở mắt, mở hai mí ra, và dùng cái kim để giữ vững tròng mắt, rồi dùng cái kim nhỏ để khêu bụi ấy ra, sau lại nhỏ thuốc cao Hùng-dởm vào. Nếu để lâu ngày không chữa thì chỗ niêm mạc mu mắt mà bụi ấy dính vào sẽ có huyết đọng lại thành khối, hoặc thành hột thịt, trước hết nên lấy hết bụi nhỏ ấy đi, sau lại dùng mũi kim cạo sạch ứ huyết, và nhỏ thuốc Thanh-lương-đơn.

g/ Màng lõm đốm:

1) Ngân tinh độc hiện: Chứng này là trên tròng đen sinh ra một hoặc hai điểm, đặc điểm của nó là không lớn dần lên, phá đi thì tròng đen sâu lõm xuống và lở vỡ. Nếu như sinh liên kết với nhau, sinh chụm lại với nhau, hoặc điểm ấy cứ dần dần rộng ra thì đều không phải chứng này. Trên lâm sàng, chứng có nặng có nhẹ khác nhau, sắc trắng nổi lên mà non, tròn mà nhỏ, là chứng nhẹ, hỏa tà hết thì hết, có thể không phải chữa cũng khỏi; nếu thấy chìm sát xuống mà cứng trơn, là chứng nặng, không thể tự khỏi được, cần phải chữa kịp thời. Nếu là chứng hư hỏa, thì nên uống bài Lục-vị-địa-hoàng-thang (cũng như bài Lục-vị địa-hoàng-hoàn thấy ở thuốc bổ-dưỡng trong chương Phương-tễ) gia những vị như Huyền-sâm, Quyết-minh, Cốc-tinh-thảo, nếu là chứng thực hỏa, thì nên cho uống bài Tả-can-tán (13).

2) Băng hà ế: Chứng này vì can kinh cơ nhiệt, hoặc vì thất tình uất kết mà gây nên. Khi mới bệnh, thì tròng đen sinh ra điểm màng nhỏ, tròng đen không trong, dưới chân màng có dử và nước mắt dính lại, giống như nước mũi, hoặc vàng hoặc trắng, rồi thì đỏ và nhặm, nước mắt và dử ra nhiều, che kín con ngươi, như cái màng che tròng mắt, chùi đi lại cứ sinh ra. Bệnh này thường trở đi trở lại, lâu ngày thì ăn lấn vào tròng đen, làm cho lõm xuống, và có thể tổn hại đến mắt. Cách chữa trong, thì uống bài Bát-vân-thối-ế-tán (thấy ở thuốc Minh-mục trong chương Phương-tễ) hoặc bài Tả-can-tán, ngoài thì dùng bài Tam-thất-đơn giỏ vào mắt. Ngoài ra lại có chứng « bạch-hãm-ngư-lân » cũng rất giống với chứng này, hiệ trạng của chứng ấy, giống như cái vẩy cá xây sắp lên, giữa có điểm trắng lõm sâu xuống, sinh ra bất kỳ lúc nào, thậm chí cái điểm trắng lấn sâu vào niêm mạc, dần dần trở thành bệnh nặng.

3) Đinh ế: Chứng này phần nhiều thấy ở người tính tình nóng nảy, hoặc dàn bà tinh thần bị uất ức, vì can hư hỏa động mà phát ra, hoặc vì dương mai độc mà gây nên. Lúc mới phát thì tròng đen có điểm màng trắng nhỏ như mũi kim, hoặc như hạt vừng, dần dần to ra, mà lấn sâu vào đến hoàng-nhân Con mắt có bệnh thì đỏ, sưng, đau dữ, đau quá thì ran lên đến óc, sợ sáng,

chảy nước mắt, dử ra như mủ. Bệnh này thường trước đau ở một mắt, rồi sau lây đến mắt khác, nếu không chữa thì có thể làm cho tròng đen bị phá vỡ, chảy ra máu mủ, hoặc như mắt cua nổi lên. Cách chữa: lúc đầu như có biểu tà thì cho uống bài Tu-can-tán (14), cố lý tà thì cho uống bài Lương-cách-tán (xem ở thuốc Tả-hỏa trong chương Phương tễ) và căn cứ vào tình hình lớn nhỏ nặng nhẹ của màng ấy mà lựa chọn thuốc-đơn thổi vào, đồng thời dùng những vị Phòng-phong, Xuyên-khung, Cúc-hoa, Quy-vĩ, Bạch-chỉ, Ma-hoàng, Kinh-giới sắc lên làm thuốc thang mà rửa. Nếu vì có độc giang mai sinh ra, thì nên chữa cả giang mai.

h/ Màng mây:

1) Hoa ế bạch hãm : Chứng này vì nhiệt độc ở can đởm công phá ở trên mà gây ra. Chứng trạng của nó là trong mắt bỗng nhiên đau nhức, sưng, thũng, đỏ và nhặm, chảy nước mắt, sợ ánh sáng, đầu đau, mũi tịt, tròng đen con mắt bị đau, sinh màng như hoa cây củ cải, hoặc như vẩy cá lồm vào, giống như hạt tấm, về sau cứ dần dần to ra, dăng díu hỗn hợp lại mà thành như đám mây. Cũng có khi lúc đầu sinh màng từ giữa khoảng tròng trắng và xung quanh tròng đen, dần dần dày rộng đến nỗi che hết cả toàn bộ con ngươi mà trở nên mù. Cách chữa chứng này như có biểu chứng thì cho uống bài Tẩy-can-tán, có lý chứng thì cho uống bài Tả-can-tán, còn chỗ đau thì dùng Nhị-bát-đơn mà nhỏ vào.

2) Hỗn chướng : Chứng này vì phong độc và tích nhiệt ở can kinh gây nên, lúc mới phát thì trong mắt nóng, tròng trắng đỏ đau, ra gió thì chảy nước mắt, nhắm lại khó mở ra được, tròng đen có màng như hạt tấm hiện ra, lâu ngày thì dần dần thành phiến, che khắp tròng đen, có hai thứ trắng đỏ khác nhau. Trắng là màng trắng che khắp cả tròng đen, đỏ là ở trên màng có nhiều tia máu Chứng này thường bị nhiều, và khi chữa thì chứng đỏ dễ chữa hơn, trong cho uống những bài như: Địa-hoàng-tán (15), Tả-can-tán, ngoài giỏ Nhị bát đơn. Nhưng chứng trắng thì không nên trơn bóng như rêu, đỏ thì không nên có tia máu lan ra ngoài, nếu có hiện tượng như thế, là tất nhiên khó lành và dễ phát trở lại.

3) Mã não ế : (màng nổi như đá Mã não) : Chứng này sinh màng mỏng ở tròng đen, màng tròn hoặc khuyết, sắc trắng mà hơi vàng xám, hoặc hơi đỏ, như mã não) và còn có những chứng trạng mắt đau, chảy nước mắt, đỏ, nhặm, sợ ánh sáng. Phần nhiều là vì sau khi bị bệnh, hoặc vì những nguyên nhân khác thương tổn đến tinh khí của can đởm mà gây nên. Chữa thì có hi vọng hớt dần, nhưng khó mà trừ căn được, nên cho uống bài Bổ-can-hoàn (16) ở trong, và giỏ thuốc-đơn ở ngoài.

4) Tiểu nhi cam nhãn (cam mắt) : Chứng này vì trẻ con bị cam tích, hoặc tiết tả, hoặc nóng cơn về đêm, lâu ngày tinh khí bị suy hao, không thể nuôi dưỡng được hai mắt mà gây nên. Lúc mới bệnh thì hai mắt đỏ nhặm và chói, đau nhức chảy nước mắt, về sau thì tròng đen sinh ra màng trắng hoặc màng xanh, cách chữa có thể cho uống bài Vu-di-hoàn (17) để chữa cam tích, đồng thời cho uống bài Bổ-can-hoàn để bổ ích can tỳ, ngoài thì dùng sữa người hòa

với Nhất-cửu-đơn giỏ vào mắt. Còn có một cách khác, là dùng 1,2 phần Khinh-phấn, 1 quả rưỡi Sử-quân-tử, nhân vải, củ hành cùng bỏ vào trong quả trứng gà, lấy bông ướt lọc ở ngoài, đem nướng chín mà ăn, ăn luôn 5, 7 lần, lại nên nấu gan dê (gan lợn cũng được) đem giải sương chấm với bột Dạ-minh-sa mà ăn.

i/ Mạc chướng : Chứng này có nhiều tên bệnh, chứng trạng khác nhau, như từ trên thống xuống lộ ra sắc hồng nhạt, thì gọi là « Xích mạc hạ thùy » ; một phiến màng trắng có tia máu chằng chịt dưới chân, thì gọi là « *thùy liêm ế* » ; từ dưới vươn lên, lộ ra sắc vàng, thì gọi là « *dũng ba ế* » ; trong mắng có mủ ăn hư tròng đen, lúc đầu một mắt, về sau đến cả hai mắt, thì gọi là « *mạc nhập thủy luân* » ; màng dày mà sắc vàng, có tia máu chằng chịt xung quanh bám vào tròng đen, đỏ như miếng thịt, thì gọi là « *huyết ế bao tinh* ». Cách chữa thì ngoài việc dùng thuốc uống trong, thuốc xức ngoài ra, việc dùng thủ thuật cắt đi cũng rất cần thiết, nói chung là xem rõ được gốc tia máu ở chỗ nào, rồi dùng câu móc lên, nhiên hậu lấy kéo cắt đi, lại lấy sắt nung đốt vào chỗ cắt (cách làm xem ở mục phụ lục 2 trong chương này) và lấy Nhất-nguyên-đơn (18) hòa với sữa nhỏ vào. Về thuốc uống trong, nói chung như sắc đỏ thì uống bài Tu-can-hoạt-huyết-thang (19) để trừ phong nhiệt ở huyết phận ; như sắc vàng thì dùng bài Tỉnh-vị-kim-hoa-hoàn (20) để trừ thấp nhiệt ở tỳ vị. Thuốc nhỏ thì có thể dùng thuốc đơn hoặc bài Quyền-liêm-tán (21).

k) Mộng thịt che mắt (Nô nhục phan tình) : Nguyên nhân phát ra mộng thịt che mắt, phần nhiều vì thất tình uất kết, hoặc tửu sắc quá độ, hoặc tính tình nóng nẩy, ăn nhiều thức ăn cay nóng, huyết ngừng trệ ở khóe đầu mắt mà gây nên, nếu không chữa thì dần dần lan rộng ra mà lấn vào tròng đen. Chữa bệnh này có thể chia ra 2 loại là hư và thực :

Chứng thực thì mộng thịt dày, rộng và đỏ, lan ra nhanh chóng, tích lũy lâu ngày, thì che đến cả con ngươi, đầu nhọn lên và ăn sâu vào tròng đen. Cách chữa nên câu ra cắt đi, nhưng thường sau khi cắt rồi lại phát trở lại, đồng thời nếu không cắt luôn mấy lần, thì không hết được. Nếu sau khi cắt rồi, dùng lửa nung vào, thì có thể giảm bớt được sự phát sinh trở lại. Về thuốc chữa thì dùng mật hòa với thuốc bột Thôi-ế-quyền-vân-tán (22) mà nhỏ vào, mỗi ngày một lần, trong cho uống bài Tam-hoàng-tả-tâm-thang là có công hiệu (bài này tức là bài Tả-tâm-thang thấy ở mục thuốc tả-hỏa trong chương Phương tễ).

Chứng hư thì mộng thịt mỏng mà sắc vàng, lan ra chậm, khi phát khi chỉ, hoặc dần dần thì chỉ lại không lan ra nữa, nếu đầu bằng mà nổi lên ở tròng đen, thì dễ cắt và dễ khỏi, nếu đã dừng lại không lan ra nữa, thì không nên câu cắt, chỉ cần lấy Quyền-liêm-tán giỏ vào là khỏi.

II. — NỘI CHƯỚNG

1 — Huyết quán đồng nhân (Huyết thấm vào con ngươi) : Chứng này vì huyết độc đưa lên phía trong con ngươi, làm lẫn lộn chất thanh trọc sinh ra sưng đau khó chịu, trước mắt thấy đỏ rực lên, mờ mờ không rõ, như nhìn vật gì cách một lớp lụa mỏng, bệnh này phát ra có 2 nguyên nhân :

1) Huyết nhiệt ở can kinh, tích lũy lâu ngày, thấm vào con ngươi, ngưng kết lại ở trong nước con ngươi, chứng này là bệnh có quan hệ đến Thận kinh và Can kinh.

2) Bị thương ở ngoài, hoặc vì thủ thuật không khéo hoặc tia máu bị thương tổn ở trong mà làm cho huyết thấm vào con ngươi.

Cách chữa 2 chứng này đại khái là giống nhau, nếu tròng mắt sưng đau khó chịu, thì trước nên uống bài Một-dược-tán (23) để hành huyết chỉ thống, sau uống bài Đại-hoàng-đương-quy-tán (24) để tả nhiệt trừ ứ; nếu vì can nhiệt bức huyết đi lên mà thấm vào con ngươi, thì nên uống bài Truy-huyết-minh-mục-âm (25) để dưỡng âm bình can, thanh nhiệt, trừ ứ huyết. Ngoài thì dùng Sinh-địa-hoàng, hoặc Phù-dung-căn đâm dập đắp vào mắt, để tán ứ huyết. Nói chung, huyết vì bị thương ở ngoài mà thấm vào, thì lúc mau hơn, huyết vì nhiệt ở can kinh thấm vào thì tương đối khó lành, vả lại thường thường là vì đau ở một mắt mà lây sang mắt khác, thậm chí có thể làm cho hai mắt đều bị tổn hại.

2 — Đồng nhân can huyết (con ngươi khô lõm). Chứng này phần nhiều vì độc giang-mai gây ra, hoặc vì lao thương đến can thận, hư hỏa bốc lên mà gây nên, chứng trạng chủ yếu của bệnh này là xung quanh con ngươi như răng cưa, so le sứt mẻ không tròn, lúc mới phát thì khung mắt sa xuống mà đau, khóe đầu mắt hơi đỏ, dần dần thì đồng-nhân đóng chặt trông không rõ ràng, tròng đen có màng kết ở trong, sắc màng hoặc vàng hoặc xanh hoặc trắng cuối cùng là mù. Phép chữa thì nếu là chứng vì lao thương đến can thận, thì nên dùng những bài như Ngũ-tả-thang (26), Tỉnh-phong-thang (27) và Bổ-thận-minh-mục-hoàn (28) tùy chứng mà lựa dùng. Còn có cách chữa là dùng gan lợn nấu chín, dãi xương một đêm, sáng ngày đem thái ra, chấm với bột Dạ-minh-sa mà ăn, cũng có công hiệu, nếu là do độc giang-mai gây nên, thì nên theo về dương-mai-độc mà chữa.

3 — Ngân phong nội chướng Chứng này vì đã sẵn có chứng đầu phong, hoặc bị đánh thương ở đầu, hoặc bị thất tình uất kết, hoặc uống nhiều rượu, ăn nhiều thứ cay nồng ngon béo, nhiệt tà uất lại nung nấu mà gây nên. Lúc đầu không ngứa không đau, chỉ cảm thấy trông lờ mờ như mình ở trong một lớp mây mù mỏng, hoặc cảm thấy ở trong không gian như có những hoa trắng bay lượn, trước tiên bị một mắt, rồi sau lây đến cả hai mắt, lâu ngày thì thấy ở con ngươi có một lớp trắng như bạc, chứng này là cố tật, thuộc về chứng khó chữa, không phải như chứng Ngân nội chướng, nên cho uống bài Thạch-quyết-minh-tán (29).

4) Thanh phong nội chướng (Phụ chứng Lục-phong nội chướng và Hoàng-phong nội chướng). Chứng Thanh-phong, chứng Lục-phong và chứng Hoàng-phong cũng là một chứng. Sách « Chứng-trị-chuẩn-thằng » nhận rằng Thanh-phong là nhẹ, Lục-phong là nặng, Hoàng-phong là nặng hơn. Do ở quá trình phát bệnh của ba chứng ấy có trước sau khác nhau, cho nên bệnh tình cũng có nặng nhẹ khác nhau. Nguyên nhân sinh ra bệnh này trừ lý do vì chứng đầu-phong nặng gây nên ra, thì nói chung rất thường thấy là vì âm hư huyết thiếu, hoặc vì quá sợ khiếp buồn giận, hoặc tửu sắc nhọc mệt, làm cho phong khí ở gan bốc lên mà gây ra. Nhưng cũng có khi vì thương hàn dịch lệ mà gây nên.

Chứng thanh-phong nội chướng thì lúc đầu không đau nhức lắm, xem kỹ ở con ngươi thì sắc tối mù, như một dãy núi xanh có lớp mù mỏng, khói nhợt bọc ở ngoài, nhưng vẫn còn có sức trông thấy, chỉ cảm thấy sức trông sút kém mà không rõ ràng lắm, về sau ngày càng mờ thêm, con ngươi tán rộng ra, sắc hơi xanh, rồi dần dần trở nên mù.

Chứng lục-phong nội chướng phần nhiều do chứng thanh-phong chuyển biến ra, chứng cũng hơi nặng, lúc mới phát có hiện tượng chóng mặt hoa mắt, đau ran ở chỗ hai bên trán, sườn mũi, và con ngươi nhìn thấy tối mờ, trong không gian như có những hoa trắng nổi lên, hoặc sinh nôn mửa, xem kỹ ở con ngươi thì khí sắc vẫn đục không trong, mà có sắc xanh lục, chứng này hoặc xuất hiện ra ở một mắt, hoặc đồng thời xuất hiện ra ở cả hai mắt, đại phàm bệnh thành chứng lục-phong là bệnh đã nghiêm trọng.

Chứng hoàng-phong nội chướng thường thường hiện ra sau chứng lục-phong, là bệnh tình càng nặng hơn, xem kỹ vào con ngươi thì chẳng những có một đám màng vàng vẩn đục, mà chỗ lỗ con ngươi còn tán rộng ra, bệnh đến như thế phần nhiều là không có hy vọng sáng lại nữa. Cách chữa có thể lựa dùng bài Linh-dương-giác-thang (30), bài Trấn-can-minh-mục-dương-can-hoàn (31), bài Thạch-hộc-dạ-quang-hoàn (32).

5 — Hắc phong nội chướng (tức là Ô-phong nội chướng). Hắc-phong nội chướng và Ô-phong nội chướng là một bệnh mà hai tên, phần nhiều vì uất ức lo nghĩ, hoặc tửu sắc quá độ, hoặc làm việc khó nhọc phiền bực, hoặc có sẵn độc giang-mai, làm cho can thận bị hư yếu, tinh khí của ngũ tạng không đưa lên được, làm cho sức nhìn thấy bị trở ngại. Bệnh này lúc đầu hoàn toàn không đau nhức, khi trông ra thấy toàn những hoa đen lẫn lộn, hoặc trông trong không gian như có những con bướm bay lượn, hoặc như có những tia điện lấp lánh, hoặc hai mắt tối mù, lâu ngày thì lỗ con ngươi rộng to ra, cuối cùng thì thần khí hao tán, nhìn không thấy nữa, xem ở tròng mắt thì hoàn toàn không có màng như người vô bệnh. Cách chữa bệnh này chủ yếu là phải đại bổ can thận, dập tắt nội phong, có thể uống bài Hoàn-tinh-bổ-thận-hoàn (33), nếu tinh thần bị uất ức, thì uống kiêm với bài Gia-vị-tiêu-dao-tán (thấy ở phụ chú 31 trong mục Thương-khoa-khái-yếu), nếu can thận có nhiệt, thì uống kiêm với bài Trư-linh-tán (34).

6 — Quáng gà (tước-mục). Tước-mục còn gọi là « kê manh » (quáng gà) trong các sách thuốc cũng có những tên gọi khác nhau, như « cao phong tước mục », « can hư tước mục », « hoàng hôn bất kiến », « tiểu nhi tước mục ». Chứng này phần nhiều vì tinh khí của can thận suy kém, hoặc thỉnh thoảng bị đau đầu, hoặc trẻ con bị cam tích, thương tổn đến can tỳ mà gây ra. Bệnh ấy là ban ngày trông thấy như thường, đến lúc hoàng hôn về sau thì không trông thấy gì, sáng ngày lại trông thấy như thường, lâu ngày cũng có thể sinh mây ở tròng đen, về sau sẽ không trông thấy gì nữa. Cách chữa thì chủ yếu là cho uống bài Bổ-can-hoàn (35) và gan dê hoặc gan lợn ; nếu trẻ con vì bị cam-tích mà gây nên, thì uống kiêm bài Ngũ-cam-hoàn (36) và bài Trư-can-tán (37).

7 — Sắc-manh (Trông màu đỏ như trắng). Chứng này là 2 mắt không phân biệt được màu sắc rõ ràng, cũng tức ngày nay gọi là chứng « sắc-manh » thông

thường thì không biện được màu đỏ và màu xanh là nhiều hơn. Nói chung như màu gì cũng không biện được, thì đa số là vì tiên thiên bất túc hỏa bị uất kết mà sinh ra. Cách chữa chủ yếu là nên bổ hư, và kiêm kiện tỳ, thư uất, giáng hỏa, buổi sáng cho uống bài Minh-mục-tử-châu-hoàn (38), bài Khoan-hung-lợi-cách-hoàn (39), buổi chiều cho uống bài Thanh-can-thối-ế-hoạt-huyết-hoàn (40), bài Tư-âm-minh-mục-hoàn (41), lấy Cam-thảo 2 đồng, Cát-cánh 3 đồng, Thanh-bì 1 đồng, Viễn-chi 3 đồng sắc lên làm nước thang mà nuốt. Như không phân biệt được một vài màu sắc, thì lại là vì âm hư và tỳ hư, can uất mà sinh ra, cách chữa buổi sáng uống bài Khoan-hung-lợi-cách-hoàn, bài Tư-âm-minh-mục-hoàn, buổi chiều uống bài Thanh-can-thối-ế-hoạt-huyết-hoàn, bài Kiện-tỳ-thối ế-hoàn (42), lấy Huyền-sâm 2 đồng, Cát-cánh 3 đồng, Cam-thảo 3 đồng, sắc lên làm nước thang mà nuốt.

8 — Viễn-thị và cận-thị. Viễn-thị là 2 mắt trông xa thì rõ mà trông gần thì không rõ; cận thị là 2 mắt trông gần thì rõ mà trông xa thì lờ mờ không rõ. Chứng viễn-thị là vì chất âm-tinh bị thiếu ở trong, phần nhiều là phát ở người già, cho nên cách chữa chủ yếu là nên dùng những bài như Địa-chi-hoàn (thấy ở thuốc minh-mục trong chương Phương-tễ), hoặc Lục-vị-địa-hoàng-hoàn. Chứng cận-thị nếu là vì tiên-thiên di-truyền thì khó chữa, nếu bệnh về hậu-thiên, là vì dương khí hư kém ở trong, phần nhiều là phát ở người tráng niên, cách chữa nên dùng những bài như Định-chí-hoàn (thấy ở thuốc minh-mục trong chương Phương-tễ), Bổ-thận-tử-thạch-hoàn (43).

PHỤ LỤC

A — CÁCH LỄ

(Trích theo trong bài « Châm thuật trị liệu bạch nội chướng » của Diêu-hòa-Thanh sơ bộ giới thiệu ở Trung y tạp chí tháng 2 năm 1955).

1) *Chứng thích ứng* : toàn bộ tròng mắt vẩn đục, có một phiến mây trắng, mắt người bệnb hoàn toàn không thấy gì, nhưng còn phân biệt được sáng tối.

2) *Chuẩn bị trước* :

a/ Dặn trước bệnh nhân khi lễ không nên sợ, cần hợp tác chặt chẽ với thầy thuốc, sau khi lễ rồi cần giữ theo thường quy của hộ lý, yên tâm điều dưỡng nghỉ ngơi.

b/ Trước khi châm dùng nước xà phòng rửa mặt và xung quanh mắt, lại dùng nước 1% muối rửa đi rửa lại ở trong mắt, sau dùng bông tiệt trùng chùi khô, rồi lấy rượu cồn sát trùng ở các chỗ ngoài mí mắt và lông mày.

c/ Chuẩn bị đồ dùng — Các thứ đồ dùng như kim vàng nhíp mở mí mắt, nhíp phải nhúng vào rượu cồn 75° ước chừng nửa giờ.

d/ Người lễ phải dùng nước xà phòng rửa hai tay rồi xoa rượu cồn.

3) *Cách thao tác*: Người bệnh nằm ngửa lên trên bàn mổ, dùng vải tiệt trùng che kín đầu người bệnh, chừa hai mắt, người thầy thuốc đứng phía bên trái người bệnh, dùng kim mở mắt mở rộng con mắt đau, bảo người bệnh

trông xuống phía dưới, sau rồi tay trái dùng cái nhíp mắt thỏ vào chỗ gần tròng trắng ở dưới khóe bên phải con mắt đau, để giữ vững tròng mắt lại, rồi tay phải dùng kim vàng châm ở huyệt Thái-thủy (mắt bên hữu) hoặc huyệt Thái tố mắt bên tả chỗ ngang với chính giữa tròng đen cách mé ngoài tròng đen chừng trong ngoài 1 phân), vê từ từ cho kim xuống, sâu vào chừng trong ngoài 4 phân, cũng tức là khoảng dài ngắn giữa huyệt Thái tố hoặc huyệt Thái-thủy cách với chính giữa con ngươi (khi châm kim nên lường trước khoảng cách ấy) cho mũi kim đâm ngang ra nhắm vào chỗ lỗ con ngươi vượt qua chỗ nội chướng sắc trắng, lúc đó có thể nhìn ở phía ngoài nội chướng mà thấy được mũi kim, lại từ từ cho mũi kim chuyển lên giữa đỉnh chỗ nội chướng, đến khi cảm thấy phía sau nội chướng như không có cản trở gì nữa, thì đổi hướng châm kim, cho kim xuống đè chỗ nội chướng lại; lúc đó đã có thể thấy được chỗ lỗ con ngươi từ sắc trắng chuyển dần thành sắc đen, như thế là biểu lộ nội chướng đã không ở nguyên chỗ cũ nữa. Nhưng còn cần phải cho kim tiến sâu thêm, đồng thời để vững kim lại từ 3 đến 5 phút, không thế, thì khi rút kim ra, nội chướng lại nổi lên như cũ. Trong lúc để vững kim, có thể hỏi người bệnh có trông thấy mấy ngón tay của người cầm kim hay không, nếu thấy được, là biết việc châm đã thành công. Sau lại cho kim hướng lên đến chỗ lỗ con ngươi rồi chuyển kim đến chỗ châm cũ, và vê nhẹ nhẹ rút kim ra. Lúc này có thể cất hết các kim, nhíp lấy vải thưa che hai mắt và lấy băng bọc lại.

4) Xử lý sau khi đã làm thủ thuật:

(1) Ngày hôm sau trở đi, mỗi ngày lại mở 2 mắt ra và đổi băng khác, qua sự quan sát rồi sau 10 hôm thì cắt băng đi, đồng thời mở vải bọc ở mắt không bệnh ra, và để cho người bệnh nằm ngồi nghỉ ngơi trong thời gian ngắn, sau 15 ngày sẽ mở vải bọc ở mắt đau.

(2) Trong 3 ngày sau khi châm kim, người bệnh nhất định cần phải tuyệt đối giữ gìn không để đầu động đậy, thân mình cũng không được tự ý chuyển trở, đại tiểu tiện tốt hơn là dùng cái chậu đi ngay ở trên giường, ăn uống cũng phải do người hộ lý bón, chỉ cho uống nước ăn cháo, không để răng phải nhai. Đồng thời cũng không được cho người bệnh nói, mỗi khi cần nói gì đều phải dùng tay ra hiệu (cách ra hiệu cần dạy trước khi châm kim). Ba ngày về sau cho đến một tuần lễ thì những điều kiện ấy có thể châm chước nới rộng nhưng bộ phận đầu vẫn không được cử động.

B— CÁCH CÂU CẮT MỘNG THỊT

(1) Chuẩn bị trước khi câu cắt (cũng như trong các điều (1), (2), (4) trong cách lễ ở trên).

(2) Chuẩn bị đồ dùng — Các thứ như nhíp phanh mi mắt, nhíp giữ mắt, nhíp nhỏ, kim để câu, kim may, chỉ tơ nhỏ, kéo cắt về nhãn khoa, đều nhúng vào rượu cồn 75° chừng nửa giờ, và có sẵn bàn là nhỏ, lò than đỏ.

(3) Cách câu cắt; bảo người bệnh nằm ngửa ra, lấy vải tiệt trùng che kín đầu người bệnh, để lộ con mắt đau, dùng kim mở mí, mở hai mí mắt ra, người

giúp việc dùng « nhíp giữ vững » kềm vào chỗ khóe ngoài tròng trắng để giữ vững tròng mắt. Sau đó người thầy thuốc dùng câu, câu ở chỗ giữa mộng thịt lên, dùng kim có chỉ xâu qua chỗ phần dưới mộng thịt, sau rồi dùng tay trái nắm 2 đầu múi giây, từ từ bóc chỗ mộng thịt dính dưới tròng đen ra. lại lấy tay trái dùng cái nhíp nhỏ kéo cái mộng thịt lên, tay phải dùng kéo cắt đứt dưới rễ mộng thịt đi, chỗ đã cắt thì dùng bàn là nhỏ theo thủ pháp thật nhanh mà là vào, khi là không nên là lâu quá, cũng không được là nhiều và làm thương tổn đến xung quanh tròng trắng. Sau hết nhỏ thuốc cao vào, cất hết đồ cặp mắt đi, dùng vải sưa quấn lại, mỗi ngày thay thuốc một lần, chỉ trong mấy hôm là bình phục ngay.

C — CÁCH KẸP MÍ MẮT

Dùng thanh tre mỏng rộng 2 phân, dài chừng một tấc, mài xát trơn bóng, bỏ vào trong dầu vừng để dùng. Trước khi kẹp thì dùng rượu cồn 75° rửa ngoài mí và xung quanh mắt để tiêu độc, sau rồi lấy 2 miếng tre mỏng kẹp vào ngoài da mắt, 2 đầu lấy chỉ cột chặt lại, đồng thời lấy ngải cứu cứu 3 đến 5 tráng, chỗ kẹp không được cao quá, cũng không được thấp quá, chỉ cách ngoài mí mắt 3 ly làm chừng; chỗ cặp rộng hay hẹp thì căn cứ da ngoài mắt căng hay chùng mà định, không được nhiều quá, cũng không được ít quá, xem chừng đừng cho lông mí đâm vào tròng mắt là được. Kẹp lại như thế chừng một tuần lễ thì miếng da ấy khô chết và rụng đi, đồng thời chỗ lở ấy cũng tự nhiên khỏi.

4 — Cách chế thuốc đơn và chứng thích hợp (chứng trị chuẩn thắng).

1) Dương đơn: chữa các bệnh đau mắt ngoại chướng, giây máu khắp tròng, chói sợ ánh sáng nhắm dính khó mở, vành mắt đỏ loét, màng lốm đốm che con ngươi.

Bài thuốc: Hoàng-liên, Hoàng-bá, mỗi vị một lạng, Đại-hoàng, Hoàng-cầm, Phòng-phong, Long-đởm-thảo mỗi vị 5 đồng. Đương-quy, Liên-kiều, Khương-hoạt, Chi-tử, Bạch-cúc-hoa, Sinh-địa-hoàng, Xích-thược, Khổ-sâm mỗi vị 3 đồng, Thương-truật, Ma-hoàng, Xuyên-khung, Bạch-chỉ, Tế-tân, Thiên-lý-quang, Long-não, Bạc-hà, Kinh-giới, Mộc-tặc mỗi vị 1 đồng 5 phân.

Cách chế: các vị trên lấy nước giếng rửa sạch, thái nhỏ, ngâm với nước giếng trong nồi đồng, mùa xuân ngâm 3 ngày, mùa hạ ngâm 2 ngày, mùa thu ngâm 4 ngày, mùa đông ngâm 5 ngày, (xét chế về mùa đông là tốt hơn), mỗi ngày đem phơi nắng, thường lấy tay bới thuốc ra, phơi cho thôi ra hết sức thuốc, lấy lụa dày lọc đi, để lại một bát nước trong để phi thuốc; để lại 3 bát nước đục để tôi thuốc.

Lại lấy một cái nồi đồng đúc, bỏ vào 1 cân Lô-cam-thạch đâm dập (Cam Thạch cần lựa thứ chất nhẹ sắc xanh nhợt là tốt) dùng cái vung mới đậy lên, lấy than gỗ thông đốt cho đến khi đỏ thì gắp ra, tôi vào trong nước thuốc một lúc, vừa đốt vừa tôi 3 lần, lại dùng thứ nước trong đã để lại mà phi,

nghiền thật nhiều lần, lọc lấy nước trong bỏ nước đục đi, phơi khô lại nghiền cho đến khi không nghe tiếng nữa là được. Dùng lụa dày rây qua vài lần rồi cất vào trong cái bình sành mà dùng.

Cách dùng: bột Lô-cam-thạch 1 đồng, Xạ-hương 3 ly, Phiến-não 1 phân, nghiền nhỏ, cất kín, tra vào mắt.

(2) Âm đơn: chữa các chứng đau mắt mây màng che tròng huyết thấm vào con ngươi, lông quặm, mộng thịt, loét mắt và các chứng đau mắt khác.

Bài thuốc:

Bài thứ nhất: Lô-cam-thạch (nung đỏ) 1 lạng. Đồng-thanh (Dỉ đồng) 1 đồng 9 phân, Não-sa 6 phân 2 ly rưỡi. Một-dược 2 phân, Thanh-diêm 3 phân 7 ly rưỡi. Hùng-đởm 1 phân 2 ly rưỡi. Mật-đà-tăng 2 phân rưỡi, Hoàng-liên 5 đồng, Long-đởm-thảo 2 đồng rưỡi, Nhũ-hương 3 phân 7 ly rưỡi.

Bài thứ hai: Bạch-đinh-hương, Hải-phiêu-tiêu, Bạch-phàn (sống), Khinh-phấn, mỗi vị 1 phân 7 ly rưỡi. Bằng-sa 2 phân rưỡi, Hùng-hoàng, Nha-tiêu, Hoàng-đơn, Huyết-kiệt, Chu-sa mỗi vị 1 phân 2 ly rưỡi, Duyên-bạch-sương, Phấn-sương, Đởm-phàn-ứng-điều, mỗi vị 7 ly rưỡi.

Cách chế: trước tiên đem các vị thuốc ở bài thứ nhất (trừ Hoàng-liên, Long-đởm-thảo) tán nhỏ, lại dùng Hoàng-liên 5 đồng, Long-đởm thảo 2 đồng rưỡi, sắc lấy nước bỏ bã, hòa với thuốc bột trên, đem phơi khô rồi nghiền thật nhỏ, nghiền đến khi không nghe tiếng là được. Lại đem các vị thuốc ở bài thứ hai chế thành bột nhỏ, rồi đem trộn với thuốc của bài trên nghiền hết sức nhỏ, nghiền đến khi không nghe tiếng nữa mới được. Dùng bình sành cất kín mà dùng.

3) Cách phối hợp Dương-đơn và Âm-đơn: Nhất-cửu-đơn (tức là Cửu-nhất-đơn) Âm-đơn 1 phân, Dương-đơn 9 phân, Bằng-sa (đốt khô) 9 ly, Đởm-phàn (sống) 5 ly.

Nhị-bát-đơn: Âm-đơn 2 phân, Dương-đơn 8 phân, Bằng-sa 8 ly (đốt khô) Đởm-phàn (sống) 4 ly.

Tam-thất-đơn: Âm-đơn 3 phân, Dương-đơn 7 phân, Bằng-sa (đốt khô) 7 ly, Đởm-phàn (sống) 3 ly.

Tứ-lục-đơn: Âm-đơn 4 phân, Dương-đơn 6 phân Bằng-sa (đốt khô) 6 ly, Đởm-phàn (sống) 2 ly.

Âm-dương-đơn: (đối-giao-đơn) Âm-đơn 5 phân, Dương-đơn 5 phân, Bằng-sa (đốt khô) 5 ly, Đởm-phàn (để sống) 1 ly.

Thanh-lương-đơn: (Thanh-lương-tán). Âm-đơn 1 đồng, Bằng-sa (đốt khô) 1 phân, Đởm-phàn 1 ly.

6 bài thuốc (đơn) ở trên, khi dùng đến có gia 3 ly xạ hương, 1 phân Phiến-não, nghiền nhỏ trộn đều mà điểm vào mắt.

Cách sử dụng: tròng đen không có mây màng thì nên dùng dương-đơn; nếu có mây màng, mộng thịt, thì phối hợp với âm đơn; nếu mây màng mỏng non, hoặc phát ra không lâu, thì nhiều dương đơn mà ít âm đơn; nếu mây màng dày mà xanh già rồi, hoặc đã lâu năm không chữa, thì nhiều âm-đơn mà ít dương-đơn. Về cách gia giảm trừ 6 bài ở trên ra, còn có thể phối hợp một cách linh hoạt

nữa, như âm 2 phần dương 4 phần, âm 3 phần dương 5 phần, v.v... (Lời bàn của người chép sách : như thuốc bột, giỏ vào thổi vào không tiện lợi, hoặc sinh ra đau nhặm, thì cũng có thể hòa thuốc với mật ong tốt thành thuốc cao mà dùng).

PHỤ CHÚ

1) **Long-não-hoàng-liên-cao** (Chứng-trị-chuẩn-thằng),

Hoàng-liên nửa cân, *Long-não* 1 đồng.

Trước tiên thái *xắt* nhỏ Hoàng-liên ra, lấy 3 bát to nước cho vào trong bình sành bỏ Hoàng-liên vào, rồi đun nhỏ lửa ngào lại còn một bát rưỡi, lọc bỏ bã, rồi cho vào trong cái nồi sành mỏng đun cách thủy thành cao còn chừng nửa chén, khi dùng thì hòa vào 1 đồng Long-não, rồi nhỏ vào bất kỳ lúc nào cũng được.

2) **Xuyên-khung-trà-điều-tán** (Ngân-hải-tinh-vi).

Xuyên-khung, Phòng-phong, Khương-hoạt, Cam-thảo, Thạch-quyết-minh, Mộc-tặc, Thạch-cao, Kinh-giới, Cúc-hoa, Bạc-hà-diệp, mỗi vị 1 lạng, tán nhỏ, mỗi lần uống 2,3 đồng với nước chè sau khi ăn.

3) **Tam-hoàng-thang** tức là bài Tả-tâm-thang thấy ở thuốc Tả-hỏa trong chương Phương-tễ.

4) **Kim-tiền-thang** (Ngân-hải-tinh-vi).

Đồng-tiền-cổ (tức là đồng tiền xưa đã dỉ) 7 đồng, *Hoàng-liên* 2 đồng nghiền thành bột, *Bạch-mai-can* 5 quả (mơ rụng gọi là Bạch-mại) 3 vị ấy, dùng 2 chén nhỏ rượu, cho vào trong bình sành sắc còn nửa chén, đến đêm dùng mà rửa, 3, 4 lần là khỏi, mỗi ngày rửa 2 lần.

5) **Sài-hồ-tán** (Chứng-trị-chuẩn-thằng)

Sài-hồ, Phòng-phong, Xích-thược, Kinh-giới, Khương-hoạt, Cát-cánh, Sinh-địa-hoàng mỗi vị 1 đồng, *Cam-thảo* 5 phân, các vị tán nhỏ, mỗi lần uống 3 đồng cân với nước sôi.

6) **Sơ-phong-tán-thấp-thang** (Thẩm-thị-dao-hàm).

Xích-thược, Hoàng-liên, Phòng-phong mỗi vị 5 phân, *Đồng-lục* (cho vào riêng) *Xuyên-hoa-tiêu, Quy-vĩ* mỗi vị một đồng, *Khinh-phấn* 1 phân (cho vào riêng), *Khương-hoạt, Ngũ-bội-tử* (mỗi vị 3 phân), *Kinh-giới* 6 phân, *Đởm-phàn, Minh-phàn* mỗi vị 3 ly. Các vị trên cho vào 3 bát nước sắc còn 1 bát rưỡi bỏ bã, ngoài gia thêm Đồng-lục, sau khi đã lọc rồi, cho Khinh-phấn vào khuấy đều, rồi dùng giấy moi (1) lọc qua, để cho trong lại, rồi dùng tay rửa vào chỗ ướt lở trong mắt.

7) **Trừ-phong-thanh-tỳ-ẩm** (Thẩm-thị-dao-hàm).

Quảng-bì, Liên-kiều, Phòng-phong, Tri-mẫu, Huyền-minh-phấn, Hoàng-cầm, Huyền-sâm, Hoàng-liên, Kinh-giới-tuệ, Đại-hoàng, Cát-cánh, Sinh-địa. Các vị đều nhau, đem thái nhỏ cho vào 2 bát nước, sắc còn tám phần bát, bỏ bã uống sau khi ăn đã lâu.

---

(1) Giấy moi : giấy bạch.

8) Quy-thược-hồng-hoa-tán (Thẩm-thị-giao-hàm).

Đương-quy, Đại-hoàng, Chi-tử-nhân, Hoàng-cầm, Hồng-hoa. Các vị trên đều rửa rượu sao qua ; *Xích-thược, Cam-thảo, Bạch-chỉ, Phòng-phong, Sinh-địa-hoàng, Liên-kiều.* Các vị bằng nhau, tán nhỏ, mỗi lần uống 3 đồng, với nước sôi sau khi ăn một lúc lâu.

9) Hùng-đởm-cao (Ngân-hải-tinh-vi).

Hùng-đởm 1 đồng (thử thật thì sắc như đường cát hơi ướt nhuận, nếm vào thấy đắng mà mát) *Ngưu-hoàng* 1 đồng, *Long-đởm* 5 phân, (tức là Bạc-hà ở Tô-châu), *Dy-nhân* 1 đồng (bỏ dầu) *Bằng-sa* 1 đồng, *Hoàng-liên* (tán bột) 2 lạng. Các vị trên nghiền thực nhỏ đến khi không nghe tiếng, dùng mật ong tốt hòa thành cao.

10) Hồ-tuyên-nhị-liên-thang (Ngân-hải-tinh-vi).

Hồ-hoàng-liên 5 phân, *Tuyên-hoàng-liên* 1 đồng, nghiền thật nhỏ.

11) Bát-chính-tán (Vệ-sinh-bảo-giám).

Đại-hoàng, Cù-mạch, Mộc-thông, Chi-tử, Hoạt-thạch, Cam-thảo, Biển-súc, Xa-tiền-tử. Các vị bằng nhau tán nhỏ, mỗi lần lấy 5 đồng cân sắc với nước mà uống, hoặc cho thêm Trúc-diệp, Đăng-tâm, củ hành mà sắc, uống sau bữa ăn.

12) Đạo-xích-tán (Ngân-hải-tinh-vi).

Mộc-thông, Cam-thảo, Chi-tử, Hoàng-bá, Sinh-địa, Tri-mẫu. Các vị bằng nhau, nghiền thật nhỏ, mỗi lần uống 4, 5 đồng cân, một bát nước, cho Trúc-diệp, Đăng-tâm vào sắc uống sau bữa ăn.

13) Tả-can-tán (Ngân-hải-tinh-vi).

Hắc-sâm, Đại-hoàng, Hoàng-cầm, Tri-mẫu, Cát-cánh, Xa-tiền-tử, Khương-hoạt, Long-đởm-thảo, Đương-quy, Mang-tiêu. Các vị bằng nhau tán thành bột, sắc lên uống.

14) Tu-can-tán (Ngân-hải-tinh-vi).

Chi-tử, Bạc-hà. Phòng-phong, Đương-quy, Cam-thảo, Liên-kiều, Đại-hoàng Hoàng-cầm, Thương-truật, Khương-hoạt, Cúc-hoa, Mộc-tặc, Xích-thược, Ma-hoàng, Các vị bằng nhau tán nhỏ, mỗi lần uống 2 đồng cân, hòa với mật, hoặc chế thành thuốc sắc ngày uống 2, 3 lần vào sau bữa ăn.

15) Địa-hoàng-tán (Chứng-trị-chuẩn-thằng).

Sinh-địa, Đương-quy, Thục-địa, Đại-hoàng mỗi vị 7 đồng rưỡi, *Cốc-tinh-thảo, Hoàng-liên, Bạch-tật-lê, Phòng-phong, Mộc-thông, Ô-tê-giác, Huyền-sâm, Mộc-tặc-thảo, Khương-hoạt, Thiền-thoái, Phấn-thảo* mỗi vị 5 đồng tán thàng bột, mỗi lần nửa đồng cân hòa với nước gan lợn hoặc gan dê, nấu lên, uống khi đói.

16) Bồ-can-hoàn (Thẩm-thị-dao-hàm).

Thương-truật, Thục-địa-hoàng, Thiền-thoái, Xa-tiền-tử, Xuyên-khung, Đương-quy-thân, Liên-kiều, Dạ-minh-sa, Khương-hoạt, Long-đởm-thảo, Cúc-hoa, các vị bằng nhau nghiền thành bột, dùng gan lợn nấu với nước vo gạo, dâm cho bét ra cho thuốc vào viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 50 viên với nước bạc hà.

17) Vu-dy-hoàn (Ngân-hải-tinh-vi).

Vu-dy, Hoàng-liên, Thần-khúc, Mạch-nha.

Các vị bằng nhau, tán thành bột. viên với nước hồ bằng hạt đậu lớn, mỗi lần uống từ 10 viên đến 15 viên với nước cơm.

18) **Nhất-nguyên-đơn** (Nhãn-khoa-cẩm-nang).

Thủy-tiên-căn, Cam-thảo. Hai vị bằng nhau, thiêu tồn tính nghiền thật nhỏ mà dùng.

19) **Tu-can-hoạt-huyết-thang** (Ngân-hải-tinh-vi).

Đương-quy, Sinh-địa-hoàng, Xích-thược, mỗi vị 1 lạng rưỡi, *Xuyên-khung, Khương-hoạt,* mỗi vị 7 đồng, *Hoàng-kỳ, Phòng-phong, Hoàng-liên, Đại-hoàng, Bạc-hà, Liên-kiều, Cúc-hoa, Bạch-tật-lê,* mỗi vị 1 lạng. Các vị trên, mỗi lần uống 4, 5 đồng, sắc lên, cho vào 2 chén rượu uống ấm ấm.

20) **Tinh-vị-kim-hoa-hoàn** (Ngân-hải-tinh-vi).

Chi-tử, Hoàng-cầm, Hoàng-bá, Tang-bạch-bì, Địa-cốt-bì, Cát-cánh, Tri-mẫu, Cam-thảo. Các vị tán nhỏ, luyện mật mà viên, uống với nước chè.

21) **Quyền-liêm-tán** (Chứng-trị-chuẩn-thằng)

Lô-cam-thạch 4 lạng, *Phác-tiêu* 5 đồng, *Hoàng-liên* 7 đồng (đảm dập sắc lấy nước bỏ bã). Các vị trên, trước tiên đem Lô-cam-thạch tán nhỏ cho vào trong cái nồi đất, để hở miệng đốt cho đến khi ở ngoài có màu đỏ như sắc ráng là được, rồi tẩm vào nước Phác-tiêu và Hoàng-liên mà phi qua, để khô, lại bỏ vào 5 phân Hoàng-liên, phi với nước để cho khô, sau lại cho vào những thứ sau đây : *Nhị-phấn* (nghiền riêng) *Não-sa* (nghiền riêng), *Bạch-phàn* (nửa để sống, nửa phí) *Hoàng-liên* (nghiền nhỏ) đều 5 đồng, *Thanh-đồng* 1 lạng 5 đồng, *Bạch-đinh-khương* (nghiền riêng) *Nhũ-hương* (nghiền riêng), *Duyên-bạch-sương* (nghiền riêng), *Thanh-diêm* (nghiền riêng), *Đởm-phàn* (nghiền riêng), mỗi vị 1 đồng. Các vị này tán nhỏ đem nghiền chung với các vị trên, mỗi lần dùng một ít giỏ vào mắt.

22) **Thoái-ế-quyền-vân-tán** (Ngân-hải-tinh-vi).

Âm-đơn 1 thìa, *Dương-đơn* nửa thìa, *Khương-phấn* 3 phân, *Phi-phàn* nửa phân đốt qua, muối 1 phân rưỡi, nghiền thật nhỏ trộn với nhau, tra vào mắt.

23) **Một-dược-tán** (Ngân-hải-tinh-vi).

Một-dược, Huyết-kiệt, Đại-hoàng, Phác-tiêu. Các vị tán nhỏ, mỗi lần 2 đồng cân, uống với nước trà sau bữa ăn.

24) **Đại-hoàng-đương-quy-tán** (Ngân-hải-tinh-vi).

Đương-quy 2 đồng, *Cúc-hoa* 3 đồng, *Đại-hoàng, Hoàng-cầm* mỗi vị 1 lạng, *Hồng-hoa* 2 đồng, *Tô-mộc* 2 đồng, *Chi-tử, Mộc-tặc* mỗi vị 5 đồng. Các vị sắc lên uống sau bữa ăn.

25) **Trục-huyết-minh-mục-ẩm** (Thẩm-thị-dao-hàm).

Tế-tân, Nhân-sâm, mỗi vị 1 đồng, *Xích-thược, Xuyên-khung, Ngưu-tất, Thạch-quyết-minh, Sinh-địa-hoàng, Sơn-dược, Tri-mẫu, Bạch-tật-lê, Quy-vĩ, Phòng-phong.* Mỗi vị 8 phân, Ngũ vị tử, 10 hạt, sắc uống.

26) **Ngũ-tả-thang** (Ngân-hải-tinh-vi).

Hoàng-bá, Tri-mẫu, Mộc-thông, Chi-tử, Sinh-địa, Cam-thảo, Hắc-sâm, Cát-cánh, Hoàng-cầm, Phòng-phong. Nếu nóng nhiều thì gia Linh-dương-giác, Tê-giác, Hoàng-liên. Các vị tán thành bột, mỗi lần uống từ 6 đến 7 đồng cân, sắc lên uống sau bữa ăn.

27) Tinh-phong-thang (Ngân-hải-tinh-vi).

Phòng-phong, Tê-giác, Đại-hoàng, Tri-mẫu, Huyền-sâm, Hoàng-cầm, Linh-dương-giác, (can hư thì không dùng) *Cát-cánh.* Các vị tán nhỏ, mỗi lần uống 2 đồng, cho Đăng-tâm, Trúc-diệp sắc lên uống sau bữa ăn.

28) Bổ-thận-minh-mục-hoàn (Ngân-hải-tinh-vi).

Linh-dương-giác, Sinh-địa-hoàng, Nhục-thung-dung, Khởi-tử, Phòng-phong, Thảo-quyết-minh (mỗi vị 1 lạng) *Chử-thực-tử* 5 đồng, *Cúc-hoa, Khương-hoạt, Đương-quy* mỗi vị 2 đồng, *Dương-tử-can* (gan dê) 4 lạng, các vị tán nhỏ luyện mật mà viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 20 viên, một ngày uống 3 lần.

29 Thạch-quyết-minh-tán (Thẩm-thị-dao-hàm).

Thạch-quyết-minh, Phòng-phong, Nhân-sâm, Sung-úy-tử, Xa-tiền-tử, Tê-tân (bớt một nửa). *Tri-mẫu, Bạch-phục-linh, Ngũ-vị, Huyền-sâm, Hoàng-cầm.* Các vị bằng nhau, nghiền nhỏ thành bột, mỗi lần uống 2 đồng cân.

30) Linh-dương-giác-thang (Thẩm-thị-dao-hàm).

Nhân-sâm 1 lạng, *Xa-tiền-tử* 1 lạng rưỡi, *Huyền-sâm, Địa-cốt-bì. Khương-hoạt, Linh-dương-giác,* mỗi vị 1 lạng. Các vị tán nhỏ, mỗi lần uống, lấy 1 chén nước, 1 đồng cân thuốc, sắc cạn một nửa, bỏ bã, uống ấm ấm sau bữa ăn.

31) Trấn-can-minh-mục-dương-can-hoàn (Thẩm-thị-dao-hàm).

Kệ-dương-can (1) 1 cái, cho vào nồi đất mới sấy khô, lấy dao tre thái mỏng, *Quan-quế, Bá-tử-nhân, Khương-hoạt, Cúc-hoa, Bạch-truật, Ngũ-vị, Tê-tân* mỗi vị 5 đồng, *Xuyên-liên* 7 đồng, tán thành bột luyện với mật viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 40 viên, uống khi đói, cách bữa ăn đã lâu với nước sôi.

32) Thạch-hộc-dạ-quang-hoàn (Chứng-trị-chuẩn-thằng).

Thiên-môn-đông, Nhân-sâm, Phục-linh mỗi vị 2 lạng, *Ngũ-vị-tử* 5 đồng, *Cân-cúc-hoa* 7 đồng rưỡi, *Mạch-đông, Cân-địa-hoàng, Sinh-địa-hoàng,* mỗi vị 1 lạng, *Thỏ-ty-tử, Cân-sơn-dược, Khởi-tử, Ngưu-tất, Hạnh-nhân,* mỗi vị 7 đồng 5 phân, *Tật-lê, Thạch-hộc, Thung-dung, Xuyên-khung, Chích-thảo, Chỉ-xác, Thanh-sương-tử, Phòng-phong, Hoàng-liên,* mỗi vị 5 đồng, *Thảo-quyết-minh* 8 đồng, *Ô-tê-giác, Linh-dương-giác* mỗi vị 5 đồng, tán nhỏ luyện với mật viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống từ 30 đến 50 viên với rượu hoặc nước muối.

33) Hoàn-tinh-bổ-thận-hoàn (Ngân-hải-tinh-vi).

Nhân-sâm, Bạch-truật, Phục-linh, Sa-uyển-tật-lê, Khương-hoạt, Mộc-tặc, Cúc-hoa, Phòng-phong mỗi vị 1 lạng, *Cam-thảo* 4 đồng, *Xuyên-khung, Sơn-dược, Nhục-thung-dung, Mật-mông-hoa, Thanh-sương-tử, Ngưu-tất, Thỏ-ty-tử,* mỗi vị 1 lạng. Các vị tán nhỏ, luyện với mật mà viên, hoặc sắc lên uống cũng được.

34) Trư-linh-tán (Ngân-hải-tinh-vi).

Mộc-trư-linh (2) 1 lạng, *Xa-tiền-tử* 5 đồng, *Mộc-thông, Đại-hoàng, Chi-tử, Cầu-tích, Hoạt-thạch, Biển-súc, Thương-truật,* mỗi vị 1 lạng. Các vị tán nhỏ, mỗi lần uống 3 đồng cân với nước muối.

35) Bổ-can-hoàn (Thẩm-thị-tôn-sinh).

Xuyên-khung, Đương-quy, Bạch-thược, Sinh-địa-hoàng, Phòng-phong, Khương-hoạt. Các vị nghiền thật nhỏ, luyện với mật viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 3 đồng với nước đã đun sôi.

---

(1) Kệ dương : Dê đực, dê xồm (2) Mộc trư linh : tức Thổ phục linh.

36) Ngũ-cam-hoàn (Ngân-hải-tinh-vi).

Hồ-hoàng-liên 5 đồng, *Ngưu-hoàng* 1 đồng, *Lục-phàn* 3 lạng, *Mật-đà-tăng* 1 lạng, *Dạ-minh-sa* 3 lạng, tán thành bột, dùng táo nhục tán chung với thuốc, viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 30 viên với nước cơm.

37) Trư-can-tán (Ngân-hải-tinh-vi).

Chân-cáp-phấn, *Cốc-tinh-thảo*, *Dạ-minh-sa*, tán thành bột, dùng 2 lạng gan lợn chẻ ra bỏ thuốc vào, lấy giây buộc chặt lại mà nấu, để lạnh, rồi nhai nhỏ nuốt cả gan và thuốc, đồng thời uống cả nước nấu gan.

38) Minh-mục-tử-châu-hoàn (chép theo mục « Giới thiệu kinh nghiệm chữa chứng sắc manh bằng Trung y » trong Trung y tạp chí số ra tháng 10-1958).

Từ-thạch 6 lạng, *Thỏ-ty-tử* 3 lạng, *Ba-kích* 5 đồng, *Viễn-chí-nhục* 1 lạng, *Cửu-chế*, *Thục-địa* 3 lạng, *Thạch-hộc* 1 lạng, *Tử-du-quế* 5 đồng, *Ngũ-vị-tử* 5 đồng, *Quảng-mộc-hương* 3 đồng, *Cam-thảo* 5 đồng, *Thần-khúc* 4 lạng, *Tế-chu-sa* 5 đồng, *Nhục-thung-dung* 1 lạng 5 đồng.

Đốt-từ-thạch: dùng lửa đốt rồi tôi dấm 7 lần, thủy phi, tán thành bột, Từ-thạch lấy được thứ hút được sắt là tốt.

Nhục-thung-dung: gọt bỏ vỏ ngoài, tẩm rượu một đêm phơi khô.

Các vị trên luyện với mật viên, mỗi viên 3 đồng cân, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

39) Khoan-hung-lợi-cách-hoàn (như trên).

Quảng-mộc-hương, *Mao-thương-truật*, *Xuyên-hậu-phác*, *Thảo-quả*, *Chỉ-xác*, *Sa-nhân*, *Thần-khúc*, *Mạch-nha*, *Sơn-tra*, *Cát-cánh*, *Thanh-bì*, *La-bặc-tử*, *Quảng-hoắc-hương*, *Binh-lang*, *Trần-bì*, *Cam-thảo*, *Xuyên-bối* mỗi vị 1 lạng, *Sao-bạch-thược* 2 lạng, *Chế-đại-hoàng* 4 lạng (cách chế Đại-hoàng, 10 cân Đại-hoàng thì dùng *Hồng-hoa*, *Đương-quy*, *Hoàng-tửu*, *Đồng-tiện* mỗi vị 2 cân rưỡi, sắc lên tẩm ngâm). Các vị trên tán nhỏ, luyện mật viên mỗi viên 3 đồng cân, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

40) Thanh-can-thoái-ế-hoạt-huyết-hoàn (như trên).

Dy-nhân 1 lạng, *Tế-giác* 1 lạng, *Hà-thạch-cao*, *Cát-cánh* mỗi vị 1 lạng, *Xuyên-bối* 5 đồng, *Chi-tử* 2 lạng, *Đơn-bì* 2 lạng 4 đồng, *Đào-nhân* 2 lạng, *Liên-kiều* 1 lạng, *Hoàng-cầm* (*sao rượu*) 2 lạng 4 đồng *Phòng-phong* 1 lạng 2 đồng, *Mạn-kinh-tử* 3 lạng, *Mạch-đông* 1 lạng 2 đồng, *Sao-nhũ-hương* 1 lạng 2 đồng, *Sao-một-dược* 1 lạng 2 đồng, *Sao-sinh-địa* 3 lạng, *Khương-hoạt*, *Huyền-sâm* mỗi vị 1 lạng 2 đồng, *Binh-lang* 2 lạng 4 đồng, *Mộc-tặc* 2 lạng 5 đồng, *Thuyền-thoái* 1 lạng 8 đồng, *Khương-hoàng-liên* 1 lạng, *Long-đởm-thảo* 1 lạng 6 đồng, *Bạc-hà* 1 lạng, *Tế-tân* 5 đồng, *Mật-chích-tang-bì* 1 lạng 2 đồng, *Cúc-hoa* 1 lạng 8 đồng, *Tật-lê* 1 lạng 6 đồng, *Xích-thược* 2 lạng 4 đồng, *Thổ-sao-tam-lăng*, *Thổ-sao-nga-truật* mỗi vị 1 lạng 8 đồng, *Trần-bì* 2 lạng, *Thảo-quyết-minh*, *Bạch-chỉ* mỗi vị 1 lạng 2 đồng, *Quảng-mộc-hương* 5 đồng, *Hoắc-hương* 1 lạng, *Thần-khúc* 2 lạng, *Mạch-nha* 2 lạng, *Thanh-bì* 1 lạng 2 đồng, *Sơn-tra* 2 lạng 4 đồng, *Xuyên-khung* 1 lạng 2 đồng, *Sài-hồ* 1 lạng 2 đồng, *Cam-thảo* 3 lạng, *Mao-thương-truật* 7 đồng, *Viễn-chí-nhục* 1 lạng, *Hồng-hoa* 3 lạng, *Long-y* 2 đồng, *Đương-quy* 3 lạng, *Chỉ-xác* 1 lạng, *Tri-mẫu*, *Hoàng-bá*, *Thanh-sương-tử*, *Thỏ-ty-tử* mỗi vị 5 đồng, *Chế-hương-phụ* 1 lạng 5 đồng *Xa-tiền-tử* 5 đồng, *Bạch-thược* 2 lạng, *Vân-linh* 1 lạng, *Ô-dược*

5 đồng, *Đởm-tinh* 3 đồng, *Cốc-tinh-thảo* 1 lạng, *Mật-mông-hoa* 5 đồng, *Ngân-hoa* 1 lạng, *Trúc-diệp* 3 đồng, *Đăng-tâm* 2 đồng 5 phân, *Xuyên-hậu-phác* 1 lạng 5 đồng, *Chế-đại-hoàng* 30 lạng, tán thành bột, luyện với mật viên, mỗi viên 3 đồng cân, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

41) Tư-âm-minh-mục-hoàn (như trên).

Đảng-sâm 1 lạng, *Đơn-sâm* 6 đồng, *Tử-du-quế* 5 đồng, *Trần-bì* 3 đồng, *Nhân-sâm* 1 lạng, *Câu-kỷ* 1 lạng, *Thung-dung* 5 đồng, *Sa-uyển-tử* 5 đồng, *Chu-sa* 5 đồng, *Đương-quy* 1 lạng, *Xích-thược* 5 đồng, *Sao-sinh-địa* 1 lạng, *Chỉ-thực-tử* 5 đồng, *Xuyên-khung* 3 đồng, *Thổ-phục-linh* 1 lạng, *Sao-táo-nhân*, *Bá-tử-nhân*, *Thiên-môn-đông*, *Mạch-môn-đông*, *Phục-thần*, *Chỉ-xác* mỗi vị 5 đồng, *Tiêu-tam-tiên* 1 lạng, 2 đồng, *Tri-mẫu* 4 đồng, *Hoàng-bá* 4 đồng, *Thanh-sương-tử* 3 đồng, *Binh-lang* 5 đồng, *Thỏ-ty-tử* 1 lạng, *Uất-kim*, *Hoàng-kỳ*, *Thạch-xương-bồ*, *Cúc-hoa*, *Mạn-kinh-tử*, *Cam-thảo* mỗi vị 5 đồng, *Thảo-quyết-minh* 3 đồng, *Chế-đại-hoàng* 2 lạng, *Dưỡng-can-tán* 10 lạng.

Các vị trên tán thành bột, luyện với mật viên, mỗi viên 3 đồng cân, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

Chép thêm: « Dưỡng-can-tán » *Đại-thục-địa* 1 cân *Toàn-dương quy*, *Chỉ-xác*, *Xa-tiền-tử*, *Thỏ-ty-tử*, *Ngũ-vị-tử* mỗi vị nửa cân tán thành bột.

42) Kiện-tỳ-thoái-ế-hoàn (như-trên).

Sử-quân-tử 1 lạng, *Thương-truật* 1 lạng 2 đồng, *Bạch-truật* 1 lạng 6 đồng, *Cúc-hoa* 1 lạng 2 đồng, *Viễn-chí-nhục* 1 lạng 6 đồng, *Kê-kim* 1 lạng, 2 đồng, *Bạch-tất-lê* 1 lạng 2 đồng, *Mạn-kinh-tử* 1 lạng 2 đồng, *Hồng-hoa* 1 lạng 2 đồng, *Binh-lang* 1 lạng 2 đồng, *Nga-truật* 1 lạng 2 đồng, *Mộc-tặc* 1 lạng 2 đồng, *Thuyền-y* 8 đồng, *Chỉ-thực* 1 lạng 2 đồng, *Sao-sinh-địa* 1 lạng 2 đồng, *Long-y* 4 đồng, *Cam-thảo* 4 đồng, *Tam-lăng* 1 lạng 2 đồng, *Chế-đại-hoàng* 5 lạng, *Dưỡng-can-tán* 5 lạng, *Thanh-quan-thoái-ế-hoạt-huyết-hoàn* 4 lạng.

Các vị tán thành bột, luyện mật viên, mỗi viên 3 đồng cân, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên

43) Bổ-thận-tử-thạch-hoàn (như trên).

Hà-tử-thạch, *Cam-cúc-hoa*, *Thạch-quyết-minh*, *Nhục-thung-dung*, *Thỏ-ty-tử* mỗi vị 1 lạng.

Các vị trên tán thành bột, dùng 15 con chim sẻ trống bỏ lông, mỏ và chân đi, để ruột bụng lại, lấy 2 lạng Thanh-diêm, 3 gáo nước nấu cho đến khi thịt chim sẻ bấy nhừ, nước sắp hết là được. Lấy ra đâm bét như cao, hòa với bột thuốc, viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 20 viên với rượu nóng khi đói bụng.

VIII

HẦU KHOA KHÁI YẾU

Yết-hầu là cái cửa để thở và ăn uống, thuộc về bộ phận tổ chức trọng yếu trên sinh lý. Thiên Ưu-tuệ-vô-ngôn sách Linh-khu nói : « Họng là đường của đồ ăn uống, hầu là chỗ của khí đi lên đi xuống, hội-yếm là cái cửa của tiếng nói...» Có thể thấy được người xưa nhận thức về yết-hầu là rất chính xác,

Hầu ở phía trước, họng ở phía sau, họng là do một thứ thịt mềm kết thành, tiếp liền ở trên đầu chót thực quản, công năng của nó là để nuốt đồ ăn uống. Trên họng có một miếng thịt nhỏ thọng xuôi, gọi là lưỡi gà (huyền-ung), và cũng gọi là đế-đinh. Hầu là do xương sụn kết thành, tiếp liền ở trên đầu chót khí-quản, công năng của nó là thông suốt hơi thở. Màng mỏng trên họng gọi là Hội-yếm, khi đồ ăn uống đi qua yết-hầu, tất nhiên lưỡi ấn lên hàm trên, thì hội-yếm đóng kín họng trở lại, không cho đồ ăn uống vào hầu.

Theo phương diện kinh mạch mà xét, thì yết-hầu cũng là chỗ xung yếu của các kinh ra vào, ví như những kinh Thủ-thái-âm, Thủ-thái-dương, Túc-thái-âm, Túc-thiếu-âm, Túc-quyết-âm, Túc-dương-minh, Nhâm-mạch đều có đi qua chỗ ấy (nên tham khảo chương Kinh lạc), cho nên bệnh của yết-hầu cũng là phản ảnh bệnh của các kinh, chẳng những ảnh hưởng đến sự hô hấp và ăn uống, đồng thời còn ảnh hưởng đến cả toàn thân.

Nguyên nhân bệnh của yết-hầu đại để chia làm 3 loại :

1 — Cảm phải phong hàn, táo nhiệt, và chướng khí, dịch độc ;

2 — Âm kém thủy thiếu, hư hỏa bốc lên ;

3 — Ham ăn những đồ kích thích, như chiên xào đốt nướng, các đồ thơm cay, hút thuốc, uống rượu, v.v... đến nỗi hỏa nhiệt chứa lại ở trong.

Bệnh hầu khoa thường thấy trên lâm sàng, phần nhiều là nguyên nhân thứ nhất và nguyên nhân thứ 3, còn nguyên nhân thứ 2, phần lớn là sinh ra trong tình hình sau khi ốm đau, âm khí bị tổn thương, tân dịch bị sút kém.

a / Đau yết hầu : Lấy đau nhức làm chủ chứng thì những bệnh hầu khoa nặng hơn (như nhũ-nga, hầu-ung, v.v...) cũng có chia ra nhẹ và nặng. Chứng của nó là yết-hầu nghẹt đau, cửa họng sưng nóng nhè nhẹ, đỏ hoặc hồng nhợt. Phần nhiều vì ngoại cảm phong hàn hoặc âm hỏa vượng, nói năng quá nhiều, ăn cay nhiều quá mà gây ra.

b/ Mụn trong họng : Thường mọc một bên cửa họng (cả 2 bên đều mọc thì rất ít thấy), hoặc trong cửa, hoặc ngoài cửa, nhưng thấy mọc ngoài cửa nhiều hơn. Sưng lùm lên cao, chân không gọn gàng, đỏ hồng nóng rực, bề ngoài sáng trơn, ăn nuốt khó khăn, phát nóng sợ lạnh, đau ran cả đầu và tai phiền táo không yên, rồi thì làm mủ loét vỡ, phần nhiều vì phong nhiệt đàm hỏa ủng trệ ở phế và vị mà gây ra. Cũng có khi vì họng đau đã lâu, phát triển mà thành ra.

c/ Mụn nhũ nga : Chứng này hay phát ở chỗ thịt lồi cao về 2 bên họng (*hạch biển đào*), sưng lên một cục, hình như con ngài tằm, cho nên gọi là nhũ-nga, sinh ra một bên, gọi là đơn-nhũ-nga ; 2 bên đều mọc gọi là song-nhũ-nga. Sưng cao, xung quanh chân thu gọn, mặt ngoài cao thấp không bằng, lúc mới mọc sợ rét phát nóng đỏ hồng mà đau, ăn nuốt khó khăn, miệng ráo lưỡi khô, mạch sác hữu lực, nặng thì ngoài gáy sinh ra hạch nhỏ, *lổn nhổn như hạt châu*, có thể di động được. Có khi trên cục sưng có cái màng vàng trắng tựa như miếng đờm đặc, hoặc như điểm sao, khêu đi cũng dễ, mà khêu đi rồi cũng không chảy máu, như có hiện tượng lở loét gọi là Lạn-hầu-nga. Chứng này phát về bên trái là thuộc tâm kinh phát về bên phải là thuộc phế kinh, một bên là nhẹ, hai bên là nặng, loét ra thì càng nặng hơn, có chia ra chứng hư chứng thực, cũng có lúc làm mủ, khi khám bệnh phải phân biệt cho kỹ càng.

d/ Phi dương hầu : Phần nhiều vì đồ ăn xây xát hoặc bị bỏng nước sôi mà sinh ra. Đột nhiên nổi lên 1 nốt bỏng, ngăn lấp đầu họng, sắc đỏ ửng hoặc tía đen, da của nốt bỏng nổi lên mà mỏng vì phát bệnh một cách mau chóng, cho nên gọi là « Phi-dương-hầu ». Có thể dùng kim châm vỡ, chảy hết máu tím thì tiêu đi, không nên để chậm, không thì lớn lên dần dần, có thể làm cho nghẹt thở.

e/ Tỏa hầu phong : Đầu họng đỏ sưng, cái lưỡi gà thọng xuống, như bị khóa lại, cơm nước khó xuống, hơi thở khó khăn, đau nhức không yên, sắc mặt xanh nhợt, khi thở xương ngực lên xuống rất dữ, nặng thì đổ mồ hôi trán dầm dề, chân tay phát lạnh. Phần nhiều vì uống rượu ngon nhiều quá, ăn đồ béo mỡ không dè dặt, áo mặc quá ấm, đến nỗi nhiệt tích ở trong, lâu thì động hỏa sinh đờm là nguyên nhân sinh ra bệnh. Bệnh này chia ra 2 loại : cấp tính và mạn tính ; bệnh phát ra thình lình, chứng dữ thế gấp, gọi là cấp tỏa-hầu-phong, khó chữa hơn ; bệnh phát lải rải, không thấy có chứng xấu, gọi là mạn tỏa-hầu-phong thì dễ chữa hơn.

g/ Triền-hầu-phong : Chứng này giống chứng tỏa-hầu-phong chỗ khác nhau là trước cổ sau gáy đồng thời sưng lan man cả, vả lại phát triển rất

nhanh, màu sắc hồng tía, ngứa mà tê dại, ăn thì lõm xuống. Vì yết hầu bị ngăn trở, cho nên có những chứng thở thì há miệng, đờm dãi đầy nghẹt, tiếng như kéo cưa, chảy nước bọt ra, nước không xuống được, nặng thì miệng cắn chặt không mở, cuống lưỡi cứng đờ. Chứng này phần nhiều do chứng toả hầu-phong phát triển mà sinh ra, thế bệnh nghiêm trọng, tử vong cũng khá nhiều.

h/ Hầu sa : Vì cảm nhiễm những khí dịch lệ uế ác hoặc táo nhiệt mà gây ra. Lúc mới sinh ra thì phát nóng sợ rét, yết-hầu thũng trướng, nổi ban điểm sắc đỏ, nuốt vật gì thì đau nhức, khát nước, lồng ngực đầy tức, rêu lưỡi vàng nhờn, bên rìa và đầu chót đỏ thẫm, mạch sác, hoặc trầm như phục, kế đó đầu họng hủ loét miệng phun hơi thối, khắp mình mọc đầy nốt đơn. Nhân vì họng loét phát ra, cho nên lại gọi là « Lạn-hầu-đan-sa ».

i/ Bạch hầu : Nói chung, bắt đầu thì hơi có nóng rét, đầu đau mình đau, tinh thần không phấn chấn, trong họng nóng đau, (cũng có khi không cảm thấy đau), kế đó thì 2 bên đầu họng hiện ra điểm trắng (cũng có khi sau 2, 3 ngày rồi mới thấy), hoặc lên thành miếng, sắc xám bẩn, trơ, trệ, dần dần lây lan đến những chỗ trong ngoài cửa họng, hoặc chỗ huyền-ung, mặt ngoài màng trắng sáng trơn, giới hạn tư bề rìa rõ ràng, khó khêu mất đi, khêu gượng khêu đi thì sinh ra chảy máu, rất dễ phân biệt với những chứng lạn-hầu-sa, lạn-nhũ-nga. Nếu chỗ thối nát lan rộng, lại kiêm có những chứng mũi ngạt, tiếng khàn, đờm ủng khí suyễn, nghe như kéo cưa, ăn uống thì sặc, mặt trắng môi xanh, những chứng trạng ấy rất xấu, thường thường vì bạch-hầu ngăn lấp nghẹt thở mà chết. Chứng này phần nhiều vì cảm khí táo nhiệt và nhiễm dịch độc lưu hành mà gây nên.

k/ Hầu tiên. Chứng này phần nhiều vì thận âm hư tổn, hư hỏa bốc lên, tân dịch không nhuận lên được, phế nhiệt hun nấu mà sinh ra. Người mắc bệnh lao, rất dễ bị chứng này. Nói chung, thường sinh ở những chỗ trong cửa họng và hội yếm, mạch máu đỏ ràng rịt đầy khắp, giống như gân sau lưng lá Hải-đường, hoặc như đường ngấn trên bát sứ vỡ, hoặc như hình từng nốt ngứa đau khô ráo, thức ăn thường thường còn có thể miễn cưỡng nuốt xuống, mà nước hay thuốc thì một giọt cũng khó xuống; khô dáp mà ngứa, về đêm càng nặng, không chữa kịp, thì dần dần khản cổ mất tiếng, nghẹn ăn mà chết.

l) Hầu khuẩn. Chứng này phần nhiều vì thất tình uất kết, huyết nhiệt khí trệ mà sinh sa, phụ nữ thấy bị nhiều hơn. Phát sinh ra hai bên họng, mọc mụn lên như nấm, cao mà dày, sắc tía, chạm đến dễ chảy máu, ngoài việc chữa bằng thuốc ra, có thể dùng phép đốt.

m/ Hầu cam. Phần nhiều thận dịch bao thiếu, tướng hỏa bốc lên mà gây ra; hoặc nhiễm phải bệnh giang mai, độc tà tràn lên mà sinh ra: trước hết cảm thấy họng khô dáp, hơi sưng hơi đau, sắc hồng nhợt, ăn uống không thông lợi, vết lở như vì xát mà bị thương, cổ gáy sinh hạch, kế đó thì đầu họng sinh ra ban hồng, dần dần biến ra sắc tía thẫm, nứt vỡ thối loét, lâu thì xuyên thông lỗ mũi, uống thuốc hay nước vào thì lại theo lỗ mũi sặc ra, ăn uống trở ngại, chất dinh dưỡng thiếu thốn, mình gầy lòi xương. Bệnh mà do giang mai gây nên thì tục gọi là giang mai kết độc.

II – CHẨN ĐOÁN BỆNH YẾT HẦU

Chẩn đoán bệnh hầu-khoa, đối với chứng trạng của toàn thân, thì cũng giống như bệnh nội-khoa, là vận dụng tứ chẩn bát cương để mà phân tích. Bàn ở đây chỉ là phân tích chứng trạng cục bộ, nhưng khi lâm sàng cần phải kết hợp lẫn nhau với chứng trạng của toàn thân, mới có thể biện chứng luận trị được.

a/ Biện hàn nhiệt hư thực. Đại để bệnh yết-hầu thuộc thực nhiệt thì tất nhiên sưng đỏ, lồi lên cao, càng sưng càng căng, sắc đỏ tươi hoặc đỏ thẫm, tất nhiên đau nhức, đau không ngớt. Ngoài ra lại có bao nhiêu chứng nhiệt như phát nóng, phiền khát, đại tiện bế kết, đờm dãi sôi mạnh, hơi thở hôi thối, rìa và đầu lưỡi đỏ thẫm, giữa trắng cuống vàng dày, mạch huyền mà sác.

Thuộc về chứng hư hàn, thì đại để không sưng, nếu sưng cũng không quá lắm lan man mà không thu gọn, sắc phần nhiều nhợt màu phấn, mà không tươi sáng, khi đau lặng, lưỡi gà thông xuống, đầu họng trên lưỡi khô ráo không có tân dịch, không có chứng tượng đờm dãi trào nghẹn, tuy quanh ven và đầu lưỡi đỏ hồng mà rêu trắng trợn, mạch phần nhiều vi tế hoặc trầm nhược, đại tiểu tiện như thường.

Nói tóm lại, bệnh thuộc thực nhiệt, thì họng đau lắm, bệnh thuộc như hỏa, thì họng đau vừa, đau về buổi sáng, là khí phận có hỏa, đau về buổi chiều hoặc nửa đêm, là huyết phận có nhiệt : ưa uống nước là thuộc nhiệt, không khát là thuộc hàn : đại tiểu tiện thông lợi, chẳng qua là vì hư hỏa bốc lên, đại tiểu tiện bế kết là thực nhiệt ủng tắc ở trong. Những điều ấy đều là yếu điểm về chẩn đoán trong lúc lâm sàng, có thể tham khảo.

b/ Biện khí vị. Biện khí vị của bệnh yết-hầu, là có thể phân biệt được thuộc nhiệt hay thuộc hàn, và bệnh tình nhẹ hay nặng. Nói chung, hôi thối nặng mùi, là phần nhiều thuộc nhiệt chứng, thực chứng : hư chứng, hàn chứng thông thường ít có mùi hôi, nếu có cũng rất nhẹ thoảng. Nếu chảy dãi tanh hôi, thối tha, phần nhiều thấy phát ở những chứng yết hầu bị thực nhiệt hỏa độc, như nhũ nga, hầu sa, v,v..., như miệng phun ra hơi thối, tanh hôi, làm người ta khó chịu, phần nhiều thuộc những chứng lạn-hầu-sa, hầu-cam. Nếu có hơi nóng hôi thối, phần nhiều thuộc vị nhiệt bốc lên, nếu phế nhiệt quá lắm, thường có một luồng hơi thối, khiến người ta ngửi phải bắt nôn mửa. Trên đây là phương pháp thông qua khí vị để phân biệt hàn nhiệt.

c/ Biện về mủ. Bệnh yết-hầu làm mủ, thường thường thấy ở những chứng thực chứng nhiệt, như những chứng nhũ-nga, hầu ung ; hư chứng làm mủ thì rất ít. Biện biệt có mủ hay không, chủ yếu là căn cứ vào hình thái màu sắc mà xác định. Nếu thế sưng nổi cao, màu sắc đỏ ửng, bốn bề quầng đỏ bó gọn, phát nóng 3, 4 ngày không lui, phần lớn là đã thành mủ, có thể chích ở chính giữa cho vỡ ra mà nặn mủ ; nếu màu sắc nhợt nhạt, thế sưng lan man không nổi cao lên, không có giới hạn rõ ràng, không đau nhức lắm, đại để là không có mủ. Lại có thứ thì sắc đỏ không ửng lên, chân thì lan man không gọn, mà chỗ sưng có cái như núm vú nổi lên, đó là nhiệt độc tản mác không tụ lại, nhưng ở trong đã làm mủ, có thể chích vào chỗ nổi núm cho vỡ ra mà nặn mủ. Chứng

nhũ nga làm mủ chậm hơn, nếu 4, 5 ngày phát nóng đau nhức rất dữ, chỗ đau sưng vù, sắc đỏ ửng hoặc đỏ tía, quầng đỏ tản ra bốn bên, là đã thành mủ rồi ; hoặc chứng nhũ-nga loét nát, tuy sắc đỏ sưng vù, nhưng tản mác mà không có vành chân là chưa làm mủ. Nếu bệnh ở cửa họng trở vào, thế sưng cao vót, phát nóng đau nhức, có thể dùng miếng tre nhỏ đã khử trùng ấn vào chính giữa chỗ sưng, thấy lõm xuống là có mủ, cứng ngắt không mềm, là không có mủ. Sắc mủ vàng đặc mà tươi là tốt, sạn bẩn hôi thối là xấu, đó là tri thức cơ bản về biện mủ.

d/ Biện tốt xấu lành dữ. Biện biệt tốt xấu lành dữ của bệnh yết-hầu, nói chung, phàm những nhiệt chứng thực chứng như ung, nga, cam, dinh, thì lấy quầng đỏ tươi sáng làm tốt, tía sạm xám đen là xấu ; mắt có thần là lành, mắt không thần là dữ ; mũi nhuận như thường là lành, đen như phủ than, cánh mũi phập phồng luôn luôn là dữ. Phàm những chứng môi lưỡi khô sám, lỗ mũi khô mà đen như than khói, mắt lờ đờ, thở to hơi ngắn, họng loét không máu, hôi thối khó ngửi, mồ hôi đổ giọt như dầu, hàm răng khó há ra ngậm lại, tinh thần mỏi mệt 2 mắt trông ngược, đều là chứng xấu, bệnh phần nhiều là nguy cấp ; phàm những chứng sưng lên cao, màu sắc tươi sáng, thần chí sáng suốt, ăn uống được, đại tiểu tiện thông sướng, sắc mủ vàng đặc không hôi, miệng ngậm mở tự nhiên, đều là chứng tốt, dự đoán là tốt lành.

III — PHÉP CHỮA BỆNH YẾT HẦU

Chữa bệnh yết-hầu trừ dùng thuốc thang thuốc hoàn uống trong ra, thì phương pháp chữa ở ngoài chỗ đau, cũng trọng yếu như thế. Trong đó bao gồm những phép thổi thuốc vào, xông khói, súc rửa, móc cho thổ. Ngoài ra chữa bằng phép châm cứu, cũng có một hiệu quả nhất định và có tác dụng cấp cứu.

1) Phép chữa trong. Trên kia đã bàn qua, chứng yết-hầu có hư có thực, chứng hư là do phần âm kém thiếu, hư hỏa bốc lên, cho nên phép chữa phải lấy tư âm giáng hỏa làm chủ. Chứng thực là do dịch độc bế kết, phong đàm quấy rối ở trên, phép chữa nên lấy thanh nhiệt giải độc hóa đàm làm chủ. Ngoài có biểu tà, thì nên sơ tán, nhưng phát hãn không nên quá nhiều, để tránh sự hao tổn tân dịch. Trong có tích nhiệt, thì nên công hạ, nhưng không nên hạ quá mạnh, để tránh sự thương tổn đến chính khí. Nói tóm lại, ngoại cảm chứng thực, thì nên sơ tiết, mà không nên ức át đi, nếu cho uống thuốc hàn lương quá sớm, tất đến nỗi nhiệt độc hãm vào trong ; trong bị âm hư, nên dùng thuốc tư nhuận, mà không nên phát tán, nếu cho uống nhầm thuốc tân ôn, tất đến nỗi nước cạn người khô, thường không cứu nổi. Nay đem phương pháp chữa theo phân biệt nguyên nhân và chứng hậu, nói đại khái như sau :

Cảm phải phong hàn, ngạt mũi nặng tiếng, mình rét sợ gió, không có mồ hôi, đau đầu, mạch phù mà sác, cửa họng đau nhức, hơi sưng, mà nuốt không lợi, trước hết phải nên sơ giải biểu tà, dùng thuốc như bài Kinh-phòng-bại-độc tán (kê trong mục phụ chú số 1 ở chương Phép tắc chữa bệnh).

Kinh dương minh tích nhiệt, không sợ rét lại sợ nóng, đại tiện khó khăn, mạch hồng thực hữu lực, cổ họng đỏ sưng, đau nhức nóng dốt, nên làm cho tiết hết uất nhiệt, lựa dùng những bài Lương-cách-tán, Điều-vị-thừa-khí-thang (bài trước kê trong mục Tả hỏa, bài sau kê trong mục Công lý đều ở chương Phương tễ).

Cảm phải dịch độc thời khí, hiệp với hỏa ở phế vị bốc lên, mạch ở tả thốn và hữu quan đi hồng huyền hữu lực, trong họng ngứa đau, khô cay sưng đỏ, nuốt khó, mắc nghẹn, muốn uống nước lạnh, nên thanh hỏa giải độc, lựa dùng những bài như Thanh-yết-lợi-cách-thang (1), Thử-niêm-tử-giải-độc-thang (2).

Đàm hỏa sôi lên, mạch đi hồng sác, yết hầu sưng nghẹn đau nhức, thuốc nước khó xuống, nói năng ngọng nghịu, nặng thì tiếng đờm như kéo cưa, phép chữa lấy tiêu đàm làm chủ, có thể tùy chứng lựa dùng những bài như Hùng-hoàng-giải-độc-hoàn (3), Địch-đàm-thang (4).

Thường ngày vốn yếu, 6 bộ mạch vi tế, đại tiện phần nhiều là lợi, cửa họng hơi sưng mà khô, đau nhức phần nhiều ở lúc gần trưa, nên bổ trung khí để sinh tân dịch, có hể dùng bài Bổ-trung-ích-khí-thang (trong mục Bổ-dưỡng ở chương Phương-tễ), lấy những vị ngọt nhuận làm tá như những loại Hoa-phấn, Nguyên-sâm, v.v... Nếu mạch đi tế nhược, bộ tả thốn càng yếu lắm, chiều lại đau càng dữ, nên bổ huyết nhuận táo, lựa bài thuốc như bài Tứ-vật-thang (trong mục Bổ-dưỡng ở chương Phương-tễ), dùng bài Quỳnh-ngọc-cao để giúp sức (trong mục nhuận-táo ở chương Phương-tễ).

Lo nghĩ quá độ, tỳ hư can uất, nên bổ tỳ sơ can, có thể dùng bài Qui-tỳ-thang hợp với bài Tiêu-dao-tán (bài thuốc trước trong mục bổ-dưỡng-bài sau trong mục hòa-giải đều ở chương Phương-tễ). Nếu vì vốn bẩm âm hư, thận âm không đủ, miệng khát họng khô, như có vật gì nghẹn họng, hơi sưng hơi đau, hơi đỏ, 6 bộ mạch tuy sác, mà 2 bộ xích phù nhuyễn, nên tư âm giáng hỏa, có thể dùng loại bài Lục-vị-địa-hoàng-hoàn (trong mục bổ-dưỡng ở chương Phương tễ), bài Tri-bá-địa-hoàng-hoàn (5); như âm hư mà có thực nhiệt, nên dùng bài Ngọc-nữ-tiễn (trong mục tả hỏa ở chương Phương tễ).

Những chứng Hầu-ung, Nhũ-nga, lúc mới bắt đầu, nên dùng phép Tân-lương-sơ-tán, như bài Kinh-phòng-bại-độc-tán, bài Ngưu-bàng-thang (6) gia Hoàng-liên, Sơn-đậu-căn, Xạ-can, v.v... Chứng hầu-ung nên gia Qui-vĩ, Đào-nhân, Sơn-giáp, Tạo-thích, Xích-thược, Thuyến-thảo, v.v... Biểu tà giải rồi mà nhiệt độc nặng, có thể dùng bài Hoàng-liên-giải-độc-thang (trong mục tả hỏa ở chương Phương tễ) gia Tế-sinh-địa, Tê-giác, Tri-mẫu, Đơn-bì, Liên-kiều, Lô-căn để thanh hỏa giải độc.

Chứng Lạn-hầu-sa, tà uất ở khí phận, lúc mới đầu nên tán biểu, như bài Kinh-phòng-bại-độc-tán, bài Thanh-yết-lợi-cách-thang bỏ Tiêu, Hoàng, gia Bách-thảo-sương, Mã-bột làm tá; nếu hỏa đã hóa vào phần dinh, thì nên thanh dinh giải độc ngay, lấy thuốc sơ thấu làm tá, nhẹ thì dùng bài Hắc-cao-thang (7), nặng thì dùng bài Tê-giác-địa-hoàng-thang (trong mục lý huyết ở chương Phương tễ).

Chứng bạch hầu bắt đầu nếu có kiêm biểu chứng, nên dùng thuốc tân lương sơ giải, có thể dùng bài Trừ-ôn-hóa-độc-thang (8) biểu chứng hết rồi,

thì có thể dùng bài Dưỡng-âm-thanh-phế-thang (trong mục tả hỏa ở chương Phương tễ) để nuôi phế âm thanh phế nhiệt, như bạch hầu bớt mà nhiệt vẫn chưa thanh được, có thể dùng bài Thanh-tâm-địch-phế-thang (9) để thanh hết dư nhiệt; nếu phế âm không hồi phục, nên dùng bài Dưỡng-chính-thang (10) bỏ Hoa-phấn, gia Chích-cam-thảo, Sa-sâm để dưỡng phế âm.

Những chứng hầu-tiên, hầu-cam, vì thận thủy kiệt ở dưới, tướng hỏa bốc mạnh lên trên, phế âm bị hao mà sinh ra, chưa nên tư âm nhuận táo, nhất thiết kỵ thuốc khổ hàn làm thương đến vị. Như những bài Lục-vị-địa-hoàng-hoàn, bài Dưỡng-âm-thanh-phế-thang đều có thể lựa dùng.

Chứng giang-mai kết độc gây ra chứng hầu-cam, có thể dùng bài Tỳ-giải-thang (11), bài Thổ-phục-linh-thang (12), bệnh đã lâu nên kiêm dùng phép dưỡng âm phù chính.

2 — Phép chữa ngoài. Phép chữa ngoài thường dùng trong hầu khoa, có những phép thổi thuốc, châm lể, móc cho mửa, xông khói, hơ lửa. Tác dụng của những phép ấy có thể đến thẳng chỗ đau, để giúp thêm cho sự thiếu sót của phương pháp chữa trong. Đặc liệt là có bệnh nặng quá, lúc thuốc thang không nuốt xuống được, thì phép chữa ngoài lại càng thấy rõ sự quan trọng.

1) Thổi thuốc: tức là dùng ống thổi (ống thổi thuốc bột) đem các loại bột thuốc thích hợp với bệnh tình mà thổi vào chỗ đau. Phàm tất thảy bệnh yết hầu mới phát lên đỏ sưng đau nhức không ăn nuốt được, có thể thổi bột Băng-bằng-tán, (13). Như hỏa nhiệt thịnh vượng, sưng vù đỏ óng, nóng bừng đau nhức, có thể dùng bột Thâm-hoàng-tán (14), bột Băng-thanh-tán (15) thổi ngoài; như yết-hầu sưng trước tắc nghẹn muốn nghẹt, thuốc nước khó xuống, nên thổi luôn bột Kim-tỏa-chủy-tán (16) (thuốc tán này cũng có thể dùng chữa chứng tỏa-hầu-phong) hoặc bột Hạ-thị-đại-chủy-tán (17); như đỏ sưng mà khô, dáp không có tân dịch (như chứng hầu-tiên, hầu-lao, v.v...), có thể dùng bột Băng-bằng-tán hợp với Băng-thanh-tán gia Tây-qua-sương (18) mà thổi vào, đờm dãi đóng ngăn cửa họng có thể dùng bột Bạch-giáng-tuyết-tán (19) để tiêu đờm.

Hết thảy những bệnh yết-hầu mà trong miệng loét nát có thể dùng bột Lục-bảo-tán (20), bột Ngọc-tiết-tán (21) mà thổi vào. Như loét nát quá lắm, nát mà lại sưng (như những chứng lạn-nhũ-nga, lạn-hầu-sa) có thể dùng bột Băng-hoàng-tán (22) hoặc Lạn-hầu-xuy (23) mà thổi vào; nát loét ra máu, có thể dùng thuốc trên hợp với Tiểu-kế-tán (24) mà dùng chung; nát loét chảy máu mà ngứa, thì hợp với Kim-táo-tán (25) mà thổi vào; nát loét nặng, thì có thể dùng Tích-loại-tán (trong mục phụ chú số 2 ở chương Phương tễ) hoặc Tân-định-gia-giảm-tích-loại-tán (26). Còn như thịt thối đã hóa mà thịt mới không sinh ra, thì có thể dùng Đạm-hoàng-tán (27), hoặc trộn lẫn với Băng-thanh-tán mà thổi vào.

Bệnh yết hầu thuộc chứng hư; yết hầu khô đau, nghẹn tắc ngọng tiếng, tuy thuộc hư hỏa, thuốc thổi cũng nên lấy thanh lương làm chủ. Vì dưới tuy có hàn, mà trên có chứng hỏa, nên dùng bài Trương-thị-hư-hầu-xuy-dược (28), hoặc Huyết-dư-tán (29) mà thổi và ngậm viên Hạ-thị-cầm-hóa-hoàn (30). Chứng hầu tiên thì nên thổi bột Phàn-tinh-tán (31).

Phàm chứng hầu phong đóng chặt, hàm răng ngậm cứng, không có cách gì mở được, trừ việc trước hết châm hai huyệt Hợp-cốc, Giáp-xa ra, có thể dùng bột Vị-tự-hiệu-xuy-tán (32) hoặc bột Khai-quan-thần ứng-tán (33) do lỗ mũi thổi vào, ngoài dán Dị-công-tán (trong mục phụ chú số 42 ở chương Trị-liệu-pháp-tắc).

Chứng bạch hầu mới phát, thổi bột Thanh-lương-tán (34), nếu đờm dãi trào mạnh, nên tạm dùng Hùng-hoàng-giải-độc-hoàn; nếu thối nát, nên chiếu theo phép chữa yết hầu thối nát mà xử lý.

Các phép chữa ngoài trên đây, đều là phương pháp dùng đã có hiệu quả trong lâm sàng, có thể căn cứ chứng trạng nhẹ nặng hoãn cấp mà phân biệt lựa dùng. Nhưng nên chú ý lúc thổi thuốc, không phải chỉ thổi ở chỗ đau, mà phải thổi ra cả bốn bề, để phòng bệnh độc tràn lan đến.

2) *Phép châm:* dùng phép châm trong phép ngoại trị có 2 cách, một là châm vào huyệt cho ra máu, dùng vào lúc bệnh yết hầu sưng trướng dữ quá, hàm răng không mở được; một là châm thủng cho ra mủ, dùng để nặn hết mủ ở chỗ sưng đau.

a/ Châm vào huyệt: phàm hết thảy những chứng bệnh yết hầu cấp tính, sưng trướng tắc nghẹt nói không ra tiếng, thuốc nước không xuống được, lúc cần phải khai quan gấp, thì dùng phép châm thu hiệu rất chóng. Tức là kim ba cạnh châm ở trên huyệt Thiếu-thương tại phía trong góc móng tay cái của hai tay, cho ra máu để trừ nhiệt, hoặc châm huyệt Nội-qnan, lưu châm xoay chuyển mà tả đi, có thể làm cho chỗ bế tắc mở được ngay. Nếu bệnh tình nghiêm trọng, có thể dùng hào châm (kim nhỏ) châm sâu vào 2 huyệt Hợp-cốc (phải cho vào 1 tấc 5 phân) thấu qua huyệt Lao-cung ở lòng bàn tay, lại xoay chuyển luôn luôn để thêm mạnh tác dụng. Như thế, thường có thể chuyển nguy làm yên.

b/ Chích mủ: nếu mủ thành rồi, thì nên chích mủ, nên căn cứ theo chẩn đoán, dùng kim ba cạnh nhè đúng chỗ rất nông mỏng của mụn mủ mà đâm thẳng vào, nên chích 3 đến 5 chỗ; khi chích cần bảo người bệnh ngửa mặt, một người ôm chặt lấy đầu, dùng cái đè mà đè chặt lấy cuống lưỡi (không nên thò cái đè vào gần yết hầu quá; nếu không, thì dễ gây ra nôn ọe), chích vào nhanh rút ra nhanh, phải làm nhanh tay, nhưng cần nông sâu cho vừa độ, không nên quá sâu quá nông. Nếu chứng nhũ-nga làm mủ, chất thịt bền giai, dùng sức hơi kém, thì thường thường chích không đến mức, lại thêm đau khổ, rất nên chú ý. Ngoài ra chứng yết hầu thực nhiệt, đột nhiên sưng đỏ, nên dùng kim ba cạnh chích ở chỗ đau cho ra máu xấu (không nên quá nhiều, chừng 3 — 5 chỗ thôi), thường thường liền cảm thấy nhẹ đỡ (những chứng bạch-hầu, lạn hầu sa, lạn nhũ nga cho đến chứng cam sang đều cấm chích).

3) Phép móc cho mửa: phép này thích dùng cho chứng hầu phong đờm dãi ràng rịt cổ họng, thổ không ra, nuốt không vào, thở bị ngăn trở. Phép làm là nửa chén nước sôi, thêm 4 thìa dầu chẩu, khuấy đều, dùng lông cứng cánh gà nhúng dầu, thò vào trong họng mà vặn, thò luôn vào 4, 5 lần, thì đờm có thể thổ ra ngay lại chọc lại thổ, khi nào đờm dãi thổ sạch, thở được thông sướng thì thôi: kế đó dùng thang Cam-thảo mà súc miệng để giải mùi dầu chẩu.

4) Phép xông khói: phép này tức là phép khai-quan-ngọc-tỏa-chủy, thích dùng cho chứng hầu phong, hàm răng cắn chặt không mở ra được. Phép ấy dùng Ba-đậu để trên giấy mà ép cho dầu thấm vào khắp giấy, liền đem giấy đã thấm dầu đó xe lại thành cái mồi ; châm lửa mà xông cho khói vào trong mũi, một lát miệng mũi chảy dãi, hàm răng tự mở ra, sau khi đã mở miệng, dùng bột Nhị-tiên-tán mà thổi vào họng luôn luôn (Đảm-sa 1 đồng, Cương-tàm 3 đồng đều tán bột).

5) *Phép nung lửa:* phép này phần nhiều thích dùng vào chứng hầu-khuẩn, phép làm, là dùng cái dùi lửa lấy ngải nhung bao lại, ngoài lại dùng bông bọc nữa, tẩm dầu chấu lên trên bông để sẽ dùng. Bảo người bệnh ngửng dậy ngồi cho ngay thẳng, đỡ chắc lấy đầu, dùng dây bạc nhỏ làm thành cái tròng, buộc giữ lấy miệng, lưỡi, rồi sau đem dùi lửa hơ trên ngọn đèn đỏ cho nóng, chùi sạch ngải và bông đi, nhằm đúng chỗ đau mà nung cho thật nhanh, nếu nguội đi thì lại đốt như cách trên. Gần đây người ta có dùng dầu vừng thấm ngải nhúng cho ướt, châm lửa đỏ lên, rồi ghé dùi lửa lên trên ngọn lửa đốt đỏ mà nung, được giản tiện hơn, khi nung phải cẩn thận, chớ chạm phải cái lưỡi gà, làm thương tổn đến thịt lành, sau khi nung xong, thì uống thang Cam-thảo để giải hỏa độc. Chứng hầu khuẩn chảy máu không cầm, có thể dùng phép này để chỉ huyết, hiệu quả rất rõ rệt.

PHỤ CHÚ

1) Thanh-yết-lợi-cách-thang (Chứng-trị-chuẩn-thằng).

Thăng-ma, Nguyên-sâm, Cát-cánh (sao), *Cam-thảo* (chích), *Phục-linh, Hoàng-liên* (sao), *Hoàng-cầm* (sao), *Ngưu-bàng-tử* (sao tán), *Phòng-phong, Bạch-thược* (sao),phân lượng đều nhau, mỗi lần dùng 1, 2 đồng, đổ nước vào sắc uống.

2) Thử-niêm-tử-giải-độc-thang (Trương-thị Y-thông).

Thử-niêm-tử (sao nghiền), *Cát-cánh, Thanh-bì, Thăng-ma, Hoàng-cầm, Thiên-hoa-phấn, Sinh-cam-thảo, Nguyên-sâm, Sinh-chi-nhân* (nghiền), *Hoàng-liên, Liên-kiều* (bỏ tim), *Bạch-truật,* (thổ sao), *Phòng-phong, Sinh-địa, Cát-căn* đều nhau, sắc uống sau bữa ăn.

3) Hùng-hoàng-giải-độc-hoàn (Trùng-lâu-ngọc-thược).

Hùng-hoàng 1 lạng, *Uất-kim* 1 đồng, *Ba-đậu* (bỏ vỏ dầu) 14 hột, đều tán bột, khuấy hồ với dấm làm hoàn bằng hột đậu xanh, mỗi lần uống 7 viên, chiêu với nước trà, thổ ra đờm dãi là có hiệu ngay. Nếu đến buồn chết mà chỗ tim còn nóng, đổ thuốc không xuống, lập tức lấy thìa sắt cạy miệng ra mà đổ? Nếu-xuống khỏi họng được, thì không có lẽ không sống.

4) Địch-đàm-thang (Y-phương-tập-giải-dẫn của Nghiêm-thị).

Bán-hạ (chế gừng), *Đảm-tinh* đều 2 đồng rưỡi, *Quất-hồng, Chỉ-thực, Phục-linh* đều 2 đồng, *Nhân-sâm, Xương-bồ* đều 1 đồng, *Trúc-nhự* 7 phân, *Cam thảo* 5 phân, gia gừng sống sắc uống.

5) Tri-bá-địa-hoàng-hoàn :

Tức Lục-vị-địa-hoàng-hoàn gia Tri-mẫu, Hoàng-bá.

6) Ngưu-bàng-thang (Trầm-thị tôn-sinh-thư).

Ngưu-bàng-tử, Thăng-ma, Hoàng-dược-tử, Nguyên-sâm, Tử-phù-bình, Cát-cánh, Cam-thảo, Thiên-hoa-phấn.

7) Hắc-cao-thang.

Đạm-đậu-sị, Sinh-địa-tươi, Chích-cương-tàm, Kinh-xích-thược đều 3 đồng, *Bạc-hà, Thiền-y, Sinh-cam-thảo*, đều 8 phân, *Liên-kiều, Tương-bối-mẫu, Phù-bình* đều 3 đồng, *Thạch-cao thạch bộc tươi* 4 đồng, *Rễ-tranh-tươi, Hoạt-lô-căng* đều 1 lạng.

8) Trừ-ôn-hóa-độc-thang (Hầu-chứng-minh-biên).

Cát-căn, Kim-ngân-hoa, Sinh-địa-hoàng, Đông-tang-diệp, Bối-mẫu (bỏ tim) đều 2 đồng, *Tỳ-bà-diệp* 1 đồng 5 phân (bỏ lông bôi mật nướng), *Bạc-hà* 5 phân, *Mộc-thông, Sinh-cam-thảo* đều 8 phân, *Trúc-diệp* 1 đồng, sắc uống mỗi ngày 1, 2 lần.

9) Thanh-tâm-dịch-phế-thang (Bạch-hầu-tiệp-yếu).

Sinh-địa 3 đồng, *Chiết-bối* 2 đồng, *Hoàng-bá* 2 đồng, *Mạch-đông* (bỏ tim) 3 đồng, *Hoa-phấn* 2 đồng, *Tri-mẫu* 2 đồng, *Thiên-đông, Hoàng-cầm* đều 2 đồng, *Cương-tàm* 1 đồng, *Cam-thảo* 5 phân, sắc uống mỗi ngày 1 đến 3 thang, người yếu khí hư gia Sâm-điều hoặc Sinh-ngọc-trúc.

10) Dưỡng-chính-thang (Bạch-hầu-tiệp-yếu).

Sinh-ngọc-trúc 5 đồng, *Hoài-sơn-dược* (sao) 4 đồng, *Thổ-phục-linh* 3 đồng, *Thục-địa-hoàng* 4 đồng, *Sinh-địa* 3 đồng, *Tửu-bạch-Thược* 2 đồng, *Thiên-hoa-phấn* 2 đồng, *Mạch-đông* (bỏ tim) 3 đồng, *Chế-hà-thủ-ô* 4 đồng, *Nữ-trinh-tử* 3 đồng, đổ nước sắc uống.

11) Tỳ-giải-thang (Ngoại-khoa chính-tôn).

Xuyên-tỳ-giải, Khổ-sâm, Phòng-phong, Sinh-hà-thủ-ô đều 5 đồng, *Uy-linh-tiên, Đương-quy, Bạch-chỉ, Thương-truật, Hồ-ma, Thạch-xương-bồ, Hoàng-bá* đều 6 phân, *Khương-hoạt, Xuyên-tiêu* đều 4 phân, *Qui-bản* 5 đồng, *Hồng-hoa* 2 phân, *Cam-thảo* 5 phân.

12) Thổ-phục-linh (Trương-cảnh-Nhạc).

Thổ-phục-linh 2, 3 lạng, 3 bát nước, sắc còn 2 bát, uống từ từ bất kỳ lúc nào.

13) Băng-bằng-tán (Ngoại-khoa-chính-tôn).

Băng-phiến 5 phân, *Châu-sa* 6 phân, *Huyền-minh-phấn* (tinh chế), *Bằng-sa* đều 5 đồng (có phương gia Chế-cương-tàm 3 phân), *Đảm-phàn* 5 phân, *Bồ-hoàng* 7 phân, đều nghiền rất nhỏ, thổi xát vào chỗ đau mỗi ngày 5, 6 lần.

Phụ: *Phép luyện Huyền-minh-phấn* : sau ngày Đông-chí dùng 10 cân *phác-tiêu* trong sạch, 1 đấu 5 thăng nước, 5 cân *củ-cải* trắng dập nát, cho vào nồi nấu sôi, bỏ củ cải, dùng giấy bông 2 tầng lọc qua, phơi sương 3 ngày đêm, khi Phác-tiêu gần ngưng kết, nghiêng bỏ nước thừa đi, lại cho vào nồi đất, bắc lên lò than, thêm nước cho nó tan ra. Lấy bạc đồng khuấy đều khi sắp đông, gạn

sang nồi nhỏ, dưới nồi dùng 3 cái đinh, làm thành 3 góc găm vào đất bùn, cao chừng nửa tấc, trên đậy miếng ngói; bốn bề xây một cái lò trăm lỗ, cách nồi nửa tấc, đổ than đỏ vào trong lò, và trên dưới bốn bên mà nướng, khi nào nồi đỏ hồng là được. Ngày hôm sau đem nghiền nhỏ, rồi trải giấy bông lên chỗ đất im tối sạch sẽ, rải Tiêu ra trên giấy, dày bằng đồng tiền, sau 3 ngày đựng vào bình sứ mà cất, trên bỏ giấy vụn chừng 1 tấc để hút khí ẩm.

14) Thâm-hoàng-tán (Nghiệm-phương của dân gian).

Nguyệt-thạch 1 lạng, *Huyền-minh-phấn* (tinh chế) 1 đồng, *Nhân-trung-hoàng* 2 đồng, *Minh-hùng-hoàng* 2 đồng, *Đinh-thượng mai-phiến* 1 đồng, đều nghiền cực nhỏ, không nghe tiếng nữa mới được, cất vào bình để dùng.

15) Băng-thanh-tán (Nghiệm-phương của dân gian).

Xuyên-liên 3 phân, *Hài-nhi-trà*, *Thanh-đại*, *Đăng-tâm-thán* đều 3 phân, *Tây-hoàng* 2 phân, *Tinh-chế-nhân-trung-bạch* 5 phân, *Mai-phiến* 3 phân, đều nghiền cực nhỏ, bỏ bình nút kín để dùng.

16) Kim-tỏa-chủy-tán.

Hà-diêm-tiêu 1 lạng rưỡi, *Mai-phiến* 2 phân rưỡi, đều nghiền bột.

17) Tạ-thị-đại-chủy-tán (Nghiệm-phương của dân gian).

Nguyệt-thạch 1 đồng, *Bạc-hà* 5 phân, *Sinh-thạch-cao* 1 đồng, *Đảm-phàn* 5 phân, *Sinh-cam-thảo* 3 phân, *Chế-tàm* 5 phân, *Tạo-giác* (nướng hết khói) 5 phân, *Tây-hoàng* 5 phân, đều nghiền cực nhỏ, bỏ vào bình cất dùng, nút kín cho khỏi mất hơi.

18) Phép-chế Tây-qua-sương :

Dùng 1 cái bát lớn bằng đất, đem một quả dưa hấu, tùy bát lớn hay nhỏ, mà bổ dưa hấu vào, hơi lỏng đừng bổ chặt quả, khoét 1 miếng trên quả dưa, moi bỏ một ít ruột, lấy phác tiêu nhồi vào cho đầy rồi lại lấy núm dưa đậy lại, lấy tăm tre găm lại cho chắc, sẽ lấy 1 cái bát đất khác vừa bằng cái bát kia mà úp lên trên, ngoài dùng giấy nhồi với bùn non mà trét kín, đem đặt ở chỗ im tối thoáng gió. Qua một thời gian, ngoài bát nổi lên thứ sương (phấn) trắng, dùng lông ngỗng mà quét lấy, càng nổi càng quét, khi nào hết thì thôi, thứ sương (phấn) trắng đó tức là Tây-qua-sương.

19) Bạch-giáng-tuyết-tán (Y-tông-kim-giám).

Thạch-cao (nướng) 1 đồng rưỡi, *Bằng-sa* 1 đồng, *Diêm-tiêu*, *Đảm-phàn* đều 5 phân, *Huyền-minh-phấn* 3 phân, *Băng-phiến* 2 phân, đều nghiền cực nhỏ, lấy quản bút thổi vào trong họng.

20) Lục-bảo-tán (Tiêu-thị hầu-khoa chẩm-bí phương).

Hoàng-bá 2 lạng, *mật cá trắm* 1 lạng, trước hết đem Hoàng-bá nướng khô, lấy mật cá trắm bôi lên, lại nướng lại bôi, mật hết mới thôi, nghiền bột, lại gia vào *Nhân-trung-bạch* 3 đồng, *Thanh-đại* 3 đồng, *Mai-phiến* 3 đồng, *Bằng-sa* 3 đồng, nghiền bột cất vào bình để dùng.

21) Ngọc-tiết-tán.

(Có tên gọi là Ngũ-mã-phá-tào. Yết-hầu mạch-chứng-thông-luận-phương)

Bạc-hà 3 lạng, *Bằng-sa* 3 đồng rưỡi, *Hùng-hoàng* 3 đồng, *Nhi-trà* 1 đồng, *Băng-phiến* 3 phân đều nghiền bột.

22) Băng-hoàng-tán (nghiệm-phương của dân gian).

Nguyệt thạch 1 lạng, *Huyền-minh-phấn* 7 đồng, *Nhân-trung-hoàng* 1 đồng, *Hùng-hoàng* 2 đồng, *Đại-mai* 1 đồng, nghiền cực nhỏ để dùng.

23) Lạn-hầu-xuy (nghiệm-phương của dân gian).

Trân-châu 2 phân, *Trích-nhũ-thạch* 6 phân, *Châu-sa* 2 phân, *Tây-huyết-phách* 2 phân, *Chế-nhân-trung-bạch* 6 phân, *Tây-hoàng* 1 phân, *Nhi-trà* 2 phân, *Mai-phiến* 2 phân. Trước hết dùng *Nhân-trung-bạch* tẩy cho sạch không nướng, nghiền nhỏ phi bằng nước, lấy thứ sạch nhẹ nổi lên, nghiêng gạn cả nước ra, để cho lắng đứng, thay nước vài mươi lần, lấy thứ trắng như phấn, phơi trong dâm cho khô, lại nghiền các vị kia cho cực nhỏ, lại hòa với Nhân-trung-bạch nghiền bột, cất vào bình để dùng.

24) Tiêu-kế-tán (nghiệm-phương của dân gian).

Tiêu-kế-thảo (sao nướng) 3 đồng, *Bách-thảo-sương* 3 đồng, *Sinh-bồ-hoàng* 3 đồng, *Sinh-hương-phụ* 3 đồng, đều nghiền cực nhỏ, khi nào thổi bột bay lên như sương mù là tốt, cất vào bình nút kín để dùng.

25) Kim-táo-tán (nghiệm-phương của dân gian)

Hắc-táo 20 quả, *Bạch-tín* 2 đồng, *Nhân-trung-bạch, Mai-phiến* đều 5 phân, *Hắc-táo* bỏ hột, nhét Bạch-tín vào, nướng trong bếp than cho cháy thành than, nghiền cực nhỏ, lại gia Nhân-trung-bạch, Mai-phiến, nghiền nhỏ đều nhau, cất vào bình để dùng.

26) Tân định gia giảm tích-loại-tán (Trương-sơn-lôi thương-khoa cương-yếu).

Khiết tịnh nhân-trung-bạch 2 lạng, *Tây-ngưu-hoàng* 5 đồng, *Lão-nguyệt-thạch* 2 lạng, *Kê-trảo-hoàng-liên* 1 lạng, *Minh-hùng-hoàng* 1 lạng rưỡi, *Chân-xuyên-bối, Quảng-uất-kim* đều 8 đồng, *Cân-dư-thán* (tức là móng tay người ta, rửa sạch sao phồng hơi sém, chớ sém quá, nghiền nhỏ) 6 đồng, đều nghiền cực nhỏ, hòa đều để dùng.

27) Đạm-hoàng-tán.

Thục-thạch-cao 4 phân, *Huyền-minh-phấn* 3 phân, *Hùng-hoàng* 1 phân, bột *Cam-thảo* 4 phân, *Thần-sa* 2 phân, *Mai-phiến* 3 phân.

28) Trương-thị hư-hầu xuy-dược (Trương-sơn-lôi dương-khoa-cương-yếu)

Nhi-trà 3 đồng, *Xuyên-bối* 3 đồng, *Mẫu-lệ-phấn* (tẩy sạch) 8 đồng, *Tây-huyết-phách* 6 đồng, *Nhân-trung-bạch tẩy* 5 đồng, *Bồ-hoàng thán* 3 đồng, *Tây-ngưu-hoàng* 2 đồng, *Mai-phiến* 6 phân, *Xạ-hương* 3 phân, đều nghiền cực nhỏ, hòa đều cất kín.

29) Huyết-dư-tán (Dương-khoa cương-yếu-phương).

Chân-huyết-dư-tán 1 đồng, *Chân-khảm-khí* cuống rốn 1 cái, — tẩy sạch sấy thành than nghiền *Huyết-phách* 5 phân, *Yêu-hoàng* 2 đồng, *Hoa-long-cốt* 2 đồng, *Thượng-mai-phiến* 4 phân, tán nhỏ hòa đều mà thổi.

30) Hà-thị-cảm-hóa-hoàn (Nghiệm-phương của dân gian).

Xuyên-bối 5 phân, *Bách-thảo-sương* 1 đồng, *Cam-thảo* 5 phân, *Khinh-phấn* 4 phân, *Bạc-hà* 5 phân, *Nguyệt-thạch* 5 phân, *Thị-sương* 5 đồng, *Mai-phiến* 2 phân, nghiền bột luyện mật làm viên bằng hạt sen, bỏ vào trong miệng ngậm cho tan.

31) Phàn-tinh-tán.

Bạch-phàn không cứ nhiều ít, nghiền nhỏ, dùng một viên gạch vuông, lấy lửa nung đỏ, tưới nước trên gạch. Đem bột phèn rải trên gạch lấy cái mâm sứ úp lên, 4 bề ủ tro kín, một ngày đêm, phèn bay lên dọng lại trên mâm, quét xuống mà lấy. Dùng 2 đồng gia Bạch-sương-mai 2 quả (bỏ hột), Chân-minh-hùng-hoàng 1 đồng, Xuyên-sơn-giáp (nướng) 1 đồng nghiền nhỏ thổi vào họng.

32) Vị-tự-hiệu-suy-tán (Yết-hầu kinh-nghiệm bí-truyền-phương).

Hùng-tinh 1 đồng, *Phác-tiêu* 5 đồng, *Bằng-sa* 2 đồng, nghiền nhỏ thổi vào họng.

33) Khai-quan-thần-ứng-tán (Tế-hữu-dưỡng y-án).

Minh tỉnh yêu-hoàng, *Khô bạch-phàn*, *Sinh-lê-lô*, *Trư-nha-tạo-giác* (sao vàng đừng cho cháy, bỏ gân màng) đều nhau, tán bột hòa đều, cất kín, khi dùng đem thổi vào họng.

34) Thanh-lương-tán (Hầu-chứng-minh-biện-phương).

Bằng-sa 3 đồng, *Nhân-trung-hoàng* 2 đồng, *Hoàng-liên* 1 đồng, *Bạc-hà* 6 phân, *Thanh-đại* 4 phân, *Mai-phiến* 5 phân, nghiền nhỏ thổi vào họng.

IX

KHÍ CÔNG KHÁI YẾU

Phép chữa bệnh bằng khí công là thông qua sự yên lặng tâm thần, điều hòa hơi thở, làm cho cơ thể được tu dưỡng và đều đặn, nhờ đó mà đạt được kết quả phòng chữa tật bệnh (đặc biệt là một số bệnh mãn tính), khôi phục lại sức khỏe, dài thêm tuổi thọ. Bởi vì phương pháp chủ yếu của nó là trọng dụng cả 2 mặt thân, tâm, tức là kết hợp lẫn nhau giữa sự thở với tinh thần ý thức để phát huy và tăng cường sức đề kháng của nhân thể, để chiến thắng sự xâm hại của tật bệnh, vì thế, khí công là một phép chữa bệnh toàn diện.

Sự lưu truyền của phép chữa bệnh bằng khí công, đã có một lịch sử lâu dài, đời xưa gọi là phép dưỡng sinh, như trong sách « Hoàng đế nội kinh » cũng có ghi chép phép « Đạo dẫn thổ nạp », phép thổ nạp tức là nói về khí công. Về sau, trong sách « Thiên kim yếu, phương », sách « Ngoại đài bí yếu » và trong các sách thuốc đời này qua đời khác cũng đều có ghi chép phép chữa bằng khí công. Sau ngày giải phóng, nhờ sự giúp đỡ của Đảng, và các vị công tác về Y tế ở các địa phương để ý nghiên cứu, nên phép chữa bệnh bằng khí công được phát triển rất lớn. Trong lâm sàng chữa bệnh cũng thu được hiệu quả rất tốt, vì thế mà càng ngày càng được quần chúng tín nhiệm.

I — NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP CHỮA BẰNG KHÍ CÔNG

Tác dụng chủ yếu của phép chữa bằng khí công là thông qua sự điều hòa của khí và sự yên tĩnh của thần để kiện toàn nội tạng, để điều chỉnh công năng hoạt động của toàn bộ cơ thể, cũng tức là phép « Hòa thần đạo khí » đã nói trong sách « Thiên kim yếu phương ». Vì thế, trước khi thảo luận về nguyên lý của phép chữa bằng khí công, thì cần có một nhận thức chính xác về tác dụng của khí và thần. Khí là nguồn gốc sinh hóa của nhân thể, phàm sự sinh ra tinh, huyết, tân dịch không có gì là không nhờ ở khí ; mà sự tuần hoàn của vinh huyết, sự phân bố của tân dịch v.v... chỗ nào cũng phải nhờ tác dụng

của khí, cho nên khí hư không vận chuyển được, hoặc cơ quan hô hấp bị đình đốn thì thường làm cho cơ năng của nội tạng và sự vận hành của vinh huyết đều không có thể khỏe mạnh được. Thần là sự biểu hiện công năng của tâm, tâm chủ về thần minh, là chủ tể sự hoạt động của tạng phủ của nhân thể, sự biến động của thần, có thể ảnh hưởng đến sự hoạt động của tạng phủ, như tâm thần bị hao tổn quá, thì âm dương trong tạng phủ, thường thấy mất thăng bằng mà sinh ra bệnh, cho nên các nhà Dưỡng sinh cho việc thanh tâm yên thần là một vấn đề trọng yếu, chính như thiên Thượng-cổ-thiên-chân-luận trong sách Tố-vấn đã nói: « êm đềm đạm bạc, thanh tỉnh hư vô, thì chân khí theo đó mà bảo tồn được, tinh thần giữ gìn ở trong thì bệnh tật do đâu mà đến được ».

Do đó có thể biết, trong phép chữa bệnh bằng khí công thì việc điều hòa hơi thở và yên tĩnh tâm thần là có đủ ý nghĩa trọng yếu nhất định đối với sự tiêu trừ tật bệnh, khỏe mạnh thân thể. Hơi thở đều đặn, thì hô hấp bình hòa, có thể làm cho cơ năng trong thân thể được điều tiết toàn bộ, khí cơ cũng theo đó mà được thư sướng thịnh vượng. Khí vượng thì huyết cũng vượng, ở trong thì ngũ tạng lục phủ, ở ngoài thì chân tay xương cốt, đều theo sự thở ra thở vào và sự tuần hoàn thịnh vượng của khí huyết, mà đẩy mạnh được tác dụng chuyển hóa, do đó mà kiện toàn được công năng của tạng phủ. Tâm thần yên tĩnh thì không những tinh thần đầy đủ, mà đã có tình trạng không bị sự vật nào bên ngoài xâm phạm đến, thần của tâm chủ sáng suốt, có thể phát huy đầy đủ công năng, điều hòa tạng phủ của nó, do đó mà khiến cho âm dương được bình hòa, điều chỉnh được hiện tượng thiên lệch của bệnh lý. Thiên Linh-lan-bí-điển-luận sách Tố-vấn nói: « quân chủ sáng suốt thì các khí quan ở dưới được yên, dùng cách dưỡng sinh như thế thì sống lâu..., quân chủ không sáng suốt, thì 12 khí quan nguy, đường sứ đạo bị ngăn chặn không thông, thì hình thể bị thương tổn lớn, dùng cách dưỡng sinh như thế, thì có hại ». Đó là nói rõ được Tâm chủ thần minh, lại có công năng làm chủ tể cả lục phủ ngũ tạng, cũng nói rõ được sự hộ vệ công năng ấy có ý nghĩa trọng yếu của nó. Nói tóm lại, phép chữa bằng khí công sở dĩ phòng và chữa được tật bệnh, chủ yếu là do sự kết hợp chặt chẽ về điều khí và yên thần, vì thần có yên lặng, khí có điều hòa, thì thủy mới thăng lên, hỏa mới giáng xuống, Tâm, Thận mới giao tiếp với nhau, do đó mà tạo được hiệu quả là tinh thần vững mạnh, âm dương hòa hợp.

II — CÁC LOẠI VÀ CÁC CÁCH CHỮA BỆNH BẰNG KHÍ CÔNG

Phép chữa bằng khí công có rất nhiều loại hiện nay đem ứng dụng chỉ có ba loại: một là nội-dưỡng-công, chuyên môn dùng để chữa tật bệnh. Hai là cường-tráng-công, không những có thể chữa được một số tật bệnh, lại có thể làm khỏe mạnh thêm cho thể chất người ta. Ba là bảo-kiện-công, tức là một loại của thuật « Đạo dẫn », tác dụng của nó đã có thể chữa được bệnh, lại có thể thêm sức mạnh cho thể chất, có thể hợp dùng với hai loại nói trên; nhưng cũng có thể dùng riêng một mình nó, nay đem phân biệt sơ lược giới thiệu như dưới đây:

Là tay chân thân thể dàn ra một tư thế nhất định, kết hợp với phép thở, phép nhẩm câu chú và phép tập trung ý thức (ý thủ) để tiến hành.

Tư thế.

1) Cách nằm (hình 29) khi nằm, cần dùng cái giường bằng gỗ cứng trải đệm cho bằng phẳng, để cho tư thế chính xác, gối đầu cần đặt cho vừa, khi trời lạnh nên lấy chiếu hay chăn bông đắp chân, nằm nghiêng (nằm nghiêng bên nào cũng được), đầu hơi thấp về phía trước, gối đầu lên gối cho bình ổn, hai mắt khẽ nhắm lại, để hơi lộ ra một tia sáng, mắt nhìn vào đầu sống mũi, tập trung ý thức vào đan-điền (đan-điền ở dưới rốn 1 thốn 5 phân) tai như không nghe thấy gì, miệng mím lại tự nhiên, thở bằng mũi, cánh tay phía trên duỗi ra một cách rất tự nhiên, úp bàn tay xuống đùi, tay phía dưới để lên cái gối, mở ra tự nhiên, để ngửa bàn tay lên, cách xa đầu độ 2 thốn, lưng hơi uốn ra phía trước, đùi bên trên co lại 120°, chồng lên trên đùi bên dưới, đùi bên dưới duỗi ra hơi cong cong một cách tự nhiên. Xếp đặt tư thế xong, thì bắt đầu tập trung ý thức vào đan-điền, rồi tiến hành phép hô hấp (Hình 1).

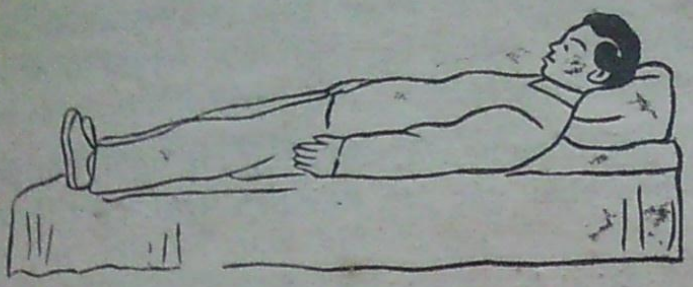


Hình 29 — *Cách nằm*



Hình 30
Cách ngồi

2) Cách ngồi (hình 30): dùng 1 chiếc ghế đầu vuông, bằng phẳng rộng rãi, sau khi ngồi xuống, đầu gối co lại 90°, bàn chân không được bỏ thõng (nếu thấy không vừa thì dưới bàn chân có thể dùng miếng gỗ hay viên gạch mà kê lên), thân thể ngồi ngay thẳng yên ổn trên ghế, cố định tư thế cho tốt, không nên lắc lư về phía trước phía sau và 2 bên, đầu hơi cúi về phía trước đặt đít ngồi bằng phẳng thân mình với 2 đùi trên làm thành góc 90°, 2 đùi mở ra, 2 chân và 2 vai rộng ngang nhau, người béo thì 2 đùi cách nhau rộng hơn, khớp xương gối co lại 90°, hai ống chân không nên co về phía sau hay phía trước, 2 bàn chân để cho bằng nhau không nên để lủng lẳng, hai tay đặt lên trên hai trái đùi trên, bàn tay úp xuống cho nó bằng phẳng tự nhiên, nửa người trên không nên ưỡn ra phía sau, xuôi vai, xuống khép ngực lại. Khi ấy tập trung ý vào đan điền rồi bắt đầu thở còn tư thế của tai mắt miệng mũi cũng như cách nằm (hình 29).



Hình 31 — *Nằm ngửa*

3) *Nằm ngửa* (hình 31) : Ngoài các vật liệu cần dùng cho cách nằm ra, lại phải dùng thêm một cái chăn bông hoặc cái đệm, kê cao đầu và nửa người bên trên lên thành như hình cái bực giốc, đầu kê cao 25 phân, dưới vai kê cao 5 phân, dùng cách nằm ngửa, đầu phải được ngay thẳng, không nên để lệch sang hai bên, tập trung ý thức vào đan điền, rồi bắt đầu thở, hai đùi duỗi ra một cách tự nhiên và đều nhau, đầu chót hai bàn chân trỏ ngược lên, hai cánh tay duỗi thẳng ra cho tự nhiên, đặt vào phía ngoài hai đùi, còn tư thế của mặt, tai, mắt, miệng mũi cũng y như cách nằm, hai mắt cũng để lộ một tia sáng, nhìn thẳng xuống đầu chót bàn chân (hình 31).

Phương pháp

1) *Cách thở*: môi miệng hơi mím lại, thở ra thở vào bằng mũi, miệng nhẩm câu chú, khi hít hơi vào thì đầu lưỡi uốn lên thúc vào hàm trên, sau khi đã hít hơi vào, nửa chừng nên nín hơi lại một chút, đầu lưỡi không được động dậy gì hết, vẫn cứ để dính ở hàm trên, khi thở hơi ra, thì đầu lưỡi buông xuống cho hơi thở ra. Cứ như thế mà làm đi làm lại cách thở. Thời gian nín thở lâu hay chóng có thể căn cứ vào tình trạng cụ thể của bệnh mà nắm cho vững.

2) *Nhẩm câu chú*: khi thở, bảo người bệnh miệng nhẩm câu chú, nói chung bắt đầu nhẩm câu 3 chữ, sau căn cứ vào tình trạng của người bệnh, mà thêm dần lên hay không thêm, nhiều lắm cũng không được quá 9 chữ, phương pháp cụ thể là khi nhẩm một chữ đầu thì hít hơi vào, khi nhẩm đến chữ giữa thì nín thở, số chữ ở khoảng giữa càng nhiều, thì thời gian nín thở càng lâu, nhẩm đến chữ cuối cùng thì thở hơi ra. Câu chữ dùng thường là : **« Ta yên tĩnh »**, **« Ta ngồi yên tĩnh »**. Câu chữ nhiều nhất như : **« Ta ngồi yên tĩnh thân thể khỏe mạnh »** hoặc **« Ta ngồi yên tĩnh thân thể mới khỏe mạnh »**. Nay đem cách thở về ba chữ « Ta yên tĩnh » nói rõ sau đây : khi nói nhẩm chữ « ta » thì đầu lưỡi uốn lên, thúc sát vào hàm trên, khi nói nhẩm đến chữ « yên » thì nín thở đầu lưỡi vẫn cứ dính vào hàm trên không động, khi nói nhẩm đến chữ « tĩnh » thì buông đầu lưỡi xuống rồi thở ra.

3) *Tập trung ý thức vào đan điền* : tập trung ý thức vào đan điền (đan điền ở phía dưới rốn 1 thốn 5 phân, tức là bụng dưới) là làm cho người bệnh tập trung tư tưởng để chuyên tâm luyện công. Bắt đầu khi mới luyện công, chú ý giữ phép dắt dẫn tinh thần tập trung vào đan điền, khi hít hơi vào cũng phải có ý thức đưa hơi xuống đan điền, trải qua trên dưới 20 ngày, người bệnh tự thấy khi mình hít hơi vào thì hơi đã thấu suốt đến đan điền, rồi sau đó có thể đem phép « tập trung ý thức vào đan điền » đổi sang « tập trung ý thức vào ngón chân cái », lại trải qua một thời kỳ, nếu đã cảm thấy ngón chân có hiện tượng phát nóng, tư tưởng của người bệnh đã tập trung, tâm tình đã yên tĩnh, lòng nghĩ vơ vẩn đã hết thì cũng có thể bỏ phép tập trung ý đi, chưa được như thế, thì không nên bỏ.

Tư thế :

1) Cách ngồi :

a/ Ngồi xếp bằng đơn : (hình 32) ngồi thẳng người, xếp bằng mà ngồi, đùi bên trái gác lên đùi bên phải, hoặc đùi bên phải gác lên đùi bên trái, có thể tùy thói quen của người đó mà làm.

b/ Ngồi xếp bằng kép : (hình 33) ngồi thẳng người, chân bên trái đặt lên đùi bên phải, lại lấy chân bên phải đặt lên đùi bên trái, 2 lòng bàn chân ngửa lên.

c/ Ngồi xếp bằng tự nhiên : hai đùi giao chéo nhau, xòe ra như chữ bát (八), tùy ý đặt đùi cho bằng, ngồi một cách tự nhiên.

Ba phương pháp trên, ngoài những điểm đã kể ra, đều cần phải có đủ những chỗ chung nhau như : đít ngồi ngay thẳng yên ổn, hơi thòi ra phía sau một chút, để cho đốt xương sống không co lại, ngực hơi cúi về phía trước, thành cái tư thế xuôi vai xuống, khép ngực lại, hai tay nhè nhẹ nắm chắp lại đặt lên trước bụng dưới, lấy 4 ngón tay bên này nắm nhẹ 4 ngón tay bên kia, hai ngón tay cái giao chéo với nhau, hai tay nắm nhau, phải trái tùy ý (hoặc hai tay bỏ ra hai bên, nhè nhẹ đặt lên hai đùi, bàn tay úp xuống bằng phẳng một cách tự nhiên); đầu phải ngay thẳng, cúi về phía trước một chút, tai như không nghe gì, hai mắt hơi nhắm lại, để lộ ra một tia sáng, mắt nhìn xuống đầu sống mũi, miệng mím lại cho tự nhiên, chú ý vào đan điền, thở ra thở vào bằng mũi.



Hình 32 — *Cách ngồi xếp bằng đơn*



Hình 33 — *Cách ngồi xếp bằng kép*

2) *Cách nằm :* cũng y như cách nằm của phép Nội dưỡng công.

Phương pháp :

a/ Cách thở phổ thông : dùng mũi để thở ra hít vào cho tự nhiên (không nên để ý về hơi thở) làm cho hơi thở hòa hoãn, dần dần kéo dài hơi thở, cong đầu lưỡi thúc lên hàm trên, làm cho nước bọt trong mồm chảy ra càng nhiều và có thể từ từ nuốt xuống. Phép này thích dụng cho những người mới bắt đầu luyện công, tuổi già sức yếu, bệnh tình nghiêm trọng.

b/ Cách thở sâu : khi thở cần im, nhỏ, sâu, dài, cốt không nghe tiếng thở là được. Thời gian thở hơi ra và hít hơi vào bằng nhau, không cần cách khoảng, khi mới luyện phải tự nhiên, không nên nóng tính, từ từ tiến hành thở. Cách này thích dùng cho những người tinh thần không tập trung, mà sức vóc đương khỏe mạnh, người bị cao huyết áp và người đại tiện bí, v.v...

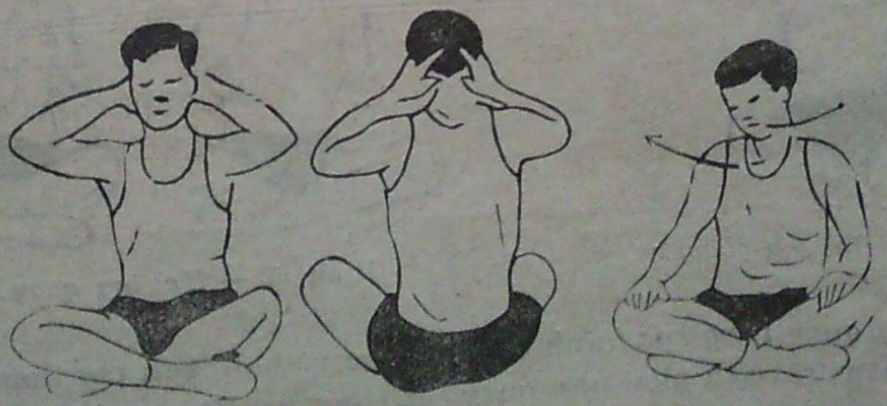
c/ Cách thở ngược : khi hít hơi vào làm cho ngực nở lên, bụng dưới thu xẹp lại, khi thở hơi ra làm cho dưới bụng phình lên, ngực thu xẹp lại. Thở ra hít vào phải đạt được 5 điểm yêu cầu *yên ổn, nhẹ, sâu, dài,* và lặng, để cho tự nhiên tuyệt đối không nên miễn cưỡng, khoảng giữa khi thở ra hít vào không nên nín thở. Phép này không thường dùng, nhưng gặp người khỏe mạnh, thân thể nhanh nhẹn, thì, sau khi luyện công, cũng có thể châm chước mà dùng.

C — BẢO KIỆN CÔNG

Bảo kiện công, tức là thuật, « đạo dẫn » của đời xưa, tức là trong khi luyện tĩnh công, phối hợp với động tác nhất định, để gân cốt, hoạt động khiến cho động tĩnh được ngang nhau. Về tư thế đều dùng tư thế của cách ngồi, nay phân biệt giới thiệu như sau :

Chuẩn bị : Ngồi xếp bằng trên giường, im lặng một chút y theo thứ tự các điểm kê dưới đây mà luyện công :

1) *Gõ răng, bật não* (hình 34) : chú ý tập trung mình lại, đầu tiên dùng 2 răng hàm lớn gõ lại với nhau, khiến hàm trên hàm dưới nhè nhẹ gộ lẫn nhau 24 lần, hình như trong mồm nhẩn cái vật gì. Tác dụng của nó có thể làm cho vững răng, mạnh thận, phòng bệnh đau răng. Ngoài ra, còn lấy 2 tay úp vào tai, ngón tay đặt chỗ sau não, dùng ngón tay trỏ đè lên ngón tay giữa, và tuốt xuống bật khẽ vào sau não 24 lần, nghe tiếng vang thùng thùng, giống như đánh trống. Tác dụng của nó có thể mạnh não, chữa đau đầu, choáng đầu, ù tai, phòng tai điếc.



Hình 34 — *Gõ răng* *Bật não* *Ngoảnh qua ngoảnh lại*

2) *Ngoảnh qua ngoảnh lại* (hình 34) : chuyển động cổ gáy ngoảnh trông vai bên trái, bên phải, ngoảnh luôn 24 lần. Tác dụng của nó có thể điều bổ tỳ vị

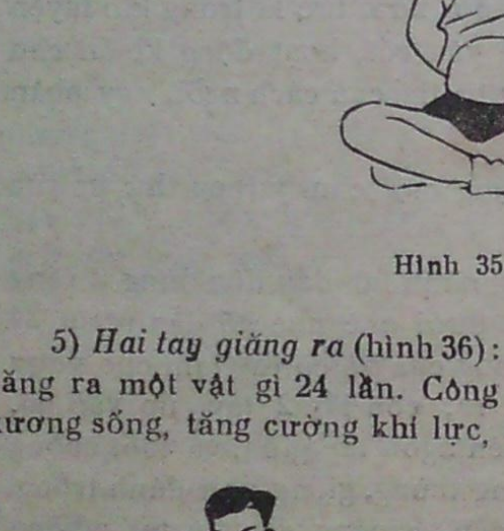
3) *Ngoáy lưỡi, nuốt nước bọt :* dùng đầu lưỡi ngoáy trên dưới 2 bên ở trong miệng và phía ngoài răng, rồi sau thúc lưỡi lên hàm trên, để cho nước bọt tràn lên mà rửa cho sạch miệng, nhưng hãy dừng nuốt vội. Tiếp đó dùng nước bọt ấy súc miệng nhè nhẹ 24 lần, chia ra 3 ngụm mà nuốt xuống, khi nuốt để ý đưa nước bọt xuống dần dần cho tới chỗ đan điền. Tác dụng của nó có thể sinh ra tân dịch, chỉ khát, phòng ngừa miệng đắng, miệng khô, họng ráo, và có thể hòa vị nhuận trường, giúp đỡ tiêu hóa.

4) *Hai tay xoa eo lưng* (hình 35)*:* trước hết đem hai tay xát với nhau cho nóng, lấy tay nóng xoa hai bên eo lưng mỗi bên 24 lần. Tác dụng của nó có thể bổ thận làm mạnh xương sống, phòng và chữa đau lưng, phụ nữ khi hành kinh lưng hay đau mỏi.

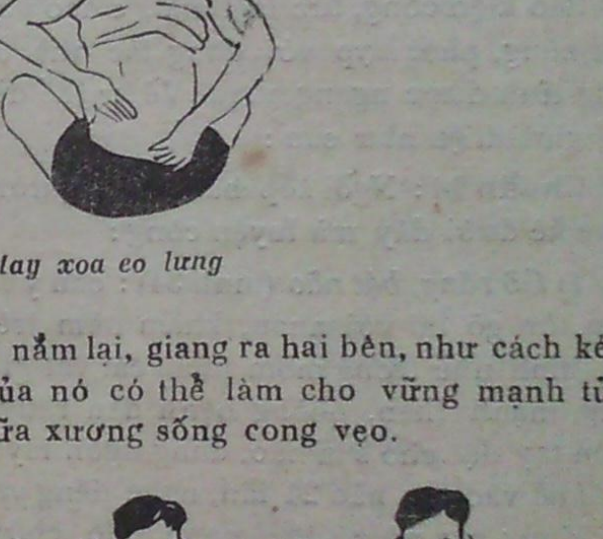


Hình 35 — *Hai tay xoa eo lưng*

5) *Hai tay giăng ra* (hình 36): hai tay nắm lại, giang ra hai bên, như cách kéo căng ra một vật gì 24 lần. Công năng của nó có thể làm cho vững mạnh tủy xương sống, tăng cường khí lực, sửa chữa xương sống cong vẹo.



Hình 36 — *Hai tay giăng ra*

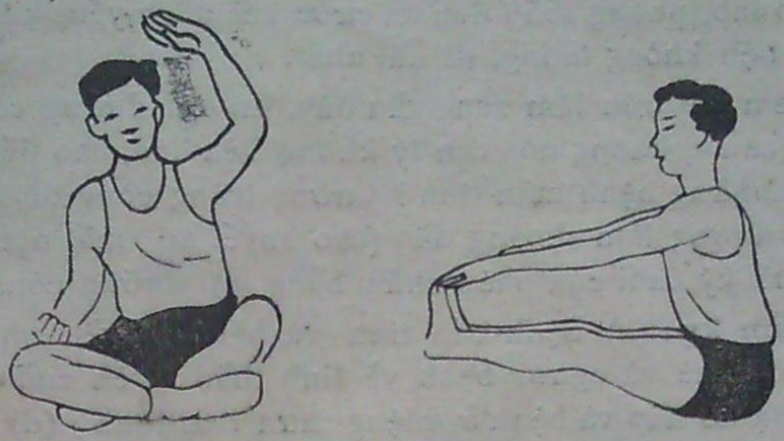


Hình 37 — *Hai tay quay ròng rọc*

6) *Hai tay quay ròng rọc* (hình 37): hai vai và hai cánh tay thay nhau xoay chuyển sang bên trái bên phải như quay cái ròng rọc 24 lần. Có thể thêm mạnh sự hoạt động của cơ năng trong nội tạng.

7) *Giơ tay chống trời* (hình 38): một tay giơ lên chống giơ qua đỉnh đầu, mắt ngó lên, hai tay thay đổi mà làm, trước tay trái sau tay phải, trái phải đều 12 lần. Có thể điều bổ tỳ vị, ăn uống ngon thêm.

8) *Thư dãn gân cốt* (hình 38-b) : ngồi lên giường, duỗi hai chân ra, cúi đầu, hai tay rán sức kéo lòng bàn chân 24 lần. Có thể thư dãn gân cốt, thêm mạnh sự vận hành của khí huyết khắp trong thân thể, chữa những bệnh ở lưng và ở bắp chân. (hình 38).



Hình 38 — *a/ Giơ tay chống trời b/ Thư dãn gân cốt*

III – QUY ĐỊNH VÀ SẮP XẾP THỜI GIAN LUYỆN CÔNG

1 — Nội dưỡng công.

a/ Cách nằm : Đợt đầu, mỗi lần làm 30 phút, mỗi ngày làm 6 lần. Sau 5 ngày, đổi sang mỗi lần 1 giờ, mỗi ngày 6 lần. Lại làm 5 ngày nữa, trước sau cộng 10 ngày, sau 10 ngày, tăng thêm cách ngồi.

b/ Cách ngồi : Đợt đầu 15 đến 30 phút, mỗi ngày 6 lần, theo cách nằm mỗi lần 1 giờ, giảm đi 15 đến 30 phút, mỗi ngày 6 lần, cộng 10 ngày, trước sau cộng 20 ngày. Sau 20 ngày, cách ngồi thêm dần, mỗi lần đến 1 giờ, mỗi ngày 6 lần, có thể tùy tình hình thời gian mà làm một ít cách nằm, nhưng không choán mất thời gian của cách ngồi. Làm như vậy đến ngày thứ 60, rồi cách ngồi mỗi lần đổi 1 giờ, mỗi ngày 4 lần, làm đến 75 ngày. Từ 75 ngày đến 90 ngày, làm cách ngồi 3 lần, mỗi lần 1 giờ, trước bữa cơm sáng, trước bữa cơm chiều tăng thêm cách nằm ngửa nửa giờ, mỗi ngày 2 lần.

2 — Cường tráng công.

Đợt đầu từ 1 đến 5 ngày, mỗi lần từ 20 đến 30 phút, mỗi ngày làm 6 lần, từ 5 đến 10 ngày, mỗi lần 40 phút, mỗi ngày 6 lần, 10 ngày trở về sau, dần dần đến 1 giờ, mỗi ngày làm 5 lần. Sau 1 tháng, mỗi lần 1 giờ, mỗi ngày làm 6 lần. Sau 70 ngày, đổi làm mỗi ngày 4 giờ, sau 90 ngày, có thể đổi làm mỗi ngày 2 giờ.

Phân phối thời gian nói trên đây, là theo 90 ngày làm một đợt chữa bệnh mà chế định ra. Nếu lúc vì tình hình cụ thể của bệnh mà không thể chấp hành theo thời gian nói trên, thì có thể linh hoạt nắm vững, không nên câu nệ không thay đổi. Tóm lại, số lần luyện công, nên từ ít đến nhiều, thời gian thì nên căn cứ thể chất và tình hình khôi phục, ăn uống của người bệnh mà định (như người dùng để bảo vệ sức khỏe mỗi ngày có thể luyện 3—4 lần, mỗi lần nửa giờ.

IV — CHỨNG THÍCH ỨNG VÀ CHỨNG CẤM KỴ

1) Chứng thích ứng: những chứng tích tụ, đàm ẩm, bụng đầy trướng, tiêu hóa không tốt, ho lao, phong thấp đau tê, cước khí mềm yếu, kiết lỵ kinh niên, bị thuốc độc, đại tiện không thông, di dái nhắt.

Căn cứ sự xem xét trên lâm sàng gần đây, thì nội dưỡng công thích dụng cho những chứng can vị không hòa can tỳ không điều hòa, cho đến hết thảy thời kỳ khôi phục của những bệnh mãn tính? Cường tráng công thì thích dụng cho những chứng can dương làm choáng đầu (cao huyết áp , mất ngủ, tim hồi hộp, đau tê, cho đến thời kỳ cuối của phép chữa bằng nội dưỡng công.

2 Chứng cấm kỵ: (a) Bệnh cấp tính và bệnh truyền nhiễm cấp tính; (b) Người bệnh hôn mê và người bệnh về tinh thần (điên cuồng); (c) Bệnh ở mũi làm trở ngại sự hô hấp và bệnh ở miệng chưa thật lành ; (d) Người bị bệnh giang mai mà chữa chưa lành.

V — CÁC VIỆC CẦN CHÚ Ý TRONG KHI CHỮA BỆNH

Phép chữa bằng khí công cần phải căn cứ âm dương hư thực và bệnh tình nặng nhẹ của thể chất mỗi người và theo sự chỉ đạo của thầy thuốc mà tiến hành. Trong khi luyện công, không kể là lựa dùng phương thức nào, đều cần phải chú ý mấy điểm dưới đây:

1) Người bệnh đối với phép chữa bằng khí công, trước hết phải giữ tinh thần tin tưởng và bền bỉ không lười biếng, không nên nửa chừng bỏ dở, làm sao cho đến khi «tự yên tĩnh» và «hoàn cảnh yên tĩnh».

2) Khi luyện khí công, cần phải thở bằng mũi, khi thở không nên lên gân, cần phải thư dãn các bắp thịt cả toàn thân.

3) Nên phải chú ý kịp thời về sự biến hóa của khí hậu, đặc biệt là khi luyện công phải tránh gió, đề phòng sự cảm mạo. Nếu về mùa đông hoặc đầu mùa xuân, lại cần phải giữ gìn hai đầu gối cho ấm áp vừa phải.

4) Khi chữa bệnh nếu có phát sinh ra hiện tượng gì lạ, hoặc có cảm giác đặc biệt gì, không nên nghi ngờ, sợ hãi, cứ nên theo phép mà luyện công liên tục.

5) Người bệnh thể lực hư yếu, thì trong thời kỳ chữa bằng khí công, nên cấm việc giao hợp, đặc biệt là người bệnh mà khả năng sinh dục suy yếu, trong thời kỳ khôi phục, càng nên chú ý, không thì uổng công vô ích. Tất cả các người bệnh cũng đều nên kiêng việc giao hợp cho thích đáng.

6) Về phương diện ăn uống, nên ăn những đồ ăn dễ tiêu hóa mà nhiều chất dinh dưỡng, những đồ ăn chua cay kích thích thì đều không thích hợp.

7) Sau bữa ăn không nên luyện công ngay, đại khái thì chừng sau nửa tiếng đồng hồ mới nên tiến hành.

8) Nếu trong quá trình dương chữa, có khi trong người cảm thấy phát ngứa, hoặc động giật kịch liệt, đó là hiện tượng thường thấy trong khi luyện công, không cần phải lo, chỉ một thời gian sẽ tự nhiên tiêu mất. Trong khi làm phép chú ý đan điền, nếu hiện ra tình hình đi tả, có thể đổi làm phép chú ý ngón chân.

X

ÁN MA KHÁI YẾU

(Xoa bóp)

Xoa bóp là một môn chữa bệnh không dùng vị thuốc gì và khí cụ gì cả, toàn nhờ 2 tay của thầy thuốc vận dụng các loại động tác chữa bệnh ở ngoài thân thể người bệnh mà có thể chữa bệnh được tốt.

Nguồn gốc phép chữa ấy đã có rất sớm, trong thiên Huyết khí hình chí sách Tố vấn đã có chép : « Người thường sợ hãi, kinh lạc không thông sinh ra bệnh tê đại, nên chữa bằng cách xoa bóp hoặc dán thuốc cao » Xem trên sử sách từ đời Hán, Đường thì các trước tác về phép xoa bóp cũng không ít, vả chăng Viện Thái y của hai đời Tùy, Đường đều có đặt chuyên khoa về xoa bóp, đủ hiểu nó là một phương pháp chữa bệnh có cơ sở lý luận và giá trị thực tiễn. Nhưng từ đời Tống lại bỏ chuyên khoa ấy đi, vì giai cấp trí thức hùa theo phong tục thời đó, cho rằng xoa bóp là một « nghề hèn » đến nỗi học thuật xoa bóp ngừng lại không tiến. Mãi đến đời Minh, mới dần dần khôi phục, đáng tiếc bao nhiêu sách vở đã mất gần hết. Nhưng trong thời kỳ bấy giờ, phép xoa bóp cho trẻ con lại có phát triển mới, và dần dần phép xoa bóp chia làm hai khoa cho người lớn và trẻ con. Đến thời đại gần đây, thì phép xoa bóp cho trẻ con phần nhiều kiêm trong nhi khoa, còn phép xoa bóp cho người lớn thì trong khoa thương tật chỉ nắm được một số ít

Tác dụng của xoa bóp đối với thân thể con người.

Chủ yếu sơ thông kinh lạc, lưu thông khí huyết, theo đó mà làm cho dinh vệ được điều hòa, âm dương được thăng bằng, cho nên trước khi chữa, đầu tiên cũng phải thông qua tứ chẩn, biện chứng và đặc biệt chú trọng phép phúc chẩn và phép chẩn tra tại chỗ đau, phân tách rõ ràng hàn, nhiệt, hư, thực của bệnh v.v... rồi sau dùng thủ pháp mà bổ tả cho thích đáng. Mặt khác, vì phép xoa bóp và chữa ngoài thân thể thì những chỗ chọn dùng, trừ cách lấy huyệt tại chỗ đau và cách lấy huyệt ở xung quanh ra, còn có thể áp dụng quy luật lấy huyệt theo kinh (thấy trong mục Kinh huyệt xử phương quy luật ở chương Châm cứu khái yếu), đó là chỗ giống nhau với phép chữa bằng châm cứu,

chẳng qua phép châm cứu còn phải dùng một số khí cụ đơn giản như kim, ngải, mà phép xoa bóp thì chỉ dùng hai tay mà thôi, tất nhiên phải do bàn tay, ngón tay của thầy thuốc, phát huy kỹ xảo nhất định về cách chữa thì mới thu được hiệu quả nhất định, đặc biệt là làm phép xoa bóp cho người lớn thì công và lực càng trọng yếu. Do đó các thầy thuốc xoa bóp đời này qua đời khác phần nhiều lấy phép luyện công lực (1) luyện tay (2) làm công phu cơ bản.

a/ Luyện cách miết: sắm một cái bao gạo 32cm × 16cm trong đựng khoảng chừng hai cân gạo. Nắm tay lại như đánh quyền, đầu ngón tay không vượt qua lòng bàn tay, để cho trong tay trống không có sức co cổ tay vào, ngón tay cái duỗi thẳng, đặt lên chỗ hổng nắm tay. Đem đầu ngón tay cái đặt trên bao gạo, vận động khớp xương cổ tay, làm cho đầu ngón tay cái lay động trên bao gạo, cứ chuyển động đi lại không ngừng, mỗi phút chừng 160 — 200 lần.

b/ Luyện tập cách nắm: sắm 2 cái vò rượu nhỏ nặng chừng 5 kg trở lại, duỗi thẳng khớp xương cổ tay, 5 ngón tay xoè ra, 2 tay nắm chặt miệng vò nhấc lên, co vai duỗi khuỷu tay, hai tay thay đổi nhau, mỗi ngày sáng chiều hai lần, sức nặng và số lần tùy sức mà làm.

c/ Luyện cách đay: sắm 1 cái bao vải 40 cm × 24 cm, trong đựng gạo hay cát, trước hết dùng mu bàn tay của 1 tay lấy đốt dưới cùng của ngón tay út đặt sát trên bao, ngón út và ngón vô danh hơi cong, chuyển động đi lại không ngừng luyện đến một trình độ thành thạo rồi, lại cố sức luyện tập mu bàn tay, đốt dưới của ngón út, ngón vô danh, ngón giữa nữa.

Mọi người đều biết phép xoa bóp dùng chữa bệnh gân xương của người lớn, bệnh kinh phong, sục dờm của trẻ con, có hiệu quả lạ lùng. Trên thực tế, phép ấy đối với số nhiều bệnh tật về các khoa nội, khoa ngoại và khoa phụ nữ cũng có tác dụng trị liệu nhất định như thế, Trước kia người ta cho rằng phép xoa bóp khó mà chữa được những chứng như Phế lao, chứng cam còm của trẻ con v.v... nhờ sự lãnh đạo của Đảng, người làm công tác xoa bóp giải phóng được tư tưởng, lại được sự hợp tác của tập thể, đều thu được thành tựu rất lớn.

I — THỦ PHÁP CƠ BẢN

1) Thủ pháp xoa bóp cho người lớn

Về thủ pháp xoa bóp cho người lớn, tuy có từng phái riêng khác nhau rất nhiều, trên lâm sàng lại đều là kết hợp vận dụng, tùy thời biến hóa, nhưng thủ pháp cơ bản, qui nạp lại thì có thể chia ra 8 loại như dưới đây:

1) Miết (đun tay): dùng phía nghiêng đầu chót ngón tay cái hoặc chỗ trấy tay (tức trái chanh, ngư tế) hoặc lườn tay (phía dưới ngón tay út) đặt

(1) Các thầy xoa bóp các đời luyện công lực phần nhiều lấy « Đạt ma dịch cân kinh » làm chủ, ngoài ra còn có thể luyện Thiếu lâm quyền. Thái cực quyền và Bát đoạn cầm v.v...

(2) Phép luyện tay lấy luyện ba phép miết, nắm, đay, làm cơ sở.

trên chỗ đau hoặc trên huyệt miết tới cho có nhịp nhàng, gọi là miết, có khi cũng gọi là đun tay.

a/ Miết bằng: lấy một ngón tay, bàn tay hoặc trấy tay miết lên phía trước, thích dùng cho những chỗ ngực, bụng lưng tay chân v.v ..

b/ Miết nghiêng: lấy ngón tay hoặc trấy tay, lườn tay miết ngang ra phía bên, thích dùng cho những chỗ đầu, cổ.

c/ Miết đẩy: lấy ngón tay hoặc gốc bàn tay xát lên xát xuống như thợ mộc bào gỗ đưa lên đưa xuống, thích dùng cho những chỗ ngực, bắp chân.

d/ Miết quanh: lấy phía bên cao đầu ngón tay cái miết quanh vòng cung, liên tục không ngừng, càng mau càng tốt, thích dùng cho những chỗ ngực, sườn, bụng dạ.

2) Nắm (lắc rung): dùng tay nắm chặt bắp thịt hoặc khớp xương chỗ đau, rán sức từ nhẹ đến nặng, dùng sức dần dần gọi là nắm, hai cách lay rung cũng là biến hóa từ cách nắm mà ra.

a/ Nắm lắc: nắm chặt bắp thịt lắc qua lắc lại, thích dùng cho những chỗ đùi chân, cùi tay.

b/ Nắm bóp: nắm chặt bắp thịt, nhấn thụt, vào trong, thích dùng cho những chỗ vai cổ.

c/ Lắc: nắm chặt những khớp xương cử động được, thuận theo chiều hướng co dãn của gân thịt mà lay động, thích dùng cho những chỗ cổ lưng và tay chân.

d/ Rung: nắm chặt chỗ cổ tay hoặc chỗ mắt cá, dùng sức nhè nhẹ, đẩy lên, làm lay động như cách sóng cuộn, thích dùng cho những chỗ tay chân.

3) Ấn (áp điểm): dùng ngón tay hoặc bàn tay ấn trên chỗ đau hoặc trên huyệt, nhẹ thì gọi là ấn, nặng thì gọi là áp còn như phép điểm thì càng mãnh liệt hơn.

a/ Ấn ngón tay: dùng ngón tay cái hoặc ngón trỏ, ngón giữa, ngón vô danh mà ấn ép, thích dùng cho những chỗ đầu, cổ, lưng, mông, hai chân.

b/ Áp bàn tay: dùng gốc bàn tay hoặc bàn tay mà ấn ép, thích dùng cho những chỗ bụng dạ.

c/ Điểm: lấy đầu ngón tay cái đầu đốt giữa của ngón trỏ, ngón giữa hoặc đầu khuỷu tay điểm lên chỗ đau hoặc trên huyệt, lấy lõm sâu xuống làm chừng, các bộ phận trên toàn thân, đều có thể tùy tình hình mà chọn dùng.

4) Xoa nắn: lấy đầu ngón tay lòng bàn tay hoặc trái tay xoa vòng quanh không ngừng trên chỗ đau hoặc trên huyệt, nhẹ thì gọi là xoa, nặng thì gọi là nắn, các bộ phận trên toàn thân đều có thể tùy tình hình mà chọn dùng.

5) Day: lấy mu bàn tay và đốt dưới của ngón út, hoặc mu bàn tay và đốt dưới của những ngón út, ngón vô danh, ngón giữa, dùng một áp lực nhất định tì lên chỗ đau hoặc trên huyệt, lại lấy khớp xương cổ tay tự ý day động trước sau không ngừng, gọi là day hai tay đồng thời cũng làm hoặc thay đổi mà làm đều được cả. Thích dùng cho những chỗ cổ, lưng trên lưng dưới mông đít, tay chân.

6) **Véo (xoắn)**: lấy đầu ngón tay cái và ngón tay trỏ, trên dưới nhằm cho đứng, cặp lấy một chỗ nào đó, dùng sức mà bóp vào, gọi là véo. Còn như khi đương véo chặt, rồi xoay qua xoay lại thì gọi là xoắn. Hai cách đều thích dùng cho những chỗ đầu cuối chân tay.

7) **Xe**: thầy xoa bóp xòe hai bàn tay, lòng bàn tay trống không, nhằm đúng mà ôm lấy chỗ phải chữa, rồi sau day tay qua tay lại gọi là xe, thích dùng cho các chỗ chân tay và hai bên sườn.

8) **Vỗ (đấm)**: lấy ngón tay, bàn tay để bằng mà vỗ vào chỗ đau hoặc trên huyệt, nhẹ thì gọi là vỗ, nặng thì gọi là đấm, nắm tay đấm vào.

a/ Vỗ đơn: dùng ba ngón tay trỏ, ngón giữa, ngón vô danh, chụm khít lại, dùng 1 tay mà vỗ thích dùng cho khuỷu tay, đầu gối.

b/ Vỗ kép: y theo cách vỗ bằng bàn tay, lấy hai tay mà vỗ, thích dùng cho những chỗ lưng, ngực, vai.

c/ Đấm nghiêng tay (giần): nghiêng hai bàn tay thay đổi mà đấm thích dùng cho những chỗ sườn cụt, rốn.

d/ Vỗ khum tay: xếp các ngón của hai tay lại, hơi khum khum, thành như nắm tay trống không để mà vỗ, thích dùng cho những chỗ lưng.

e/ Xăm chụm ngón: dùng 5 ngón của 2 tay kết hợp lại như hình răng cưa mà đấm, thích dùng cho những chỗ vai, khuỷu tay.

g/ Gõ ngửa bàn tay: lấy mu bàn tay mà đấm, thích dùng cho những chỗ sườn và sườn cụt.

h/ Đấm: nắm hai tay lại, để nghiêng như nhau, hoặc để ngang như nhau, thay đổi mà đấm, thích dùng cho những chỗ lưng.

2) Thủ pháp xoa bóp cho trẻ con

1) **Ấn**: dùng tay đặt trên chỗ huyệt, cần nên ấn mà làm động tác ấn xuống, nói chung thủ thuật ấy có 4 cách dưới đây:

a/ Dùng ngón cái và ngón giữa, hoặc ngón cái và ngón trỏ của tay phải đối hợp với nhau dùng lực mà ấn vào, thích dùng cho những chỗ chân tay và hàm răng.

b/ Chỉ dùng một ngón cái của tay phải ấn thẳng xuống, thích dùng cho các huyệt ở những chỗ ngực, lưng vai.

c/ Dùng lưng ngón cái của tay phải co lại mà ấn xuống, thích dùng cho những chỗ đầu gối, hoặc chỗ lõm gót chân.

d/ Dùng lòng bàn tay phải ấn xuống, thích dùng cho các huyệt vị ở ngực, bụng.

2) **Xoa**: là một loại động tác dùng tay xoa đi xát lại trên 1 huyệt vị, đại khái phép này có hai cách dưới đây:

a/ Dùng cạnh ngón cái của tay phải mà xoa đi xát lại thích dùng cho những chỗ tay chân.

b/ Dùng lòng bàn tay phải trực tiếp xoa xát, thích dùng cho những chỗ ngực bụng.

3) **Miết**: là dùng mặt hay cạnh của ngón tay nhằm trên huyệt nên miết, mà miết lên miết xuống cho nhanh, có ba cách dưới đây:

a/ Dùng cạnh ngoài ngón cái của tay phải miết lên miết xuống hoặc miết qua miết lại cho mạnh.

b/ Gấp cong ngón tay của trẻ con lại, dùng cạnh ngoài ngón cái của tay phải mình miết thật mạnh.

c/ Duỗi thẳng ngón tay của trẻ con ra, dùng cạnh ngoài ngón cái của tay phải mình mà miết thật mạnh.

Những cách trên thích dùng cho những chỗ bàn tay, cánh tay và đầu mặt.

4) Vần : dùng ngón tay cái nhằm trên huyệt vị mà xoay chuyển vần đi hết vòng rồi vần lại, phép này có hai cách dưới đây :

a/ Dùng mặt ngón cái của tay phải hoặc cả hai tay mà vần đi, thích dùng cho đầu, mặt và tay chân.

b/ Dùng ngón tay giữa hoặc cả 4 ngón của hai tay, vần đi cùng một lúc. Cách này rất ít dùng cho trẻ con.

5) Nắn : dùng mặt ngón cái của tay phải, nắn đi nắn lại không rời chỗ cần nắn. Thích dùng cho các huyệt khắp toàn thân.

6) Bấm : dùng móng ngón cái của tay phải nhằm trên huyệt nên bấm mà bấm nhè nhẹ vào, rồi lấy ra cho nhanh, thích dùng cho những chỗ tay chân.

7) Xe : dùng hai ngón tay nhằm trên kinh huyệt nắm lấy mà xe đi xe lại. Phép này có hai cách làm :

a/ Dùng ngón cái, hoặc ngón cái và ngón trỏ, hoặc ngón cái và ngón giữa của tay phải (tùy chỗ cần xe mà quyết định) hợp lại hoặc thay đổi nắm lấy mà xe đi xe lại.

b/ Dùng hai tay hợp lại hoặc thay đổi nhau mà xe đi xe lại.

Những cách trên thích dùng cho tay chân và chỗ bụng.

8) Lay, lắc : dùng hai ngón tay ôm lấy hoặc nắm lấy chỗ cần lay mà lay đi lay lại. Thích dùng cho những chỗ đầu và các khớp xương tay chân.

II — TÁC DỤNG CHỦ TRỊ VỀ THAO TÁC TỪNG VÙNG

1 — Người lớn : Trừ vận dụng 4 phép ấn, xoa, miết, nắm trong khoa thương tật có mục đích riêng của nó ra, thì còn có tác dụng đối với những tật bệnh của nội khoa, phân biệt qui nạp dưới đây :

1) Xoa bóp theo từng vùng :

a/ Vùng đầu cổ : chữa các bệnh ở đầu, (đau đầu, mắt, răng tai).

b/ Vùng ngực { trước ngực : thanh hỏa ở thượng tiêu (tâm phế)
sau ngực : tả nhiệt ở hạ tiêu (can, thận)

c/ Vùng bụng { bụng trên : chữa nóng lạnh khí trệ, thực tích đau bụng.
bụng dưới : chữa các bệnh ở thận, lưng.

d/ Vùng chân { hai tay hai chân : sơ thông khí huyết, thông lợi ứ đọng

2) Xoa bóp toàn thân: tức là xoa bóp toàn bộ đầu, cổ, ngực, bụng, lưng trên, lưng dưới, hai tay, hai chân từ 1 đến 5 lần, có thể thông suốt khí huyết toàn thân. Đối với bệnh trúng phong tê liệt mới cảm, bán thân bất toại, bắp thịt co quắp, tay chân tê dại v.v... đều có hiệu quả tương đối.

2 — Trẻ con

1) Vùng đầu mặt:

a/ Miết khảm cung (hình 39)

Huyệt vị: ở hai bên dưới trán, trên lông mày một chút

Thao tác: khiến đứa trẻ nằm ngửa hoặc bế đứng dậy, lấy hai tay ôm chặt đầu trẻ rồi dùng bề mặt hai ngón tay, từ khoảng hai lông mày miết ra hai bên (huyệt khảm cung)

Công hiệu: ngoài cảm phát nóng, cho đến một loạt tạp chủng đều có thể dùng được cả.



Hình 39 — *Miết khảm cung*

b/ Miết ấn đường (hình 40) (1)

Huyệt vị: ở dưới Thiên-đình, trong chỗ lõm khoảng giữa đầu hai lông mày.

Thao tác: khiến đứa trẻ nằm ngửa, hoặc bế đứng dậy, dùng cạnh ngoài hai ngón tay cái, từ khoảng giữa hai lông mày, thay đổi miết thẳng lên trên.

Công hiệu: thương phong phát nóng, đầu tối xầm, hay ngủ, và các tạp bệnh đều có thể dùng cách miết được cả.



Hình 40 — *Miết ấn đường*



Hình 41 — *Vần thái dương*

c/ Vần thái dương (hình 41)

Huyệt vị: ở khoảng giữa hai đuôi lông mày, và hai đuôi con mắt ra sau một chút.

Thao tác: khiến đứa trẻ nằm ngửa, hoặc bế đứng dậy, đồng thời dùng hai ngón tay cái chuyển vận không ngừng trên huyệt ấy ở hai bên mặt, vần về bên tai là lương là tả, vần về bên mắt là nhiệt là bổ.

Công hiệu: hạ cơn sốt, ra mồ hôi, chữa đầu tối xầm và các bệnh mãn tính.

---

(1) Sách vở về phép án ma của đời xưa có chỗ gọi ấn đường là huyệt Toản trúc, cho nên phép này cũng gọi phép miết huyệt toản trúc.

Thuyết minh : phép tả chữa ngoại cảm, phép bổ chữa nội thương, hiệu quả trên lâm sàng, phép tả hơn phép bổ.

2) Chi trên :

a/ Phân âm dương (hình 42)



Hình 42 — *Phân âm dương*

Huyệt vị : ở hai bên trên cổ tay, ở cạnh xương quay là huyệt dương (cũng gọi là Dương-trì) ở cạnh xương trụ là huyệt âm (cũng gọi là Âm trì).

Thao tác: bảo đứa trẻ ngửa bàn tay lên, dùng 4 ngón của hai tay đỡ ở phía dưới cổ tay của đứa trẻ, đem ngón tay cái đặt lên hai huyệt âm dương của đứa trẻ, rồi miết ra hai bên phía ngoài.

Công hiệu : cảm mạo sinh ho, lúc nóng lúc rét, bụng trướng ỉa chảy.

Thuyết minh: chứng hư, chứng hàn thì nên miết nhiều và miết mạnh ở huyệt dương ; chứng thực, chứng nhiệt, thì nên miết nhiều và miết mạnh ở huyệt âm.

b/ Vằn bát quái :

Huyệt vị: ở xung quanh trong lòng bàn tay :

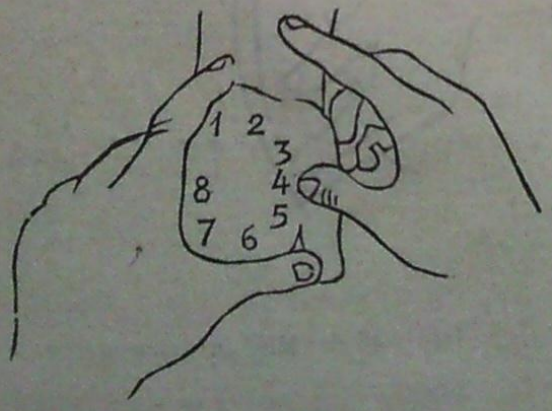
1. Càn	2. Khảm
3. Cấn	4. Chấn
5. Tốn	6. Ly
7 Khôn	8. Đoài



Hình 43 — *Vằn bát quái*

Thao tác : dùng tay trái nắm chặt lấy 4 ngón tay 2, 3, 4, 5 của đứa trẻ, bảo ngửa bàn tay lên, chỉnh vì phương hướng của ngón tay cái bên phải và bên trái của đứa trẻ trái hẳn với tay thầy xoa bóp, do đó cách thao tác cũng phải có 2 cách như sau :

Tay trái: dùng ngón cái tay trái đè lên trên mặt ngón tay phải của đứa trẻ, để làm cho nó không cong vào trong được, tránh sự trở ngại đến động tác khi thao tác, rồi dùng mặt ngón cái của tay phải bắt đầu từ « cung càn » từ phải sang trái mà vần đến « cung đoài » làm thành một vòng tròn.



Hình 44 — *Vằn bát quái*

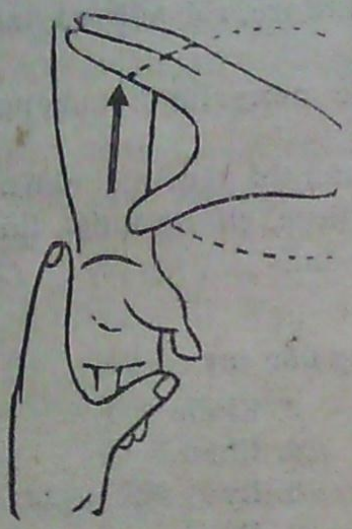
Tay phải: dùng ngón 3, 4, 5 tay trái đỡ vùng mu bàn tay của đứa trẻ, rồi dùng ngón thứ hai bắt chéo ở hộ khẩu của đứa trẻ, cũng là để cho nó khỏi cong lại, rồi dùng mặt ngón cái tay phải, y theo cách làm ở tay trái mà vần (hướng vần ngược lại với tay trái).

Công hiệu: chữa nôn mửa, an thần, phát hãn, thanh nhiệt.

Thuyết minh: về cách thao tác và cách chữa của phép này, các bậc tiên hiền cũng chưa có một nhận thức nhất trí những giới thiệu trên đây là phương pháp ứng dụng trong khi lâm sàng của chúng tôi, mà hiệu quả vẫn tốt.

c/ Miết dọc xương quay (hình 45)

Huyệt vị: bắt đầu từ huyệt dương đến huyệt Khúc-trì thì thôi. (về phía xương quay)



Hình 45 — *Miết dọc xương quay*

Thao tác: Bảo đứa trẻ ngửa bàn tay lên, tay trái nắm chặt cổ tay của đứa trẻ, 4 ngón tay phải xòe ra cặp lấy trên mặt cánh tay dưới của đứa trẻ, rồi dùng ngón tay cái từ dương huyệt miết đến huyệt Khúc-trì.

Công hiệu: đau bụng, ỉa chảy, không muốn ăn uống, chân tay rã rời, cho đến hết thảy các chứng, sau khi khỏi bệnh mà không trở lại bình thường được dễ dàng.

Thuyết minh: phép này thuộc về ôn tính đối với người bệnh phát nhiệt hơi nặng, nên dùng ít hoặc không dùng.

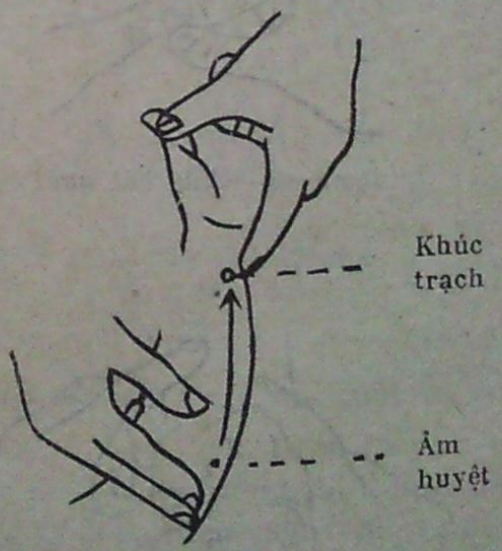
d/ Miết lùi xương trụ: (Hình 46)

Huyệt vị: bắt đầu từ huyệt khúc-trạch (đời xưa cũng có gọi chung cả chỗ lõm khuỷu tay là khúc-trì, cho nên chỗ khúc trạch cũng gọi là khúc-trì), cho đến âm huyệt thì thôi (phía xương trụ).

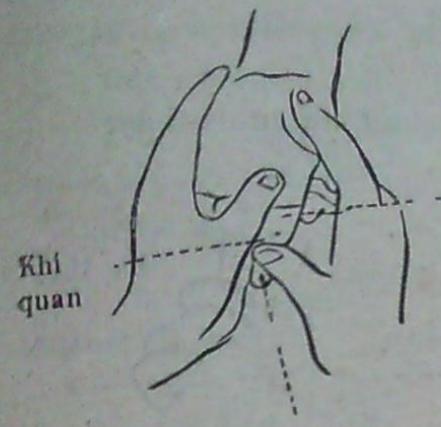
Thao tác: bảo đứa trẻ ngửa bàn tay lên dùng tay trái nắm lấy cổ tay của đứa trẻ quặp 4 ngón tay phải lên trên mặt cổ tay của đứa trẻ, rồi dùng ngón tay cái miết từ huyệt khúc trạch đến âm huyệt.

Công hiệu: cảm mạo phát sốt, hơi thở gấp, phiền táo, la khóc v.v...

Thuyết minh: cách này thuộc về tính mát chữa hết thảy các bệnh sốt, hiệu quả rất tốt.



Hình 46 — *Miết lùi xương trụ*



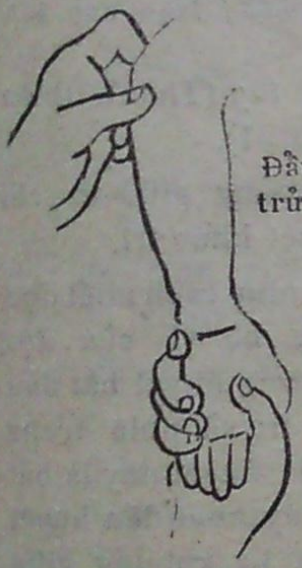
Hình 47 — *Miết dọc mép ngón trỏ*

e/ Miết dọc mép ngón trỏ (Hổ khẩu tam quan pháp) (Hình 47).

Huyệt vị: từ phía bên chót ngón tay trỏ đến chỗ gốc ngón tay cái, bao gồm cả ba đốt: phong quan, khí quan, mệnh quan.

Thao tác: bảo đứa trẻ thẳng tay ra, phía ngón tay cái lên trên, dùng tay trái nắm lấy những ngón 2, 3, 4, 5 của đứa trẻ, lấy những ngón 3, 4, 5 của tay phải mình ôm chặt lấy mu bàn tay của đứa trẻ, lại dùng ngón thứ 2 đặt lên trên ngón tay cái về phía bên bàn tay của đứa trẻ, như thế là để ngón tay cái thẳng ra, khỏi đụng chạm với ngón thứ 2, rồi sau dùng ngón tay cái từ «mệnh quan» (đốt thứ 3 mé bên ngón tay trỏ) bắt đầu miết thẳng từ mệnh quan đến hổ khẩu.

Công hiệu: điều hòa khí huyết, ngoại cảm, nội thương đều dùng được cả.



Hình 48 — *Lay cùi tay*

g/ Lay cùi tay (Hình 48).

Huyệt vị: ở chỗ tiếp nhau giữa cánh tay và cẳng tay.

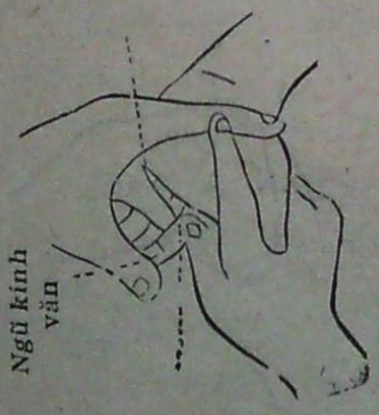
Thao tác: dùng cả bàn tay phải nắm chặt những ngón 2, 3, 4, 5 của đứa trẻ, làm cho ngón tay cái nghiêng lên, lấy tay trái mình bấm vào huyệt đầu-trửu, rồi lấy tay phải lay ra phía ngoài.

Công hiệu: chữa cấp m n kinh phong, khóc không ra tiếng, có thể thông lợi khí huyết khắp toàn thân.

h/ Miết chỉ dọc ngón tay (Hình 49).

Huyệt vị: ở trên chỉ ngang đốt thứ nhất phía mặt của những ngón 2, 3, 4, 5.

Thao tác: bảo đứa trẻ ngửa bàn tay lên, lấy tay dỡ lấy bàn tay và mu bàn tay của nó, rồi sau dùng ngón 3, 4 của tay trái và ngón 3.4, 5 của tay phải đỡ ở phía dưới mu bàn tay và ngón tay của nó, đưa hai ngón của tay phải tay trái đặt lên trên lòng bàn tay của nó, lại lấy ngón út tay trái lót vào phía dưới ngón tay mà mình định làm thủ thuật, thì ngón ấy sẽ nẩy lên. Sau đó, dùng ngón tay cái của tay phải tay trái thay đổi mà miết luôn luôn trên huyệt ấy.



Hình 49 — *Miết chỉ dọc ngón tay*

Công hiệu: chữa tay chân co rút, bụng trướng ợ hơi và những chứng phát nóng, ho, khí huyết không hòa.

Thuyết minh: miết chỉ này cũng giống như cách miết chỉ ngang. Tác dụng chữa bệnh đại khái cũng giống nhau, cho nên trong khi lâm sàng, đều sử dụng

lẫn lộn, hiệu quả lại càng rõ rệt, nếu gặp người bị chứng kinh quyết (miệng mắt méo lệch) thì có thể dùng xen cả cách bấm.

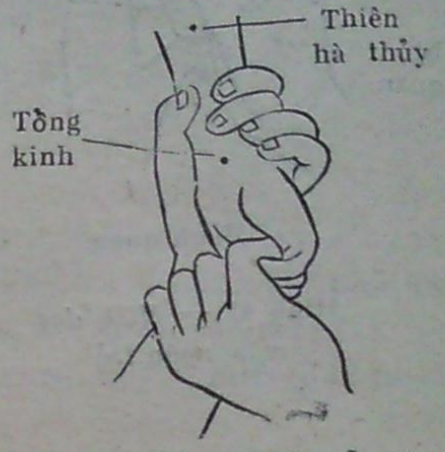
i/ Thông kinh dẫn khí (Hình 50).

Huyệt vị : bao gồm những huyệt tổng-kinh, âm dương, thiên-hà-thủy.

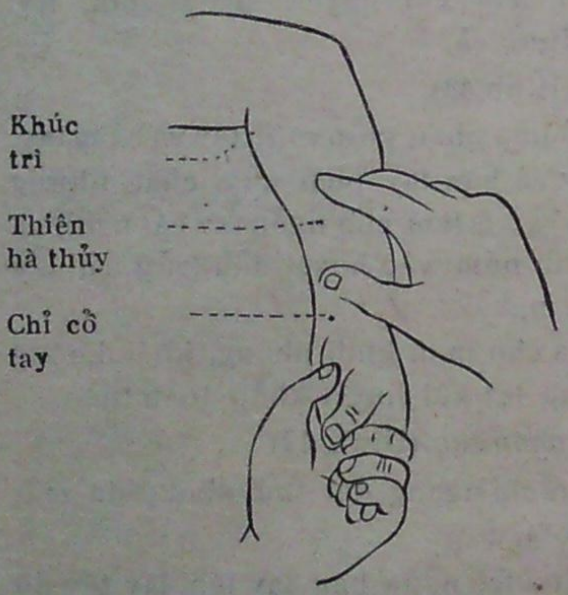
Thao tác : dùng tay phải kẹp chặt 4 ngón tay của đứa trẻ, không cho di động, 4 ngón tay trái, bắt đầu từ cổ tay phía bên huyệt khúc trì lần lượt bóp nắn nhẹ nhẹ đến trên mặt huyệt tổng kinh 9 lần, lại nắm lấy 2 huyệt âm, dương của đứa trẻ, rồi lấy tay phải ngửa lên rút vào rút ra 7 lần.

Công hiệu : những chứng khóc không ra tiếng, khó thở, tay chân rung giật cho đến phát nóng, bụng đầy v.v...

Thuyết minh : phép này chữa những chứng khí cơ của trẻ con uất kết, khóc không ra tiếng, hiệu quả rất tốt.



Hình 50 — *Thông kinh dẫn khí*



Hình 51 — *Miết dọc cẳng tay*

k/ Miết dọc cẳng tay (Thanh thiên hà thủy pháp) (Hình 51).

Huyệt vị : ở khoảng giữa từ chỉ ngang cổ tay đến huyệt khúc trì.

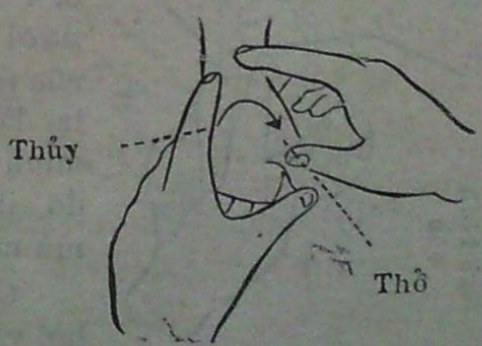
Thao tác : giống như cách miết dọc xương quay, nhưng bộ vị của dọc xương quay là từ dương huyệt bắt đầu miết đến huyệt khúc trì về phía trong xương quay. Bộ vị của huyệt này là bắt đầu từ chỉ ngang cổ tay miết đến huyệt khúc trì, cũng tức là từ khoảng giữa cổ tay miết thẳng đến huyệt khúc-trì.

Công hiệu : chữa chứng phát nóng, phiền táo, miệng khát, đổ mồ hôi, nằm ngủ không yên.

l/ Miết nửa vòng bàn tay (Vận thủy nhập thổ pháp).

Huyệt vị: ở dưới gốc ngón tay út đến dưới gốc ngón tay cái quanh ngoài rìa bàn tay ?

Thao tác : bảo đứa trẻ ngửa bàn tay lên, dùng tay trái mình nắm gộp cả 5 ngón tay của nó, hơi ấn xuống, cho cả 5 ngón của nó không cựa được, như thế thì phía cuối bàn tay sẽ nảy lên, rồi sau dùng những ngón 2, 3, 4, 5 của tay phải đỡ lấy mu bàn tay nó, sau hết dùng

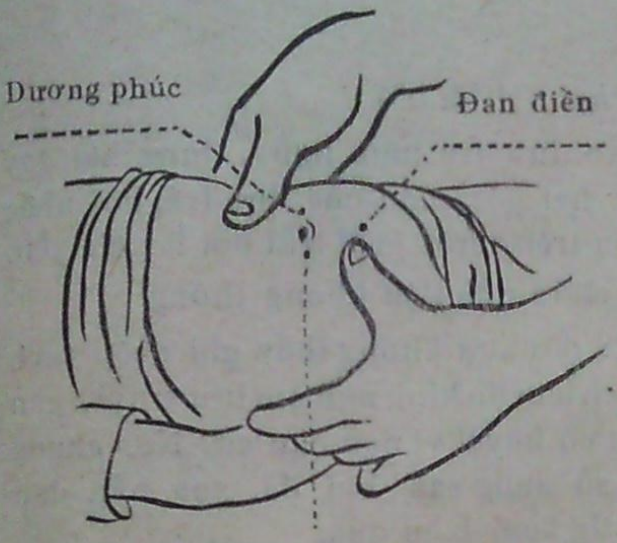


Hình 52 — *Miết nửa vòng bàn tay (Vận thủy nhập thổ pháp)*

ngón tay cái từ chỗ dưới ngón tay út (thận thủy) bắt đầu miết qua rìa bàn tay tới gốc ngón tay cái (tỳ thổ) thì thôi.

Công hiệu: chữa đi tả, đi lỵ và những bệnh đường ruột.

Thuyết minh: khi làm phải chú ý làm cách nửa vòng tròn, nhất thiết chỉ miết lên bộ vị 3 cung « càn, khảm, cấn ».



Hình 53 — *Xoa nắn hai bên bụng*

3) Vùng minh.

a/ Xoa nắn hai bên bụng (Hình 53)

Huyệt vị: ở hai bên bụng trên và bụng dưới.

Thao tác: bảo đứa trẻ nằm ngửa, dùng 4 ngón của hai tay ôm lấy chỗ hai bên bụng của nó, hai ngón tay cái đặt lên hai bên phải trái trên bụng, rồi lần lượt xoa nắn từ trên xuống dưới.

Công hiệu: chữa hết thảy các bệnh ở bộ tiêu hóa, đặc biệt về những chứng đau bụng, đi tả, tích ăn, ỉa chảy, càng có hiệu quả tốt.

b/ Nắn vòng xương cụt (nhu qui vĩ pháp) (Hình 54).

Huyệt vị: ở chỗ đầu cuối xương sống.

Thao tác: bảo đứa trẻ nằm nghiêng ngảnh mặt vào trong, dùng tay trái mình ôm lấy chỗ mông đít, lấy bề mặt ngón tay cái của tay phải mình mà làm phép nắn vòng trên huyệt ấy.

Công hiệu: chữa chứng tiết tả, chứng lỵ.



Hình 54 — *Nắn vòng xương cụt*

c/ Xoa nắn đan điền (Xem lại hình 53).

Huyệt vị: ở phía dưới lỗ rốn.

Thao tác: bảo đứa trẻ nằm ngửa, dùng 4 ngón của hai tay ôm lấy hai bên bụng dưới của đứa trẻ, rồi lấy hai ngón tay cái nhằm phía dưới rốn mà xoa từ trên xuống dưới. Hoặc lấy lòng bàn tay phải mà vuốt thẳng xuống.

Công hiệu: chữa chứng tiểu tiện không thông (khi bị bệnh co quắp hoặc sau bệnh co quắp).

Thuyết minh: trong khi làm cách này, nên xoa đi xoa lại nhẹ nhẹ, không kể mấy lần, đến khi thông tiểu tiện là được.

d/ Ấn huyệt thần khuyết (Xem lại hình 53).

Huyệt vị: chính giữa lỗ rốn.

Thao tác: bảo đứa trẻ nằm ngửa, dùng 2 lòng bàn tay xát với nhau cho nóng lên rồi xoa nhè nhẹ trên rốn.

Công hiệu: chữa sôi bụng, ỉa chảy, hoặc đi ỉa lâu ngày, đi lỵ, đặc biệt là chữa chứng ỉa chảy thuộc hàn, thì hiệu quả rất tốt.



Hình 55 — *Lay hai chân*

4) Chi dưới.

a/ Lay hai chân (Hình 55).

Thao tác: bảo đứa trẻ nằm ngửa, dùng hai tay phải trái nắm lấy hai gót chân của đứa trẻ, hơi nhấc lên, rồi theo chiều trên dưới phải trái mà lay chuyển.

Công hiệu: chữa tiểu tiện không thông.

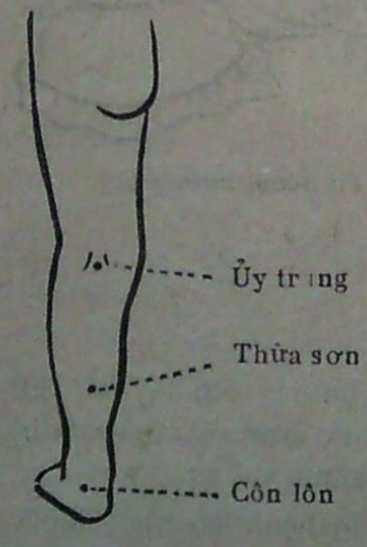
Thuyết minh: đời xưa không thấy ghi chép cách này, đó là một cách làm do kinh nghiệm lưu truyền gần đây, vả lại không có huyệt vị nào căn cứ. Nói chung là đều phối hợp sử dụng sau khi đã xoa nắn dan điền, nếu không thì kém hiệu quả.

b/ Miết huyệt Thừa sơn (Hình 56).

Huyệt vị: ở sau chân cách đất một thước (lấy chỗ huyệt ngoại-tam-lý đến huyệt ủy-trung dài 1 thước 6 thốn bẻ ra mà tính.

Thao tác: bảo đứa trẻ nằm sấp hay nằm nghiêng, lấy tay trái nắm chặt lấy bắp chân cho khỏi day động, rồi sau dùng ngón cái của tay phải nhằm trên huyệt ấy mà miết hoặc bấm vào.

Công hiệu: chữa những chứng phát nóng và ho, hơi thở gấp có đàm.



Hình 56 — *Miết huyệt Thừa sơn*

c/ Bấm huyệt ủy trung (Hình 56).

Huyệt vị: ở chính giữa khoeo, chỗ lõm cong sau gối, chỗ chỉ ngang.

Thao tác: giống như cách miết hoặc bấm huyệt Thừa-sơn.

Công hiệu: chữa hết thảy chứng hôn mê quyết lạnh hoặc bị ngã ngất đi, kêu không lên tiếng

d/ Bấm huyệt Côn-lôn (Hình 56).

Huyệt vị: ở phía trên gót chân một chút.

Thao tác: giống như cách miết và bấm huyệt Thừa-sơn.

Công hiệu: chữa những chứng thốt nhiên hôn mê bất tỉnh (trúng thử) và chứng cấp mạn kinh phong.

XI

HỘ LÝ

Bất kỳ bệnh gì, trong quá trình chữa bệnh và nghỉ dưỡng bệnh, ngoài việc cấp thuốc ra, còn về những phương diện tinh thần, ăn uống, làm việc, nghỉ ngơi của người bệnh, đều cần phải căn cứ vào bệnh tình khác nhau, để chăm sóc bệnh nhân cho thích đáng, đó là điều rất trọng yếu.

Sự thực chứng minh về công tác chăm sóc tốt hay xấu, thường thường ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả chữa bệnh. Chỉ có phối hợp sự chữa bệnh với chăm sóc một cách chặt chẽ, mới có thể có điều kiện tốt để đạt tới mục đích chữa khỏi tật bệnh mau chóng, khôi phục sức khỏe. Cho nên công tác chăm sóc là một bộ phận trọng yếu của toàn bộ công tác lâm sàng.

Trung y trước kia rất ít tổ chức chữa bệnh tập thể, cho nên cũng thiếu nhân viên chăm sóc chuyên nghiệp, cụ thể là công tác hộ lý đều do thầy thuốc chỉ dẫn cho người nhà bệnh nhân tự làm lấy. Vì thế nhìn ở bề ngoài, thì giống như Trung y không có phương pháp chăm sóc, kỳ thực Trung y rất chú ý đến việc chăm sóc, vả lại đã tích lũy được kinh nghiệm phong phú.

Việc chăm sóc của Trung y, chính là do ở hình thức riêng biệt, cho nên chẳng những chỉ có thầy thuốc nắm vững được kinh nghiệm phong phú, mà một bộ phận trong đó đã trở thành việc chăm sóc thường thức, truyền bá trong dân gian, nhà nào cũng hiểu. Như trẻ con lên sởi cần tránh gió, bệnh Ngoại khoa (như sang, lở, mụn nhọt, v.v...) không nên ăn những thứ phát ra, đều đã phối hợp có hiệu quả với công tác chữa bệnh của Trung y.

Còn như sách vở ghi chép về việc chăm sóc của Trung y, phần nhiều thấy tản mác ở trong các tác phẩm về Y học từ đời này qua đời khác, ghi chép sớm nhất thì bắt đầu thấy ở trong thiên Tạng-khí-pháp-thời-luận sách Tố-vấn nói: «Bệnh ở Can... kiêng đứng chỗ gió...; bệnh ở Tâm... kiêng ăn đồ nóng, mặc áo ấm quá...; bệnh ở Tỳ... kiêng ăn đồ nóng, ăn no quá, ở chỗ thấp, mặc áo ướt...; bệnh ở Phế... kiêng ăn uống lạnh, mặc lạnh...; bệnh ở Thận... kiêng ăn đồ đốt nướng nóng quá, mặc áo hơ nóng»

Do đó có thể biết từ thời đại Chiến quốc xưa kia, các nhà Y học đã đề ra sự *kiêng kỵ* về *ăn mặc ấm lạnh theo bệnh của ngũ tạng* là rõ ràng đã mở đường cho môn hộ lý học, đồng thời cũng nói rõ Y học của Trung-quốc luôn luôn coi trọng công tác chăm sóc.

Nội dung chương này là căn cứ vào một bộ phận tài liệu sách vở thường thấy rồi chỉnh lý thêm để giới thiệu một cách đơn giản, đồng thời cũng chỉ là sự hiểu biết về chăm sóc nói chung, còn như việc chăm sóc *chuyên khoa* lại còn có đặc điểm nhất định của nó, ở đây không bàn đến.

I — PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN

Sự hoạt động về tinh thần của bệnh nhân có ảnh hưởng rất lớn đến tật bệnh. Như thất tình: *mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, kinh*, đều có thể làm cho tinh thần của người bệnh bị các thứ ảnh hưởng khác nhau. Thiên Âm-dương-ứng-tượng-đại-luận sách Tố-vấn nói: « *Giận* quá hại *Can*...; *mừng* quá hại *Tâm*... *nghĩ* quá hại *Tỳ*...; *buồn* quá hại *Phế*...; *sợ* quá hại *Thận* ». Đó tức là nói sự kích thích về tinh thần, cũng có thể ảnh hưởng đến sự hoạt động bình thường của nội tạng mà sinh ra tật bệnh. Cho nên cần phải thông qua công tác chăm sóc, để tiêu trừ sự kích thích khác thường đến tinh thần của người bệnh, làm cho người bệnh giữ gìn được yên tĩnh, là có lợi cho công tác chữa bệnh

1 — Ảnh hưởng tinh thần của người bệnh: Người bệnh có khi sinh ra các thứ tình tự rất không yên tĩnh, nguyên nhân đó một phần có thể có quan hệ với bệnh tình khác nhau của mỗi người; một phần là do *ở hoàn cảnh sinh hoạt* khác nhau của mỗi người, về tư tưởng hoạt động cũng không giống nhau. Như thế thì cần có sự quan sát và hiểu biết tỷ mỉ của người làm công tác chăm sóc, nhằm đúng nguyên nhân khác nhau, và tình hình tư tưởng khác nhau mà giải thích và thuyết phục khác nhau. Nhất là một số bệnh nhân bị bệnh mãn tính nghiêm trọng, thường lo lắng bệnh của mình không biết có chữa được khỏi không? có nguy hiểm không? lo sầu, sợ hãi, ngờ vực, luôn luôn, thường thường làm cho thế bệnh trở thành nguy hiểm. Đối với những người bệnh như thế, thì thầy thuốc và nhân viên hộ lý làm thế nào để cởi mở được sự lo lắng về tinh thần của những bệnh nhân đó, lại càng là một nhiệm vụ trọng yếu.

Cũng có một số người tính tình nóng nẩy, kiêu căng sau khi mắc bệnh, hơi có chuyện bất bình, thì liền tức giận. Việc chăm sóc đối với những người bệnh như thế thì một mặt cần tiêu trừ nguyên nhân bị cám dỗ ở ngoài (không làm xúc động cho họ tức giận), một mặt cần phải có tính nhẫn nại đem sự lợi hại để khuyên giải, làm cho bệnh nhân tự giác mà khắc phục khuyết điểm, để cùng hợp tác chặt chẽ với thầy thuốc và nhân viên hộ lý.

2 — Người thăm bệnh có ảnh hưởng đến tinh thần bệnh nhân. Khi thăm người bệnh, nhất định cần phải giữ gìn yên tĩnh, không nên vì bệnh tình của người bệnh nặng hơn mà có sự kinh hãi, hoặc tỏ tình lo lắng, chỉ nên nói những

chuyện vui vẻ với bệnh nhân, không nên gây cho người bệnh sinh nghĩ ngợi phức tạp. Bởi vì có một số bệnh nhân hay có cảm xúc mau lẹ đặc biệt, mà lại đa nghi, nên về ngôn ngữ, thái độ đều cần phải chú ý.

3 — Tiến hành công tác chăm sóc về tinh thần như thế nào? Thái độ và ngôn ngữ của nhân viên hộ lý đối với người bệnh cần phải hòa nhã, vui vẻ, ôn tồn, mềm dẻo mà rộng rãi, cần khéo thông cảm được sự đau khổ của họ, và nêu rõ sự đồng tình sâu sắc; trước mặt người bệnh, không nên lộ ra vẻ căng thẳng, để tránh cho họ khỏi có sự hiểu ngầm không tốt. Đồng thời cần phải hiểu được tâm lý của họ, dùng lời lẽ rõ ràng để tiêu trừ sự lo ngại và sợ hãi trong tư tưởng của họ, vì tật bệnh hoặc vì thủ thuật mà sinh ra. Như thế mới có thể làm cho người bệnh tâm tình vui vẻ, tinh thần yên ổn, mà có thể rút ngắn bệnh trình, và sớm khôi phục được sức khỏe.

Hơn nữa, đối với một số người bệnh tính tình ngang trái, chỉ theo ý muốn của mình, không theo lời dặn của thầy thuốc, thì cần phải lấy thái độ thành thực mà khuyên răn và thuyết phục, làm cho trong lòng người bệnh có sự cảm động, theo đó mà sửa đổi tính tình ngang trái cố chấp. Thiên Sư-truyền sách Linh-khu nói: « Tình tình người ta, không ai là không sợ chết mà ham sống, bảo cho họ biết điều xấu, nói cho họ biết điều tốt, dẫn cho họ sự tiện lợi, cởi mở cho họ sự đau khổ, thì dù là người ngang ngạnh cứng đầu, lẽ nào họ lại không nghe sao? » Chúng ta có thể thấy được rằng người xưa cũng coi trọng vấn đề giải quyết tư tưởng cho bệnh nhân.

II — PHƯƠNG DIỆN KHÍ HẬU

Trong thời tiết rét dữ nắng to, người khỏe còn khó chịu, huống hồ là người bệnh, thì lại càng khó mà chống chọi nổi, cho nên khí hậu trong nhà bệnh cần được « ấm lạnh vừa phải » Như mùa đông rét lạnh, trong nhà bệnh nên thiết bị cho có khí ấm; mùa hạ nóng bức, trong nhà bệnh nên sắp đặt cho thông gió giảm bớt nóng. Thiên Âm-dương-ứng-tượng-đại-luận sách Tố-vấn nói: « rét hại thân thể, nóng hại khí ». Lại nói: « Rét nóng quá độ, thì sinh mệnh không vững ». Như thế có thể thấy được khí hậu nóng rét có quan hệ đối với thân thể người ta rất là trọng yếu. Như bệnh ngoại cảm không tránh gió lạnh thì mồ hôi không ra, mà biểu tà khó giải, trẻ con lên sởi bị lạnh thì mụn độc không dễ phát ra, khắp được mà chuyển thành các chứng nguy hiểm; thời khí gây ra bệnh nhiệt, trong nhà khí nóng quá cao, thì người bệnh dễ sinh ra phiền táo (tuy nên có không khí lưu thông, nhưng cũng không nên để gió lùa thẳng vào); lại như thời tiết mùa Hè bị trúng thử, đem vào ở chỗ gió mát, thường thường dễ làm cho hạ cơn sốt tỉnh người; người cảm bệnh thấp tà, nên ở chỗ khô ráo mà không nên ở chỗ ẩm ướt, v.v... Về phương diện chăm sóc đều nên lựa cách xếp đặt khác nhau, nếu không thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả về trị liệu. Tóm lại, đối với bệnh tình khác nhau, cần nên theo sự thay đổi khác nhau của khí hậu bốn mùa mà điều hòa cho thích đáng.

III – PHƯƠNG DIỆN ĂN UỐNG

1 — Lựa chọn thức ăn uống. Thiên Tạng-khí-pháp-thời-luận sách Tố-vấn nói: « Thuốc dùng đuổi bệnh tà, ngũ cốc để dinh dưỡng, trái cây để giúp thêm, thịt cá để bổ ích, rau đậu để sung dưỡng, hợp khí vị lại mà ăn uống, để bổ ích tinh khí ». Đó là chỉ bảo rõ cho chúng ta về thuốc chủ yếu là để đuổi bệnh, thứ mà chữa được bệnh là không lợi cho thân thể? Vì thế trong lúc chữa bệnh, đồng thời cần phải lợi dụng những đồ ăn có nhiều chất bổ dưỡng như ngũ cốc, trái cây tươi, thịt cá, rau đậu để bổ ích tinh khí. Như thế thì tà khí mất đi mà chính khí cũng sớm khôi phục. Khí vị của đồ ăn cũng giống như vị thuốc, cũng có chia ra bốn khí: hàn, nhiệt, ôn, lương và năm vị: chua, đắng, cay, mặn, ngọt, cho nên về tính vị đồ ăn của người bệnh, cũng phải căn cứ vào bệnh tình mà lựa chọn một cách thích đáng.

2 — Sự kiêng khem về ăn uống. Trong thời gian người bệnh uống thuốc, thì sự kiêng khem về phương diện ăn uống là rất trọng yếu, trong sách Nội-kinh đã sớm đề ra vấn đề này. Nói về tính và vị của đồ ăn, về phương diện tính, thì như trên đã nói: « Bệnh ở Tâm kiêng ăn đồ nóng, bệnh ở phế kiêng ăn lạnh » v.v..., về phương diện vị, thì như thiên Ngũ-vị sách Linh-khu nói: « Bệnh ở can kiêng cay, bệnh ở Tâm kiêng mặn, bệnh ở Tỳ kiêng chua, bệnh ở Thận kiêng ngọt, bệnh ở Phế kiêng đắng ». (Đây là người xưa đem lẽ tương khắc của Ngũ hành để nói rõ sự kiêng kỵ về ngũ vị đối với người bệnh). Trong lâm sàng đã chứng minh sự biến hóa đột nhiên của một số bệnh; sự kéo dài thời kỳ khôi phục, và sự tái phát sau khi bệnh đã khỏi, phần nhiều vì ăn uống bừa bãi, không kiêng khem cẩn thận. Sự kiêng khem về ăn uống đại để có thể chia làm hai phương diện:

1) Một số bệnh nào đó cần phải kiêng khem một số đồ ăn nào đó như bệnh Đinh sang kiêng ăn đồ hăng tanh kích thích; bệnh Lao phổi kiêng ăn đồ cay nóng; bệnh Thủy thũng kiêng ăn mặn, bệnh Hoàng đản và bệnh Tiết tả kiêng ăn chất dầu mỡ; bệnh Ôn nhiệt kiêng ăn tất cả các đồ ăn có tính cay nóng; bệnh thuộc Hàn tính kiêng ăn các thứ hoa quả sống lạnh.

2) Uống một số vị thuốc nào cần phải kiêng một số đồ ăn nào, như: vị Miết-giáp kiêng rau dền; Kinh-giới kiêng ăn cá, cua; Thiên-môn-đông kiêng ăn cá chép; Bạch-truật kiêng ăn đào, mận và tỏi; mật-ong kiêng ăn hành; bột sắt kiêng uống nước chè lá; uống thuốc bổ kiêng rau cải củ và các đồ ăn mặn. Những điều trên đây thì người làm công tác hộ lý đều cần phải hiểu rõ. Ngoài ra hai thiên Cầm-thú-trùng-ngư, Cấm-kỵ-tinh-trị » và thiên « Quả-thực-thái-cốc, Cấm-kỵ-tinh-trị » trong sách Kim-quỹ-yếu-lược, và sự ghi chép về kiêng kỵ ăn uống trong các sách khác, đều nên tham khảo.

3 — Ăn uống chừng mực. Chăm sóc đối với việc ăn uống của người bệnh, chẳng những cần chú ý lựa chọn và kiêng kỵ mà còn phải chú ý đến năng lực tiếp thu và số lượng cần thiết của người bệnh nữa. Đói quá, no quá đều có thể hại đến Tỳ. Thí dụ: người bị bệnh mãn tính, trong khi sức tiêu hóa còn mạnh, thì số lượng ăn uống có thể căn cứ vào sự cần thiết của người bệnh.

không nên hạn chế chặt chẽ quá, để khỏi ảnh hưởng đến sự bồi bổ dinh dưỡng. Nếu như sức tiêu hóa yếu, hoặc người bệnh cấp tính, thì lượng ăn uống sẽ phải hạn chế cho được thích đáng, có thể áp dụng biện pháp ăn ít mà nhiều bữa, để ngăn ngừa người bệnh ăn nhiều làm tổn thương đến tỳ vị, trở ngại sự tiêu hóa. Người bị bệnh nhiệt tính, đương lúc nhiệt độ cao, còn phải xem xét kiêng hẳn đồ ăn dầu mỡ, hăng, tanh để tránh khỏi bệnh tà lưu trệ; mặc dù sự ăn uống của người bệnh còn thấy ngon lành thì cũng chỉ có thể cho ăn những thứ thanh đạm Nếu là những bệnh tật ở trường vị thuộc về thực tích đình trệ, thì càng cần phải dè dặt ăn uống, nếu không thì thế tất tăng thêm gánh nặng cho trường vị mà bệnh thế nặng thêm.

Thời kỳ khôi phục của người bệnh, bệnh tà đã khỏi, chính khí chưa khôi phục, cần nên chú ý đến sự dinh dưỡng của người bệnh. Sự kiêng kỵ và hạn chế số lượng ăn uống, cần mở rộng từng bước cho thích đáng, dựa vào đó mà xúc tiến việc ăn uống để giúp đỡ cho việc khôi phục sức khỏe. Thiên-Ngũ-thường-chính-đại-luận sách Tố-vấn nói; « ngũ cốc, thịt, rau, quả, ăn uống điều dưỡng thì tà khí sẽ hết ». Đó tức là nói không nên đơn thuần dựa vào thuốc chữa bệnh, mà coi thường sự ăn uống bồi dưỡng. Nhưng sự ăn uống bồi dưỡng cũng phải có chừng độ nhất định. Cho nên tiếp sau đó lại nói: « Đừng dùng quá mức, mà hại đến chính khí ». Thiên Nhiệt-luận sách Tố-vấn lại nói: « Bệnh nhiệt mới bớt, nếu ăn thịt thì bệnh trở lại, ăn nhiều thì dư nhiệt lưu lại không khỏi, đó là điều kiêng kỵ ». Đây lại nêu ra khi tật bệnh mới khỏi, không nên ham ăn mà gây thành chứng « thực phục » (1).

IV — PHƯƠNG DIỆN KHỞI CƯ

1 — Vệ sinh buồng bệnh. Buồng của bệnh nhân cần trang trí đơn sơ, gọn gàng, sạch sẽ, ánh sáng đầy đủ, không khí lưu thông; những thứ phân, nước tiểu, nên dọn sạch ngay, và nên đốt hương hoặc cắm hoa thơm, giữ gìn khí thơm tho trong phòng không để cho người bệnh vì mùi thuốc, hoặc vì mùi ô uế của những vật bài tiết như phân, nước tiểu, đờm, dãi, máu, mủ, v.v... lúc nào cũng cảm thấy mình bị tật bệnh bao vây, nhất là đối với người bị bệnh mãn tính, thì lại càng nên chú ý hơn.

2 — Hoàn cảnh cư trú. Sau khi sinh bệnh, do sự đau khổ của thân thể, trên tinh thần tự nhiên phiền não khác thường, tính tự dễ hay rung động, cho nên người bệnh trông mong có một hoàn cảnh cư trú được yên tĩnh. Mọi sự phiền phức, ồn ào như gà gáy, chó sủa, trẻ con la khóc, đồ vật đụng chạm v.v..., đều dễ làm cho người bệnh không yên, thậm chí làm cho người bệnh kinh hoảng và phiền táo. Cho nên chỗ buồng bệnh nhất định cần giữ gìn trạng thái yên tĩnh, để cho người bệnh có thể nghỉ ngơi và ngủ được tốt, như thế mới có thể hợp với yêu cầu chữa bệnh và điều dưỡng cho người bệnh.

---

(1) Thực phục: do ăn uống mà bệnh tái phát.

3 — Nghỉ ngơi và vận động. Sự nghỉ ngơi và vận động của người bệnh là phải căn cứ vào tính chất và bệnh tình của tật bệnh để quyết định. Nói chung, người bị bệnh mãn tính, vận động nhẹ nhàng, thì có thể giúp đỡ cho sự vận hành của khí huyết. Như chăm sóc đối với người bệnh cước-khí, thì trong thiên Cước-khí-luận sách Ngoại-đài-bí-yếu nói : « Phàm người bị bệnh cước-khí không thể khỏi hẳn, đến mùa Xuân mùa Hạ lại phát ra, mùa Hạ thì tấu lý mở ra, không nên nằm ngủ... nên cử động khớp xương luôn luôn, để thường được thông lợi . . . . người có sức bình thường, thì sau mỗi bữa ăn, nên đi 500 bước, mỏi mệt thì thôi ». Thiên Kinh-mạch sách Linh-khu có chép về cách chữa bệnh Thiếu-âm : « Thắt lưng lỏng, xõa tóc, dùng gậy vững, giầy ấm mà đi », đều nói rõ sự vận động là có lợi cho thân thể người bệnh, nhưng người bị bệnh nhiệt và người bệnh suy yếu quá, thì cần phải dứt khoát nằm nghỉ để khỏi vì nhọc mệt mà làm cho bệnh tình nặng thêm. Ngoài ra, bệnh nặng mới khỏi cũng cần phải nghỉ ngơi tĩnh dưỡng, cho thích đáng, đợi sau khi sức khỏe đã khôi phục, mới có thể tham gia dần dần một số động tác về thể dục.

Trong sách Thương-hàn-luận có ghi chép về bệnh Lao phục, tức là vì sức khỏe chưa khôi phục được như trước, đã gắng gượng làm việc mà gây ra. Cho nên sau khi mắc bệnh nặng mới khỏi, thì nhất định phải tĩnh dưỡng cho thể lực được khôi phục, không nên lao động sớm quá mà làm cho bệnh trở lại, điểm này cần phải chú ý.

V — CẤP THUỐC
(Chủ yếu là thang tễ)

1 — Sắc thuốc. Sắc thuốc có cách thức nhất định. Nói chung thuốc phát biểu thì phần nhiều lấy khí cho nên dùng lửa cháy to sắc nhanh. Thuốc bổ ích thì cần lấy vị, cho nên phải dùng lửa cháy nhỏ sắc chậm. Ngoài ra có khi sắc đầu vị trước, rồi sau mới cho các vị khác vào ; cũng có một số vị sắc trước, một số vị sắc sau ; có khi cho một vị vào sắc trước để lấy nước sắc các vị thuốc khác ; có khi sắc riêng từng vị trước, rồi sau lại sắc chung ; có khi sắc trước một số vị thuốc mà bỏ bọt ở trên đi ; có khi bỏ nước đầu đi mà uống nước thứ hai. Những cách sắc thuốc như thế, đều có ý nghĩa thực tiễn nhất định, cần phải làm theo đúng lời dặn của thầy thuốc.

Khi sắc thuốc đổ nhiều nước hay ít, cần căn cứ vào tuổi của người bệnh, thang thuốc lớn hay nhỏ và tính chất của vị thuốc mà quyết định, không thể cho đều một mức được.

Khi sắc thuốc cần phải có người trông nom, không nên sơ suất, để nước thuốc khỏi trào ra, hoặc bị cạn khô. Sau khi thuốc sắc được rồi, thì theo lời dặn của thầy thuốc mà cho uống, nước thuốc chưa uống hết, nên đựng vào trong cái lọ sạch sẽ (mùa hè cần chú ý đề phòng hay thiu), khi uống lần sau, nên hâm nóng cẩn thận, không nên uống lạnh.

2 — Uống thuốc. Thời gian uống thuốc : Bệnh từ ngực trở lên, thì nên uống sau khi ăn ; bệnh từ ngực trở xuống, thì nên uống trước khi ăn ; bệnh ở tứ chi huyết mạch, thì nên uống lúc tảng sáng ; bệnh ở xương tủy, thì thì cần uống trước khi lên cơn 2 tiếng đồng hồ ; thuốc điều bổ thì nên uống khi đói bụng.

Uống thuốc có liều lượng và số lần : bệnh ở bộ phận trên, thì nên dùng số lượng ít mà chia nhiều lần uống ; bệnh ở bộ phận dưới, thì nên dùng số lượng nhiều mà uống cả một lần ; bệnh yết hầu, thì nên luôn luôn ngậm nuốt xuống từ từ ; bệnh nặng gấp, thì nên uống liền 1 ngày vài thang ; về các bệnh nói chung, thì mỗi ngày uống 1 thang, 1 thang chia 2 lần uống, nhưng cũng có thể 3 lần uống, chủ yếu là căn cứ vào sự cần thiết của bệnh tình mà quyết định.

Thí dụ : người bệnh lâu ngày uống thuốc đã nhiều, hoặc người bệnh vị khí hư yếu, phần nhiều là sợ uống thuốc, thậm chí nghe đến thuốc đã nôn nao, trong tình hình như thế, như muốn 1 thang uống ngay cả 1 lần, thì không thể tiếp thu được, nếu thang thuốc nhỏ quá, thì lại không công hiệu, chỉ có chia ra làm mấy lần uống, đã tiện cho sự tiếp thu, lại có thể làm cho sức thuốc được liên tục.

Về độ nóng của nước thuốc : nói chung, những thuốc hồi dương, bổ, thác, ôn dưỡng đều cần uống ấm, làm cho dễ vận hóa ; thuốc phát hãn, càng nên uống nóng để giúp đỡ việc ra mồ hôi ; thuốc thanh nhiệt, thì không nên uống nóng. Ngoài ra còn có cách dùng thuốc nhiệt cho uống lạnh, để chữa chứng « âm thịnh cách dương ra ngoài » và cách dùng thuốc hàn cho uống nóng, để chữa chứng « Nhiệt phục ở trong », đó là một phương pháp phản tá.

3 — Những điều cần chú ý trong khi uống thuốc.

1) Khi uống thuốc cần nên ổn định tinh thần cho bệnh nhân, không nên để nhìn hoặc nghe đến những sự tình không vui vẻ, cũng không nên có những tình tự giận dữ, buồn thương, lo nghĩ, nghi ngờ.

2) Sau khi uống thuốc phát hãn nên nằm yên. Như thuốc tân ôn phát biểu, thì nên uống nóng, đắp chăn ấm, để giúp cho mồ hôi ra ; nếu thuốc tân lương, phát biểu, thì tuy có đắp chăn, nhưng cũng không nên ấm quá. Phàm phát hãn chỉ nên cho mồ hôi dầm dấp khắp toàn thân, tránh ra mồ hôi nhiều quá dầm dề, mà tổn thương đến tân dịch. Sau khi uống thuốc phát hãn, mà mồ hôi còn không ra, có thể uống một ít nước nóng, để giúp cho sức thuốc, nhưng không nên uống nhiều quá. Sau khi ra mồ hôi, kiêng ăn những đồ sống lạnh, cay hăng, thịt ôi hoặc mì thiu.

3) Trước khi uống thuốc mửa, nên dặn người bệnh thắt chặt bụng dưới, sau khi uống không mửa ngay, thì có thể dùng lông ngan ngoáy, hoặc lấy ngón tay móc vào cổ cho mửa ra, hoặc lại uống một ít nước nóng ; nếu mửa không thôi, thì có thể ăn một ít cháo để nguội, hoặc nước đun sôi để nguội. Nếu vì uống Qua-đế mà mửa không thôi, thì có thể dùng Xạ-hương sắc lên mà uống ; nếu vì uống Lê-lô mà mửa không thôi, thì có thể dùng Thông-bạch sắc cho uống. Sau khi mửa, kiêng ăn những đồ ăn sống lạnh, dầu mỡ khó tiêu hóa.

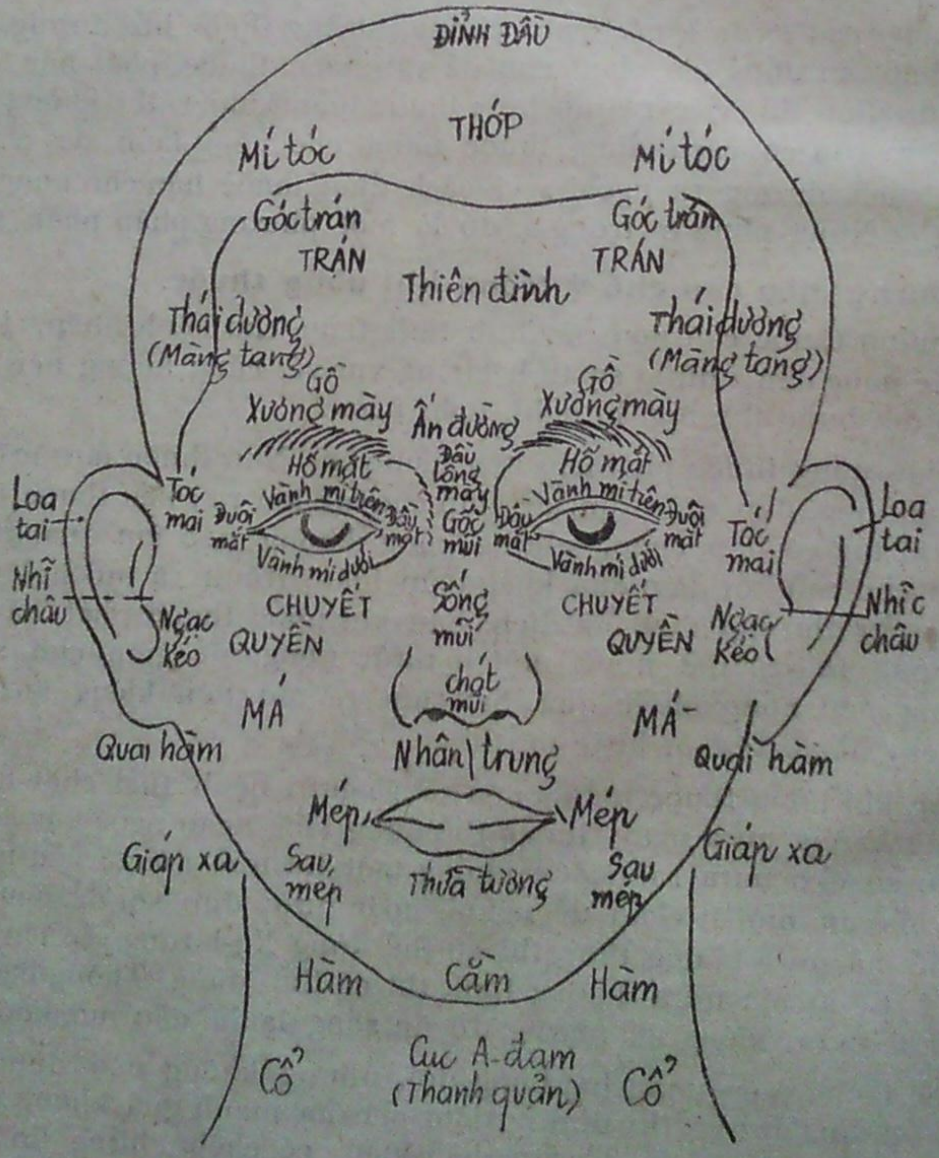
4) Thuốc tả hạ nên uống lúc bụng đói, nhưng không nên dùng số lượng nhiều quá, vì quá lượng thì thường làm cho hạ mạnh quá không cầm được, mà sinh ra hư thoát. Sách Thương-hàn-luận có chép những lời : « vi lợi »

(hạ từ từ), « khoái lợi » (hạ nhanh) và « hạ được rồi, đừng uống thuốc còn lại nữa »; tức là nói rõ thuốc tả hạ phải căn cứ bệnh tình khác nhau, để sử dụng bài thuốc và số lượng khác nhau, khỏi bệnh thì thôi ngay, không nên hạ nhiều quá, mà tổn thương đến vị khí.

5) Uống rượu thuốc mỗi ngày có thể uống 3,4 lần, số lượng uống thì hễ cảm thấy có sức thuốc chạy làm chừng, nhất thiết đừng uống nhiều quá, nếu không theo đúng lại uống nhiều quá thì say mà mửa, làm tổn hại đến nguyên khí.

6) Uống những vị thuốc có chất độc, hoặc những tễ thuốc hơi lớn, thì thường thường sinh ra phản ứng, bần thần khó chịu ; đó tức là hiện tượng mà người xưa cho là công thuốc (minh huyễn), lúc đó nhân viên hộ lý cần giữ thái độ bình tĩnh, an ủi người bệnh, không nên kinh hoảng, và đem tình hình báo cáo ngay cho thầy thuốc biết để kịp thời xử lý được thích đáng.

Căn cứ tình hình hộ lý đã trình bày ở trên mà xét, thì việc hộ lý của Trung y chủ yếu là nhằm đúng những phương diện về tinh thần, ăn uống, khởi cư của người bệnh để xử lý, trong đó đặc biệt chú ý đến sự ảnh hưởng về tinh thần, điểm trọng yếu là giúp đỡ người bệnh để tiêu trừ hoặc làm giảm yếu những sự kích thích của người bệnh. Đó là đặc điểm về hộ lý của Trung y, mà cũng là mục đích căn bản của vấn đề hộ lý.



Hình 58 — Vùng đầu cổ — Mặt trước và mặt nghiêng

PHỤ BIÊN

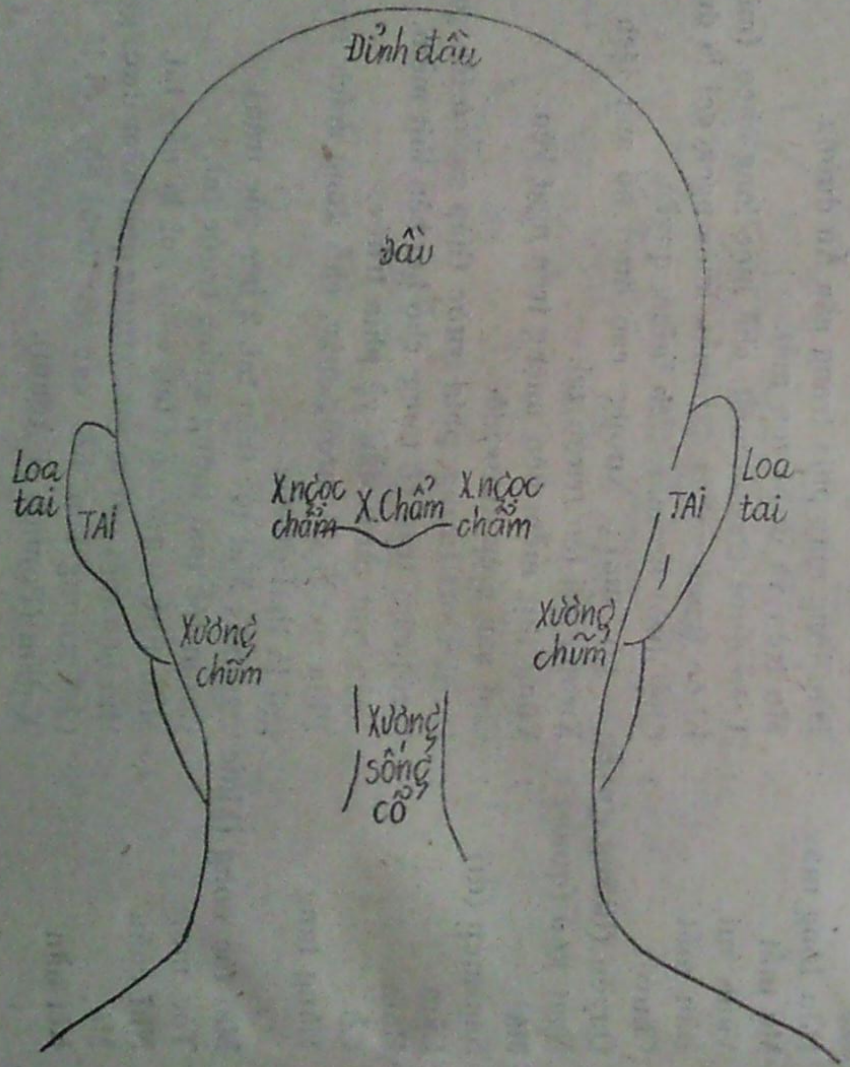
ĐỒ HÌNH GIẢI THÍCH TÊN GỌI CỦA CÁC BỘ VỊ TOÀN THÂN

H. 58 — VÙNG ĐẦU CỔ — MẶT TRƯỚC VÀ MẶT NGHIÊNG

Đầu : Từ cổ trở lên là vùng đầu.
Đỉnh đầu : Chỗ cao nhất ở chính giữa đầu.
Thóp : Chỗ nhẩy động trước đầu của trẻ con.
Mí tóc : Ven chân tóc trên trán, trước lỗ thóp là mí tóc trước, sau gáy là mí tóc sau.
Trán : Chỗ trên lông mày dưới tóc, chỗ gần mí tóc hai bên trán gọi là góc trán.
Thiên đình : Vùng giữa trán.
Ấn đường : Chính giữa hai đầu lông mày, có tên gọi là khuyết.
Mũi : Người xưa gọi là minh đường, dưới chót mũi có hai lỗ để hô hấp gọi là lỗ mũi.
Gốc mũi : Chính giữa mũi dưới ấn đường chỗ gãy xuống gọi là Sơn căn.
Sống mũi : Dưới gốc mũi trên chót mũi có tên gọi là Vương cung.
Chót mũi : Cũng gọi là đầu mũi, là Minh đường.
Nhân trung : Đường rãnh dưới mũi trên môi, có huyệt Thủy câu
Thừa tương : Chỗ lõm dưới môi trên cằm.
Mép : Hai bên khóe miệng gọi là mép.
Gồ xương mày (mi lăng cốt) : Cuối xương trán, trên hố mắt chỗ nổi lên xương hình vòng cung.
Đầu lông mày : Đầu lông mày phía trong gần Ấn đường.
Mu mắt : Mu trên và dưới con mắt.
Vành mi : Trên dưới rìa mu mắt, chỗ mọc lông nheo. (mi)
Đầu mắt : Khóe trong gọi là đầu mắt, khóe ngoài gọi là đuôi mắt.
Chuyết : Chỗ dưới hố mắt, trên lưỡng quyền.
Quyền (lưỡng quyền — gò má) : Xương cao dưới hố mắt lệch phía ngoài
Ngạt kéo (quan) : Xương nổi lên trước tai.
Má : Vùng thịt mềm bên miệng trên ngạt kéo.
Sau mép (di) : Chỗ sau mép dưới má.
Cằm : Dưới Thừa tương, phía trước Giáp xa, có tên gọi là Địa các.
Hàm : Dưới cằm trên cổ họng, chỗ hai bên thịt mềm.
Cổ : Trên vai dưới đầu về phía trước.
Màng tang : Phía ngoài gồ xương mày, chỗ động mạch trước tai, cũng gọi là thái dương.
Mái tóc cong (khúc ngung) : Mái tóc trên tai, 2 bên góc trán).
Tóc mai : Chòm tóc mai thòng xuống trước tai.
Nhĩ châu : Mẩu nhỏ trước cửa tai, cũng gọi là nắp tai.
Má : Hai bên mặt gọi là má, xương quai hàm dưới gọi là Giáp xa.
Kết hầu : Chỗ xương sụn nổi cao lên dưới cổ, gọi là họng lồi, cục A-đam (Pomme d' Adam).

VÙNG ĐẦU CỔ — MẶT SAU

Xương chẩm : gồ xương nổi lên chính giữa phía sau đầu. Xương ngọc chẩm : chỗ lồi lên 2 bên xương chẩm.
Xương chũm : (Hoàn cốt) xương cao sau tai. Xương sống cổ (trụ cốt) : xương sống cổ trên huyệt đại chùy dưới não
Gáy (hạng) : chỗ trên vai dưới đầu (ót). Vành tai : vành ngoài tai cũng gọi là loa tai.

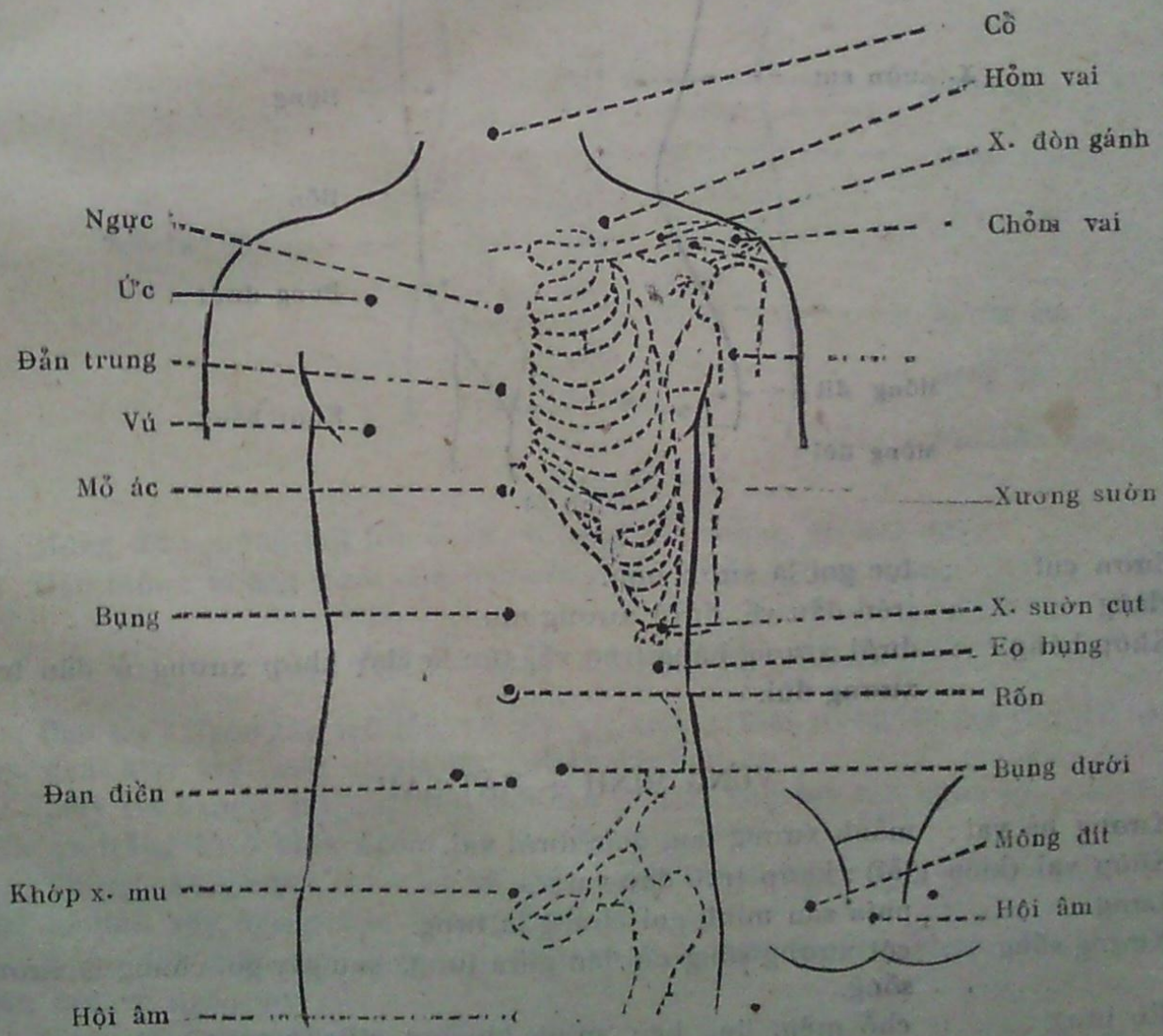


Hình 59a



Hình 59b

Hõm vai : ở dưới cổ trên xương đòn, chỗ trũng xuống, giống như cái chậu gọi là khuyết bồn.
Ngực : vùng dưới hõm vai, trên bụng, hoặc chỉ nói chính giữa hai vú.
Ức : chỗ hai bắp thịt nhô lên trước ngực.
Đản trung : cũng có người đọc là chiên trung, ở khoảng giữa hai vú.
Mỏ ác : xương che quả tim dưới xương ngực, cũng gọi là chuôi xương ức.
Bụng : vùng dưới ngực và xung quanh rốn.
Đan điền : dưới rốn 3 thốn ngay đường chính giữa.
Xương mu (Hoành cốt) : xương ngang nối giữa 2 đùi háng, tức xương chậu.
Khớp xương mu (khúc cốt) : tức ở chính giữa chỗ nối xương mu.
Lông mu (mao tế) tức lông mọc xung quanh bộ sinh dục.
Hội âm : ở khoảng giữa âm khí và hậu môn.
Xương đòn (cự cốt, tỏa cốt) xương to nằm ngang trên ức trước chót vai.
Chỏm vai : (ngung cốt) vùng trên xương bả vai, chỗ giáp khớp nối xương đòn, cũng gọi là đầu vai.



Hình 60

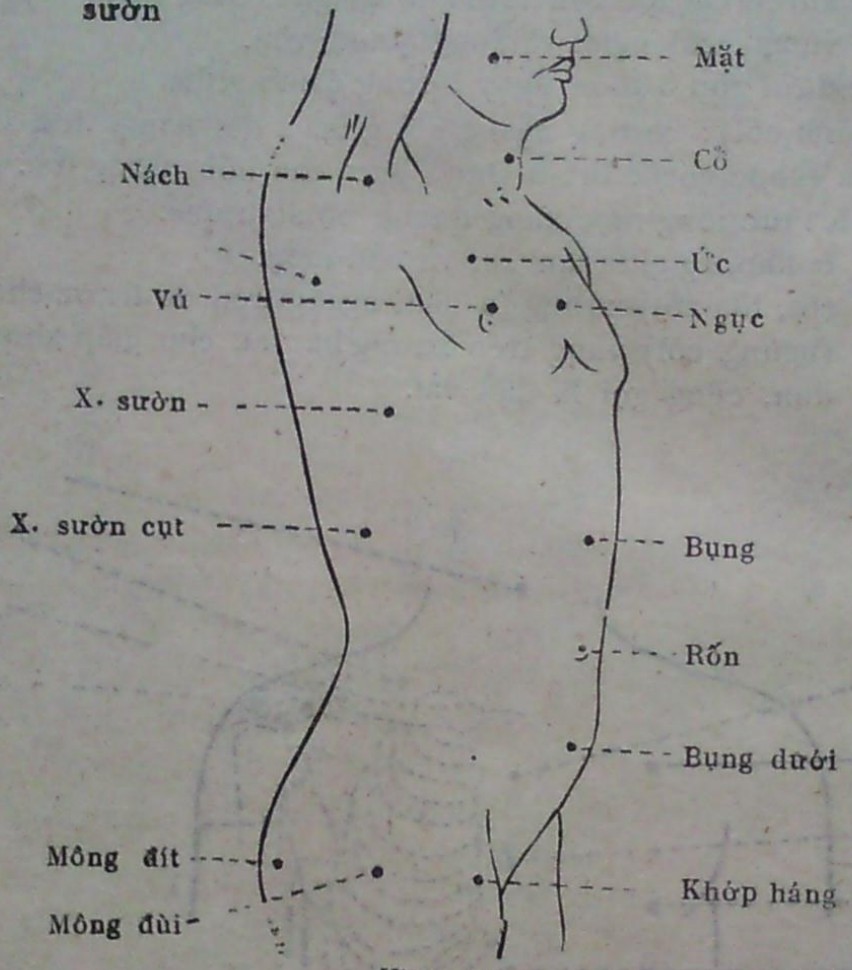
Eo bụng (chỗ thịt mềm, không xương): dưới sườn.

Vai : dưới cổ, gáy, hai bên đều gọi là vai, là chỗ giáp liền với mình và chi trên.

VÙNG MÌNH — MẶT NGHIÊNG

Nách : chỗ lõm dưới vai, gọi hố nách.

Sườn : từ dưới nách cho đến chỗ tận cùng của sườn gọi chung là xương sườn



Hình 61

Sườn cụt : tục gọi là sườn non.

Háng : trên đầu vế, dưới xương mu.

Khớp háng : dưới xương háng trên vế, tức là chỗ khớp xương ở đầu trên xương đùi.

VÙNG MÌNH — MẶT SAU

Xương bả vai : mảnh xương tam giác dưới vai.

Khớp vai (kiên giải) : khớp trên đầu vai

Lưng : phía sau mình gọi chung là lưng.

Xương sống : cột xương sống nổi lên giữa lưng, sau gáy gọi chung là xương sống.

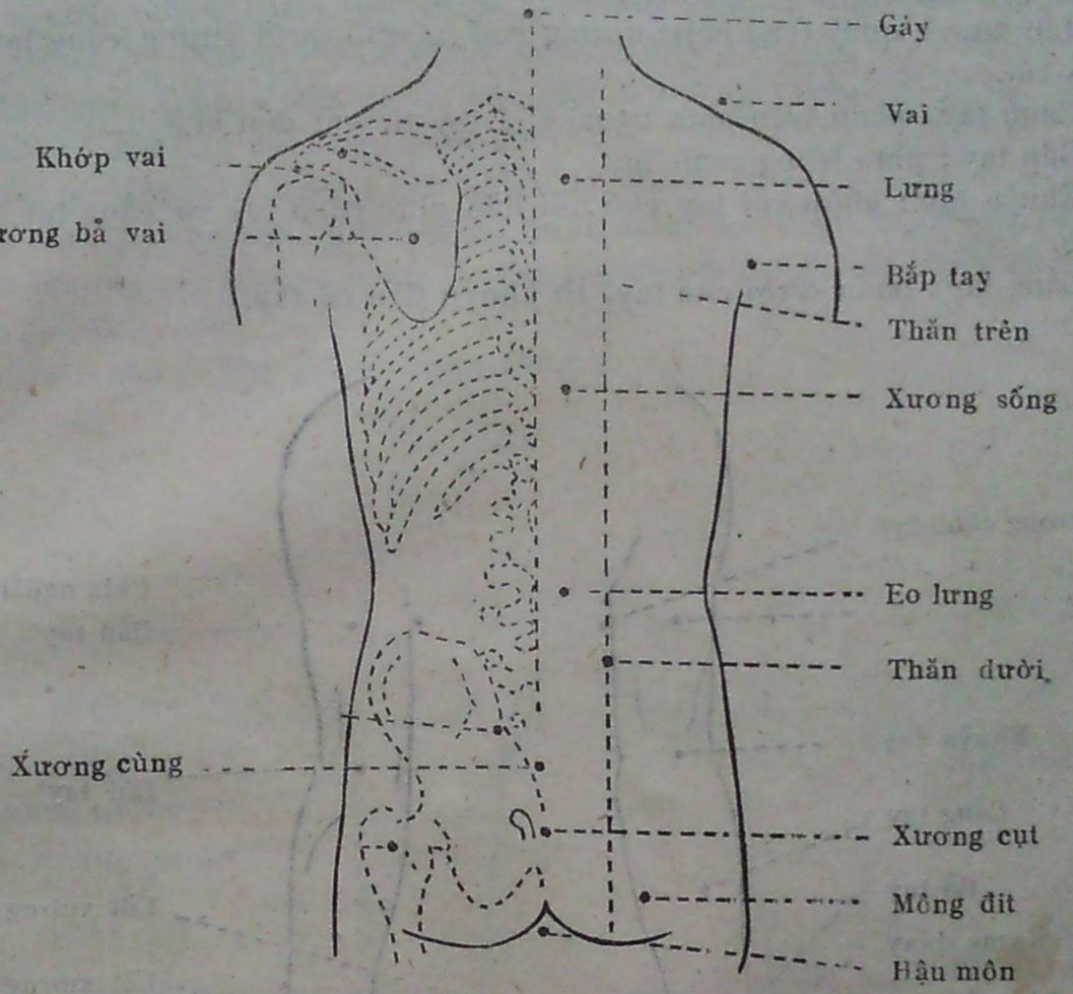
Eo lưng : chỗ mềm hai bên mình khoảng giữa xương sườn cụt và xương chậu, gọi là eo lưng.

Thăn trên (Lư) : thăn thịt cứng nổi lên hai bên xương sống.

Thăn dưới (thân) : hai lườn thịt nổi lên khoảng từ eo lưng và trên xương háng.

Xương cụt : đốt tận cùng của xương sống gọi là vĩ lư, vĩ đề.

Xương cùng : (cừu) tên chung cho các xương từ eo lưng trở xuống, từ đốt xương sống 17 đến 21.



Hình 62

Mông đít : mông thịt lớn ở từ eo lưng trở xuống, trên 2 đùi.

Hậu môn : miệng dưới của đại tràng, gọi lỗ đít, giang môn.

CHI TRÊN — MẶT TRONG VÀ NGOÀI

Bàn tay : Ngón tay trở lên, cổ tay trở xuống, mặt trong tay gọi là lòng bàn tay, gan bàn tay, mặt ngoài tay gọi là mu bàn tay.

Trấy tay : (ngư tế) Chỗ thịt nổi cao ở trên bàn tay sau ngón cái, chỗ thịt chia ra trắng đỏ ở phía ngoài gọi là trấy tay.

Xương chạng : (kỳ cốt) chỗ kẽ giữa ngón trỏ và ngón cái, và xương nào có chỗ kẽ như vậy đều gọi là xương chạng cả.

Khớp đốt ngón tay : (bản tiết) đốt thứ nhất ngón tay, tức khớp nối liền giữa bàn tay và ngón tay.

Ngón cái : ngón tay lớn nhất.

Ngón trỏ : ngón thứ hai, đếm từ ngón cái vào.

Ngón giữa : ngón thứ ba đếm từ ngón cái vào.

Ngón đeo nhẫn : ngón thứ tư đếm từ ngón cái vào.

cũng gọi ngón vô danh, ngón áp.

Cổ tay (uyển) : khớp nối liền giữa bàn tay và cẳng tay cũng gọi là cườm tay.

Lồi xương trụ (nhuệ cốt) : chỗ khớp nối liền giữa cẳng tay với bàn tay về phía ngón út.

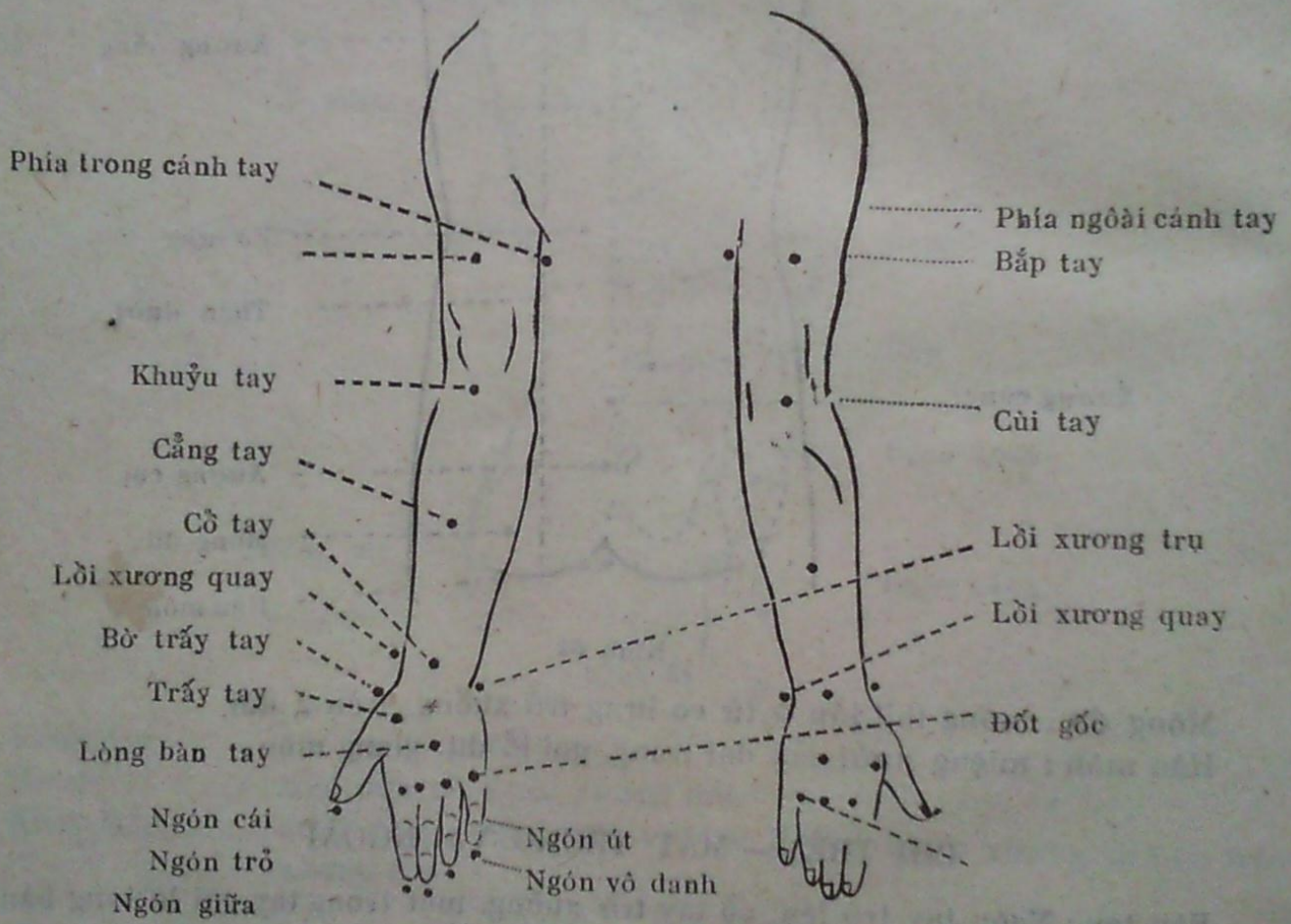
Lồi xương quay (cao cốt) : xương cao ở chỗ dưới xương cẳng tay về phía ngón cái.

Cánh tay : phần trên phía ngoài của tay từ vai đến khuỷu.

Bắp tay : phía trong cánh tay.

Khuỷu tay : khớp cùi tay chỗ nối liền giữa cánh tay và cẳng tay, cũng gọi là cùi.

Cẳng tay : phần dưới của tay, từ khuỷu đến cổ tay.



Hình 63

CHI DƯỚI — MẶT TRƯỚC PHÍA TRONG

Khớp háng (bễ quan) : chỗ ngắn chéo trên cùng trước đùi về tức phía ngoài bắp vế, trên vùng Phục thỏ.

Bắp vế : (ngư phúc cồ) phía trong đùi về, dưới háng, hình như bụng con cá (ngư phúc).

Phục thỏ : chỗ thịt nổi lên trước đùi hình như con thỏ nằm sấp.

Khớp gối (tất giải) : chỗ giáp nhau của khớp gối.

Xương mác (phụ cốt) : 1 xương dài tương đối với xương ống chân bên ngoài.

Lồi cầu ngoài, lồi cầu trong cũng gọi là phụ cốt.

Xương chầy (hĩnh cốt, hành cốt) : xương ống chân.

Cổ chân : (uyển) chỗ nối nhau giữa ống chân với bàn chân.

Mắt cá chân (khóa) : trên bàn chân, dưới ống chân, chỗ nổi lên xương tròn hai bên, trong gọi mắt cá trong, ngoài gọi mắt cá ngoài.

Mu bàn chân (phụ) : phía ngoài chỗ gần 2 mắt cá chân, có nơi nói cả mặt chân trước và sau đều gọi là mu bàn chân.

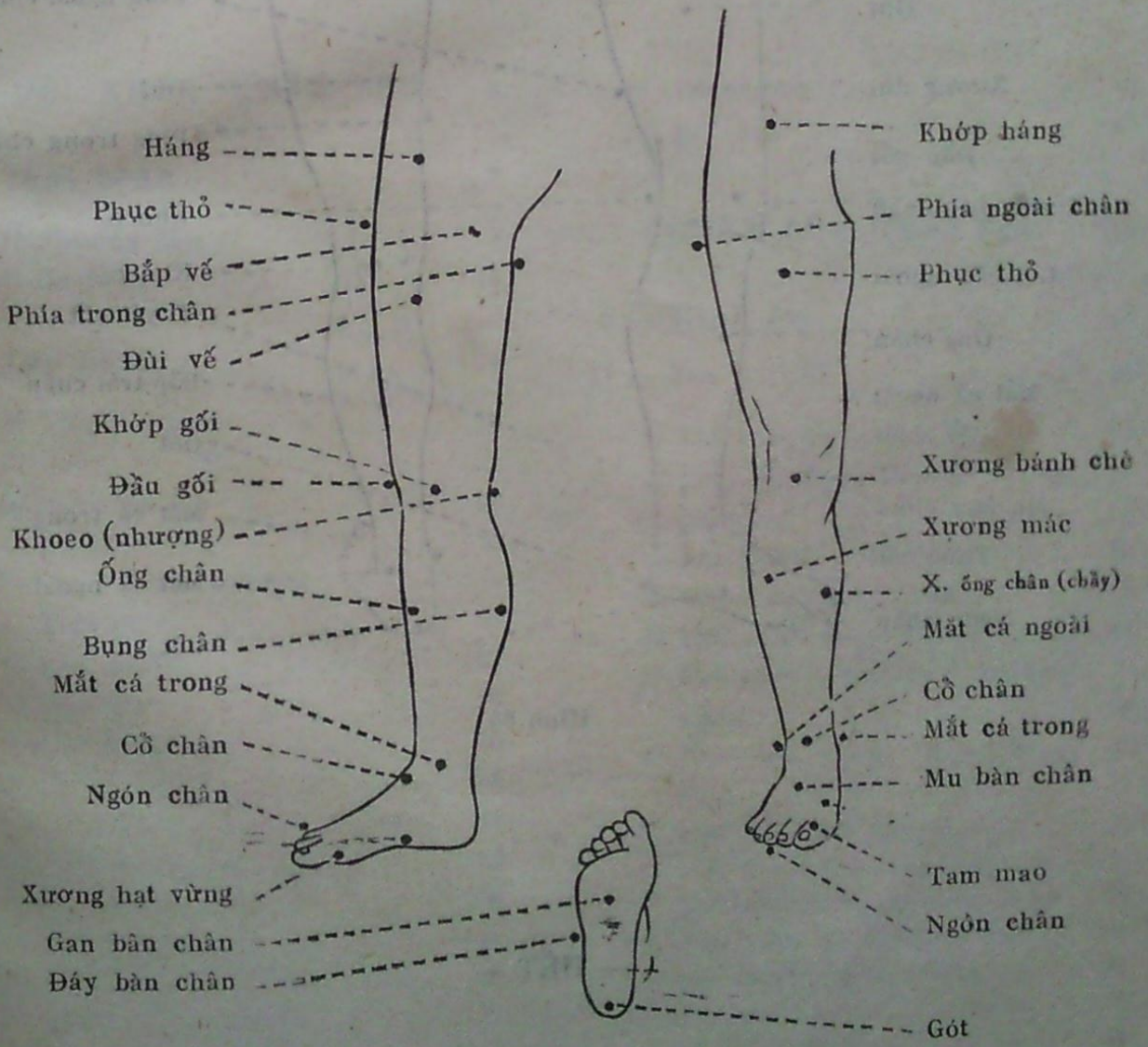
Xương gót (ngân) : xương sau bàn chân gọi là xương gót.

Kinh cốt : (xương sên) 2 bên 2 cái dưới mắt cá chỗ mi thịt trắng và đỏ —

Thúc cốt (xương hộp) : xương lồi lên sau đốt thứ nhất của ngón chân út.

Đề : gan bàn chân.

Bắp trái chân : cũng gọi là bụng chân.



Hình 64

Nhiên cốt (củ xương thuyền) : dưới mắt cá trong phía trước có xương lớn nổi lên gọi là nhiên cốt.

Hạch cốt : xương hạt vừng ở sau ngón chân cái phía trong.

Lông chùm : (tụ mao) chòm lông ở mu bàn chân ở sau tam mao

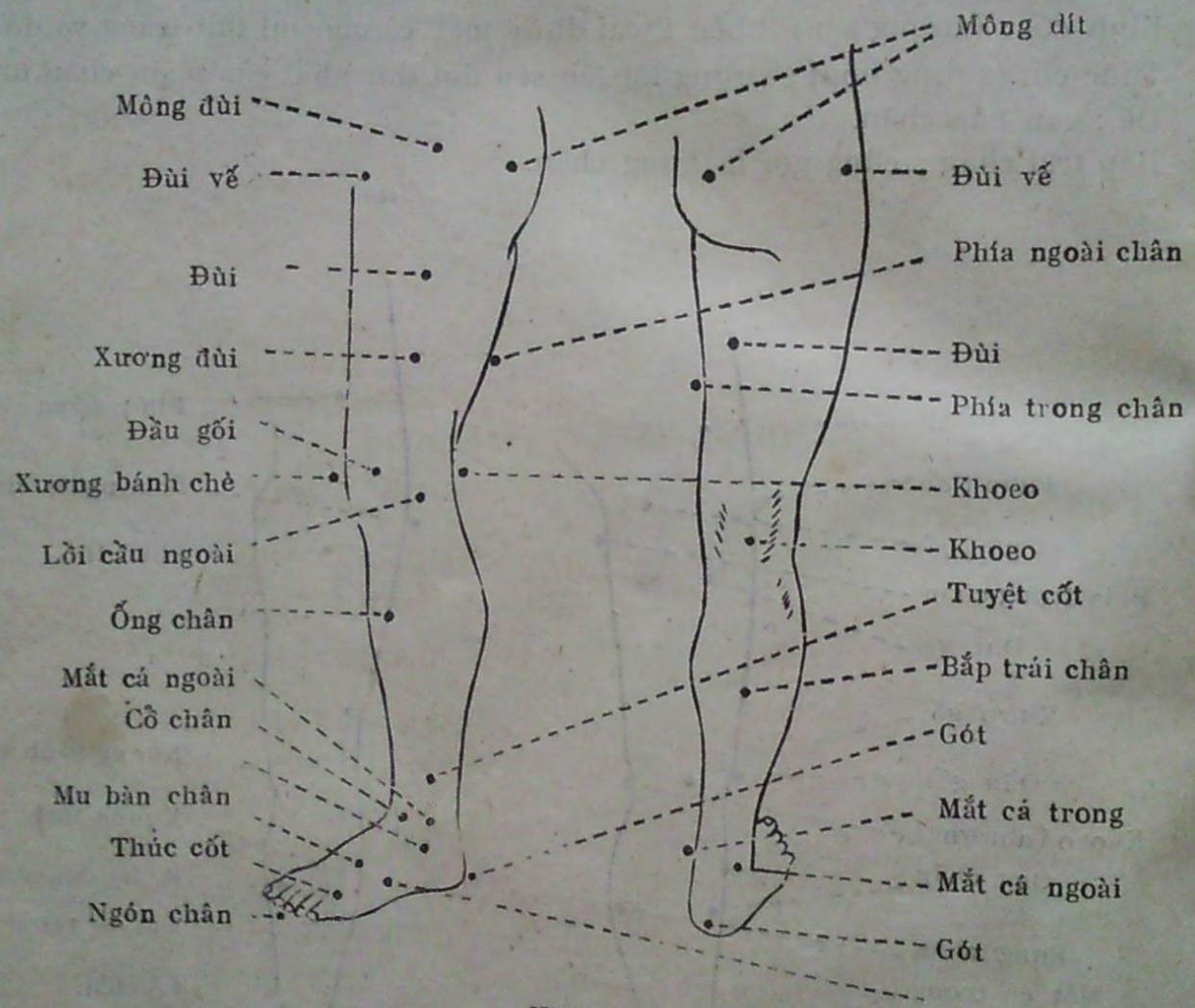
Tam mao : chòm lông 3 ở giữa ngón chân cái.

Khoeo : ở chỗ khớp gẫy sau gối, tục gọi là nhượng.

Xương bánh chè : xương hình tròn dẹt trên đầu gối, cũng gọi là xương che gối.

Tuyệt cốt : chỗ lõm của xương lồi lên trên mắt cá ngoài.

Gối : khớp xương giao nhau giữa bắp đùi và ống chân.



Hình 65

— HẾT —

MỤC LỤC

Trang

NỘI KHOA KHÁI YẾU 3

A — Thời bệnh. 3

1) Thương hàn 4
2) Ôn bệnh 10

B — Tạp bệnh 19

1) Trúng phong 19
2) Chứng tý 21
3) Bệnh hư lao 22
4) Huyết chứng 23
5) Can khí uất nghịch. . . . 25
6) Khái thấu 26
7) Hen suyễn. 27
8) Đàm ẩm 29
9) Không ngủ. 30
10) Huyễn vựng 31
11) Nhức đầu 31
12) Vị quản thống 33
13) Đau bụng 33
14) Nôn mửa 34
15) Tiết tả. 35
16) Kiết ly 37
17) Hoàng đản 38
18) Thủy thũng 39
19) Cổ trướng 40
20) Sốt rét. 42

CHÂM CỨU KHÁI YẾU 56

I — Kinh lạc. 56

II — Du huyệt 57

1) Thủ thái âm phế kinh . . . 61
2) Thủ Dương minh Đại trường kinh. 62
3) Túc Dương minh vị kinh . . 64
4) Túc thái âm tỳ kinh . . . 66
5) Thủ thiếu âm tâm kinh . . 68
6) Thủ thái dương tiểu trường kinh. 69
7) Túc thái dương Bàng quang kinh. 71
8) Túc thiếu âm thận kinh . . 75
9) Thủ quyết âm tâm bào kinh. 76
10) Thủ thiếu dương tam tiêu kinh. 77
11) Túc thiếu dương đởm kinh . 79
12) Túc Quyết âm can kinh . . 81
13) Đốc mạch 83
14) Nhâm mạch 85
15) Kinh ngoại kỳ huyệt . . . 87

Trang

III — Phép châm. 89
IV — Phép cứu 95
Phụ : Ống giác 99
V — Trị liệu 100
1) Nguyên tắc trị liệu 100
2) Cương yếu kinh huyệt chủ trị. 101
3) Quy luật xử phương . . . 102
4) Biện chứng và cách chữa . 104
a/ Bệnh Nội khoa 104
b/ Bệnh Phụ khoa 119
c/ Bệnh Nhi khoa 121
d/ Bệnh Ngoại khoa . . . 123
đ/ Bệnh Ngũ quan 125

PHỤ KHOA KHÁI YẾU 128
I — Đặc điểm sinh lý của phụ nữ 128
II — Chẩn đoán về Phụ khoa. 129
III — Chứng trạng và phép chữa 131

NHI KHOA KHÁI YẾU 143
I — Bảo dưỡng 143
II — Chẩn đoán. 145
III — Chứng trạng và cách chữa 147
1) Sởi 148
2) Đậu mùa 149
3) Kinh phong 150
4) Cam tích 151
5) Cảm mạo 151
6) Ho gà 152

NGOẠI KHOA KHÁI YẾU 155
I — Phân loại các bệnh chủ yếu. 156

Trang

II — Chẩn đoán. 158
1) Biện về âm dương 158
2) Phân biệt tốt xấu thuận nghịch. 159
3) Biện về Kinh lạc 160
4) Phân biện về mạch . . . 161
5) Biện về Sưng đau mủ ngứa. 161
Phép chữa 163
A. Phép chữa trong 163
B. Phép chữa ngoài 166
Phụ : Phép chữa trĩ dò . . 169

THƯƠNG KHOA KHÁI YẾU 178
I — Chẩn đoán. 178
1) Vọng chẩn. 179
2) Vấn chẩn 181
3) Văn chẩn 181
4) Thiết chẩn. 182
II — Chứng trạng và cách chữa. 183
A. Ngoại thương. 183
1) Sang thương 183
2) Nữu thương. 184
3) Chiết thương. 185
B. Nội thương 188

NHÃN KHOA KHÁI YẾU 196
I — Sinh lý và sự cấu tạo của mắt. 196
II — Chẩn đoán nhãn khoa. 198
1) Phân biệt nội ngoại chướng. 198
2) Phân biệt chứng mắt đỏ. . 198
3) Phân biệt về đau ngứa, dử và nước mắt. 199
4) Phân biệt về màng váng mộng thịt 199
5) Phân biệt về ngũ phong nội chướng. 201

Trang

III — Chứng trạng và cách chữa 201
1) Ngoại chướng. 202
2) Nội chướng 206
Phụ lục. 209
A. Cách lễ. 209
B. Cách câu cắt mộng thịt . . 210
C. Cách kẹp mí mắt 211
Phụ chú 213

VIII. Hầu khoa khái yếu . . 219
I — Tật bệnh chung về Hầu khoa. 220
II — Chẩn đoán bệnh yết hầu. . 222
III — Phép chữa bệnh yết hầu. . 223
Phụ chú 227

IX. Khí công khái yếu . .
I — Nguyên lý của chữa bệnh bằng khí công 232
II — Các loại và cách chữa bệnh bằng khí công 233
A. Nội dưỡng công. 234

Trang

B. Cường tráng công 236
C. Bảo kiện công. 237
III — Quy định và sắp xếp thời gian luyện công. 239
IV — Chứng thích ứng và cấm kỵ. 240
V — Các việc cần chú ý trong khi chữa bệnh 240

X. Án ma khái yếu . . . 241
I — Thủ pháp cơ bản 242
II — Tác dụng chủ trị về thao tác từng vùng. 245

XI. Hộ lý 253
I — Phương diện tinh thần . . 254
II — Phương diện khí hậu . . . 255
III — Phương diện ăn uống. . . 256
IV — Phương diện khởi cư . . . 257
V — Cắt thuốc 258

Phụ biểu.
Đồ hình giải thích tên gọi của các bộ vị toàn thân. . . . 261

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	ĐÃ IN	XIN ĐỌC LÀ
6	27 dl	vị thực	vị gia thực
16	19	phát hẩn liều	phát hãn liều
22	2 (phụ chú)	tích cực	tinh cực
131	8	Vêm	viêm
140	21	m o khôi	mao khôi
153	7	tiền át	tiền ất
158	14 dl	can cốt	gân cốt
159	4	cơ khí bấy giờ	cơ lúc bấy giờ
165	9	ung thư	ung nhọt
	19	» »	» »
	27	» »	» »
187	7 dl	xân liền	xâu liền
248	Hình 45	thiếu chú thích	đầu mũi tên Khúc trì đầu ngón tay cái Dương Huyệt âm huyệt ở đầu nhọn mũi tên
	Hình 46	in lộn	khúc trạch ở dưới